SUTTANTA PIṬAKA - KHUDDAKA NIKĀYA

TẠNG KINH - KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI KINH TẬP

SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

QUYỂN 4

Dịch giả TỲ KHƯU MINH ĐẠT (Sư Chí Thâm)

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

CHÚ GIẢI KINH TẬP

Quyển 4

Dịch giả Tỳ Khưu Minh Đạt
(Sư Chí Thâm)

SUTTANTA PIṬAKA – KHUDDAKA NIKĀYA.
TẠNG KINH – KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI KINH TẬP

SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

QUYỂN 4

Dịch giả: TỲ KHƯU MINH ĐẠT *(Sư Chí Thâm)*

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
2022

SUTTANTA PIṬAKA – KHUDDAKA NIKĀYA.
TẠNG KINH – KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI KINH TẬP
SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

TIỂU PHẨM
CŪḶAVAGGO

Quyển 4

BHADANTĀCARIYA BUDDHAGHOSA

01. RATANASUTTA.
02. ĀMAGANDHASUTTA.
03. HIRISUTTA.
04. MAṄGALASUTTA.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 3
Phần II: TIỂU PHẨM - CŪḶAVAGGO 7
1. CHÚ GIẢI KINH CHÂU BÁU
(*Ratanasuttavaṇṇanā*) 7
PHẦN TRÍCH DẪN NHỮNG CÂU VĂN: 66
PHẦN DỊCH NGHĨA: 246
2. CHÚ GIẢI KINH HÔI THỐI
(*Āmagandhasuttavaṇṇanā*) 351
PHẦN TRÍCH DẪN NHỮNG CÂU VĂN: 373
PHẦN DỊCH NGHĨA: 441
3. CHÚ GIẢI KINH HỔ THẸN (*Hirisuttavaṇṇanā*)
..... 481
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN : 489
PHẦN DỊCH NGHĨA: 513
4. CHÚ GIẢI KINH ĐIỀM LÀNH
(*Maṅgalasuttavaṇṇanā*) 529
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN: 593
PHẦN DỊCH NGHĨA: 765

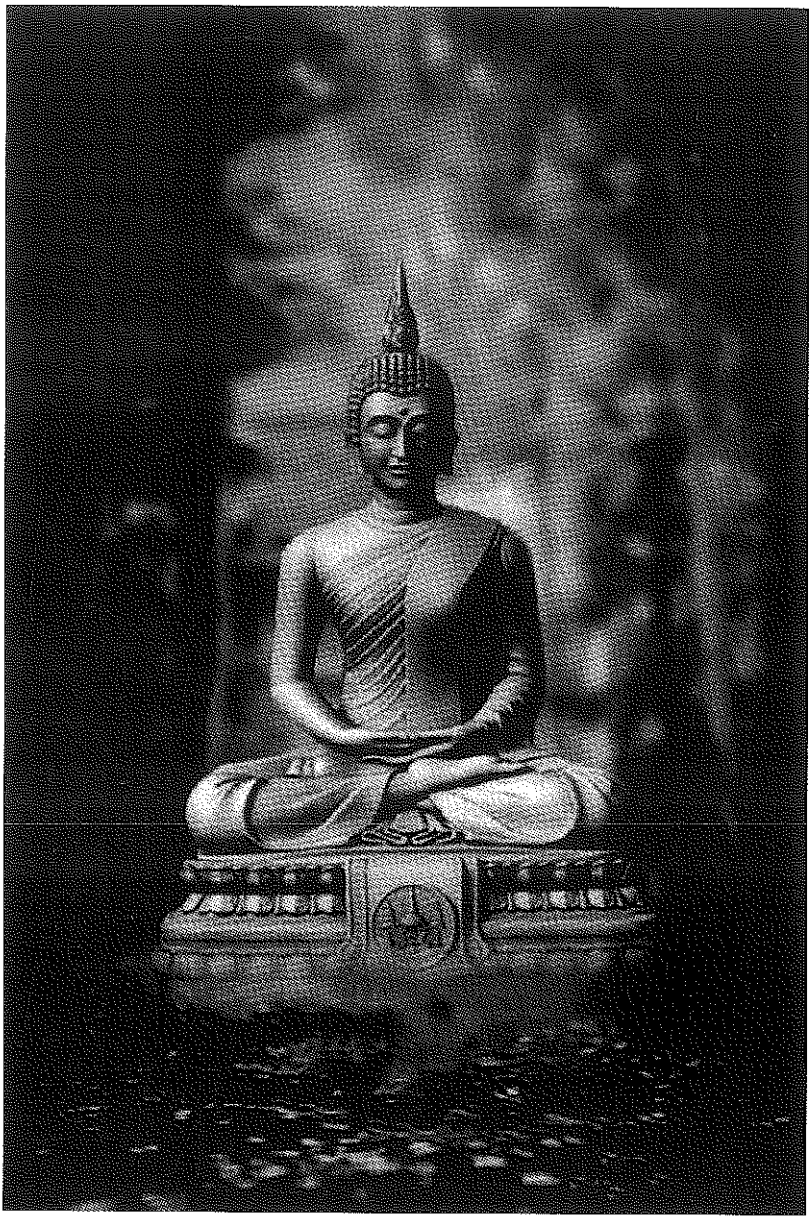

LỜI NÓI ĐẦU

Hạnh Phúc An Lành trong thế gian là gì? Phải chăng đó chính là những vật chất xoay xung quanh mỗi con người chúng ta hoặc đó chính là những thành tựu về địa vị tiền tài công danh sự nghiệp? "Điểm An Lành" gần như là nhu cầu thiết thực trong đời sống hàng ngày của mỗi chúng sanh. Từ Nhân Giới lên đến tận Thiên Giới, chủ đề "Điểm An Lành" đã tạo nên những cuộc tranh cãi kéo dài suốt mười hai năm ròng và hậu quả của những trận tranh cãi đó chính là sự phân chia sâu sắc giữa các luồng tri kiến quan điểm khác nhau. Và vấn đề đó đã được nêu hỏi với Bậc Toàn Giác. Ngài đã bi mẫn hướng dẫn cho Thiên Chúng về chủ đề này dựa trên ba mươi tám (38) khía cạnh khác nhau, rồi đã dạy Trưởng Lão Ānanda ghi nhớ và hướng dẫn lại cho Chư Tỳ Khưu Tăng tuyên đọc thường xuyên, rồi cứ thế sự truyền thừa thuyết giảng được các Ngài giữ gìn nguyên vẹn cho đến ngày hôm nay mà giá trị vẫn không hề đổi thay sai lệch.

Hạnh Phúc Hiệp Thế chính là những giá trị đạo đức mà mỗi chúng sanh trong cuộc sống cần phải có, thông qua những giá trị đạo đức đó, tiến xa hơn là những ẩn tàng Hạnh Phúc Siêu Thế hay gọi là Hạnh Phúc Tối Thượng là điều mà mỗi

chúng sanh cần phải hướng về khi hiểu rõ bản chất tạm thời của Vạn Pháp. Và trong ba mươi tám (38) khía cạnh đó vấn đề tiên quyết cần phải thực hiện đó là "Không thân cận với kẻ ác". Mỗi khía cạnh, cũng cần phải được nhìn nhận dựa trên hai tiêu chí là Hạnh Phúc Hiệp Thế và Hạnh Phúc Siêu Thế. Và cũng chính sau khi Đức Phật dạy kinh này xong, thì ngay chính đêm hôm sau đó, cũng có Vị Thiên Nhân đã tiến lại gần Đức Phật rồi nêu lên khía cạnh đối lập với Điềm Lành, nhân đó Đức Thế Tôn đã tuyên thuyết về bài Kinh Bại Vong mà quý vị đã được đọc trong Chú Giải Kinh Tập Quyển Hai.

Thật may mắn, khi mà chúng tôi viết lời tựa cho quyển bốn Chú Giải Kinh Tập này, lại là khoãng thời gian một tháng những người Phật Tử tề tựu về các ngôi chùa hoặc là tự viện, người công người của góp nhặt những Thiện Lành Công Đức ngõ hầu tạo dựng những Pháp Độ Ba La Mật hướng về nẻo Vô Sanh Bất Tử Niết Bàn. Những mảnh Huỳnh Y tung bay trong gió sớm, những lễ vật được mang theo để nhiễu Phật ba vòng, hòng cúng dường đến Đại Chúng Tăng Già như là sự sẻ chia với Quý Ngài những vật dụng dẫu rằng nhỏ nhoi nhất, hầu để Quý Ngài cân bằng thân tâm, điều chỉnh Tam Nghiệp để chứng đạt được những Pháp Thượng Nhân cao tột! Thật là hạnh phúc biết bao, khi mà Tuyên Ngôn Tăng Sự vẫn được diễn ra

và chứng tỏ Giáo Pháp vẫn còn rực sáng theo đúng Pháp và Luật mà Bậc Đạo Sư đã ban truyền!

Thành kính tri ân Chư Tôn Đức Tăng thường xuyên sách tấn nhắc nhở và động viên chúng tôi trong suốt thời gian qua. Nhất là Thầy Bổn Sư của chúng tôi, Thượng Tọa Chánh Minh- người đã khuyến khích và đóng góp những ý kiến cho bản dịch này. Chư Tăng Chùa Bồ Đề - Thành Phố Vũng Tàu đã đảm đương tất cả những phận sự lớn nhỏ.

Thành kính tri ân:

TT. Thiện Đạt - Trụ Trì Chùa Giác Quang

TT. Tuệ Quyền - Trụ Trì Chùa Quảng Nghiêm

TT. Pháp Nhiên - Trụ Trì Chùa Siêu Lý

TT. Minh Đức - Trụ Trì Chùa Từ Quang

TT. - Trụ Trì Chùa Thái Hòa

TT. Phúc Thịnh- Trụ Trì Chùa Trúc Lâm

ĐĐ. Thiện Lộc - Trụ Trì Chùa Tịnh Giác

ĐĐ Minh Thông - Trụ Trì Chùa Tháp Vàng

Cùng toàn thể Chư Thiện Hữu Trí Thức, Phật Tử gần xa đã luôn đồng hành khích lệ chúng tôi trong công tác Phật Sự này. Cảm niệm công đức của Chư Phật Tử nhất là:

- Phật Tử Viriya Mettā

- Phật Tử Tathāpaññā
- Phật Tử Trần Thị Việt Thanh
- Phật Tử Hoa Minh
- Phật Tử Thái Thị Hồng Hậu

Chân thành cảm ơn:

-Phật Tử Lê Thị Kim Thoa Pháp danh Hạnh An
- Gia đình Cô Chú Hoàng Sơn - Kim Loan
- Phật Tử Tô Yến Nga Pháp danh Giác Tâm

Cùng toàn thể những đóng góp của Chư Tăng Ni và Phật Tử trong việc ấn tống Bộ Chú Giải Kinh Tập này.

Nguyện cầu Chư Tôn Đức Tăng cùng toàn thể Chư Phật Tử là những người luôn dõi theo hành trình của chúng tôi sớm thành tựu các pháp lành mà quý vị thường mong mỏi.

Nguyện cầu cho tất cả chúng sanh được thấm nhuần trong Giáo Pháp của Chư Phật.

Nguyện cầu cho bản thân chúng tôi, luôn tìm thấy sự an lạc trong Tam Tạng Kinh Điển của Đức Phật.

Vũng Tàu, ngày 25-10-2022.

Tỳ khưu Minh Đạt (Sư Chí Thâm) Cẩn bút.

Phần II
TIỂU PHẨM - CŪḶAVAGGO

1. CHÚ GIẢI KINH CHÂU BÁU

1. Ratanasuttavaṇṇanā

Yānīdha bhūtānīti ratanasuttaṃ. Kā uppatti? Atīte kira vesāliyaṃ dubbhikkhādayo upaddavā uppajjiṃsu. Tesaṃ vūpasamanatthāya licchavayo rājagahaṃ gantvā, yācitvā, bhagavantaṃ vesālimānayiṃsu. Evaṃ ānīto bhagavā tesaṃ upaddavānaṃ vūpasamanatthāya idaṃ suttamabhāsi. Ayamettha saṅkhepo. Porāṇā panassa vesālivatthuto pabhuti uppattiṃ vaṇṇayanti. Sā evaṃ veditabbā – bārāṇasiraññō kira aggamahesiyā kucchimhi gabbho saṇṭhāsi. Sā taṃ ñatvā rañño nivedesi. Rājā gabbhaparihāraṃ adāsi. Sā sammā parihariyamānagabbhā gabbhaparipākakāle vijāyanagharaṃ pāvisi. Puññavatīnaṃ paccūsasamaye gabbhavuṭṭhānaṃ hoti, sā ca tāsaṃ aññatarā, tena paccūsasamaye alattakapaṭalabandhujīvakapupphasadisaṃ maṃsapesiṃ vijāyi. Tato "aññā deviyo suvaṇṇabimbasadise putte vijāyanti, aggamahesī maṃsapesinti rañño purato mama avaṇṇo uppajjeyyā"ti cintetvā tena avaṇṇabhayena taṃ maṃsapesiṃ ekasmiṃ bhājane pakkhipitvā

aññena paṭikujjitvā rājamuddikāya lañchetvā gaṅgāya sote pakkhipāpesi. Manussehi chaḍḍitamatte devatā ārakkhaṃ saṃvidahiṃsu. Suvaṇṇapaṭṭikañcettha jātihiṅgulakena "bārāṇasirañño aggamahesiyā pajā"ti likhitvā bandhiṃsu. Tato taṃ bhājanaṃ ūmibhayādīhi anupaddutaṃ gaṅgāya sotena pāyāsi.

Tena ca samayena aññataro tāpaso gopālakulaṃ nissāya gaṅgāya tīre vasati. So pātovagaṅgaṃ otiṇṇo taṃ bhājanaṃ āgacchantaṃ disvā paṃsukūlasaññāya aggahesi. Tato tattha taṃ akkharapaṭṭikaṃ rājamuddikālañchanañca disvā muñcitvā taṃ maṃsapesiṃ addasa. Disvānassa etadahosi – "siyā gabbho, tathā hissa duggandhapūtibhāvo natthī"ti taṃ assamaṃ netvā suddhe okāse ṭhapesi. Atha aḍḍhamāsaccayena dve maṃsapesiyo ahesuṃ. Tāpaso disvā sādhukataraṃ ṭhapesi. Tato puna addhamāsaccayena ekamekissā pesiyā hatthapādasīsānamatthāya pañca pañca piḷakā uṭṭhahiṃsu. Atha tato addhamāsaccayena ekā maṃsapesi suvaṇṇabimbasadiso dārako; ekā dārikā ahosi. Tesu tāpasassa puttasineho uppajji, aṅguṭṭhato cassa khīraṃ nibbatti, tato pabhuti ca khīrabhattaṃ labhati. So bhattaṃ bhuñjitvā khīraṃ dārakānaṃ mukhe āsiñcati. Tesaṃ yaṃ yaṃ udaraṃ pavisati, taṃ sabbaṃ maṇibhājanagataṃ viya dissati. Evaṃ nicchavī ahesuṃ. Apare pana āhu

– "sibbitvā ṭhapitā viya nesaṃ aññamaññaṃ līnā chavi ahosī"ti. Evaṃ te nicchavitāya vā līnacchavitāya vā **licchavī**ti paññāyiṃsu.

Tāpaso dārake posento ussūre gāmaṃ piṇḍāya pavisati, atidivā paṭikkamati. Tassa taṃ byāpāraṃ ñatvā gopālakā āhaṃsu – "bhante, pabbajitānaṃ dārakaposanaṃ palibodho, amhākaṃ dārake detha, mayaṃ posessāma, tumhe attano kammaṃ karothā"ti. Tāpaso "sādhū"ti paṭissuṇi. Gopālakā dutiyadivase maggaṃ samaṃ katvā, pupphehi okiritvā; dhajapaṭākā ussāpetvā tūriyehi vajjamānehi assamaṃ āgatā. Tāpaso "mahāpuññā dārakā, appamādena vaḍḍhetha, vaḍḍhetvā ca aññamaññaṃ āvāhavivāhaṃ karotha, pañcagorasena rājānaṃ tosetvā bhūmibhāgaṃ gahetvā nagaraṃ māpetha, tatra kumāraṃ abhisiñcathā"ti vatvā dārake adāsi. Te "sādhū"ti paṭissuṇitvā dārake netvā posesuṃ.

Dārakā vaḍḍhimanvāya kīḷantā vivādaṭṭhānesu aññe gopāladārake hatthenapi pādenapi paharanti, te rodanti. "Kissa rodathā"ti ca mātāpitūhi vuttā "ime nimmātāpitikā tāpasapositā amhe atīva paharantī"ti vadanti. Tato tesaṃ mātāpitaro "ime dārakā aññe dārake viheṭhenti dukkhāpenti, na ime saṅgahetabbā, vajjetabbā ime"ti āhaṃsu. Tato pabhuti kira so padeso "vajjī"ti vuccati yojanasataṃ parimāṇena. Atha taṃ padesaṃ gopālakā rājānaṃ

tosetvā aggahesuṃ. Tattheva nagaraṃ māpetvā soḷasavassuddesikaṃ kumāraṃ abhisiñcitvā rājānaṃ akaṃsu. Tāya cassa dārikāya saddhiṃ vāreyyaṃ katvā katikaṃ akaṃsu – "na bāhirato dārikā ānetabbā, ito dārikā na kassaci dātabbā"ti. Tesaṃ paṭhamasaṃvāsena dve dārakā jātā dhītā ca putto ca, evaṃ soḷasakkhattuṃ dve dve jātā. Tato tesaṃ dārakānaṃ yathākkamaṃ vaḍḍhantānaṃ ārāmuyyānanivāsanaṭṭhānaparivārasampattiṃ gahetuṃ appahontaṃ taṃ nagaraṃ tikkhattuṃ gāvutantarena gāvutantarena pākārena parikkhipiṃsu. Tassa punappunaṃ visālīkatattā **vesālī**tveva nāmaṃ jātaṃ. Idaṃ **vesālīvatthu.**

Ayaṃ pana vesālī bhagavato uppannakāle iddhā vepullappattā ahosi. Tattha hi rājūnaṃyeva satta sahassāni satta ca satāni satta ca rājāno ahesuṃ, tathā yuvarājasenāpatibhaṇḍāgārikappabhutīnaṃ. Yathāha –

> "Tena kho pana samayena vesālī iddhā ceva hoti phītā ca bahujanā ākiṇṇamanussā subhikkhā ca, satta ca pāsādasahassāni, satta ca pāsādasatāni, satta ca pāsādā, satta ca kūṭāgārasahassāni, satta ca kūṭāgārasatāni, satta ca kūṭāgārāni, satta ca ārāmasahassāni, satta ca ārāmasatāni, satta ca ārāmā, satta ca pokkharaṇisahassāni, satta ca

pokkharaṇisatāni, satta ca pokkharaṇiyo"ti (mahāva. 326).

Sā aparena samayena dubbhikkhā ahosi dubbuṭṭhikā dussassā. Paṭhamaṃ duggatamanussā maranti, te bahiddhā chaḍḍenti. Matamanussānaṃ kuṇapagandhena amanussā nagaraṃ pavisiṃsu. Tato bahutarā mīyanti, tāya paṭikūlatāya ca sattānaṃ ahivātakarogo uppajji. Iti tīhi dubbhikkhaamanussarogabhayehi upaddutāya vesāliyā nagaravāsino upasaṅkamitvā rājānamāhaṃsu – "mahārāja, imasmiṃ nagare tividhaṃ bhayamuppannaṃ, ito pubbe yāva sattamā rājakulaparivaṭṭā evarūpaṃ anuppannapubbaṃ, tumhākaṃ maññe adhammikattena etarahi uppanna"nti. Rājā sabbe santhāgāre sannipātāpetvā, "mayhaṃ adhammikabhāvaṃ vicinathā"ti āha. Te sabbaṃ paveṇiṃ vicinantā na kiñci addasaṃsu.

Tato rañño dosaṃ adisvā "idaṃ bhayaṃ amhākaṃ kathaṃ vūpasameyyā"ti cintesuṃ. Tattha ekacce cha satthāro apadisiṃsu – "etehi okkantamatte vūpasamissatī"ti. Ekacce āhaṃsu – "buddho kira loke uppanno, so bhagavā sabbasattahitāya dhammaṃ deseti mahiddhiko mahānubhāvo, tena okkantamatte sabbabhayāni vūpasameyyu"nti. Tena te attamanā hutvā "kahaṃ pana so bhagavā etarahi viharati, amhehi vā pesite

āgaccheyyā"ti āhaṃsu. Athāpare āhaṃsu – "buddhā nāma anukampakā, kissa nāgaccheyyuṃ, so pana bhagavā etarahi rājagahe viharati, rājā ca bimbisāro taṃ upaṭṭhahati, kadāci so āgantuṃ na dadeyyā"ti. "Tena hi rājānaṃ saññāpetvā ānessāmā"ti dve licchavirājāno mahatā balakāyena pahūtaṃ paṇṇākāraṃ datvā raññο santikaṃ pesesuṃ – "bimbisāraṃ saññāpetvā bhagavantaṃ ānethā"ti. Te gantvā raññο paṇṇākāraṃ datvā taṃ pavattiṃ nivedetvā "mahārāja, bhagavantaṃ amhākaṃ nagaraṃ pesehī"ti āhaṃsu. Rājā na sampaṭicchi – "tumhe eva jānāthā"ti āha. Te bhagavantaṃ upasaṅkamitvā vanditvā evamāhaṃsu – "bhante, amhākaṃ nagare tīṇi bhayāni uppannāni. Sace bhagavā āgaccheyya, sotthi no bhaveyyā"ti. Bhagavā āvajjetvā "vesāliyaṃ ratanasutte vutte sā rakkhā koṭisatasahassacakkavāḷāni pharissati, suttapariyosāne caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo bhavissatī"ti adhivāsesi. Atha rājā bimbisāro bhagavato adhivāsanaṃ sutvā "bhagavatā vesāligamanaṃ adhivāsita"nti nagare ghosanaṃ kārāpetvā bhagavantaṃ upasaṅkamitvā āha – "kiṃ, bhante, sampaṭicchittha vesāligamana"nti? "Āma, mahārājā"ti. "Tena hi, bhante, āgametha, yāva maggaṃ paṭiyādemī"ti.

Atha kho rājā bimbisāro rājagahassa ca gaṅgāya ca antarā pañcayojanaṃ bhūmiṃ samaṃ katvā, yojane yojane vihāraṃ māpetvā, bhagavato gamanakālaṃ paṭivedesi. Bhagavā pañcahi bhikkhusatehi parivuto pāyāsi. Rājā pañcayojanaṃ maggaṃ pañcavaṇṇehi pupphehi jāṇumattaṃ okirāpetvā dhajapaṭākāpuṇṇaghaṭakadaliādīni ussāpetvā bhagavato dve setacchattāni, ekekassa ca bhikkhussa ekamekaṃ ukkhipāpetvā saddhiṃ attano parivārena pupphagandhādīhi pūjaṃ karonto ekekasmiṃ vihāre bhagavantaṃ vasāpetvā mahādānāni datvā pañcahi divasehi gaṅgātīraṃ nesi. Tattha sabbālaṅkārehi nāvaṃ alaṅkaronto vesālikānaṃ sāsanaṃ pesesi – "āgato bhagavā, maggaṃ paṭiyādetvā sabbe bhagavato paccuggamanaṃ karothā"ti. Te "diguṇaṃ pūjaṃ karissāmā"ti vesāliyā ca gaṅgāya ca antarā tiyojanaṃ bhūmiṃ samaṃ katvā bhagavato cattāri, ekekassa ca bhikkhuno dve dve setacchattāni sajjetvā pūjaṃ kurumānā gaṅgātīre āgantvā aṭṭhaṃsu.

Bimbisāro dve nāvāyo saṅghāṭetvā, maṇḍapaṃ katvā, pupphadāmādīhi alaṅkaritvā tattha sabbaratanamayaṃ buddhāsanaṃ paññāpesi. Bhagavā tasmiṃ nisīdi. Pañcasatā bhikkhūpi nāvaṃ abhiruhitvā yathānurūpaṃ nisīdiṃsu. Rājā bhagavantaṃ anugacchanto galappamāṇaṃ

udakaṃ orohitvā "yāva, bhante, bhagavā āgacchati, tāvāhaṃ idheva gaṅgātīre vasissāmī"ti vatvā nivatto. Upari devatā yāva akaniṭṭhabhavanā pūjamakaṃsu, heṭṭhā gaṅgānivāsino kambalassatarādayo nāgā pūjamakaṃsu. Evaṃ mahatiyā pūjāya bhagavā yojanamattaṃ addhānaṃ gaṅgāya gantvā vesālikānaṃ sīmantaraṃ paviṭṭho.

Tato licchavirājāno tena bimbisārena katapūjāya diguṇaṃ karontā galappamāṇe udake bhagavantaṃ paccuggacchiṃsu. Teneva khaṇena tena muhuttena vijjuppabhāvinaddhandhakāravisaṭakūṭo gaḷagaḷāyanto catūsu disāsu mahāmegho vuṭṭhāsi. Atha bhagavatā paṭhamapāde gaṅgātīre nikkhittamatte pokkharavassaṃ vassi. Ye temetukāmā, te eva tementi, atemetukāmā na tementi. Sabbattha jāṇumattaṃ ūrumattaṃ kaṭimattaṃ galappamāṇaṃ udakaṃ vahati, sabbakuṇapāni udakena gaṅgaṃ pavesitāni parisuddho bhūmibhāgo ahosi.

Licchavirājāno bhagavantaṃ antarā yojane yojane vāsāpetvā mahādānāni datvā tīhi divasehi diguṇaṃ pūjaṃ karontā vesāliṃ nayiṃsu. Vesāliṃ sampatte bhagavati sakko devānamindo devasaṅghapurakkhato āgacchi, mahesakkhānaṃ devānaṃ sannipātena amanussā yebhuyyena palāyiṃsu. Bhagavā nagaradvāre ṭhatvā

ānandattheraṃ āmantesi – "imaṃ ānanda, ratanasuttaṃ uggahetvā balikammūpakaraṇāni gahetvā licchavikumārehi saddhiṃ vesāliyā tīsu pākārantaresu vicaranto parittaṃ karohī"ti ratanasuttaṃ abhāsi. Evaṃ "kena panetaṃ suttaṃ, kadā, kattha, kasmā ca vutta"nti etesaṃ pañhānaṃ vissajjanā vitthārena vesālivatthuto pabhuti porāṇehi vaṇṇiyati.

Evaṃ bhagavato vesāliṃ anuppattadivaseyeva vesālinagaradvāre tesaṃ upaddavānaṃ paṭighātatthāya vuttamidaṃ ratanasuttaṃ uggahetvā āyasmā ānando parittatthāya bhāsamāno bhagavato pattena udakaṃ ādāya sabbanagaraṃ abbhukkiranto anuvicari. "Yaṃ kiñcī"ti vuttamatteyeva ca therena ye pubbe apalātā saṅkārakūṭabhittippadesādinissitā amanussā, te catūhi dvārehi palāyiṃsu, dvārāni anokāsāni ahesuṃ. Tato ekacce dvāresu okāsaṃ alabhamānā pākāraṃ bhinditvā palātā. Amanussesu gatamattesu manussānaṃ gattesu rogo vūpasanto, te nikkhamitvā sabbagandhapupphādīhi theraṃ pūjesuṃ. Mahājano nagaramajjhe santhāgāraṃ sabbagandhehi limpitvā vitānaṃ katvā sabbālaṅkārehi alaṅkaritvā tattha buddhāsanaṃ paññāpetvā bhagavantaṃ ānesi.

Bhagavā santhāgāraṃ pavisitvā paññatte āsane nisīdi. Bhikkhusaṅghopi kho rājāno manussā ca

patirūpe okāse nisīdiṃsu. Sakkopi devānamindo dvīsu devalokesu devaparisāya saddhiṃ upanisīdi aññe ca devā. Ānandattheropi sabbaṃ vesāliṃ anuvicaranto ārakkhaṃ katvā vesālinagaravāsīhi saddhiṃ āgantvā ekamantaṃ nisīdi. Tattha bhagavā sabbesaṃ tadeva ratanasuttaṃ abhāsīti.

224. Tattha **yānīdha bhūtānīti** paṭhamagāthāyaṃ **yānīti** yādisāni appesakkhāni vā mahesakkhāni vā. **Idhāti** imasmiṃ padese, tasmiṃ khaṇe sannipatitaṭṭhānaṃ sandhāyāha. **Bhūtānīti** kiñcāpi bhūtasaddo "bhūtasmiṃ pācittiya"nti evamādīsu (pāci. 69) vijjamāne, "bhūtamidanti, bhikkhave, samanupassathā"ti evamādīsu (ma. ni. 1.401) khandhapañcake, "cattāro kho, bhikkhu, mahābhūtā hetū"ti evamādīsu (ma. ni. 3.86) catubbidhe pathavīdhātvādirūpe, "yo ca kālaghaso bhūto"ti evamādīsu (jā. 1.2.190) khīṇāsave, "sabbeva nikkhipissanti, bhūtā loke samussaya"nti evamādīsu (dī. ni. 2.220) sabbasatte, "bhūtagāmapātabyatāyā"ti evamādīsu (pāci. 90) rukkhādike, "bhūtaṃ bhūtato sañjānātī"ti evamādīsu (ma. ni. 1.3) cātumahārājikānaṃ heṭṭhā sattanikāyaṃ upādāya vattati. Idha pana avisesato amanussesu daṭṭhabbo.

Samāgatānīti sannipatitāni. **Bhummānīti** bhūmiyaṃ nibbattāni. **Vāti** vikappane. Tena yānīdha bhummāni vā bhūtāni samāgatānīti

imamekaṃ vikappaṃ katvā puna dutiyaṃ vikappaṃ kātuṃ **"yāni vā antalikkhe"**ti āha. Antalikkhe vā yāni bhūtāni nibbattāni, tāni sabbāni idha samāgatānīti attho. Ettha ca yāmato yāva akaniṭṭhaṃ, tāva nibbattāni bhūtāni ākāse pātubhūtavimānesu nibbattattā "antalikkhe bhūtānī"ti veditabbāni. Tato heṭṭhā sineruto pabhuti yāva bhūmiyaṃ rukkhalatādīsu adhivatthāni pathaviyañca nibbattāni bhūtāni, tāni sabbāni bhūmiyaṃ bhūmipaṭibaddhesu ca rukkhalatāpabbatādīsu nibbattattā "bhummāni bhūtānī"ti veditabbāni.

Evaṃ bhagavā sabbāneva amanussabhūtāni "bhummāni vā yāni va antalikkhe"ti dvīhi padehi vikappetvā puna ekena padena pariggahetvā **"sabbeva bhūtā sumanā bhavantū"**ti āha. **Sabbe**ti anavasesā. **Evā**ti avadhāraṇe, ekampi anapanetvāti adhippāyo. **Bhūtā**ti amanussā. **Sumanā bhavantū**ti sukhitamanā, pītisomanassajātā bhavantūti attho. **Athopī**ti kiccantarasanniyojanatthaṃ vākyopādāne nipātadvayaṃ. **Sakkacca suṇantu bhāsitan**ti aṭṭhiṃ katvā, manasi katvā, sabbacetaso samannāharitvā dibbasampattilokuttarasukhāvahaṃ mama desanaṃ suṇantu.

Evamettha bhagavā "yānīdha bhūtāni samāgatānī"ti aniyamitavacanena bhūtāni pariggahetvā puna "bhummāni vā yāni va antalikkhe"ti dvidhā vikappetvā tato "sabbeva bhūtā"ti puna ekajjhaṃ katvā "sumanā bhavantū"ti iminā vacanena āsayasampattiyaṃ niyojento "sakkacca suṇantu bhāsita"nti payogasampattiyaṃ, tathā yonisomanasikārasampattiyaṃ paratoghosasampattiyañca, tathā attasammāpaṇidhisappurisūpanissayasampattīsu samādhipaññāhetusampattīsu ca niyojento gāthaṃ samāpesi.

225. Tasmā hi bhūtāti dutiyagāthā. Tattha **tasmāti** kāraṇavacanaṃ. **Bhūtāti** āmantanavacanaṃ. **Nisāmethāti** suṇātha. **Sabbeti** anavasesā. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yasmā tumhe dibbaṭṭhānāni tattha upabhogasampadañca pahāya dhammassavanatthaṃ idha samāgatā, na naṭanaccanādidassanatthaṃ, tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbeti. Atha vā "sumanā bhavantu sakkacca suṇantū"ti vacanena tesaṃ sumanabhāvaṃ sakkaccaṃ sotukamyatañca disvā āha – yasmā tumhe sumanabhāvena attasammāpaṇidhiyonisomanasikārāsayasuddhīhi sakkaccaṃ sotukamyatāya sappurisūpanissayaparatoghosapadaṭṭhānato payogasuddhīhi ca yuttā, tasmā hi bhūtā nisāmetha

sabbeti. Atha vā yaṃ purimagāthāya ante "bhāsita"nti vuttaṃ, taṃ kāraṇabhāvena apadisanto āha – "yasmā mama bhāsitaṃ nāma atidullabhaṃ aṭṭhakkhaṇaparivajjitassa khaṇassa dullabhattā, anekānisaṃsañca paññākaruṇāguṇena pavattattā, tañcāhaṃ vattukāmo 'suṇantu bhāsita'nti avocaṃ. Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe"ti idaṃ iminā gāthāpadena vuttaṃ hoti.

Evametaṃ kāraṇaṃ niropento attano bhāsitanisāmane niyojetvā nisāmetabbaṃ vattumāraddho **"mettaṃ karotha mānusiyā pajāyā"**ti. Tassattho – yāyaṃ tīhi upaddavehi upaddutā mānusī pajā, tassā mānusiyā pajāya mittabhāvaṃ hitajjhāsayataṃ paccupaṭṭhāpethāti. Keci pana "mānusiyaṃ paja"nti paṭhanti, taṃ bhummatthāsambhavā na yujjati. Yampi caññe atthaṃ vaṇṇayanti, sopi na yujjati. Adhippāyo panettha – nāhaṃ buddhoti issariyabalena vadāmi, apica pana tumhākañca imissā ca mānusiyā pajāya hitatthaṃ vadāmi – "mettaṃ karotha mānusiyā pajāyā"ti. Ettha ca –

"Ye sattasaṇḍaṃ pathaviṃ vijetvā, rājisayo
yajamānā anupariyagā;

Assamedhaṃ purisamedhaṃ, sammāpāsaṃ
vājapeyyaṃ niraggaḷaṃ.

"Mettassa cittassa subhāvitassa, kalampi te
nānubhavanti soḷasiṃ.

"Ekampi ce pāṇamaduṭṭhacitto, mettāyati kusalī
tena hoti;

Sabbe ca pāṇe manasānukampī, pahūtamariyo
pakaroti puñña"nti.

(A. ni. 8.1)

Evamādīnaṃ suttānaṃ ekādasānisaṃsānañca vasena ye mettaṃ karonti, tesaṃ mettā hitāti veditabbā.

"Devatānukampito poso, sadā bhadrāni passatī"ti. (dī. ni. 2.153; udā. 76; mahāva. 286) –

Evamādīnaṃ vasena yesu karīyati, tesampi hitāti veditabbā.

Evaṃ ubhayesampi hitabhāvaṃ dassento "mettaṃ karotha mānusiyā pajāyā"ti vatvā idāni upakārampi dassento āha **"divā ca ratto ca haranti ye baliṃ, tasmā hi ne rakkhatha appamattā"**ti. Tassattho – ye manussā cittakammakaṭṭhakammādīhipi devatā katvā cetiyarukkhādīni ca upasaṅkamitvā devatā uddissa divā baliṃ karonti, kāḷapakkhādīsu ca rattiṃ baliṃ karonti. Salākabhattādīni vā datvā ārakkhadevatā upādāya yāva brahmadevatānaṃ pattidānaniyyātanena divā baliṃ karonti,

chattāropanadīpamālā sabbarattikadhammassavanādīni kārāpetvā pattidānaniyyātanena ca rattiṃ baliṃ karonti, te kathaṃ na rakkhitabbā. Yato evaṃ divā ca ratto ca tumhe uddissa karonti ye baliṃ, **tasmā hi ne rakkhatha**. Tasmā balikammakāraṇāpi te manusse rakkhatha gopayatha, ahitaṃ tesaṃ apanetha, hitaṃ upanetha appamattā hutvā taṃ kataññubhāvaṃ hadaye katvā niccamanussarantāti.

226. Evaṃ devatāsu manussānaṃ upakārakabhāvaṃ dassetvā tesaṃ upaddavavūpasamanatthaṃ buddhādiguṇappakāsanena ca devamanussānaṃ dhammassavanatthaṃ "**yaṃkiñci vitta**"ntiādinā nayena saccavacanaṃ payujjitumāraddho. Tattha **yaṃkiñcī**ti aniyamitavasena anavasesaṃ pariyādiyati yaṃkiñci tattha tattha vohārūpagaṃ. **Vitta**nti dhanaṃ. Tañhi vittiṃ janetīti vittaṃ. **Idha vā**ti manussalokaṃ niddisati, **huraṃ vā**ti tato paraṃ avasesalokaṃ. Tena ca ṭhapetvā manusse sabbalokaggahaṇe patte "saggesu vā"ti parato vuttattā ṭhapetvā manusse ca sagge ca avasesānaṃ nāgasupaṇṇādīnaṃ gahaṇaṃ veditabbaṃ. Evaṃ imehi dvīhi padehi yaṃ manussānaṃ vohārūpagaṃ alaṅkāraparibhogūpagañca jātarūparajatamuttāmaṇiveḷuriyapavāḷalohitaṅka

masāragallādikaṃ, yañca muttāmaṇivālukatthatāya bhūmiyā ratanamayavimānesu anekayojanasatavitthatesu bhavanesu uppannānaṃ nāgasupaṇṇādīnaṃ vittaṃ, taṃ niddiṭṭhaṃ hoti.

Saggesu **vā**ti kāmāvacararūpāvacaradevalokesu. Te hi sobhanena kammena ajīyanti gammantīti saggā, suṭṭhu vā aggātipi saggā. **Ya**nti yaṃ sassāmikaṃ vā assāmikaṃ vā. **Ratana**nti ratiṃ nayati, vahati, janayati, vaḍḍhetīti ratanaṃ, yaṃkiñci cittīkataṃ mahagghaṃ atulaṃ dullabhadassanaṃ anomasattaparibhogañca, tassetaṃ adhivacanaṃ. Yathāha –

"Cittīkataṃ mahagghañca, atulaṃ
dullabhadassanaṃ;
Anomasattaparibhogaṃ, ratanaṃ tena vuccatī"ti.

Paṇītanti uttamaṃ, seṭṭhaṃ, atappakaṃ. Evaṃ iminā gāthāpadena yaṃ saggesu anekayojanasatappamāṇasabbaratanamayavimānesu sudhammavejayantappabhutīsu sassāmikaṃ, yañca buddhuppādavirahena apāyameva paripūrentesu sattesu suññavimānapaṭibaddhaṃ assāmikaṃ, yaṃ vā panaññampi pathavīmahāsamuddahimavantādinissitaṃ assāmikaṃ ratanaṃ, taṃ niddiṭṭhaṃ hoti.

Na no samaṃ atthi tathāgatenāti na-iti paṭisedhe, **no**-iti avadhāraṇe. **Samanti** tulyaṃ. **Atthīti** vijjati. **Tathāgatenāti** buddhena. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yaṃ etaṃ vittañca ratanañca pakāsitaṃ, ettha ekampi buddharatanena sadisaṃ ratanaṃ nevatthi. Yampi hi taṃ **cittīkataṭṭhena ratanaṃ,** seyyathidaṃ – rañño cakkavattissa cakkaratanaṃ maṇiratanañca, yamhi uppanne mahājano na aññattha cittīkāraṃ karoti, na koci pupphagandhādīni gahetvā yakkhaṭṭhānaṃ vā bhūtaṭṭhānaṃ vā gacchati, sabbopi jano cakkaratanamaṇiratanameva cittiṃ karoti pūjeti, taṃ taṃ varaṃ pattheti, patthitapatthitañcassa ekaccaṃ samijjhati, tampi ratanaṃ buddharatanena samaṃ natthi. Yadi hi cittīkataṭṭhena ratanaṃ, tathāgatova ratanaṃ. Tathāgate hi uppanne ye keci mahesakkhā devamanussā, na te aññatra cittīkāraṃ karonti, na kañci aññaṃ pūjenti. Tathā hi brahmā sahampati sinerumattena ratanadāmena tathāgataṃ pūjesi, yathābalañca aññe devā manussā ca bimbisārakosalarājaanāthapiṇḍikādayo.
Parinibbutampi ca bhagavantaṃ uddissa channavutikoṭidhanaṃ vissajjetvā asokamahārājā sakalajambudīpe caturāsīti vihārasahassāni patiṭṭhāpesi, ko pana vādo aññesaṃ cittīkārānaṃ. Apica kassaññassa parinibbutassāpi jātibodhidhammacakkappavattanaparinibbānaṭṭhā

nāni paṭimācetiyādīni vā uddissa evaṃ cittīkāragarukāro vattati yathā bhagavato. Evaṃ cittīkataṭṭhenāpi tathāgatasamaṃ ratanaṃ natthi.

Tathā yampi taṃ **mahagghaṭṭhena ratanaṃ,** seyyathidaṃ – kāsikaṃ vatthaṃ. Yathāha – "jiṇṇampi, bhikkhave, kāsikaṃ vatthaṃ vaṇṇavantañceva hoti sukhasamphassañca mahagghañcā"ti, tampi buddharatanena samaṃ natthi. Yadi hi mahagghaṭṭhena ratanaṃ, tathāgatova ratanaṃ. Tathāgato hi yesaṃ paṃsukampi paṭiggaṇhāti, tesaṃ taṃ mahapphalaṃ hoti mahānisaṃsaṃ, seyyathāpi asokassa rañño. Idamassa mahagghatāya. Evaṃ mahagghatāvacane cettha dosābhāvasādhakaṃ idaṃ tāva suttapadaṃ veditabbaṃ –

> "Yesaṃ kho pana so paṭiggaṇhāti cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānappaccayabhes ajjaparikkhāraṃ, tesaṃ taṃ mahapphalaṃ hoti mahānisaṃsaṃ. Idamassa mahagghatāya vadāmi. Seyyathāpi taṃ, bhikkhave, kāsikaṃ vatthaṃ mahaggham, tathūpamāhaṃ, bhikkhave, imaṃ puggalaṃ vadāmī"ti (A. ni. 3.100).

Evaṃ mahagghaṭṭhenāpi tathāgatasamaṃ ratanaṃ natthi.

Tathā yampi taṃ **atulaṭṭhena ratanaṃ**. Seyyathidaṃ – rañño cakkavattissa **cakkaratanaṃ** uppajjati indanīlamaṇimayanābhi sattaratanamayasahassāraṃ pavāḷamayanemi, rattasuvaṇṇamayasandhi, yassa dasannaṃ dasannaṃ arānaṃ upari ekaṃ muṇḍāraṃ hoti vātaṃ gahetvā saddakaraṇatthaṃ, yena kato saddo sukusalappatāḷitapañcaṅgikatūriyasaddo viya hoti. Yassa nābhiyā ubhosu passesu dve sīhamukhāni honti, abbhantaraṃ sakaṭacakkasseva susiraṃ, tassa kattā vā kāretā vā natthi, kammapaccayena ututo samuṭṭhāti. Yaṃ rājā dasavidhaṃ cakkavattivattaṃ pūretvā tadahuposathe pannarase puṇṇamadivase sīsaṃnhāto uposathiko uparipāsādavaragato sīlāni sodhento nisinno puṇṇacandaṃ viya sūriyaṃ viya ca uṭṭhentaṃ passati, yassa dvādasayojanato saddo suyyati, yojanato vaṇṇo dissati, yaṃ mahājanena "dutiyo mañño cando sūriyo vā uṭṭhito"ti ativiya kotūhalajātena dissamānaṃ nagarassa upari āgantvā rañño antepurassa pācīnapasse nātiuccaṃ nātinīcaṃ hutvā mahājanassa gandhapupphādīhi pūjetuṃ yuttaṭṭhāne akkhāhataṃ viya tiṭṭhati.

Tadeva anubandhamānaṃ **hatthiratanaṃ** uppajjati, sabbaseto rattapādo sattappatiṭṭho iddhimā vehāsaṅgamo uposathakulā vā chaddantakulā vā āgacchati. Uposathakulā

āgacchanto hi sabbajeṭṭho āgacchati, chaddantakulā sabbakaniṭṭho sikkhitasikkho damathūpeto. So dvādasayojanaṃ parisaṃ gahetvā sakalajambudīpaṃ anusaṃyāyitvā purepātarāsameva sakaṃ rājadhāniṃ āgacchati.

Tampi anubandhamānaṃ **assaratanaṃ** uppajjati, sabbaseto rattapādo kākasīso muñjakeso valāhakassa rājakulā āgacchati. Sesamettha hatthiratanasadisameva.

Tampi anubandhamānaṃ **maṇiratanaṃ** uppajjati. So hoti maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato āyāmato cakkanābhisadiso, vepullapabbatā āgacchati, so caturaṅgasamannāgatepi andhakāre rañño dhajaggato yojanaṃ obhāseti, yassobhāsena manussā "divā"ti maññamānā kammante payojenti, antamaso kunthakipillikaṃ upādāya passanti.

Tampi anubandhamānaṃ **itthiratanaṃ** uppajjati. Pakatiaggamahesī vā hoti, uttarakuruto vā āgacchati maddarājakulato vā, atidīghādichadosavivajjitā atikkantā mānusaṃ vaṇṇaṃ appattā dibbaṃ vaṇṇaṃ, yassā rañño sītakāle uṇhāni gattāni honti, uṇhakāle sītāni, satadhā phoṭitatūlapicuno viya samphasso hoti, kāyato candanagandho vāyati, mukhato

uppalagandho,
pubbuṭṭhāyitādianekaguṇasamannāgatā ca hoti.

Tampi anubandhamānaṃ **gahapatiratanaṃ** uppajjati rañño pakatikammakaro seṭṭhi, yassa cakkaratane uppannamatte dibbaṃ cakkhu pātubhavati, yena samantato yojanamatte nidhiṃ passati sassāmikampi assāmikampi. So rājānaṃ upasaṅkamitvā pavāreti "appossukko tvaṃ, deva, hohi, ahaṃ te dhanena dhanakaraṇīyaṃ karissāmī"ti.

Tampi anubandhamānaṃ **pariṇāyakaratanaṃ** uppajjati rañño pakatijeṭṭhaputto, cakkaratane uppannamatte atirekapaññāveyyattiyena samannāgato hoti, dvādasayojanāya parisāya cetasā cittaṃ parijānitvā niggahapaggahasamattho hoti. So rājānaṃ upasaṅkamitvā pavāreti – "appossukko tvaṃ, deva, hohi, ahaṃ te rajjaṃ anusāsissāmī"ti. Yaṃ vā panaññampi evarūpaṃ atulaṭṭhena ratanaṃ, yassa na sakkā tulayitvā tīrayitvā aggho kātuṃ "sataṃ vā sahassaṃ vā agghati koṭiṃ vā"ti. Tattha ekaratanampi buddharatanena samaṃ natthi. Yadi hi atulaṭṭhena ratanaṃ, tathāgatova ratanaṃ. Tathāgato hi na sakkā sīlato vā samādhito vā paññādīnaṃ vā aññatarato kenaci tulayitvā tīrayitvā "ettakaguṇo vā iminā samo vā

sappaṭibhāgo vā"ti paricchindituṃ. Evaṃ atulaṭṭhenāpi tathāgatasamaṃ ratanaṃ natthi.

Tathā yampi taṃ **dullabhadassanaṭṭhena ratanaṃ**. Seyyathidaṃ – dullabhapātubhāvo rājā cakkavatti cakkādīni ca tassa ratanāni, tampi buddharatanena samaṃ natthi. Yadi hi dullabhadassanaṭṭhena ratanaṃ, tathāgatova ratanaṃ, kuto cakkavattiādīnaṃ ratanattaṃ, yāni ekasmiṃyeva kappe anekāni uppajjanti. Yasmā pana asaṅkhyeyyepi kappe tathāgatasuññho loko hoti, tasmā tathāgato eva kadāci karahaci uppajjanato dullabhadassano. Vuttaṃ cetaṃ bhagavatā parinibbānasamaye –

> "Devatā, ānanda, ujjhāyanti – 'dūrā ca vatamha āgatā tathāgataṃ dassanāya, kadāci karahaci tathāgatā loke uppajjanti arahanto sammāsambuddhā, ajjeva rattiyā pacchime yāme tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati, ayañca mahesakkho bhikkhu bhagavato purato ṭhito ovārento, na mayaṃ labhāma pacchime kāle tathāgataṃ dassanāyā'"ti
>
> (Dī. ni. 2.200).

Evaṃ dullabhadassanaṭṭhenapi tathāgatasamaṃ ratanaṃ natthi.

Tathā yampi taṃ **anomasattaparibhogaṭṭhena ratanaṃ**.

Seyyathidaṃ – rañño cakkavattissa cakkaratanādi. Tañhi koṭisatasahassadhanānampi sattabhūmikapāsādavaratale vasantānampi caṇḍālavenanesādarathakārapukkusādīnaṃ nīcakulikānaṃ omakapurisānaṃ supinantepi paribhogatthāya na nibbattati. Ubhato sujātassa pana rañño khattiyasseva paripūritadasavidhacakkavattivattassa paribhogatthāya nibbattanato anomasattaparibhogaṃyeva hoti, tampi buddharatanena samaṃ natthi. Yadi hi anomasattaparibhogaṭṭhena ratanaṃ, tathāgatova ratanaṃ. Tathāgato hi loke anomasattasammatānampi anupanissayasampannānaṃ viparītadassanānaṃ pūraṇakassapādīnaṃ channaṃ satthārānaṃ aññesañca evarūpānaṃ supinantepi aparibhogo, upanissayasampannānaṃ pana catuppadāyapi gāthāya pariyosāne arahattamadhigantuṃ samatthānaṃ nibbedhikañāṇadassanānaṃ bāhiyadāruciriyappabhutīnaṃ aññesañca mahākulappasutānaṃ mahāsāvakānaṃ paribhogo. Te hi taṃ dassanānuttariyasavanānuttariyapāricariyānuttariyādīni sādhentā tathā tathā paribhuñjanti. Evaṃ anomasattaparibhogaṭṭhenāpi tathāgatasamaṃ ratanaṃ natthi.

Yampi taṃ avisesato **ratijananaṭṭhena ratanaṃ**. Seyyathidaṃ – rañño cakkavattissa cakkaratanaṃ. Tañhi disvā rājā cakkavatti attamano hoti, evampi taṃ rañño ratiṃ janeti. Puna caparaṃ rājā cakkavatti vāmena hatthena suvaṇṇabhiṅkāraṃ gahetvā dakkhiṇena hatthena cakkaratanaṃ abbhukkirati "pavattatu bhavaṃ cakkaratanaṃ, abhivijinātu bhavaṃ cakkaratana"nti. Tato cakkaratanaṃ pañcaṅgikaṃ viya tūriyaṃ madhurassaraṃ niccharantaṃ ākāsena puratthimaṃ disaṃ gacchati, anvadeva rājā cakkavatti cakkānubhāvena dvādasayojanavitthiṇṇāya caturaṅginiyā senāya nātiuccaṃ nātinīcaṃ uccarukkhānaṃ heṭṭhābhāgena, nīcarukkhānaṃ uparibhāgena, rukkhesu pupphaphalapallavādipaṇṇākāraṃ gahetvā āgatānaṃ hatthato paṇṇākārañca gaṇhanto "ehi kho mahārājā"tievamādinā paramanipaccakārena āgate paṭirājāno "pāṇo na hantabbo"tiādinā nayena anusāsanto gacchati. Yattha pana rājā bhuñjitukāmo vā divāseyyaṃ vā kappetukāmo hoti, tattha cakkaratanaṃ ākāsā otaritvā udakādisabbakiccakkhame same bhūmibhāge akkhāhataṃ viya tiṭṭhati. Puna rañño gamanacitte uppanne purimanayeneva saddaṃ karontaṃ gacchati, yaṃ sutvā dvādasayojanikāpi parisā ākāsena gacchati. Cakkaratanaṃ anupubbena puratthimaṃ samuddaṃ ajjhogāhati,

tasmiṃ ajjhogāhante udakaṃ yojanappamāṇaṃ apagantvā bhittīkataṃ viya tiṭṭhati. Mahājano yathākāmaṃ satta ratanāni gaṇhāti. Puna rājā suvaṇṇabhiṅkāraṃ gahetvā "ito paṭṭhāya mama rajja"nti udakena abbhukkiritvā nivattati. Senā purato hoti, cakkaratanaṃ pacchato, rājā majjhe. Cakkaratanassa osakkitosakkitaṭṭhānaṃ udakaṃ paripūrati. Eteneva upāyena dakkhiṇapacchimauttarepi samudde gacchati.

Evaṃ catuddisaṃ anusaṃyāyitvā cakkaratanaṃ tiyojanappamāṇaṃ ākāsaṃ ārohati. Tattha ṭhito rājā cakkaratanānubhāvena vijitaṃ pañcasataparittadīpapaṭimaṇḍitaṃ sattayojanasahassaparimaṇḍalaṃ pubbavidehaṃ, tathā aṭṭhayojanasahassaparimaṇḍalaṃ uttarakuruṃ, sattayojanasahassaparimaṇḍalaṃyeva aparagoyānaṃ, dasayojanasahassaparimaṇḍalaṃ jambudīpañcāti evaṃ catumahādīpadvisahassaparittadīpapaṭimaṇḍitaṃ ekaṃ cakkavāḷaṃ suphullapuṇḍarīkavanaṃ viya oloketi. Evaṃ olokayato cassa anappikā rati uppajjati. Evampi taṃ cakkaratanaṃ rañño ratiṃ janeti, tampi buddharatanasamaṃ natthi. Yadi hi ratijananaṭṭhena ratanaṃ, tathāgatova ratanaṃ. Kiṃ karissati etaṃ cakkaratanaṃ? Tathāgato hi yassā dibbāya ratiyā cakkaratanādīhi sabbehipi

janitā cakkavattirati saṅkhampi kalampi kalabhāgampi na upeti, tatopi ratito uttaritarañca paṇītatarañca attano ovādappatikarānaṃ asaṅkhyeyyānampi devamanussānaṃ paṭhamajjhānaratiṃ,
dutiyatatiyacatutthapañcamajjhānaratiṃ,
ākāsānañcāyatanaratiṃ,
viññāṇañcāyatanaākiñcaññāyatananevasaññānāsaññāyatanaratiṃ, sotāpattimaggaratiṃ, sotāpattiphalaratiṃ,
sakadāgāmianāgāmiarahattamaggaphalaratiñca janeti. Evaṃ ratijananaṭṭhenāpi tathāgatasamaṃ ratanaṃ natthīti.

Apica ratanaṃ nāmetaṃ duvidhaṃ hoti saviññāṇakaṃ aviññāṇakañca. Tattha aviññāṇakaṃ cakkaratanaṃ maṇiratanaṃ, yaṃ vā panaññampi anindriyabaddhaṃ suvaṇṇarajatādi, saviññāṇakaṃ hatthiratanādi pariṇāyakaratanapariyosānaṃ, yaṃ vā panaññampi evarūpaṃ indriyabaddhaṃ. Evaṃ duvidhe cettha saviññāṇakaratanaṃ aggamakkhāyati. Kasmā? Yasmā aviññāṇakaṃ suvaṇṇarajatamaṇimuttādiratanaṃ,
saviññāṇakānaṃ hatthiratanādīnaṃ alaṅkāratthāya upanīyati.

Saviññāṇakaratanampi duvidhaṃ tiracchānagataratanaṃ, manussaratanañca. Tattha

manussaratanaṃ aggamakkhāyati. Kasmā? Yasmā tiracchānagataratanaṃ manussaratanassa opavayhaṃ hoti. Manussaratanampi duvidhaṃ itthiratanaṃ, purisaratanañca. Tattha purisaratanaṃ aggamakkhāyati. Kasmā? Yasmā itthiratanaṃ purisaratanassa paricārikattaṃ āpajjati. Purisaratanampi duvidhaṃ agārikaratanaṃ, anagārikaratanañca. Tattha anagārikaratanaṃ aggamakkhāyati. Kasmā? Yasmā agārikaratanesu aggo cakkavattīpi sīlādiguṇayuttaṃ anagārikaratanaṃ pañcapatiṭṭhitena vanditvā upaṭṭhahitvā payirupāsitvā ca dibbamānusikā sampattiyo pāpuṇitvā ante nibbānasampattiṃ pāpuṇāti.

Evaṃ anagārikaratanampi duvidhaṃ – ariyaputhujjanavasena. Ariyaratanampi duvidhaṃ sekkhāsekkhavasena. Asekkharatanampi duvidhaṃ sukkhavipassakasamathayānikavasena, samathayānikaratanampi duvidhaṃ sāvakapāramippattaṃ, appattañca. Tattha sāvakapāramippattaṃ aggamakkhāyati. Kasmā? Guṇamahantatāya. Sāvakapāramippattaratanatopi paccekabuddharataṇaṃ aggamakkhāyati. Kasmā? Guṇamahantatāya. Sāriputtamoggallānasadisāpi hi anekasatā sāvakā ekassa paccekabuddhassa guṇānaṃ satabhāgampi na upenti. Paccekabuddharatanatopi

sammāsambuddharatanaṃ aggamakkhāyati. Kasmā? Guṇamahantatāya. Sakalampi hi jambudīpaṃ pūretvā pallaṅkena pallaṅkaṃ ghaṭṭentā nisinnā paccekabuddhā ekassa sammāsambuddhassa guṇānaṃ neva saṅkhaṃ na kalaṃ na kalabhāgaṃ upenti. Vuttampi cetaṃ bhagavatā – "yāvatā, bhikkhave, sattā apadā vā...pe... tathāgato tesaṃ aggamakkhāyatī"tiādi (saṃ. ni. 5.139; a. ni. 4.34; 5.32; itivu. 90). Evaṃ kenacipi pariyāyena tathāgatasamaṃ ratanaṃ natthi. Tenāha bhagavā **"na no samaṃ atthi tathāgatenā"**ti.

Evaṃ bhagavā buddharatanassa aññehi ratanehi asamataṃ vatvā idāni tesaṃ sattānaṃ uppannaupaddavavūpasamanatthaṃ neva jātiṃ na gottaṃ na kolaputtiyaṃ na vaṇṇapokkharatādiṃ nissāya, apica kho avīcimupādāya bhavaggapariyante loke sīlasamādhikkhandhādīhi guṇehi buddharatanassa asadisabhāvaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati **"idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena suvatthi hotū"**ti.

Tassattho – **idampi** idha vā huraṃ vā saggesu vā yaṃkiñci atthi vittaṃ vā ratanaṃ vā, tena saddhiṃ tehi tehi guṇehi asamattā **buddharatanaṃ paṇītaṃ**. Yadi etaṃ saccaṃ, **etena saccena** imesaṃ pāṇīnaṃ **sotthi hotu,**

sobhanānaṃ atthitā hotu, arogatā nirupaddavatāti. Ettha ca yathā "cakkhuṃ kho, ānanda, suññaṃ attena vā attaniyena vā"tievamādīsu (saṃ. ni. 4.85) attabhāvena vā attaniyabhāvena vāti attho. Itarathā hi cakkhu attā vā attaniyaṃ vāti appaṭisiddhameva siyā. Evaṃ **ratanaṃ paṇītanti** ratanattaṃ paṇītaṃ, ratanabhāvo paṇītoti ayamattho veditabbo. Itarathā hi buddho neva ratananti sijjheyya. Na hi yattha ratanaṃ atthi, taṃ ratananti sijjhati. Yattha pana cittīkatādiatthasaṅkhātaṃ yena vā tena vā vidhinā sambandhagataṃ ratanattaṃ atthi, yasmā taṃ ratanattamupādāya ratananti paññāpīyati, tasmā tassa ratanattassa atthitāya ratananti sijjhati. Atha vā **idampi buddhe ratanan**ti imināpi kāraṇena buddhova ratananti evampettha attho veditabbo. Vuttamattāya ca bhagavatā imāya gāthāya rājakulassa sotthi jātā, bhayaṃ vūpasantaṃ. Imissā gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti.

227. Evaṃ buddhaguṇena saccaṃ vatvā idāni nibbānadhammaguṇena vattumāraddho **"khayaṃ virāga"**nti. Tattha yasmā nibbānasacchikiriyāya rāgādayo khīṇā honti parikkhīṇā, yasmā vā taṃ tesaṃ anuppādanirodhakkhayamattaṃ, yasmā ca taṃ rāgādiviyuttaṃ sampayogato ca ārammaṇato ca,

yasmā vā tamhi sacchikate rāgādayo accantaṃ virattā honti vigatā viddhastā, tasmā "**khaya**"nti ca "**virāga**"nti ca vuccati. Yasmā panassa na uppādo paññāyati, na vayo na ṭhitassa aññathattaṃ, tasmā taṃ na jāyati na jīyati na mīyatīti katvā "**amata**"nti vuccati, uttamaṭṭhena pana atappakaṭṭhena ca **paṇītanti**. **Yadajjhagāti** yaṃ ajjhagā vindi, paṭilabhi, attano ñāṇabalena sacchākāsi. **Sakyamunīti** sakyakulappasutattā sakyo, moneyyadhammasamannāgatattā muni, sakyo eva muni sakyamuni. **Samāhitoti** ariyamaggasamādhinā samāhitacitto. **Na tena dhammena samatthi kiñcīti** tena khayādināmakena sakyamuninā adhigatena dhammena samaṃ kiñci dhammajātaṃ natthi. Tasmā suttantarepi vuttaṃ "yāvatā, bhikkhave, dhammā saṅkhatā vā asaṅkhatā vā, virāgo tesaṃ dhammānaṃ aggamakkhāyatī"tiādi (A. ni. 4.34; itivu. 90).

Evaṃ bhagavā nibbānadhammassa aññehi dhammehi asamataṃ vatvā idāni tesaṃ sattānaṃ uppannaupaddavavūpasamanatthaṃ khayavirāgāmatapaṇītatāguṇehi nibbānadhammaratanassa asadisabhāvaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati **"idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ etena saccena suvatthi hotū**"ti. Tassattho purimagāthāya vuttanayeneva

veditabbo. Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti.

228. Evaṃ nibbānadhammaguṇena saccaṃ vatvā idāni maggadhammaguṇena vattumāraddho "**yaṃ buddhaseṭṭho**"ti. Tattha "bujjhitā saccānī"tiādinā (mahāni. 192; cūḷani. pārāyanatthutigāthāniddesa 97; paṭi. ma. 1.162) nayena buddho, uttamo pasaṃsanīyo cāti seṭṭho, buddho ca so seṭṭho cāti **buddhaseṭṭho.** Anubuddhapaccekabuddhasaṅkhātesu vā buddhesu seṭṭhoti buddhaseṭṭho. So buddhaseṭṭho **yaṃ parivaṇṇayī,** "aṭṭhaṅgiko ca maggānaṃ, khemaṃ nibbānappattiyā"ti (ma. ni. 2.215) ca "ariyaṃ vo, bhikkhave, sammāsamādhiṃ desessāmi saupanisaṃ saparikkhāra"nti (ma. ni. 3.136) ca evamādinā nayena tattha tattha pasaṃsi pakāsayi. **Suci**nti kilesamalasamucchedakaraṇato accantavodānaṃ.

Samādhimānantarikaññamāhūti yañca attano pavattisamanantaraṃ niyameneva phaladānato "ānantarikasamādhī"ti āhu. Na hi maggasamādhiñhi uppanne tassa phaluppattinisedhako koci antarāyo atthi. Yathāha –

> "Ayañca puggalo sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno assa,

kappassa ca uḍḍayhanavelā assa, neva tāva kappo uḍḍayheyya, yāvāyaṃ puggalo na sotāpattiphalaṃ sacchikaroti, ayaṃ vuccati puggalo ṭhitakappī. Sabbepi maggasamaṅgino puggalā ṭhitakappino"ti (pu. pa. 17).

Samādhinā tena samo na vijjatīti tena buddhaseṭṭhaparivaṇṇitena sucinā ānantarikasamādhinā samo rūpāvacarasamādhi vā arūpāvacarasamādhi vā koci na vijjati. Kasmā? Tesaṃ bhāvitattā tattha tattha brahmaloke uppannassāpi puna nirayādīsu uppattisambhavato, imassa ca arahattasamādhissa bhāvitattā ariyapuggalassa sabbuppattisamugghātasambhavato. Tasmā suttantarepi vuttaṃ "yāvatā, bhikkhave, dhammā saṅkhatā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo tesaṃ aggamakkhāyatī"tiādi (a. ni. 4.34; itivu. 90).

Evaṃ bhagavā ānantarikasamādhissa aññehi samādhīhi asamataṃ vatvā idāni purimanayeneva maggadhammaratanassa asadisabhāvaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati **"idampi dhamme...pe... hotū"**ti. Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo. Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti.

229. Evaṃ maggadhammaguṇenāpi saccaṃ vatvā idāni saṅghaguṇenāpi vattumāraddho "**ye puggalā**"ti. Tattha **ye**ti aniyametvā uddeso. **Puggalā**ti sattā. **Aṭṭhā**ti tesaṃ gaṇanaparicchedo. Te hi cattāro ca paṭipannā cattāro ca phale ṭhitāti aṭṭha honti. **Sataṃ pasatthā**ti sappurisehi buddhapaccekabuddhasāvakehi aññehi ca devamanussehi pasatthā. Kasmā? Sahajātasīlādiguṇayogā. Tesañhi campakavakulakusumādīnaṃ sahajātavaṇṇagandhādayo viya sahajātasīlasamādhiādayo guṇā. Tena te vaṇṇagandhādisampannāni viya pupphāni devamanussānaṃ sataṃ piyā manāpā pasaṃsanīyā ca honti. Tena vuttaṃ "ye puggalā aṭṭhasataṃ pasatthā"ti.

Atha vā **ye**ti aniyametvā uddeso. **Puggalā**ti sattā. **Aṭṭhasata**nti tesaṃ gaṇanaparicchedo. Te hi ekabījī kolaṃkolo sattakkhattuparamoti tayo sotāpannā, kāmarūpārūpabhavesu adhigatapphalā tayo sakadāgāmino, te sabbepi catunnaṃ paṭipadānaṃ vasena catuvīsati, antarāparinibbāyī, upahaccaparinibbāyī, sasaṅkhāraparinibbāyī, asaṅkhāraparinibbāyī, uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmīti, avihesu pañca, tathā atappasudassasudassīsu. Akaniṭṭhesu pana uddhaṃsotavajjā cattāroti catuvīsati anāgāmino,

sukkhavipassako samathayānikoti dve arahanto, cattāro maggaṭṭhāti catupaññāsa. Te sabbepi saddhādhurapaññādhurānaṃ vasena diguṇā hutvā aṭṭhasataṃ honti. Sesaṃ vuttanayameva.

Cattāri etāni yugāni hontīti te sabbepi aṭṭha vā aṭṭhasataṃ vāti vitthāravasena uddiṭṭhapuggalā, saṅkhepavasena sotāpattimaggaṭṭho phalaṭṭhoti ekaṃ yugaṃ, evaṃ yāva arahattamaggaṭṭho phalaṭṭhoti ekaṃ yuganti cattāri yugāni honti. **Te dakkhiṇeyyā**ti ettha **te**ti pubbe aniyametvā uddiṭṭhānaṃ niyametvā niddeso. Ye puggalā vitthāravasena aṭṭha vā aṭṭhasataṃ vā, saṅkhepavasena cattāri yugāni hontīti vuttā, sabbepi te dakkhiṇaṃ arahantīti dakkhiṇeyyā. Dakkhiṇā nāma kammañca kammavipākañca saddahitvā "esa me idaṃ vejjakammaṃ vā jaṅghapesanikaṃ vā karissatī"ti evamādīni anapekkhitvā dīyamāno deyyadhammo, taṃ arahanti nāma sīlādiguṇayuttā puggalā. Ime ca tādisā, tena vuccanti te "dakkhiṇeyyā"ti.

Sugatassa sāvakāti bhagavā sobhanena gamanena yuttattā, sobhanañca ṭhānaṃ gatattā, suṭṭhu ca gatattā suṭṭhu eva ca gadattā sugato, tassa sugatassa. Sabbepi te vacanaṃ suṇantīti sāvakā. Kāmañca aññepi suṇanti, na pana sutvā kattabbakiccaṃ karonti. Ime pana sutvā kattabbaṃ dhammānudhammapaṭipattiṃ katvā

maggaphalāni pattā, tasmā "sāvakā"ti vuccanti. **Etesu dinnāni mahapphalānīti** etesu sugatasāvakesu appakānipi dānāni dinnāni paṭiggāhakato dakkhiṇāvisuddhibhāvaṃ upagatattā mahapphalāni honti. Tasmā suttantarepi vuttaṃ –

> "Yāvatā, bhikkhave, saṅghā vā gaṇā vā, tathāgatasāvakasaṅgho tesaṃ aggamakkhāyati, yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā, esa bhagavato sāvakasaṅgho...pe... aggo vipāko hotī"ti
>
> (A. ni. 4.34; 5.32; itivu. 90).

Evaṃ bhagavā sabbesampi maggaṭṭhaphalaṭṭhānaṃ vasena saṅgharatanassa guṇaṃ vatvā idāni tameva guṇaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati **"idampi saṅghe"**ti. Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo. Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti.

230. Evaṃ maggaṭṭhaphalaṭṭhānaṃ vasena saṅghaguṇena saccaṃ vatvā idāni tato ekacciyānaṃ phalasamāpattisukhamanubhavantānaṃ khīṇāsavapuggalānaṃyeva guṇena vattumāraddho **"ye suppayuttā"**ti. Tattha **yeti** aniyamituddesavacanaṃ. **Suppayuttāti** suṭṭhu

payuttā, anekavihitaṃ anesanaṃ pahāya suddhājīvitaṃ nissāya vipassanāya attānaṃ payuñjitumāraddhāti attho. Atha vā **suppayuttāti** parisuddhakāyavacīpayogasamannāgatā. Tena tesaṃ sīlakkhandhaṃ dasseti. **Manasā daḷhenāti** daḷhena manasā, thirasamādhiyuttena cetasāti attho. Tena tesaṃ samādhikkhandhaṃ dasseti. **Nikkāminoti** kāye ca jīvite ca anapekkhā hutvā paññādhurena vīriyena sabbakilesehi katanikkamanā. Tena tesaṃ vīriyasampannaṃ paññākkhandhaṃ dasseti.

Gotamasāsanamhīti gottato gotamassa tathāgatasseva sāsanamhi. Tena ito bahiddhā nānappakārampi amaratapaṃ karontānaṃ suppayogādiguṇābhāvato kilesehi nikkamanābhāvaṃ dīpeti. **Teti** pubbe uddiṭṭhānaṃ niddesavacanaṃ. **Pattipattāti** ettha pattabbāti patti, pattabbā nāma pattuṃ arahā, yaṃ patvā accantayogakkhemino honti, arahattaphalassetaṃ adhivacanaṃ, taṃ pattiṃ pattāti pattipattā. **Amatanti** nibbānaṃ. **Vigayhāti** ārammaṇavasena vigāhitvā. **Laddhāti** labhitvā. **Mudhāti** abyayena kākaṇikamattampi byayaṃ akatvā. **Nibbutinti** paṭippassaddhakilesadarathaṃ phalasamāpattiṃ. **Bhuñjamānāti** anubhavamānā. Kiṃ vuttaṃ hoti? Ye imasmiṃ gotamasāsanamhi sīlasampannattā suppayuttā, samādhisampannattā manasā daḷhena,

paññāsampannattā nikkāmino, te imāya sammāpaṭipadāya amataṃ vigayha mudhā laddhā phalasamāpattisaññitaṃ nibbutiṃ bhuñjamānā pattipattā nāma hontīti.

Evaṃ bhagavā phalasamāpattisukhamanubhavantānaṃ khīṇāsavapuggalānaṃyeva vasena saṅgharatanassa guṇaṃ vatvā idāni tameva guṇaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati **"idampi saṅghe"**ti. Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo. Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti.

231. Evaṃ khīṇāsavapuggalānaṃ guṇena saṅghādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vatvā idāni bahujanapaccakkhena sotāpannasseva guṇena vattumāraddho **"yathindakhīlo"**ti. Tattha **yathā**ti upamāvacanaṃ. **Indakhīlo**ti nagaradvāranivāraṇatthaṃ ummārabbhantare aṭṭha vā dasa vā hatthe pathaviṃ khaṇitvā ākoṭitassa sāradārumayathambhassetaṃ adhivacanaṃ. **Pathavi**nti bhūmiṃ. **Sito**ti anto pavisitvā nissito. **Siyā**ti bhaveyya. **Catubbhi vātehī**ti catūhi disāhi āgatavātehi. **Asampakampiyo**ti kampetuṃ vā cāletuṃ vā asakkuṇeyyo. **Tathūpama**nti tathāvidhaṃ. **Sappurisa**nti uttamapurisaṃ. **Vadāmī**ti bhaṇāmi. **Yo ariyasaccāni avecca passatī**ti yo

cattāri ariyasaccāni paññāya ajjhogāhetvā passati. Tattha ariyasaccāni visuddhimagge vuttanayeneva veditabbāni.

Ayaṃ panettha saṅkhepattho – yathā hi indakhīlo gambhīranematāya pathavissito catubbhi vātehi asampakampiyo siyā, imampi sappurisaṃ tathūpamameva vadāmi, yo ariyasaccāni avecca passati. Kasmā? Yasmā sopi indakhīlo viya catūhi vātehi sabbatitthiyavādavātehi asampakampiyo hoti, tamhā dassanā kenaci kampetuṃ vā cāletuṃ vā asakkuṇeyyo. Tasmā suttantarepi vuttaṃ –

> "Seyyathāpi, bhikkhave, ayokhīlo vā indakhīlo vā gambhīranemo sunikhāto acalo asampakampī, puratthimāya cepi disāya āgaccheyya bhusā vātavuṭṭhi, neva naṃ saṅkampeyya na sampakampeyya na sampacāleyya. Pacchimāya...pe... dakkhiṇāya... uttarāya cepi...pe... na sampacāleyya. Taṃ kissa hetu? Gambhīrattā, bhikkhave, nemassa sunikhātattā indakhīlassa. Evameva kho, bhikkhave, ye ca kho keci samaṇā vā brāhmaṇā vā 'idaṃ dukkhanti...pe... paṭipadā'ti yathābhūtaṃ pajānanti, te na aññassa samaṇassa vā brāhmaṇassa vā mukhaṃ olokenti 'ayaṃ nūna bhavaṃ jānaṃ jānāti passaṃ passatī'ti.

> Taṃ kissa hetu? Sudiṭṭhattā, bhikkhave, catunnaṃ ariyasaccāna"nti (saṃ. ni. 5.1109).

Evaṃ bhagavā bahujanapaccakkhassa sotāpannasseva vasena saṅgharatanassa guṇaṃ vatvā idāni tameva guṇaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati **"idampi saṅghe"**ti. Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo. Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti.

232. Evaṃ avisesato sotāpannassa guṇena saṅghādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vatvā idāni ye te tayo sotāpannā ekabījī kolaṃkolo sattakkhattuparamoti. Yathāha –

> "Idhekacco puggalo tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sotāpanno hoti...pe... so ekaṃyeva bhavaṃ nibbattitvā dukkhassantaṃ karoti, ayaṃ ekabījī. Tathā dve vā tīṇi vā kulāni sandhāvitvā saṃsaritvā dukkhassantaṃ karoti, ayaṃ kolaṃkolo. Tathā sattakkhattuṃ devesu ca manussesu ca sandhāvitvā saṃsaritvā dukkhassantaṃ karoti, ayaṃ sattakkhattuparamo"ti
>
> (Pu. pa. 31-33).

Tesaṃ sabbakaniṭṭhassa sattakkhattuparamassa guṇena vattumāraddho **"ye ariyasaccānī"**ti. Tattha **ye ariyasaccānī**ti etaṃ

vuttanayameva. **Vibhāvayantīti** paññāobhāsena saccapaṭicchādakaṃ kilesandhakāraṃ vidhamitvā attano pakāsāni pākaṭāni karonti. **Gambhīrapaññenāti** appameyyapaññatāya sadevakassapi lokassa ñāṇena alabbhaneyyapatiṭṭhapaññena, sabbaññunāti vuttaṃ hoti. **Sudesitānīti** samāsabyāsasākalyavekalyādīhi tehi tehi nayehi suṭṭhu desitāni. **Kiñcāpi te honti bhusaṃ pamattāti** te vibhāvitaariyasaccā puggalā kiñcāpi devarajjacakkavattirajjādippamādaṭṭhānaṃ āgamma bhusaṃ pamattā honti, tathāpi sotāpattimaggañāṇena abhisaṅkhāraviññāṇassa nirodhā ṭhapetvā satta bhave anamatagge saṃsāre ye uppajjeyyuṃ nāmañca rūpañca, tesaṃ niruddhattā atthaṅgatattā na aṭṭhamaṃ bhavaṃ ādiyanti, sattamabhave eva pana vipassanaṃ ārabhitvā arahattaṃ pāpuṇantīti.

Evaṃ bhagavā sattakkhattuparamavasena saṅgharatanassa guṇaṃ vatvā idāni tameva guṇaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati **"idampi saṅghe"**ti. Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo. Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti.

233. Evaṃ sattakkhattuparamassa aṭṭhamaṃ bhavaṃ anādiyanaguṇena saṅghādhiṭṭhānaṃ

saccaṃ vatvā idāni tasseva satta bhave ādiyatopi aññehi appahīnabhavādānehi puggalehi visiṭṭhena guṇena vattumāraddho **"sahāvassā"**ti. Tattha **sahāvā**ti saddhiṃyeva. **Assā**ti "na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyantī"ti vuttesu aññatarassa. **Dassanasampadāyā**ti sotāpattimaggasampattiyā. Sotāpattimaggo hi nibbānaṃ disvā kattabbakiccasampadāya sabbapaṭhamaṃ nibbānadassanato "dassana"nti vuccati. Tassa attani pātubhāvo dassanasampadā, tāya dassanasampadāya saha eva. **Tayassu dhammā jahitā bhavantī**ti ettha **su**iti padapūraṇamatte nipāto. "Idaṃsu me, sāriputta, mahāvikaṭabhojanasmiṃ hotī"tievamādīsu (ma. ni. 1.156) viya. Yato sahāvassa dassanasampadāya tayo dhammā jahitā bhavanti pahīnā bhavantīti ayamevettha attho.

Idāni jahitadhammadassanatthaṃ āha **"sakkāyadiṭṭhī vicikicchitañca, sīlabbataṃ vāpi yadatthi kiñcī"**ti. Tattha sati kāye vijjamāne upādānakkhandhapañcakasaṅkhāte kāye vīsativatthukā diṭṭhi **sakkāyadiṭṭhi,** satī vā tattha kāye diṭṭhītipi sakkāyadiṭṭhi, yathāvuttappakāre kāye vijjamānā diṭṭhīti attho. Satiyeva vā kāye diṭṭhītipi sakkāyadiṭṭhi, yathāvuttappakāre kāye vijjamāne rūpādisaṅkhāto attāti evaṃ pavattā diṭṭhīti attho. Tassā ca pahīnattā sabbadiṭṭhigatāni

pahīnāniyeva honti. Sā hi nesaṃ mūlaṃ. Sabbakilesabyādhivūpasamanato paññā "cikicchita"nti vuccati, taṃ paññācikicchitaṃ ito vigataṃ, tato vā paññācikicchitā idaṃ vigatanti **vicikicchitaṃ**, "satthari kaṅkhatī"tiādinā (dha. sa. 1008; vibha. 915) nayena vuttāya aṭṭhavatthukāya vimatiyā etaṃ adhivacanaṃ. Tassā pahīnattā sabbavicikicchitāni pahīnāni honti. Tañhi nesaṃ mūlaṃ. "Ito bahiddhā samaṇabrāhmaṇānaṃ sīlena suddhi vatena suddhī"tievamādīsu (dha. sa. 1222; vibha. 938) āgataṃ gosīlakukkurasīlādikaṃ sīlaṃ govatakukkuravatādikañca vataṃ **"sīlabbata"**nti vuccati. Tassa pahīnattā sabbampi naggiyamuṇḍikādi amaratapaṃ pahīnaṃ hoti. Tañhi tassa mūlaṃ. Tena sabbāvasāne vuttaṃ **"yadatthi kiñcī"**ti. Dukkhadassanasampadāya cettha sakkāyadiṭṭhi, samudayadassanasampadāya vicikicchitaṃ,
maggadassananibbānadassanasampadāya sīlabbataṃ pahīyatīti viññātabbaṃ.

234. Evamassa kilesavaṭṭappahānaṃ dassetvā idāni tasmiṃ kilesavaṭṭe sati yena vipākavaṭṭena bhavitabbaṃ, tappahānā tassāpi pahānaṃ dīpento āha **"catūhapāyehi ca vippamutto"**ti. Tattha cattāro apāyā nāma

nirayatiracchānapettivisayaasurakāyā, tehi esa satta bhave upādiyantopi vippamuttoti attho.

Evamassa vipākavaṭṭappahānaṃ dassetvā idāni yaṃ imassa vipākavaṭṭassa mūlabhūtaṃ kammavaṭṭaṃ, tassāpi pahānaṃ dassento āha **"chaccābhiṭhānāni abhabba kātu"**nti. Tattha **abhiṭhānānī**ti oḷārikaṭṭhānāni, tāni esa cha abhabbo kātuṃ. Tāni ca "aṭṭhānametaṃ, bhikkhave, anavakāso, yaṃ diṭṭhisampanno puggalo mātaraṃ jīvitā voropeyyā"tiādinā (a. ni. 1.271; ma. ni. 3.128; vibha. 809) nayena ekakanipāte vuttāni
mātughātapitughātaarahantaghātalohituppādasaṅ ghabhedaañña satthāruddesakammāni veditabbāni. Tāni hi kiñcāpi diṭṭhisampanno ariyasāvako kunthakipillikampi jīvitā na voropeti, apica kho pana puthujjanabhāvassa vigarahaṇatthaṃ vuttāni. Puthujjano hi adiṭṭhisampannattā evaṃmahāsāvajjāni abhiṭhānānipi karoti, dassanasampanno pana abhabbo tāni kātunti. Abhabbaggahaṇañcettha bhavantarepi akaraṇadassanatthaṃ. Bhavantarepi hi esa attano ariyasāvakabhāvaṃ ajānantopi dhammatāya eva etāni vā cha, pakatipāṇātipātādīni vā pañca verāni aññasatthāruddesena saha cha ṭhānāni na karoti, yāni sandhāya ekacce "chachābhiṭhānānī"ti

paṭhanti. Matamacchaggāhādayo cettha ariyasāvakagāmadārakānaṃ nidassanaṃ.

Evaṃ bhagavā satta bhave ādiyatopi ariyasāvakassa aññehi appahīnabhavādānehi puggalehi visiṭṭhaguṇavasena saṅgharatanassa guṇaṃ vatvā idāni tameva guṇaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati **"idampi saṅghe"**ti. Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo. Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti.

235. Evaṃ satta bhave ādiyatopi aññehi appahīnabhavādānehi puggalehi visiṭṭhaguṇavasena saṅghādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vatvā idāni "na kevalaṃ dassanasampanno cha abhiṭhānāni abhabbo kātuṃ, kiṃ pana appamattakampi pāpaṃ kammaṃ katvā tassa paṭicchādanāyapi abhabbo"ti pamādavihārinopi dassanasampannassa katapaṭicchādanābhāvaguṇena vattumāraddho **"kiñcāpi so kammaṃ karoti pāpaka"**nti.

Tassattho – so dassanasampanno kiñcāpi satisammosena pamādavihāraṃ āgamma yaṃ taṃ bhagavatā lokavajjasañciccānatikkamanaṃ sandhāya vuttaṃ "yaṃ mayā sāvakānaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ, taṃ mama sāvakā jīvitahetupi nātikkamantī"ti (cūḷava. 385; a. ni. 8.19; udā. 45), taṃ ṭhapetvā aññaṃ

kuṭikārasahaseyyādiṃ vā paṇṇattivajjavītikkamasaṅkhātaṃ buddhapaṭikuṭṭhaṃ **kāyena pāpakammaṃ karoti,** padasodhammauttarichappañcavācādhammadesanāsamphappalāpapharusavacanādiṃ vā **vācāya, uda cetasā** vā katthaci lobhadosuppādanajātarūpādisādiyanaṃ cīvarādiparibhogesu apaccavekkhaṇādiṃ vā pāpakammaṃ karoti. **Abhabbo so tassa paṭicchadāya,** na so taṃ "idaṃ akappiyamakaraṇīya"nti jānitvā muhuttampi paṭicchādeti, taṅkhaṇaññeva pana satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu āvi katvā yathādhammaṃ paṭikaroti, "na puna karissāmī"ti evaṃ saṃvaritabbaṃ vā saṃvarati. Kasmā? Yasmā **abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā,** evarūpaṃ pāpakammaṃ katvā tassa paṭicchādāya diṭṭhanibbānapadassa dassanasampannassa puggalassa abhabbatā vuttāti attho.

Kathaṃ –

> "Seyyathāpi, bhikkhave, daharo kumāro mando uttānaseyyako hatthena vā pādena vā aṅgāraṃ akkamitvā khippameva paṭisaṃharati, evameva kho, bhikkhave, ghammatā esā diṭṭhisampannassa puggalassa, kiñcāpi tathārūpiṃ āpattiṃ

āpajjati, yathārūpāya āpattiyā vuṭṭhānaṃ paññāyati, atha kho naṃ khippameva satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu deseti vivarati uttānīkaroti, desetvā vivaritvā uttānīkatvā āyatiṃ saṃvaraṃ āpajjatī"ti

(Ma. ni. 1.496).

Evaṃ bhagavā pamādavihārinopi dassanasampannassa katapaṭicchādanābhāvaguṇena saṅgharatanassa guṇaṃ vatvā idāni tameva guṇaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati "idampi saṅghe"ti. Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo. Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti.

236. Evaṃ saṅghapariyāpannānaṃ puggalānaṃ tena tena guṇappakārena saṅghādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vatvā idāni yvāyaṃ bhagavatā ratanattayaguṇaṃ dīpentena idha saṅkhepena aññatra ca vitthārena pariyattidhammo desito, tampi nissāya puna buddhādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vattumāraddho **"vanappagumbe yatha phussitagge"**ti. Tattha āsannasannivesavavatthitānaṃ rukkhānaṃ samūho vanaṃ, mūlasārapheggutacasākhāpalāsehi pavuḍḍho gumbo pagumbo, vane pagumbo **vanappagumbo,** svāyaṃ "vanappagumbe"ti vutto. Evampi hi vattuṃ labbhati "atthi

savitakkasavicāre, atthi avitakkavicāramatte, sukhe dukkhe jīve"tiādīsu viya. **Yathāti** opammavacanaṃ. Phussitāni aggāni assāti **phussitaggo,** sabbasākhāpasākhāsu sañjātapupphoti attho. So pubbe vuttanayeneva "phussitagge"ti vutto. **Gimhāna māse paṭhamasmiṃ gimheti** ye cattāro gimhamāsā, tesaṃ catunnaṃ gimhānaṃ ekasmiṃ māse. Katamasmiṃ māse iti ce? **Paṭhamasmiṃ gimhe,** citramāseti attho. So hi "paṭhamagimho"ti ca "bālavasanto"ti ca vuccati. Tato paraṃ padatthato pākaṭameva.

Ayaṃ panettha piṇḍattho – yathā paṭhamagimhanāmake bālavasante nānāvidharukkhagahane vane supupphitaggasākho taruṇarukkhagacchapariyāyanāmo pagumbo ativiya sassiriko hoti, evamevaṃ khandhāyatanādīhi satipaṭṭhānasammappadhānādīhi sīlasamādhikkhandhādīhi vā nānappakārehi atthappabhedapupphehi ativiya sassirikattā tathūpamaṃ nibbānagāmimaggadīpanato nibbānagāmiṃ pariyattidhammavaraṃ neva lābhahetu na sakkārādihetu, kevalañhi mahākaruṇāya abbhussāhitahadayo sattānaṃ paramaṃhitāya adesayīti. **Paramaṃhitāyāti**

ettha ca gāthābandhasukhattham anunāsiko, ayaṃ panattho "paramahitāya nibbānāya adesayī"ti.

Evaṃ bhagavā imaṃ supupphitaggavanappagumbasadisaṃ pariyattidhammaṃ vatvā idāni tameva nissāya buddhādhiṭṭhānaṃ saccavacanaṃ payuñjati **"idampi buddhe"**ti. Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo, kevalaṃ pana idampi yathāvuttappakārapariyattidhammasaṅkhātaṃ buddhe ratanaṃ paṇītanti yojetabbaṃ. Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti.

237. Evaṃ bhagavā pariyattidhammena buddhādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vatvā idāni lokuttaradhammena vattumāraddho **"varo varaññū"**ti. Tattha **varo**ti paṇītādhimuttikehi icchito "aho vata mayampi evarūpā assāmā"ti, varaguṇayogato vā varo, uttamo seṭṭhoti attho. **Varaññū**ti nibbānaññū. Nibbānañhi sabbadhammānaṃ uttamaṭṭhena varaṃ, tañcesa bodhimūle sayaṃ paṭivijjhitvā aññāsi. **Varado**ti pañcavaggiyabhaddavaggiyajaṭilādīnaṃ aññesañca devamanussānaṃ nibbedhabhāgiyavāsanābhāgiyavaradhammadāyīti attho. **Varāharo**ti varassa maggassa āhaṭattā varāharoti vuccati. So hi bhagavā dīpaṅkarato pabhuti samatiṃsa pāramiyo pūrento pubbakehi

sammāsambuddhehi anuyātaṃ purāṇaṃ maggavaraṃ āhari, tena varāharoti vuccati. Apica sabbaññutaññāṇapaṭilābhena varo, nibbānasacchikiriyāya varaññū, sattānaṃ vimuttisukhadānena varado, uttamapaṭipadāharaṇena varāharo, etehi lokuttaraguṇehi adhikassa kassaci abhāvato **anuttaro**.

Aparo nayo – varo upasamādhiṭṭhānaparipūraṇena, varaññū paññādhiṭṭhānaparipūraṇena, varado cāgādhiṭṭhānaparipūraṇena, varāharo saccādhiṭṭhānaparipūraṇena, varaṃ maggasaccamāharīti. Tathā varo puññussayena, varaññū paññussayena, varado buddhabhāvatthikānaṃ tadupāyasampadānena, varāharo paccekabuddhabhāvatthikānaṃ tadupāyāharaṇena, anuttaro tattha tattha asadisatāya, attanā vā anācariyako hutvā paresaṃ ācariyabhāvena, **dhammavaraṃ adesayi** sāvakabhāvatthikānaṃ tadatthāya svākhātatādiguṇayuttassa varadhammassa desanato. Sesaṃ vuttanayamevāti.

Evaṃ bhagavā navavidhena lokuttaradhammena attano guṇaṃ vatvā idāni tameva guṇaṃ nissāya buddhādhiṭṭhānaṃ saccavacanaṃ payuñjati **"idampi buddhe"**ti.

Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo. Kevalaṃ pana yaṃ varaṃ navalokuttaradhammaṃ esa aññāsi, yañca adāsi, yañca āhari, yañca adesayi, idampi buddhe ratanaṃ paṇītanti evaṃ yojetabbaṃ. Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti.

238. Evaṃ bhagavā pariyattidhammaṃ lokuttaradhammañca nissāya dvīhi gāthāhi buddhādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vatvā idāni ye taṃ pariyattidhammaṃ assosuṃ sutānusārena ca paṭipajjitvā navappakārampi lokuttaradhammaṃ adhigamiṃsu, tesaṃ anupādisesanibbānappattiguṇaṃ nissāya puna saṅghādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vattumāraddho **"khīṇaṃ purāṇa"**nti. Tattha **khīṇanti** samucchinnaṃ. **Purāṇanti** purātanaṃ. **Navanti** sampati vattamānaṃ. **Natthisambhavanti** avijjamānapātubhāvaṃ. **Virattacittāti** vigatarāgacittā. **Āyatike bhavasminti** anāgatamaddhānaṃ punabbhave. **Teti** yesaṃ khīṇaṃ purāṇaṃ navaṃ natthisambhavaṃ, ye ca āyatike bhavasmiṃ virattacittā, te khīṇāsavā bhikkhū. **Khīṇabījāti** ucchinnabījā. **Avirūḷhichandāti** virūḷhichandavirahitā. **Nibbantīti** vijjhāyanti. **Dhīrāti** dhitisampannā. **Yathāyaṃ padīpoti** ayaṃ padīpo viya.

Kiṃ vuttaṃ hoti? Yaṃ taṃ sattānaṃ uppajjitvā niruddhampi purāṇaṃ atītakālikaṃ kammaṃ taṇhāsinehassa appahīnattā paṭisandhiāharaṇasamatthatāya akhīṇaṃyeva hoti, taṃ purāṇaṃ kammaṃ yesaṃ arahattamaggena taṇhāsinehassa sositattā agginā daḍḍhabījamiva āyatiṃ vipākadānāsamatthatāya khīṇaṃ. Yañca nesaṃ buddhapūjādivasena idāni pavattamānaṃ kammaṃ navanti vuccati, tañca taṇhāpahāneneva chinnamūlapādapapupphamiva āyatiṃ phaladānāsamatthatāya yesaṃ natthisambhavaṃ, ye ca taṇhāpahāneneva āyatike bhavasmiṃ virattacittā, te khīṇāsavā bhikkhū "kammaṃ khettaṃ viññāṇaṃ bīja"nti (a. ni. 3.77) ettha vuttassa paṭisandhiviññāṇassa kammakkhayeneva khīṇattā khīṇabījā. Yopi pubbe punabbhavasaṅkhātāya virūḷhiyā chando ahosi, tassāpi samudayappahāneneva pahīnattā pubbe viya cutikāle asambhavena avirūḷhichandā dhitisampannattā dhīrā carimaviññāṇanirodhena yathāyaṃ padīpo nibbuto, evaṃ nibbanti, puna "rūpino vā arūpino vā"ti evamādiṃ paññattipathaṃ accentīti. Tasmiṃ kira samaye nagaradevatānaṃ pūjanatthāya jālitesu padīpesu eko padīpo vijjhāyi, taṃ dassento āha – "yathāyaṃ padīpo"ti.

Evaṃ bhagavā ye taṃ purimāhi dvīhi gāthāhi vuttaṃ pariyattidhammaṃ assosuṃ,

sutānusāreneva paṭipajjitvā navappakārampi lokuttaradhammaṃ adhigamiṃsu, tesaṃ anupādisesanibbānappattiguṇaṃ vatvā idāni tameva guṇaṃ nissāya saṅghādhiṭṭhānaṃ saccavacanaṃ payuñjanto desanaṃ samāpesi **"idampi saṅghe"**ti. Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo, kevalaṃ pana idampi yathāvuttena pakārena khīṇāsavabhikkhūnaṃ nibbānasaṅkhātaṃ saṅghe ratanaṃ paṇītanti evaṃ yojetabbaṃ. Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti.

Desanāpariyosāne rājakulassa sotthi ahosi, sabbūpaddavā vūpasamiṃsu caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahosi.

239-241. Atha sakko devānamindo "bhagavatā ratanattayaguṇaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjamānena nāgarassa sotthi katā, mayāpi nāgarassa sotthittaṃ ratanattayaguṇaṃ nissāya kiñci vattabba"nti cintetvā avasāne gāthāttayaṃ abhāsi **"yānīdha bhūtānī"**ti. Tattha yasmā buddho yathā lokahitatthāya ussukkaṃ āpannehi āgantabbaṃ, tathā āgatato, yathā ca etehi gantabbaṃ, tathā gatato, yathā vā etehi ājānitabbaṃ, tathā ājānanato, yathā ca jānitabbaṃ, tathā jānanato, yañca tatheva hoti, tassa gadanato ca "tathāgato"ti vuccati. Yasmā ca so

devamanussehi pupphagandhādinā bahinibbattena upakaraṇena, dhammānudhammappaṭipattādinā ca attani nibbattena ativiya pūjito, tasmā sakko devānamindo sabbadevaparisaṃ attanā saddhiṃ sampiṇḍetvā āha **"tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ, buddhaṃ namassāma suvatthi hotū**"ti.

Yasmā pana dhamme maggadhammo yathā yuganandha samathavipassanābalena gantabbaṃ kilesapakkhaṃ samucchindantena, tathā gatoti tathāgato. Nibbānadhammopi yathā gato paññāya paṭividdho sabbadukkhavighātāya sampajjati, buddhādīhi tathā avagato, tasmā "tathāgato"ti vuccati. Yasmā ca saṅghopi yathā attahitāya paṭipannehi gantabbaṃ tena tena maggena, tathā gato, tasmā "tathāgato" tveva vuccati. Tasmā avasesagāthādvayepi **tathāgataṃ dhammaṃ namassāma suvatthi hotu, tathāgataṃ saṅghaṃ namassāma suvatthi hotū**ti vuttaṃ. Sesaṃ vuttanayamevāti.

Evaṃ sakko devānamindo imaṃ gāthāttayaṃ bhāsitvā bhagavantaṃ padakkhiṇaṃ katvā devapurameva gato saddhiṃ devaparisāya. Bhagavā pana tadeva ratanasuttaṃ dutiyadivasepi desesi, puna caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahosi. Evaṃ bhagavā yāva sattamaṃ divasaṃ desesi, divase divase tatheva

dhammābhisamayo ahosi. Bhagavā aḍḍhamāsameva vesāliyaṃ viharitvā rājūnaṃ "gacchāmā"ti paṭivedesi. Tato rājāno diguṇena sakkārena puna tīhi divasehi bhagavantaṃ gaṅgātīraṃ nayiṃsu. Gaṅgāyaṃ nibbattā nāgarājāno cintesuṃ – "manussā tathāgatassa sakkāraṃ karonti, mayaṃ kiṃ na karissāmā"ti suvaṇṇarajatamaṇimayā nāvāyo māpetvā suvaṇṇarajatamaṇimaye eva pallaṅke paññāpetvā pañcavaṇṇapadumasañchannaṃ udakaṃ karitvā "amhākaṃ anuggahaṃ karothā"ti bhagavantaṃ upagatā. Bhagavā adhivāsetvā ratananāvamārūḷho pañca ca bhikkhusatāni sakaṃ sakaṃ nāvaṃ. Nāgarājāno bhagavantaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghena nāgabhavanaṃ pavesesuṃ. Tatra sudaṃ bhagavā sabbarattiṃ nāgaparisāya dhammaṃ desesi. Dutiyadivase dibbehi khādanīyabhojanīyehi mahādānaṃ adaṃsu. Bhagavā anumoditvā nāgabhavanā nikkhami.

Bhūmaṭṭhā devā "manussā ca nāgā ca tathāgatassa sakkāraṃ karonti, mayaṃ kiṃ na karissāmā"ti cintetvā vanagumbarukkhapabbatādīsu chattātichattāni ukkhipiṃsu. Eteneva upāyena yāva akaniṭṭhabrahmabhavanaṃ, tāva mahāsakkāraviseso nibbatti. Bimbisāropi licchavīhi āgatakāle katasakkārato diguṇamakāsi, pubbe

vuttanayeneva pañcahi divasehi bhagavantaṃ rājagahaṃ ānesi.

Rājagahamanuppatte bhagavati pacchābhattaṃ maṇḍalamāḷe sannipatitānaṃ bhikkhūnaṃ ayamantarakathā udapādi – "aho buddhassa bhagavato ānubhāvo, yaṃ uddissa gaṅgāya orato ca pārato ca aṭṭhayojano bhūmibhāgo ninnañca thalañca samaṃ katvā vālukāya okiritvā pupphehi sañchanno, yojanappamāṇaṃ gaṅgāya udakaṃ nānāvaṇṇehi padumehi sañchannaṃ, yāva akaniṭṭhabhavanā chattātichattāni ussitānī"ti. Bhagavā taṃ pavattiṃ ñatvā gandhakuṭito nikkhamitvā taṅkhaṇānurūpena pāṭihāriyena gantvā maṇḍalamāḷe paññattavarabuddhāsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā bhikkhū āmantesi – "kāya nuttha, bhikkhave, etarahi kathāya sannisinnā"ti? Bhikkhū sabbaṃ ārocesuṃ. Bhagavā etadavoca – "na, bhikkhave, ayaṃ pūjāviseso mayhaṃ buddhānubhāvena nibbatto, na nāgadevabrahmānubhāvena, apica kho pubbe appamattakapariccāgānubhāvena nibbatto"ti. Bhikkhū āhaṃsu – "na mayaṃ, bhante, taṃ appamattakaṃ pariccāgaṃ jānāma, sādhu no bhagavā tathā kathetu, yathā mayaṃ taṃ jāneyyāmā"ti.

Bhagavā āha – bhūtapubbaṃ, bhikkhave, takkasilāyaṃ saṅkho nāma brāhmaṇo ahosi. Tassa

putto susīmo nāma māṇavo soḷasavassuddesiko vayena, so ekadivasaṃ pitaraṃ upasaṅkamitvā abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Taṃ pitā āha – "kiṃ, tāta susīmā"ti? So āha – "icchāmahaṃ, tāta, bārāṇasiṃ gantvā sippaṃ uggahetu"nti. "Tena hi, tāta susīma, asuko nāma brāhmaṇo mama sahāyako, tassa santikaṃ gantvā uggaṇhāhī"ti kahāpaṇasahassaṃ adāsi. So taṃ gahetvā mātāpitaro abhivādetvā anupubbena bārāṇasiṃ gantvā upacārayuttena vidhinā ācariyaṃ upasaṅkamitvā abhivādetvā attānaṃ nivedesi. Ācariyo "mama sahāyakassa putto"ti māṇavaṃ sampaṭicchitvā sabbaṃ pāhuneyyamakāsi. So addhānakilamathaṃ paṭivinodetvā taṃ kahāpaṇasahassaṃ ācariyassa pādamūle ṭhapetvā sippaṃ uggahetuṃ okāsaṃ yāci. Ācariyo okāsaṃ katvā uggaṇhāpesi.

So lahuñca gaṇhanto bahuñca gaṇhanto gahitagahitañca suvaṇṇabhājane pakkhittamiva sīhatelaṃ avinassamānaṃ dhārento dvādasavassikaṃ sippaṃ katipayamāseneva pariyosāpesi. So sajjhāyaṃ karonto ādimajjhaṃyeva passati, no pariyosānaṃ. Atha ācariyaṃ upasaṅkamitvā āha – "imassa sippassa ādimajjhameva passāmi, pariyosānaṃ na passāmī"ti. Ācariyo āha – "ahampi, tāta, evamevā"ti. "Atha ko, ācariya, imassa sippassa

pariyosānaṃ jānātī"ti? "Isipatane, tāta, isayo atthi, te jāneyyu"nti. Te upasaṅkamitvā "pucchāmi, ācariyā"ti. "Puccha, tāta, yathāsukha"nti. So isipatanaṃ gantvā paccekabuddhe upasaṅkamitvā pucchi – "ādimajjhapariyosānaṃ jānāthā"ti? "Āmāvuso, jānāmā"ti. "Taṃ mampi sikkhāpethā"ti. "Tena, hāvuso, pabbajāhi, na sakkā apabbajitena sikkhitu"nti. "Sādhu, bhante, pabbājetha vā maṃ, yaṃ vā icchatha, taṃ katvā pariyosānaṃ jānāpethā"ti. Te taṃ pabbājetvā kammaṭṭhāne niyojetuṃ asamatthā "evaṃ te nivāsetabbaṃ, evaṃ pārupitabba"ntiādinā nayena ābhisamācārikaṃ sikkhāpesuṃ. So tattha sikkhanto upanissayasampannattā na cireneva paccekabodhiṃ abhisambujjhi. Sakalabārāṇasiyaṃ "susīmapaccekabuddho"ti pākaṭo ahosi lābhaggayasaggappatto sampannaparivāro. So appāyukasaṃvattanikassa kammassa katattā na cireneva parinibbāyi. Tassa paccekabuddhā ca mahājanakāyo ca sarīrakiccaṃ katvā dhātuto gahetvā nagaradvāre thūpaṃ patiṭṭhāpesuṃ.

Atha kho saṅkho brāhmaṇo "putto me ciragato, na cassa pavattiṃ jānāmī"ti puttaṃ daṭṭhukāmo takkasilāya nikkhamitvā anupubbena bārāṇasiṃ patvā mahājanakāyaṃ sannipatitaṃ disvā "addhā bahūsu ekopi me puttassa pavattiṃ jānissatī"ti cintento upasaṅkamitvā pucchi – "susīmo nāma

māṇavo idha āgato atthi, api nu tassa pavattiṃ jānāthā"ti? Te "āma, brāhmaṇa, jānāma, asmiṃ nagare brāhmaṇassa santike tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū hutvā paccekabuddhānaṃ santike pabbajitvā paccekabuddho hutvā anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi, ayamassa thūpo patiṭṭhāpito"ti āhaṃsu. So bhūmiṃ hatthena paharitvā, roditvā ca paridevitvā ca taṃ cetiyaṅgaṇaṃ gantvā tiṇāni uddharitvā uttarasāṭakena vālukaṃ ānetvā, paccekabuddhacetiyaṅgaṇe ākiritvā, kamaṇḍaluto udakena samantato bhūmiṃ paripphositvā vanapupphehi pūjaṃ katvā uttarasāṭakena paṭākaṃ āropetvā thūpassa upari attano chattaṃ bandhitvā pakkāmīti.

Evaṃ atītaṃ dassetvā taṃ jātakaṃ paccuppannena anusandhento bhikkhūnaṃ dhammakathaṃ kathesi – "siyā kho pana vo, bhikkhave, evamassa añño nūna tena samayena saṅkho brāhmaṇo ahosī"ti, na kho panetaṃ evaṃ daṭṭhabbaṃ, ahaṃ tena samayena saṅkho brāhmaṇo ahosiṃ, mayā susīmassa paccekabuddhassa cetiyaṅgaṇe tiṇāni uddhaṭāni, tassa me kammassa nissandena aṭṭhayojanamaggaṃ vigatakhāṇukaṇṭakaṃ katvā samaṃ suddhamakaṃsu, mayā tattha vālukā okiṇṇā, tassa me nissandena aṭṭhayojanamagge

vālukaṃ okiriṃsu. Mayā tattha vanakusumehi pūjā katā, tassa me nissandena navayojanamagge thale ca udake ca nānāpupphehi pupphasantharaṃ akaṃsu. Mayā tattha kamaṇḍaludakena bhūmi paripphositā, tassa me nissandena vesāliyaṃ pokkharavassaṃ vassi. Mayā tasmiṃ cetiye paṭākā āropitā, chattañca baddhaṃ, tassa me nissandena yāva akaniṭṭhabhavanā paṭākā ca āropitā, chattātichattāni ca ussitāni. Iti kho, bhikkhave, ayaṃ mayhaṃ pūjāviseso neva buddhānubhāvena nibbatto, na nāgadevabrahmānubhāvena, apica kho appamattakapariccāgānubhāvena nibbatto"ti. Dhammakathāpariyosāne imaṃ gāthamabhāsi –

"Mattāsukhapariccāgā, passe ce vipulaṃ sukhaṃ;

Caje mattāsukhaṃ dhīro, sampassaṃ vipulaṃ sukha"nti.

(Dha. pa. 290)

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya ratanasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN TRÍCH DẪN NHỮNG CÂU VĂN

Yānīdha bhūtānīti ratanasuttaṃ: Gọi là **"Tại nơi đây, với những chúng sanh nào"** chính là Kinh Châu Báu.

Kā uppatti? Atīte kira vesāliyaṃ dubbhikkhādayo upaddavā uppajjiṃsu: Phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, vào thuở quá khứ tại Kinh Thành Vesālī đã phát sanh lên những điều nguy khốn chẳng hạn như là nạn đói.

Tesaṃ vūpasamanatthāya licchavayo rājagahaṃ gantvā, yācitvā, bhagavantaṃ vesālimānayiṃsu: Với mục đích làm cho lắng dịu đi những điều đó, những người dân xứ Licchavī sau khi đi đến Rājagaha, đã khẩn cầu rồi đã cung đón Đức Thế Tôn đến Kinh Thành Vesālī.

Evaṃ ānīto bhagavā tesaṃ upaddavānaṃ vūpasamanatthāya idaṃ suttamabhāsi: Khi đã được thỉnh mời về như vậy, Đức Thế Tôn đã nói lên Kinh này với mục đích để lắng dịu đối với những điều nguy khốn đó.

Ayamettha saṅkhepo: Ở đây, điều này chỉ là tóm gọn.

Porāṇā panassa vesālivatthuto pabhuti uppattiṃ vaṇṇayanti: Lại nữa, câu chuyện phát sanh lên Kinh Thành Vesālī từ đâu cho đến về sau này, cũng được những Bậc Thạc Đức cổ xưa giải thích.

Sā evaṃ veditabbā – bārāṇasiraññō kira aggamahesiyā kucchimhi gabbho saṇṭhāsi: Điều đó cần phải hiểu như vầy: Tương truyền, thai bào đã được hình thành trong lòng Chánh Hậu của Đức Vua xứ Bārāṇasī.

Sā taṃ ñatvā raññō nivedesi: Chánh Hậu sau khi biết điều đó, đã thông báo đến Đức Vua.

Rājā gabbhaparihāraṃ adāsi: Đức Vua đã cho bảo hộ thai bào.

Sā sammā parihariyamānagabbhā gabbhaparipākakāle vijāyanagharaṃ pāvisi: Vào lúc bảo hộ thai bào, thai bào trong khi được bảo hộ một cách toàn diện như vậy, thì Chánh Hậu cũng đã đi vào căn phòng để sanh con.

Puññavatīnaṃ paccūsasamaye gabbhavuṭṭhānaṃ hoti, sā ca tāsaṃ aññatarā: Có được đối với việc sanh con vào buổi sáng sớm, thường dành cho những người hữu phước, và Chánh Hậu là một trong số những người đó.

Tena paccūsasamaye alattakapaṭalabandhujīvakapupphasadisaṃ maṃsapesiṃ vijāyi: Chính vì thế, vào một buổi sáng sớm Chánh Hậu đã hạ sanh ra một khối thịt, trông giống như màng nhựa cây màu đỏ dùng để đánh bóng gỗ hoặc là cánh hoa tí ngọ.

Tato "aññā deviyo suvaṇṇabimbasadise putte vijāyanti, aggamahesī maṃsapesinti rañño purato mama avaṇṇo uppajjeyyā"ti cintetvā: Liền sau đó, Chánh Hậu suy nghĩ rằng: "Những Hoàng Hậu khác hạ sanh những người con trông giống như những đóa hoa mảnh bát rực rỡ, có thể sanh khởi sự chê bai dành cho ta khi ở trước mặt Đức Vua rằng Chánh Hậu chỉ có một khối thịt".

Tena avaṇṇabhayena taṃ maṃsapesiṃ ekasmiṃ bhājane pakkhipitvā aññena paṭikujjitvā: Chính với nỗi sợ hãi sự chê bai, sau khi đặt khối thịt đó vào trong một cái thùng, rồi đã đậy lên trên bằng một chiếc thùng khác.

Rājamuddikāya lañchetvā gaṅgāya sote pakkhipāpesi: Sau khi đóng giấu bằng vòng giấu hiệu của Đức Vua, rồi đã cho thả xuống dòng nước của Sông Gaṅgā.

Manussehi chaḍḍitamatte devatā ārakkhaṃ saṃvidahiṃsu: Thông thường, dẫu những vật đã được vứt bỏ bởi loài người, thì những vị Chư Thiên cũng đã sắp xếp để bảo vệ.

Suvaṇṇapaṭṭikañcettha jātihiṅgulakena "bārāṇasirañño aggamahesiyā pajā"ti likhitvā bandhiṃsu: Nên sau khi viết lên trên băng vải dài màu vàng, bằng màu son đỏ tự nhiên rằng "Dòng giống của Đức Vua Bārāṇasī và Chánh Hậu" rồi đã buộc chặt vào tại nơi đó.

Tato taṃ bhājanaṃ ūmibhayādīhi anupaddutaṃ gaṅgāya sotena pāyāsi: Chiếc thùng đó đã được trôi đi bằng dòng chảy của con Sông Hằng mà không có bất kỳ rắc rối nào, chẳng hạn như là nỗi sợ hãi của những cơn song.

Tena ca samayena aññataro tāpaso gopālakulaṃ nissāya gaṅgāya tīre vasati: Và cũng tại thời điểm đó, có một vị Đạo Sĩ nọ, sinh sống trên bờ sông Hằng nương vào một gia tộc là những người chăn nuôi bò.

So pātovagaṅgaṃ otiṇṇo taṃ bhājanaṃ āgacchantaṃ disvā paṃsukūlasaññāya aggahesi: Đạo Sĩ đó đã đi xuống dòng sông Hằng thật sớm, trong khi đang

đi đã nhìn thấy cái thùng đó, nên đã vớt lên bằng một sợi dây làm từ những tấm vải Y cũ kỹ.

Tato tattha taṃ akkharapaṭṭikaṃ rājamuddikālañchanañca disvā muñcitvā taṃ maṃsapesiṃ addasa: Liền sau đó, sau khi đã nhìn thấy được những dòng chữ viết trên tấm vải dài và giấu ấn triện của Đức Vua, nên tại nơi ấy sau khi tháo ra đã nhìn thấy khối thịt đó.

Disvānassa etadahosi - "siyā gabbho, tathā hissa duggandhapūtibhāvo natthī"ti taṃ assamaṃ netvā suddhe okāse ṭhapesi: Đối với điều đang nhìn thấy, Đạo Sĩ đã có suy nghĩ rằng: "Có thể là một thai bào, và quả thật là dường như không hiện hữu mùi hôi thối từ khối thịt này" thế là đã mang khối thịt đó về nơi trú ẩn rồi đặt trong một căn phòng thật sạch sẽ.

Atha aḍḍhamāsaccayena dve maṃsapesiyo ahesuṃ: Thế rồi trải qua nửa tháng, từ khối thịt đó trở thành hai khối.

Tāpaso disvā sādhukataraṃ ṭhapesi: Đạo Sĩ sau khi nhìn thấy đã đặt vào một nơi tốt đẹp hơn.

Tato puna addhamāsaccayena ekamekissā pesiyā hatthapādasīsānamatthāya pañca pañca piḷakā uṭṭhahiṃsu: Và rồi nửa tháng nữa trôi

qua, mỗi một khối thịt đó đã nổi lên sự căng phồng lên tại năm vị trí như với mục đích bao bọc chân tay và đỉnh đầu.

Atha tato addhamāsaccayena ekā maṃsapesi suvaṇṇabimbasadiso dārako; ekā dārikā ahosi: Thế rồi nửa tháng sau đó, một khối thịt đã trở thành một bé trai trông giống như đóa hoa mảnh bát vàng rỡ và một khối thịt trở thành một bé gái.

Tesu tāpasassa puttasineho uppajji, aṅguṭṭhato cassa khīraṃ nibbatti, tato pabhuti ca khīrabhattaṃ labhati: Tình phụ tử của Đạo Sĩ đã khởi sanh lên dành cho hai người con này, nên từ ngón tay cái của Đạo Sĩ sanh khởi lên dòng sữa, và từ đó trở về sau thường có được thực phẩm từ sữa.

So bhattaṃ bhuñjitvā khīraṃ dārakānaṃ mukhe āsiñcati: Đạo Sĩ sau khi thọ thực những thực phẩm xong, liền mớm sữa vào miệng của những đứa trẻ.

Tesaṃ yaṃ yaṃ udaraṃ pavisati, taṃ sabbaṃ maṇibhājanagataṃ viya dissati: Những gì đi vào trong ruột của những đứa trẻ, tất cả những thứ đó đều được nhìn thấy giống như đã đi vào trong cái thùng bằng ngọc Maṇī vậy.

Evaṃ nicchavī ahesuṃ: Và như vậy là không có lớp da mỏng bao bọc bên ngoài.

Apare pana āhu – "sibbitvā ṭhapitā viya nesaṃ aññamaññaṃ līnā chavi ahosī"ti: Thế nhưng có một số người khác lại cho rằng: "Những đứa trẻ đó có làn da mỏng được đính chặt vào lẫn nhau giống như đã được để xuống rồi đã may kết lại với nhau."

Evaṃ te nicchavitāya vā līnacchavitāya vā licchavīti paññāyiṃsu: Như vậy, với trạng thái không có lớp da mỏng bên ngoài hoặc là với trạng thái lớp da mỏng bên ngoài đính chặt vào, đã xuất hiện cách gọi **Licchavī** dành cho những đứa trẻ này.

Tāpaso dārake posento ussūre gāmaṃ piṇḍāya pavisati, atidivā paṭikkamati: Trong khi chăm sóc cho những đứa trẻ, Đạo Sĩ đi vào làng khất thực khi mặt trời đã lên cao, và đến khi đã chiều muộn mới quay trở về.

Tassa taṃ byāpāraṃ ñatvā gopālakā āhaṃsu - "bhante, pabbajitānaṃ dārakaposanaṃ palibodho, amhākaṃ dārake detha, mayaṃ posessāma, tumhe attano kammaṃ karothā"ti: Biết được những việc làm của Đạo Sĩ, những người chăn bò bèn nói rằng: "Bạch Ngài! Trở ngại dành cho Bậc Xuất Gia

là chăm sóc những đứa trẻ, hãy cho chúng con những đứa trẻ, chúng con sẽ chăm sóc, Ngài hãy làm những công việc của chính mình!"

Tāpaso "sādhū"ti paṭissuṇi: Đạo Sĩ đã bằng lòng bằng cách nói rằng "Lành thay!"

Gopālakā dutiyadivase maggaṃ samaṃ katvā, pupphehi okiritvā: Vào ngày thứ hai, những người chăn bò sau khi đã dọn bằng phẳng con đường, và đã cho rắc lên với những loại bông hoa.

Dhajapaṭākā ussāpetvā tūriyehi vajjamānehi assamaṃ āgatā: Sau khi cho kéo lên những cây cờ phướn, trong khi tạo ra những âm thanh từ các loại nhạc cụ, đã đi đến thảo am.

Tāpaso "mahāpuññā dārakā, appamādena vaḍḍhetha, vaḍḍhetvā ca aññamaññaṃ āvāhavivāhaṃ karotha, pañcagorasena rājānaṃ tosetvā bhūmibhāgaṃ gahetvā nagaraṃ māpetha, tatra kumāraṃ abhisiñcathā"ti vatvā dārake adāsi: Đạo Sĩ đã trao cho những đứa trẻ cùng với lời căn dặn rằng: "Những đứa trẻ này là những Bậc Đại Phước, hãy nuôi nấng với sự nhiệt thành, và sau khi nuôi nấng hãy cho chúng kết hôn lẫn nhau, sau khi làm cho Đức Vua hài lòng bằng năm loại sản phẩm từ sữa bò, sau khi nắm giữ được

một phần đất đai, hãy cho kiến tạo Thành Phố, tại nơi đó hãy phong Vương cho cậu bé."

Te "sādhū"ti paṭissuṇitvā dārake netvā posesuṃ: Mọi người đã chấp nhận bằng cách nói rằng "Lành thay!" rồi mang những đứa trẻ về nuôi dưỡng.

Dārakā vaḍḍhimanvāya kīḷantā vivādaṭṭhānesu aññe gopāladārake hatthenapi pādenapi paharanti, te rodanti: Những đứa trẻ lớn lên, trong khi chơi giỡn, tại những nơi xảy ra cãi vã tranh chấp thường đánh bằng tay, bằng chân vào những đứa con của những người chăn bò và những người khác, bọn chúng khóc lóc thảm thiết.

"Kissa rodathā"ti ca mātāpitūhi vuttā: Khi được cha mẹ hỏi rằng "Các con đã khóc vì lí do gì?"

"Ime nimmātāpitikā tāpasapositā amhe atīva paharantī"ti vadanti: Thì chúng trả lời rằng "Những đứa trẻ mồ côi cha mẹ và đã được nuôi dưỡng bởi vị Đạo Sĩ này đánh đập chúng con rất nhiều."

Tato tesaṃ mātāpitaro "ime dārakā aññe dārake viheṭhenti dukkhāpenti, na ime saṅgahetabbā, vajjetabbā ime"ti āhaṃsu: Liền sau đó, cha mẹ của những đứa trẻ

này đã nói với nhau rằng "Những đứa trẻ này hay nhiễu hại và gây ra đau đớn cho những đứa trẻ khác, không nên để kết hợp với những đứa trẻ này, và cần phải trách xa những đứa trẻ này."

Tato pabhuti kira so padeso "vajjī"ti vuccati yojanasataṃ parimāṇena: Tương truyền, kể từ đó trở về sau này, tại địa phương đó khi nói "Hãy tránh xa" tức là với giới hạn của một trăm do tuần.

Atha taṃ padesaṃ gopālakā rājānaṃ tosetvā aggahesuṃ: Thế là, những người chăn bò sau khi đã làm hài lòng đến Đức Vua, đã nhận lấy vùng đất đó.

Tattheva nagaraṃ māpetvā soḷasavassuddesikaṃ kumāraṃ abhisiñcitvā rājānaṃ akaṃsu: Tại vùng đất đó, sau khi kiến tạo thành phố, cậu bé khi vừa đúng mười sáu tuổi sau khi phong Vương, đã được làm Vua.

Tāya cassa dārikāya saddhiṃ vāreyyaṃ katvā katikaṃ akaṃsu – "na bāhirato dārikā ānetabbā, ito dārikā na kassaci dātabbā"ti: Và sau khi cho Vị Vua ấy kết hôn cùng với người con gái trẻ của mình, đã lập nên lời thỏa thuận rằng: "Không được đưa về

những cô gái trẻ từ bên ngoài, và không được ban cho đến bất kỳ ai những cô gái từ nơi này"

Tesaṃ paṭhamasaṃvāsena dve dārakā jātā dhītā ca putto ca, evaṃ soḷasakkhattuṃ dve dve jātā: Và với lần chung đụng thân mật đầu tiên, họ đã sanh được hai người con, một con gái, một con trai, cứ như vậy đã sanh đôi đến mười sáu lần.

Tato tesaṃ dārakānaṃ yathākkamaṃ vaḍḍhantānaṃ ārāmuyyānanivāsanaṭṭhānaparivārasampattiṃ gahetuṃ appahontaṃ: Liền sau đó, với việc trưởng thành nối tiếp nhau của những đứa con, và kinh thành đó không thể còn thu nhận được nhiều thành tựu như những công viên, những vườn hoa, y phục, chỗ trú ngụ và những người tùy tùng vây quanh.

Taṃ nagaraṃ tikkhattuṃ gāvutantarena gāvutantarena pākārena parikkhipiṃsu: Họ đã cho xây dựng chung quanh bằng những bức tường rào, cách nhau ba Gāvuta.

Tassa punappunaṃ visālīkatattā vesālītveva nāmaṃ jātaṃ: Với trạng thái tạo nên sự cơi nới rộng lớn liên tiếp của vùng đất đó, nên đã phát sanh tên gọi là **Vesālī.**

Idaṃ vesālīvatthu: Đây chính là **câu chuyện về Kinh Thành Vesālī.**

Ayaṃ pana vesālī bhagavato uppannakāle iddhā vepullappattā ahosi: Lại nữa, Kinh Thành Vesālī này, vào lúc Đức Thế Tôn xuất hiện đã đạt đến sự phồn thịnh và phát triển trọn vẹn.

Tattha hi rājūnaṃyeva satta sahassāni satta ca satāni satta ca rājāno ahesuṃ: Quả thật vậy, tại nơi đó ngay đến những Vị Vua thì đã có bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy Vị Vua.

Tathā yuvarājasenāpatibhaṇḍāgārikappabhutīna: Và tương tự như vậy là những vị Phó Vương, những Viên Quan Đại Thần và những Viên Quan Thủ Khố.

Tena kho pana samayena vesālī iddhā ceva hoti phītā ca: Lại nữa, vào lúc bấy giờ, Kinh Thành Vesālī giàu có và phồn thịnh.

Bahujanā ākiṇṇamanussā subhikkhā ca: Mật độ dân số đông, người người chen chúc, và nguồn thực phẩm dồi dào.

Satta ca pāsādasahassāni, satta ca pāsādasatāni, satta ca pāsādā: Có bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy tòa lâu đài.

Satta ca kūṭāgārasahassāni, satta ca kūṭāgārasatāni, satta ca kūṭāgārāni: Bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy ngôi nhà có mái nhọn.

Satta ca ārāmasahassāni, satta ca ārāmasatāni, satta ca ārāmā: Bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy khu công viên.

Satta ca pokkharaṇisahassāni, satta ca pokkharaṇisatāni, satta ca pokkharaṇiyo: Và bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy hồ sen.

Sā aparena samayena dubbhikkhā ahosi dubbuṭṭhikā dussassā: Khác với thời điểm phồn thịnh đó, đã có những hiểm nạn đói kém, hạn hán cũng như là mùa màng thất bát.

Paṭhamaṃ duggatamanussā maranti, te bahiddhā chaḍḍenti: Đầu tiên, những người nghèo đói khốn cùng mệnh chung, họ mang thây liệng ra bên ngoài.

Matamanussānaṃ kuṇapagandhena amanussā nagaraṃ pavisiṃsu: Với mùi tử khí của những người đã chết, hàng phi nhân đã vào trong kinh thành.

Tato bahutarā mīyanti, tāya paṭikūlatāya ca sattānaṃ ahivātakarogo uppajji: Liền sau đó, sự chết chóc đã vượt nhiều

lên, và cùng với sự ghê tởm khó chịu đó, đã phát sanh lên bệnh dịch hạch đối với những chúng sanh

Iti tīhi dubbhikkhaamanussarogabhayehi upaddutāya: Như vậy, với trạng thái khó chịu với ba nỗi kinh hãi là hiểm nạn đói khát, hiểm nạn phi nhân và hiểm nạn về bịnh dịch hạch.

Vesāliyā nagaravāsino upasaṅkamitvā rājānamāhaṃsu - "mahārāja, imasmiṃ nagare tividhaṃ bhayamuppannaṃ, ito pubbe yāva sattamā rājakulaparivaṭṭā evarūpaṃ anuppannapubbaṃ, tumhākaṃ maññe adhammikattena etarahi uppanna"nti: Những người dân sống trong kinh thành Vesālī sau khi đến gần đã tấu trình với Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Ba nỗi kinh hãi đã phát sanh trong Kinh Thành này, từ trước đến nay đã trải qua bảy đời vua, những điều tương tự như vậy không phát sanh lên trước đây, chúng tôi nghĩ rằng hiện nay đã phát sanh lên do trạng thái sống phi pháp của các Ngài."

Rājā sabbe santhāgāre sannipātāpetvā, "mayhaṃ adhammikabhāvaṃ vicinathā"ti āha: Đức Vua sau khi đã cho triệu tập tất cả tại ngôi đền để

tế lễ, rồi nói rằng: "Hãy kiểm tra sự hiện hữu những điều Phi Pháp của Ta."

Te sabbaṃ paveṇiṃ vicinantā na kiñci addasaṃsu: Những người dân trong khi kiểm tra theo tất cả những nghi thức truyền thống cổ xưa, đã không thấy bất kỳ một điều gì.

Tato rañño dosaṃ adisvā "idaṃ bhayaṃ amhākaṃ kathaṃ vūpasameyyā"ti cintesuṃ: Liền sau đó, sau khi không nhìn thấy lỗi lầm nào của Đức Vua, mọi người đã suy nghĩ rằng "Làm sao để được lắng dịu những nỗi kinh hãi này của chúng ta kia chứ?"

Tattha ekacce cha satthāro apadisiṃsu - "etehi okkantamatte vūpasamissatī"ti: Tại nơi đó, một nhóm người đã chỉ rõ sáu vị Tôn Sư ngoại đạo và nói rằng: "Với những vị này, chỉ cần đi đến, sẽ được lắng dịu ngay."

Ekacce āhaṃsu – "buddho kira loke uppanno, so bhagavā sabbasattahitāya dhammaṃ deseti mahiddhiko mahānubhāvo, tena okkantamatte sabbabhayāni vūpasameyyu"nti: Một số khác đã nói rằng: "Tương truyền, Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian, Đức Thế Tôn đó thuyết pháp với lợi ích của tất cả những chúng sanh, là người

có nhiều thần lực, là người có đại uy lực, với Ngài chỉ cần đi đến sẽ lắng dịu tất cả những điều nguy khốn."

Tena te attamanā hutvā "kahaṃ pana so bhagavā etarahi viharati, amhehi vā pesite āgaccheyyā"ti āhaṃsu: Và chính điều đó đã làm những người này thỏa thích và hỏi rằng: "Thế nhưng hiện tại, Đức Thế Tôn đó đang trú ngụ tại nơi nào? hoặc gởi cho chúng tôi hoặc là hãy đi đến."

Athāpare āhaṃsu - "buddhā nāma anukampakā, kissa nāgaccheyyuṃ, so pana bhagavā etarahi rājagahe viharati, rājā ca bimbisāro taṃ upaṭṭhahati, kadāci so āgantuṃ na dadeyyā"ti: Thế rồi những người khác đã nói rằng: "Chư Phật là những người có lòng bi mẫn, tại sao lại không thể đến đó, lại nữa, Đức Thế Tôn đó hiện nay đang trú ngụ tại Kinh Thành Rājahaha, và Đức Vua Bimbisāra đang hộ độ cho Ngài, có thể không muốn cho Ngài đi đến bất kỳ thời gian nào."

"Tena hi rājānaṃ saññāpetvā ānessāmā"ti dve licchavirājāno mahatā balakāyena pahūtaṃ paṇṇākāraṃ datvā: "Quả thật thế, sau khi thuyết phục Đức Vua với những điều đó, chúng ta sẽ cung thỉnh về." Thế rồi đã trao cho rất nhiều những phẩm vật cùng với đội

quân hùng mạnh đến cho hai vị Vương Tử dòng Licchavī.

Raññho santikaṃ pesesuṃ - "bimbisāraṃ saññāpetvā bhagavantaṃ ānethā"ti : Rồi phái đến gần Đức Vua bằng cách nói rằng "Sau khi thuyết phục Đức Vua Bimbisāra, hãy cung thỉnh Đức Thế Tôn về."

Te gantvā raññho paṇṇākāraṃ datvā: Những vị này sau khi đi đến, đã dâng những lễ phẩm đến Đức Vua.

Taṃ pavattiṃ nivedetvā "mahārāja, bhagavantaṃ amhākaṃ nagaraṃ pesehī"ti āhaṃsu: Sau khi phúc trình những chuyện đã xảy ra đó, đã tâu rằng "Tâu Đại Vương! Hãy để Đức Thế Tôn đến Kinh Thành của chúng tôi."

Rājā na sampaṭicchi - "tumhe eva jānāthā"ti āha: Đức Vua đã không chấp nhận nhưng lại nói rằng "Chính các ngươi hãy hiểu biết được điều đó."

Te bhagavantaṃ upasaṅkamitvā vanditvā evamāhaṃsu – "bhante, amhākaṃ nagare tīṇi bhayāni uppannāni. Sace bhagavā āgaccheyya, sotthi no bhaveyyā"ti: Những vị này đã đi đến gần Đức Thế Tôn, sau khi đảnh lễ, đã trình bạch như vầy: "Bạch Ngài! Bởi vì đã phát sanh lên ba nỗi hiểm

nạn trong Kinh Thành của chúng con. Nếu Đức Thế Tôn đi đến, có thể hiện hữu sự an toàn đối với chúng con."

Bhagavā āvajjetvā "vesāliyaṃ ratanasutte vutte sā rakkhā koṭisatasahassacakkavāḷāni pharissati, suttapariyosāne caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo bhavissatī"ti adhivāsesi: Đức Thế Tôn sau khi quán xét biết rằng "Trong khi nói lên Kinh Châu Báu tại Kinh Thành Vesālī, sự bảo vệ an toàn đó sẽ biến mãn trong khắp trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới, chấm dứt bài Kinh tám mươi bốn ngàn chúng sanh sẽ được lãnh hội Giáo Pháp" nên Ngài đã đồng ý.

Atha rājā bimbisāro bhagavato adhivāsanaṃ sutvā "bhagavatā vesāligamanaṃ adhivāsita"nti nagare ghosanaṃ kārāpetvā: Thế rồi Đức Vua Bimbisāra sau khi nghe được sự đồng ý của Đức Thế Tôn, đã cho lên sự tuyên truyền trong Kinh Thành rằng "Đức Thế Tôn đã đồng ý đi đến Kinh Thành Vesālī".

Bhagavantaṃ upasaṅkamitvā āha - "kiṃ, bhante, sampaṭicchittha vesāligamana"nti?: Rồi đã đi đến gần Đức Thế

Tôn bạch rằng: "Bạch Ngài! Chẳng hay Ngài đã chấp nhận đi đến Kinh Thành Vesālī?"

"Āma, mahārājā"ti: "Này Đại Vương! Đúng vậy!"

"Tena hi, bhante, āgametha, yāva maggaṃ paṭiyādemī"ti: "Bạch Ngài! Quả thật vậy, xin Ngài hãy chờ đợi đối với việc ấy, cho đến khi nào con sửa soạn xong con đường."

Atha kho rājā bimbisāro rājagahassa ca gaṅgāya ca antarā pañcayojanaṃ bhūmiṃ samaṃ katvā: Thế rồi Đức Vua Bimbisāra sau khi cho làm bằng phẳng vùng đất khoảng năm do tuần trong khoảng giữa của Kinh Thành Rājagaha và bờ Sông Hằng.

Yojane yojane vihāraṃ māpetvā: Cứ mỗi một do tuần đã cho xây dựng một ngôi chùa.

Bhagavato gamanakālaṃ paṭivedesi: Rồi đã thông báo đến Đức Thế Tôn thời điểm để lên đường.

Bhagavā pañcahi bhikkhusatehi parivuto pāyāsi: Đức Thế Tôn đã khởi hành cùng với năm trăm vị Tỳ Khưu vây quanh.

Rājā pañcayojanaṃ maggaṃ pañcavaṇṇehi pupphehi jāṇumattaṃ okirāpetvā: Đức Vua đã cho rải suốt con đường

dài năm do tuần đó với những bông hoa năm màu sắc cho đến tận đầu gối.

Dhajapaṭākāpuṇṇaghaṭakadaliādīni ussāpetvā: Rồi đã cho dựng lên rất nhiều cờ phướn và những chiếc bình chứa đầy những quả chuối.

Bhagavato dve setacchattāni, ekekassa ca bhikkhussa ekamekaṃ ukkhipāpetvā: Rồi đã cho cầm hai cây lọng màu trắng dành cho Đức Thế Tôn, và mỗi một cây lọng trắng dành cho mỗi một vị Tỳ Khưu.

Saddhiṃ attano parivārena pupphagandhādīhi pūjaṃ karonto: Cùng với những người tùy tùng của chính mình trong khi dâng cúng lên những mùi hoa thơm chẳng hạn.

Ekekasmiṃ vihāre bhagavantaṃ vasāpetvā, mahādānāni datvā pañcahi divasehi gaṅgātīraṃ nesi: Sau khi cung thỉnh Đức Thế Tôn trú lại trong mỗi một ngôi chùa, đã cúng dường trọng thể, cứ như vậy trong năm ngày đã đến được bờ Sông Hằng.

Tattha sabbālaṅkārehi nāvaṃ alaṅkaronto vesālikānaṃ sāsanaṃ pesesi – "āgato bhagavā, maggaṃ paṭiyādetvā sabbe bhagavato paccuggamanaṃ karothā"ti: Tại nơi đó, trong khi trang hoàng

những con tàu với tất cả những vật trang sức, đã gởi tin nhắn đến cho những người ở Kinh Thành Vesālī rằng: "Đức Thế Tôn đã đến! Sau khi cho sửa soạn những con đường, tất cả hãy tổ chức đi đến cung đón Đức Thế Tôn."

Te "diguṇaṃ pūjaṃ karissāmā"ti vesāliyā ca gaṅgāya ca antarā tiyojanaṃ bhūmiṃ samaṃ katvā: Những người dân tại Kinh Thành Vesālī suy nghĩ rằng: "Chúng ta sẽ cúng dường gấp đôi." Nên sau khi làm cho bằng phẳng mặt đất ba do tuần trong khoảng giữa của Bờ Sông Hàng và Kinh Thành Vesālī.

Bhagavato cattāri, ekekassa ca bhikkhuno dve dve setacchattāni sajjetvā: Đã cho sửa soạn bốn cái lọng trắng dành cho Đức Thế Tôn và hai cái lọng trắng dành cho mỗi vị Tỳ Khưu.

Pūjaṃ kurumānā gaṅgātīre āgantvā aṭṭhaṃsu: Để tỏ lòng tôn kính sau khi đến, họ đã đứng bên bờ Sông Hằng.

Bimbisāro dve nāvāyo saṅghāṭetvā, maṇḍapaṃ katvā, pupphadāmādīhi alaṅkaritvā: Đức Vua Bimbisāra sau khi cho kết hai chiếc thuyền lại với nhau, đã cho làm một mái che, sau khi trang hoàng với những tràng hoa.

Tattha sabbaratanamayaṃ buddhāsanaṃ paññāpesi: Tại nơi đó đã cho sửa soạn ngôi Bảo Tọa dành cho Đức Phật, được làm bằng tất cả các loại trân châu.

Bhagavā tasmiṃ nisīdi: Đức Thế Tôn đã ngồi vào ngay nơi đó.

Pañcasatā bhikkhūpi nāvaṃ abhiruhitvā yathānurūpaṃ nisīdiṃsu: Đối với năm trăm vị Tỳ Khưu sau khi bước xuống thuyền, cũng đã ngồi vào nơi thích hợp như ý.

Rājā bhagavantaṃ anugacchanto galappamāṇaṃ udakaṃ orohitvā "yāva, bhante, bhagavā āgacchati, tāvāhaṃ idheva gaṅgātīre vasissāmī"ti vatvā nivatto: Đức Vua trong khi đang đi phía sau của Đức Thế Tôn, đã lội xuống cho đến khi nước ngập đến cần cổ, bạch rằng: "Bạch Ngài! Cho đến khi nào Đức Thế Tôn quay trở về, cho đến khi ấy con sẽ ngự tại Bờ Sông Hằng, chính ngay tại nơi này" rồi đã quay trở vào.

Upari devatā yāva akaniṭṭhabhavanā pūjamakaṃsu, heṭṭhā gaṅgānivāsino kambalassatarādayo nāgā pūjamakaṃsu: Những vị Chư Thiên ở phía trên cao cho đến tận cõi Sắc Cứu Cánh Thiên đã cúng dường trọng thể, cho đến ở bên dưới là những chúng sanh sinh sống

trong dòng Sông Hằng, những loài Long Vương như chủng loại Kambala hay chủng loại Assatara cũng đã cúng dường trọng thể.

Evaṃ mahatiyā pūjāya bhagavā yojanamattaṃ addhānaṃ gaṅgāya gantvā vesālikānaṃ sīmantaraṃ paviṭṭho: Với sự cúng dường trọng thể như vậy, Đức Thế Tôn đã đi trên dòng sông Hằng khoảng chừng nửa do tuần thì đã đi vào trong địa phận của Xứ Vesālī.

Tato licchavirājāno tena bimbisārena katapūjāya diguṇaṃ karontā: Liền sau đó, những Đức Vua dòng Licchavī trong khi cúng dường gấp đôi việc đã cúng dường bởi Đức Vua Bimbisāra.

Galappamāṇe udake bhagavantaṃ paccuggacchiṃsu: Đã nghênh tiếp Đức Thế Tôn trong dòng nước ngập sâu đến tận cần cổ.

Teneva khaṇena tena muhuttena vijjuppabhāvinaddhandhakāravisaṭakūṭo gaḷagaḷāyanto catūsu disāsu mahāmegho vuṭṭhāsi: Chính ngay trong sát na ấy, chính trong khoảnh khắc ấy, từ khắp bốn phương đã xuất hiện đám mây đen thật lớn, những tiếng sấm chớp ào ào, những tia chớp với những ánh hào quang đan chen cuốn xoáy vào sự tối tăm và lan truyền đến tận điểm cuối.

Atha bhagavatā paṭhamapāde gaṅgātīre nikkhittamatte pokkharavassaṃ vassi: Thế rồi khi bước chân đầu tiên của Đức Thế Tôn vừa đặt xuống bờ Sông Hằng, đã trút xuống một cơn mưa hoa sen.

Ye temetukāmā, te eva tementi, atemetukāmā na tementi: Những ai muốn được đẫm ướt thì chỉ những người đó được đẫm ướt, còn những ai không muốn đẫm ướt thì những người đó không đẫm ướt.

Sabbattha jāṇumattaṃ ūrumattaṃ kaṭimattaṃ galappamāṇaṃ udakaṃ vahati: Từ khắp mọi nơi, dòng nước tuôn trào dâng cao đến tận đầu gối, cho đến tận bắp vế, cho đến tận ngang hông và cho đến tận cần cổ.

Sabbakuṇapāni udakena gaṅgaṃ pavesitāni parisuddho bhūmibhāgo ahosi: Với việc tất cả những tử thi đã được cuốn trôi vào dòng Sông Hằng bởi dòng nước, nên mặt đất bằng đã trở nên hoàn toàn sạch sẽ.

Licchavirājāno bhagavantaṃ antarā yojane yojane vāsāpetvā: Những Đức Vua dòng Licchavī sau khi cung thỉnh Đức Thế Tôn ngự lại trong khoảng mỗi do tuần.

Mahādānāni datvā tīhi divasehi diguṇaṃ pūjaṃ karontā vesāliṃ nayiṃsu:

Đã bố thí cúng dường trọng thể, trong khi cúng dường gấp đôi và với ba ngày cũng đã đến được Kinh Thành Vesālī.

Vesāliṃ sampatte bhagavati sakko devānamindo devasaṅghapurakkhato āgacchi: Khi Đức Thế Tôn vừa đến Kinh Thành Vesālī, thì Thiên Chủ Đế Thích- Vị được hội chúng chư thiên quý trọng cũng đã đi đến.

Mahesakkhānaṃ devānaṃ sannipātena amanussā yebhuyyena palāyiṃsu: Với sự hội tụ của những vị Chư Thiên có đại thần lực nên hầu hết những hàng phi nhân đã chạy trốn.

Bhagavā nagaradvāre ṭhatvā ānandattheraṃ āmantesi - "imaṃ ānanda, ratanasuttaṃ uggahetvā balikammūpakaraṇāni gahetvā licchavikumārehi saddhiṃ vesāliyā tīsu pākārantaresu vicaranto parittaṃ karohī"ti ratanasuttaṃ abhāsi: Đức Thế Tôn sau khi đứng tại cổng thành, đã cho gọi Trưởng Lão Ānanda và bảo rằng: "Này Ānanda! Sau khi học thuộc Kinh Châu Báu này, sau khi cầm lấy những dụng cụ để thực hiện nghi lễ, hãy tạo sự bảo vệ trong khi đi quanh ba vòng thành của Kinh Thành Vesālī cùng với những Hoàng Tử dòng Licchavī" và Ngài đã nói lên Kinh Châu Báu.

Evaṃ "kena panetaṃ suttaṃ, kadā, kattha, kasmā ca vutta"nti etesaṃ pañhānaṃ vissajjanā vitthārena vesālivatthuto pabhuti porāṇehi vaṇṇiyati: Như vậy, những câu trả lời dành cho những câu hỏi này rằng "Bài Kinh này đã được thuyết lên bởi ai? Khi nào? Ở đâu? Và tại sao?" được giải thích bởi những Bậc Thạc Đức Cổ Xưa với những chi tiết bắt đầu từ câu chuyện về Kinh Thành Vesālī trở về sau này.

Evaṃ bhagavato vesāliṃ anuppattadivaseyeva vesālinagaradvāre tesaṃ upaddavānaṃ paṭighātatthāya vuttamidaṃ ratanasuttaṃ: Như vậy, Kinh Châu Báu này đã được nói lên bởi Đức Thế Tôn, ngay tại cổng thành Vesālī, chính ngay trong ngày vừa đến Kinh Thành Vesālī, với mục đích phản kháng lại đối với những điều nguy khốn của những người dân Xứ Vesālī.

Uggahetvā āyasmā ānando parittatthāya bhāsamāno bhagavato pattena udakaṃ ādāya sabbanagaraṃ abbhukkiranto anuvicari: Sau khi học thuộc, trong khi tụng đọc với mục đích tạo sự hộ trì, Tôn Giả Ananda mang theo nước và Bình Bát của Đức Thế Tôn đã đi khắp nơi trong khi rải khắp Kinh Thành.

"Yaṃ kiñcī"ti vuttamatteyeva ca therena ye pubbe apalātā saṅkārakūṭabhittippadesādinissitā amanussā: Ngay chính vào lúc được đề cập đến "Yaṃ kiñci" bởi Trưởng Lão, những hàng phi nhân nào trước đây đã sinh sống trú ẩn tại những đống rác, những bức vách tường hoặc tất cả các nơi khác chưa chạy trốn thoát.

Te catūhi dvārehi palāyiṃsu: Những hàng phi nhân đó đã chạy trốn bằng bốn cánh cổng thành.

Dvārāni anokāsāni ahesuṃ: Rồi cũng không có cơ hội tại những cánh cổng.

Tato ekacce dvāresu okāsaṃ alabhamānā pākāraṃ bhinditvā palātā: Liền sau đó, một số trong khi không tìm thấy cơ hội tại những cánh cổng đã phá vỡ những vách tường thành và đã chạy trốn.

Amanussesu gatamattesu manussānaṃ gattesu rogo vūpasanto: Chính trong lúc những hàng phi nhân rời đi, bịnh tật đã được lắng dịu trên thân thể của loài người.

Te nikkhamitvā sabbagandhapupphādīhi theraṃ pūjesuṃ: Những người đó sau khi rời khỏi nhà cúng dường

đến Trưởng Lão với tất cả những loại hương thơm và bông hoa.

Mahājano nagaramajjhe santhāgāraṃ sabbagandhehi limpitvā: Đại chúng sau khi cho thoa phết ngôi đền tế lễ giữa trung tâm của Kinh Thành bằng tất cả những loại hương thơm.

Vitānaṃ katvā sabbālaṅkārehi alaṅkaritvā: Đã làm tán lọng che rồi đã trang hoàng bằng tất cả những vật trang sức.

Tattha buddhāsanaṃ paññāpetvā bhagavantaṃ ānesi: Sau khi đã sửa soạn ngôi Bảo Tọa dành cho Đức Phật tại nơi đó, đã cung thỉnh Đức Thế Tôn đến đó.

Bhagavā santhāgāraṃ pavisitvā paññatte āsane nisīdi: Đức Thế Tôn sau khi bước vào ngôi đền để tế lễ, đã ngồi vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn.

Bhikkhusaṅghopi kho rājāno manussā ca patirūpe okāse nisīdiṃsu: Đối với Chư Tỳ Khưu Tăng và những người trong Hoàng Tộc cũng đã ngồi vào những khoảng trống thích hợp.

Sakkopi devānamindo dvīsu devalokesu devaparisāya saddhiṃ upanisīdi aññe ca devā: Đối với Thiên Chủ Đế

Thích Devānaminda cùng với hội chúng chư thiên trong hai thế giới chư thiên và những Vị Chư Thiên khác cũng đã ngồi gần bên cạnh.

Ānandattheropi sabbaṃ vesāliṃ anuvicaranto ārakkhaṃ katvā vesālinagaravāsīhi saddhiṃ āgantvā ekamantaṃ nisīdi: Nói về Trưởng Lão Ānanda, trong khi đi khắp mọi nơi trong Kinh Thành Vesālī, đã thực hiện sự bảo vệ, rồi cũng đã quay trở về cùng với những người dân sống trong Kinh Thành Vesālī, và cũng đã ngồi xuống một bên.

Tattha bhagavā sabbesaṃ tadeva ratanasuttaṃ abhāsīti: Tại nơi đó, và chính vào thời điểm đó, Đức Thế Tôn đã nói lại Kinh Châu Báu đến cho tất cả.

Tattha yānīdha bhūtānīti paṭhamagāthāyaṃ yānīti yādisāni appesakkhāni vā mahesakkhāni vā: Ở đây, gọi là **Tại nơi này đối với những chúng sanh nào** là trong câu kệ ngôn thứ nhất, gọi là **"Nào"** tức là đối với bất luận đối tượng nào hoặc là không có uy lực hoặc là có uy lực.

Idhāti imasmiṃ padese, tasmiṃ khaṇe sannipatitaṭṭhānaṃ sandhāyāha: Gọi là **"Ở đây"** tức là trong vùng đất này, chính tại sát na đó, đã nói liên hệ đến ý nghĩa đã tụ hội lại.

Bhūtānīti kiñcāpi bhūtasaddo "bhūtasmiṃ pācittiya"nti evamādīsu vijjamāne: Gọi là **"Với những chúng sanh"** tức là đối với bất cứ chúng sanh nào, chữ chúng sanh trong ý nghĩa Hiện Hữu như đã được nói rằng "Đối với vị đó, Phạm ưng đối trị."

"Bhūtamidanti, bhikkhave, samanupassathā"ti evamādīsu khandhapañcake: Trong ý nghĩa là Năm Uẩn chẳng hạn như vầy "Này Chư Tỳ Khưu! Hãy nhận thức rằng chúng sanh này."

"Cattāro kho, bhikkhu, mahābhūtā hetū"ti evamādīsu catubbidhe pathavīdhātvādirūpe: Trong ý nghĩa Bốn Sắc Đại Hiển như Địa Giới chẳng hạn như vầy "Này Chư Tỳ Khưu Bốn Đại Hiển là Nhân."

"Yo ca kālaghaso bhūto"ti evamādīsu khīṇāsave: Trong ý nghĩa lậu tận chẳng hạn như vầy "Chúng sanh nào là người ăn thời gian."

"Sabbeva nikkhipissanti, bhūtā loke samussaya"nti evamādīsu sabbasatte: Trong ý nghĩa tất cả những chúng sanh chẳng hạn như vầy "Tất cả những chúng sanh trong thế gian sẽ từ bỏ thân thể."

"Bhūtagāmapātabyatāyā"ti evamādīsu rukkhādike: Trong ý nghĩa là cây

cối chẳng hạn như vầy "Phá hoại sự sống của những loài thảo mộc."

"Bhūtaṃ bhūtato sañjānātī"ti evamādīsu cātumahārājikānaṃ heṭṭhā sattanikāyaṃ upādāya vattati: Hoặc là sự diễn tiến nương theo những chúng sanh hữu tình bậc thấp hơn cõi trời Tứ Đại Thiên Vương chẳng hạn như vầy "Vị ấy tưởng tri chúng sanh là chúng sanh."

Idha pana avisesato amanussesu daṭṭhabbo: Lại nữa, ở đây cần phải nhận thấy trong các hàng phi nhân ấy, không có sự phân biệt khác nhau rõ rệt nào.

Samāgatānīti sannipatitāni: Gọi là **Với việc đã tụ hội về** tức là với sự hội họp lại.

Bhummānīti bhūmiyaṃ nibbattāni: Gọi là **trên mặt đất** tức là với việc đã sanh trên quả địa cầu này.

Vāti vikappane: Gọi là "**Hoặc**" tức là trong sự phân bổ phân chia.

Tena yānīdha bhummāni vā bhūtāni samāgatānīti imamekaṃ vikappaṃ katvā puna dutiyaṃ vikappaṃ kātuṃ "yāni vā antalikkhe"ti āha: Chính vì thế, sau khi phân chia điều này ra thành điều thứ nhất là: Ở đây, với những chúng sanh nào hoặc là trên mặt đất bằng

đã hội họp lại, lại phân chia thành điều thứ hai bằng cách đã nói rằng "**Hoặc là với những vị nào trong hư không.**"

Antalikkhe vā yāni bhūtāni nibbattāni, tāni sabbāni idha samāgatānīti attho: Nghĩa là đối với những chúng sanh nào đã được sanh ra trong hư không, với sự tụ hội tất cả những chúng sanh đó tại nơi này.

Ettha ca yāmato yāva akaniṭṭhaṃ, tāva nibbattāni bhūtāni ākāse pātubhūtavimānesu nibbattattā "antalikkhe bhūtānī"ti veditabbāni: Và ở đây, với việc cần phải hiểu rằng "Với những chúng sanh trong hư không" là với những chúng sanh đã được sanh lên từ cõi Dạ Ma cho đến tận cõi Sắc Cứu Cánh, với trạng thái đã được sanh vào những Thiên Cung xuất hiện trong hư không.

Tato heṭṭhā sineruto pabhuti yāva bhūmiyaṃ rukkhalatādīsu adhivatthāni pathaviyañca nibbattāni bhūtāni: Liền sau đó, ở bên dưới từ đỉnh núi Sineru cho đến tận mặt đất đối với những chúng sanh đã được sanh dưới mặt đất và với những chúng sanh cư ngụ trên những dây leo hay cội cây chẳng hạn.

Tāni sabbāni bhūmiyaṃ bhūmipaṭibaddhesu ca

rukkhalatāpabbatādīsu nibbattattā "bhummāni bhūtānī"ti veditabbāni: Với việc cần phải hiểu rằng "Với những chúng sanh trên mặt đất" là trạng thái đã được sanh ra đối với tất cả những chúng sanh đó trong mặt đất này hay là trong sự dính liền với mặt đất, như là vách núi dây leo cội cây.

Evaṃ bhagavā sabbāneva amanussabhūtāni "bhummāni vā yāni va antalikkhe"ti dvīhi padehi vikappetvā: Như vậy, đối với tất cả chúng sanh thuộc hàng phi nhân, Đức Thế Tôn sau khi đã phân chia ra với loại có hai chân như nói rằng "Hoặc là đối với những vị nào trên mặt đất hay là trên hư không".

Puna ekena padena pariggahetvā "sabbeva bhūtā sumanā bhavantū"ti āha: Đã gom trở lại đối với loại có một chân bằng cách đã nói rằng: "**Chính với tất cả những chúng sanh, cầu mong được sự hoan hỷ.**"

Sabbeti anavasesā: Gọi là "**Tất cả**" tức là không có sự dư sót

Evāti avadhāraṇe, ekampi anapanetvāti adhippāyo: Gọi là "**Chính với**" tức là trong sự nhấn mạnh, chủ ý là sau khi không còn lấy ra được cho dù chỉ là một.

Bhūtāti amanussā: Gọi là "**Chúng sanh**" tức là những hàng phi nhân.

Sumanā bhavantūti sukhitamanā, pītisomanassajātā bhavantūti attho: Gọi là "**Cầu mong được sự hoan hỷ**" tức là tâm tư được vui mừng, nghĩa là cầu mong sanh khởi sự hoan hỷ thỏa thích.

Athopīti kiccantarasanniyojanattham vākyopādāne nipātadvayaṃ: Gọi là "**Vậy thì**" là một cặp bất biến phân từ, trong sự liên kết những câu nói với ý nghĩa là chỉ định khoảng giữa của hai sự kiện.

Sakkacca suṇantu bhāsitanti aṭṭhiṃ katvā, manasi katvā, sabbacetaso samannāharitvā dibbasampattilokuttarasukhāvahaṃ mama desanaṃ suṇantu: Gọi là "**Hãy lắng nghe một cách tôn kính những lời nói này**" tức là sau khi tìm kiếm, sau khi chú tâm vào, sau khi gom trọn vẹn tất cả sự chú tâm, hãy lắng nghe Giáo Pháp mang lại sự thành tựu Thiên Giới và sự an lạc Siêu Thế của Ta.

Evamettha bhagavā "yānīdha bhūtāni samāgatānī"ti aniyamitavacanena bhūtāni pariggahetvā: Như vậy, ở đây Đức Thế Tôn sau khi gom trọn đối với chúng sanh bằng ngôn ngữ

không xác định rằng "Tại nơi đây, đối với tất cả chúng sanh nào đã hội họp".

Puna "bhummāni vā yāni va antalikkhe"ti dvidhā vikappetvā: Rồi Ngài đã phân chia thành hai rằng "Với những vị nào trên đất liền hoặc trong hư không".

Tato "sabbeva bhūtā"ti puna ekajjhaṃ katvā: Liền sau đó lại gom chung trở lại rằng "Chính với tất cả những chúng sanh".

"Sumanā bhavantū"ti iminā vacanena āsayasampattiyaṃ niyojento: Trong khi khuyến khích theo khuynh hướng để thành tựu bằng những lời nói này rằng "Cầu mong được hoan hỷ".

"Sakkacca suṇantu bhāsita"nti payogasampattiyaṃ: Trong khi khuyến khích thực hành để thành tựu lại nói rằng "Hãy lắng nghe một cách tôn kính với những lời nói này".

Tathā yonisomanasikārasampattiyaṃ paratoghosasampattiyañca: Tương tự như vậy là sự thành tựu trong việc chú tâm một cách khéo léo, sự thành tựu đối với âm thanh ở phía trước.

Tathā attasammāpaṇidhisappurisūpanissayasampattīsu samādhipaññāhetusampattīsu ca

niyojento gāthaṃ samāpesi: Tương tự như vậy, Ngài đã chấm dứt kệ ngôn trong khi khuyến khích đối với sự thành tựu duyên lành trở thành Bậc Chân Nhân với những mong cầu chân chánh về Tự Ngã, đối với sự thành tựu về Nhân, Định và Tuệ.

Tasmā hi bhūtāti dutiyagāthā: Câu kệ ngôn thứ hai là **Quả thật thế, chính vì vậy những chúng sanh.**

Tattha tasmāti kāraṇavacanaṃ: Ở đây, gọi là **Chính vì vậy** tức là từ chỉ nguyên nhân.

Bhūtāti āmantanavacanaṃ: Gọi là **Những chúng sanh** tức là từ chỉ sự kêu gọi.

Nisāmethāti suṇātha: Gọi là **Hãy lóng tai nghe** tức là hãy lắng nghe.

Sabbeti anavasesā: Gọi là **Tất cả** tức là không còn dư sót.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao có sự đề cập đến như vậy?

Yasmā tumhe dibbaṭṭhānāni tattha upabhogasampadañca pahāya dhammassavanatthaṃ idha samāgatā: Ở đây, chính vì các ngươi đã từ bỏ những điều thành tựu lợi ích tại Thiên Giới, hội tụ về nơi đây với mục đích để nghe Giáo Pháp.

Na naṭanaccanādidassanatthaṃ: Chứ không phải mục đích để ngắm nhìn những vũ nữ khiêu vũ.

Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbeti: Quả thật vậy, chính vì thế tất cả những chúng sanh hãy lóng tai lắng nghe.

Atha vā "sumanā bhavantu sakkacca suṇantū"ti vacanena tesaṃ sumanabhāvaṃ sakkaccaṃ sotukamyatañca disvā: Hoặc là với lời nói rằng "Hãy cầu mong được sự hoan hỷ và hãy tôn kính lắng nghe", sau khi nhìn thấy hiện hữu sự hoan hỷ, sự tôn kính và sự mong mỏi được nghe của những chúng sanh đó

Āha - yasmā tumhe sumanabhāvena attasammāpaṇidhiyonisomanasikārāsaya suddhīhi sakkaccaṃ sotukamyatāya: Nên Ngài đã nói rằng - Chính vì các ngươi với khuynh hướng trong sạch, chú tâm khéo léo trong những mong cầu chân chánh về tự ngã, tôn kính và với sự mong muốn lắng nghe.

Sappurisūpanissayaparatoghosapada ṭṭhānato payogasuddhīhi ca yuttā: Rồi liên hệ đến ý nghĩa từ nguyên nhân gần là những âm thanh ở phía trước và hội đủ duyên lành trở thành Bậc Chân Nhân với sự thực hành trong sạch.

Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbeti: Quả thật vậy, chính vì thế tất cả những chúng sanh hãy lóng tai nghe.

Atha vā yaṃ purimagāthāya ante "bhāsita"nti vuttaṃ, taṃ kāraṇabhāvena apadisanto: Hoặc là trong mục tiêu của kệ ngôn thứ nhất, điều nào được đề cập rằng "Những lời nói này" trong khi dẫn chứng với sự hiện hữu những nguyên nhân đó.

Āha - "yasmā mama bhāsitaṃ nāma atidullabhaṃ aṭṭhakkhaṇaparivajjitassa khaṇassa dullabhattā: Ngài đã nói rằng "Chính vì những lời nói này của ta là cực kỳ khó có được, với trạng thái khó có được của sát na ấy, của sự tránh xa tám thời điểm phi thời.

Anekānisaṃsañca paññākaruṇāguṇena pavattattā: Với trạng thái tiếp diễn với những ân đức của lòng bi mẫn trí tuệ và mang lại nhiều lợi ích to lớn.

Tañcāhaṃ vattukāmo 'suṇantu bhāsita'nti avocaṃ. Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe"ti: Và những điều Ta muốn nói đã được đề cập rằng 'Hãy lắng nghe những lời này'. Quả thật vậy, chính vì thế tất cả những chúng sanh hãy lóng tai lắng nghe.

Idaṃ iminā gāthāpadena vuttaṃ hoti: Chính điều này là sự đề cập đến bởi câu kệ ngôn này.

Evametaṃ kāraṇaṃ niropento attano bhāsitanisāmane niyojetvā: Trong khi không từ chối những nguyên nhân đó, sau khi khích lệ việc lắng nghe những lời nói của chính mình.

Nisāmetabbaṃ vattumāraddho "mettaṃ karotha mānusiyā pajāyā"ti: Cần phải lóng tai lắng nghe điều bắt đầu được nói rằng "**Hãy tạo những Từ Tâm đối với loài người, đối với nhân loại.**"

Tassattho - yāyaṃ tīhi upaddavehi upaddutā mānusī pajā, tassā mānusiyā pajāya mittabhāvaṃ hitajjhāsayataṃ paccupaṭṭhāpethāti: Điều đó có ý nghĩa rằng: Loài người và nhân loại nào với trạng thái khó chịu đối với ba loại phiền phức này, hãy thiết lập sự sắp đặt những điều lợi ích, sự trở thành bạn hữu đối với loài người và nhân loại đó.

Keci pana "mānusiyaṃ paja"nti paṭhanti, taṃ bhummatthāsambhavā na yujjati: Thế nhưng, có một số người đã tụng đọc là "Mānusiyaṃ paja", cụm từ đó không hiện hữu ý nghĩa trên mặt đất bằng và không có sự liên kết.

Yampi caññe atthaṃ vaṇṇayanti, sopi na yujjati: Và đối với bất kỳ sự giải thích những ý nghĩa nào khác, điều đó cũng không có sự liên kết.

Adhippāyo panettha - nāhaṃ buddhoti issariyabalena vadāmi, apica pana tumhākañca imissā ca mānusiyā pajāya hitatthaṃ vadāmi - "mettaṃ karotha mānusiyā pajāyā"ti: Lại nữa, ở đây chủ đích là: Là Đức Phật, Ta không nói bằng sức mạnh của quyền lực, mặt khác Ta nói với mục đích mang lại lợi ích cho chính các ngươi đối với những loài người nhân loại đó rằng "Hãy tạo những Từ Tâm đối với loài người nhân loại."

Ettha ca: Và ở đây.

Ye sattasaṇḍaṃ pathaviṃ vijetvā: Ai chinh phục chúng sanh trên mặt đất

Rājisayo yajamānā anupariyagā: Những Vị Quan Tế Tự trong khi thực hiện những nghi lễ tế tự.

Assamedhaṃ purisamedhaṃ: Những vật hiến tế là những con ngựa, những vật hiến tế là loài người.

Sammāpāsaṃ vājapeyyaṃ niraggaḷaṃ: Những lễ hiến tế như phóng đao, hiến nước hay làm cho tự do.

Mettassa cittassa subhāvitassa: Đối với sự khéo léo tu tập với Từ Tâm.

Kalampi te nānubhavanti soḷasiṃ: Cúng tế ấy, không bằng một phần mười sáu.

Ekampi ce pāṇamaduṭṭhacitto: Chỉ cần một Tâm không ác với chúng sanh.

Mettāyati kusalī tena hoti: Chính điều này là Nhân Ái và Hiền Lương.

Sabbe ca pāṇe manasānukampī: Người có Tâm thương tưởng các chúng sanh.

Pahūtamariyo pakaroti puñña: Là Bậc Thánh Giả, tạo rất nhiều công đức.

Evamādīnaṃ suttānaṃ ekādasānisaṃsānañca vasena ye mettaṃ karonti, tesaṃ mettā hitāti veditabbā: Cần phải hiểu rằng những ai trong khi tạo những Từ Tâm, nương vào mười một quả báu tốt đẹp trong kinh chẳng hạn như vậy, chính là những lợi ích Từ Tâm của những người đó.

"Devatānukampito poso, sadā bhadrāni passatī"ti: Hoặc "Người được Chư Thiên thương tưởng, người đó luôn luôn thấy được những điều may mắn.".

Evamādīnaṃ vasena yesu karīyati, tesampi hitāti veditabbā: Trong số những

người làm được nương vào sự khởi đầu như vậy, cần phải hiểu rằng chính là những lợi ích dành cho những người đó.

Evaṃ ubhayesampi hitabhāvaṃ dassento: Như vậy, trong khi chỉ ra cho thấy sự hiện hữu những điều lợi ích đối với cả hai hạng người đó.

"Mettaṃ karotha mānusiyā pajāyā"ti vatvā: Sau khi Ngài nói rằng "Hãy tạo những Từ Tâm đối với chúng sanh nhân loại".

Idāni upakārampi dassento: Giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy đối với sự hộ độ.

Āha "divā ca ratto ca haranti ye baliṃ, tasmā hi ne rakkhatha appamattā"ti: Ngài đã nói rằng "**Những người nào, ngày hay đêm mang đến những lễ vật, quả thật thế, chính vì vậy các ngươi hãy hộ trì cho những người đó không nên xao lãng.**"

Tassattho – ye manussā cittakammakaṭṭhakammādīhipi devatā katvā cetiyarukkhādīni ca upasaṅkamitvā: Điều đó có ý nghĩa rằng: Những người nào sau khi tạo tác nên những vị Chư Thiên dẫu cho là bằng tranh ảnh hình vẽ hoặc là làm bằng những khúc gỗ cây, và sau khi đi đến gần những Bảo Tháp hay cội cây đó.

Devatā uddissa divā baliṃ karonti: Nhân vì những vị Chư Thiên họ làm những lễ phẩm lễ vật ban ngày.

Kāḷapakkhādīsu ca rattiṃ baliṃ karonti: Và họ làm những lễ phẩm lễ vật ban đêm như là vào những ngày không có trăng chẳng hạn.

Salākabhattādīni vā datvā ārakkhadevatā upādāya yāva brahmadevatānaṃ pattidānaniyyātanena divā baliṃ karonti: Hoặc là nương vào sự hộ trì của những hàng Chư Thiên cho đến những Vị Phạm Thiên, sau khi dâng đến những lá phiếu thực phẩm, bằng cách chia phước bố thí đã được thành tựu những người đó tạo những lễ phẩm lễ vật ban ngày.

Chattāropanadīpamālā sabbarattikadhammassavanādīni kārāpetvā pattidānaniyyātanena ca rattiṃ baliṃ karonti: Sau khi cho kiến tạo mang đến những cây lọng, đèn và những tràng hoa với việc nghe pháp trọn cả đêm, bằng cách chia phước bố thí đã được thành tựu, họ tạo những lễ phẩm lễ vật ban đêm.

Te kathaṃ na rakkhitabbā: Thế thì tại sao lại không thể bảo vệ những người đó?

Yato evaṃ divā ca ratto ca tumhe uddissa karonti ye baliṃ, tasmā hi ne rakkhatha: Bởi vì những người nào đêm ngày làm những lễ phẩm lễ vật hướng đến các ngươi như vậy, **quả thật vậy, chính vì thế các ngươi hãy hộ trì cho những người ấy**.

Tasmā balikammakāraṇāpi te manusse rakkhatha gopayatha: Chính vì thế, đối với những nguyên nhân tế lễ như vậy, các ngươi hãy hộ trì, hãy bảo vệ đến những người đó

Ahitaṃ tesaṃ apanetha: Hãy lấy đi những điều bất hạnh của họ.

Hitaṃ upanetha appamattā hutvā taṃ kataññubhāvaṃ hadaye katvā niccamanussarantāti: Sau khi trở nên không xao lãng, hãy mang lại những điều lợi ích, sau khi tạo nên sự tri ân đó hiện hữu trong tim, các ngươi thường xuyên thương tưởng đến mọi người.

Evaṃ devatāsu manussānaṃ upakārakabhāvaṃ dassetvā: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy hiện hữu sự hộ độ giúp đỡ của loài người đến hàng Thiên Chúng.

Tesaṃ upaddavavūpasamanatthaṃ: Với ý nghĩa làm tịnh yên những điều nguy khốn của họ.

Buddhādiguṇappakāsanena ca devamanussānaṃ dhammassavanatthaṃ: Với ý nghĩa thính Pháp của Chư Thiên và loài người bằng sự công bố lên những Ân Đức chẳng hạn như là Đức Phật.

"Yaṃkiñci vitta"ntiādinā nayena saccavacanaṃ payujjitumāraddho: Ngài đã bắt đầu áp dụng những lời nói chân thật với những phương pháp bắt đầu như "**Bất kỳ loại tài sản nào**".

Tattha yaṃkiñcīti aniyamitavasena anavasesaṃ pariyādiyati yaṃkiñci tattha tattha vohārūpagaṃ: Ở đây, gọi là "**Bất cứ loại nào**" tức là sự kiểm soát hoàn toàn bằng cách nương vào sự không xác định, rồi mang đi buôn bán ở nơi này hay nơi khác.

Vittanti dhanaṃ: Gọi là "**Tài sản**" tức là của cải.

Tañhi vittiṃ janetīti vittaṃ: Chính những điều đó mang lại sự phấn khởi nên được gọi là tài sản.

Idha vāti manussalokaṃ niddisati: Gọi là "**Hoặc là ở đời này**" tức là chỉ định rõ ở thế giới nhân loại.

Huraṃ vāti tato paraṃ avasesalokaṃ: Gọi là "**Hoặc là ở đời sau**" tức là những thế giới khác còn lại, vượt qua khỏi thế giới nhân loại.

Tena ca ṭhapetvā manusse sabbalokaggahaṇe patte "saggesu vā"ti: Ngoài việc đạt được sự nắm giữ đối với những tài sản ấy trong thế giới loài người và những tất cả những thế giới, được gọi là "Hoặc là trên Thiên Giới".

Parato vuttattā ṭhapetvā manusse ca sagge ca avasesānaṃ nāgasupaṇṇādīnaṃ gahaṇaṃ veditabbaṃ: Cần phải hiểu rằng ngoại trừ trong cõi người và Thiên Giới đã được nói từ trước, còn được thu nhận trong những nơi còn lại, chẳng hạn như là trong thế giới Long Vương hoặc là Kim Xí Điểu.

Evaṃ imehi dvīhi padehi yaṃ manussānaṃ vohārūpagaṃ alaṅkāraparibhogūpagañca jātarūparajatamuttāmaṇiveḷuriya pavāḷalohitaṅkamasāragallādikaṃ: Như vậy với hai câu này, những tài sản nào đã được mang đi buôn bán, hoặc mang đi sử dụng để làm những vật trang trí chẳng hạn như vàng, bạc, ngọc trai, ngọc Maṇī, ngọc lưu ly, san hô, Ruby đỏ hoặc là cẩm thạch của loài người.

Yañca muttāmaṇivālukatthatāya bhūmiyā ratanamayavimānesu anekayojanasatavitthatesu bhavanesu uppannānaṃ nāgasupaṇṇādīnaṃ vittaṃ: Hay là những tài sản nào trên mặt đất bằng với trạng thái được trải cát bằng ngọc trai hoặc ngọc Maṇī hoặc sự phát sanh trong những nơi trú ngụ được trải rộng ra nhiều trăm do tuần hoặc trong những Thiên Cung được làm bằng những loại trân châu chẳng hạn như trong thế giới Long Vương hoặc là thế giới Kim Xí Điểu.

Taṃ niddiṭṭhaṃ hoti: Chính là sự giải thích về những loại tài sản đó.

Saggesu vāti kāmāvacararūpāvacaradevalokesu: Gọi là "**Hoặc trong Thiên Giới**" tức là trong thế giới Chư Thiên Dục Giới và thế giới Chư Thiên Sắc Giới.

Te hi sobhanena kammena ajīyanti gammantīti saggā, suṭṭhu vā aggātipi saggā: Quả thật vậy, Thiên Giới chính là việc đi đến không bị hao mòn bởi những hành động cao cả tốt đẹp của những vị đó, hoặc Thiên Giới chính là đỉnh cao của sự tốt đẹp.

Yanti yaṃ sassāmikaṃ vā assāmikaṃ vā: Gọi là "**Nào?**" tức là những vật có chủ hoặc những vật vô chủ.

Ratananti ratiṃ nayati, vahati, janayati, vaḍḍhetīti ratanaṃ: Gọi là "**Báu vật**" tức là hướng dẫn đến, nâng đỡ, phát sanh và làm cho tăng trưởng sự quyến luyến chính là Báu vật.

Yaṃkiñci cittīkataṃ mahagghaṃ atulaṃ dullabhadassanaṃ anomasattaparibhogañca, tassetaṃ adhivacanaṃ: Bất cứ những vật gì đáng kính trọng, có giá trị lớn, đáng ngưỡng mộ, khó nhận thấy được và thường được những chúng sanh trưởng thượng sử dụng, những điều này ám chỉ cho những báu vật ấy.

Yathāha – Cittīkataṃ mahagghañca: Giống như đã được nói rằng: Đáng kính trọng và giá trị thật lớn.

Atulaṃ dullabhadassanaṃ: Đáng ngưỡng mộ, khó nhận thấy được.

Anomasattaparibhogaṃ: Những chúng sanh Trưởng thượng vẫn thường dung.

Ratanaṃ tena vuccatī: Với những điều như thế được gọi là châu báu.

Paṇītanti uttamaṃ, seṭṭhaṃ, atappakaṃ: Gọi là "**Cao quý**" tức là cao thượng, cao cả và khó tiếp cận.

Evaṃ iminā gāthāpadena yaṃ saggesu anekayojanasatappamāṇasabbaratanama yavimānesu sudhammavejayantappabhutīsu sassāmikaṃ: Như vậy đối với câu kệ này, bắt đầu như là Thính Pháp Đường Sudhamma hoặc Bảo Điện Chiến Thắng Vejayanta, hoặc đối với tất cả các Thiên Cung được làm bằng những loại châu báu trong phạm vi nhiều trăm do tuần trên Thiên Giới, những điều đó được gọi là vật có chủ.

Yañca buddhuppādavirahena apāyameva paripūrentesu sattesu suññavimānapaṭibaddhaṃ assāmikaṃ: Hoặc bởi vì sự không xuất hiện của Chư Phật, đối với những chúng sanh được lấp đầy ngay tại những khổ cảnh do vậy những Thiên Cung trở nên trống rỗng.

Yaṃ vā panaññampi pathavīmahāsamuddahimavantādinissitaṃ assāmikaṃ ratanaṃ, taṃ niddiṭṭhaṃ hoti: Và điều đó được gọi là vật vô chủ, lại nữa, đối với những loại châu báu khác đã được sanh lên trong lòng đất, trong Đại Dương hoặc trên dãy Núi

Himavanta, những vật đó được gọi là báu vật vô chủ, chính là sự giải thích về sự cao quý đó.

Na no samaṃ atthi tathāgatenāti: Gọi là **Không có gì sánh bằng với Đấng Như Lai**

Na-iti paṭisedhe: Gọi là **Không** trong sự tránh xa.

No-iti avadhāraṇe: Gọi là **Gì** trong sự lựa chọn nhấn mạnh.

Samanti tulyaṃ: Gọi là **Sánh bằng** là sự đo lường ước lượng.

Atthīti vijjati: Gọi là **Có** là sự hiện hữu xuất hiện.

Tathāgatenāti buddhena: Gọi là **Với Đấng Như Lai** là với Đức Phật.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao đã được đề cập như vậy?

Yaṃ etaṃ vittañca ratanañca pakāsitaṃ, ettha ekampi buddharatanena sadisaṃ ratanaṃ nevatthi: Những điều đó đã được tuyên bố là của cải hoặc là trân châu, thế nhưng ở đây, hoàn toàn không có đối với một loại châu báu nào ngang bằng với Phật Bảo.

Yampi hi taṃ cittīkataṭṭhena ratanaṃ: Quả thật như vậy, đối với những báu

vật nào mà báu vật đó là **châu báu với ý nghĩa đáng kính trọng.**

Seyyathidaṃ - raññο cakkavattissa cakkaratanaṃ maṇiratanañca: Và điều này được cho rằng: Luân Bảo và Ngọc Maṇī Bảo dành cho Đức Vua Chuyển Luân Vương.

Yamhi uppanne mahājano na aññattha cittīkāraṃ karoti: Khi được xuất hiện đối với những Bảo Vật đó, đại chúng không còn tạo sự kính trọng đối với những điều khác nữa.

Na koci pupphagandhādīni gahetvā yakkhaṭṭhānaṃ vā bhūtaṭṭhānaṃ vā gacchati: Không có bất kỳ người nào đã mang theo những loại hương thơm hay tràng hoa để đi đến những nơi trú ngụ của Dạ Xoa hay những nơi trú ngụ của những chúng sanh khác.

Sabbopi jano cakkaratanamaṇiratanameva cittiṃ karoti pūjeti: Đối với tất cả chúng sanh đó tạo sự kính trọng và cúng dường chỉ đối với Luân Bảo và Ngọc Maṇī Bảo mà thôi.

Taṃ taṃ varaṃ pattheti: Người đó ước nguyện vào những bảo vật cao quý.

Patthitapatthitañcassa ekaccaṃ samijjhati: Người đó có sự thành tựu được chỉ một trong số những điều đã ước nguyện.

Tampi ratanaṃ buddharatanena samaṃ natthi: Dẫu là đối với những Châu Báu đó cũng không sánh bằng với Phật Bảo.

Yadi hi cittīkataṭṭhena ratanaṃ, tathāgatova ratanaṃ: Quả thật vậy, nếu như Châu Báu với ý nghĩa đáng được kính trọng thì Châu Báu đó chính là Đấng Như Lai.

Tathāgate hi uppanne ye keci mahesakkhā devamanussā, na te aññatra cittīkāraṃ karonti, na kañci aññaṃ pūjenti: Quả thật vậy, khi Đấng Như Lai xuất hiện, Chư Thiên, loài ngoài và những người có uy lực, ngoại trừ Đấng Như Lai, họ không kính trọng bất kỳ một người nào khác, họ không cúng dường đến bất kỳ một ai khác.

Tathā hi brahmā sahampati sinerumattena ratanadāmena tathāgataṃ pūjesi: Quả thật thế, giống như Phạm Thiên Sahampati đã cúng dường Đấng Như Lai tràng hoa bằng Châu Báu to như đỉnh núi Sineru.

Yathābalañca aññe devā manussā ca bimbisārakosalarājaanāthapiṇḍikādayo: Hoặc giống như những vị Chư Thiên hay những người khác có uy lực, chẳng hạn như Đức Vua Bimbisāra, Đức Vua ở Xứ Kosala, hoặc Trưởng Giả Anāthapiṇḍika.

Parinibbutampi ca bhagavantaṃ uddissa channavutikoṭidhanaṃ vissajjetvā: Hoặc là đối với việc mặc dù Đức Thế Tôn đã Viên Tịch Niết Bàn, sau khi phân bổ số tiền là chín mươi sáu Koṭi.

Asokamahārājā sakalajambudīpe caturāsīti vihārasahassāni patiṭṭhāpesi: Đức Vua Asoka đã cho kiến tạo tám mươi bốn ngàn ngôi chùa trong toàn cõi Diêm Phù Đề.

Ko pana vādo aññesaṃ cittīkārānaṃ: Thế nên còn ngôn ngữ nào khác đối với những sự kính trọng này.

Apica kassaññassa parinibbutassāpi jātibodhidhammacakkappavattanaparinibbānaṭṭhānāni paṭimācetiyādīni vā uddissa evaṃ cittīkāragarukāro vattati yathā bhagavato: Lại nữa, đối với sự Viên Tịch Niết Bàn của bất kỳ một ai khác hoặc là nương vào những hình ảnh, những Bảo Tháp chẳng hạn như nơi Đản Sanh, nơi Thành Đạo, nơi Chuyển Pháp Luân hoặc là nơi Viên Tịch Niết Bàn, sự kính trọng và tôn vinh như vậy được diễn ra, giống như Đức Thế Tôn.

Evaṃ cittīkataṭṭhenāpi tathāgatasamaṃ ratanaṃ natthi: Như vậy,

đối với ý nghĩa đáng kính trọng thì Châu Báu không sánh bằng Đấng Như Lai.

Tathā yampi taṃ mahagghaṭṭhena ratanaṃ, seyyathidaṃ - kāsikaṃ vatthaṃ: Cũng giống như vậy, đối với những báu vật nào mà báu vật đó là **châu báu với ý nghĩa có giá trị lớn**, và điều này được cho rằng đó là vải lụa xứ Kāsī.

Yathāha - "jiṇṇampi, bhikkhave, kāsikaṃ vatthaṃ vaṇṇavantañceva hoti sukhasamphassañca mahagghañcā"ti: Giống như đã được nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Tấm vải lụa ở Xứ Kāsī dẫu có cũ kỹ nhưng vẫn có màu sắc rực rỡ, vẫn có sự mềm mại dễ chịu và có giá trị rất lớn".

Tampi buddharatanena samaṃ natthi: Đối với tấm vải lụa xứ Kāsī đó cũng không sánh bằng Phật Bảo.

Yadi hi mahagghaṭṭhena ratanaṃ, tathāgatova ratanaṃ: Quả thật như vậy, nếu như Châu Báu với ý nghĩa có giá trị lớn thì Châu Báu đó chính là Đấng Như Lai.

Tathāgato hi yesaṃ paṃsukampi paṭiggaṇhāti: Quả thật vậy, khi Đấng Như Lai thọ nhận tấm vải thô xấu từ một người nào đó.

Tesaṃ taṃ mahapphalaṃ hoti mahānisaṃsaṃ, seyyathāpi asokassa rañño: Điều đó cũng có kết quả to lớn và lợi ích lớn đến cho những người đó, cũng tương tự như của Đức Vua Asoka vậy.

Idamassa mahagghatāya: Bởi vì Vị ấy có giá trị lớn.

Evaṃ mahagghatāvacane cettha dosābhāvasādhakaṃ idaṃ tāva suttapadaṃ veditabbaṃ: Như vậy, trong từ ngữ có giá trị lớn, ở đây cần phải hiểu nhiều về câu kinh này là sự hoàn thành việc không hiện hữu những lỗi lầm như:

Yesaṃ kho pana so paṭiggaṇhāti cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānappaccayab hesajjaparikkhāraṃ: Lại nữa, Vị đó thọ nhận Y Phục, đồ ăn khất thực, chỗ cư ngụ và các dược phẩm trị bịnh hoặc những vật dụng cần thiết từ những người nào

Tesaṃ taṃ mahapphalaṃ hoti mahānisaṃsaṃ: Điều đó có được kết quả to lớn có được lợi ích lớn đến cho những người đó.

Idamassa mahagghatāya vadāmi: Ta nói rằng Vị Ấy có giá trị lớn.

Seyyathāpi taṃ, bhikkhave, kāsikaṃ vatthaṃ mahagghaṃ, tathūpamāhaṃ,

bhikkhave, imaṃ puggalaṃ vadāmī: Này Chư Tỳ Khưu! Tương tự như vậy, là tấm vải Kāsī có giá trị lớn ấy, này Chư Tỳ Khưu! Ta nói rằng người này giống như ví dụ đó.

Evaṃ mahagghaṭṭhenāpi tathāgatasamaṃ ratanaṃ natthi: Như vậy, đối với ý nghĩa có giá trị lớn không có Châu Báu nào sánh bằng Đấng Như Lai.

Tathā yampi taṃ atulaṭṭhena ratanaṃ: Cũng giống như vậy, đối với những báu vật nào, mà báu vật đó là **Châu Báu với ý nghĩa đáng ngưỡng mộ**.

Seyyathidaṃ – rañño cakkavattissa cakkaratanaṃ uppajjati: Điều đó được nói rằng: **Luân Xa Bảo** được phát sanh lên dành cho Đức Vua Chuyển Luân Vương.

Indanīlamaṇimayanābhi sattaratanamayasahassāraṃ pavāḷamayanemi, rattasuvaṇṇamayasandhi: Có trục xe được làm bằng Ngọc Maṇī Saphia, một ngàn cây căm xe được làm bằng bảy loại châu báu, vành bánh xe được làm bằng chồi san hô, được ráp nối lại bằng vàng đỏ.

Yassa dasannaṃ dasannaṃ arānaṃ upari ekaṃ muṇḍāraṃ hoti vātaṃ gahetvā

saddakaraṇatthaṃ: Cứ mỗi mười cây căm của bánh xe đó, sẽ có một cây căm rỗng đứng trước với mục đích tạo ra những âm thanh sau khi đón gió.

Yena kato saddo sukusalappatāḷitapañcaṅgikatūriyasaddo viya hoti: Âm thanh đã được tạo ra giống như âm thanh của dàn nhạc ngũ âm được gõ lên một cách thiện xảo khéo léo.

Yassa nābhiyā ubhosu passesu dve sīhamukhāni honti: Tại cả hai bên hông của trục xe đó, có hai cái đầu Sư Tử.

Abbhantaraṃ sakaṭacakkasseva susiraṃ: Lõm vào bên trong giống như bánh xe của một cỗ xe vậy.

Tassa kattā vā kāretā vā natthi, kammapaccayena ututo samuṭṭhāti: Không có ai tạo được và không ai sai bảo làm được đối với Luân Xa Bảo đó, Luân Xa Bảo đó phát sanh lên từ quý tiết bởi Nghiệp Duyên.

Yaṃ rājā dasavidhaṃ cakkavattivattaṃ pūretvā: Đức Vua sau khi thực hiện đầy đủ mười điều phận sự của Đức Vua Chuyển Luân Vương đó.

Tadahuposathe pannarase puṇṇamadivase sīsaṃnhāto uposathiko uparipāsādavaragato sīlāni sodhento: Vào

những ngày Bát Quan Trai Giới, ngày mười lăm, ngày trăng tròn, sau khi gội đầu, trở thành người thọ Bát Quan Trai Giới, đã đi lên tòa lầu cao quý trên cùng, trong khi làm cho trong sạch những học giới.

Nisinno puṇṇacandaṃ viya sūriyaṃ viya ca uṭṭhentaṃ passati: Trong khi đang ngồi, Đức Vua đã nhìn thấy sự xuất hiện (Luân Xa Bảo) giống như mặt trăng tròn và giống như mặt trời.

Yassa dvādasayojanato saddo suyyati: âm thanh của Luân Xa Bảo đó, Đức Vua nghe được từ mười hai do tuần.

Yojanato vaṇṇo dissati: Màu sắc của Luân Xa Bảo đó Đức Vua thấy được từ một do tuần.

Yaṃ mahājanena "dutiyo maññe cando sūriyo vā uṭṭhito"ti ativiya kotūhalajātena dissamānaṃ: Trong khi nhìn thấy được Luân Xa Bảo đó, với việc sanh khởi rất nhiều ngạc nhiên tò mò bởi đại chúng rằng "Tôi nghĩ rằng đã xuất hiện mặt trăng thứ hai hay mặt trời thứ hai vậy".

Nagarassa upari āgantvā rañño antepurassa pācīnapasse nātiuccaṃ nātinīcaṃ hutvā: Luân Xa Bảo đó sau khi đi đến

ở phía trên của Kinh Thành, tại sườn phía đông nội cung của Đức Vua, không cao quá và cũng không thấp quá.

Mahājanassa gandhapupphādīhi pūjetuṃ yuttaṭṭhāne akkhāhataṃ viya tiṭṭhati: Rồi dừng lại tại nơi thích hợp dành cho mọi người cúng dường những loại hương thơm và những loại bông hoa, giống như được mang theo bộ phận tri giác vậy.

Tadeva anubandhamānaṃ hatthiratanaṃ uppajjati: Tại thời điểm đó, trong sự tiếp diễn là xuất hiện **Voi Bảo.**

Sabbaseto rattapādo sattappatiṭṭho iddhimā vehāsaṅgamo uposathakulā vā chaddantakulā vā āgacchati: Với toàn thân màu trắng, chân màu đỏ với bảy nơi để nâng đỡ, có thần lực, phi hành trên hư không, được gọi là giống Voi Uposatha hoặc là giống Voi Chaddanta.

Uposathakulā āgacchanto hi sabbajeṭṭho āgacchati: Quả thật thế, giống Voi Uposatha trong khi đi đến, được gọi là già nhất tất cả trong đàn.

Chaddantakulā sabbakaniṭṭho sikkhitasikkho damathūpeto: Giống voi Chaddanta lại trẻ nhất trong đàn đã được huấn luyện thuần thục và đã được thuần hóa hoàn toàn.

So dvādasayojanaṃ parisaṃ gahetvā: Đức Vua sau khi mang theo đồ chúng khoảng mười hai do tuần.

Sakalajambudīpaṃ anusaṃyāyitvā: Đã đi tuần du trọn cả cõi Diêm Phù Đề.

Purepātarāsameva sakaṃ rājadhāniṃ āgacchati: Rồi quay trở về tới Kinh Đô của chính mình ngay trước buổi điểm tâm sáng

Tampi anubandhamānaṃ assaratanaṃ uppajjati: Trong sự tiếp diễn đối với điều đó, xuất hiện **Ngựa Bảo.**

Sabbaseto rattapādo kākasīso muñjakeso valāhakassa rājakulā āgacchati: Với toàn thân màu trắng, chân màu đỏ, đầu đen tuyền như quạ với cái bờm như cỏ Muñja được gọi là giống Ngựa Hoàng Gia Valāhaka.

Sesamettha hatthiratanasadisameva: Ở đây, những điều còn lại cũng giống như Voi Bảo.

Tampi anubandhamānaṃ maṇiratanaṃ uppajjati: Trong sự tiếp diễn đối với điều đó, là sự xuất hiện của **Ngọc Maṇī Bảo.**

So hoti maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato āyāmato cakkanābhisadiso, vepullapabbatā āgacchati: Viên Ngọc Maṇī đó là Viên Ngọc Lưu

Ly, có chất lượng thuần khiết, tám mặt đã được khéo léo mài giũa thật trơn láng, có chiều dài giống như là chiếc trục xe và được gọi là mỏm núi Vepulla.

So caturaṅgasamannāgatepi andhakāre raññō dhajaggato yojanaṃ obhāseti: Đối với sự thành tựu được bốn chi phần, trong đêm tối Ngọc Maṇī Bảo đó từ đầu ngọn cờ của Đức Vua làm cho sáng chói trong phạm vi một do tuần.

Yassobhāsena manussā "divā"ti maññamānā kammante payojenti: Với ánh sáng của Viên Ngọc Maṇī Bảo đó, con người trong khi tưởng rằng "Ban ngày" nên bắt tay vào làm những công việc.

Antamaso kunthakipillikaṃ upādāya passanti: Thậm chí họ còn thấy và so sánh được con kiến và con mối.

Tampi anubandhamānaṃ itthiratanaṃ uppajjati: Trong sự tiếp diễn đối với điều đó, là sự xuất hiện của **Nữ Nhân Bảo**

Pakatiaggamahesī vā hoti, uttarakuruto vā āgacchati maddarājakulato vā: Vị Chánh Hậu này là tự nhiên, xuất thân từ xứ Uttarakuru (Bắc Cưu Lưu Châu) hoặc là xuất thân từ Vương Tộc Madda.

Atidīghādichadosavivajjitā atikkantā mānusaṃ vaṇṇaṃ appattā dibbaṃ vaṇṇaṃ: Tránh xa được sáu khiếm khuyết chẳng hạn như quá cao, vượt qua khỏi dung sắc của loài người mặc dầu chưa đạt đến dung sắc của Chư Thiên.

Yassā rañño sītakāle uṇhāni gattāni honti, uṇhakāle sītāni: Vào mùa lạnh Đức Vua có được thân thể ấm áp của nàng, vào mùa nóng thì với thân thể mát mẻ.

Satadhā phoṭitatūlapicuno viya samphasso hoti: Sự xúc chạm giống như là đã được trải ra bằng cả một trăm tấm bông len.

Kāyato candanagandho vāyati: Từ thân thể nàng toát ra mùi thơm của Trầm Hương.

Mukhato uppalagandho: Và từ miệng thì tỏa ra hương sen.

Pubbuṭṭhāyitādianekaguṇasamannāgatā ca hoti: Và nàng có được sự thành tựu rất nhiều những đức hạnh khác chẳng hạn như là thức dậy trước Đức Vua chẳng hạn.

Tampi anubandhamānaṃ gahapatiratanaṃ uppajjati: Trong sự tiếp diễn của điều đó là sự xuất hiện của **Gia Chủ Bảo.**

Raññо pakatikammakaro seṭṭhi: Là Vị Triệu Phú thường xuyên làm những công việc cho Đức Vua.

Yassa cakkaratane uppannamatte dibbaṃ cakkhu pātubhavati: Ngay vào lúc Luân Xa Bảo xuất hiện thì Thiên Nhãn cũng xuất hiện với Gia Chủ Bảo.

Yena samantato yojanamatte nidhiṃ passati sassāmikampi assāmikampi: Vì thế Gia Chủ Bảo có thể nhìn thấy những của cải được cất giấu trong khắp mọi nơi trong phạm vi một do tuần phần nào thuộc về có chủ và phần nào thuộc về vô chủ.

So rājānaṃ upasaṅkamitvā pavāreti "appossukko tvaṃ, deva, hohi, ahaṃ te dhanena dhanakaraṇīyaṃ karissāmī"ti: Gia Chủ Bảo sau khi đi đến gần Đức Vua rồi yêu cầu rằng "Tâu Đại Vương! Xin Ngài hãy đừng bận tâm, đối với tài sản của Ngài, Hạ Thần sẽ làm những việc cần làm về tài sản!"

Tampi anubandhamānaṃ pariṇāyakaratanaṃ uppajjati: Trong sự tiếp diễn của điều đó là sự xuất hiện của **Tướng Quân Bảo.**

Raññо pakatijeṭṭhaputto: Thường là người con trai trưởng của Đức Vua.

Cakkaratane uppannamatte atirekapaññāveyyattiyena samannāgato hoti: Ngay vào lúc Thiên Xa Bảo xuất hiện Tướng Quân Bảo có được sự thành tựu với những tài năng và trí tuệ vượt bậc.

Dvādasayojanāya parisāya cetasā cittaṃ parijānitvā: Sau khi hiểu biết chắc chắn về tâm tư của hội chúng đông đảo mười hai do tuần

Niggahapaggahasamattho hoti: Vị ấy có thể kiểm soát và quản lý.

So rājānaṃ upasaṅkamitvā pavāreti – "appossukko tvaṃ, deva, hohi, ahaṃ te rajjaṃ anusāsissāmī"ti: Tướng Quân Bảo sau khi đi đến gần Đức Vua rồi yêu cầu rằng: "Tâu Đại Vương! Xin Ngài hãy đừng bận tâm, Hạ Thần sẽ nhắc nhở Đại Vương về những điều đó."

Yaṃ vā panaññampi evarūpaṃ atulaṭṭhena ratanaṃ: Lại nữa, những báu vật này hay đối với những báu vật khác là những loại Châu Báu với ý nghĩa đáng ngưỡng mộ giống như vậy.

Yassa na sakkā tulayitvā tīrayitvā aggho kātuṃ "sataṃ vā sahassaṃ vā agghati koṭiṃ vā"ti: Đối với những loại báu vật đó, không thể sau khi bảo so sánh, sau khi bảo ước lượng xét đoán rồi tạo nên giá trị bằng cách nói

rằng "Giá trị cao nhất là một trăm hoặc là một ngàn".

Tattha ekaratanampi buddharatanena samaṃ natthi: Ở đây cho dù là một loại Châu Báu nào cũng không sánh bằng với Phật Bảo.

Yadi hi atulaṭṭhena ratanaṃ, tathāgatova ratanaṃ: Quả thật thế, nếu như Châu Báu với ý nghĩa đáng ngưỡng mộ, thì Châu Báu ấy chính là Đấng Như Lai.

Tathāgato hi na sakkā sīlato vā samādhito vā paññādīnaṃ vā aññatarato kenaci tulayitvā tīrayitvā: Quả thật như vậy, bất kỳ là một người nào cũng không thể sau khi bảo so sánh, sau khi bảo ước lượng xét đoán về Giới hoặc về Định hoặc là một điều gì đó chẳng hạn như Tuệ của Đức Thế Tôn.

"Ettakaguṇo vā iminā samo vā sappaṭibhāgo vā"ti paricchindituṃ: Rồi quyết định rằng "Có rất nhiều Ân Đức hoặc là ngang bằng với những điều này hoặc là giống như thế này".

Evaṃ atulaṭṭhenāpi tathāgatasamaṃ ratanaṃ natthi: Như vậy, đối với ý nghĩa đáng ngưỡng mộ không có Châu Báu sánh bằng với Đấng Như Lai.

Tathā yampi taṃ dullabhadassanaṭṭhena ratanaṃ: Tương tự như vậy, đối với điều nào mà điều đó là **Châu Báu với ý nghĩa khó nhận thấy.**

Seyyathidaṃ - dullabhapātubhāvo rājā cakkavatti cakkādīni ca tassa ratanāni, tampi buddharatanena samaṃ natthi: Điều đó được nói rằng: "Đức Vua Chuyển Luân Vương cùng với những Bảo Vật của Vị Ấy chẳng hạn như Luân Xa Bảo sự xuất hiện đó khó có được, thế nhưng đối với những điều đó cũng không sánh bằng Phật Bảo.

Yadi hi dullabhadassanaṭṭhena ratanaṃ, tathāgatova ratanaṃ: Quả thật vậy, nếu như Châu Báu với ý nghĩa khó nhận thấy được thì Châu Báu đó chính là Đấng Như Lai.

Kuto cakkavattiādīnaṃ ratanattaṃ, yāni ekasmiṃyeva kappe anekāni uppajjanti: Do từ đâu tính chất Châu Báu đó với sự khởi đầu dành cho Đức Vua Chuyển Luân Vương, chỉ trong một Đại Kiếp trái đất có thể xuất hiện với vô vàn những điều đó.

Yasmā pana asaṅkhyeyyepi kappe tathāgatasuññho loko hoti, tasmā tathāgato eva kadāci karahaci uppajjanato dullabhadassano: Thế nhưng, bởi vì trong suốt

những A Tăng Kỳ Đại Kiếp có thế gian không có Đấng Như Lai, cho nên, chính Đấng Như Lai thật hy hữu khi xuất hiện đó là khó nhận thấy được.

Vuttaṃ cetaṃ bhagavatā parinibbānasamaye: Và điều này đã được Đức Thế Tôn đề cập đến vào lúc Viên Tịch Niết Bàn rằng.

Devatā, ānanda, ujjhāyanti: Này Ānanda! Những vị Chư Thiên đang than phiền rằng.

Dūrā ca vatamha āgatā tathāgataṃ dassanāya, kadāci karahaci tathāgatā loke uppajjanti arahanto sammāsambuddhā: Quả thật là chúng ta đã đến từ những nơi rất xa để chiêm ngưỡng Đấng Như Lai, sự xuất hiện của các Đấng Như Lai, Bậc A La Hán Chánh Đẳng Giác trong thế gian thật là hy hữu.

Ajjeva rattiyā pacchime yāme tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati: Ngay chính vào canh cuối của đêm nay sẽ là sự Viên Tịch Niết Bàn của Đấng Như Lai.

Ayañca mahesakkho bhikkhu bhagavato purato ṭhito ovārento: Thế nhưng Vị Tỳ Khưu đại uy lực này, trong khi ngăn cản đã đứng phía trước của Đức Thế Tôn.

Na mayaṃ labhāma pacchime kāle tathāgataṃ dassanāyā: Khiến chúng ta không nhận được sự chiêm ngưỡng Đấng Như Lai vào thời điểm cuối cùng này.

Evaṃ dullabhadassanaṭṭhenapi tathāgatasamaṃ ratanaṃ natthi: Như vậy, đối với ý nghĩa khó nhận thấy được thì không có Châu Báu nào sánh bằng Đấng Như Lai.

Tathā yampi taṃ anomasattaparibhogaṭṭhena ratanaṃ: Tương tự như vậy, đối với điều nào mà điều đó là **Châu Báu với ý nghĩa là những chúng sanh Trưởng Thượng vẫn thường sử dụng**.

Seyyathidaṃ – rañño cakkavattissa cakkaratanādi: Điều đó được nói rằng: Chẳng hạn như Luân Xa Bảo của Đức Vua Chuyển Luân Vương.

Tañhi koṭisatasahassadhanānampi sattabhūmikapāsādavaratale vasantānampi: Điều đó quả thật là vậy, với việc được cư ngụ trong tòa lâu đài nóc nhọn cao quý bảy tầng và có được số tài sản lên cả một trăm ngàn Koṭi.

Caṇḍālavenanesādarathakārapukkusādīnaṃ nīcakulikānaṃ omakapurisānaṃ supinantepi paribhogatthāya na nibbattati:

Dẫu chỉ là một giấc mơ của những người thấp hèn, của những người có đẳng cấp thấp hoặc chẳng hạn như của những người nô lệ, những người vô sản, những người thợ săn, những người đóng xe, hay những người lao công thì cũng không hề phát sanh lên với mục đích để thọ dụng.

Ubhato sujātassa pana rañño khattiyasseva paripūritadasavidhacakkavattivattassa paribhogatthāya nibbattanato anomasattaparibhogaṃyeva hoti: Thế nhưng, trạng thái phát sanh lên với ý nghĩa để được thọ dụng trong hai trường hợp là đối với người Thiện Sanh và đối với Đức Vua dòng Sát Đế Lỵ trong phận sự của một vị Vua Chuyển Luân Vương đã thực hành tròn đủ mười điều, chỉ là của những chúng sanh Trưởng Thượng vẫn thường sử dụng mà thôi.

Tampi buddharatanena samaṃ natthi: Và đối với những điều đó cũng không sánh bằng với Phật Bảo

Yadi hi anomasattaparibhogaṭṭhena ratanaṃ, tathāgatova ratanaṃ: Quả thật thế, nếu như Châu Báu với ý nghĩa là những chúng sanh Trưởng Thượng vẫn thường dùng xài thì Châu Báu đó chỉ là Đấng Như Lai mà thôi.

Tathāgato hi loke anomasattasammatānampi anupanissayasampannānaṃ viparītadassanānaṃ pūraṇakassapādīnaṃ channaṃ satthārānaṃ aññesañca evarūpānaṃ supinantepi aparibhogo: Thật vậy, với việc lựa chọn những chúng sanh Trưởng Thượng trong thế gian, dẫu có nằm mơ thì Đấng Như Lai cũng không dành cho sáu ngoại đạo sư chẳng hạn như Pūraṇa Kassapa hoặc là những kẻ khác giống như vậy trong việc không có duyên lành thành tựu và sự nhìn nhận sai quấy.

Upanissayasampannānaṃ pana catuppadāyapi gāthāya pariyosāne arahattamadhigantuṃ samatthānaṃ nibbedhikañāṇadassanānaṃ bāhiyadārucīriyappabhutīnaṃ aññesañca mahākulappasutānaṃ mahāsāvakānaṃ paribhogo: Thế nhưng Ngài lại dành cho những Đại Thinh Văn gắn liền với những Đại Gia Tộc khác chẳng hạn như bắt đầu từ Bāhiya Dārucīriya với duyên lành thành tựu, thâm nhập với sự nhìn nhận bằng Trí Tuệ, khi chấm dứt kệ ngôn chỉ với bốn câu cũng có thể chứng đắc được Quả Vị A La Hán.

Te hi taṃ dassanānuttariyasavanānuttariyapāricariyānuttariyādīni sādhentā tathā tathā paribhuñjanti: Quả thật vậy, những vị Đại Thinh Văn ấy hoàn tất sự thâm nhập bằng Trí Tuệ với việc thấy ưu việt, nghe ưu việt và phận sự ưu việt chẳng hạn.

Evaṃ anomasattaparibhogaṭṭhenāpi tathāgatasamaṃ ratanaṃ natthi: Như vậy, đối với ý nghĩa những chúng sanh Trưởng Thượng vẫn thường sử dụng, không có Châu Báu nào sánh bằng Đấng Như Lai.

Yampi taṃ avisesato ratijananaṭṭhena ratanaṃ: Đối với những điều nào, mà những điều đó là **Châu Báu với ý nghĩa tạo ra những điều thỏa thích** thì cũng không có sự khác biệt nào.

Seyyathidaṃ – rañño cakkavattissa cakkaratanaṃ: Điều đó được nói rằng: Như Luân Bảo Xa của Đức Vua Chuyển Luân Vương.

Tañhi disvā rājā cakkavatti attamano hoti: Quả thật vậy, sau khi nhìn thấy Luân Bảo Xa, Đức Vua Chuyển Luân Vương có sự hân hoan thỏa thích.

Evampi taṃ rañño ratiṃ janeti: Và như vậy, Luân Xa Bảo làm phát sanh lên sự vui mừng thỏa thích dành cho Đức Vua đó.

Puna caparaṃ rājā cakkavatti vāmena hatthena suvaṇṇabhiṅkāraṃ gahetvā: Lại nữa, sau đó Đức Vua Chuyển Luân Vương với tay trái đã cầm chiếc bình nước bằng vàng.

Dakkhiṇena hatthena cakkaratanaṃ abbhukkirati "pavattatu bhavaṃ cakkaratanaṃ, abhivijinātu bhavaṃ cakkaratana"nti: Với tay phải rải nước lên Bảo Luân Xa và nói rằng "Hãy lăn đi! Này Bảo Luân Xa! Hãy chinh phục! Này Bảo Luân Xa!"

Tato cakkaratanaṃ pañcaṅgikaṃ viya tūriyaṃ madhurassaraṃ niccharantaṃ ākāsena puratthimaṃ disaṃ gacchati: Liền sau đó, Bảo Luân Xa giống như loại nhạc cụ ngũ âm, trong khi phát ra những âm thanh dịu dàng đi trên hư không về hướng đông.

Anvadeva rājā cakkavatti cakkānubhāvena dvādasayojanavitthiṇṇāya caturaṅginiyā senāya nātiuccaṃ nātinīcaṃ uccarukkhānaṃ heṭṭhābhāgena, nīcarukkhānaṃ uparibhāgena: Đức Vua Chuyển Luân Vương theo phía sau với sự uy nghiêm của Luân Xa cùng với bốn đạo quân trải dài trong khoảng mười hai do tuần, không cao lắm và cũng không thấp lắm, một phần bên dưới đối

với những cội cây cao, và một phần bên trên đối với những cội cây thấp.

Rukkhesu pupphaphalapallavādipaṇṇākāraṃ gahetvā: Sau khi nhận lấy những lễ vật lễ phẩm chẳng hạn như những loại trái cây, bông hoa hoặc những chiếc lá tươi non trên những cội cây.

Āgatānaṃ hatthato paṇṇākārañca gaṇhanto: Trong khi nhận lấy những lễ vật từ tay của những người đã đi đến.

"Ehi kho mahārājā"tievamādinā paramanipaccakārena āgate: Khi đi đến với sự kính trọng nhất và đã bạch như vậy "Hãy đi, tâu Đại Vương!"

Paṭirājāno "pāṇo na hantabbo"tiādinā nayena anusāsanto gacchati: Đức Vua Chuyển Luân Vương ra đi trong khi nhắc nhở đối với những Đức Vua đối nghịch nương theo cách khởi đầu rằng: "Không nên sát hại chúng sanh!"

Yattha pana rājā bhuñjitukāmo vā divāseyyaṃ vā kappetukāmo hoti, tattha cakkaratanaṃ ākāsā otaritvā udakādisabbakiccakkhame same bhūmibhāge akkhāhataṃ viya tiṭṭhati: Và rồi tại nơi nào, Đức Vua Chuyển Luân Vương có sự

mong muốn thọ thực hay mong muốn thực hiện việc nghỉ trưa, tại những nơi đó, Thiên Xa Bảo sau khi đã xuống từ hư không, đã dừng lại giống như trục xe đã được hãm lại trên một mặt đất bằng phẳng, rồi khoan dung thực hiện tất cả các phận sự chẳng hạn như là dâng nước.

Puna rañño gamanacitte uppanne purimanayeneva saddaṃ karontaṃ gacchati: Lại nữa, trong khi khởi sanh việc ra đi trong tâm của Đức Vua, bằng chính phương pháp đước đó, Thiên Xa Bảo tạo ra một âm thanh và ra đi.

Yaṃ sutvā dvādasayojanikāpi parisā ākāsena gacchati: Sau khi nghe được âm thanh đó, đối với hội chúng trong khoảng mười hai do tuần cũng ra đi bằng đường hư không.

Cakkaratanaṃ anupubbena puratthimaṃ samuddaṃ ajjhogāhati: Với sự tuần tự, Thiên Xa Bảo lặn vào Đại Dương ở Hướng Đông.

Tasmiṃ ajjhogāhante udakaṃ yojanappamāṇaṃ apagantvā bhittīkataṃ viya tiṭṭhati: Trong khi lặn xuống rồi đứng tại chính nơi đó, giống như dòng nước sau khi tách sang một bên, chừng một do tuần và đã tạo thành bức tường nước vậy.

Mahājano yathākāmaṃ satta ratanāni gaṇhāti: Đại chúng nhặt lấy bảy loại Châu Báu như ý thích.

Puna rājā suvaṇṇabhiṅkāraṃ gahetvā "ito paṭṭhāya mama rajja"nti udakena abbhukkiritvā nivattati: Lại nữa, Đức Vua Chuyển Luân Vương sau khi cầm lấy chiếc bình nước bằng vàng, đã rải nước và nói rằng "Từ đây trở về sau chính là Vương Quốc của ta" rồi quay trở đi.

Senā purato hoti, cakkaratanaṃ pacchato, rājā majjhe: Quân lính ở trước mặt, Thiên Xa Bảo ở phía sau và Đức Vua Chuyên Luân Vương ở giữa.

Cakkaratanassa osakkitosakkitaṭṭhānaṃ udakaṃ paripūrati: Tại những nơi vừa rút lui của Thiên Bảo Xa, nước lại tràn đầy như trước.

Eteneva upāyena dakkhiṇapacchimauttarepi samudde gacchati: Với chính phương pháp như vậy, Thiên Bảo Xa đi đến Đại Dương phía Nam, phía Tây và phía Bắc.

Evaṃ catuddisaṃ anusaṃyāyitvā cakkaratanaṃ tiyojanappamāṇaṃ ākāsaṃ ārohati: Sau khi đi chuyển một cách khắng khít

trong bốn phương như vậy, Thiên Xa Bảo bay vút lên hư không khoảng ba do tuần.

Tattha ṭhito rājā: Khi đứng tại nơi đó, Đức Vua Chuyển Luân Vương.

Cakkaratanānubhāvena vijitaṃ pañcasataparittadīpapaṭimaṇḍitaṃ sattayojanasahassaparimaṇḍalaṃ pubbavidehaṃ: Với uy lực của Thiên Xa Bảo đã chinh phục được Pubbavideha (Đông Thắng Thần Châu) chung quanh bảy ngàn do tuần bao gồm năm trăm hòn đảo nhỏ.

Tathā aṭṭhayojanasahassaparimaṇḍalaṃ uttarakuruṃ: Tương tự như vậy là Uttarakuru (Bắc Cưu Lưu Châu) chung quanh với tám ngàn do tuần.

Sattayojanasahassaparimaṇḍalaṃye va aparagoyānaṃ: Aparagoyāna (Tây Ngưu Hóa Châu) chung quanh với bảy ngàn do tuần.

Dasayojanasahassaparimaṇḍalaṃ jambudīpañcāti: Và Jambudīpa (Nam Thiên Bội Châu) chung quanh với mười ngàn do tuần.

Evaṃ catumahādīpadvisahassaparittadīpapaṭimaṇḍitaṃ ekaṃ cakkavāḷaṃ suphullapuṇḍarīkavanaṃ viya oloketi:

Quan sát khắp cả một Luân Vi Thế Giới bao gồm bốn hòn đảo lớn và hai ngàn đảo nhỏ giống như cánh rừng hoa sen trắng đã được nở bung ra một cách tuyệt hảo.

Evaṃ olokayato cassa anappikā rati uppajjati: Với trạng thái quan sát như vậy, sự vui thích cực kỳ sung mãn phát sanh lên đối với Đức Vua Chuyển Luân Vương.

Evampi taṃ cakkaratanaṃ rañño ratiṃ janeti, tampi buddharatanasamaṃ natthi: Chính như vậy, Thiên Xa Bảo đó mang lại sự thỏa thích dành cho Đức Vua, mặc dù thế nhưng vẫn không có sự sánh bằng Phật Bảo.

Yadi hi ratijananaṭṭhena ratanaṃ, tathāgatova ratanaṃ: Quả thật vậy, nếu như Châu Báu với ý nghĩa tạo ra những điều thỏa thích, thì Châu Báu đó chính là Đấng Như Lai.

Kiṃ karissati etaṃ cakkaratanaṃ?: Sẽ tạo ra như thế nào được với Luân Xa Bảo đó kia chứ?

Tathāgato hi yassā dibbāya ratiyā cakkaratanādīhi sabbehipi janitā cakkavattirati saṅkhampi kalampi kalabhāgampi na upeti: Đức Thế Tôn, quả thật vậy, đối với những niềm thỏa thích thuộc về Thiên Giới nào, mà tất cả đã được mang lại bởi Thiên Xa

Bảo, sự thỏa thích của Đức Vua Chuyển Luân Vương đó cũng không được cho là đối với sự ước lượng nhỏ nhoi hoặc là một phần rất nhỏ nhoi.

Tatopi ratito uttaritarañca paṇītatarañca attano ovādappatikarānaṃ asaṅkhyeyyānampi devamanussānaṃ paṭhamajjhānaratiṃ: Kể từ ngay chính sau đó với trạng thái thỏa thích vượt qua cả sự cao quý, vượt qua cả sự cao thượng...sự thỏa thích trong trạng thái Sơ Thiền của vô vàn không thể đếm kể được Chư Thiên và Nhân Loại trong việc thực hành không đối nghịch lời dạy của chính mình.

Dutiyatatiyacatutthapañcamajjhānaratiṃ: Sự thỏa thích trong trạng thái Nhị Thiền, Tam Thiền, Tứ Thiền và Ngũ Thiền.

Ākāsānañcāyatanaratiṃ: Là sự thỏa thích trong Không Vô Biên Xứ.

Viññāṇañcāyatanaākiñcaññāyatanan evasaññānāsaññāyatanaratiṃ: Là sự thỏa thích trong Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ và Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

Sotāpattimaggaratiṃ: Thỏa thích trong Nhập Lưu Đạo.

Sotāpattiphalaratiṃ: Thỏa thích trong Nhập Lưu Quả.

Sakadāgāmianāgāmiarahattamaggap halaratiñca janeti: Ngài mang lại thỏa thích trong Đạo Quả Nhất Lai, Bất Lai và A La Hán.

Evaṃ ratijananaṭṭhenāpi tathāgatasamaṃ ratanaṃ natthīti: Như vậy, với ý nghĩa mang lại sự thỏa thích thì không có Châu Báu sánh bằng Đấng Như Lai.

Apica ratanaṃ nāmetaṃ duvidhaṃ hoti saviññāṇakaṃ aviññāṇakañca: Lại nữa, điều được gọi là Châu Báu đó lại có hai loại đó là loại hữu thức và loại vô thức.

Tattha aviññāṇakaṃ cakkaratanaṃ maṇiratanaṃ, yaṃ vā panaññampi anindriyabaddhaṃ suvaṇṇarajatādi: Tại nơi đó, Ngọc Maṇī Bảo hoặc là Luân Xa Bảo chính là loại vô thức, hoặc là bất cứ những gì khác không có sự liên kết với mạng quyền chẳng hạn như vàng bạc.

Saviññāṇakaṃ hatthiratanādi pariṇāyakaratanapariyosānaṃ, yaṃ vā panaññampi evarūpaṃ indriyabaddhaṃ: Loại hữu thức bắt đầu là Voi Bảo và cuối cùng là Tướng Quân Bảo, hoặc là bất cứ những nhân vật nào khác giống như vậy có sự liên kết với mạng quyền.

Evaṃ duvidhe cettha saviññāṇakaratanaṃ aggamakkhāyati: Như vậy, ở đây trong hai loại đó những Châu Báu hữu thức được xem là tối thượng.

Kasmā? Yasmā aviññāṇakaṃ suvaṇṇarajatamaṇimuttādiratanaṃ, saviññāṇakānaṃ hatthiratanādīnaṃ alaṅkāratthāya upanīyati: Tại sao vậy? Chính vì những Châu Báu vô thức như là Vàng, Bạc, Ngọc Maṇī hay Ngọc Trai chẳng hạn chỉ được mang đến với mục đích để làm vật trang điểm cho những loại hữu thức chẳng hạn như là Voi Bảo mà thôi.

Saviññāṇakaratanampi duvidhaṃ tiracchānagataratanaṃ, manussaratanañca: Lại nữa, trong những loại Châu Báu hữu thức cũng có hai loại là Súc Sanh Bảo và Nhân Loại Bảo.

Tattha manussaratanaṃ aggamakkhāyati: Tại nơi đó, Nhân Loại Bảo được xem là tối thượng.

Kasmā? Yasmā tiracchānagataratanaṃ manussaratanassa opavayhaṃ hoti: Tại sao vậy? Chính vì Súc Sanh Bảo là vật phù hợp để cưỡi dành cho Nhân Loại Bảo.

Manussaratanampi duvidhaṃ itthiratanaṃ, purisaratanañca: Đối với Nhân Loại Bảo cũng có hai hạng đó là Nữ Nhân Bảo và Nam Nhân Bảo.

Tattha purisaratanaṃ aggamakkhāyati: Tại nơi đó, Nam Nhân Bảo được gọi là tối thượng.

Kasmā? Yasmā itthiratanaṃ purisaratanassa paricārikattaṃ āpajjati: Tại sao vậy? Chính vì Nữ Nhân Bảo chấp nhận trạng thái làm vợ dành cho Nam Nhân Bảo.

Purisaratanampi duvidhaṃ agārikaratanaṃ, anagārikaratanañca: Đối với Nam Nhân Bảo cũng có hai hạng chính là Thế Tục Bảo và Xuất Gia Bảo.

Tattha anagārikaratanaṃ aggamakkhāyati: Tại nơi đó, Xuất Gia Bảo được gọi là tối thượng.

Kasmā? Yasmā agārikaratanesu aggo cakkavattīpi sīlādiguṇayuttaṃ anagārikaratanaṃ pañcapatiṭṭhitena vanditvā upaṭṭhahitvā payirupāsitvā ca dibbamānusikā sampattiyo pāpuṇitvā ante nibbānasampattiṃ pāpuṇāti: Tại sao vậy? Chính vì ngay cả Vua Chuyển Luân Vương là tối thượng trong hàng Tại Gia Bảo thế nhưng sau khi

đảnh lễ Bậc Xuất Gia Bảo là Bậc thích hợp với những Ân Đức chẳng hạn như là Giới bằng cách gieo năm vóc, sau khi phụng dưỡng, đã thân cận và đã đạt được đối với những điều thành tựu thuộc về Nhân Thiên cuối cùng chứng đắc được sự thành tựu Niết Bàn.

Evaṃ anagārikaratanampi duvidhaṃ – ariyaputhujjanavasena: Tương tự như vậy, đối với Bậc Xuất Gia Bảo cũng có hai bậc với việc nương vào là Bậc Thánh Nhân và Bậc Phàm Nhân.

Ariyaratanampi duvidhaṃ sekkhāsekkhavasena: Đối với Bậc Thánh Nhân Bảo cũng có hai bậc với việc nương vào là Bậc Thánh Hữu Học và Bậc Thánh Vô Học.

Asekkharatanampi duvidhaṃ sukkhavipassakasamathayānikavasena: Đối với Bậc Thánh Vô Học Bảo cũng có hai bậc với việc nương vào là Bậc hướng đến sự an lạc của Thiền Quán và Bậc hướng đến sự an lạc của Thiền Chỉ.

Samathayānikaratanampi duvidhaṃ sāvakapāramippattaṃ, appattañca: Đối với Bậc hướng đến sự an lạc của Thiền Chỉ Bảo có hai Bậc là Bậc đạt đến Thinh Văn Ba La Mật độ và Bậc không đạt đến Thinh Văn Ba La Mật độ.

Tattha sāvakapāramippattaṃ aggamakkhāyati: Tại nơi đó, Bậc đạt đến Thinh Văn Ba La Mật độ được gọi là tối thượng.

Kasmā? Guṇamahantatāya: Tại sao vậy? Chính là nhờ những Ân Đức Vĩ Đại của vị ấy

Sāvakapāramippattaratanatopi paccekabuddharatanaṃ aggamakkhāyati: Những Bậc Độc Giác Phật Bảo được gọi là tối thượng hơn đối với những Bậc đạt đến Thinh Văn Ba La Mật độ Bảo.

Kasmā? Guṇamahantatāya: Tại sao vậy? Chính là nhờ những Ân Đức Vĩ Đại của vị ấy.

Sāriputtamoggallānasadisāpi hi anekasatā sāvakā ekassa paccekabuddhassa guṇānaṃ satabhāgampi na upenti: Quả thật vậy, dù nhiều trăm Bậc Thánh Thinh Văn giống như Ngài Sāriputta và Ngài Moggallāna cũng không được cho là bằng một phần trăm đối với những Ân Đức của một vị Độc Giác Phật.

Paccekabuddharatanatopi sammāsambuddharatanaṃ aggamakkhāyati: Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác Bảo được gọi là tối thượng đối với Độc Giác Phật Bảo.

Kasmā? Guṇamahantatāya: Tại sao vậy? Chính là nhờ những Ân Đức Vĩ Đại của Vị Ấy.

Sakalampi hi jambudīpaṃ pūretvā pallaṅkena pallaṅkaṃ ghaṭṭentā nisinnā paccekabuddhā ekassa sammāsambuddhassa guṇānaṃ neva saṅkhaṃ na kalaṃ na kalabhāgaṃ upenti: Quả thật vậy, Chư Độc Giác Phật dẫu có làm đầy trọn khắp cõi Diêm Phù Đề, trong khi ngồi kiết già chạm vào nhau với tư thế ngồi kiết già, cũng không được cho là ước lượng, là nhỏ nhoi hoặc là một phần rất nhỏ đối với những Ân Đức của một Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

Vuttampi cetaṃ bhagavatā – "yāvatā, bhikkhave, sattā apadā vā...pe... tathāgato tesaṃ aggamakkhāyatī"tiādi: Và chính điều này đã được nói đến bởi Đức Thế Tôn rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Thậm chí cho đến những chúng sanh không chân...trùng... Đấng Như Lai được gọi là tối thượng đối với những chúng sanh đó."

Evaṃ kenacipi pariyāyena tathāgatasamaṃ ratanaṃ natthi: Như vậy, cho dù là ai và với bất kỳ khả năng nào cũng không có Châu Báu sánh bằng Đấng Như Lai.

Tenāha bhagavā "na no samaṃ atthi tathāgatenā"ti: Chính vì thế, Đức Thế Tôn đã

nói rằng "**Không có bất kỳ điều gì sánh bằng với Đấng Như Lai.**"

Evaṃ bhagavā buddharatanassa aññehi ratanehi asamataṃ vatvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đã đề cập đến trạng thái không có sự sánh bằng bởi những loại Châu Báu khác đối với Phật Bảo.

Idāni tesaṃ sattānaṃ uppannaupaddavavūpasamanatthaṃ neva jātiṃ na gottaṃ na kolaputtiyaṃ na vaṇṇapokkharatādiṃ nissāya: Giờ đây với mục đích làm cho lắng dịu những điều nguy khốn đã phát sanh lên đối với những chúng sanh đó không dựa vào dòng dõi, không dựa vào tộc họ, không dựa vào thiện gia nam tử cũng không dựa vào sắc đẹp của màu da.

Apica kho avīcimupādāya bhavaggapariyante loke sīlasamādhikkhandhādīhi guṇehi buddharatanassa asadisabhāvaṃ nissāya: Mặt khác nương vào trong thế gian này kể từ Địa Ngục Acīva cho đến ranh giới tột cùng của những sanh hữu, không có sự hiện hữu ngang bằng đối với Phật Bảo về những Ân Đức chẳng hạn như Giới Uẩn và Định Uẩn.

Saccavacanaṃ payuñjati "idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena suvatthi hotū"ti: Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Phật này là Trân Châu Quý Báu, chính với sự chân thật mong có sự hưng vượng.**"

Tassattho – idampi idha vā huraṃ vā saggesu vā yaṃkiñci atthi vittaṃ vā ratanaṃ vā, tena saddhiṃ tehi tehi guṇehi asamattā buddharatanaṃ paṇītaṃ: Điều đó có ý nghĩa rằng: **đối với điều này** hoặc là đời này, hoặc là đời sau hoặc là Thiên Giới hoặc là những tài sản nào hoặc là những Châu Báu, đối với những điều đó có trạng thái không sánh bằng bởi chính những Ân Đức như thế, nên **Phật Bảo là Quý Báu.**

Yadi etaṃ saccaṃ, etena saccena imesaṃ pāṇīnaṃ sotthi hotu, sobhanānaṃ atthitā hotu, arogatā nirupaddavatāti: Nếu như những điều đó chính là sự chân thật, thì **với chính những điều chân thật đó hãy có được những điều hạnh phúc** cao quý này, hãy có sự sinh tồn sáng chói và rực rỡ, chính là trạng thái không có bịnh tật ốm đau là trạng thái không có những điều tai hại.

Ettha ca yathā "cakkhuṃ kho, ānanda, suññaṃ attena vā attaniyena vā"tievamādīsu attabhāvena vā attaniyabhāvena vāti attho: Và ở đây, giống như đã được nói rằng: "Này Ānanda! Mắt trống không hoặc là đối với tự ngã hoặc thuộc về tự ngã." Điều đó nghĩa là với sự hiện hữu của Tự Ngã và hiện hữu thuộc về Tự Ngã.

Itarathā hi cakkhu attā vā attaniyaṃ vāti appaṭisiddhameva siyā: Quả thật vậy, theo một cách khác có thể cũng không nên ngăn cản khi cho rằng mắt là Tự Ngã hoặc thuộc về Tự Ngã.

Evaṃ ratanaṃ paṇītanti ratanattaṃ paṇītaṃ, ratanabhāvo paṇītoti ayamattho veditabbo: Như vậy khi nói rằng **Châu Báu cao quý** tức là tính chất Châu Báu cao quý, thì cần phải hiểu ý nghĩa này rằng có sự hiện hữu Châu Báu cao quý đó.

Itarathā hi buddho neva ratananti sijjheyya: Quả thật vậy, theo một cách khác nữa, không thể thành tựu khi cho rằng Đức Phật là Châu Báu.

Na hi yattha ratanaṃ atthi, taṃ ratananti sijjhati: Thật vậy, dẫu bất kỳ nơi nào

không có những loại Châu Báu thì Ngài vẫn thành tựu là Châu Báu.

Yattha pana cittīkatādiatthasaṅkhātaṃ yena vā tena vā vidhinā sambandhagataṃ ratanattaṃ atthi: Lại nữa, ở tại bất kỳ nơi nào có được tính chất Châu Báu đã đi đến sự liên hệ đối với những phương pháp dành cho những ai hoặc với những điều nào thường được nhìn nhận là đã tạo nên sự tôn kính.

Yasmā taṃ ratanattamupādāya ratananti paññāpīyati: Chính vì nương theo trạng thái Châu Báu đó nên được tuyên bố rằng là Châu Báu.

Tasmā tassa ratanattassa atthitāya ratananti sijjhati: Cho nên với sự tồn tại của những tướng trạng Châu Báu nơi Ngài nên thành tựu là Châu Báu.

Atha vā idampi buddhe ratananti iminā pi kāraṇena buddhova ratananti evampettha attho veditabbo: Hoặc là khi nói **đối với Đức Phật này là Châu Báu** tức là chính Đức Phật đó là Châu Báu đối với những nguyên nhân như thế này, ở đây, cần phải hiểu ý nghĩa là như vậy.

Vuttamattāya ca bhagavatā imāya gāthāya rājakulassa sotthi jātā, bhayaṃ vūpasantaṃ: Và chỉ với những điều đã được nói đến, với kệ ngôn này của Đức Thế Tôn đã làm cho sanh khởi những phúc lành, lắng dịu những nỗi kinh hãi đến các Vương Tộc.

Imissā gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti: Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

Evaṃ buddhaguṇena saccaṃ vatvā: Như vậy, sau khi đã nói lên những điều chân thật với những Ân Đức của Phật

Idāni nibbānadhammaguṇena vattumāraddho "khayaṃ virāga"nti: Giờ đây, Ngài bắt đầu nói đối với những Ân Đức về thực tính Pháp thuộc Niết Bàn rằng "**Sự đoạn diệt và sự Ly Tham**."

Tattha yasmā nibbānasacchikiriyāya rāgādayo khīṇā honti parikkhīṇā: Tại nơi đó, chính vì với việc tác chứng Niết Bàn nên có những sự đoạn diệt, những sự đoạn diệt hoàn toàn chẳng hạn như Tham Ái.

Yasmā vā taṃ tesaṃ anuppādanirodhakkhayamattaṃ: Chính vì

Niết Bàn là trạng thái đoạn tận, đoạn diệt không làn cho sanh khởi với những phiền não.

Yasmā ca taṃ rāgādiviyuttaṃ sampayogato ca ārammaṇato ca: Chính vì trạng thái tương ưng Niết Bàn và cảnh Niết Bàn tách rời khỏi Tham Ái.

Yasmā vā tamhi sacchikate rāgādayo accantaṃ virattā honti vigatā viddhastā: Và chính vì sự tác chứng đối với Niết Bàn nên có sự không quyến luyến, đã lìa khỏi và đã phá hủy tuyệt đối với Tham Ái.

Tasmā "khaya"nti ca "virāga"nti ca vuccati: Cho nên được nói rằng "**Là sự đoạn diệt**" và "**Là sự Ly Tham.**"

Yasmā panassa na uppādo paññāyati: Lại nữa, chính vì sự không sanh khởi của vị đó được xuất hiện rõ rang.

Na vayo na ṭhitassa aññathattaṃ: Không có sự biến hoại và không có trạng thái thay đổi đối với sự vững trú đó.

Tasmā taṃ na jāyati na jīyati na mīyatīti katvā "amata"nti vuccati: Cho nên Niết Bàn sau khi tạo tác sự không sanh lên, không già đi và không có sự chết nên được gọi là "**Bất Tử**"

Uttamaṭṭhena pana atappakaṭṭhena ca paṇītanti: Lại nữa với ý nghĩa là tối thượng và với ý nghĩa là không có sự thiêu đốt nên gọi là "**Cao quý**"

Yadajjhagāti yaṃ ajjhagā vindi, paṭilabhi, attano ñāṇabalena sacchākāsi: Gọi là "**Đã chứng đắc điều đó**" tức là chứng đắc được điều đó, đã hiểu, đã được thọ nhận và đã tác chứng bằng uy lực trí tuệ của chính mình.

Sakyamunīti sakyakulappasutattā sakyo: Gọi là "**Bậc Hiền Trí Sakya**" tức là người dòng Sakya, với trạng thái dính líu đến Gia Tộc Sakya.

Moneyyadhammasamannāgatattā muni: Trạng thái hội đủ sự tĩnh mặc trong các Pháp được gọi là Bậc Hiền Trí.

Sakyo eva muni sakyamuni: Bậc Hiền Trí đó chính là người dòng Sakya nên gọi là Bậc Hiền Trí Sakya.

Samāhitoti ariyamaggasamādhinā samāhitacitto: Gọi là "**Đã có sự định tĩnh**" tức là Tâm đã có sự định tĩnh trong các tầng thiền thuộc Thánh Đạo.

Na tena dhammena samatthi kiñcīti tena khayādināmakena sakyamuninā adhigatena dhammena samaṃ kiñci dhammajātaṃ natthi: Gọi là "**Không có bất cứ điều gì sánh bằng đối với những Pháp đó**" tức là đối với tên gọi là sự đoạn tận đó chẳng hạn, không có bất kỳ những pháp đã sanh khởi nào sánh bằng đối với những pháp đã chứng đạt được của Bậc Hiền Trí Sakya.

Tasmā suttantarepi vuttaṃ "yāvatā, bhikkhave, dhammā saṅkhatā vā asaṅkhatā vā, virāgo tesaṃ dhammānaṃ aggamakkhāyatī"tiādi: Chính vì thế đã được đề cập ở trong Kinh Điển rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Trong các Pháp dẫu là Hữu Vi hay Vô Vi, Ly Tham được gọi là tối thượng trong số những Pháp đó".

Evaṃ bhagavā nibbānadhammassa aññehi dhammehi asamataṃ vatvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đã đề cập đến trạng thái không sánh bằng bởi những Pháp khác đối với Pháp thuộc Niết Bàn.

Idāni tesaṃ sattānaṃ uppannaupaddavavūpasamanatthaṃ khayavirāgāmatapaṇītatāguṇehi nibbānadhammaratanassa asadisabhāvaṃ nissāya: Giờ đây với mục đích làm cho lắng dịu những điều nguy khốn đã sanh khởi đối với những

chúng sanh đó, nương vào việc không hiện hữu ngang bằng đối với Pháp Bảo thuộc Niết Bàn với những Ân Đức cao quý như sự đoạn tận, sự ly tham và sự bất tử.

Saccavacanaṃ payuñjati "idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ etena saccena suvatthi hotū"ti: Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Pháp này là Trân Châu Quý Báu, chính với sự chân thật mong có sự hưng vượng.**"

Tassattho purimagāthāya vuttanayeneva veditabbo. Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti: Ý nghĩa của điều đó, cần phải hiểu theo phương pháp đã được đề cập đến trong kệ ngôn trước. Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

Evaṃ nibbānadhammaguṇena saccaṃ vatvā idāni maggadhammaguṇena vattumāraddho "yaṃ buddhaseṭṭho"ti: Như vậy, sau khi đề cập đến sự thật với những Ân Đức của thực tính Pháp thuộc Niết Bàn, giờ đây Ngài bắt đầu nói về những Ân Đức của thực tính Pháp thuộc Đạo rằng "**Đức Phật cao thượng...điều nào?**"

Tattha "bujjhitā saccānī"tiādinā nayena buddho: Tại nơi đó, gọi là Đức Phật do nương vào phương pháp như "Đã giác ngộ đối với những Chân Lý".

Uttamo pasaṃsanīyo cāti seṭṭho: Cao thượng tức là được ngợi khen là tối thượng.

Buddho ca so seṭṭho cāti buddhaseṭṭho: **Đức Phật cao thượng** tức là Đức Phật và sự cao thượng ấy.

Anubuddhapaccekabuddhasaṅkhātesu vā buddhesu seṭṭhoti buddhaseṭṭho: Vì sự cao thượng đã được nhận định rõ ràng giữa những Vị gọi là Độc Giác Phật và Đức Phật nên gọi là Đức Phật cao thượng.

So buddhaseṭṭho yaṃ parivaṇṇayī: Đức Phật cao thượng ấy **ngợi khen những điều nào.**

"Aṭṭhaṅgiko ca maggānaṃ, khemaṃ nibbānappattiyā"ti ca: "Tám Chi Phần của Đạo đạt đến Niết Bàn tịnh lặng."

"Ariyaṃ vo, bhikkhave, sammāsamādhiṃ desessāmi saupanisaṃ saparikkhāra"nti ca evamādinā nayena tattha tattha pasaṃsi pakāsayi: Tại những nơi này hay nơi khác Ngài đã ngợi khen đã làm cho sáng chói nương vào những phương pháp như vầy

"Này Chư Tỳ Khưu! Ta sẽ dạy cho các con về Thánh Chánh Định cùng các nguyên nhân của mình và các sự tùy thuộc của mình".

Sucinti kilesamalasamucchedakaraṇato accantavodānaṃ: Gọi là "**Tịnh khiết**" tức là sự trong sạch tuyệt đối từ việc thực hiện sự chặt đứt những trần cấu và Kiết Sử Phiền Não.

Samādhimānantarikaññamāhūti yañca attano pavattisamanantaraṃ niyameneva phaladānato "ānantarikasamādhī"ti āhu: Gọi là "**Ngài đã nói về thiền định không gián đoạn**" tức là điều nào nhất định cho ra kết quả trong khi diễn tiến liên tiếp của chính mình, Ngài đã nói rằng "Thiền Định không gián đoạn."

Na hi maggasamādhiñhi uppanne tassa phaluppattinisedhako koci antarāyo atthi: Quả thật như vậy, khi Định đã sanh khởi trong Tâm Đạo rồi thì không có bất kỳ chướng ngại nào cũng không có bất kỳ ai ngăn cản được Quả của Tâm Đạo đó.

Yathāha "Ayañca puggalo sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno assa: Giống như đã được nói rằng: Đây là hạng

người, mà đối với người đó trong khi đang thực hành để tác chứng quả vị Dự Lưu.

Kappassa ca uḍḍayhanavelā assa: Và đối với vị ấy vào lúc thiêu hoại của Kiếp Trái Đất

Neva tāva kappo uḍḍayheyya, yāvāyaṃ puggalo na sotāpattiphalaṃ sacchikaroti: Cho đến khi nào người này không tác chứng được Quả Vị Dự Lưu, cho đến khi ấy Kiếp Trái Đất không thể thiêu hoại.

Ayaṃ vuccati puggalo ṭhitakappī: Người này được gọi là hạng người trụ kiếp.

Sabbepi maggasamaṅgino puggalā ṭhitakappino"ti: Đối với tất cả các hạng người Đạo cũng gọi là hạng trụ kiếp.

Samādhinā tena samo na vijjatīti tena buddhaseṭṭhaparivaṇṇitena sucinā ānantarikasamādhinā samo rūpāvacarasamādhi vā arūpāvacarasamādhi vā koci na vijjati: Gọi là "**Không hiện hữu bởi những điều ngang bằng đối với Thiền Định đó**" tức là đối với những điều tịnh khiết, đối với Thiền Định không gián đoạn đã được Đức Phật cao thượng ngợi khen đó, thì không hiện hữu bất cứ điều gì ngang bằng cả dẫu là các tầng Thiền Định Sắc Giới hoặc là các tầng Thiền Định Vô Sắc Giới.

Kasmā? Tesaṃ bhāvitattā tattha tattha brahmaloke uppannassāpi puna nirayādīsu uppattisambhavato: Tại sao vậy? Mặc dù với trạng thái tu tập trong các tầng thiền đó có thể sẽ được sanh vào những nơi này hay nơi khác trong cõi Phạm Thiên thế nhưng vẫn sanh khởi trạng thái tái sanh vào những cảnh khổ chẳng hạn.

Imassa ca arahattasamādhissa bhāvitattā ariyapuggalassa sabbuppattisamugghātasambhavato: Đối với những Bậc Thánh Nhân, với trạng thái tu tiến Thiền Định của Vị A La Hán đó, lại sanh khởi trạng thái nhổ bỏ tận gốc rễ của tất cả sự tái sanh.

Tasmā suttantarepi vuttaṃ "yāvatā, bhikkhave, dhammā saṅkhatā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo tesaṃ aggamakkhāyatī"tiādi: Cho nên đã được đề cập đến trong Kinh rằng "Này Chư Tỳ Khưu! So sánh các Pháp Hữu Vi, thì Thánh Đạo Tám Ngành được gọi là tối thượng trong những Pháp ấy".

Evaṃ bhagavā ānantarikasamādhissa aññehi samādhīhi asamataṃ vatvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đã đề cập đến trạng thái không sánh bằng bởi những Thiền Định khác đối với Thiền Định cho quả không Gián Đoạn.

Idāni purimanayeneva maggadhammaratanassa asadisabhāvaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati "idampi dhamme...pe... hotū"ti: Giờ đây nương vào việc không hiện hữu sự ngang bằng đối với thực tính Pháp Bảo thuộc Đạo, bằng phương pháp trước đó, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Pháp này là ... mong có sự hưng vượng.**"

Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo: Ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó.

Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti: Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

Evaṃ maggadhammaguṇenāpi saccaṃ vatvā: Như vậy, sau khi đã đề cập đến sự chân thật đối với những Ân Đức thực tính Pháp thuộc Đạo.

Idāni saṅghaguṇenāpi vattumāraddho "ye puggalā"ti: Giờ đây Ngài bắt đầu nói đối với những Ân Đức của Chư Tăng rằng "**Những người nào.**"

Tattha yeti aniyametvā uddeso: Ở đây, gọi là "**Nào?**" tức là sự chỉ ra không nhất định.

Puggalāti sattā: Gọi là "**Những người**" tức là những chúng sanh.

Aṭṭhāti tesaṃ gaṇanaparicchedo: Gọi là "**Tám**" tức là có sự phân định tính toán trong những người đó.

Te hi cattāro ca paṭipannā cattāro ca phale ṭhitāti aṭṭha honti: Quả thật là vậy, những người đó có tám vì những người đang thực hành có bốn và những người đã vững trú trong quả vị cũng có bốn.

Sataṃ pasatthāti sappurisehi buddhapaccekabuddhasāvakehi aññehi ca devamanussehi pasatthā: Gọi là "**Hàng Thiện Nhân đã ngợi khen**" tức là đã được ngợi khen bởi những Bậc Hiền Sĩ, bởi Chư Phật, Chư Độc Giác Phật và các hàng Thinh Văn đệ tử, hoặc với những Chư Thiên và loài người khác nhau.

Kasmā? Sahajātasīlādiguṇayogā: Bởi vì lý do gì? Bởi vì có sự liên kết những Ân Đức đồng sanh với Giới Hạnh chẳng hạn.

Tesañhi campakavakulakusumādīnaṃ sahajātavaṇṇagandhādayo viya sahajātasīlasamādhiādayo guṇā: Giống như

sự đồng sanh hương thơm và màu sắc của những loại bông hoa Campaka và Vakula, những Ân Đức của những người này chính là sự Định Tâm đồng sanh với Giới Hạnh.

Tena te vaṇṇagandhādisampannāni viya pupphāni devamanussānaṃ sataṃ piyā manāpā pasaṃsanīyā ca honti: Chính vì thế, giống như với những bông hoa thành tựu được hương thơm và màu sắc, những người đó có được sự yêu thương, sự hài lòng sự tán dương của những Thiện Nhân thuộc về Chư Thiên và Nhân Loại.

Tena vuttaṃ "ye puggalā aṭṭhasataṃ pasatthā"ti: Chính vì thế, nên đã nói rằng "Tám hạng người nào mà hàng Thiện Nhân hằng ngợi khen."

Atha vā yeti aniyametvā uddeso: Lại nữa, hoặc gọi là "**Nào?**" tức là sự chỉ ra không nhất định.

Puggalāti sattā: Gọi là "**Những người**" tức là những chúng sanh.

Aṭṭhasatanti tesaṃ gaṇanaparicchedo: Gọi là "**Một trăm lẻ tám**" tức là có sự phân định tính toán trong những người đó.

Te hi ekabījī kolaṃkolo sattakkhattuparamoti tayo sotāpannā: Quả thật như vậy, những vị đó có Ba Bậc Dự Lưu đó là hạng Nhất Chủng Sanh, Hạng Gia Gia và Hạng Thất Lai.

Kāmarūpārūpabhavesu adhigatapphalā tayo sakadāgāmino: Có Ba Bậc Nhất Lai đã chứng đắc Quả Vị tại Dục Hữu, Sắc Hữu và Vô Sắc Hữu.

Te sabbepi catunnaṃ paṭipadānaṃ vasena catuvīsati: Đối tất cả Sáu Bậc đó nương vào bốn phương pháp thực hành thì được hai mươi bốn.

Antarāparinibbāyī: Bậc Trung Bang Bất Hoàn.

Upahaccaparinibbāyī: Bậc Sanh Bang Bất Hoàn.

Sasaṅkhāraparinibbāyī: Hữu Hành Bang Bất Hoàn.

Asaṅkhāraparinibbāyī: Vô Hành Bang Bất Hoàn.

Uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmīti: Thượng Lưu Sắc Cứu Cánh Thiện Thú.

Avihesu pañca: Tại cõi Vô Phiền Thiên có Năm Bậc.

Tathā atappasudassasudassīsu: Tương tự như vậy là ở các cõi Vô Nhiệt Thiên, Thiện Hiện Thiên và Thiện Kiến Thiên.

Akaniṭṭhesu pana uddhaṃsotavajjā cattāroti catuvīsati anāgāmino: Lại nữa, tại cõi Sắc Cứu Cánh Thiên lại chỉ có bốn là trừ ra Bậc Thượng Lưu nên Bậc Bất Lai có được hai mươi bốn

Sukkhavipassako samathayānikoti dve arahanto: Bậc A La Hán có Hai Bậc đó là Bậc Thuần Lạc Quán và Bậc Thuần Chỉ.

Cattāro maggaṭṭhāti catupaññāsa: Và thêm vào Bốn Người Đạo tổng cộng có năm mươi bốn.

Te sabbepi saddhādhurapaññādhurānaṃ vasena diguṇā hutvā aṭṭhasataṃ honti: Tất cả năm mươi bốn Bậc đó trở nên gấp đôi do nương vào phận sự của Đức Tin và phận sự của Trí Tuệ nên trở thành một trăm lẻ tám.

Sesaṃ vuttanayameva: Những điều còn lại nương vào phương pháp đã đề cập đến.

Cattāri etāni yugāni hontīti te sabbepi aṭṭha vā aṭṭhasataṃ vāti vitthāravasena uddiṭṭhapuggalā: Gọi là "**Có bốn đôi đối với những Bậc đó**" tức là đối với tất cả những Bậc đó

có tám hoặc một trăm lẻ tám là những người đã được chỉ ra nương vào cách giải rộng.

Saṅkhepavasena sotāpattimaggaṭṭho phalaṭṭhoti ekaṃ yugaṃ, evaṃ yāva arahattamaggaṭṭho phalaṭṭhoti ekaṃ yuganti cattāri yugāni honti: Thế nhưng nương vào cách rút gọn lại thì một cặp chính là Bậc Dự Lưu Đạo và Bậc Dự Lưu Quả, tương tự như vậy cho đến một cặp là Bậc A La Hán Đạo và Bậc A La Hán Quả, là có bốn cặp.

Te dakkhiṇeyyāti ettha teti pubbe aniyametvā uddiṭṭhānaṃ niyametvā niddeso: Gọi là "**Những Bậc Ấy xứng đáng cúng dường**" tức là ở đây có sự phân tích về **Những Bậc Ấy** không nhất định với trước đây và nhất định đối với việc đã được chỉ ra rõ.

Ye puggalā vitthāravasena aṭṭha vā aṭṭhasataṃ vā, saṅkhepavasena cattāri yugāni hontīti vuttā: Những người nào đã được đề cập đến rằng nương vào sự giảng giải chi tiết có tám hoặc là một trăm lẻ tám, nương vào sự rút gọn thì có bốn cặp đôi.

Sabbepi te dakkhiṇaṃ arahantīti dakkhiṇeyyā: Thì xứng đáng dâng cúng đến tất cả đối với những Vị Ấy, nên gọi là Bậc Xứng Đáng Cúng Dường.

Dakkhiṇā nāma kammañca kammavipākañca saddahitvā "esa me idaṃ vejjakammaṃ vā jaṅghapesanikaṃ vā karissatī"ti evamādīni anapekkhitvā dīyamāno deyyadhammo: Gọi là sự dâng cúng tức là sau khi đã có niềm tin vào Nghiệp và Quả của Nghiệp, trong khi cúng dường vật phẩm không có sự kỳ vọng rằng "Những vật đó khiến người đó trở thành thầy thuốc hoặc là người đưa tin của ta"

Taṃ arahanti nāma sīlādiguṇayuttā puggalā: Những người xứng đáng nhận những lễ phẩm đó tức là những người gắn chặt vào những Ân Đức chẳng hạn như là Giới.

Ime ca tādisā, tena vuccanti te "dakkhiṇeyyā"ti: Và tương tự đối với điều này, chính vì thế mọi người nói rằng "Những Bậc Ấy xứng đáng cúng dường."

Sugatassa sāvakāti bhagavā sobhanena gamanena yuttattā: Gọi là **"Thinh Văn Đệ Tử của Đấng Thiện Thệ"** tức là Đức Thế Tôn là danh xưng với trạng thái liên hệ tiến trình đi đến cao cả.

Sobhanañca ṭhānaṃ gatattā: Và trạng thái đã đi đến nơi cao cả.

Suṭṭhu ca gatattā suṭṭhu eva ca gadattā sugato, tassa sugatassa: Chính với trạng thái

đã đi đến tốt đẹp và đã tuyên thuyết lên một cách tốt đẹp nên gọi là Đấng Thiện Thệ, chính là của Đấng Thiện Thệ Đó.

Sabbepi te vacanaṃ suṇantīti sāvakā: Những Vị Thinh Văn Đệ Tử lắng nghe đối với tất cả những lời dạy của Đấng Thiện Thệ Đó.

Kāmañca aññepi suṇanti, na pana sutvā kattabbakiccaṃ karonti: Một số người khác cũng lắng nghe một cách thỏa thích, thế nhưng sau khi nghe xong lại không thực hiện những phận sự cần phải làm.

Ime pana sutvā kattabbaṃ dhammānudhammapaṭipattiṃ katvā maggaphalāni pattā, tasmā "sāvakā"ti vuccanti: Còn những vị này sau khi nghe xong đã thực hành sự tuân thủ trong Pháp, đã thực hiện những việc cần phải làm và đã chứng đắc được Đạo Quả, vì thế nên gọi là "Thinh Văn Đệ Tử"

Etesu dinnāni mahapphalānīti etesu sugatasāvakesu appakānipi dānāni dinnāni paṭiggāhakato dakkhiṇāvisuddhibhāvaṃ upagatattā: Gọi là "**Với việc cúng dường đến những Vị Ấy, có kết quả lớn**" tức là từ nơi người nhận với sự Bố Thí cúng dường những vật phẩm dẫu chỉ là chút ít đến những vị Thinh Văn Đệ Tử của Đấng Thiện

Thệ, với trạng thái đi đến gần sự hiện hữu những vật cúng dường thanh tịnh.

Mahapphalāni honti: Thì có được kết quả vĩ đại to lớn.

Tasmā suttantarepi vuttaṃ: Chính vì thế, trong Kinh cũng đã đề cập rằng.

Yāvatā, bhikkhave, saṅghā vā gaṇā vā: Này Chư Tỳ Khưu! Dẫu cho Tăng chúng hay hội chúng nào.

Tathāgatasāvakasaṅgho tesaṃ aggamakkhāyati: Thì Chư Tăng Thinh Văn Đệ Tử của Đấng Như Lai cũng được xem là tối thượng trong tất cả những hội chúng ấy.

Yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā, esa bhagavato sāvakasaṅgho: Cụ thể là những người thuộc về bốn đôi hoặc những người thuộc về tám hạng người, những vị đó là Chư Tăng Thinh Văn Đệ Tử của Đức Thế Tôn.

Aggo vipāko hotī: Người đó có Quả tối thượng.

Evaṃ bhagavā sabbesampi maggaṭṭhaphalaṭṭhānaṃ vasena saṅgharatanassa guṇaṃ vatvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến những Ân Đức của

Tăng Bảo bằng cách nương vào tất cả đối với những người Đạo và Quả.

Idāni tameva guṇaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati "idampi saṅghe"ti: Giờ đây nương vào chính Ân Đức của những Vị Ấy, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Tăng này....**"

Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo: Ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó.

Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti: Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

Evaṃ maggaṭṭhaphalaṭṭhānaṃ vasena saṅghaguṇena saccaṃ vatvā: Như vậy, sau khi đã đề cập đến sự chân thật với Ân Đức của Chư Tăng nương vào những Người Đạo và Người Quả.

Idāni tato ekacciyānaṃ phalasamāpattisukhamanubhavantānaṃ khīṇāsavapuggalānaṃyeva guṇena vattumāraddho "ye suppayuttā"ti: Giờ đây Ngài bắt đầu nói đối với những Ân Đức của những

Bậc Thánh Lậu Tận, của một số rất ít những Bậc đang thọ hưởng sự An Lạc của Thiền Quả rằng "**Những người nào ...ứng dụng khéo léo.**"

Tattha yeti aniyamituddesavacanaṃ: Ở đây, gọi là "**Những người nào?**" tức là cách nói chỉ ra cho thấy sự bất định.

Suppayuttāti suṭṭhu payuttā, anekavihitaṃ anesanaṃ pahāya suddhājīvitaṃ nissāya vipassanāya attānaṃ payuñjitumāraddhāti attho: Gọi là "**Khéo léo ứng dụng**" tức là ứng dụng một cách tốt đẹp, sau khi từ bỏ những điều tà mạng với nhiều hình thức khác nhau, nương vào sự nuôi mạng thanh tịnh, nghĩa là bắt đầu ứng dụng từ chính mình vào với Sự Minh Sát.

Atha vā suppayuttāti parisuddhakāyavacīpayogasamannāgatā: Hoặc gọi là "**Khéo léo ứng dụng**" tức là đi đến thành tựu sự thực hành Thân Thanh Tịnh và Khẩu Thanh Tịnh.

Tena tesaṃ sīlakkhandhaṃ dasseti: Chính vì thế Ngài chỉ ra cho thấy được Giới Uẩn của những Vị Ấy.

Manasā daḷhenāti daḷhena manasā, thirasamādhiyuttena cetasāti attho: Gọi là "**Ý với sự dõng mãnh**" tức là Ý với sự vững chắc,

nghĩa là Tâm với sự gắn kết vào Thiền Định một cách vững vàng.

Tena tesaṃ samādhikkhandhaṃ dasseti: Chính vì thế, Ngài chỉ ra cho thấy được Định Uẩn của những Vị Ấy.

Nikkāminoti kāye ca jīvite ca anapekkhā hutvā paññādhurena vīriyena sabbakilesehi katanikkamanā: Gọi là "**Bậc Thoát Dục**" tức là sau khi trở nên không còn mong chờ vào thân hoặc là sinh mạng, bằng sự tinh cần cố gắng và bằng phận sự của Trí Tuệ trong khi đã tạo nên sự thoát khỏi các Dục với tất cả những kiết sử phiền não.

Tena tesaṃ vīriyasampannaṃ paññākkhandhaṃ dasseti: Chính vì thế, Ngài chỉ ra cho thấy Tuệ Uẩn và sự thành tựu tinh cần cố gắng của những Vị Ấy.

Gotamasāsanamhīti gottato gotamassa tathāgatasseva sāsanamhi: Gọi là "**Trong Giáo Pháp của Đức Gotama**" tức là trong lời dạy của chính Đấng Như Lai với tộc họ là Gotama.

Tena ito bahiddhā nānappakārampi amaratapaṃ karontānaṃ suppayogādiguṇābhāvato kilesehi nikkamanābhāvaṃ dīpeti: Chính vì thế, Ngài

giải nghĩa rằng ngoài Giáo Pháp này, chính từ việc không hiện hữu những Ân Đức chẳng hạn như thực hành tốt đẹp của những người đang thực hiện việc khổ hạnh cực đoan với nhiều phương pháp khác nhau thì không hiện hữu sự thoát dục với những kiết sử phiền não.

Teti pubbe uddiṭṭhānaṃ niddesavacanaṃ: Gọi là "**Những Vị Ấy**" tức là cách phân tích trong việc đã chỉ ra trước đó.

Pattipattāti ettha pattabbāti patti, pattabbā nāma pattuṃ arahā, yaṃ patvā accantayogakkhemino honti, arahattaphalassetaṃ adhivacanaṃ, taṃ pattiṃ pattāti pattipattā: Gọi là "**Đạt đến sự chứng đắc**" tức là ở đây đạt đến những gì cần phải chứng đắc, gọi là cần phải chứng đắc là đạt được danh hiệu Bậc Xứng Đáng, sau khi chứng đạt được điều đó những Vị Ấy có được vắng lặng hoàn toàn tuyệt đối các mối ràng buộc, điều đó được gọi là Thuộc về Quả Vị A La Hán, đạt đến sự chứng đắc Quả Vị A La Hán tức là đạt đến sự chứng đắc.

Amatanti nibbānaṃ: Gọi là "**Bất Tử**" tức là Niết Bàn.

Vigayhāti ārammaṇavasena vigāhitvā: Gọi là "**Thể nhập**" tức là sau khi an trú sâu vào đối với Cảnh.

Laddhāti labhitvā: Gọi là "**Đạt được**" tức là đã nhận được.

Mudhāti abyayena kākaṇikamattampi byayaṃ akatvā: Gọi là "**Dễ dàng**" tức là sau khi không tạo ra sự biến hoại, với sự không biến hoại dẫu chỉ là nhỏ nhất.

Nibbutinti paṭippassaddhakilesadarathaṃ phalasamāpattiṃ: Gọi là "**Sự Tịch Diệt**" tức là sự vắng lặng những kiết sử phiền não và những sầu khổ, sự an trú vào Thiền Quả.

Bhuñjamānāti anubhavamānā: Gọi là "**Đang thọ hưởng**" tức là trong khi đang trải qua.

Kiṃ vuttaṃ hoti? Ye imasmiṃ gotamasāsanamhi: Tại sao có sự đề cập đến như vậy? Những ai trong Giáo Pháp của Đức Gotama đó.

Sīlasampannattā suppayuttā: Với trạng thái ứng dụng khéo léo tức là trạng thái thành tựu về Giới.

Samādhisampannattā manasā daḷhena: Với Tâm Ý vững vàng tức là trạng thái thành tựu về Định.

Paññāsampannattā nikkāmino: Bậc Thoát Dục tức là trạng thái thành tựu về Tuệ.

Te imāya sammāpaṭipadāya amataṃ vigayha mudhā laddhā phalasamāpattisaññitaṃ nibbutiṃ bhuñjamānā pattipattā nāma hontīti: Với đường lối thực hành chân chánh, trong khi thọ hưởng sự Tịnh Diệt có tên gọi là sự an trú vào trong Thiền Quả, những Vị Đó còn được gọi là thể nhập Bất Tử, Đạt được dễ dàng, đạt đến sự chứng đắc.

Evaṃ bhagavā phalasamāpattisukhamanubhavantānaṃ khīṇāsavapuggalānaṃyeva vasena saṅgharatanassa guṇaṃ vatvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến những Ân Đức của Tăng Bảo, nương vào đối với những Bậc Thánh Lậu Tận và đối với việc thọ hưởng an lạc khi an trú vào trong Thiền Quả.

Idāni tameva guṇaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati "idampi saṅghe"ti: Giờ đây nương vào chính với những Ân Đức đó, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Tăng này...**"

Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo: Ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó.

Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti: Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

Evaṃ khīṇāsavapuggalānaṃ guṇena saṅghādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vatvā: Như vậy, sau khi đã đề cập đến sự thật chỉ định Chư Tăng với những Ân Đức của Bậc Thánh Lậu Tận.

Idāni bahujanapaccakkhena sotāpannasseva guṇena vattumāraddho "yathindakhīlo"ti: Giờ đây Ngài bắt đầu nói về những Ân Đức nương vào những Bậc Thánh Dự Lưu mà nhiều người đã chứng đắc được rằng "**Giống như Trụ Đá**".

Tattha yathāti upamāvacanaṃ: Ở đây, gọi là "**Giống như**" tức là cách nói tương tự.

Indakhīloti nagaradvāranivāraṇatthaṃ ummārabbhantare aṭṭha vā dasa vā hatthe pathaviṃ khaṇitvā: Gọi là "**Trụ đá**" tức là với mục đích dùng để ngăn cản tại Cổng Thành, sau khi cho đào sâu vào lòng đất khoảng tám hoặc mười hắc tay bên trong ngạch cửa.

Ākoṭitassa sāradārumayathambhassetaṃ adhivacanaṃ: Điều này cũng được gọi dành cho cây trụ chống được làm bằng lõi của một thân cây đã bị đốn ngã.

Pathavinti bhūmiṃ: Gọi là "**Lòng đất**" tức là trong lòng đất.

Sitoti anto pavisitvā nissito: Gọi là "**Đã chôn vào**" tức là sau khi cho vào đến chỗ tận cùng đã giữ chặt lại.

Siyāti bhaveyya: Gọi là "**Có thể**" tức là có khả năng.

Catubbhi vātehīti catūhi disāhi āgatavātehi: Gọi là "**Với những cơn gió từ bốn phương**" tức là với những cơn gió đã được thổi đến từ khắp bốn phương hướng.

Asampakampiyoti kampetuṃ vā cāletuṃ vā asakkuṇeyyo: Gọi là "**Không động lay**" tức là không thể nào làm cho rúng động hoặc là chuyển lay.

Tathūpamanti tathāvidhaṃ: Gọi là "**Tương tự giống như vậy**" tức là phần giống như vậy.

Sappurisanti uttamapurisaṃ: Gọi là "**Bậc Hiền Nhân**" tức là người cao thượng.

Vadāmīti bhaṇāmi: Gọi là "**Ta nói rằng**" tức là Ta thuyết rằng.

Yo ariyasaccāni avecca passatīti yo cattāri ariyasaccāni paññāya ajjhogāhetvā passat: Gọi là "**Ai nhìn thấy rõ ràng đối với Thánh Đế**" tức là ai thấy được sau khi thâm nhập vào bằng Trí Tuệ đối với Tứ Thánh Đế.

Tattha ariyasaccāni visuddhimagge vuttanayeneva veditabbāni: Ở đây, với việc cần phải hiểu nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong Thanh Tịnh Đạo về Thánh Đế.

Ayaṃ panettha saṅkhepattho: Lại nữa, ở đây, điều này chính là ý nghĩa tóm gọn.

Yathā hi indakhīlo gambhīranematāya pathavissito catubbhi vātehi asampakampiyo siyā: Quả thật vậy, giống như trụ đá đã được chôn sâu trong lòng đất với sự thiết lập vững chắc, có thể không có sự rúng động bởi gió từ bốn phương.

Imampi sappurisaṃ tathūpamameva vadāmi, yo ariyasaccāni avecca passati: Đối với những Bậc Chân Nhân này, Ta nói rằng với sự tương tự như vậy, là Ai thấy được rõ ràng về Thánh Đế.

Kasmā? Yasmā sopi indakhīlo viya catūhi vātehi sabbatitthiyavādavātehi

asampakampiyo hoti: Tại sao vậy? Chính vì giống như Trụ đá đối với gió khắp bốn phương, đối với Vị Ấy có sự không lay động với những ngọn gió là những lời nói của tất cả ngoại đạo sư.

Tamhā dassanā kenaci kampetuṃ vā cāletuṃ vā asakkuṇeyyo: Sự giác ngộ chính từ người ấy, dẫu bất kỳ một ai cũng không thể nào làm cho rúng động hoặc là chuyển lay.

Tasmā suttantarepi vuttaṃ: Chính vì thế, trong Kinh đã được đề cập đến rằng.

Seyyathāpi, bhikkhave, ayokhīlo vā indakhīlo vā gambhīranemo sunikhāto acalo asampakampī: Ví như, này Chư Tỳ Khưu, cây trụ sắt hoặc là cây trụ đá, đã được đào sâu một cách khéo léo, được thiết lập vững chắc không lay chuyển không có sự rúng động.

Puratthimāya cepi disāya āgaccheyya bhusā vātavuṭṭhi: Nếu như từ Phương Đông gió và mưa có kéo đến thật nhiều.

Neva naṃ saṅkampeyya na sampakampeyya na sampacāleyya: Những cây trụ ấy vẫn không thể lắc lư, không thể rung chuyển và không thể động chuyển.

Pacchimāya...pe... dakkhiṇāya... uttarāya cepi...pe... na sampacāleyyam: Nếu như từ Phương Tây...(trùng)...từ Phương Nam...từ

Phương Bắc...(trùng)... cũng không thể động chuyển.

Taṃ kissa hetu?: Nguyên nhân của nó vì sao?

Gambhīrattā, bhikkhave, nemassa sunikhātattā indakhīlassa: Này Chư Tỳ Khưu, trạng thái được chôn sâu với phần móng, và trạng thái được chôn một cách khéo léo đối với cây trụ đá.

Evameva kho, bhikkhave, ye ca kho keci samaṇā vā brāhmaṇā vā 'idaṃ dukkhanti...pe... paṭipadā'ti yathābhūtaṃ pajānanti: Tương tự như vậy, này Chư Tỳ Khưu, nếu như Sa Môn Bà La Môn nào đó biết rõ như thật rằng 'Đây là Khổ...(trùng)... đây là Đạo Lộ...'

Te na aññassa samaṇassa vā brāhmaṇassa vā mukhaṃ olokenti 'ayaṃ nūna bhavaṃ jānaṃ jānāti passaṃ passatī'ti: Những vị ấy không cần quan sát vào mặt của những Sa Môn Bà La Môn khác nhưng nhận xét rằng 'Thật thế, Tôn Giả này biết được điều đáng biết, thấy được điều đáng thấy'

Taṃ kissa hetu?: Nguyên nhân là vì sao?

Sudiṭṭhattā, bhikkhave, catunnaṃ ariyasaccāna"nti: Này Chư Tỳ Khưu, bởi vì trạng thái khéo thấy đối với Tứ Thánh Đế.

Evaṃ bhagavā bahujanapaccakkhassa sotāpannasseva vasena saṅgharatanassa guṇaṃ vatvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến những Ân Đức của Tăng Bảo nương vào đối với chính Bậc Dự Lưu mà nhiều người đã chứng đạt được.

Idāni tameva guṇaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati "idampi saṅghe"ti: Giờ đây nương vào chính những Ân Đức đó, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Tăng này...**"

Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo: Ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó.

Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti: Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

Evaṃ avisesato sotāpannassa guṇena saṅghādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vatvā: Như vậy, sau khi đã đề cập đến sự thật chỉ định Chư Tăng với những Ân Đức của những Bậc Thánh Dự Lưu với việc không có sự phân biệt.

Idāni ye te tayo sotāpannā ekabījī kolaṃkolo sattakkhattuparamoti: Giờ đây Ngài đề cập đến những vị nào, mà những vị ấy là Ba Bậc Dự Lưu: Hạng Nhất Chủng Sanh, Hạng Gia Gia và Hạng Thất Lai.

Yathāha- Idhekacco puggalo tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sotāpanno hoti...pe... so ekaṃyeva bhavaṃ nibbattitvā dukkhassantaṃ karoti, ayaṃ ekabījī: Giống như đã được nói rằng: Ở đây, có một số người là Bậc Dự Lưu với sự đoạn tận ba triền phược...(trùng)...vị ấy sau khi tái sanh về cõi nhân loại chỉ một lần rồi làm cho chấm dứt đối với sự Đau Khổ, Vị này được gọi là Hạng Nhất Chủng Sanh.

Tathā dve vā tīṇi vā kulāni sandhāvitvā saṃsaritvā dukkhassantaṃ karoti, ayaṃ kolaṃkolo: Tương tự như vậy, vị ấy sau khi rong ruổi, sau khi tái sanh vào hai hoặc ba gia tộc rồi làm cho chấm dứt sự Đau Khổ, Vị này được gọi là Hạng Gia Gia.

Tathā sattakkhattuṃ devesu ca manussesu ca sandhāvitvā saṃsaritvā dukkhassantaṃ karoti, ayaṃ sattakkhattuparamo: Tương tự như vậy, vị ấy sau khi rong ruổi, sau khi tái sanh trong cõi người hoặc trong cõi Chư Thiên đến bảy lần rồi làm cho

chấm dứt sự Đau Khổ, Vị này được gọi là Hạng Thất Lai.

Tesaṃ sabbakaniṭṭhassa sattakkhattuparamassa guṇena vattumāraddho "ye ariyasaccānī"ti: Bắt đầu nói về Ân Đức của Hạng Thất Lai thấp nhất trong những Bậc Dự Lưu, Ngài nói rằng "**Vị nào... với Thánh Đế**.

Tattha ye ariyasaccānīti etaṃ vuttanayameva: Ở đây, gọi là "**Vị nào...với Thánh Đế**" tức là điều đó chính là những phương pháp đã đề cập đến.

Vibhāvayantīti paññāobhāsena saccapaṭicchādakaṃ kilesandhakāraṃ vidhamitvā attano pakāsāni pākaṭāni karonti: Gọi là "**Giải thích rõ ràng**" tức là sau khi đã phá tan sự tối tăm của những Kiết Sử Phiền Não che đậy những Sự Thật bằng ánh sáng của Trí Tuệ, những vị ấy tự mình thực hiện với sự giảng giải một cách tự nhiên.

Gambhīrapaññenāti appameyyapaññatāya sadevakassapi lokassa ñāṇena alabbhaneyyapatiṭṭhapaññena, sabbaññunāti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Bằng Trí Tuệ Thâm Sâu**" tức là với trạng thái Trí Tuệ

không thể đo lường được bằng trí của Thế Gian bao gồm luôn cả Thiên Giới, bằng Trí Tuệ mà không thể nhận được nơi nương tựa nào, cũng được gọi là Nhất Thiết Chủng Trí.

Sudesitānīti samāsabyāsasākalyavekalyādīhi tehi tehi nayehi suṭṭhu desitāni: Gọi là "**Bằng việc đã khéo thuyết giảng**" tức là với việc đã thuyết giảng một cách tốt đẹp đối với phương pháp này hay phương pháp khác chẳng hạn như sự vắn tắt, sự phân chia, sự tổng hợp trọn vẹn hoặc những khiếm khuyết.

Kiñcāpi te honti bhusaṃ pamattāti te vibhāvitaariyasaccā puggalā kiñcāpi devarajjacakkavattirajjādippamādaṭṭhāna ṃ āgamma bhusaṃ pamattā honti: Gọi là "**Dẫu vị ấy có hết sức xao lãng**" tức là những vị ấy là những người đã giải thích rõ ràng Thánh Đế như vậy dẫu có hết sức xao lãng khi gặp phải những sự bê trễ bận rộn trong địa vị của Vị Thiên Vương hoặc của Vị Chuyển Luân Vương.

Tathāpi sotāpattimaggañāṇena abhisaṅkhāraviññāṇassa nirodhā ṭhapetvā: Và tương tự như vậy, ngoại trừ sự đoạn diệt của Thức Thắng Hành bởi Trí Đạo Dự Lưu.

Satta bhave anamatagge saṃsāre ye uppajjeyyuṃ nāmañca rūpañca: Trong bảy sanh hữu của vòng tử sanh luân hồi không biết khởi thủy, Danh và Sắc nào có thể sanh khởi lên.

Tesaṃ niruddhattā atthaṅgatattā na aṭṭhamaṃ bhavaṃ ādiyanti: Với trạng thái diệt mất với trạng thái biến mất đi của những Danh Sắc đó, không còn bám víu vào được sanh hữu thứ tám.

Sattamabhave eva pana vipassanaṃ ārabhitvā arahattaṃ pāpuṇantīti: Lại nữa, vào sanh hữu thứ bảy sau khi khởi sự Minh Sát, những Vị Ấy chứng đắc được Quả Vị A La Hán

Evaṃ bhagavā sattakkhattuparamavasena saṅgharatanassa guṇaṃ vatvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến những Ân Đức của Tăng Bảo nương vào Hạng Thất Lai,

Idāni tameva guṇaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati "idampi saṅghe"ti: Giờ đây nương vào chính những Ân Đức đó, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Tăng này...**"

Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo: Ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu

nương theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó.

Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti: Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

Evaṃ sattakkhattuparamassa aṭṭhamaṃ bhavaṃ anādiyanaguṇena saṅghādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vatvā: Như vậy, sau khi đã đề cập đến sự thật chỉ định Chư Tăng với những Ân Đức không bám víu lấy sanh hữu thứ tám của Hạng Thất Lai.

Idāni tasseva satta bhave ādiyatopi aññehi appahīnabhavādānehi puggalehi visiṭṭhena guṇena vattumāraddho "sahāvassā"ti: Giờ đây Ngài bắt đầu nói về những Ân Đức phi thường đối với trạng thái bám víu vào sanh hữu thứ bảy của chính những Vị Ấy và đối với những người chưa đoạn tận sự bám víu vào các sanh hữu khác rằng "**Chính với Vị Ấy**".

Tattha sahāvāti saddhiṃyeva: Ở đây, gọi là "**Chính với**" tức là chính cùng với.

Assāti "na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyantī"ti vuttesu aññatarassa: Gọi là "**Vị Ấy**" tức là của những vị nào đó trong số

những vị đã được đề cập đến rằng "Những vị đó không còn bám víu vào sanh hữu thứ tám."

Dassanasampadāyāti sotāpattimaggasampattiyā: Gọi là "**Nhờ sự thành tựu Tri Kiến**" tức là với sự thành tựu được Dự Lưu Đạo.

Sotāpattimaggo hi nibbānaṃ disvā kattabbakiccasampadāya sabbapaṭhamaṃ nibbānadassanato "dassana"nti vuccati: Quả nhiên là vậy, Đạo Dự Lưu sau khi thấy rõ Niết Bàn, trong khi thấy rõ Niết Bàn lần đầu tiên cùng với sự thành tựu các phận sự cần phải làm được gọi là "Tri Kiến".

Tassa attani pātubhāvo dassanasampadā, tāya dassanasampadāya saha eva: Sự thành tựu Tri Kiến của vị đó xuất hiện cho chính với bản thân mình, nên chính đối với vị ấy cùng với sự thành tựu Tri Kiến

Tayassu dhammā jahitā bhavantīti ettha suiti padapūraṇamatte nipāto: Gọi là "**Có ba pháp đã được loại bỏ**" tức là ở đây, chữ "**Su**" chỉ là một bất biến phân từ làm cho tròn đủ trong câu

"Idaṃsu me, sāriputta, mahāvikaṭabhojanasmiṃ hotī"tievamādīsu viya: Giống như đã được nói

như vầy: "Này Sāriputta! Điều này của Ta có trong Đại Bất Tịnh Thực."

Yato sahāvassa dassanasampadāya tayo dhammā jahitā bhavanti pahīnā bhavantīti ayamevettha attho: Ở đây, điều này có ý nghĩa rằng từ khi chính vị ấy cùng với sự thành tựu Tri Kiến, có ba pháp đã được từ bỏ, có ba pháp đã được đoạn trừ.

Idāni jahitadhammadassanatthaṃ āha "sakkāyadiṭṭhī vicikicchitañca, sīlabbataṃ vāpi yadatthi kiñcī"ti: Giờ đây, với mục đích để cho thấy các Pháp đã được loại bỏ, Ngài đã nói rằng "**Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ hoặc có những điều khác**".

Tattha sati kāye vijjamāne upādānakkhandhapañcakasaṅkhāte kāye vīsativatthukā diṭṭhi sakkāyadiṭṭhi: Ở đây, trong khi hiện hữu thân hiện tại, **Thân Kiến** chính là hai mươi tà kiến về thân hay còn gọi là Năm Thủ Uẩn.

Satī vā tattha kāye diṭṭhītipi sakkāyadiṭṭhi: Hoặc là đối với những quan niệm về thân hiện tại chính là Thân Kiến.

Yathāvuttappakāre kāye vijjamānā diṭṭhīti attho: Nghĩa là sự hiện hữu những quan

niệm như những phương pháp đã được đề cập về thân.

Satiyeva vā kāye diṭṭhītipi sakkāyadiṭṭhi: Hoặc là đối với những quan niệm về Thân chính ngay trong hiện tại được gọi là Thân Kiến.

Yathāvuttappakāre kāye vijjamāne rūpādisaṅkhāto attāti evaṃ pavattā diṭṭhīti attho: Nghĩa là rơi vào những quan điểm chẳng hạn như Sắc là của Tôi như vầy trong sự hiện hữu về thân như những phương pháp đã đề cập đến.

Tassā ca pahīnattā sabbadiṭṭhigatāni pahīnāniyeva honti: Và với trạng thái đoạn trừ tất cả những Thân Kiến đó, những vị ấy có được chính những sự đoạn trừ đối với tất cả những Tà Kiến.

Sā hi nesaṃ mūlaṃ: Quả thật vậy, những Thân Kiến là nguồn gốc của những quan điểm sai lầm.

Sabbakilesabyādhivūpasamanato paññā "cikicchita"nti vuccati: Trí Tuệ với trạng thái làm cho lắng dịu những tật bịnh của tất cả những Kiết Sử Phiền Não thì được gọi là "đã chữa khỏi".

Taṃ paññācikicchitaṃ ito vigataṃ: Và những điều đó đã chữa được khỏi bằng trí tuệ nên kể từ đây đã hoàn toàn biến mất.

Tato vā paññācikicchitā idaṃ vigatanti vicikicchitaṃ: Hoặc liền sau khi đã chữa khỏi bằng Trí Tuệ, những điều này đã hoàn toàn biến mất đó chính là **Sự Hoài Nghi.**

"Satthari kaṅkhatī"tiādinā nayena vuttāya aṭṭhavatthukāya vimatiyā etaṃ adhivacanaṃ: Điều đó cũng được gọi là với tám điều Hoài Nghi đã được đề cập đến theo phương pháp như vầy "Hoài nghi về Bậc Đạo Sư"

Tassā pahīnattā sabbavicikicchitāni pahīnāni honti: Đối với trạng thái đoạn trừ những điều đó, vị ấy có được đối với sự đoạn trừ tất cả những điều hoài nghi.

Taṅhi nesaṃ mūlaṃ: Quả thật vậy, sự hoài nghi là nguồn gốc của tất cả những kiết sử phiền não.

"Ito bahiddhā samaṇabrāhmaṇānaṃ sīlena suddhi vatena suddhī"tievamādīsu āgataṃ gosīlakukkurasīlādikaṃ sīlaṃ govatakukkuravatādikañca vataṃ "sīlabbata"nti vuccati: Lại nữa, "Những Sa Môn, Bà La Môn bên ngoài Giáo Pháp này cho rằng Thanh Tịnh nhờ Giới, Thanh Tịnh nhờ Hạnh

Tu" nên đã đi đến thực hành giới như giới của con bò, giới của con chó, nên đã đi đến thực hành hạnh tu như là hạnh tu của con bò, hạnh tu của con chó, được gọi là "**Giới Cấm Thủ**".

Tassa pahīnattā sabbampi naggiyamuṇḍikādi amaratapaṃ pahīnaṃ hoti: Với trạng thái đoạn trừ đối với những điều đó, vị ấy có được sự đoạn trừ khổ hạnh cực đoan chẳng hạn như sự lõa thể trần trụi.

Tañhi tassa mūlaṃ: Quả thật vậy, Giới Cấm Thủ là nguồn gốc đối với những điều đó

Tena sabbāvasāne vuttaṃ "yadatthi kiñcī"ti: Chính vì thế, Ngài đã nói rằng "**Thậm chí là vài điều khác**" để chấm dứt cho tất cả những điều đó.

Dukkhadassanasampadāya cettha sakkāyadiṭṭhi: Thân Kiến được đoạn trừ với sự thành tựu Tri Kiến về sự Khổ.

Samudayadassanasampadāya vicikicchitaṃ: Hoài Nghi được đoạn trừ với sự thành tựu Tri Kiến về Nguyên Nhân của Sự Đau Khổ.

Maggadassananibbānadassanasampadāya sīlabbataṃ pahīyatīti viññātabbaṃ: Cần phải hiểu rằng Giới Cấm Thủ được đoạn trừ với sự thành tựu Tri Kiến về Đạo và Diệt.

Evamassa kilesavaṭṭappahānaṃ dassetvā: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy sự đoạn trừ Phiền Não Luân của vị đó.

Idāni tasmiṃ kilesavaṭṭe sati yena vipākavaṭṭena bhavitabbaṃ, tappahānā tassāpi pahānaṃ dīpento āha "catūhapāyehi ca vippamutto"ti : Giờ đây chính vào lúc tồn tại Phiền Não Luân, đối với những Quả Dị Thục Luân nào có khả năng tồn tại, trong khi giải nghĩa vị ấy đã đoạn trừ đối với sự đoạn trừ Quả Dị Thục Luân, Ngài đã nói rằng: "**Vị ấy thoát khỏi cả bốn Khổ Cảnh**".

Tattha cattāro apāyā nāma nirayatiracchānapettivisayaasurakāyā: Ở đây, Bốn Khổ Cảnh tức là Địa Ngục, Súc Sanh, Ngạ Quỷ và A Tu La.

Tehi esa satta bhave upādiyantopi vippamuttoti attho: Nghĩa là mặc dù còn bám víu vào trong bảy sanh hữu, thế nhưng Vị Ấy đã thoát khỏi đối với những khổ cảnh đó.

Evamassa vipākavaṭṭappahānaṃ dassetvā: Như vậy sau khi chỉ ra cho thấy việc đã đoạn trừ với Quả Dị Thục Luân của Vị Ấy.

Idāni yaṃ imassa vipākavaṭṭassa mūlabhūtaṃ kammavaṭṭaṃ, tassāpi pahānaṃ dassento āha "chaccābhiṭhānāni

abhabba kātu"nti: Giờ đây Nghiệp Luân nào là nguồn gốc căn cội của Quả Dị Thục Luân đó, trong khi giải nghĩa đối với những điều đó, Ngài đã nói rằng "**Vị Ấy không thể làm với sáu điều trọng tội**".

Tattha abhiṭhānānīti oḷārikaṭṭhānāni, tāni esa cha abhabbo kātuṃ: Ở đây, gọi là "**Trọng tội**" tức là với những tội trọng yếu nghiêm trọng, người đó không thể thực hiện đối với sáu điều này.

Tāni ca "aṭṭhānametaṃ, bhikkhave, anavakāso, yaṃ diṭṭhisampanno puggalo mātaraṃ jīvitā voropeyyā"tiādinā nayena ekakanipāte vuttāni mātughāta pitughāta arahantaghāta lohituppāda saṅghabhedaañña satthāruddesakammāni veditabbāni: Và đối với những trọng tội này thì cần phải nhận biết về những hành động như là giết Mẹ, giết Cha, giết chết Vị A La Hán, làm chảy máu Phật, chia rẽ Tăng Chúng và tuyên bố về Bậc Đạo Sư khác đã được đề cập trong Chương Một Pháp của Tăng Chi Bộ Kinh với phương pháp được bắt đầu như "Điều này là không thể xảy ra, này Chư Tỳ Khưu, điều này là không có duyên cớ khi một người thành tựu Chánh Kiến có thể tước đoạt sinh mạng của người mẹ."

Tāni hi kiñcāpi diṭṭhisampanno ariyasāvako kunthakipillikampi jīvitā na voropeti: Quả thật vậy, đối với sáu điều trọng tội này, Vị Thánh Thinh Văn Đệ Tử là người đã thành tựu Chánh Trí không còn tước đoạt lấy bất kỳ sanh mạng nào dẫu là con mối hay con kiến.

Apica kho pana puthujjanabhāvassa vigarahaṇatthaṃ vuttāni: Thế nên bằng việc đã được đề cập đến với mục đích để quở trách dành cho những phàm nhân hiện hữu mà thôi.

Puthujjano hi adiṭṭhisampannattā evaṃmahāsāvajjāni abhiṭhānānipi karoti: Quả thật vậy, với trạng thái chưa thành tựu Chánh Kiến, phàm nhân có thể thực hiện đối với những trọng tội hoặc với những lỗi lầm to lớn như vậy.

Dassanasampanno pana abhabbo tāni kātunti: Thế nhưng người thành tựu Chánh Kiến không thể thực hiện đối với những điều đó.

Abhabbaggahaṇañcettha bhavantarepi akaraṇadassanatthaṃ: Và ở đây, có thể nắm bắt mục đích để thấy được Vị Ấy không tạo tác thậm chí vào ngay những sanh hữu kế tiếp.

Bhavantarepi hi esa attano ariyasāvakabhāvaṃ ajānantopi dhammatāya eva etāni vā cha, pakatipāṇātipātādīni vā pañca verāni aññasatthāruddesena saha cha ṭhānāni na karoti: Thật vậy, đối với các sanh hữu kế tiếp, vị ấy mặc dù không biết được việc trở thành Thánh Thinh Văn của chính mình, thế nhưng chính với quy luật chung thì vị ấy không thực hiện sáu điều trọng tội này hoặc là không thực hiện đối với sáu điều này là năm điều sát sanh thông thường bằng sự hiểm hận cùng với việc tuyên bố về Bậc Đạo Sư khác.

Yāni sandhāya ekacce "chachābhiṭhānānī"ti paṭhanti: Liên hệ đến đối với những điều này, một số vị khác còn đọc trại ra là "Chachābhiṭhānānī".

Matamacchaggāhādayo cettha ariyasāvakagāmadārakānaṃ nidassanaṃ: Và ở đây có sự minh họa đối với một thiếu niên trong một ngôi làng là Bậc Thánh Thinh Văn đã cầm lấy một con cá đã chết.

Evaṃ bhagavā satta bhave ādiyatopi ariyasāvakassa aññehi appahīnabhavādānehi puggalehi visiṭṭhaguṇavasena saṅgharatanassa guṇaṃ vatvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề

cập đến Ân Đức của Tăng Bảo nương vào những Ân Đức đặc biệt phi thường giữa những Bậc Thánh Thinh Văn mặc dù vẫn còn bám víu vào bảy sanh hữu đối với những người khác với sự bám víu vào chưa đoạn tận được các sanh hữu.

Idāni tameva guṇaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati "idampi saṅghe"ti: Giờ đây nương vào chính những Ân Đức đó, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Tăng này...**"

Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo: Ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó.

Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti: Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

Evaṃ satta bhave ādiyatopi aññehi appahīnabhavādānehi puggalehi visiṭṭhaguṇavasena saṅghādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vatvā: Như vậy, sau khi đề cập đến sự thật chỉ định Chư Tăng với những Ân Đức đặc biệt phi thường giữa những Bậc Thánh Thinh Văn mặc dù vẫn còn bám víu vào bảy sanh hữu đối với

những người khác với sự bám víu vào chưa đoạn tận được các sanh hữu.

Idāni "na kevalaṃ dassanasampanno cha abhiṭhānāni abhabbo kātuṃ, kiṃ pana appamattakampi pāpaṃ kammaṃ katvā tassa paṭicchādanāyapi abhabbo"ti pamādavihārinopi: Giờ đây khi cho rằng ngay đối với người sống với sự phóng dật thì "Không phải toàn bộ Bậc thành tựu Tri Kiến không thể tạo sáu điều trọng tội, lại nữa sau khi tạo những ác nghiệp dẫu chỉ là rất nhỏ vị ấy cũng không thể che giấu đối với những điều đó".

Dassanasampannassa katapaṭicchādanābhāvaguṇena vattumāraddho "kiñcāpi so kammaṃ karoti pāpaka"nti: Ngài bắt đầu nói về những Ân Đức không hiện hữu sự che giấu với việc đã làm của những Bậc thành tựu Tri Kiến rằng: "**Dẫu Vị Ấy có làm việc ác nào**".

Tassattho – so dassanasampanno kiñcāpi satisammosena pamādavihāraṃ āgamma yaṃ: Điều đó có ý nghĩa rằng: Cho dù Vị thành tựu Tri Kiến ấy gặp phải những điều nào mà sống phóng dật bởi sự thất niệm.

Taṃ bhagavatā lokavajjasañciccānatikkamanaṃ sandhāya vuttaṃ "yaṃ mayā sāvakānaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ, taṃ mama sāvakā jīvitahetupi nātikkamantī"ti: Những điều đó đã được đề cập đến bởi Đức Thế Tôn liên hệ đến việc không vượt qua với sự cố ý tránh xa thế gian chẳng hạn như "Những điều học nào đã được chế định do chính Ta, Thinh Văn đệ tử của Ta dẫu có vì nguyên nhân Sanh Mạng cũng không vượt qua điều học đó."

Taṃ ṭhapetvā aññaṃ kuṭikārasahaseyyādiṃ vā paṇṇattivajjavītikkamasaṅkhātaṃ buddhapaṭikuṭṭhaṃ kāyena pāpakammaṃ karoti: ngoại trừ những điều đó, hoặc là cư ngụ chung trong liêu cốc cùng với người khác, hoặc là những điều mà Đức Phật quở trách hay còn gọi là vượt qua những tội lỗi đã được chế định là **Vị Ấy thực hành những ác nghiệp thuộc về Thân.**

Padasodhammauttarichappañcavācā dhammadesanāsamphappalāpapharusava canādiṃ vā vācāya: Tụng đọc Pháp từng câu một, thuyết pháp vượt quá năm sáu chữ, nói những lời vô ích hoặc nói những lời cộc cằn thô lỗ gọi là **thuộc về Khẩu.**

Uda cetasā vā katthaci lobhadosuppādanajātarūpādisādiyanaṃ cīvarādiparibhogesu apaccavekkhaṇādiṃ vā pāpakammaṃ karoti: Hoặc là vị ấy tạo ác nghiệp **thuộc về Ý** như tại một nơi nào đó có sự sanh lên những pháp thích hợp như với Sắc chẳng hạn, vị ấy có sự sanh khởi tham lam, sân hận hoặc không quán tưởng trong sự thọ dụng về Y phục chẳng hạn.

Abhabbo so tassa paṭicchadāya, na so taṃ "idaṃ akappiyamakaraṇīya"nti jānitvā muhuttampi paṭicchādeti: **Vị Ấy không thể che giấu đối với điều đó**, sau khi biết được điều đó rằng "Điều này là không nên làm, là không thích hợp" vị ấy không che giấu dầu chỉ trong một lúc

Taṅkhaṇaññeva pana satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu āvi katvā yathādhammaṃ paṭikaroti: Ngay vào khoảnh khắc đó sau khi bày tỏ đối với Bậc Đạo Sư hoặc đối với những Bậc Thiện Trí Thức hoặc đối với những Bậc Đồng Phạm Hạnh, vị ấy thực hành đúng theo Pháp.

"Na puna karissāmī"ti evaṃ saṃvaritabbaṃ vā saṃvarati: Hoặc cần phải thu thúc như vầy "Ta sẽ không làm điều đó" vị ấy thu thúc.

Kasmā? Yasmā abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā, evarūpaṃ pāpakammaṃ katvā tassa paṭicchādāya diṭṭhanibbānapadassa dassanasampannassa puggalassa abhabbatā vuttāti attho: Tại sao vậy? Chính vì **trạng thái không thể dành cho những Bậc Dự Lưu đã được nói đến**, nghĩa là đã nói rằng sau khi tạo những ác nghiệp giống như vậy trạng thái không thể che giấu đối với những việc đó dành cho những người là những Bậc đã thành tựu Tri Kiến đã thấy rõ Niết Bàn.

Seyyathāpi, bhikkhave, daharo kumāro mando uttānaseyyako hatthena vā pādena vā aṅgāraṃ akkamitvā: Này Chư Tỳ Khưu! Giống như cậu bé trai còn nhỏ, ngây thơ, nằm ngửa, sau khi tay hoặc chân chạm phải cục than đỏ.

Khippameva paṭisaṃharati: Thì ngay lập tức co rút lại.

Evameva kho, bhikkhave, ghammatā esā diṭṭhisampannassa puggalassa: Tương tự như vậy, này Chư Tỳ Khưu, đó chính là đặc tính Pháp của một người đã thành tựu Chánh Kiến.

Kiñcāpi tathārūpiṃ āpattiṃ āpajjati, yathārūpāya āpattiyā vuṭṭhānaṃ paññāyati: Khi vị ấy phạm phải bất kỳ sự phạm tội như thế, vị ấy biết rõ như thế nào để thoát ra khỏi sự phạm tội ấy.

Atha kho naṃ khippameva satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu deseti vivarati uttānīkaroti: Thế rồi ngay lập tức vị ấy trình bày, làm cho rõ ràng và làm cho sáng tỏ trước Bậc Đạo Sư hoặc là những Bậc Trí Thức hoặc là những Bậc Đồng Phạm Hạnh.

Desetvā vivaritvā uttānīkatvā āyatiṃ saṃvaraṃ āpajjatī: Sau khi trình bày, sau khi làm cho rõ ràng và sau khi làm cho sáng tỏ vị ấy chấp nhận phòng hộ giữ gìn trong tương lai.

Evaṃ bhagavā pamādavihārinopi dassanasampannassa katapaṭicchādanābhāvaguṇena saṅgharatanassa guṇaṃ vatvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến những Ân Đức của Tăng Bảo nương vào việc không hiện hữu sự che giấu những điều đã làm đối với Bậc thành tựu Tri Kiến dẫu có sống phóng dật.

Idāni tameva guṇaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjati "idampi saṅghe"ti: Giờ đây nương vào chính với những

Ân Đức đó, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Tăng này...**"

Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo: Ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó.

Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti: Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

Evaṃ saṅghapariyāpannānaṃ puggalānaṃ tena tena guṇappakārena saṅghādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vatvā: Như vậy, sau khi đề cập đến sự thật chỉ định Chư Tăng bằng phương pháp nêu ra vô vàn những Ân Đức dành cho những hạng người liên quan đến Chư Tăng.

Idāni yvāyaṃ bhagavatā ratanattayaguṇaṃ dīpentena idha saṅkhepena aññatra ca vitthārena pariyattidhammo desito: Giờ đây những điều nào bằng sự giải thích về Ân Đức của Tam Bảo bởi chính Đức Thế Tôn, ở đây điều này chính là những Pháp học đã được tuyên thuyết với những chi tiết rộng rãi và ngoại trừ với những điều quá tóm gọn.

Tampi nissāya puna buddhādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vattumāraddho "vanappagumbe yatha phussitagge"ti: Nương vào những Ân Đức đó, Đức Thế Tôn bắt đầu nói về sự thật được xác định bởi Chư Phật rằng "**Như bụi cây trong rừng ngọn nở hoa**".

Tattha āsannasannivesavavatthitānaṃ rukkhānaṃ samūho vanaṃ: Ở đây, sự quần tụ của những cội cây với sự xác định là cư ngụ gần nhau được gọi là rừng.

Mūlasārapheggutacasākhāpalāsehi pavuḍḍho gumbo pagumbo: Sự hình thành những bụi cây um tùm, những bụi cây rậm rạp với gốc lõi, thân mềm, vỏ cây, nhánh cây và cành lá.

Vane pagumbo vanappagumbo: Những bụi cây rậm rạp trong cánh rừng gọi là **bụi cây trong rừng.**

Svāyaṃ "vanappagumbe"ti vutto: Và điều này cũng đã được đề cập đến rằng "Trong bụi cây của cánh rừng".

Evampi hi vattuṃ labbhati "atthi savitakkasavicāre, atthi avitakkavicāramatte, sukhe dukkhe jīve"tiādīsu viya: Quả thật vậy sở dĩ chính điều

đó được gọi là như vậy cũng giống như đã nói rằng "Có hữu tầm hữu tứ, cũng có vô tầm vô tứ, cũng vậy sự sống trong an lạc và trong đau khổ."

Yathāti opammavacanaṃ: Gọi là "**Giống như**" tức là từ để so sánh.

Phussitāni aggāni assāti phussitaggo, sabbasākhāpasākhāsu sañjātapupphoti attho: **Ngọn nở hoa** tức là những bụi cây trong cánh rừng đó với sự nở hoa trên đầu ngọn, nghĩa là những cánh hoa đã sanh lên trên tất cả các nhánh cây các cành cây.

So pubbe vuttanayeneva "phussitagge"ti vutto: Điều đó đã được nói là "Phussitagge" bởi vì nương vào cách đã đề cập trước đây

Gimhāna māse paṭhamasmiṃ gimheti ye cattāro gimhamāsā, tesaṃ catunnaṃ gimhānaṃ ekasmiṃ māse: Gọi là "**Trong cái nóng của tháng đầu hạ oi bức**" tức là tháng nào trong bốn tháng đó chỉ là một tháng trong bốn tháng của mùa hạ đó.

Katamasmiṃ māse iti ce?: Nếu vậy thì trong tháng nào?

Paṭhamasmiṃ gimhe, citramāseti attho: **Là tháng đầu tiên trong mùa hạ**, nghĩa là vào khoảng tháng tư.

So hi "paṭhamagimho"ti ca "bālavasanto"ti ca vuccati: Quả thật vậy, tháng đó còn được gọi là "Tháng đầu tiên của mùa hạ" và cũng gọi là "tháng sống trong sự điên rồ".

Tato paraṃ padatthato pākaṭameva: Từ đây trở về sau này ý nghĩa của những từ vựng cũng đã quá rõ ràng.

Ayaṃ panettha piṇḍattho – yathā paṭhamagimhanāmake bālavasante nānāvidharukkhagahane vane supupphitaggasākho taruṇarukkhagacchapariyāyanāmo pagumbo ativiya sassiriko hoti: Lại nữa, ở đây điều này có ý nghĩa cô đọng hơn rằng: giống như trong khi đang sống điên rồ do tên gọi là tháng đầu mùa hạ, trong cánh rừng dầy đặc nhiều loại cây khác nhau có rất nhiều sự rực rỡ bụi cây rậm rạp trong sự đồng nghĩa với những bụi rậm cây cối còn non tơ, đầu cành cây với những bông hoa nở đầy.

Evamevaṃ khandhāyatanādīhi satipaṭṭhānasammappadhānādīhi sīlasamādhikkhandhādīhi vā nānappakārehi atthappabhedapupphehi ativiya sassirikattā: Tương tự như vậy với trạng thái rực rỡ với rất nhiều những bông hoa có ý nghĩa được chia chẻ phân tích bằng nhiều hình thức khác

nhau chẳng hạn như Uẩn và Xứ, hoặc chẳng hạn như Chánh Tinh Tấn và Tứ Niệm Xứ hoặc chẳng hạn như Giới Uẩn và Định Uẩn.

Tathūpamaṃ nibbānagāmimaggadīpanato nibbānagāmiṃ pariyattidhammavaraṃ neva lābhahetu na sakkārādihetu: Tương tự giống như vậy từ việc giải thích về Đạo Lộ dẫn đến Niết Bàn, sự cao quý của Pháp Học đưa đến Bàn chứ không phải vì nguyên nhân là lợi lộc cũng không phải vì nguyên nhân là danh vọng.

Kevalañhi mahākaruṇāya abbhussāhitahadayo sattānaṃ paramaṃhitāya adesayīti: Quả thật vậy toàn bộ (Giáo Pháp) đã được Ngài tuyên thuyết vì lợi ích cao thượng dành cho chúng sanh với Tâm Đại Bi và con tim mong mỏi mang đến những lợi ích thù diệu.

Paramaṃhitāyāti ettha ca gāthābandhasukhatthaṃ anunāsiko: Gọi là "**Với lợi ích cao thượng**" tức là ở đây có âm giọng mũi (ṃ) được chen vào với mục đích để dễ dàng hơn trong khi liên kết kệ ngôn.

Ayaṃ panattho "paramahitāya nibbānāya adesayī"ti: Lại nữa ý nghĩa của điều

này là "Ngài đã tuyên thuyết về Niết Bàn với lợi ích cao thượng."

Evaṃ bhagavā imaṃ supupphitaggavanappagumbasadisaṃ pariyattidhammaṃ vatvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến Pháp Học này giống như bụi cây rậm rạp trong rừng nở đầy hoa trên ngọn.

Idāni tameva nissāya buddhādhiṭṭhānaṃ saccavacanaṃ payuñjati "idampi buddhe"ti: Giờ đây nương vào chính với những Ân Đức này, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật xác định bởi Chư Phật rằng "**Đức Phật này...**"

Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo: Ý nghĩa đó, cần phải hiểu theo phương pháp đã được đề cập trước đây.

Kevalaṃ pana idampi yathāvuttappakārapariyattidhammasaṅkhātaṃ buddhe ratanaṃ paṇītanti yojetabbaṃ: Thế nhưng cần phải có sự liên kết rằng toàn bộ đối với những điều này cũng được gọi là Pháp Học theo những phương pháp đã được đề cập đến giống như vậy là Trân Châu Quý Báu nơi Đức Phật.

Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti: Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

Evaṃ bhagavā pariyattidhammena buddhādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vatvā: Như vậy, sau khi Đức Thế Tôn đề cập về sự thật chỉ định Đức Phật bằng Pháp Học

Idāni lokuttaradhammena vattumāraddho "varo varaññū"ti : Giờ đây Ngài bắt đầu nói bằng Pháp Siêu Thế rằng "**Bậc Cao Quý, Bậc Hiểu Biết Cao Quý**...".

Tattha varoti paṇītādhimuttikehi icchito "aho vata mayampi evarūpā assāmā"ti, varaguṇayogato vā varo, uttamo seṭṭhoti attho: Ở đây gợi là **Bậc Cao Quý** tức là Bậc đã có mong mỏi với những khuynh hướng cao quý rằng "Ôi! Thật vậy, ước gì sẽ là giống như vậy đối với chúng ta", hoặc Bậc Cao Quý chính là trạng thái kết hợp với những Ân Đức cao quý, nghĩa là cao thượng nhất, cao cả nhất.

Varaññūti nibbānaññū: Gọi là "**Bậc Hiểu Biết Cao Quý**" tức là Bậc Hiểu biết về Niết Bàn.

Nibbānañhi sabbadhammānaṃ uttamaṭṭhena varaṃ, tañcesa bodhimūle sayaṃ paṭivijjhitvā aññāsi: Quả thật vậy, Niết Bàn cao quý với ý nghĩa cao thượng nhất trong tất cả các Pháp, chính Vị Ấy sau khi đã thấu triệt tự mình dưới cội cây Giác Ngộ đã hiểu biết được về điều đó.

Varadoti pañcavaggiyabhaddavaggiyajaṭilādīnaṃ aññesañca devamanussānaṃ nibbedhabhāgiyavāsanābhāgiyavaradhammadāyīti attho: Gọi là "**Bậc Bố Thí Cao Quý**" nghĩa là Ngài đã bố thí Pháp cao quý dẫn đến những ấn tượng trước kia, dẫn đến sự thâm nhập xuyên thủng danh cho Chư Thiên và loài người và với những hạng người khác nhau chẳng hạn như nhóm Tỳ Khưu Năm Vị hoặc là nhóm Tỳ Khưu Bhadda hoặc những Đạo Sĩ bện tóc.

Varāharoti varassa maggassa āhaṭattā varāharoti vuccati: Gọi là "**Mang đến sự cao quý**" tức là trạng thái mang đến đối với Đạo Cao Quý nên được gọi là mang đến sự cao quý.

So hi bhagavā dīpaṅkarato pabhuti samatiṃsa pāramiyo pūrento pubbakehi sammāsambuddhehi anuyātaṃ purāṇaṃ maggavaraṃ āhari: Quả thật như vậy, Đức Thế Tôn ấy bắt đầu từ thời Đức Phật Dīpaṅkara trở về

sau này trong khi làm cho tròn đủ sự đồng đẳng của ba mươi Pháp Độ Ba La Mật và đã mang lại Đạo Cao Quý cổ xưa theo sau những Đức Chánh Đẳng Chánh Giác quá khứ,

Tena varāharoti vuccati: Chính vì thế nên được gọi rằng mang lại sự cao quý.

Apica sabbaññutaññāṇapaṭilābhena varo: Theo một cách khác, gọi là Bậc Cao Quý với sự thành tựu Nhất Thiết Chủng Trí.

Nibbānasacchikiriyāya varaññū: Gọi là Bậc Hiểu Biết Cao Quý với sự tác chứng Niết Bàn.

Sattānaṃ vimuttisukhadānena varado: Gọi là Bậc Thí Cao Quý với sự ban bố an lạc giải thoát đến cho chúng sanh.

Uttamapaṭipadāharaṇena varāharo: Gọi là mang đến sự cao quý với sự mang đến phương pháp thực hành cao quý.

Etehi lokuttaraguṇehi adhikassa kassaci abhāvato anuttaro: Với trạng thái không hiện hữu bất kỳ một ai đối với sự vượt trội bởi chính những Ân Đức Siêu Thế đó nên gọi là **Bậc Cao Thượng**.

Aparo nayo – varo upasamādhiṭṭhānaparipūraṇena: Thêm một

cách khác nữa là: gọi là Bậc Cao Quý với việc hoàn thành được chí nguyện đưa đến sự tịch diệt.

Varaññū paññādhiṭṭhānaparipūraṇena: Gọi là Bậc Hiểu Biết Cao Quý với việc hoàn thành chí nguyện với Trí Tuệ.

Varado cāgādhiṭṭhānaparipūraṇena: Gọi là Bậc Bố Thí Cao Quý với việc hoàn thành chí nguyện xả ly.

Varāharo saccādhiṭṭhānaparipūraṇena: Gọi là Bậc Mang Đến Sự Cao Quý với việc hoàn thành chí nguyện chân thật.

Varaṃ maggasaccamāharīti: và Ngài đã mang lại Đạo Đế cao quý.

Tathā varo puññussayena: Trong cách đó, gọi là Bậc Cao Quý với sự tích lũy của Phước Thiện.

Varaññū paññussayena: Gọi là Bậc Hiểu Biết Cao Quý với sự tích lũy của Trí Tuệ.

Varado buddhabhāvatthikānaṃ tadupāyasampadānena: Gọi là Bậc Bố Thí Cao Quý với sự trao cho phương pháp đó dành cho những người mong mỏi trở thành Phật.

Varāharo paccekabuddhabhāvatthikānaṃ tadupāyāharaṇena: Gọi là Bậc Mang Đến Sự Cao Quý với việc mang lại phương pháp đó dành cho những người mong mỏi trở thành Độc Giác Phật.

Anuttaro tattha tattha asadisatāya: Gọi là Bậc Cao Thượng với trạng thái không thể so sánh được ở khắp mọi nơi.

Attanā vā anācariyako hutvā paresaṃ ācariyabhāvena: Hoặc là chính mình đã trở thành Bậc không có thầy chỉ dạy, rồi trở thành thầy của những chúng sanh khác.

Dhammavaraṃ adesayi sāvakabhāvatthikānaṃ tadatthāya svākhātatādiguṇayuttassa varadhammassa desanato: **Đã tuyên thuyết Pháp Cao Thượng** là với trạng thái tuyên thuyết đối với Pháp Cao Thượng liên hệ đến những Ân Đức chẳng hạn như là Svākhāta và với mục đích đó dành cho những người mong mỏi trở thành Bậc Thánh Thinh Văn.

Sesaṃ vuttanayamevāti: Những điều còn lại nương vào phương pháp đã được đề cập đến.

Evaṃ bhagavā navavidhena lokuttaradhammena attano guṇaṃ vatvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến những Ân Đức của chính mình bằng chín phần pháp Siêu Thế.

Idāni tameva guṇaṃ nissāya buddhādhiṭṭhānaṃ saccavacanaṃ payuñjati "idampi buddhe"ti: Giờ đây nương vào đối với những Ân Đức đó, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật xác định bởi Chư Phật rằng "**Đức Phật này...**"

Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo: Ý nghĩa đó, cần phải hiểu theo phương pháp đã được đề cập trước đây.

Kevalaṃ pana yaṃ varaṃ navalokuttaradhammaṃ esa aññāsi, yañca adāsi, yañca āhari, yañca adesayi, idampi buddhe ratanaṃ paṇītanti evaṃ yojetabbaṃ: Lại nữa, cần phải có sự liên kết rằng Vị Đó đã hiểu biết trọn vẹn với chín Pháp Siêu Thế Cao Quý nào, và đã ban bố những điều nào, đã mang lại những điều nào và đã tuyên thuyết về những điều nào, những điều đó chính là những Châu Báu Cao Quý có nơi Đức Phật.

Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti: Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

Evaṃ bhagavā pariyattidhammaṃ lokuttaradhammañca nissāya dvīhi gāthāhi buddhādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vatvā: Như vậy, sau khi Đức Thế Tôn đã đề cập về sự chân thật chi định Đức Phật bằng hai kệ ngôn nương vào Pháp Học và Pháp Siêu Thế.

Idāni ye taṃ pariyattidhammaṃ assosuṃ sutānusārena ca paṭipajjitvā: Giờ đây những ai nghe được Pháp Học đó và đã thực hành thuận theo với những điều đã nghe .

Navappakārampi lokuttaradhammaṃ adhigamiṃsu: Rồi đã chứng đắc được Pháp Siêu Thế bao gồm đối với chín phương pháp.

Tesaṃ anupādisesanibbānappattiguṇaṃ nissāya puna: Lại nữa nương vào những Ân Đức chứng đạt Niết Bàn không còn dư sót của những Vị Đó.

Saṅghādhiṭṭhānaṃ saccaṃ vattumāraddho "khīṇaṃ purāṇa"nti: Đức Thế Tôn bắt đầu đề cập đến sự thật chỉ định Đức Tăng rằng "**Xưa cũ đã tận diệt**".

Tattha khīṇanti samucchinnaṃ: Ở đây, gọi là "**Đã tận diệt**" tức là đã trừ tuyệt tận gốc rễ

Purāṇanti purātanaṃ: Gọi là "**Xưa cũ**" tức là của trước kia.

Navanti sampati vattamānaṃ: Gọi là "**Mới**" tức là đang hiện hữu vừa rồi.

Natthisambhavanti avijjamānapātubhāvaṃ: Gọi là "**Căn Nguyên không có**" tức là sự hiện khởi không có trong hiện tại.

Virattacittāti vigatarāgacittā: Gọi là "**Tâm Tư không có sự quyến luyến**" tức là Tâm Tư đã lìa khỏi những tham dục.

Āyatike bhavasminti anāgatamaddhānaṃ punabbhave: Gọi là "**Đối với các Sanh Hữu thuộc về tương lai**" tức là trong những sanh hữu quay trở lại trên chặng đường dài thăm thẳm trong tương lai.

Teti yesaṃ khīṇaṃ purāṇaṃ navaṃ natthisambhavaṃ, ye ca āyatike bhavasmiṃ virattacittā, te khīṇāsavā bhikkhū: Gọi là "**Những Vị Ấy**" tức là đối với những vị nào căn nguyên trước kia đã tận diệt và căn nguyên mới lại không có, những vị nào Tâm Tư không có sự quyến luyến vào các sanh hữu trong tương lai, những vị đó chính là những Tỳ Khưu Lậu Tận.

Khīṇabījāti ucchinnabījā: Gọi là "**Mầm giống đã tận diệt**" tức là chủng tử đã được chặt đứt.

Avirūḷhichandāti virūḷhichandavirahitā: Gọi là "**Không tăng trưởng những mong muốn**" tức là trạng thái đã tránh khỏi tăng trưởng sự mong muốn.

Nibbantīti vijjhāyanti: Gọi là "**Tịch Diệt**" tức là được dập tắt.

Dhīrāti dhitisampannā: Gọi là "**Những Bậc Trí**" tức là những bậc đã thành tựu với Trí Tuệ

Yathāyaṃ padīpoti ayaṃ padīpo viya: Gọi là "**Giống như ngọn đèn**" tức là điều đó giống như là ngọn đèn vậy.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Vì sao đã được nói như vậy?

Yaṃ taṃ sattānaṃ uppajjitvā niruddhampi purāṇaṃ atītakālikaṃ kammaṃ taṇhāsinehassa appahīnattā paṭisandhiāharaṇasamatthatāya akhīṇaṃyeva hoti: Những điều nào mà những điều đó sau khi sanh khởi đến cho những chúng sanh, mặc dù đã có sự diệt đi nhưng vẫn không được tận diệt, những hành động tạo tác xưa cũ trong thời quá khứ với trạng thái chưa đoạn tận đối với Dục Ái và Tham, chính vì thế vẫn có thể mang lại sự tái tục.

Taṃ purāṇaṃ kammaṃ yesaṃ arahattamaggena taṇhāsinehassa sositattā agginā daḍḍhabījamiva āyatiṃ vipākadānāsamatthatāya khīṇaṃ: Những hành động tạo tác nào xưa cũ đó của Vị Nào với trạng thái đã làm cho cạn kiệt đối với Dục Ái và Tham bằng A La Hán Đạo, giống như hạt giống đã được thiêu cháy bởi những ngọn lửa thì tận diệt với việc không thể cho ra Quả Dị Thục trong tương lai.

Yañca nesaṃ buddhapūjādivasena idāni pavattamānaṃ kammaṃ navanti vuccati: Giờ đây, những gì đang diễn tiến chẳng hạn như khởi đầu việc cúng đường đến Đức Phật của các Ngài được gọi là Nghiệp mới.

Tañca taṇhāpahāneneva chinnamūlapādapapupphamiva āyatiṃ phaladānāsamatthatāya yesaṃ natthisambhavaṃ: Thế nhưng những hành động đó chính với sự đoạn trừ Ái giống như đóa hoa đã bị chặt đứt đi gốc cây và thân cây, không còn căn nguyên đối với những vị này với việc không thể cho ra quả trong tương lai.

Ye ca taṇhāpahāneneva āyatike bhavasmiṃ virattacittā: Và những vị nào với sự đoạn tận Ái tâm tư không còn quyến luyến vào các sanh hữu trong tương lai.

Te khīṇāsavā bhikkhū "kammaṃ khettaṃ viññāṇaṃ bīja"nti: Những vị đó chính là những vị Tỳ Khưu Lậu Tận như đã được nói rằng "Nghiệp là cánh đồng thức là hạt giống".

Ettha vuttassa paṭisandhiviññāṇassa kammakkhayeneva khīṇattā khīṇabījā: Ở đây đối với điều đã được nói đến hạt giống tận diệt tức là trạng thái đoạn diệt vĩnh viễn đối với Nghiệp Lực của Thức Tái Sanh.

Yopi pubbe punabbhavasaṅkhātāya virūḷhiyā chando ahosi: Trước kia, đối với ai đã có mong muốn đối với sự tăng trưởng với tên gọi là quay trở lại các sanh hữu.

Tassāpi samudayappahāneneva pahīnattā pubbe: Chính là vị ấy với trạng thái đoạn tận ngay chính với sự đoạn tận của Tập Khởi trước kia.

Viya cutikāle asambhavena avirūḷhichandā dhitisampannattā dhīrā carimaviññāṇanirodhena yathāyaṃ padīpo nibbuto: Giống như vào thời tử Bậc Trí với trạng thái thành tựu trí tuệ, không có sự tăng trưởng những điều mong mỏi bởi không có những căn nguyên, bằng sự diệt tắt đi của thức cuối cùng giống như sự diệt tắt đi của ngọn đèn.

Evaṃ nibbanti : Như vậy chính là sự Tịch Diệt.

Puna "rūpino vā arūpino vā"ti evamādiṃ paññattipathaṃ accentīti: Lại nữa sự Tịch Diệt đó vượt qua khỏi mọi con đường chế định chẳng hạn như vầy "Của người hữu sắc hoặc là của người vô sắc".

Tasmiṃ kira samaye nagaradevatānaṃ pūjanatthāya jālitesu padīpesu eko padīpo vijjhāyi: Tương truyền chính vào khoảnh khắc ấy, một trong những cây đèn đã được thắp sáng lên với mục đích cúng dường đến hàng Thiên Chúng trong Kinh Thành đã vụt tắt đi.

Taṃ dassento āha – "yathāyaṃ padīpo"ti: Trong khi làm cho sáng tỏ đối với sự Tịch Diệt Ngài đã nói rằng "Giống như ngọn đèn vậy."

Evaṃ ...ye taṃ purimāhi dvīhi gāthāhi vuttaṃ pariyattidhammaṃ assosuṃ, sutānusāreneva paṭipajjitvā: Như vậy, những ai nghe được Pháp Học đã được đề cập đến với hai kệ ngôn trước đó, sau khi thực hành thuận với những điều đã nghe.

Navappakārampi lokuttaradhammaṃ adhigamiṃsu: Đã chứng đắc được Pháp Siêu Thế bao gồm chín phương pháp.

Bhagavā...tesaṃ anupādisesanibbānappattiguṇaṃ vatvā: Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến những Ân Đức chứng đắc Niết Bàn không còn dư sót của những vị này.

Idāni tameva guṇaṃ nissāya saṅghādhiṭṭhānaṃ saccavacanaṃ payuñjanto desanaṃ samāpesi "idampi saṅghe"ti: Giờ đây nương vào chính những Ân Đức đó, trong khi áp dụng những lời nói chân thật xác định bởi Đức Tăng, Ngài đã hoàn tất thời thuyết giảng rằng "**Đức Tăng này...**"

Tassattho pubbe vuttanayeneva veditabbo: Ý nghĩa của điều đó cần phải hiểu nương vào phương pháp đã được đề cập đến.

Kevalaṃ pana idampi yathāvuttena pakārena khīṇāsavabhikkhūnaṃ nibbānasaṅkhātaṃ saṅghe ratanaṃ paṇītanti evaṃ yojetabbaṃ: Thế nhưng vẫn phải kết hợp như vầy trọn vẹn đối với những điều đó gọi là sự Tịch Diệt của Chư Tỳ Khưu Lậu Tận bằng những phương pháp giống như đã được đề cập đến, chính là Châu Báu Cao Quý nơi Chư Tăng.

Imissāpi gāthāya āṇā koṭisatasahassacakkavāḷesu amanussehi paṭiggahitāti: Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

Desanāpariyosāne rājakulassa sotthi ahosi, sabbūpaddavā vūpasamiṃsu caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahosi: Chấm dứt thời thuyết giảng đã có sự an lành đến toàn thể cư dân trong Kinh Thành, và đã có sự lắng dịu đối với tất cả những nguy khốn, và sự tỏ ngộ Giáo Pháp đã có được đối với tám mươi bốn ngàn chúng sanh.

Atha sakko devānamindo "bhagavatā ratanattayaguṇaṃ nissāya saccavacanaṃ payuñjamānena nāgarassa sotthi katā, mayāpi nāgarassa sotthittaṃ ratanattayaguṇaṃ nissāya kiñci vattabba"nti cintetvā: Thế rồi Thiên Chủ Đế Thích sau khi suy nghĩ rằng: "Đã có sự hưng thịnh đến cho Kinh Thành bởi sự áp dụng những lời nói chân thật nương vào những Ân Đức của Tam Bảo từ nơi Đức Thế Tôn, thế thì chính ta cũng cần phải nói lên một điều gì đó nương nhờ vào Ân Đức Tam Bảo với mục đích hưng vượng đến Kinh Thành".

Avasāne gāthāttayaṃ abhāsi "yānīdha bhūtānī"ti: Nên tự chính mình đã nói lên những kệ ngôn cuối cùng này rằng "**Tại nơi này chúng sanh nào...**"

Tattha yasmā buddho yathā lokahitatthāya ussukkaṃ āpannehi āgantabbaṃ, tathā āgatato: Ở đây, chính vì là Đức Phật nên cần phải đi đến với sự đương đầu những nghị lực với mục đích lợi ích cho thế gian như vậy, Ngài đã đi đến như vậy.

Yathā ca etehi gantabbaṃ, tathā gatato: Đối với điều cần phải ra đi như thế nào, Ngài đã ra đi như vậy.

Yathā vā etehi ājānitabbaṃ, tathā ājānanato: Đối với điều cần biết như thế nào, Ngài đã biết như vậy.

Yathā ca jānitabbaṃ, tathā jānanato: Và cần phải hiểu biết như thế nào, Ngài đã hiểu biết như vậy.

Yañca tatheva hoti, tassa gadanato ca "tathāgato"ti vuccati: Và điều nào chính là như thật, Ngài đã nói lên đối với những điều đó nên được gọi là "Như Lai".

Yasmā ca so devamanussehi pupphagandhādinā bahinibbattena upakaraṇena, dhammānudhammappaṭipattādinā ca attani nibbattena ativiya pūjito: Và chính vì Vị Ấy đã được dâng cúng với rất nhiều bởi Chư Thiên và Nhân Loại, bằng những vật dụng được phát sanh bên ngoài chẳng hạn như những bông hoa và hương thơm và được phát sanh lên bằng sự tuân thủ Giáo Pháp từ chính mình.

Tasmā sakko devānamindo sabbadevaparisaṃ attanā saddhiṃ sampiṇḍetvā āha "tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ, buddhaṃ namassāma suvatthi hotū"ti: Cho nên Thiên Chủ Đế Thích sau khi hợp nhất với tất cả hội chúng

Chư Thiên vây quanh với chính mình đã nói lên rằng "**Đấng Như Lai, nhân thiên đã cúng dường, Kính Lễ Phật cầu mong được hưng vượng.**"

Yasmā pana dhamme maggadhammo yathā yuganandha samathavipassanābalena gantabbaṃ kilesapakkhaṃ samucchindantena, tathā gatoti tathāgato: Lại nữa, chính vì quy tắc về Đạo trong Giáo Pháp với sự tuyệt trừ tận gốc rễ sự liên kết giữa các Kiết Sử Phiền Não như thế nào cần phải có sự kết hợp hài hòa giữa uy lực của Thiền Chỉ và Thiền Quán, vì đã đi đến như thế nên gọi là Như Lai.

Nibbānadhammopi yathā gato paññāya paṭividdho sabbadukkhavighātāya sampajjati, buddhādīhi tathā avagato, tasmā "tathāgato"ti vuccati: Sự thâm nhập bằng Trí Tuệ đã đi đến như thế nào đối với Pháp Niết Bàn để thành tựu việc phá tan tất cả những khổ đau, sự hiểu biết giống như Chư Phật chẳng hạn, cho nên được gọi là "Như Lai".

Yasmā ca saṅghopi yathā attahitāya paṭipannehi gantabbaṃ tena tena maggena, tathā gato, tasmā "tathāgato" tveva vuccati: Và chính vì đối với Chư Tăng, đối

với các Đạo Siêu Thế cần phải đi đến với sự thực hành vì lợi ích cho chính mình như vậy, và đã đi đến như vậy, cho nên chính với điều đó được gọi là "Như Lai".

Tasmā avasesagāthādvayepi tathāgataṃ dhammaṃ namassāma suvatthi hotu, tathāgataṃ saṅghaṃ namassāma suvatthi hotūti vuttaṃ: Cho nên đối với hai kệ ngôn còn lại đã được nói rằng **Chúng con xin đảnh lễ Như Lai Pháp, cầu mong được hưng vượng, Chúng con xin đảnh lễ Như Lai Tăng, cầu mong được thịnh vượng.**

Sesaṃ vuttanayamevāti: Những điều còn lại nương vào những phương pháp đã được đề cập đến.

Evaṃ sakko devānamindo imaṃ gāthāttayaṃ bhāsitvā bhagavantaṃ padakkhiṇaṃ katvā devapurameva gato saddhiṃ devaparisāya: Như vậy, Thiên Chủ Đế Thích tự mình sau khi đề cập đến những kệ ngôn này, đã nhiễu quanh về phía bên Phải của Bậc Đạo Sư rồi đã đi về Thành Phố Chư Thiên cùng với hội chúng Chư Thiên.

Bhagavā pana tadeva ratanasuttaṃ dutiyadivasepi desesi, puna caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahosi: Lại nữa, vào chính thời điểm đó, ngay trong ngày thứ hai, Đức Thế Tôn cũng đã tuyên thuyết về Kinh Châu Báu, và tám mươi bốn ngàn chúng sanh đã được tỏ ngộ Giáo Pháp.

Evaṃ bhagavā yāva sattamaṃ divasaṃ desesi, divase divase tatheva dhammābhisamayo ahosi: Cứ như vậy, Đức Thế Tôn đã thuyết cho đến ngày thứ bảy, trong mỗi ngày đều có sự tỏ ngộ Giáo Pháp giống như vậy.

Bhagavā aḍḍhamāsameva vesāliyaṃ viharitvā rājūnaṃ "gacchāmā"ti paṭivedesi: Sau khi đã cư ngụ tại Kinh Thành Vesālī đến nửa tháng, Đức Thế Tôn đã thông báo đến những vị Vương Tử rằng "Ta sẽ ra đi."

Tato rājāno diguṇena sakkārena puna tīhi divasehi bhagavantaṃ gaṅgātīraṃ nayiṃsu: Liền sau đó, với sự cúng dường trọng thể gấp đôi, và trong ba ngày những vị Vua đã hướng dẫn Đức Thế Tôn đến Bờ Sông Gaṅga.

Gaṅgāyaṃ nibbattā nāgarājāno cintesuṃ – "manussā tathāgatassa sakkāraṃ karonti, mayaṃ kiṃ na karissāmā"ti: Rồng Chúa đã được sanh lên tại

bờ sông Gaṅga suy nghĩ rằng: "Loài người đã cúng dường trọng thể đến Đấng Như Lai, tại sao chúng ta lại không thể làm được?"

Suvaṇṇarajatamaṇimayā nāvāyo māpetvā: Nên đã hóa hiện những con tàu được làm bằng Vàng, Bạc và Ngọc Maṇī.

Suvaṇṇarajatamaṇimaye eva pallaṅke paññāpetvā: Sau khi cho chuẩn bị những chỗ ngồi kiết già bằng chính với Vàng, Bạc và Ngọc Maṇī.

Pañcavaṇṇapadumasañchannaṃ udakaṃ karitvā: Và đã làm cho mặt nước ngập tràn với những loại hoa sen ngũ sắc.

"Amhākaṃ anuggahaṃ karothā"ti bhagavantaṃ upagatā: Rồi đã đi gần Đức Thế Tôn bạch rằng: "Bạch Ngài! Xin hãy tế độ cho chúng con!"

Bhagavā adhivāsetvā ratananāvamārūḷho pañca ca bhikkhusatāni sakaṃ sakaṃ nāvaṃ: Đức Thế Tôn sau khi chấp nhận, đã bước lên con thuyền bằng vàng, và với năm trăm vị Tỳ Khưu cũng bước lên con thuyền của chính mình.

Nāgarājāno bhagavantaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghena nāgabhavanaṃ pavesesuṃ: Rồng Chúa cung thỉnh Đức Thế Tôn

cùng với Chư Tỳ Khưu Tăng vào nơi cư trú của loài Rồng

Tatra sudaṃ bhagavā sabbarattiṃ nāgaparisāya dhammaṃ desesi: Chính tại nơi đó, Đức Thế Tôn đã thuyết Pháp cho hội chúng loài Rồng trọn cả đêm.

Dutiyadivase dibbehi khādanīyabhojanīyehi mahādānaṃ adaṃsu. Bhagavā anumoditvā nāgabhavanā nikkhami: Sang đến ngày thứ hai, đã dâng cúng bố thí trọng thể với những vật thực loại cứng loại mềm trên Thiên Giới. Đức Thế Tôn sau khi chúc phúc rồi rời khỏi nơi trú ngụ của loài Rồng.

Bhūmaṭṭhā devā "manussā ca nāgā ca tathāgatassa sakkāraṃ karonti, mayaṃ kiṃ na karissāmā"ti cintetvā: Những vị Chư Thiên ngự trên quả địa cầu sau khi suy nghĩ rằng "Loài Người và loài Rồng trong khi cúng dường trọng thể đến Đấng Như Lai, tại sao chúng ta lại không thể chứ?"

Vanagumbarukkhapabbatādīsu chattātichattāni ukkhipiṃsu: Nên đã treo lên những cây lọng với những cây lọng có hình thù kỳ lạ lên những vách núi, những cội cây bụi rậm trong rừng.

Eteneva upāyena yāva akaniṭṭhabrahmabhavanaṃ, tāva mahāsakkāraviseso nibbatti: Bằng chính những phương pháp đó kéo dài cho đến tận cõi Phạm Thiên Sắc Cứu Cánh, đều sanh khởi sự cúng dường trọng thể khác nhau.

Bimbisāropi licchavīhi āgatakāle katasakkārato diguṇamakāsi: Riêng đối với Đức Vua Bimbisāra đã cúng dường gấp đôi sự trọng thể đã làm vào lúc trở về của những người Licchavī.

Pubbe vuttanayeneva pañcahi divasehi bhagavantaṃ rājagahaṃ ānesi: Và nương theo cách đã nói trước đây, trong năm ngày đã cung thỉnh Đức Thế Tôn trở về Kinh Thành Rājagaha.

Rājagahamanuppatte bhagavati pacchābhattaṃ maṇḍalamāḷe sannipatitānaṃ bhikkhūnaṃ ayamantarakathā udapādi: Thế rồi Đức Thế Tôn cũng đã về đến được Kinh Thành Rājagaha, thế rồi điều này đã khởi sanh giữa Chư Tỳ Khưu trong khi đã ngồi tại căn lều tròn sau bữa thọ thực rằng.

"Aho buddhassa bhagavato ānubhāvo, yaṃ uddissa gaṅgāya orato ca pārato ca aṭṭhayojano bhūmibhāgo ninnañca thalañca samaṃ katvā vālukāya okiritvā pupphehi sañchanno, yojanappamāṇaṃ gaṅgāya udakaṃ nānāvaṇṇehi padumehi sañchannaṃ, yāva akaniṭṭhabhavanā chattātichattāni ussitānī"ti: "Ôi! Uy Lực của Đức Thế Tôn, của Đức Phật! Vì Ai mà địa phận tám do tuần bên bờ này và bờ kia của dòng sông Gaṅga sau khi được làm cho bằng phẳng những vùng đất thấp, hoặc những vùng đất khô cằn, sau khi được rải lên bằng cát, rồi đã được phủ kín bằng những bông hoa, trong khoảng một do tuần mặt nước của dòng sông Gaṅga với việc đã được phủ kín bằng những hoa sen với nhiều màu sắc khác nhau, và với việc đã được kéo lên những tán lọng với những cây lọng kỳ dị phi thường cho đến tận cõi Sắc Cứu Cánh Thiên?"

Bhagavā taṃ pavattiṃ ñatvā gandhakuṭito nikkhamitvā taṅkhaṇānurūpena pāṭihāriyena gantvā maṇḍalamāḷe paññattavarabuddhāsane nisīdi: Sau khi biết được câu chuyện đang xảy ra đó, Đức Thế Tôn đã rời khỏi Hương Thất, đã đi đến bằng thần lực vừa đúng vào khoảnh khắc ấy, rồi đã

ngồi vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn dành cho Đức Phật tại căn lều tròn.

Nisajja kho bhagavā bhikkhū āmantesi – "kāya nuttha, bhikkhave, etarahi kathāya sannisinnā"ti?: Thế rồi sau khi ngồi xuống, Đức Thế Tôn đã gọi Chư Tỳ Khưu đến và hỏi rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Trong khi ngồi tại nơi này, câu chuyện gì đã được bàn luận đến?"

Bhikkhū sabbaṃ ārocesuṃ: Chư Tỳ Khưu đã trình bạch lại tất cả.

Bhagavā etadavoca – "na, bhikkhave, ayaṃ pūjāviseso mayhaṃ buddhānubhāvena nibbatto, na nāgadevabrahmānubhāvena, apica kho pubbe appamattakapariccāgānubhāvena nibbatto"ti: Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Sự cúng dường khác nhau này dành cho Ta, không phát sanh lên bởi uy lực của Đức Phật, không phải do uy lực của Phạm Thiên Chư Thiên hay các loài Rồng, mà điều này đã phát sanh lên bởi uy lực của việc xả bỏ một chút xíu trong quá khứ."

Bhikkhū āhaṃsu – "na mayaṃ, bhante, taṃ appamattakaṃ pariccāgaṃ jānāma, sādhu no bhagavā tathā kathetu, yathā mayaṃ taṃ jāneyyāmā"ti: Chư Tỳ Khưu đã bạch hỏi rằng: "Bạch Ngài! Chúng con không biết sự xả bỏ chút ít đó, lành thay, khi Đức Thế Tôn tuyên thuyết đến cho chúng con như thế nào, chúng con cần phải biết điều đó giống y như vậy."

Bhagavā āha – bhūtapubbaṃ, bhikkhave, takkasilāyaṃ saṅkho nāma brāhmaṇo ahosi: Đức Thế Tôn đáp rằng: Này Chư Tỳ Khưu! Trong thời quá khứ, tại Kinh Thành Takkasilā có một Bà La Môn tên là Saṅkha.

Tassa putto susīmo nāma māṇavo soḷasavassuddesiko vayena: Con trai của vị ấy là một thanh niên đã được mười sáu tuổi tên là Susīma.

So ekadivasaṃ pitaraṃ upasaṅkamitvā abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi: Vào một ngày nọ, thanh niên Susīma sau khi đến gần cha mẹ, đã cúi đầu và đứng một bên.

Taṃ pitā āha – "kiṃ, tāta susīmā"ti?: Người cha đã hỏi thanh niên Susīma rằng "Này con yêu Susīma, có chuyện gì vậy?".

So āha – "icchāmahaṃ, tāta, bārāṇasiṃ gantvā sippaṃ uggahetu"nti: Thanh Niên Susīma đã đáp rằng: "Thưa Cha! Con muốn đi đến Kinh Thành Bārāṇasī để học nghề."

"Tena hi, tāta susīma, asuko nāma brāhmaṇo mama sahāyako, tassa santikaṃ gantvā uggaṇhāhī"ti kahāpaṇasahassaṃ adāsi: Bà La Môn Saṅkha đáp rằng: "Này con yêu Susīma! Nếu quả thật như vậy, thì bạn của Ta là Bà La Môn có tên gọi như vầy như vầy, sau khi đi đến gần người đó hãy học những nghiệp nghệ." Rồi đã đưa cho một ngàn đồng tiền vàng.

So taṃ gahetvā mātāpitaro abhivādetvā anupubbena bārāṇasiṃ gantvā: Thanh Niên Susīma sau khi cầm lấy số tiền đó, đã cúi đầu chào cha mẹ rồi tuần tự đi đến Kinh Thành Bārāṇasī.

Upacārayuttena vidhinā ācariyaṃ upasaṅkamitvā abhivādetvā attānaṃ nivedesi: Với những phương pháp phù hợp và hành vi thích hợp đã đi đến gần Thầy Giáo Thọ sau khi cúi đầu chào đã trình bày về chính bản thân mình.

Ācariyo "mama sahāyakassa putto"ti māṇavaṃ sampaṭicchitvā sabbaṃ pāhuneyyamakāsi: Vị Thầy Giáo Thọ suy nghĩ

rằng: "Con trai của Bạn ta" nên đã chấp nhận thanh niên Susīma và đã làm tất cả với lòng mến khách.

So addhānakilamathaṃ paṭivinodetvā: Thanh niên Susīma sau khi đã làm cho tiêu tan những mệt mỏi trên chặng đường dài.

Taṃ kahāpaṇasahassaṃ ācariyassa pādamūle ṭhapetvā: Đã đặt dưới chân của Thầy Giáo Thọ một ngàn đồng tiền vàng đó.

Sippaṃ uggahetuṃ okāsaṃ yāci: Rồi đã khẩn khoản cầu xin cơ hội để học nghề.

Ācariyo okāsaṃ katvā uggaṇhāpesi: Thầy Giáo Thọ sau khi đã cho cơ hội rồi đã cho phép được học nghề.

So lahuñca gaṇhanto bahuñca gaṇhanto: Thanh niên Susīma đã nắm bắt rất nhanh và đã nắm bắt rất nhiều.

Gahitagahitañca suvaṇṇabhājane pakkhittamiva sīhatelaṃ avinassamānaṃ dhārento: Những gì đã nắm bắt được ví như mỡ của con sư tử đã được bỏ vào trong một chiếc thùng bằng vàng trong khi mang đi không bị rơi mất một chút nào.

Dvādasavassikaṃ sippaṃ katipayamāseneva pariyosāpesi: Chỉ trong vài tháng đã hoàn thành những nghiệp nghệ trong vòng mười hai năm.

So sajjhāyaṃ karonto ādimajjhaṃyeva passati, no pariyosānaṃ: Thanh niên Susīma trong khi học hỏi như vậy, chỉ thấy được điểm đầu và điểm giữa mà không thấy được điểm cuối của nghiệp nghệ.

Atha ācariyaṃ upasaṅkamitvā āha – "imassa sippassa ādimajjhameva passāmi, pariyosānaṃ na passāmī"ti: Thế rồi sau khi đi đến gần Thầy Giáo Thọ đã trình bạch rằng: "Đối với nghiệp nghệ này, con chỉ thấy được điểm đầu và điểm giữa, thế nhưng con lại không thấy điểm cuối."

Ācariyo āha – "ahampi, tāta, evamevā"ti: Thầy Giáo Thọ đáp rằng: "Này con! Đối với Ta cũng chính như vậy."

"Atha ko, ācariya, imassa sippassa pariyosānaṃ jānātī"ti?: "Thế thì thưa thầy! Ai biết được điểm cuối của nghiệp nghệ này?"

"Isipatane, tāta, isayo atthi, te jāneyyu"nti: "Này con! Có những Đạo Sĩ tại Isipatana, những vị đó có thể biết."

"Te upasaṅkamitvā pucchāmi, ācariyā"ti: "Thưa thầy! Sau khi đi đến gần những vị đó con sẽ hỏi."

"Puccha, tāta, yathāsukha"nti: "Này con! Hãy hỏi, hãy an lạc như ý."

So isipatanaṃ gantvā paccekabuddhe upasaṅkamitvā pucchi – "ādimajjhapariyosānaṃ jānāthā"ti?: Thanh niên Susīma sau khi đi đến Isipatana, đã đi đến gần Chư Phật Độc Giác và đã bạch hỏi rằng: "Các Ngài biết được điểm đầu, điểm giữa và điểm cuối?"

"Āmāvuso, jānāmā"ti: "Đúng vậy, này Hiền Giả, chúng ta biết."

"Taṃ mampi sikkhāpethā"ti: "Xin hãy cho con được học hỏi những điều đó."

"Tena, hāvuso, pabbajāhi, na sakkā apabbajitena sikkhitu"nti: "Này Hiền Giả, nếu quả thật như vậy, hãy xuất gia đi, bởi vì không xuất gia thì không thể học hỏi được."

"Sādhu, bhante, pabbājetha vā maṃ, yaṃ vā icchatha, taṃ katvā pariyosānaṃ jānāpethā"ti: "Bạch Các Ngài, lành thay, hoặc là hãy xuất gia cho con hoặc là hãy muốn gì sau khi làm những điều đó, hãy cho con biết về đoạn cuối."

Te taṃ pabbājetvā kammaṭṭhāne niyojetuṃ asamatthā "evaṃ te nivāsetabbaṃ, evaṃ pārupitabba"ntiādinā nayena ābhisamācārikaṃ sikkhāpesuṃ: Chư Phật Độc Giác sau khi xuất gia cho Thanh Niên Susīma, nhưng vì không thể khích lệ trong những đề mục nghiệp xứ, nên đã cho học những sự thực hành nhỏ nhặt nương theo phương pháp bắt đầu rằng: "Cần phải mặc y phục đó như vầy, cần phải đắp y phục như vầy."

So tattha sikkhanto upanissayasampannattā na cireneva paccekabodhiṃ abhisambujjhi: Thanh Niên Susīma trong khi học tập tại nơi đó, với trạng thái thành tựu đầy đủ duyên lành không bao lâu sau đã chứng đắc được quả vị Độc Giác Phật.

Sakalabārāṇasiyaṃ "susīmapaccekabuddho"ti pākaṭo ahosi lābhaggayasaggappatto sampannaparivāro: Và đã có sự nổi tiếng trọn khắp Kinh Thành Bārāṇasī rằng: "Đức Phật Độc Giác Susīma" và đã đạt được những lợi lộc tối thượng danh vọng tối thượng và sự thành tựu về hội chúng tùy tùng.

So appāyukasaṃvattanikassa kammassa katattā na cireneva parinibbāyi: Với trạng thái đã tạo tác đối với nghiệp để dẫn đến

có tuổi thọ ít, không bao lâu sau đó Đức Phật Độc Giác Susīma đã Viên Tịch Niết Bàn.

Tassa paccekabuddhā ca mahājanakāyo ca sarīrakiccaṃ katvā dhātuto gahetvā nagaradvāre thūpaṃ patiṭṭhāpesuṃ: Chư Phật Độc Giác và rất nhiều người sau khi tổ chức hỏa táng dành cho Ngài, đã thu nhận lấy những ngôi Xá Lợi và đã cho kiến tạo một bảo tháp ngay tại cổng Kinh Thành.

Atha kho saṅkho brāhmaṇo "putto me ciragato, na cassa pavattiṃ jānāmī"ti puttaṃ daṭṭhukāmo takkasilāya nikkhamitvā anupubbena bārāṇasiṃ patvā: Thế rồi, Bà La Môn Saṅkha đã suy nghĩ rằng: "Con trai của ta đi đã lâu, ta không biết được tin tức của con trai ta" Vì muốn gặp con trai nên đã rời Kinh Thành Takkasilā tuần tự cũng đã đến được Kinh Thành Bārāṇasī,

Mahājanakāyaṃ sannipatitaṃ disvā "addhā bahūsu ekopi me puttassa pavattiṃ jānissatī"ti cintento: sau khi nhìn thấy rất đông người đã tụ tập lại, trong khi suy nghĩ nghĩ rằng: "Chắc chắn một trong số nhiều người này sẽ biết được tin tức của con trai ta".

Upasaṅkamitvā pucchi – "susīmo nāma māṇavo idha āgato atthi, api nu tassa pavattiṃ jānāthā"ti?: Nên sau khi đi gần đã hỏi rằng: "Có một thanh niên tên là Susīma đã đi đến nơi này, chẳng hay các vị có biết tin tức về người đó?"

Te "āma, brāhmaṇa, jānāma, asmiṃ nagare brāhmaṇassa santike tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū hutvā paccekabuddhānaṃ santike pabbajitvā paccekabuddho hutvā anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi, ayamassa thūpo patiṭṭhāpito"ti āhaṃsu: Mọi người đã đáp rằng : "Thưa vâng, này Bà La Môn, Vị Ấy sau khi trở thành Bậc Lão Thông ba bộ Kinh Vệ Đà từ nơi một vị Bà La Môn trong Kinh Thành này, đã xuất gia hầu cận đối với Chư Phật Độc Giác rồi đã trở thành Đức Phật Độc Giác, Vị Ấy đã Viên Tịch Niết Bàn với bản thể Niết Bàn không còn dư sót, chúng tôi đã kiến thờ Bảo Tháp này dành cho Vị Ấy."

So bhūmiṃ hatthena paharitvā, roditvā ca paridevitvā ca taṃ cetiyaṅgaṇaṃ gantvā: Bà La Môn Saṅkha đã đập những bàn tay trên mặt đất rồi khóc thương kêu gào thảm thiết, sau đó đã đi đến khuôn viên của Bảo Tháp đó.

Tiṇāni uddharitvā uttarasāṭakena vālukaṃ ānetvā: Sau khi đã dọn dẹp sạch sẽ những cây cỏ, đã mang cát về bằng những tấm vải quý giá.

Paccekabuddhacetiyaṅgaṇe ākiritvā: Rồi đã trải lên chung quanh khuôn viên ngôi Bảo Tháp của Đức Phật Độc Giác.

Kamaṇḍaluto udakena samantato bhūmiṃ paripphositvā: Sau khi rải tưới mặt đất khắp nơi bằng nước trong một chiếc bình.

Vanapupphehi pūjaṃ katvā: Đã cúng dường bằng những loại hoa rừng.

Uttarasāṭakena paṭākaṃ āropetvā: Rồi đã cho treo lên những lá cờ phướn bằng những tấm vải quý giá.

Thūpassa upari attano chattaṃ bandhitvā pakkāmīti: Rồi tự mình sau khi cột lên những tán lọng che phía trên của ngôi Bảo Tháp rồi đã rời đi.

Evaṃ atītaṃ dassetvā taṃ jātakaṃ paccuppannena anusandhento bhikkhūnaṃ dhammakathaṃ kathesi: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy câu chuyện bổn sanh đó ở quá khứ, trong khi kết hợp với hiện tại Ngài đã thuyết lên Pháp Thoại đến cho Chư Tỳ Khưu rằng.

"Siyā kho pana vo, bhikkhave, evamassa aññho nūna tena samayena saṅkho brāhmaṇo ahosī"ti: "Này Chư Tỳ Khưu, có thể các ngươi đã cho rằng Bà La Môn Saṅkha trong khoảng thời gian đó chính là một người nào khác."

Na kho panetaṃ evaṃ daṭṭhabbaṃ: Thế nhưng điều đó không nên nhận thấy như vậy.

Ahaṃ tena samayena saṅkho brāhmaṇo ahosiṃ: Vào lúc bấy giờ Ta chính là Bà La Môn Saṅkha.

Mayā susīmassa paccekabuddhassa cetiyaṅgaṇe tiṇāni uddhaṭāni, tassa me kammassa nissandena aṭṭhayojanamaggaṃ vigatakhāṇukaṇṭakaṃ katvā samaṃ suddhamakaṃsu: Chính Ta với việc đã nhổ cỏ trong khuôn viên Bảo Tháp của Đức Phật Susīma, với kết quả của hành động đó của Ta nên con đường dài tám do tuần đó đã được làm cho bằng phẳng và sạch sẽ sau khi nhổ bỏ và phá hủy những gốc gai nhọn.

Mayā tattha vālukā okiṇṇā, tassa me nissandena aṭṭhayojanamagge vālukaṃ okiriṃsu: Chính Ta đã trải đầy cát tại nơi ấy, và

với kết quả của hành động ấy của Ta nên đã được trải đầy cát trên con đường tám do tuần.

Mayā tattha vanakusumehi pūjā katā, tassa me nissandena navayojanamagge thale ca udake ca nānāpupphehi pupphasantharaṃ akaṃsu: Chính Ta tại nơi ấy đã cúng dường với những cánh hoa rừng, và với kết quả của hành động đó của Ta đã được trải đầy hoa với những bông hoa nhiều màu sắc trong khoảng đường chín do tuần cả trên cạn lẫn dưới nước.

Mayā tattha kamaṇḍaludakena bhūmi paripphositā, tassa me nissandena vesāliyaṃ pokkharavassaṃ vassi: Chính Ta đã tưới rải khắp mặt đất bằng nước trong một chiếc bình tại nơi đấy, và với kết quả của hành động đó của Ta nên đã trút mưa một trận mưa hoa tại Kinh Thành Vesālī.

Mayā tasmiṃ cetiye paṭākā āropitā, chattañca baddhaṃ, tassa me nissandena yāva akaniṭṭhabhavanā paṭākā ca āropitā, chattātichattāni ca ussitāni: Chính Ta đã treo lên những lá cờ phướn tại ngôi Bảo Tháp đó rồi buộc chặt những chiếc lọng, với kết quả của hành động đó của Ta nên đã được treo lên những cây cờ phướn cho đến tận Cõi Sắc Cứu Cánh Thiên cùng

với sự kéo lên những tán lọng che, những tán lọng kỳ diệu.

Iti kho, bhikkhave, ayaṃ mayhaṃ pūjāviseso neva buddhānubhāvena nibbatto, na nāgadevabrahmānubhāvena, apica kho appamattakapariccāgānubhāvena nibbatto"ti: Chính vì lẽ đó, này Chư Tỳ Khưu, sự cúng dường khác biệt này đã phát sanh lên bởi chính do Ta chứ không phải bởi uy lực của Đức Phật, cũng không phải bởi uy lực của Long Vương, Chư Thiên hay Phạm Thiên, mặt khác đã phát sanh lên do uy lực của sự xả thí chỉ có chút ít."

Dhammakathāpariyosāne imaṃ gāthamabhāsi: Trong khi chấm dứt Pháp Thoại, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

Mattāsukhapariccāgā: Nhờ từ bỏ những an lạc thật nhỏ.

Passe ce vipulaṃ sukhaṃ: Mới thấy được những an lạc lớn hơn.

Caje mattāsukhaṃ dhīro: Bậc Hiền Trí chính bỏ lạc thấp hơn.

Sampassaṃ vipulaṃ sukha: Nên nhìn thấy những Lạc An to lớn.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya: Chú giải Kinh Tiểu Bộ trong tập Paramatthajotika.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya ratanasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt phần chú giải Kinh Châu Báu trong bộ Chú Giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA

1. CHÚ GIẢI KINH CHÂU BÁU.

Gọi là "**Tại nơi đây, với những chúng sanh nào**" chính là Kinh Châu Báu. Phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, vào thuở quá khứ tại Kinh Thành Vesālī đã phát sanh lên những điều nguy khốn chẳng hạn như là nạn đói. Với mục đích làm cho lắng dịu đi những điều đó, những người dân xứ Licchavī sau khi đi đến Rājagaha, đã khẩn cầu rồi đã cung đón Đức Thế Tôn đến Kinh Thành Vesālī. Khi đã được thỉnh mời về như vậy, Đức Thế Tôn đã nói lên Kinh này với mục đích để lắng dịu đối với những điều nguy khốn đó. Ở đây, điều này chỉ là tóm gọn. Lại nữa, câu chuyện phát sanh lên Kinh Thành Vesālī từ đầu cho đến về sau này, cũng được những Bậc Thạc Đức cổ xưa giải thích. Điều đó cần phải hiểu

như vầy: Tương truyền, thai bào đã được hình thành trong lòng Chánh Hậu của Đức Vua xứ Bārāṇasī. Chánh Hậu sau khi biết điều đó, đã thông báo đến Đức Vua. Đức Vua đã cho bảo hộ thai bào. Vào lúc bảo hộ thai bào, thai bào trong khi được bảo hộ một cách toàn diện như vậy, thì Chánh Hậu cũng đã đi vào căn phòng để sanh con. Có được đối với việc sanh con vào buổi sáng sớm, thường dành cho những người hữu phước, và Chánh Hậu là một trong số những người đó, chính vì thế, vào một buổi sáng sớm Chánh Hậu đã hạ sanh ra một khối thịt, trông giống như màng nhựa cây màu đỏ dùng để đánh bóng gỗ hoặc là cánh hoa tí ngọ *(còn gọi là hoa sam, hoa mười giờ và có nơi cho rằng đó là hoa trang. Lời người dịch)*. Liền sau đó, Chánh Hậu suy nghĩ rằng: "Những Hoàng Hậu khác hạ sanh những người con trông giống như những đóa hoa mảnh bát rực rỡ *(loại hoa có màu trắng ở Ấn Độ sử dụng để chữa bịnh đái tháo đường. Lời người dịch)*, có thể sanh khởi sự chê bai dành cho ta khi ở trước mặt Đức Vua rằng Chánh Hậu chỉ có một khối thịt", chính với nỗi sợ hãi sự chê bai, sau khi đặt khối thịt đó vào trong một cái thùng, rồi đã đậy lên trên bằng một chiếc thùng khác, sau khi đóng giấu bằng vòng giấu hiệu của Đức Vua, rồi đã cho thả xuống dòng nước của Sông Gaṅgā (Sông Hằng). Thông thường, dẫu những vật đã được vứt bỏ bởi loài người, thì những

vị Chư Thiên cũng đã sắp xếp để bảo vệ. Nên sau khi viết lên trên băng vải dài màu vàng, bằng màu son đỏ tự nhiên rằng "Dòng giống của Đức Vua Bārāṇasī và Chánh Hậu" rồi đã buộc chặt vào tại nơi đó. Chiếc thùng đó đã được trôi đi bằng dòng chảy của con Sông Hằng mà không có bất kỳ rắc rối nào, chẳng hạn như là nỗi sợ hãi của những cơn sóng.

Và cũng tại thời điểm đó, có một vị Đạo Sĩ nọ, sinh sống trên bờ sông Hằng nương vào một gia tộc là những người chăn nuôi bò. Đạo Sĩ đó đã đi xuống dòng sông Hằng thật sớm, trong khi đang đi đã nhìn thấy cái thùng đó, nên đã vớt lên bằng một sợi dây làm từ những tấm vải Y cũ kỹ. Liền sau đó, sau khi đã nhìn thấy được những dòng chữ viết trên tấm vải dài và giấu ấn triện của Đức Vua, nên tại nơi ấy sau khi tháo ra đã nhìn thấy khối thịt đó. Đối với điều đang nhìn thấy, Đạo Sĩ đã có suy nghĩ rằng: "Có thể là một thai bào, và quả thật là dường như không hiện hữu mùi hôi thối từ khối thịt này" thế là đã mang khối thịt đó về nơi trú ẩn rồi đặt trong một căn phòng thật sạch sẽ. Thế rồi trải qua nửa tháng, từ khối thịt đó trở thành hai khối. Đạo Sĩ sau khi nhìn thấy đã đặt vào một nơi tốt đẹp hơn. Và rồi nửa tháng nữa trôi qua, mỗi một khối thịt đó đã nổi lên sự căng phồng lên tại năm vị trí như với mục đích bao bọc chân tay và đỉnh đầu.

Thế rồi nửa tháng sau đó, một khối thịt đã trở thành một bé trai trông giống như đóa hoa mảnh bát vàng rỡ và một khối thịt trở thành một bé gái. Tình phụ tử của Đạo Sĩ đã khởi sanh lên dành cho hai người con này, nên từ ngón tay cái của Đạo Sĩ sanh khởi lên dòng sữa, và từ đó trở về sau thường có được thực phẩm từ sữa. Đạo Sĩ sau khi thọ thực những thực phẩm xong, liền mớm sữa vào miệng của những đứa trẻ. Những gì đi vào trong ruột của những đứa trẻ, tất cả những thứ đó đều được nhìn thấy giống như đã đi vào trong cái thùng bằng ngọc Maṇī vậy. Và như vậy là không có lớp da mỏng bao bọc bên ngoài. Thế nhưng có một số người khác lại cho rằng: "Những đứa trẻ đó có làn da mỏng được đính chặt vào lẫn nhau giống như đã được để xuống rồi đã may kết lại với nhau." Như vậy, với trạng thái không có lớp da mỏng bên ngoài hoặc là với trạng thái lớp da mỏng bên ngoài đính chặt vào, đã xuất hiện cách gọi **Licchavī** dành cho những đứa trẻ này.

Trong khi chăm sóc cho những đứa trẻ, Đạo Sĩ đi vào làng khất thực khi mặt trời đã lên cao, và đến khi đã chiều muộn mới quay trở về. Biết được những việc làm của Đạo Sĩ, những người chăn bò bèn nói rằng : "Bạch Ngài! Trở ngại dành cho Bậc Xuất Gia là chăm sóc những đứa trẻ, hãy cho chúng con những đứa trẻ, chúng con sẽ chăm sóc,

Ngài hãy làm những công việc của chính mình!" Đạo Sĩ đã bằng lòng bằng cách nói rằng "Lành thay!" Vào ngày thứ hai, những người chăn bò sau khi đã dọn bằng phẳng con đường, và đã cho rắc lên với những loại bông hoa; sau khi cho kéo lên những cây cờ phướn, trong khi tạo ra những âm thanh từ các loại nhạc cụ, đã đi đến thảo am. Đạo Sĩ đã trao cho những đứa trẻ cùng với lời căn dặn rằng: "Những đứa trẻ này là những Bậc Đại Phước, hãy nuôi nấng với sự nhiệt thành, và sau khi nuôi nấng hãy cho chúng kết hôn lẫn nhau, sau khi làm cho Đức Vua hài lòng bằng năm loại sản phẩm từ sữa bò, sau khi nắm giữ được một phần đất đai, hãy cho kiến tạo Thành Phố, tại nơi đó hãy phong Vương cho cậu bé." Mọi người đã chấp nhận bằng cách nói rằng "Lành thay!" rồi mang những đứa trẻ về nuôi dưỡng.

Những đứa trẻ lớn lên, trong khi chơi giỡn, tại những nơi xảy ra cãi vã tranh chấp thường đánh bằng tay, bằng chân vào những đứa con của những người chăn bò và những người khác, bọn chúng khóc lóc thảm thiết. Khi được cha mẹ hỏi rằng "Các con đã khóc vì lí do gì?" thì chúng trả lời rằng "Những đứa trẻ mồ côi cha mẹ và đã được nuôi dưỡng bởi vị Đạo Sĩ này đánh đập chúng con rất nhiều." Liền sau đó, cha mẹ của những đứa trẻ này đã nói với nhau rằng "Những đứa trẻ này hay

nhiễu hại và gây ra đau đớn cho những đứa trẻ khác, không nên để kết hợp với những đứa trẻ này, và cần phải tránh xa những đứa trẻ này." Tương truyền, kể từ đó trở về sau này, tại địa phương đó khi nói "Hãy tránh xa" tức là với giới hạn của một trăm do tuần. Thế là, những người chăn bò sau khi đã làm hài lòng đến Đức Vua, đã nhận lấy vùng đất đó. Tại vùng đất đó, sau khi kiến tạo thành phố, cậu bé khi vừa đúng mười sáu tuổi sau khi phong Vương, đã được làm Vua. Và sau khi cho Vị Vua ấy kết hôn cùng với người con gái trẻ của mình *(Ở đây nên hiểu là người chị em gái của vị ấy. Lời người dịch)*, đã lập nên lời thỏa thuận rằng: "Không được đưa về những cô gái trẻ từ bên ngoài, và không được ban cho đến bất kỳ ai những cô gái từ nơi này." Và với lần chung đụng thân mật đầu tiên, họ đã sanh được hai người con, một con gái một con trai, cứ như vậy đã sanh đôi đến mười sáu lần. Liền sau đó, với việc trưởng thành nối tiếp nhau của những đứa con, và kinh thành đó không thể còn thu nhận được nhiều thành tựu như những công viên, những vườn hoa, y phục, chỗ trú ngụ và những người tùy tùng vây quanh, họ đã cho xây dựng chung quanh bằng những bức tường rào, cách nhau ba Gāvuta (khoảng 12 Km). Với trạng thái tạo nên sự cơi nới rộng lớn liên tiếp của vùng đất đó, nên đã phát sanh tên gọi là **Vesālī**. Đây chính là **câu chuyện về Kinh Thành Vesālī**.

Lại nữa, Kinh Thành Vesālī này, vào lúc Đức Thế Tôn xuất hiện đã đạt đến sự phồn thịnh và phát triển trọn vẹn. Quả thật vậy, tại nơi đó ngay đến những Vị Vua thì đã có bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy Vị Vua, và tương tự như vậy là những vị Phó Vương, những Viên Quan Đại Thần và những Viên Quan Thủ Khố. Giống như đã được đề cập đến rằng:

"Tena kho pana samayena vesālī iddhā ceva hoti phītā ca bahujanā ākiṇṇamanussā subhikkhā ca, satta ca pāsādasahassāni, satta ca pāsādasatāni, satta ca pāsādā, satta ca kūṭāgārasahassāni, satta ca kūṭāgārasatāni, satta ca kūṭāgārāni, satta ca ārāmasahassāni, satta ca ārāmasatāni, satta ca ārāmā, satta ca pokkharaṇisahassāni, satta ca pokkharaṇisatāni, satta ca pokkharaṇiyo"ti

(Mhāva. 326).

"Lại nữa, vào lúc bấy giờ, Kinh Thành Vesālī giàu có và phồn thịnh, mật độ dân số đông, người người chen chúc, và nguồn thực phẩm dồi dào, có bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy tòa lâu đài, bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy ngôi nhà có mái nhọn, bảy ngàn bảy

trăm lẻ bảy khu công viên và bảy ngàn bảy trăm lẻ bảy hồ sen."

Khác với thời điểm phồn thịnh đó, đã có những hiểm nạn đói kém, hạn hán cũng như là mùa màng thất bát. Đầu tiên, những người nghèo đói khốn cùng mệnh chung, họ mang thảy liệng ra bên ngoài. Với mùi tử khí của những người đã chết, hàng phi nhân đã vào trong kinh thành. Liền sau đó, sự chết chóc đã vượt nhiều lên, và cùng với sự ghê tởm khó chịu đó, đã phát sanh lên bệnh dịch hạch đối với những chúng sanh. Như vậy, với trạng thái khó chịu với ba nỗi kinh hãi là hiểm nạn đói khát, hiểm nạn phi nhân và hiểm nạn về bịnh dịch hạch, những người dân sống trong kinh thành Vesālī sau khi đến gần đã tấu trình với Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Ba nỗi kinh hãi đã phát sanh trong Kinh Thành này, từ trước đến nay đã trải qua bảy đời vua, những điều tương tự như vậy không phát sanh lên trước đây, chúng tôi nghĩ rằng hiện nay đã phát sanh lên do trạng thái sống phi pháp của các Ngài." Đức Vua sau khi đã cho triệu tập tất cả tại ngôi đền để tế lễ, rồi nói rằng: "Hãy kiểm tra sự hiện hữu những điều Phi Pháp của Ta." Những người dân trong khi kiểm tra theo tất cả những nghi thức truyền thống cổ xưa, đã không thấy bất kỳ một điều gì.

Liền sau đó, sau khi không nhìn thấy lỗi lầm nào của Đức Vua, mọi người đã suy nghĩ rằng "Làm sao để được lắng dịu những nỗi kinh hãi này của chúng ta kia chứ?" Tại nơi đó, một nhóm người đã chỉ rõ sáu vị Tôn Sư ngoại đạo và nói rằng: "Với những vị này, chỉ cần đi đến, sẽ được lắng dịu ngay." Một số khác đã nói rằng: "Tương truyền, Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian, Đức Thế Tôn đó thuyết pháp với lợi ích của tất cả những chúng sanh, là người có nhiều thần lực, là người có đại uy lực, với Ngài chỉ cần đi đến sẽ lắng dịu tất cả những điều nguy khốn." Và chính điều đó đã làm những người này thỏa thích và hỏi rằng: "Thế nhưng hiện tại, Đức Thế Tôn đó đang trú ngụ tại nơi nào? Hoặc gởi cho chúng tôi hoặc là hãy đi đến." Thế rồi những người khác đã nói rằng: "Chư Phật là những người có lòng bi mẫn, tại sao lại không thể đến đó, lại nữa, Đức Thế Tôn đó hiện nay đang trú ngụ tại Kinh Thành Rājagaha, và Đức Vua Bimbisāra đang hộ độ cho Ngài, có thể không muốn cho Ngài đi đến bất kỳ thời gian nào." Quả thật thế, sau khi thuyết phục Đức Vua với những điều đó, chúng ta sẽ cung thỉnh về." Thế rồi đã trao cho rất nhiều những phẩm vật cùng với đội quân hùng mạnh đến cho hai vị Vương Tử dòng Licchavī, rồi phái đến gần Đức Vua bằng cách nói rằng "Sau khi thuyết phục Đức Vua Bimbisāra, hãy cung thỉnh Đức Thế Tôn về." Những vị này sau khi đi đến, đã

dâng những lễ phẩm đến Đức Vua, sau khi phúc trình những chuyện đã xảy ra đó, đã tâu rằng "Tâu Đại Vương! Hãy để Đức Thế Tôn đến Kinh Thành của chúng tôi." Đức Vua đã không chấp nhận nhưng lại nói rằng "Chính các người hãy hiểu biết được điều đó." Những vị này đã đi đến gần Đức Thế Tôn, sau khi đảnh lễ, đã trình bạch như vầy: "Bạch Ngài! Bởi vì đã phát sanh lên ba nỗi hiểm nạn trong Kinh Thành của chúng con. Nếu Đức Thế Tôn đi đến, có thể hiện hữu sự an toàn đối với chúng con." Đức Thế Tôn sau khi quán xét biết rằng "Trong khi nói lên Kinh Châu Báu tại Kinh Thành Vesālī, sự bảo vệ an toàn đó sẽ biến mãn trong khắp trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới, chấm dứt bài Kinh tám mươi bốn ngàn chúng sanh sẽ được lãnh hội Giáo Pháp." nên Ngài đã đồng ý. Thế rồi Đức Vua Bimbisāra sau khi nghe được sự đồng ý của Đức Thế Tôn, đã cho lên sự tuyên truyền trong Kinh Thành rằng "Đức Thế Tôn đã đồng ý đi đến Kinh Thành Vesālī" rồi đã đi đến gần Đức Thế Tôn bạch rằng: "Bạch Ngài! Chẳng hay Ngài đã chấp nhận đi đến Kinh Thành Vesālī?" "Này Đại Vương! Đúng vậy!" "Bạch Ngài! Quả thật vậy, xin Ngài hãy chờ đợi đối với việc ấy, cho đến khi nào con sửa soạn xong con đường."

Thế rồi Đức Vua Bimbisāra sau khi cho làm bằng phẳng vùng đất khoảng năm do tuần trong

khoảng giữa của Kinh Thành Rājagaha và bờ Sông Hằng, cứ mỗi một do tuần đã cho xây dựng một ngôi chùa, rồi đã thông báo đến Đức Thế Tôn thời điểm để lên đường. Đức Thế Tôn đã khởi hành cùng với năm trăm vị Tỳ Khưu vây quanh. Đức Vua đã cho rải suốt con đường dài năm do tuần đó với những bông hoa năm màu sắc cho đến tận đầu gối, rồi đã cho dựng lên rất nhiều cờ phướn và những chiếc bình chứa đầy những quả chuối, rồi đã cho cầm hai cây lọng màu trắng dành cho Đức Thế Tôn, và mỗi một cây lọng trắng dành cho mỗi một vị Tỳ Khưu, cùng với những người tùy tùng của chính mình trong khi dâng cúng lên những mùi hoa thơm chẳng hạn, sau khi cung thỉnh Đức Thế Tôn trú lại trong mỗi một ngôi chùa, đã cúng dường trọng thể, cứ như vậy trong năm ngày đã đến được bờ Sông Hằng. Tại nơi đó, trong khi trang hoàng những con tàu với tất cả những vật trang sức, đã gởi tin nhắn đến cho những người ở Kinh Thành Vesālī rằng: "Đức Thế Tôn đã đến! Sau khi cho sửa soạn những con đường, tất cả hãy tổ chức đi đến cung đón Đức Thế Tôn." Những người dân tại Kinh Thành Vesālī suy nghĩ rằng: "Chúng ta sẽ cúng dường gấp đôi." Nên sau khi làm cho bằng phẳng mặt đất ba do tuần trong khoảng giữa của Bờ Sông Hằng và Kinh Thành Vesālī, đã cho sửa soạn bốn cái lọng trắng dành cho Đức Thế Tôn và hai cái lọng trắng dành cho mỗi vị Tỳ Khưu,

để tỏ lòng tôn kính sau khi đến, họ đã đứng bên bờ Sông Hằng.

Đức Vua Bimbisāra sau khi cho kết hai chiếc thuyền lại với nhau, đã cho làm một mái che, sau khi trang hoàng với những tràng hoa, tại nơi đó đã cho sửa soạn ngôi Bảo Tọa dành cho Đức Phật, được làm bằng tất cả các loại trân châu. Đức Thế Tôn đã ngồi vào ngay nơi đó. Đối với năm trăm vị Tỳ Khưu sau khi bước xuống thuyền, cũng đã ngồi vào nơi thích hợp như ý. Đức Vua trong khi đang đi phía sau của Đức Thế Tôn, đã lội xuống cho đến khi nước ngập đến cần cổ, bạch rằng: "Bạch Ngài! Cho đến khi nào Đức Thế Tôn quay trở về, cho đến khi ấy con sẽ ngự tại Bờ Sông Hằng, chính ngay tại nơi này" rồi đã quay trở vào. Những vị Chư Thiên ở phía trên cao cho đến tận cõi Sắc Cứu Cánh Thiên đã cúng dường trọng thể, cho đến ở bên dưới là những chúng sanh sinh sống trong dòng Sông Hằng, những loài Long Vương như chủng loại Kambala hay chủng loại Assatara cũng đã cúng dường trọng thể. Với sự cúng dường trọng thể như vậy, Đức Thế Tôn đã đi trên dòng sông Hằng khoảng chừng nửa do tuần thì đã đi vào trong địa phận của Xứ Vesālī.

Liền sau đó, những Đức Vua dòng Licchavī trong khi cúng dường gấp đôi việc đã cúng dường bởi Đức Vua Bimbisāra, đã nghênh tiếp Đức Thế

Tôn trong dòng nước ngập sâu đến tận cần cổ. Chính ngay trong sát na ấy, chính trong khoảnh khắc ấy, từ khắp bốn phương đã xuất hiện đám mây đen thật lớn, những tiếng sấm chớp ào ào, những tia chớp với những ánh hào quang đan chen cuốn xoáy vào sự tối tăm và lan truyền đến tận điểm cuối. Thế rồi khi bước chân đầu tiên của Đức Thế Tôn vừa đặt xuống bờ Sông Hằng, đã trút xuống một cơn mưa hoa sen. Những ai muốn được đẫm ướt thì chỉ những người đó được đẫm ướt, còn những ai không muốn đẫm ướt thì những người đó không đẫm ướt. Từ khắp mọi nơi, dòng nước tuôn trào dâng cao đến tận đầu gối, cho đến tận bắp vế, cho đến tận ngang hông và cho đến tận cần cổ, với việc tất cả những tử thi đã được cuốn trôi vào dòng Sông Hằng bởi dòng nước, nên mặt đất bằng đã trở nên hoàn toàn sạch sẽ.

Những Đức Vua dòng Licchavī sau khi cung thỉnh Đức Thế Tôn ngự lại trong khoảng mỗi do tuần, đã bố thí cúng dường trọng thể, trong khi cúng dường gấp đôi và với ba ngày cũng đã đến được Kinh Thành Vesālī. Khi Đức Thế Tôn vừa đến Kinh Thành Vesālī, thì Thiên Chủ Đế Thích-Vị được hội chúng chư thiên quý trọng cũng đã đi đến, với sự hội tụ của những vị Chư Thiên có đại thần lực nên hầu hết những hàng phi nhân đã chạy trốn. Đức Thế Tôn sau khi đứng tại cổng thành, đã

cho gọi Trưởng Lão Ānanda và bảo rằng: "Này Ānanda! Sau khi học thuộc Kinh Châu Báu này, sau khi cầm lấy những dụng cụ để thực hiện nghi lễ *(Ở đây là nước và chiếc bình bát bằng đá của Bậc Đạo Sư. Lời người dịch)*, hãy tạo sự bảo vệ trong khi đi quanh ba vòng thành của Kinh Thành Vesālī cùng với những Hoàng Tử dòng Licchavī" và Ngài đã nói lên Kinh Châu Báu. Như vậy, những câu trả lời dành cho những câu hỏi này rằng "Bài Kinh này đã được thuyết lên bởi ai? Khi nào? Ở đâu? Và tại sao?" được giải thích bởi những Bậc Thạc Đức Cổ Xưa với những chi tiết bắt đầu từ câu chuyện về Kinh Thành Vesālī trở về sau này.

Như vậy, Kinh Châu Báu này đã được nói lên bởi Đức Thế Tôn, ngay tại cổng thành Vesālī, chính ngay trong ngày vừa đến Kinh Thành Vesālī, với mục đích phản kháng lại đối với những điều nguy khốn của những người dân Xứ Vesālī, sau khi học thuộc, trong khi tụng đọc với mục đích tạo sự hộ trì, Tôn Giả Ānanda mang theo nước và Bình Bát của Đức Thế Tôn đã đi khắp nơi trong khi rải khắp Kinh Thành. Ngay chính vào lúc được đề cập đến "**Yaṃ kiñci**" bởi Trưởng Lão, những hàng phi nhân nào trước đây đã sinh sống trú ẩn tại những đống rác, những bức vách tường hoặc tất cả các nơi khác chưa chạy trốn thoát, những hàng phi nhân đó đã chạy trốn bằng bốn cánh cổng thành, rồi

cũng không có cơ hội tại những cánh cổng. Liền sau đó, một số trong khi không tìm thấy cơ hội tại những cánh cổng đã phá vỡ những vách tường thành và đã chạy trốn. Chính trong lúc những hàng phi nhân rời đi, bịnh tật đã được lắng dịu trên thân thể của loài người, những người đó sau khi rời khỏi nhà cúng dường đến Trưởng Lão với tất cả những loại hương thơm và bông hoa. Đại chúng sau khi cho thoa phết ngôi đền tế lễ giữa trung tâm của Kinh Thành bằng tất cả những loại hương thơm, đã làm tán lọng che rồi đã trang hoàng bằng tất cả những vật trang sức, sau khi đã sửa soạn ngôi Bảo Tọa dành cho Đức Phật tại nơi đó, đã cung thỉnh Đức Thế Tôn đến đó.

Đức Thế Tôn sau khi bước vào ngôi đền để tế lễ, đã ngồi vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn. Đối với Chư Tỳ Khưu Tăng và những người trong Hoàng Tộc cũng đã ngồi vào những khoảng trống thích hợp. Đối với Thiên Chủ Đế Thích Devānaminda cùng với hội chúng chư thiên trong hai thế giới chư thiên *(tương truyền Thiên Chủ Sakka là vị Chúa Tể trong hai Cõi Trời Tứ Đại Thiên Vương và Cõi Trời Đao Lợi. Có thể câu này ám chỉ cho hai hội chúng Chư Thiên này. Lời người dịch.)* và những Vị Chư Thiên khác cũng đã ngồi gần bên cạnh. Nói về Trưởng Lão Ānanda, trong khi đi khắp mọi nơi trong Kinh Thành Vesālī, đã thực hiện sự bảo vệ,

rồi cũng đã quay trở về cùng với những người dân sống trong Kinh Thành Vesālī, và cũng đã ngồi xuống một bên. Tại nơi đó, và chính vào thời điểm đó, Đức Thế Tôn đã nói lại Kinh Châu Báu đến cho tất cả.

(Trong bản gốc không đưa các câu kệ ngôn vào, chúng tôi mạn phép đưa vào trước mỗi phần giải thích kệ ngôn đó, để tiện theo dõi mà không phá vỡ đi cấu trúc trong bản văn chính. Lời người dịch.)

224. "Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
Bhummāni vā yāni va antalikkhe;
Sabbeva bhūtā sumanā bhavantu,
Athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ."

224. "Tại nơi đây, chúng sanh nào hội tụ,
Hoặc đất liền hay ở tận hư không,
Với tất cả chúng sanh mong hoan hỷ,
Rồi tôn kính hãy lắng nghe lời này."

224. Ở đây, gọi là **Tại nơi này đối với những chúng sanh nào** là trong câu kệ ngôn thứ nhất, gọi là **"Nào"** tức là đối với bất luận đối tượng nào hoặc là không có uy lực hoặc là có uy lực. Gọi là **"Ở đây"** tức là trong vùng đất này,

chính tại sát na đó, đã nói liên hệ đến ý nghĩa đã tụ hội lại. Gọi là **"Với những chúng sanh"** tức là đối với bất cứ chúng sanh nào, chữ chúng sanh trong ý nghĩa Hiện Hữu như đã được nói rằng **"Bhūtasmiṃ pācittiya** - Đối với vị đó, Phạm ưng đối trị."(pāci. 69), trong ý nghĩa là Năm Uẩn chẳng hạn như vầy **"Bhūtamidanti, bhikkhave, samanupassathā** - Này Chư Tỳ Khưu! Hãy nhận thức rằng chúng sanh này."(ma. ni. 1.401), trong ý nghĩa Bốn Sắc Đại Hiển như Địa Giới chẳng hạn như vầy **"Cattāro kho, bhikkhu, mahābhūtā hetū** – Này Chư Tỳ Khưu Bốn Đại Hiển là Nhân."(ma. ni. 3.86), trong ý nghĩa lậu tận chẳng hạn như vầy **"Yo ca kālaghaso bhūto** – Chúng sanh nào là người ăn thời gian."(jā. 1.2.190), trong ý nghĩa tất cả những chúng sanh chẳng hạn như vầy **"Sabbeva nikkhipissanti, bhūtā loke samussaya** - Tất cả những chúng sanh trong thế gian sẽ từ bỏ thân thể."(dī. ni. 2.220), trong ý nghĩa là cây cối chẳng hạn như vầy **"Bhūtagāmapātabyatāyā** – Phá hoại sự sống của những loài thảo mộc."(pāci. 90), hoặc là sự diễn tiến nương theo những chúng sanh hữu tình bậc thấp hơn cõi trời Tứ Đại Thiên Vương chẳng hạn như vầy **"Bhūtaṃ bhūtato sañjānāti** – Vị ấy tưởng tri chúng sanh là chúng sanh."(ma. ni. 1.3) Lại nữa, ở đây cần phải nhận thấy trong các

hàng phi nhân ấy, không có sự phân biệt khác nhau rõ rệt nào.

Gọi là **Với việc đã tụ hội về** tức là với sự hội họp lại. Gọi là **trên mặt đất** tức là với việc đã sanh trên quả địa cầu này. Gọi là "**Hoặc**" tức là trong sự phân bổ phân chia. Chính vì thế, sau khi phân chia điều này ra thành điều thứ nhất là: ở đây, với những chúng sanh nào hoặc là trên mặt đất bằng đã hội họp lại, lại phân chia thành điều thứ hai bằng cách đã nói rằng "**Hoặc là với những vị nào trong hư không.**" Nghĩa là đối với những chúng sanh nào đã được sanh ra trong hư không, với sự tụ hội tất cả những chúng sanh đó tại nơi này. Và ở đây, với việc cần phải hiểu rằng "Với những chúng sanh trong hư không" là với những chúng sanh đã được sanh lên từ cõi Dạ Ma cho đến tận cõi Sắc Cứu Cánh, với trạng thái đã được sanh vào những Thiên Cung xuất hiện trong hư không. Liền sau đó, ở bên dưới từ đỉnh núi Sineru cho đến tận mặt đất đối với những chúng sanh đã được sanh dưới mặt đất và với những chúng sanh cư ngụ trên những dây leo hay cội cây chẳng hạn, với việc cần phải hiểu rằng "Với những chúng sanh trên mặt đất" là trạng thái đã được sanh ra đối với những chúng sanh đó trong mặt đất này hay là trong sự gắn liền đối với mặt đất, như là vách núi, dây leo hay cội cây.

Như vậy, đối với tất cả chúng sanh thuộc hàng phi nhân, Đức Thế Tôn sau khi đã phân chia ra với loại có hai chân như nói rằng "Hoặc là đối với những vị nào trên mặt đất hay là trên hư không", đã gom trở lại chỉ với một câu bằng cách đã nói rằng: "**Chính với tất cả những chúng sanh, cầu mong được sự hoan hỷ.**" Ở đây, gọi là "**Tất cả**" tức là không có sự dư sót. Gọi là "**Chính với**" tức là trong sự nhấn mạnh, chủ ý là sau khi không còn lấy ra được cho dù chỉ là một. Gọi là "**Chúng sanh**" tức là những hàng phi nhân. Gọi là "**Cầu mong được sự hoan hỷ**" tức là tâm tư được vui mừng, nghĩa là cầu mong sanh khởi sự hoan hỷ thỏa thích. Gọi là "**Vậy thì**" là một cặp bất biến phân từ, trong sự liên kết những câu nói với ý nghĩa là chỉ định khoảng giữa của hai sự kiện. Gọi là "**Hãy lắng nghe một cách tôn kính những lời nói này**" tức là sau khi tìm kiếm, sau khi chú tâm vào, sau khi gom trọn vẹn tất cả sự chú tâm, hãy lắng nghe Giáo Pháp mang lại sự thành tựu Thiên Giới và sự an lạc Siêu Thế của Ta.

Như vậy, ở đây Đức Thế Tôn sau khi gom trọn đối với chúng sanh bằng ngôn ngữ không xác định rằng "Tại nơi đây, đối với tất cả chúng sanh nào đã hội họp", rồi Ngài đã phân chia thành hai rằng "Với những vị nào trên đất liền hoặc trong hư không", liền sau đó lại gom chung trở lại rằng

"Chính với tất cả những chúng sanh", trong khi khuyến khích theo khuynh hướng để thành tựu bằng những lời nói này rằng "Cầu mong được hoan hỷ", trong khi khuyến khích thực hành để thành tựu lại nói rằng "Hãy lắng nghe một cách tôn kính với những lời nói này", tương tự như vậy là sự thành tựu trong việc chú tâm một cách khéo léo, sự thành tựu đối với âm thanh ở phía trước, tương tự như vậy, Ngài đã chấm dứt kệ ngôn trong khi khuyến khích đối với sự thành tựu duyên lành trở thành Bậc Chân Nhân với những mong cầu chân chánh về Tự Ngã, đối với sự thành tựu về Nhân, Định và Tuệ.

225. "Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe,
Mettaṃ karotha mānusiyā pajāya;
Divā ca ratto ca haranti ye baliṃ,
Tasmā hi ne rakkhatha appamattā."

225. "Chính do vậy, Chúng sanh hãy lắng nghe!
Hãy Từ Tâm với chúng sanh nhân loại,
Ngày và đêm họ mang đến vật phẩm.
Hãy hộ trì đến họ đừng xao lãng."

225. Câu kệ ngôn thứ hai là **Quả thật thế, chính vì vậy những chúng sanh**. Ở đây, gọi là **Chính vì vậy** tức là từ chỉ nguyên nhân. Gọi là **Những chúng sanh** tức là từ chỉ sự kêu gọi. Gọi là **Hãy lóng tai nghe** tức là hãy lắng nghe. Gọi là **Tất cả** tức là không còn dư sót. Tại sao có sự đề cập đến như vậy? Ở đây, chính vì các ngươi đã từ bỏ những điều thành tựu lợi ích tại Thiên Giới, hội tụ về nơi đây với mục đích để nghe Giáo Pháp, chứ không phải mục đích để ngắm nhìn những vũ nữ khiêu vũ, quả thật vậy, chính vì thế tất cả những chúng sanh hãy lóng tai lắng nghe. Hoặc là với lời nói rằng "Hãy cầu mong được sự hoan hỷ và hãy tôn kính lắng nghe", sau khi nhìn thấy hiện hữu sự hoan hỷ, sự tôn kính và sự mong mỏi được nghe của những chúng sanh đó, nên Ngài đã nói rằng – Chính vì các ngươi với khuynh hướng trong sạch, chú tâm khéo léo trong những mong cầu chân chánh về tự ngã, tôn kính và với sự mong muốn lắng nghe, rồi liên hệ đến ý nghĩa từ nguyên nhân gần là những âm thanh ở phía trước và hội đủ duyên lành trở thành Bậc Chân Nhân với sự thực hành trong sạch, quả thật vậy, chính vì thế tất cả những chúng sanh hãy lóng tai nghe. Hoặc là trong mục tiêu của kệ ngôn thứ nhất, điều nào được đề cập rằng "Những lời nói này" trong khi dẫn chứng với sự hiện hữu những nguyên nhân đó, Ngài đã nói rằng "Chính vì những lời nói này của ta là cực

kỳ khó có được, với trạng thái khó có được của sát na ấy, của sự tránh xa tám thời điểm phi thời, với trạng thái tiếp diễn với những ân đức của lòng bi mẫn trí tuệ và mang lại nhiều lợi ích to lớn, và những điều Ta muốn nói đã được đề cập rằng 'Hãy lắng nghe những lời này'. Quả thật vậy, chính vì thế tất cả những chúng sanh hãy lóng tai lắng nghe." Chính điều này là sự đề cập đến bởi câu kệ ngôn này.

Trong khi không từ chối những nguyên nhân đó, sau khi khích lệ việc lắng nghe những lời nói của chính mình, cần phải lóng tai lắng nghe điều bắt đầu được nói rằng "**Hãy tạo những Từ Tâm đối với loài người, đối với nhân loại.**" Điều đó có ý nghĩa rằng: Loài người và nhân loại nào với trạng thái khó chịu đối với ba loại phiền phức này, hãy thiết lập sự sắp đặt những điều lợi ích, sự trở thành bạn hữu đối với loài người và nhân loại đó. Thế nhưng, có một số người đã tụng đọc là "Mānusiyaṃ paja", cụm từ đó không hiện hữu ý nghĩa trên mặt đất bằng và không có sự liên kết. Và đối với bất kỳ sự giải thích những ý nghĩa nào khác, điều đó cũng không có sự liên kết. Lại nữa, ở đây chủ đích là: Là Đức Phật, Ta không nói bằng sức mạnh của quyền lực, mặt khác Ta nói với mục đích mang lại lợi ích cho chính các ngươi đối với những loài người nhân loại đó rằng "Hãy tạo

những Từ Tâm đối với loài người nhân loại." Và ở đây:

"Ye sattasaṇḍaṃ pathaviṃ vijetvā, rājisayo yajamānā anupariyagā;

Assamedhaṃ purisamedhaṃ, sammāpāsaṃ vājapeyyaṃ niraggaḷaṃ.

"Mettassa cittassa subhāvitassa, kalampi te nānubhavanti soḷasiṃ.

"Ekampi ce pāṇamaduṭṭhacitto, mettāyati kusalī tena hoti;

Sabbe ca pāṇe manasānukampī, pahūtamariyo pakaroti puñña"nti.

(A. ni. 8.1)

"Ai chinh phục chúng sanh trên mặt đất,

Quan Tế Tự nghi lễ đang tế tự,

Ngựa hiến tế và loài người hiến tế,

Lễ ném đao, Lễ tế nước, Tự do.

Đối với sự khéo tu với Từ Tâm,

Cúng tế ấy, không bằng một mười sáu"

"Tâm không ác với chúng sanh chỉ một,

Chính điều này, Nhân Ái và Hiền Lương,

Người có Tâm thương tưởng các chúng sanh,

Bậc Thánh Giả tạo rất nhiều công đức."

Cần phải hiểu rằng những ai trong khi tạo những Từ Tâm, nương vào mười một quả báu tốt đẹp trong kinh chẳng hạn như vậy, chính là những lợi ích Từ Tâm của những người đó. Hoặc "**Devatānukampito poso, sadā bhadrāni passatī** – Người được Chư Thiên thương tưởng, người đó luôn luôn thấy được những điều may mắn." (dī. ni. 2.153; udā. 76; mahāva. 286). Trong số những người làm được nương vào sự khởi đầu như vậy, cần phải hiểu rằng chính là những lợi ích dành cho những người đó.

Như vậy, trong khi chỉ ra cho thấy sự hiện hữu những điều lợi ích đối với cả hai hạng người đó, sau khi Ngài nói rằng "Hãy tạo những Từ Tâm đối với chúng sanh nhân loại", giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy đối với sự hộ độ, Ngài đã nói rằng "**Những người nào, ngày hay đêm mang đến những lễ vật, quả thật thế, chính vì vậy các ngươi hãy hộ trì cho những người đó không nên xao lãng.**" Điều đó có ý nghĩa rằng: Những người nào sau khi tạo tác nên những vị Chư Thiên dẫu cho là bằng tranh ảnh hình vẽ hoặc là làm bằng những khúc gỗ cây, và sau khi đi đến gần những Bảo Tháp hay cội cây đó, nhân vì những vị Chư Thiên họ làm những lễ phẩm lễ vật ban ngày, và họ làm những lễ phẩm lễ vật ban đêm như là

vào những ngày không có trăng chẳng hạn. Hoặc là nương vào sự hộ trì của những hàng Chư Thiên cho đến những Vị Phạm Thiên, sau khi dâng đến những lá phiếu thực phẩm, bằng cách chia phước bố thí đã được thành tựu những người đó tạo những lễ phẩm lễ vật ban ngày, sau khi cho kiến tạo mang đến những cây lọng, đèn và những tràng hoa với việc nghe pháp trọn cả đêm, bằng cách chia phước bố thí đã được thành tựu, họ tạo những lễ phẩm lễ vật ban đêm, thế thì tại sao lại không thể bảo vệ những người đó? Bởi vì những người nào đêm ngày làm những lễ phẩm lễ vật hướng đến các ngươi như vậy, **quả thật vậy, chính vì thế các ngươi hãy hộ trì cho những người ấy.** Chính vì thế, đối với những nguyên nhân tế lễ như vậy, các ngươi hãy hộ trì, hãy bảo vệ đến những người đó, hãy lấy đi những điều bất hạnh của họ, sau khi trở nên không xao lãng, hãy mang lại những điều lợi ích, sau khi tạo nên sự tri ân đó hiện hữu trong tim, các ngươi thường xuyên thương tưởng đến mọi người.

226. "Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
Saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ;
Na no samaṃ atthi tathāgatena,
Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ;
Etena saccena suvatthi hotu."

226. "Tài sản nào, dù đời này đời sau,
Hoặc Thiên Giới báu vật nào thù thắng,
Không sánh được ngang bằng Đấng Như Lai,
Đức Phật này là Trân Châu quý báu,
Với Chân Thật mong có sự hưng vượng."

226. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy hiện hữu sự hộ độ giúp đỡ của loài người đến hàng Thiên Chúng, với ý nghĩa làm tịnh yên những điều nguy khốn của họ, với ý nghĩa thính Pháp của Chư Thiên và loài người bằng sự công bố lên những Ân Đức chẳng hạn như là Đức Phật, Ngài đã bắt đầu áp dụng những lời nói chân thật với những phương pháp bắt đầu như "**Bất kỳ loại tài sản nào**". Ở đây, gọi là "**Bất cứ loại nào**" tức là sự kiểm soát hoàn toàn bằng cách nương vào sự không xác định, rồi mang đi buôn bán ở nơi này hay nơi khác. Gọi là "**Tài sản**" tức là của cải. Chính những điều đó mang lại sự phấn khởi nên được gọi là tài sản. Gọi là "**Hoặc là ở đời này**" tức là chỉ định rõ ở thế giới nhân loại, gọi là "**Hoặc là ở đời sau**" tức là những thế giới khác còn lại, vượt qua khỏi thế giới nhân loại. Ngoài việc đạt được sự nắm giữ đối với những tài sản ấy trong thế giới loài người và tất cả những thế giới, được gọi là "Hoặc là trên Thiên Giới", cần phải hiểu rằng ngoại trừ trong cõi người và Thiên Giới đã được nói từ trước, (tài sản ấy) còn

được thu nhận trong những nơi còn lại, chẳng hạn như là trong thế giới Long Vương hoặc là Kim Xí Điểu. Như vậy với hai câu này, những tài sản nào đã được mang đi buôn bán, hoặc mang đi sử dụng để làm những vật trang trí chẳng hạn như vàng, bạc, ngọc trai, ngọc Maṇī, ngọc lưu ly, san hô, Ruby đỏ hoặc là cẩm thạch của loài người, hay là những tài sản nào trên mặt đất bằng với trạng thái được trải cát bằng ngọc trai hoặc ngọc Maṇī hoặc sự phát sanh trong những nơi trú ngụ được trải rộng ra nhiều trăm do tuần hoặc trong những Thiên Cung được làm bằng những loại trân châu chẳng hạn như trong thế giới Long Vương hoặc là thế giới Kim Xí Điểu, chính là sự giải thích về những loại tài sản đó.

Gọi là "**Hoặc trong Thiên Giới**" tức là trong thế giới Chư Thiên Dục Giới và thế giới Chư Thiên Sắc Giới. Quả thật vậy, Thiên Giới chính là việc đi đến không bị hao mòn bởi những hành động cao cả tốt đẹp của những vị đó, hoặc Thiên Giới chính là đỉnh cao của sự tốt đẹp. Gọi là **"Nào?"** tức là những vật có chủ hoặc những vật vô chủ. Gọi là "**Báu vật**" tức là hướng dẫn đến, nâng đỡ, phát sanh và làm cho tăng trưởng sự quyến luyến chính là Báu vật, bất cứ những vật gì đáng kính trọng, có giá trị lớn, đáng ngưỡng mộ, khó nhận thấy được và thường được những chúng sanh

trưởng thượng sử dụng, những điều này ám chỉ cho những báu vật ấy. Giống như đã được nói rằng:

"Cittīkataṃ mahagghañca, atulaṃ dullabhadassanaṃ;

Anomasattaparibhogaṃ, ratanaṃ tena vuccatī"ti.

"Đáng kính trọng và giá trị thật lớn,

Đáng ngưỡng mộ, khó nhận thấy trong đời,

Những chúng sanh Trưởng thượng vẫn thường dùng,

Gọi châu báu với những điều như thế."

Gọi là "**Cao quý**" tức là cao thượng, cao cả và khó tiếp cận. Như vậy đối với câu kệ này, bắt đầu như là Thính Pháp Đường Sudhamma hoặc Bảo Điện Chiến Thắng Vejayanta, hoặc đối với tất cả các Thiên Cung được làm bằng những loại châu báu trong phạm vi nhiều trăm do tuần trên Thiên Giới, những điều đó được gọi là vật có chủ, hoặc bởi vì sự không xuất hiện của Chư Phật, đối với những chúng sanh được lấp đầy ngay tại những khổ cảnh do vậy những Thiên Cung trở nên trống rỗng, và điều đó được gọi là vật vô chủ, lại nữa, đối với những loại châu báu khác đã được sanh lên trong lòng đất, trong Đại Dương hoặc trên dãy Núi

Himavanta, những vật đó được gọi là báu vật vô chủ, chính là sự giải thích về sự cao quý đó.

Gọi là **Không có gì sánh bằng với Đấng Như Lai**, gọi là **Không** trong sự tránh xa, gọi là **Gì** trong sự lựa chọn nhấn mạnh, gọi là **Sánh bằng** là sự đo lường ước lượng, gọi là **Có** là sự hiện hữu xuất hiện, gọi là **Với Đấng Như Lai** là với Đức Phật. Tại sao đã được đề cập như vậy? Những điều đó đã được tuyên bố là của cải hoặc là trân châu, thế nhưng ở đây, hoàn toàn không có đối với một loại châu báu nào ngang bằng với Phật Bảo. Quả thật như vậy, đối với những báu vật nào mà báu vật đó là **châu báu với ý nghĩa đáng kính trọng**, và điều này được cho rằng: Luân Xa Bảo và Ngọc Maṇī Bảo dành cho Đức Vua Chuyển Luân Vương, khi được xuất hiện đối với những Bảo Vật đó, đại chúng không còn tạo sự kính trọng đối với những điều khác nữa, không có bất kỳ người nào đã mang theo những loại hương thơm hay tràng hoa để đi đến những nơi trú ngụ của Dạ Xoa hay những nơi trú ngụ của những chúng sanh khác, đối với tất cả chúng sanh đó tạo sự kính trọng và cúng dường chỉ đối với Luân Xa Bảo và Ngọc Maṇī Bảo mà thôi, người đó ước nguyện vào những bảo vật cao quý, người đó có sự thành tựu được chỉ một trong số những điều đã ước nguyện, dẫu là đối với những Châu Báu đó cũng không sánh bằng với

Phật Bảo. Quả thật vậy, nếu như Châu Báu với ý nghĩa đáng được kính trọng thì Châu Báu đó chính là Đấng Như Lai. Quả thật vậy, khi Đấng Như Lai xuất hiện, Chư Thiên, loài ngoài và những người có uy lực, ngoại trừ Đấng Như Lai, họ không kính trọng bất kỳ một người nào khác, họ không cúng dường đến bất kỳ một ai khác. Quả thật thế, giống như Phạm Thiên Sahampati đã cúng dường Đấng Như Lai tràng hoa bằng Châu Báu to như đỉnh núi Sineru, hoặc giống như những vị Chư Thiên hay những người khác có uy lực, chẳng hạn như Đức Vua Bimbisāra, Đức Vua ở Xứ Kosala, hoặc Trưởng Giả Anāthapiṇḍika. Hoặc là đối với việc mặc dù Đức Thế Tôn đã Viên Tịch Niết Bàn, sau khi phân bổ số tiền là chín mươi sáu Koṭi (9.600.000.000), Đức Vua Asoka đã cho kiến tạo tám mươi bốn ngàn ngôi chùa trong toàn cõi Diêm Phù Đề, thế nên còn ngôn ngữ nào khác đối với những sự kính trọng này. Lại nữa, đối với sự Viên Tịch Niết Bàn của bất kỳ một ai khác hoặc là nương vào những hình ảnh, những Bảo Tháp chẳng hạn như nơi Đản Sanh, nơi Thành Đạo, nơi Chuyển Pháp Luân hoặc là nơi Viên Tịch Niết Bàn, sự kính trọng và tôn vinh như vậy được diễn ra, giống như Đức Thế Tôn. Như vậy, đối với ý nghĩa đáng kính trọng thì Châu Báu không sánh bằng Đấng Như Lai.

Cũng giống như vậy, đối với những báu vật nào mà báu vật đó là **châu báu với ý nghĩa có giá trị lớn**, và điều này được cho rằng đó là vải lụa xứ Kāsī. Giống như đã được nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Tấm vải lụa ở Xứ Kāsī dẫu có cũ kỹ những vẫn có màu sắc rực rỡ, vẫn có sự mềm mại dễ chịu và có giá trị rất lớn", đối với tấm vải lụa xứ Kāsī đó cũng không sánh bằng Phật Bảo. Quả thật như vậy, nếu như Châu Báu với ý nghĩa có giá trị lớn thì Châu Báu đó chính là Đấng Như Lai. Quả thật vậy, khi Đấng Như Lai thọ nhận tấm vải thô xấu từ một người nào đó, điều đó cũng có kết quả to lớn và lợi ích lớn đến cho những người đó, cũng tương tự như của Đức Vua Asoka vậy. Bởi vì Vị Ấy có giá trị lớn. Như vậy, trong từ ngữ có giá trị lớn, và ở đây cần phải hiểu nhiều về câu kinh này là sự hoàn thành việc không hiện hữu những lỗi lầm như:

"Yesaṃ kho pana so paṭiggaṇhāti cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānappaccay abhesajjaparikkhāraṃ, tesaṃ taṃ mahapphalaṃ hoti mahānisaṃsaṃ. Idamassa mahagghatāya vadāmi. Seyyathāpi taṃ, bhikkhave, kāsikaṃ vatthaṃ mahagghaṃ, tathūpamāhaṃ, bhikkhave, imaṃ puggalaṃ vadāmī"ti

(A. ni. 3.100).

"Lại nữa, Vị đó thọ nhận Y Phục, đồ ăn khất thực, chỗ cư ngụ và các dược phẩm trị bịnh hoặc những vật dụng cần thiết từ những người nào, điều đó có được kết quả to lớn có được lợi ích lớn đến cho những người đó. Ta nói rằng Vị Ấy có giá trị lớn. Này Chư Tỳ Khưu! Tương tự như vậy, là tấm vải Kāsī có giá trị lớn ấy, này Chư Tỳ Khưu! Ta nói rằng người này giống như ví dụ đó."

Như vậy, đối với ý nghĩa có giá trị lớn không có Châu Báu nào sánh bằng Đấng Như Lai.

Cũng giống như vậy, đối với những báu vật nào, mà báu vật đó là **Châu Báu với ý nghĩa đáng ngưỡng mộ**. Điều đó được nói rằng: **Luân Xa Bảo** được phát sanh lên dành cho Đức Vua Chuyển Luân Vương, có trục xe được làm bằng Ngọc Maṇī Saphia, một ngàn cây căm xe được làm bằng bảy loại châu báu, vành bánh xe được làm bằng chồi san hô, được ráp nối lại bằng vàng đỏ, cứ mỗi mười cây căm của bánh xe đó, sẽ có một cây căm rỗng đứng trước với mục đích tạo ra những âm thanh sau khi đón gió, âm thanh đã được tạo ra giống như âm thanh của dàn nhạc ngũ âm được gõ lên một cách thiện xảo khéo léo. Tại cả hai bên hông của trục xe đó, có hai cái đầu Sư Tử, lõm vào bên trong giống như bánh xe của một cỗ xe vậy, không có ai tạo được và không ai sai bảo làm được đối với Luân Xa Bảo đó, Luân Xa Bảo đó phát sanh

lên từ quý tiết bởi Nghiệp Duyên. Đức Vua sau khi thực hiện đầy đủ mười điều phận sự của Đức Vua Chuyển Luân Vương đó, vào những ngày Bát Quan Trai Giới, ngày mười lăm, ngày trăng tròn, sau khi gội đầu, trở thành người thọ Bát Quan Trai Giới, đã đi lên tòa lầu cao quý trên cùng, trong khi làm cho trong sạch những học giới, trong khi đang ngồi, Đức Vua đã nhìn thấy sự xuất hiện (Luân Xa Bảo) giống như mặt trăng tròn và giống như mặt trời, âm thanh của Luân Xa Bảo đó, Đức Vua nghe được từ mười hai do tuần và màu sắc của Luân Xa Bảo đó Đức Vua thấy được từ một do tuần, trong khi nhìn thấy được Luân Xa Bảo đó, với việc sanh khởi rất nhiều ngạc nhiên tò mò bởi đại chúng rằng "Tôi nghĩ rằng đã xuất hiện mặt trăng thứ hai hay mặt trời thứ hai vậy", Luân Xa Bảo đó sau khi đi đến ở phía trên của Kinh Thành, tại sườn phía đông nội cung của Đức Vua, không cao quá và cũng không thấp quá, rồi dừng lại tại nơi thích hợp dành cho mọi người cúng dường những loại hương thơm và những loại bông hoa, giống như được mang theo bộ phận tri giác vậy.

Tại thời điểm đó, trong sự tiếp diễn là xuất hiện **Voi Bảo**, với toàn thân màu trắng, chân màu đỏ với bảy nơi để nâng đỡ, có thần lực, phi hành trên hư không, được gọi là giống Voi Uposatha hoặc là giống Voi Chaddata. Quả thật thế, giống

Voi Uposatha trong khi đi đến, được gọi là già nhất tất cả trong đàn, giống voi Chaddata lại trẻ nhất trong đàn đã được huấn luyện thuần thục và đã được thuần hóa hoàn toàn. Đức Vua sau khi mang theo đồ chúng khoảng mười hai do tuần, đã đi tuần du trọn cả cõi Diêm Phù Đề rồi quay trở về tới Kinh Đô của chính mình ngay trước buổi điểm tâm sáng.

Trong sự tiếp diễn đối với điều đó, xuất hiện **Ngựa Bảo**, với toàn thân màu trắng, chân màu đỏ, đầu đen tuyền như quạ với cái bờm như cỏ Muñja được gọi là giống Ngựa Hoàng Gia Valāhaka. Ở đây, những điều còn lại cũng giống như Voi Bảo.

Trong sự tiếp diễn đối với điều đó, là sự xuất hiện của **Ngọc Maṇī Bảo**. Viên Ngọc Maṇī đó là Viên Ngọc Lưu Ly, có chất lượng thuần khiết, tám mặt đã được khéo léo mài giũa thật trơn láng, có chiều dài giống như là chiếc trục xe và được gọi là mõm núi Vepulla, đối với sự thành tựu được bốn chi phần, trong đêm tối Ngọc Maṇī Bảo đó từ đầu ngọn cờ của Đức Vua làm cho sáng chói trong phạm vi một do tuần, với ánh sáng của Viên Ngọc Maṇī Bảo đó, con người trong khi tưởng rằng "Ban ngày" nên bắt tay vào làm những công việc, thậm chí họ còn thấy và so sánh được con kiến và con mối.

Trong sự tiếp diễn đối với điều đó, là sự xuất hiện của **Nữ Nhân Bảo**. Vị Chánh Hậu này là tự nhiên, xuất thân từ xứ Uttarakuru (Bắc Cưu Lưu Châu) hoặc là xuất thân từ Vương Tộc Madda, tránh xa được sáu khiếm khuyết chẳng hạn như quá cao, vượt qua khỏi dung sắc của loài người mặc dầu chưa đạt đến dung sắc của Chư Thiên, vào mùa lạnh Đức Vua có được thân thể ấm áp của nàng, vào mùa nóng thì với thân thể mát mẻ, sự xúc chạm giống như là đã được trải ra bằng cả một trăm tấm bông len, từ thân thể nàng toát ra mùi thơm của Trầm Hương, và từ miệng thì tỏa ra hương sen, và nàng có được sự thành tựu rất nhiều những đức hạnh khác chẳng hạn như là thức dậy trước Đức Vua chẳng hạn.

Trong sự tiếp diễn của điều đó là sự xuất hiện của **Gia Chủ Bảo**, là Vị Triệu Phú thường xuyên làm những công việc cho Đức Vua, ngay vào lúc Luân Xa Bảo xuất hiện thì Thiên Nhãn cũng xuất hiện với Gia Chủ Bảo, vì thế Gia Chủ Bảo có thể nhìn thấy những của cải được cất giấu trong khắp mọi nơi trong phạm vi một do tuần phần nào thuộc về có chủ và phần nào thuộc về vô chủ. Gia Chủ Bảo sau khi đi đến gần Đức Vua rồi yêu cầu rằng "Tâu Đại Vương! Xin Ngài hãy đừng bận tâm, đối với tài sản của Ngài, Hạ Thần sẽ làm những việc cần làm về tài sản!"

Trong sự tiếp diễn của điều đó là sự xuất hiện của **Tướng Quân Bảo**, thường là người con trai trưởng của Đức Vua, ngay vào lúc Thiên Xa Bảo xuất hiện Tướng Quân Bảo có được sự thành tựu với những tài năng và trí tuệ vượt bậc, sau khi hiểu biết chắc chắn về tâm tư của hội chúng đông đảo mười hai do tuần, vị ấy có thể kiểm soát và quản lý (hội chúng mười hai do tuần đó). Tướng Quân Bảo sau khi đi đến gần Đức Vua rồi yêu cầu rằng: "Tâu Đại Vương! Xin Ngài hãy đừng bận tâm, Hạ Thần sẽ nhắc nhở Đại Vương về những điều đó." Lại nữa, những báu vật này hay đối với những báu vật khác là những loại Châu Báu với ý nghĩa đáng ngưỡng mộ giống như vậy, đối với những loại báu vật đó, không thể sau khi bảo so sánh, sau khi bảo ước lượng xét đoán rồi tạo nên giá trị bằng cách nói rằng "Giá trị cao nhất là một trăm hoặc là một ngàn". Ở đây cho dù là một loại Châu Báu nào cũng không sánh bằng với Phật Bảo. Quả thật thế, nếu như Châu Báu với ý nghĩa đáng ngưỡng mộ, thì Châu Báu ấy chính là Đấng Như Lai. Quả thật như vậy, bất kỳ là một người nào cũng không thể sau khi bảo so sánh, sau khi bảo ước lượng xét đoán về Giới hoặc về Định hoặc là một điều gì đó chẳng hạn như Tuệ của Đức Thế Tôn rồi quyết định rằng "Có rất nhiều Ân Đức hoặc là ngang bằng với những điều này hoặc là giống như thế này". Như vậy, đối

với ý nghĩa đáng ngưỡng mộ không có Châu Báu sánh bằng với Đấng Như Lai.

Tương tự như vậy, đối với điều nào mà điều đó là **Châu Báu với ý nghĩa khó nhận thấy**. Điều đó được nói rằng: "Đức Vua Chuyển Luân Vương cùng với những Bảo Vật của Vị Ấy chẳng hạn như Luân Xa Bảo sự xuất hiện đó khó có được, thế nhưng đối với những điều đó cũng không sánh bằng Phật Bảo. Quả thật vậy, nếu như Châu Báu với ý nghĩa khó nhận thấy được thì Châu Báu đó chính là Đấng Như Lai, do từ đâu tính chất Châu Báu đó với sự khởi đầu dành cho Đức Vua Chuyển Luân Vương, chỉ trong một Đại Kiếp trái đất có thể xuất hiện với vô vàn những điều đó. Thế nhưng, bởi vì trong suốt những A Tăng Kỳ Đại Kiếp có thế gian không có Đấng Như Lai, cho nên, chính Đấng Như Lai thật hy hữu khi xuất hiện đó là khó nhận thấy được. Và điều này đã được Đức Thế Tôn đề cập đến vào lúc Viên Tịch Niết Bàn rằng:

> **"Devatā, ānanda, ujjhāyanti – 'dūrā ca vatamha āgatā tathāgataṃ dassanāya, kadāci karahaci tathāgatā loke uppajjanti arahanto sammāsambuddhā, ajjeva rattiyā pacchime yāme tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati, ayañca mahesakkho bhikkhu bhagavato**

purato ṭhito ovārento, na mayaṃ labhāma pacchime kāle tathāgataṃ dassanāyā'"ti

(Dī. ni. 2.200).

"Này Ānanda! Những vị Chư Thiên đang than phiền rằng 'Quả thật là chúng ta đã đến từ những nơi rất xa để chiêm ngưỡng Đấng Như Lai, sự xuất hiện của các Đấng Như Lai, Bậc A La Hán Chánh Đẳng Giác trong thế gian thật là hy hữu, ngay chính vào canh cuối của đêm nay sẽ là sự Viên Tịch Niết Bàn của Đấng Như Lai, thế nhưng Vị Tỳ Khưu đại uy lực này, trong khi ngăn cản đã đứng phía trước của Đức Thế Tôn, khiến chúng ta không nhận được sự chiêm ngưỡng Đấng Như Lai vào thời điểm cuối cùng này.'"

Như vậy, đối với ý nghĩa khó nhận thấy được thì không có Châu Báu nào sánh bằng Đấng Như Lai.

Tương tự như vậy, đối với điều nào mà điều đó là **Châu Báu với ý nghĩa là những chúng sanh Trưởng Thượng vẫn thường sử dụng**. Điều đó được nói rằng: Chẳng hạn như Luân Xa Bảo của Đức Vua Chuyển Luân Vương. Điều đó quả thật là vậy, với việc được cư ngụ trong tòa lâu đài nóc nhọn cao quý bảy tầng và có được số tài sản lên cả một trăm ngàn Koṭi

(1.000.000.000.000), dẫu chỉ là một giấc mơ của những người thấp hèn, của những người có đẳng cấp thấp hoặc chẳng hạn như của những người nô lệ, những người vô sản, những người thợ săn, những người đóng xe, hay những người lao công thì cũng không hề phát sanh lên với mục đích để thọ dụng. Thế nhưng, trạng thái phát sanh lên với ý nghĩa để được thọ dụng trong hai trường hợp là đối với người Thiện Sanh và đối với Đức Vua dòng Sát Đế Lỵ trong phận sự của một vị Vua Chuyển Luân Vương đã thực hành tròn đủ mười điều, chỉ là của những chúng sanh Trưởng Thượng vẫn thường sử dụng mà thôi, và đối với những điều đó cũng không sánh bằng với Phật Bảo. Quả thật thế, nếu như Châu Báu với ý nghĩa là những chúng sanh Trưởng Thượng vẫn thường dùng xài thì Châu Báu đó chỉ là Đấng Như Lai mà thôi. Thật vậy, với việc lựa chọn những chúng sanh Trưởng Thượng trong thế gian, dẫu có nằm mơ thì Đấng Như Lai cũng không dành cho sáu ngoại đạo sư chẳng hạn như Pūraṇa Kassapa hoặc là những kẻ khác giống như vậy trong việc không có duyên lành thành tựu và sự nhìn nhận sai quấy, thế nhưng Ngài lại dành cho những Đại Thinh Văn gắn liền với những Đại Gia Tộc khác chẳng hạn như bắt đầu từ Bāhiya Dārucīriya với duyên lành thành tựu, thâm nhập với sự nhìn nhận bằng Trí Tuệ, khi chấm dứt kệ ngôn chỉ với bốn câu cũng có thể

chứng đắc được Quả Vị A La Hán. Quả thật vậy, những vị Đại Thinh Văn ấy hoàn tất sự thâm nhập bằng Trí Tuệ với việc thấy ưu việt, nghe ưu việt và phận sự ưu việt chẳng hạn. Như vậy, đối với ý nghĩa những chúng sanh Trưởng Thượng vẫn thường sử dụng, không có Châu Báu nào sánh bằng Đấng Như Lai.

Đối với những điều nào, mà những điều đó là **Châu Báu với ý nghĩa tạo ra những điều thỏa thích** thì cũng không có sự khác biệt nào. Điều đó được nói rằng: Như Luân Bảo Xa của Đức Vua Chuyển Luân Vương. Quả thật vậy, sau khi nhìn thấy Luân Bảo Xa, Đức Vua Chuyển Luân Vương có sự hân hoan thỏa thích, và như vậy, Luân Xa Bảo làm phát sanh lên sự vui mừng thỏa thích dành cho Đức Vua đó. Lại nữa, sau đó Đức Vua Chuyển Luân Vương với tay trái đã cầm chiếc bình nước bằng vàng, với tay phải rải nước lên Bảo Luân Xa và nói rằng "Hãy lăn đi! Này Bảo Luân Xa! Hãy chinh phục! Này Bảo Luân Xa!" Liền sau đó, Bảo Luân Xa giống như loại nhạc cụ ngũ âm, trong khi phát ra những âm thanh dịu dàng đi trên hư không về hướng đông, Đức Vua Chuyển Luân Vương theo phía sau với sự uy nghiêm của Luân Xa cùng với bốn đạo quân trải dài trong khoảng mười hai do tuần, không cao lắm và cũng không thấp lắm, một phần bên dưới đối với những cội cây

cao, và một phần bên trên đối với những cội cây thấp, sau khi nhận lấy những lễ vật lễ phẩm chẳng hạn như những loại trái cây, bông hoa hoặc những chiếc lá tươi non trên những cội cây, trong khi nhận lấy những lễ vật từ tay của những người đã đi đến, khi đi đến với sự kính trọng nhất và đã bạch như vậy "Hãy đi, tâu Đại Vương!", Đức Vua Chuyển Luân Vương ra đi trong khi nhắc nhở đối với những Đức Vua đối nghịch nương theo cách khởi đầu rằng: "Không nên sát hại chúng sanh!" Và rồi tại nơi nào, Đức Vua Chuyển Luân Vương có sự mong muốn thọ thực hay mong muốn thực hiện việc nghỉ trưa, tại những nơi đó, Thiên Xa Bảo sau khi đã xuống từ hư không, đã dừng lại giống như trục xe đã được hãm lại trên một mặt đất bằng phẳng, rồi khoan dung thực hiện tất cả các phận sự chẳng hạn như là dâng nước. Lại nữa, trong khi khởi sanh việc ra đi trong tâm của Đức Vua, bằng chính phương pháp đước đó, Thiên Xa Bảo tạo ra một âm thanh và ra đi, sau khi nghe được âm thanh đó, đối với hội chúng trong khoảng mười hai do tuần cũng ra đi bằng đường hư không. Với sự tuần tự, Thiên Xa Bảo lặn vào Đại Dương ở Hướng Đông, trong khi lặn xuống rồi đứng tại chính nơi đó, giống như dòng nước sau khi tách sang một bên, chừng một do tuần và đã tạo thành bức tường nước vậy. Đại chúng nhặt lấy bảy loại Châu Báu như ý thích. Lại nữa, Đức Vua Chuyển Luân Vương

sau khi cầm lấy chiếc bình nước bằng vàng, đã rải nước và nói rằng "Từ đây trở về sau chính là Vương Quốc của ta" rồi quay trở đi. Quân lính ở trước mặt, Thiên Xa Bảo ở phía sau và Đức Vua Chuyển Luân Vương ở giữa. Tại những nơi vừa rút lui của Thiên Bảo Xa, nước lại tràn đầy như trước. Với chính phương pháp như vậy, Thiên Bảo Xa đi đến Đại Dương phía Nam, phía Tây và phía Bắc.

Sau khi di chuyển một cách khắng khít trong bốn phương như vậy, Thiên Xa Bảo bay vút lên hư không khoảng ba do tuần. Với uy lực của Thiên Xa Bảo đã chinh phục được Pubbavideha (Đông Thắng Thần Châu) chung quanh bảy ngàn do tuần bao gồm năm trăm hòn đảo nhỏ, tương tự như vậy là Uttarakuru (Bắc Cưu Lưu Châu) chung quanh với tám ngàn do tuần, Aparagoyāna (Tây Ngưu Hóa Châu) chung quanh với bảy ngàn do tuần và Jambudīpa (Nam Thiên Bội Châu) chung quanh với mười ngàn do tuần, khi đứng tại nơi đó, Đức Vua Chuyển Luân Vương quan sát khắp cả một Luân Vi Thế Giới bao gồm bốn hòn đảo lớn và hai ngàn đảo nhỏ giống như cánh rừng hoa sen trắng đã được nở bung ra một cách tuyệt hảo. Với trạng thái quan sát như vậy, sự vui thích cực kỳ sung mãn phát sanh lên đối với Đức Vua Chuyển Luân Vương. Chính như vậy, Thiên Xa Bảo đó mang lại sự thỏa thích dành cho Đức Vua, mặc dù thế nhưng

vẫn không có sự sánh bằng Phật Bảo. Quả thật vậy, nếu như Châu Báu với ý nghĩa tạo ra những điều thỏa thích, thì Châu Báu đó chính là Đấng Như Lai. Sẽ tạo ra như thế nào được với Luân Xa Bảo đó kia chứ? Đức Thế Tôn, quả thật vậy, đối với những niềm thỏa thích thuộc về Thiên Giới nào, mà tất cả đã được mang lại bởi Thiên Xa Bảo, sự thỏa thích của Đức Vua Chuyển Luân Vương đó cũng không được cho là đối với sự ước lượng nhỏ nhoi hoặc là một phần rất nhỏ nhoi, kể từ ngay chính sau đó với trạng thái thỏa thích vượt qua cả sự cao quý, vượt qua cả sự cao thượng, Ngài mang lại sự thỏa thích trong trạng thái Sơ Thiền của vô vàn không thể đếm kể được Chư Thiên và Nhân Loại trong việc thực hành không đối nghịch lời dạy của chính mình, sự thỏa thích trong trạng thái Nhị Thiền, Tam Thiền, Tứ Thiền và Ngũ Thiền, là sự thỏa thích trong Không Vô Biên Xứ, là sự thỏa thích trong Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ và Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, thỏa thích trong Nhập Lưu Đạo, thỏa thích trong Nhập Lưu Quả, thỏa thích trong Đạo Quả Nhất Lai, Bất Lai và A La Hán. Như vậy, với ý nghĩa mang lại sự thỏa thích thì không có Châu Báu sánh bằng Đấng Như Lai.

Lại nữa, điều được gọi là Châu Báu đó lại có hai loại đó là loại hữu thức và loại vô thức. Tại nơi đó, Ngọc Maṇī Bảo hoặc là Luân Xa Bảo chính là

loại vô thức, hoặc là bất cứ những gì khác không có sự liên kết với mạng quyền chẳng hạn như vàng bạc, loại hữu thức bắt đầu là Voi Bảo và cuối cùng là Tướng Quân Bảo, hoặc là bất cứ những nhân vật nào khác giống như vậy có sự liên kết với mạng quyền. Như vậy, ở đây trong hai loại đó những Châu Báu hữu thức được xem là tối thượng. Tại sao vậy? Chính vì những Châu Báu vô thức như là Vàng, Bạc, Ngọc Maṇi hay Ngọc Trai chẳng hạn chỉ được mang đến với mục đích để làm vật trang điểm cho những loại hữu thức chẳng hạn như là Voi Bảo mà thôi.

Lại nữa, trong những loại Châu Báu hữu thức cũng có hai loại là Súc Sanh Bảo và Nhân Loại Bảo. Tại nơi đó, Nhân Loại Bảo được xem là tối thượng. Tại sao vậy? Chính vì Súc Sanh Bảo là vật phù hợp để cỡi dành cho Nhân Loại Bảo. Đối với Nhân Loại Bảo cũng có hai hạng đó là Nữ Nhân Bảo và Nam Nhân Bảo. Tại nơi đó, Nam Nhân Bảo được gọi là tối thượng. Tại sao vậy? Chính vì Nữ Nhân Bảo chấp nhận trạng thái làm vợ dành cho Nam Nhân Bảo. Đối với Nam Nhân Bảo cũng có hai hạng chính là Thế Tục Bảo và Xuất Gia Bảo. Tại nơi đó, Xuất Gia Bảo được gọi là tối thượng. Tại sao vậy? Chính vì ngay cả Vua Chuyển Luân Vương là tối thượng trong hàng Tại Gia Bảo thế nhưng sau khi đảnh lễ Bậc Xuất Gia Bảo là Bậc thích hợp với

những Ân Đức chẳng hạn như là Giới bằng cách gieo năm vóc, sau khi phụng dưỡng, đã thân cận và đã đạt được đối với những điều thành tựu thuộc về Nhân Thiên cuối cùng chứng đắc được sự thành tựu Niết Bàn.

Tương tự như vậy, đối với Bậc Xuất Gia Bảo cũng có hai bậc với việc nương vào là Bậc Thánh Nhân và Bậc Phàm Nhân. Đối với Bậc Thánh Nhân Bảo cũng có hai bậc với việc nương vào là Bậc Thánh Hữu Học và Bậc Thánh Vô Học. Đối với Bậc Thánh Vô Học Bảo cũng có hai bậc với việc nương vào là Bậc hướng đến sự an lạc của Thiền Quán và Bậc hướng đến sự an lạc của Thiền Chỉ. Đối với Bậc hướng đến sự an lạc của Thiền Chỉ Bảo có hai Bậc là Bậc đạt đến Thinh Văn Ba La Mật độ và Bậc không đạt đến Thinh Văn Ba La Mật độ. Tại nơi đó, Bậc đạt đến Thinh Văn Ba La Mật độ được gọi là tối thượng. Tại sao vậy? Chính là nhờ những Ân Đức Vĩ Đại của vị ấy. Những Bậc Độc Giác Phật Bảo được gọi là tối thượng hơn đối với những Bậc đạt đến Thinh Văn Ba La Mật độ Bảo. Tại sao vậy? Chính là nhờ những Ân Đức Vĩ Đại của vị ấy. Quả thật vậy, dù nhiều trăm Bậc Thánh Thinh Văn giống như Ngài Sāriputta và Ngài Moggallāna cũng không được cho là bằng một phần trăm đối với những Ân Đức của một vị Độc Giác Phật. Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác Bảo được gọi là tối

thượng đối với Độc Giác Phật Bảo. Tại sao vậy? Chính là nhờ những Ân Đức Vĩ Đại của Vị Ấy. Quả thật vậy, Chư Độc Giác Phật dẫu có làm đầy trọn khắp cõi Diêm Phù Đề, trong khi ngồi kiết già chạm vào nhau với tư thế ngồi kiết già, cũng không được cho là ước lượng, là nhỏ nhoi hoặc là một phần rất nhỏ đối với những Ân Đức của một Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Và chính điều này đã được nói đến bởi Đức Thế Tôn rằng: "**Yāvatā, bhikkhave, sattā apadā vā...pe... tathāgato tesaṃ aggamakkhāyatī** - Này Chư Tỳ Khưu! Thậm chí cho đến những chúng sanh không chân...trùng... Đấng Như Lai được gọi là tối thượng đối với những chúng sanh đó." (saṃ. ni. 5.139; a. ni. 4.34; 5.32; itivu. 90). Như vậy, cho dù là ai và với bất kỳ khả năng nào cũng không có Châu Báu sánh bằng Đấng Như Lai. Chính vì thế, Đức Thế Tôn đã nói rằng "**Không có bất cứ điều gì sánh bằng với Đấng Như Lai.**"

Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đã đề cập đến trạng thái không có sự sánh bằng bởi những loại Châu Báu khác đối với Phật Bảo, giờ đây với mục đích làm cho lắng dịu những điều nguy khốn đã phát sanh lên đối với những chúng sanh đó không dựa vào dòng dõi, không dựa vào tộc họ, không dựa vào thiện gia nam tử cũng không dựa vào sắc đẹp của màu da, mặt khác nương vào trong thế

gian này kể từ Địa Ngục Acīva cho đến ranh giới tột cùng của những sanh hữu, không có sự hiện hữu ngang bằng đối với Phật Bảo về những Ân Đức chẳng hạn như Giới Uẩn và Định Uẩn, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Phật này là Trân Châu Quý Báu, chính với sự chân thật mong có sự hưng vượng.**"

Điều đó có ý nghĩa rằng: **đối với điều này** hoặc là đời này, hoặc là đời sau hoặc là Thiên Giới hoặc là những tài sản nào hoặc là những Châu Báu, đối với những điều đó có trạng thái không sánh bằng bởi chính những Ân Đức như thế, nên **Phật Bảo là Quý Báu**. Nếu như những điều đó chính là sự chân thật, thì **với chính những điều chân thật đó hãy có được những điều hạnh phúc** cao quý này, hãy có sự sinh tồn sáng chói và rực rỡ, chính là trạng thái không có bịnh tật ốm đau là trạng thái không có những điều tai hại. Và ở đây, giống như đã được nói rằng: "**Cakkhuṃ kho, ānanda, suññaṃ attena vā attaniyena vā** – Này Ānanda! Mắt trống không hoặc là đối với tự ngã hoặc thuộc về tự ngã."(saṃ. ni. 4.85). Điều đó nghĩa là với sự hiện hữu của Tự Ngã và hiện hữu thuộc về Tự Ngã. Quả thật vậy, theo một cách khác có thể cũng không nên ngăn cản khi cho rằng mắt là Tự Ngã hoặc thuộc về Tự Ngã. Như vậy khi nói rằng **Châu Báu cao quý** tức là tính chất Châu

Báu cao quý, thì cần phải hiểu ý nghĩa này rằng có sự hiện hữu Châu Báu cao quý đó. Quả thật vậy, theo một cách khác nữa, không thể thành tựu khi cho rằng Đức Phật là Châu Báu. Thật vậy, dẫu bất kỳ nơi nào không có những loại Châu Báu thì Ngài vẫn thành tựu là Châu Báu. Lại nữa, ở tại bất kỳ nơi nào có được tính chất Châu Báu đã đi đến sự liên hệ đối với những phương pháp dành cho những ai hoặc với những điều nào thường được nhìn nhận là đã tạo nên sự tôn kính, chính vì nương theo trạng thái Châu Báu đó nên được tuyên bố rằng là Châu Báu, cho nên với sự tồn tại của những trướng trạng Châu Báu nơi Ngài nên thành tựu là Châu Báu. Hoặc là khi nói **đối với Đức Phật này là Châu Báu** tức là chính Đức Phật đó là Châu Báu đối với những nguyên nhân như thế này, ở đây, cần phải hiểu ý nghĩa là như vậy. Và chỉ với những điều đã được nói đến, với kệ ngôn này của Đức Thế Tôn đã làm cho sanh khởi những phúc lành, lắng dịu những nỗi kinh hãi đến các Vương Tộc. Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

227. "Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ,
Yadajjhagā sakyamunī samāhito;
Na tena dhammena samatthi kiñci,

Idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ;
Etena saccena suvatthi hotu."

227. "Sự đoạn diệt, Ly Tham và Bất tử thù diệu,
Hiền Trí Sakya, định tĩnh và chứng đắc điều đó,
Không có điều gì sánh bằng những Pháp ấy.
Đức Pháp này là Trân Châu Quý Báu,
Với Chân Thật mong có sự hưng vượng."

227. Như vậy, sau khi đã nói lên những điều chân thật với những Ân Đức của Phật, giờ đây, Ngài bắt đầu nói đối với những Ân Đức về thực tính Pháp thuộc Niết Bàn rằng "**Sự đoạn diệt và sự Ly Tham**." Tại nơi đó, chính vì với việc tác chứng Niết Bàn nên có những sự đoạn diệt, những sự đoạn diệt hoàn toàn chẳng hạn như Tham Ái, chính vì Niết Bàn là trạng thái đoạn tận, đoạn diệt, không làm cho sanh khởi với những phiền não, chính vì trạng thái tương ưng Niết Bàn và cảnh Niết Bàn tách rời khỏi Tham Ái, và chính vì sự tác chứng đối với Niết Bàn nên có sự không quyến luyến, đã lìa khỏi và đã phá hủy tuyệt đối với Tham Ái, cho nên được nói rằng "**Là sự đoạn diệt**" và "**Là sự Ly Tham**." Lại nữa, chính vì sự không sanh khởi của vị đó được xuất hiện rõ ràng, không có sự biến hoại và không có trạng thái thay đổi đối

với sự vững trú đó, cho nên Niết Bàn sau khi tạo tác sự không sanh lên, không già đi và không có sự chết nên được gọi là "**Bất Tử**", lại nữa với ý nghĩa là tối thượng và với ý nghĩa là không có sự thiêu đốt nên gọi là "**Cao quý**". Gọi là "**Đã chứng đắc điều đó**" tức là chứng đắc được điều đó, đã hiểu, đã được thọ nhận và đã tác chứng bằng uy lực trí tuệ của chính mình. Gọi là "**Bậc Hiền Trí Sakya**" tức là người dòng Sakya, với trạng thái dính líu đến Gia Tộc Sakya, trạng thái hội đủ sự tĩnh mặc trong các Pháp được gọi là Bậc Hiền Trí, Bậc Hiền Trí đó chính là người dòng Sakya nên gọi là Bậc Hiền Trí Sakya. Gọi là "**Đã có sự định tĩnh**" tức là Tâm đã có sự định tĩnh trong các tầng thiền thuộc Thánh Đạo. Gọi là "**Không có bất cứ điều gì sánh bằng đối với những Pháp đó**" tức là đối với tên gọi là sự đoạn tận đó chẳng hạn, không có bất kỳ những pháp đã sanh khởi nào sánh bằng đối với những pháp đã chứng đạt được của Bậc Hiền Trí Sakya. Chính vì thế đã được đề cập ở trong Kinh Điển rằng "**Yāvatā, bhikkhave, dhammā saṅkhatā vā asaṅkhatā vā, virāgo tesaṃ dhammānaṃ aggamakkhāyatī** – Này Chư Tỳ Khưu! Trong các Pháp dẫu là Hữu Vi hay Vô Vi, Ly Tham được gọi là tối thượng trong số những Pháp đó"(a. ni. 4.34; itivu. 90).

Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đã đề cập đến trạng thái không sánh bằng bởi những Pháp khác đối với Pháp thuộc Niết Bàn, giờ đây với mục đích làm cho lắng dịu những điều nguy khốn đã sanh khởi đối với những chúng sanh đó, nương vào việc không hiện hữu ngang bằng đối với Pháp Bảo thuộc Niết Bàn với những Ân Đức cao quý như sự đoạn tận, sự ly tham và sự bất tử, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Pháp này là Trân Châu Quý Báu, chính với sự chân thật mong có sự hưng vượng.**" Ý nghĩa của điều đó, cần phải hiểu theo phương pháp đã được đề cập đến trong kệ ngôn trước. Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

228."Yaṃ buddhaseṭṭho parivaṇṇayī suciṃ,
Samādhimānantarikaññamāhu;
Samādhinā tena samo na vijjati,
Idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ;
Etena saccena suvatthi hotu."

228. "Phật cao thượng, ngợi khen tịnh khiết nào?
Nói điều đó định cho quả liên tục,
Không hiện hữu điều nào bằng định đó,

Đức Pháp này là Trân Châu Quý Báu,

Với Chân thật mong có sự hưng vượng."

228. Như vậy, sau khi đề cập đến sự thật với những Ân Đức của thực tính Pháp thuộc Niết Bàn, giờ đây Ngài bắt đầu nói về những Ân Đức của thực tính Pháp thuộc Đạo rằng "**Đức Phật cao thượng...điều nào?**" Tại nơi đó, Đức Phật do nương vào phương pháp như "**Bujjhitā saccānī** – Đã giác ngộ đối với những Chân Lý" (mahāni. 192; cūḷani. pārāyanatthutigāthāniddesa 97; paṭi. ma. 1.162), Cao thượng tức là được ngợi khen là tối thượng, **Đức Phật cao thượng** tức là Đức Phật và sự cao thượng ấy. Vì sự cao thượng đã được nhận định rõ ràng giữa những Vị gọi là Độc Giác Phật và Đức Phật nên gọi là Đức Phật cao thượng. Đức Phật cao thượng ấy **ngợi khen những điều nào**, tại những nơi này hay nơi khác Ngài đã ngợi khen đã làm cho sáng chói nương vào những phương pháp như vầy "**Aṭṭhaṅgiko ca maggānaṃ, khemaṃ nibbānappattiyā** – Tám Chi Phần của Đạo đạt đến Niết Bàn tịnh lặng." (ma. ni. 2.215) hay "**Ariyaṃ vo, bhikkhave, sammāsamādhiṃ desessāmi saupanisaṃ saparikkhāra** – Này Chư Tỳ Khưu! Ta sẽ dạy cho các con về Thánh Chánh Định cùng các nguyên nhân của mình và các sự tùy thuộc của mình"(ma. ni. 3.136). Gọi là "**Tịnh**

khiết" tức là sự trong sạch tuyệt đối từ việc thực hiện sự chặt đứt những trần cấu và Kiết Sử Phiền Não. Gọi là "**Ngài đã nói về thiền định không gián đoạn**" tức là điều nào nhất định cho ra kết quả trong khi diễn tiến liên tiếp của chính mình, Ngài đã nói rằng "Thiền Định không gián đoạn." Quả thật như vậy, khi Định đã sanh khởi trong Tâm Đạo rồi thì không có bất kỳ chướng ngại nào cũng không có bất kỳ ai ngăn cản được Quả của Tâm Đạo đó. Giống như đã được nói rằng:

> **"Ayañca puggalo sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno assa, kappassa ca uḍḍayhanavelā assa, neva tāva kappo uḍḍayheyya, yāvāyaṃ puggalo na sotāpattiphalaṃ sacchikaroti, ayaṃ vuccati puggalo ṭhitakappī. Sabbepi maggasamaṅgino puggalā ṭhitakappino"ti**
>
> **(Pu. pa. 17).**

"Đây là hạng người, mà đối với người đó trong khi đang thực hành để tác chứng quả vị Dự Lưu, và đối với vị ấy vào lúc thiêu hoại của Kiếp Trái Đất, cho đến khi nào người này không tác chứng được Quả Vị Dự Lưu, cho đến khi ấy Kiếp Trái Đất không thể thiêu hoại, người này được gọi

là hạng người trụ kiếp. Đối với tất cả các hạng người Đạo cũng gọi là hạng trụ kiếp."

Gọi là "**Không hiện hữu bởi những điều ngang bằng đối với Thiền Định đó**" tức là đối với những điều tịnh khiết, đối với Thiền Định không gián đoạn đã được Đức Phật cao thượng ngợi khen đó, thì không hiện hữu bất cứ điều gì ngang bằng cả dẫu là các tầng Thiền Định Sắc Giới hoặc là các tầng Thiền Định Vô Sắc Giới. Tại sao vậy? Mặc dù với trạng thái tu tập trong các tầng thiền đó có thể sẽ được sanh vào những nơi này hay nơi khác trong cõi Phạm Thiên thế nhưng vẫn sanh khởi trạng thái tái sanh vào những cảnh khổ chẳng hạn, đối với những Bậc Thánh Nhân, với trạng thái tu tiến Thiền Định của Vị A La Hán đó, lại sanh khởi trạng thái nhổ bỏ tận gốc rễ của tất cả sự tái sanh. Cho nên đã được đề cập đến trong Kinh rằng "**Yāvatā, bhikkhave, dhammā saṅkhatā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo tesaṃ aggamakkhāyatī** – Này Chư Tỳ Khưu! So sánh các Pháp Hữu Vi, thì Thánh Đạo Tám Ngành được gọi là tối thượng trong những Pháp ấy" (a. ni. 4.34; itivu. 90)

Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đã đề cập đến trạng thái không sánh bằng bởi những Thiền Định khác đối với Thiền Định cho quả không Gián Đoạn, giờ đây nương vào việc không hiện hữu sự

ngang bằng đối với thực tính Pháp Bảo thuộc Đạo, bằng phương pháp trước đó, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Pháp này là ... mong có sự hưng vượng.**" Ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó. Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

229. "Ye puggalā aṭṭha sataṃ pasatthā,
Cattāri etāni yugāni honti;
Te dakkhiṇeyyā sugatassa sāvakā,
Etesu dinnāni mahapphalāni;
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
Etena saccena suvatthi hotu."

229. "Tám hạng người, hàng Thiện Nhân ngợi khen,
Những người đó với Bốn đôi vừa chẵn,
Đáng cúng dường Thinh Văn của Thiện Thệ,
Được quả lớn cúng dường những vị ấy,
Đức Tăng này là Trân Châu Quý Báu,
Với Chân Thật mong có sự hưng vượng."

229. Như vậy, sau khi đã đề cập đến sự chân thật đối với những Ân Đức thực tính Pháp thuộc Đạo, giờ đây Ngài bắt đầu nói đối với những Ân Đức của Chư Tăng rằng "**Những người nào**." Ở đây, gọi là "**Nào?**" tức là sự chỉ ra không nhất định. Gọi là "**Những người**" tức là những chúng sanh. Gọi là "**Tám**" tức là có sự phân định tính toán trong những người đó. Quả thật là vậy, những người đó có tám vì những người đang thực hành có bốn và những người đã vững trú trong quả vị cũng có bốn. Gọi là "**Hàng Thiện Nhân đã ngợi khen**" tức là đã được ngợi khen bởi những Bậc Hiền Sĩ, bởi Chư Phật, Chư Độc Giác Phật và các hàng Thinh Văn đệ tử, hoặc với những Chư Thiên và loài người khác nhau. Bởi vì lý do gì? Bởi vì có sự liên kết những Ân Đức đồng sanh với Giới Hạnh chẳng hạn. Giống như sự đồng sanh hương thơm và màu sắc của những loại bông hoa Campaka và Vakula, những Ân Đức của những người này chính là sự Định Tâm đồng sanh với Giới Hạnh. Chính vì thế, giống như với những bông hoa thành tựu được hương thơm và màu sắc, những người đó có được sự yêu thương, sự hài lòng, sự tán dương của những Thiện Nhân thuộc về Chư Thiên và Nhân Loại. Chính vì thế, nên đã nói rằng "Tám hạng người nào mà hàng Thiện Nhân hằng ngợi khen."

Lại nữa, hoặc gọi là "**Nào?**" tức là sự chỉ ra không nhất định. Gọi là "**Những người**" tức là những chúng sanh. Gọi là "**Một trăm lẻ tám**" tức là có sự phân định tính toán trong những người đó. Quả thật như vậy, những vị đó có Ba Bậc Dự Lưu đó là hạng Nhất Chủng Sanh, Hạng Gia Gia và Hạng Thất Lai, có Ba Bậc Nhất Lai đã chứng đắc Quả Vị tại Dục Hữu, Sắc Hữu và Vô Sắc Hữu, đối tất cả Sáu Bậc đó nương vào bốn phương pháp thực hành *(hành dễ đắc dễ, hành dễ đắc khó, hành khó đắc dễ và hành khó đắc khó. Lời người dịch)* thì được hai mươi bốn, tại cõi Vô Phiền Thiên *(cõi thấp nhất trong năm cõi Ngũ Tịnh Cư Thiên. Lời người dịch.)* có Năm Bậc là Bậc Trung Bang Bất Hoàn, Bậc Sanh Bang Bất Hoàn, Hữu Hành Bang Bất Hoàn, Vô Hành Bang Bất Hoàn và Thượng Lưu Sắc Cứu Cánh Thiện Thú, tương tự như vậy là ở các cõi Vô Nhiệt Thiên, Thiện Hiện Thiên và Thiện Kiến Thiên. Lại nữa, tại cõi Sắc Cứu Cánh Thiên lại chỉ có bốn là trừ ra Bậc Thượng Lưu nên Bậc Bất Lai có được hai mươi bốn, Bậc A La Hán có Hai Bậc đó là Bậc Thuần Lạc Quán và Bậc Thuần Chỉ, và thêm vào Bốn Người Đạo tổng cộng có năm mươi bốn. Tất cả năm mươi bốn Bậc đó trở nên gấp đôi do nương vào phận sự của Đức Tin và phận sự của Trí Tuệ nên trở thành một trăm lẻ tám. Những điều còn lại nương vào phương pháp đã đề cập đến.

Gọi là "**Có bốn đôi đối với những Bậc đó**" tức là đối với tất cả những Bậc đó có tám hoặc một trăm lẻ tám, là những người đã được chỉ ra nương vào cách giải rộng, thế nhưng nương vào cách rút gọn lại thì một cặp chính là Bậc Dự Lưu Đạo và Bậc Dự Lưu Quả, tương tự như vậy cho đến một cặp là Bậc A La Hán Đạo và Bậc A La Hán Quả, là có bốn cặp. Gọi là "**Những Bậc Ấy xứng đáng cúng dường**" tức là ở đây có sự phân tích về **Những Bậc Ấy** không nhất định với trước đây và nhất định đối với việc đã được chỉ ra rõ. Những người nào đã được đề cập đến rằng nương vào sự giảng giải chi tiết có tám hoặc là một trăm lẻ tám, nương vào sự rút gọn thì có bốn cặp đôi, thì xứng đáng dâng cúng đến tất cả đối với những Vị Ấy, nên gọi là Bậc Xứng Đáng Cúng Dường. Gọi là sự dâng cúng tức là sau khi đã có niềm tin vào Nghiệp và Quả của Nghiệp, trong khi cúng dường vật phẩm không có sự kỳ vọng rằng "Những vật đó khiến người đó trở thành thầy thuốc hoặc là người đưa tin của ta", những người xứng đáng nhận những lễ phẩm đó tức là những người gắn chặt vào những Ân Đức chẳng hạn như là Giới. Và tương tự đối với điều này, chính vì thế mọi người nói rằng "Những Bậc Ấy xứng đáng cúng dường."

Gọi là "**Thinh Văn Đệ Tử của Đấng Thiện Thệ**" tức là Đức Thế Tôn là danh xưng với

trạng thái liên hệ tiến trình đi đến cao cả, và trạng thái đã đi đến nơi cao cả, chính với trạng thái đã đi đến tốt đẹp và đã tuyên thuyết lên một cách tốt đẹp nên gọi là Đấng Thiện Thệ, chính là của Đấng Thiện Thệ Đó. Những Vị Thinh Văn Đệ Tử lắng nghe đối với tất cả những lời dạy của Đấng Thiện Thệ Đó. Một số người khác cũng lắng nghe một cách thỏa thích, thế nhưng sau khi nghe xong lại không thực hiện những phận sự cần phải làm. Còn những vị này sau khi nghe xong đã thực hành sự tuân thủ trong Pháp, đã thực hiện những việc cần phải làm và đã chứng đắc được Đạo Quả, vì thế nên gọi là "Thinh Văn Đệ Tử". Gọi là "**Với việc cúng dường đến những Vị Ấy, có kết quả lớn**" tức là từ nơi người nhận với sự Bố Thí cúng dường những vật phẩm dẫu chỉ là chút ít đến những vị Thinh Văn Đệ Tử của Đấng Thiện Thệ, với trạng thái đi đến gần sự hiện hữu những vật cúng dường thanh tịnh thì có được kết quả vĩ đại to lớn. Chính vì thế, trong Kinh cũng đã đề cập rằng:

"Yāvatā, bhikkhave, saṅghā vā gaṇā vā, tathāgatasāvakasaṅgho tesaṃ aggamakkhāyati, yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā, esa bhagavato sāvakasaṅgho...pe... aggo vipāko hotī"ti

(A. ni. 4.34; 5.32; itivu. 90).

"Này Chư Tỳ Khưu! Dẫu cho Tăng chúng hay hội chúng nào, thì Chư Tăng Thinh Văn Đệ Tử của Đấng Như Lai cũng được xem là tối thượng trong tất cả những hội chúng ấy, cụ thể là những người thuộc về bốn đôi hoặc những người thuộc về tám hạng người, những vị đó là Chư Tăng Thinh Văn Đệ Tử của Đức Thế Tôn...(trùng)...người đó có Quả tối thượng."

Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến những Ân Đức của Tăng Bảo bằng cách nương vào tất cả đối với những người Đạo và Quả, giờ đây nương vào chính Ân Đức của những Vị Ấy, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Tăng này....**" Ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó. Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

230. "Ye suppayuttā manasā daḷhena,
Nikkāmino gotamasāsanamhi;
Te pattipattā amataṃ vigayha,
Laddhā mudhā nibbutiṃ bhuñjamānā;
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
Etena saccena suvatthi hotu."

230. "Những vị nào, Ý dụng khéo dõng mãnh,
Thoát Dục trong giáo pháp Gotama,
Họ đạt đến chứng đắc nhập bất tử,
Đạt dễ dàng, đang hưởng sự Tịnh Diệt,
Đức Tăng này là Trân Châu Quý Báu,
Với Chân Thật mong có sự hưng vượng."

230. Như vậy, sau khi đã đề cập đến sự chân thật với Ân Đức của Chư Tăng nương vào những Người Đạo và Người Quả, giờ đây Ngài bắt đầu nói đối với những Ân Đức của những Bậc Thánh Lậu Tận, của một số rất ít những Bậc đang thọ hưởng sự An Lạc của Thiền Quả rằng "**Những người nào ...ứng dụng khéo léo.**" Ở đây, gọi là "**Những người nào?**" tức là cách nói chỉ ra cho thấy sự bất định. Gọi là "**Khéo léo ứng dụng**" tức là ứng dụng một cách tốt đẹp, sau khi từ bỏ những điều tà mạng với nhiều hình thức khác nhau, nương vào sự nuôi mạng thanh tịnh, nghĩa là bắt đầu ứng dụng từ chính mình vào với Sự Minh Sát. Hoặc gọi là "**Khéo léo ứng dụng**" tức là đi đến thành tựu sự thực hành Thân Thanh Tịnh và Khẩu Thanh Tịnh. Chính vì thế Ngài chỉ ra cho thấy được Giới Uẩn của những Vị Ấy. Gọi là "**Ý với sự dõng mãnh**" tức là Ý với sự vững chắc, nghĩa là Tâm với sự gắn kết vào Thiền Định một cách vững vàng.

Chính vì thế, Ngài chỉ ra cho thấy được Định Uẩn của những Vị Ấy. Gọi là "**Bậc Thoát Dục**" tức là sau khi trở nên không còn mong chờ vào thân hoặc là sinh mạng, bằng sự tinh cần cố gắng và bằng phận sự của Trí Tuệ trong khi đã tạo nên sự thoát khỏi các Dục với tất cả những kiết sử phiền não. Chính vì thế, Ngài chỉ ra cho thấy Tuệ Uẩn và sự thành tựu tinh cần cố gắng của những Vị Ấy.

Gọi là "**Trong Giáo Pháp của Đức Gotama**" tức là trong lời dạy của chính Đấng Như Lai với tộc họ là Gotama. Chính vì thế, Ngài giải nghĩa rằng ngoài Giáo Pháp này, chính từ việc không hiện hữu những Ân Đức chẳng hạn như thực hành tốt đẹp của những người đang thực hiện việc khổ hạnh cực đoan với nhiều phương pháp khác nhau thì không hiện hữu sự thoát dục với những kiết sử phiền não. Gọi là "**Những Vị Ấy**" tức là cách phân tích trong việc đã chỉ ra trước đó. Gọi là "**Đạt đến sự chứng đắc**" tức là ở đây đạt đến những gì cần phải chứng đắc, gọi là cần phải chứng đắc là đạt được danh hiệu Bậc Xứng Đáng, sau khi chứng đạt được điều đó những Vị Ấy có được vắng lặng hoàn toàn tuyệt đối các mối ràng buộc, điều đó được gọi là Thuộc về Quả Vị A La Hán, đạt đến sự chứng đắc Quả Vị A La Hán tức là đạt đến sự chứng đắc. Gọi là "**Bất Tử**" tức là Niết Bàn. Gọi là "**Thể nhập**" tức là sau khi an trú sâu

vào đối với Cảnh. Gọi là "**Đạt được**" tức là đã nhận được. Gọi là "**Dễ dàng**" tức là sau khi không tạo ra sự biến hoại, với sự không biến hoại dẫu chỉ là nhỏ nhất. Gọi là "**Sự Tịch Diệt**" tức là sự vắng lặng những kiết sử phiền não và những sầu khổ, sự an trú vào Thiền Quả. Gọi là "**Đang thọ hưởng**" tức là trong khi đang trải qua. Tại sao có sự đề cập đến như vậy? Những ai trong Giáo Pháp của Đức Gotama đó, với trạng thái ứng dụng khéo léo tức là trạng thái thành tựu về Giới, với Tâm Ý vững vàng tức là trạng thái thành tựu về Định, Bậc Thoát Dục tức là trạng thái thành tựu về Tuệ, với đường lối thực hành chân chánh, trong khi thọ hưởng sự Tịnh Diệt có tên gọi là sự an trú vào trong Thiền Quả, những Vị Đó còn được gọi là thể nhập Bất Tử, Đạt được dễ dàng, đạt đến sự chứng đắc.

Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến những Ân Đức của Tăng Bảo, nương vào đối với những Bậc Thánh Lậu Tận và đối với việc thọ hưởng an lạc khi an trú vào trong Thiền Quả, giờ đây nương vào chính với những Ân Đức đó, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Tăng này....**" Ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó. Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

231. "Yathindakhīlo pathavissito siyā,
Catubbhi vātehi asampakampiyo;
Tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi,
Yo ariyasaccāni avecca passati;
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
Etena saccena suvatthi hotu."

231. "Có thể giống trụ đá chôn lòng đất,
Không động lay bởi gió khắp bốn phương,
Bậc Hiền Nhân Ta nói khả năng vầy
Ai là người thấy rõ với Thánh Đế,
Đức Tăng này là Trân Châu Quý Báu,
Với Chân Thật mong có sự hưng vượng."

231. Như vậy, sau khi đã đề cập đến sự thật chỉ định Chư Tăng với những Ân Đức của Bậc Thánh Lậu Tận, giờ đây Ngài bắt đầu nói về những Ân Đức nương vào những Bậc Thánh Dự Lưu mà nhiều người đã chứng đắc được rằng "**Giống như Trụ Đá**". Ở đây, gọi là "**Giống như**" tức là cách nói tương tự. Gọi là "**Trụ đá**" tức là với mục đích dùng để ngăn cản tại Cổng Thành, sau khi cho đào sâu vào lòng đất khoảng tám hoặc mười hắc tay bên trong ngạch cửa, điều này cũng được gọi dành cho cây trụ chống được làm bằng lõi của một thân

cây đã bị đốn ngã. Gọi là "**Lòng đất**" tức là trong lòng đất. Gọi là "**Đã chôn vào**" tức là sau khi cho vào đến chỗ tận cùng đã giữ chặt lại. Gọi là "**Có thể**" tức là có khả năng. Gọi là "**Với những cơn gió từ bốn phương**" tức là với những cơn gió đã được thổi đến từ khắp bốn phương hướng. Gọi là "**Không động lay**" tức là không thể nào làm cho rúng động hoặc là chuyển lay. Gọi là "**Tương tự giống như vậy**" tức là phần giống như vậy. Gọi là "**Bậc Hiền Nhân**" tức là người cao thượng. Gọi là "**Ta nói rằng**" tức là Ta thuyết rằng. Gọi là "**Ai nhìn thấy rõ ràng đối với Thánh Đế**" tức là ai thấy được sau khi thâm nhập vào bằng Trí Tuệ đối với Tứ Thánh Đế. Ở đây, với việc cần phải hiểu nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong Thanh Tịnh Đạo về Thánh Đế.

Lại nữa, ở đây, điều này chính là ý nghĩa tóm gọn: quả thật vậy, giống như trụ đá đã được chôn sâu trong lòng đất với sự thiết lập vững chắc, có thể không có sự rúng động bởi gió từ bốn phương, đối với những Bậc Chân Nhân này, Ta nói rằng với sự tương tự như vậy, là Ai thấy được rõ rằng về Thánh Đế. Tại sao vậy? Chính vì giống như Trụ đá đối với gió khắp bốn phương, đối với Vị Ấy có sự không lay động với những ngọn gió là những lời nói của tất cả ngoại đạo sư, sự giác ngộ chính từ người ấy, dẫu bất kỳ một ai cũng không thể nào làm cho rúng

động hoặc là chuyển lay. Chính vì thế, trong Kinh đã được đề cập đến rằng:

"Seyyathāpi, bhikkhave, ayokhīlo vā indakhīlo vā gambhīranemo sunikhāto acalo asampakampī, puratthimāya cepi disāya āgaccheyya bhusā vātavuṭṭhi, neva naṃ saṅkampeyya na sampakampeyya na sampacāleyya. Pacchimāya...pe... dakkhiṇāya... uttarāya cepi...pe... na sampacāleyya. Taṃ kissa hetu? Gambhīrattā, bhikkhave, nemassa sunikhātattā indakhīlassa. Evameva kho, bhikkhave, ye ca kho keci samaṇā vā brāhmaṇā vā 'idaṃ dukkhanti...pe... paṭipadā'ti yathābhūtaṃ pajānanti, te na aññassa samaṇassa vā brāhmaṇassa vā mukhaṃ olokenti 'ayaṃ nūna bhavaṃ jānaṃ jānāti passaṃ passatī'ti. Taṃ kissa hetu? Sudiṭṭhattā, bhikkhave, catunnaṃ ariyasaccāna"nti

(Saṃ. ni. 5.1109).

"Ví như, này Chư Tỳ Khưu, cây trụ sắt hoặc là cây trụ đá, đã được đào sâu một cách khéo léo, được thiết lập vững chắc không lay chuyển không

có sự rúng động, nếu như từ Phương Đông gió và mưa có kéo đến thật nhiều, những cây trụ ấy vẫn không thể lắc lư, không thể rung chuyển và không thể động chuyển. Nếu như từ Phương Tây...(trùng)...từ Phương Nam...từ Phương Bắc...(trùng)... cũng không thể động chuyển. Nguyên nhân của nó vì sao? Này Chư Tỳ Khưu, trạng thái được chôn sâu với phần móng, và trạng thái được chôn một cách khéo léo đối với cây trụ đá. Tương tự như vậy, này Chư Tỳ Khưu, nếu như Sa Môn, Bà La Môn nào đó biết rõ như thật rằng 'Đây là Khổ...(trùng)... đây là Đạo Lộ...' những vị ấy không cần quan sát vào mặt của những Sa Môn, Bà La Môn khác nhưng nhận xét rằng 'Thật thế, Tôn Giả này biết được điều đáng biết, thấy được điều đáng thấy' Nguyên nhân là vì sao? Này Chư Tỳ Khưu, bởi vì trạng thái khéo thấy đối với Tứ Thánh Đế."

Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến những Ân Đức của Tăng Bảo nương vào đối với chính Bậc Dự Lưu mà nhiều người đã chứng đạt được, giờ đây nương vào chính những Ân Đức đó, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Tăng này...**" Ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó. Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực

hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

232. "Ye ariyasaccāni vibhāvayanti,
Gambhīrapaññena sudesitāni;
Kiñcāpi te honti bhusaṃ pamattā,
Na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyanti;
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
Etena saccena suvatthi hotu."

232 "Những vị nào, giải thích rõ Thánh Đế,
Bằng cách thuyết với Trí Tuệ Thâm Sâu,
Dẫu vị ấy có hết sức xao lãng,
Những vị ấy không bám sanh hữu tám,
Đức Tăng này là Trân Châu Quý Báu,
Với Chân Thật mong có sự hưng vượng."

232. Như vậy, sau khi đã đề cập đến sự thật chỉ định Chư Tăng với những Ân Đức của những Bậc Thánh Dự Lưu với việc không có sự phân biệt, giờ đây Ngài đề cập đến những vị nào, mà những vị ấy là Ba Bậc Dự Lưu: Hạng Nhất Chủng Sanh, Hạng Gia Gia và Hạng Thất Lai. Giống như đã được nói rằng:

"Idhekacco puggalo tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ parikkhayā sotāpanno hoti...pe... so ekaṃyeva bhavaṃ nibbattitvā dukkhassantaṃ karoti, ayaṃ ekabījī. Tathā dve vā tīṇi vā kulāni sandhāvitvā saṃsaritvā dukkhassantaṃ karoti, ayaṃ kolaṃkolo. Tathā sattakkhattuṃ devesu ca manussesu ca sandhāvitvā saṃsaritvā dukkhassantaṃ karoti, ayaṃ sattakkhattuparamo"ti

(Pu. pa. 31-33).

"Ở đây, có một số người là Bậc Dự Lưu với sự đoạn tận ba triền phược...(trùng)...vị ấy sau khi tái sanh về cõi nhân loại chỉ một lần rồi làm cho chấm dứt đối với sự Đau Khổ, Vị này được gọi là Hạng Nhất Chủng Sanh. Tương tự như vậy, vị ấy sau khi rong ruổi, sau khi tái sanh vào hai hoặc ba gia tộc rồi làm cho chấm dứt sự Đau Khổ, Vị này được gọi là Hạng Gia Gia. Tương tự như vậy, vị ấy sau khi rong ruổi, sau khi tái sanh trong cõi người hoặc trong cõi Chư Thiên đến bảy lần rồi làm cho chấm dứt sự Đau Khổ, Vị này được gọi là Hạng Thất Lai."

Bắt đầu nói về Ân Đức của Hạng Thất Lai thấp nhất trong những Bậc Dự Lưu, Ngài nói rằng "**Vị nào... với Thánh Đế**." Ở đây, gọi là "**Vị nào...với Thánh Đế**" tức là điều đó chính là

những phương pháp đã đề cập đến. Gọi là "**Giải thích rõ ràng**" tức là sau khi đã phá tan sự tối tăm của những Kiết Sử Phiền Não che đậy những Sự Thật bằng ánh sáng của Trí Tuệ, những vị ấy tự mình thực hiện với sự giảng giải một cách tự nhiên. Gọi là "**Bằng Trí Tuệ Thâm Sâu**" tức là với trạng thái Trí Tuệ không thể đo lường được bằng trí của Thế Gian bao gồm luôn cả Thiên Giới, bằng Trí Tuệ mà không thể nhận được nơi nương tựa nào, cũng được gọi là Nhất Thiết Chủng Trí. Gọi là "**Bằng việc đã khéo thuyết giảng**" tức là với việc đã thuyết giảng một cách tốt đẹp đối với phương pháp này hay phương pháp khác chẳng hạn như sự vắn tắt, sự phân chia, sự tổng hợp trọn vẹn hoặc những khiếm khuyết. Gọi là "**Dẫu vị ấy có hết sức xao lãng**" tức là những vị ấy là những người đã giải thích rõ ràng Thánh Đế như vậy dẫu có hết sức xao lãng khi gặp phải những sự bê trễ bận rộn trong địa vị của Vị Thiên Vương hoặc của Vị Chuyển Luân Vương, và tương tự như vậy, ngoại trừ sự đoạn diệt của Thức Thắng Hành bởi Trí Đạo Dự Lưu, trong bảy sanh hữu của vòng tử sanh luân hồi không biết khởi thủy, Danh và Sắc nào có thể sanh khởi lên, với trạng thái diệt mất với trạng thái biến mất đi của những Danh Sắc đó, không còn bám víu vào được sanh hữu thứ tám, lại nữa, vào sanh hữu thứ bảy sau khi khởi sự Minh Sát, những Vị Ấy chứng đắc được Quả Vị A La Hán.

Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến những Ân Đức của Tăng Bảo nương vào Hạng Thất Lai, giờ đây nương vào chính những Ân Đức đó, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Tăng này...**" Ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó. Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

233. "Sahāvassa dassanasampadāya,
Tayassu dhammā jahitā bhavanti;
Sakkāyadiṭṭhi vicikicchitañca,
Sīlabbataṃ vāpi yadatthi kiñci."

233. "Chính với Vị nhờ thành tựu Tri Kiến,
Có ba pháp đã được loại bỏ là,
Những thân kiến cùng với sự hoài nghi,
Giới cấm thủ, thậm chí vài điều khác."

233. Như vậy, sau khi đã đề cập đến sự thật chỉ định Chư Tăng với những Ân Đức không bám víu lấy sanh hữu thứ tám của Hạng Thất Lai, giờ đây Ngài bắt đầu nói về những Ân Đức phi thường đối với trạng thái bám víu vào sanh hữu thứ bảy của chính những Vị Ấy và đối với những người chưa đoạn tận sự bám víu vào các sanh hữu khác

rằng "**Chính với Vị Ấy**". Ở đây, gọi là "**Chính với**" tức là chính cùng với. Gọi là "**Vị Ấy**" tức là của những vị nào đó trong số những vị đã được đề cập đến rằng "Những vị đó không còn bám víu vào sanh hữu thứ tám." Gọi là "**Nhờ sự thành tựu Tri Kiến**" tức là với sự thành tựu được Dự Lưu Đạo. Quả nhiên là vậy, Đạo Dự Lưu sau khi thấy rõ Niết Bàn, trong khi thấy rõ Niết Bàn lần đầu tiên cùng với sự thành tựu các phận sự cần phải làm được gọi là "Tri Kiến". Sự thành tựu Tri Kiến của vị đó xuất hiện cho chính với bản thân mình, nên chính đối với vị ấy cùng với sự thành tựu Tri Kiến. Gọi là "**Có ba pháp đã được loại bỏ**" tức là ở đây, chữ "**Su**" chỉ là một bất biến phân từ làm cho tròn đủ trong câu. Giống như đã được nói như vầy: "**Idaṃsu me, sāriputta, mahāvikaṭabhojanasmiṃ hotī** – Này Sāriputta! Điều này của Ta có trong Đại Bất Tịnh Thực." Ở đây, điều này có ý nghĩa rằng từ khi chính vị ấy cùng với sự thành tựu Tri Kiến, có ba pháp đã được từ bỏ, có ba pháp đã được đoạn trừ.

Giờ đây, với mục đích để cho thấy các Pháp đã được loại bỏ, Ngài đã nói rằng "**Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ hoặc có những điều khác**". Ở đây, trong khi hiện hữu thân hiện tại, **Thân Kiến** chính là hai mươi tà kiến về thân hay còn gọi là Năm Thủ Uẩn, hoặc là đối với những

quan niệm về thân hiện tại chính là Thân Kiến, nghĩa là sự hiện hữu những quan niệm như những phương pháp đã được đề cập về thân. Hoặc là đối với những quan niệm về Thân chính ngay trong hiện tại được gọi là Thân Kiến, nghĩa là rơi vào những quan điểm chẳng hạn như Sắc là của Tôi như vầy trong sự hiện hữu về thân như những phương pháp đã đề cập đến. Và với trạng thái đoạn trừ tất cả những Thân Kiến đó, những vị ấy có được chính những sự đoạn trừ đối với tất cả những Tà Kiến. Quả thật vậy, những Thân Kiến là nguồn gốc của những quan điểm sai lầm. Trí Tuệ với trạng thái làm cho lắng dịu những tật bịnh của tất cả những Kiết Sử Phiền Não thì được gọi là "đã chữa khỏi", và những điều đó đã chữa được khỏi bằng trí tuệ nên kể từ đây đã hoàn toàn biến mất, hoặc liền sau khi đã chữa khỏi bằng Trí Tuệ, những điều này đã hoàn toàn biến mất đó chính là **Sự Hoài Nghi**, điều đó cũng được gọi là với tám điều Hoài Nghi đã được đề cập đến theo phương pháp như vầy "**Satthari kaṅkhatī** – Hoài nghi về Bậc Đạo Sư" (dha. sa. 1008; vibha. 915). Đối với trạng thái đoạn trừ những điều đó, vị ấy có được đối với sự đoạn trừ tất cả những điều hoài nghi. Quả thật vậy, sự hoài nghi là nguồn gốc của tất cả những kiết sử phiền não. Lại nữa, "**Ito bahiddhā samaṇabrāhmaṇānaṃ sīlena suddhi vatena suddhī** - Những Sa Môn, Bà La Môn bên

ngoài Giáo Pháp này cho rằng Thanh Tịnh nhờ Giới, Thanh Tịnh nhờ Hạnh Tu" (dha. sa. 1222; vibha. 938) nên đã đi đến thực hành giới như giới của con bò, giới của con chó, nên đã đi đến thực hành hạnh tu như là hạnh tu của con bò, hạnh tu của con chó, được gọi là "**Giới Cấm Thủ**". Với trạng thái đoạn trừ đối với những điều đó, vị ấy có được sự đoạn trừ khổ hạnh cực đoan chẳng hạn như sự lõa thể trần trụi. Quả thật vậy, Giới Cấm Thủ là nguồn gốc đối với những điều đó. Chính vì thế, Ngài đã nói rằng "**Thậm chí là vài điều khác**" để chấm dứt cho tất cả những điều đó. Và ở đây cần phải hiểu rằng Thân Kiến được đoạn trừ với sự thành tựu Tri Kiến về sự Khổ, Hoài Nghi được đoạn trừ với sự thành tựu Tri Kiến về Nguyên Nhân của Sự Đau Khổ và Giới Cấm Thủ được đoạn trừ với sự thành tựu Tri Kiến về Đạo (Đế) và Diệt (Đế).

234. "Catūhapāyehi ca vippamutto,
Chaccābhiṭhānāni abhabbo kātuṃ;
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
Etena saccena suvatthi hotu."

234. "Vị ấy thoát khỏi cả bốn Khổ Cảnh,
Không thể làm sáu trọng tội trong đời,
Đức Tăng này là Trân Châu Quý Báu,
Với Chân Thật mong có sự hưng vượng."

234. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy sự đoạn trừ Phiền Não Luân của vị đó, giờ đây chính vào lúc tồn tại Phiền Não Luân, đối với những Quả Dị Thục Luân nào có khả năng tồn tại, trong khi giải nghĩa vị ấy đã đoạn trừ đối với sự đoạn trừ Quả Dị Thục Luân, Ngài đã nói rằng: "**Vị ấy thoát khỏi cả bốn Khổ Cảnh**". Ở đây, Bốn Khổ Cảnh tức là Địa Ngục, Súc Sanh, Ngạ Quỷ và A Tu La, nghĩa là mặc dù còn bám víu vào trong bảy sanh hữu, thế nhưng Vị Ấy đã thoát khỏi đối với những khổ cảnh đó. Như vậy sau khi chỉ ra cho thấy việc đã đoạn trừ với Quả Dị Thục Luân của Vị Ấy, giờ đây Nghiệp Luân nào là nguồn gốc căn cội của Quả Dị Thục Luân đó, trong khi giải nghĩa đối với những điều đó, Ngài đã nói rằng "**Vị Ấy không thể làm với sáu điều trọng tội**". Ở đây, gọi là "**Trọng tội**" tức là với những tội trọng yếu nghiêm trọng, người đó không thể thực hiện đối với sáu điều này. Và đối với những trọng tội này thì cần phải nhận biết về những hành động như là giết Mẹ, giết Cha, giết chết Vị A La Hán, làm chảy máu Phật, chia rẽ Tăng Chúng và tuyên bố về Bậc Đạo

Sư khác đã được đề cập trong Chương Một Pháp của Tăng Chi Bộ Kinh với phương pháp được bắt đầu như "**Aṭṭhānametaṃ, bhikkhave, anavakāso, yaṃ diṭṭhisampanno puggalo mātaraṃ jīvitā voropeyyā** – Điều này là không thể xảy ra, này Chư Tỳ Khưu, điều này là không có duyên cớ khi một người thành tựu Chánh Kiến có thể tước đoạt sinh mạng của người mẹ." (a. ni. 1.271; ma. ni. 3.128; vibha. 809) Quả thật vậy, đối với sáu điều trọng tội này, Vị Thánh Thinh Văn Đệ Tử là người đã thành tựu Chánh Trí không còn tước đoạt lấy bất kỳ sanh mạng nào dẫu là con mối hay con kiến, thế nên bằng việc đã được đề cập đến với mục đích để quở trách dành cho những phàm nhân hiện hữu mà thôi. Quả thật vậy, với trạng thái chưa thành tựu Chánh Kiến, phàm nhân có thể thực hiện đối với những trọng tội hoặc với những lỗi lầm to lớn như vậy, thế nhưng người thành tựu Chánh Kiến không thể thực hiện đối với những điều đó. Và ở đây, có thể nắm bắt mục đích để thấy được Vị Ấy không tạo tác thậm chí vào ngay những sanh hữu kế tiếp. Thật vậy, đối với các sanh hữu kế tiếp, vị ấy mặc dù không biết được việc trở thành Thánh Thinh Văn của chính mình, thế nhưng chính với quy luật chung thì vị ấy không thực hiện sáu điều trọng tội này hoặc là không thực hiện đối với sáu điều này là năm điều sát sanh thông thường bằng sự hiềm hận cùng với việc

tuyên bố về Bậc Đạo Sư khác, liên hệ đến đối với những điều này, một số vị khác còn đọc trại ra là "Chachābhiṭhānānī". Và ở đây có sự minh họa đối với một thiếu niên trong một ngôi làng là Bậc Thánh Thinh Văn đã cầm lấy một con cá đã chết.

Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến Ân Đức của Tăng Bảo nương vào những Ân Đức đặc biệt phi thường giữa những Bậc Thánh Thinh Văn mặc dù vẫn còn bám víu vào bảy sanh hữu đối với những người khác với sự bám víu vào chưa đoạn tận được các sanh hữu, giờ đây nương vào chính những Ân Đức đó, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Tăng này...**" Ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó. Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

235. "Kiñcāpi so kamma karoti pāpakaṃ,
Kāyena vācā uda cetasā vā;
Abhabba so tassa paṭicchadāya,
Abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā;
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
Etena saccena suvatthi hotu."

235. "Dẫu vị ấy có làm việc ác nào,
Hoặc bằng Thân, bằng khẩu hay bằng ý,
Chính vị ấy không thể giấu điều đó,
Tính không thể của Dự Lưu đã nói,
Đức Tăng này là Trân Châu Quý Báu,
Với Chân Thật mong có sự hưng vượng

235. Như vậy, sau khi đề cập đến sự thật chỉ định Chư Tăng với những Ân Đức đặc biệt phi thường giữa những Bậc Thánh Thinh Văn mặc dù vẫn còn bám víu vào bảy sanh hữu đối với những người khác với sự bám víu vào chưa đoạn tận được các sanh hữu, giờ đây khi cho rằng ngay đối với người sống với sự phóng dật thì "Không phải toàn bộ Bậc thành tựu Tri Kiến không thể tạo sáu điều trọng tội, lại nữa sau khi tạo những ác nghiệp dẫu chỉ là rất nhỏ vị ấy cũng không thể che giấu đối với những điều đó", Ngài bắt đầu nói về những Ân Đức không hiện hữu sự che giấu với việc đã làm của những Bậc thành tựu Tri Kiến rằng: "**Dẫu Vị Ấy có làm việc ác nào**".

Điều đó có ý nghĩa rằng: Cho dù Vị thành tựu Tri Kiến ấy gặp phải những điều nào mà sống phóng dật bởi sự thất niệm, những điều đó đã được đề cập đến bởi Đức Thế Tôn liên hệ đến việc không vượt qua với sự cố ý tránh xa thế gian chẳng hạn

như "Những điều học nào đã được chế định do chính Ta, Thinh Văn đệ tử của Ta dầu có vì nguyên nhân Sanh Mạng cũng không vượt qua điều học đó."(cūḷava. 385; a. ni. 8.19; udā. 45), ngoại trừ những điều đó, hoặc là cư ngụ chung trong liêu cốc cùng với người khác, hoặc là những điều mà Đức Phật quở trách hay còn gọi là vượt qua những tội lỗi đã được chế định là **Vị Ấy thực hành những ác nghiệp thuộc về Thân**, tụng đọc Pháp từng câu một (với người thế), thuyết pháp vượt quá năm sáu chữ (cho nữ nhân không có người nam đáng tin tưởng ở cùng), nói những lời vô ích hoặc nói những lời cộc cằn thô lỗ gọi là **thuộc về Khẩu**, hoặc là vị ấy tạc ác nghiệp **thuộc về Ý** như tại một nơi nào đó có sự sanh lên những pháp thích hợp như với Sắc chẳng hạn, vị ấy có sự sanh khởi tham lam, sân hận hoặc không quán tưởng trong sự thọ dụng về Y phục chẳng hạn. **Vị Ấy không thể che giấu đối với điều đó**, sau khi biết được điều đó rằng "Điều này là không nên làm, là không thích hợp." Vị ấy không che giấu dầu chỉ trong một lúc, ngay vào khoảnh khắc đó sau khi bày tỏ đối với Bậc Đạo Sư hoặc đối với những Bậc Thiện Trí Thức hoặc đối với những Bậc Đồng Phạm Hạnh, vị ấy thực hành đúng theo Pháp, hoặc cần phải thu thúc như vầy "Ta sẽ không làm điều đó" vị ấy thu thúc. Tại sao vậy? Chính vì **trạng thái không thể dành cho những Bậc Dự Lưu đã được nói**

đến, nghĩa là đã nói rằng sau khi tạo những ác nghiệp giống như vậy trạng thái không thể che giấu đối với những việc đó dành cho những người là những Bậc đã thành tựu Tri Kiến đã thấy rõ Niết Bàn. Như thế nào:

> **"Seyyathāpi, bhikkhave, daharo kumāro mando uttānaseyyako hatthena vā pādena vā aṅgāraṃ akkamitvā khippameva paṭisaṃharati, evameva kho, bhikkhave, ghammatā esā diṭṭhisampannassa puggalassa, kiñcāpi tathārūpiṃ āpattiṃ āpajjati, yathārūpāya āpattiyā vuṭṭhānaṃ paññāyati, atha kho naṃ khippameva satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu deseti vivarati uttānīkaroti, desetvā vivaritvā uttānīkatvā āyatiṃ saṃvaraṃ āpajjatī"ti**
>
> **(Ma. ni. 1.496).**

"Này Chư Tỳ Khưu! Giống như cậu bé trai còn nhỏ, ngây thơ, nằm ngửa, sau khi tay hoặc chân chạm phải cục than đỏ, thì ngay lập tức co rút lại, tương tự như vậy, này Chư Tỳ Khưu, đó chính là đặc tính Pháp của một người đã thành tựu Chánh Kiến, khi vị ấy phạm phải bất kỳ sự phạm

tội như thế, vị ấy biết rõ như thế nào để thoát ra khỏi sự phạm tội ấy, thế rồi ngay lập tức vị ấy trình bày, làm cho rõ ràng và làm cho sáng tỏ trước Bậc Đạo Sư hoặc là những Bậc Trí Thức hoặc là những Bậc Đồng Phạm Hạnh, sau khi trình bày, sau khi làm cho rõ ràng và sau khi làm cho sáng tỏ vị ấy chấp nhận phòng hộ giữ gìn trong tương lai."

Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến những Ân Đức của Tăng Bảo nương vào việc không hiện hữu sự che giấu những điều đã làm đối với Bậc thành tựu Tri Kiến dẫu có sống phóng dật, giờ đây nương vào chính với những Ân Đức đó, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật rằng "**Đức Tăng này...**" Ý nghĩa của điều này, cần phải hiểu nương theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó. Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

236. "Vanappagumbe yatha phussitagge,
Gimhānamāse paṭhamasmiṃ gimhe;
Tathūpamaṃ dhammavaraṃ adesayi,
Nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya;
Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
Etena saccena suvatthi hotu."

236. "Như bụi cây trong rừng ngọn nở hoa
Trong cái nóng tháng đầu hạ oi bức,
Tương tự thế Pháp cao quý đã thuyết,
Hướng Niết Bàn với lợi ích tối cao
Đức Phật này là Trân Châu Quý Báu,
Với Chân Thật mong có sự hưng vượng"

236. Như vậy, sau khi **đề cập đến** sự thật chỉ định Chư Tăng bằng phương pháp nêu ra vô vàn những Ân Đức dành cho những hạng người liên quan đến Chư Tăng, giờ đây những điều nào bằng sự giải thích về Ân Đức của Tam Bảo bởi chính Đức Thế Tôn, ở đây điều này chính là những Pháp học đã được tuyên thuyết với những chi tiết rộng rãi và ngoại trừ với những điều quá tóm gọn, nương vào những Ân Đức đó, Đức Thế Tôn bắt đầu nói về sự thật được xác định bởi Chư Phật rằng "**Như bụi cây trong rừng ngọn nở hoa**". Ở đây, sự quần tụ của những cội cây với sự xác định là cư ngụ gần nhau được gọi là rừng, sự hình thành những bụi cây um tùm, những bụi cây rậm rạp với gốc lõi, thân mềm, vỏ cây, nhánh cây và cành lá, những bụi cây rậm rạp trong cánh rừng gọi là **bụi cây trong rừng**, và điều này cũng đã được đề cập đến rằng "Trong bụi cây của cánh rừng" Quả thật vậy sở dĩ chính điều đó được gọi là như vậy cũng

giống như đã nói rằng "**Atthi savitakkasavicāre, atthi avitakkavicāramatte, sukhe dukkhe jīve** - Có hữu tầm hữu tứ, cũng có vô tầm vô tứ, cũng vậy sự sống trong an lạc và trong đau khổ." Gọi là "**Giống như**" tức là từ để so sánh. **Ngọn nở hoa** tức là những bụi cây trong cánh rừng đó với sự nở hoa trên đầu ngọn, nghĩa là những cánh hoa đã sanh lên trên tất cả các nhánh cây các cành cây. Điều đó đã được nói là "Phussitagge" bởi vì nương vào cách đã đề cập trước đây (với chữ vanapagumhe). Gọi là "**Trong cái nóng của tháng đầu hạ oi bức**" tức là tháng nào trong bốn tháng đó chỉ là một tháng trong bốn tháng của mùa hạ đó. Nếu vậy thì trong tháng nào? **Là tháng đầu tiên trong mùa hạ**, nghĩa là vào khoảng tháng tư. Quả thật vậy, tháng đó còn được gọi là "Tháng đầu tiên của mùa hạ" và cũng gọi là "tháng sống trong sự điên rồ". Từ đây trở về sau này ý nghĩa của những từ vựng cũng đã quá rõ ràng.

Lại nữa, ở đây điều này có ý nghĩa cô đọng hơn rằng: giống như trong khi đang sống điên rồ do tên gọi là tháng đầu mùa hạ, trong cánh rừng dày đặc nhiều loại cây khác nhau có rất nhiều sự rực rỡ, bụi cây rậm rạp trong sự đồng nghĩa với những bụi rậm cây cối còn non tơ, đầu cành cây

với những bông hoa nở đầy, tương tự như vậy với trạng thái rực rỡ với rất nhiều những bông hoa có ý nghĩa được chia chẻ phân tích bằng nhiều hình thức khác nhau chẳng hạn như Uẩn và Xứ, hoặc chẳng hạn như Chánh Tinh Tấn và Tứ Niệm Xứ hoặc chẳng hạn như Giới Uẩn và Định Uẩn, tương tự giống như vậy từ việc giải thích về Đạo Lộ dẫn đến Niết Bàn, sự cao quý của Pháp Học đưa đến Niết Bàn chứ không phải vì nguyên nhân là lợi lộc cũng không phải vì nguyên nhân là danh vọng, quả thật vậy toàn bộ (Giáo Pháp) đã được Ngài tuyên thuyết vì lợi ích cao thượng dành cho chúng sanh với Tâm Đại Bi và con tim mong mỏi mang đến những lợi ích thù diệu. Gọi là "**Với lợi ích cao thượng**" tức là ở đây có âm giọng mũi (ṃ) được chen vào với mục đích để dễ dàng hơn trong khi liên kết kệ ngôn, lại nữa ý nghĩa của điều này là "Ngài đã tuyên thuyết về Niết Bàn với lợi ích cao thượng."

Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến Pháp Học này giống như bụi cây rậm rạp trong rừng nở đầy hoa trên ngọn, giờ đây nương vào chính với những Ân Đức này, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật xác định bởi Chư Phật rằng "**Đức Phật này...**" Ý nghĩa đó, cần phải hiểu theo phương pháp đã được đề cập trước đây, thế nhưng cần phải có sự liên kết rằng toàn bộ đối

với những điều này cũng được gọi là Pháp Học theo những phương pháp đã được đề cập đến giống như vậy là Trân Châu Quý Báu nơi Đức Phật. Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

237. "Varo varaññū varado varāharo,
Anuttaro dhammavaraṃ adesayi;
Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
Etena saccena suvatthi hotu."

237. "Bậc Cao Quý, Biết, Thí, Mang lại Pháp Cao Quý,
Bậc Cao Thượng đã thuyết Pháp Cao Thượng,
Đức Phật này là Trân Châu Quý Báu,
Với Chân Thật mong có sự hưng vượng."

237. Như vậy, sau khi Đức Thế Tôn đề cập về sự thật chỉ định Đức Phật bằng Pháp Học, giờ đây Ngài bắt đầu nói bằng Pháp Siêu Thế rằng "**Bậc Cao Quý, Bậc Hiểu Biết Cao Quý**...". Ở đây gọi là **Bậc Cao Quý** tức là Bậc đã có mong mỏi với những khuynh hướng cao quý rằng "Ôi! Thật vậy, ước gì sẽ là giống như vậy đối với chúng ta", hoặc Bậc Cao Quý chính là trạng thái kết hợp với những Ân Đức cao quý, nghĩa là cao thượng nhất,

cao cả nhất. Gọi là "**Bậc Hiểu Biết Cao Quý**" tức là Bậc Hiểu biết về Niết Bàn. Quả thật vậy, Niết Bàn cao quý với ý nghĩa cao thượng nhất trong tất cả các Pháp, chính Vị Ấy sau khi đã thấu triệt tự mình dưới cội cây Giác Ngộ đã hiểu biết được về điều đó. Gọi là "**Bậc Bố Thí Cao Quý**" nghĩa là Ngài đã bố thí Pháp cao quý dẫn đến những ấn tượng trước kia, dẫn đến sự thâm nhập xuyên thủng dành cho Chư Thiên và loài người và với những hạng người khác nhau chẳng hạn như nhóm Tỳ Khưu Năm Vị (Nhóm Ngài Aññakoṇḍaññā) hoặc là nhóm Tỳ Khưu Bhadda hoặc những Đạo Sĩ bện tóc. Gọi là "**Mang đến sự cao quý**" tức là trạng thái mang đến đối với Đạo Cao Quý nên được gọi là mang đến sự cao quý. Quả thật như vậy, Đức Thế Tôn ấy bắt đầu từ thời Đức Phật Dīpaṅkara trở về sau này trong khi làm cho tròn đủ sự đồng đẳng của ba mươi Pháp Độ Ba La Mật và đã mang lại Đạo Cao Quý cổ xưa theo sau những Đức Chánh Đẳng Chánh Giác quá khứ, chính vì thế nên được gọi rằng mang lại sự cao quý. Theo một cách khác, gọi là Bậc Cao Quý với sự thành tựu Nhất Thiết Chủng Trí, gọi là Bậc Hiểu Biết Cao Quý với sự tác chứng Niết Bàn, gọi là Bậc Thí Cao Quý với sự ban bố an lạc giải thoát đến cho chúng sanh, gọi là mang đến sự cao quý với sự mang đến phương pháp thực hành cao quý, với trạng thái không hiện hữu bất kỳ một ai đối với sự

vượt trội bởi chính những Ân Đức Siêu Thế đó nên gọi là **Bậc Cao Thượng**.

Thêm một cách khác nữa là: gọi là Bậc Cao Quý với việc hoàn thành được chí nguyện đưa đến sự tịch diệt, gọi là Bậc Hiểu Biết Cao Quý với việc hoàn thành chí nguyện với Trí Tuệ, gọi là Bậc Bố Thí Cao Quý với việc hoàn thành chí nguyện xả ly, gọi là Bậc Mang Đến Sự Cao Quý với việc hoàn thành chí nguyện chân thật, và Ngài đã mang lại Đạo Đế cao quý. Trong cách đó, gọi là Bậc Cao Quý với sự tích lũy của Phước Thiện, gọi là Bậc Hiểu Biết Cao Quý với sự tích lũy của Trí Tuệ, gọi là Bậc Bố Thí Cao Quý với sự trao cho phương pháp đó dành cho những người mong mỏi trở thành Phật, gọi là Bậc Mang Đến Sự Cao Quý với việc mang lại phương pháp đó dành cho những người mong mỏi trở thành Độc Giác Phật, gọi là Bậc Cao Thượng với trạng thái không thể so sánh được ở khắp mọi nơi, hoặc là chính mình đã trở thành Bậc không có thầy chỉ dạy, rồi trở thành thầy của những chúng sanh khác, **Đã tuyên thuyết Pháp Cao Thượng** là với trạng thái tuyên thuyết đối với Pháp Cao Thượng liên hệ đến những Ân Đức chẳng hạn như là Svākhāta và với mục đích đó dành cho những người mong mỏi trở thành Bậc Thánh Thinh Văn. Những điều còn lại nương vào phương pháp đã được đề cập đến.

Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến những Ân Đức của chính mình bằng chín phần pháp Siêu Thế, giờ đây nương vào đối với những Ân Đức đó, Đức Thế Tôn áp dụng những lời nói chân thật xác định bởi Chư Phật rằng "**Đức Phật này...**" Ý nghĩa đó, cần phải hiểu theo phương pháp đã được đề cập trước đây. Lại nữa, cần phải có sự liên kết rằng Vị Đó đã hiểu biết trọn vẹn với chín Pháp Siêu Thế Cao Quý nào, và đã ban bố những điều nào, đã mang lại những điều nào và đã tuyên thuyết về những điều nào, những điều đó chính là những Châu Báu Cao Quý có nơi Đức Phật. Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

238. "Khīṇaṃ purāṇaṃ nava natthi sambhavaṃ,
Virattacittāyatike bhavasmiṃ;
Te khīṇabījā avirūḷhichandā,
Nibbanti dhīrā yathāyaṃ padīpo;
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
Etena saccena suvatthi hotu."

238. "Căn nguyên cũ tận diệt mới không có,
Tâm không còn quyến luyến Hữu tương lai,

Những vị ấy, mầm tận, không tăng muốn,
Bậc Trí Diệt giống như ngọn đèn vậy.
Đức Tăng này là Trân Châu Quý Báu,
Với Chân Thật mong có sự hưng vượng."

238. Như vậy, sau khi Đức Thế Tôn đã đề cập về sự chân thật chỉ định Đức Phật bằng hai kệ ngôn nương vào Pháp Học và Pháp Siêu Thế, giờ đây những ai nghe được Pháp Học đó và đã thực hành thuận theo với những điều đã nghe rồi đã chứng đắc được Pháp Siêu Thế bao gồm đối với chín phương pháp, lại nữa nương vào những Ân Đức chứng đạt Niết Bàn không còn dư sót của những Vị Đó, Đức Thế Tôn bắt đầu đề cập đến sự thật chỉ định Đức Tăng rằng "**Xưa cũ đã tận diệt**". Ở đây, gọi là "**Đã tận diệt**" tức là đã trừ tuyệt tận gốc rễ. Gọi là "**Xưa cũ**" tức là của trước kia. Gọi là "**Mới**" tức là đang hiện hữu vừa rồi. Gọi là "**Căn Nguyên không có**" tức là sự hiện khởi không có trong hiện tại. Gọi là "**Tâm Tư không có sự quyến luyến**" tức là Tâm Tư đã lìa khỏi những tham dục. Gọi là "**Đối với các Sanh Hữu thuộc về tương lai**" tức là trong những sanh hữu quay trở lại trên chặng đường dài thăm thẳm trong tương lai. Gọi là "**Những Vị Ấy**" tức là đối với những vị nào căn nguyên trước kia đã tận diệt và căn nguyên mới lại không có, những vị nào Tâm

Tư không có sự quyến luyến vào các sanh hữu trong tương lai, Những vị đó chính là những Tỳ Khưu Lậu Tận. Gọi là "**Mầm giống đã tận diệt**" tức là chủng tử đã được chặt đứt. Gọi là "**Không tăng trưởng những mong muốn**" tức là trạng thái đã tránh khỏi tăng trưởng sự mong muốn. Gọi là "**Tịch Diệt**" tức là được dập tắt. Gọi là "**Những Bậc Trí**" tức là những bậc đã thành tựu với Trí Tuệ. Gọi là "**Giống như ngọn đèn**" tức là điều đó giống như là ngọn đèn vậy.

Vì sao đã được nói như vậy? Những điều nào mà những điều đó sau khi sanh khởi đến cho những chúng sanh, mặc dù đã có sự diệt đi nhưng vẫn không được tận diệt, những hành động tạo tác xưa cũ trong thời quá khứ với trạng thái chưa đoạn tận đối với Dục Ái và Tham, chính vì thế vẫn có thể mang lại sự tái tục, những hành động tạo tác nào xưa cũ đó của Vị Nào với trạng thái đã làm cho cạn kiệt đối với Dục Ái và Tham bằng A La Hán Đạo, giống như hạt giống đã được thiêu cháy bởi những ngọn lửa thì tận diệt với việc không thể cho ra Quả Dị Thục trong tương lai. Giờ đây, những gì đang diễn tiến chẳng hạn như khởi đầu việc cúng đường đến Đức Phật của các Ngài được gọi là Nghiệp mới, thế nhưng những hành động đó chính với sự đoạn trừ Ái giống như đóa hoa đã bị chặt đứt đi gốc cây và thân cây, không còn căn nguyên đối với những

vị này với việc không thể cho ra quả trong tương lai, và những vị nào với sự đoạn tận Ái tâm tư không còn quyến luyến vào các sanh hữu trong tương lai, những vị đó chính là những vị Tỳ Khưu Lậu Tận như đã được nói rằng "**Kammaṃ khettaṃ viññāṇaṃ bīja** – Nghiệp là cánh đồng thức là hạt giống"(a. ni. 3.77), ở đây đối với điều đã được nói đến hạt giống tận diệt tức là trạng thái đoạn diệt vĩnh viễn đối với Nghiệp Lực của Thức Tái Sanh. Trước kia, đối với ai đã có mong muốn đối với sự tăng trưởng với tên gọi là quay trở lại các sanh hữu, chính là vị ấy với trạng thái đoạn tận ngay chính với sự đoạn tận của Tập Khởi trước kia, giống như vào thời tử Bậc Trí với trạng thái thành tựu trí tuệ, không có sự tăng trưởng những điều mong mỏi bởi không có những căn nguyên, bằng sự diệt tắt đi của thức cuối cùng giống như sự diệt tắt đi của ngọn đèn, như vậy chính là sự Tịch Diệt, lại nữa sự Tịch Diệt đó vượt qua khỏi mọi con đường chế định chẳng hạn như vầy "**Rūpino vā arūpino vā** - Của người hữu sắc hoặc là của người vô sắc". Tương truyền chính vào khoảnh khắc ấy, một trong những cây đèn đã được thắp sáng lên với mục đích cúng dường đến hàng Thiên Chúng trong Kinh Thành đã vụt tắt đi, trong khi làm cho sáng tỏ đối với sự Tịch Diệt Ngài đã nói rằng "Giống như ngọn đèn vậy."

Như vậy, những ai nghe được Pháp Học đã được đề cập đến với hai kệ ngôn trước đó, sau khi thực hành thuận với những điều đã nghe và đã chứng đắc được Pháp Siêu Thế bao gồm chín phương pháp, Đức Thế Tôn sau khi đề cập đến những Ân Đức chứng đắc Niết Bàn không còn dư sót của những vị này, giờ đây nương vào chính những Ân Đức đó, trong khi áp dụng những lời nói chân thật xác định bởi Đức Tăng, Ngài đã hoàn tất thời thuyết giảng rằng "**Đức Tăng này...**" Ý nghĩa của điều đó cần phải hiểu nương vào phương pháp đã được đề cập đến, thế nhưng vẫn phải kết hợp như vầy trọn vẹn đối với những điều đó gọi là sự Tịch Diệt của Chư Tỳ Khưu Lậu Tận bằng những phương pháp giống như đã được đề cập đến, chính là Châu Báu Cao Quý nơi Chư Tăng. Mệnh lệnh của kệ ngôn này được thực hiện ngay lập tức bởi các hàng phi nhân trong khắp một trăm ngàn Koṭi Luân Vi Thế Giới.

Chấm dứt thời thuyết giảng đã có sự an lành đến toàn thể cư dân trong Kinh Thành, và đã có sự lắng dịu đối với tất cả những nguy khốn, và sự tỏ ngộ Giáo Pháp đã có được đối với tám mươi bốn ngàn chúng sanh.

239. "Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
Bhummāni vā yāni va antalikkhe;
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
Buddhaṃ namassāma suvatthi hotu."

239. "Tại nơi đây, chúng sanh nào hội tụ,
Hoặc đất liền hay ở tận hư không,
Đấng Như Lai Nhân Thiên vẫn cúng dường,
Kính Lễ Phật cầu mong được hưng vượng."

240. "Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
Bhummāni vā yāni va antalikkhe;
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
Dhammaṃ namassāma suvatthi hotu."

240. "Tại nơi đây, chúng sanh nào hội tụ,
Hoặc đất liền hay ở tận hư không,
Đấng Như Lai Nhân Thiên vẫn cúng dường,
Kính Lễ Pháp cầu mong được hưng vượng."

241. "Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
Bhummāni vā yāni va antalikkhe;
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
Saṅghaṃ namassāma suvatthi hotūti."

241. "Tại nơi đây, chúng sanh nào hội tụ,
Hoặc đất liền hay ở tận hư không,
Đấng Như Lai Nhân Thiên đã cúng dường,
Kính Lễ Tăng cầu mong được hưng vượng."

239- 241. Thế rồi Thiên Chủ Đế Thích sau khi suy nghĩ rằng: "Đã có sự hưng thịnh đến cho Kinh Thành bởi sự áp dụng những lời nói chân thật nương vào những Ân Đức của Tam Bảo từ nơi Đức Thế Tôn, thế thì chính ta cũng cần phải nói lên một điều gì đó nương nhờ vào Ân Đức Tam Bảo với mục đích hưng vượng đến Kinh Thành" nên tự chính mình đã nói lên những kệ ngôn cuối cùng này rằng "**Tại nơi này chúng sanh nào...**" Ở đây, chính vì là Đức Phật nên cần phải đi đến với sự đương đầu những nghị lực với mục đích lợi ích cho thế gian như vậy, Ngài đã đi đến như vậy, đối với điều cần phải ra đi như thế nào, Ngài đã ra đi như vậy, đối với điều cần biết như thế nào, Ngài đã biết như vậy, và cần phải hiểu biết như thế nào, Ngài đã hiểu biết như vậy, và điều nào chính là như thật, Ngài đã nói lên đối với những điều đó nên được gọi là "Như Lai". Và chính vì Vị Ấy đã được dâng cúng với rất nhiều bởi Chư Thiên và Nhân Loại, bằng những vật dụng được phát sanh bên ngoài chẳng hạn như những bông hoa và hương thơm và được phát sanh lên bằng sự tuân thủ Giáo

Pháp từ chính mình, cho nên Thiên Chủ Đế Thích sau khi hợp nhất với tất cả hội chúng Chư Thiên vây quanh với chính mình đã nói lên rằng "**Đấng Như Lai, nhân thiên đã cúng dường, Kính Lễ Phật cầu mong được hưng vượng.**"

Lại nữa, chính vì quy tắc về Đạo trong Giáo Pháp với sự tuyệt trừ tận gốc rễ sự liên kết giữa các Kiết Sử Phiền Não như thế nào cần phải có sự kết hợp hài hòa giữa uy lực của Thiền Chỉ và Thiền Quán, vì đã đi đến như thế nên gọi là Như Lai. Sự thâm nhập bằng Trí Tuệ đã đi đến như thế nào đối với Pháp Niết Bàn để thành tựu việc phá tan tất cả những khổ đau, sự hiểu biết giống như Chư Phật chẳng hạn, cho nên được gọi là "Như Lai". Và chính vì đối với Chư Tăng, đối với các Đạo Siêu Thế cần phải đi đến với sự thực hành vì lợi ích cho chính mình như vậy, và đã đi đến như vậy, cho nên chính với điều đó được gọi là "Như Lai". Cho nên đối với hai kệ ngôn còn lại đã được nói rằng **Chúng con xin đảnh lễ Như Lai Pháp, cầu mong được hưng vượng, Chúng con xin đảnh lễ Như Lai Tăng, cầu mong được thịnh vượng**. Những điều còn lại nương vào những phương pháp đã được đề cập đến.

Như vậy, Thiên Chủ Đế Thích tự mình sau khi đề cập đến những kệ ngôn này, đã nhiễu quanh về phía bên Phải của Bậc Đạo Sư rồi đã đi về Thành

Phố Chư Thiên cùng với hội chúng Chư Thiên. Lại nữa, vào chính thời điểm đó, ngay trong ngày thứ hai, Đức Thế Tôn cũng đã tuyên thuyết về Kinh Châu Báu, và tám mươi bốn ngàn chúng sanh đã được tỏ ngộ Giáo Pháp. Cứ như vậy, Đức Thế Tôn đã thuyết cho đến ngày thứ bảy, trong mỗi ngày đều có sự tỏ ngộ Giáo Pháp giống như vậy. Sau khi đã cư ngụ tại Kinh Thành Vesālī đến nửa tháng, Đức Thế Tôn đã thông báo đến những vị Vương Tử rằng "Ta sẽ ra đi." Liền sau đó, với sự cúng dường trọng thể gấp đôi, và trong ba ngày những vị Vua đã hướng dẫn Đức Thế Tôn đến Bờ Sông Gaṅga. Rồng Chúa đã được sanh lên tại bờ sông Gaṅga suy nghĩ rằng: "Loài người đã cúng dường trọng thể đến Đấng Như Lai, tại sao chúng ta lại không thể làm được?" nên đã hóa hiện những con tàu được làm bằng Vàng, Bạc và Ngọc Maṇī, sau khi cho chuẩn bị những chỗ ngồi kiết già bằng chính với Vàng, Bạc và Ngọc Maṇī, và đã làm cho mặt nước ngập tràn với những loại hoa sen ngũ sắc, rồi đã đi đến gần Đức Thế Tôn bạch rằng: "Bạch Ngài! Xin hãy tế độ cho chúng con!" Đức Thế Tôn sau khi chấp nhận, đã bước lên con thuyền bằng vàng, và với năm trăm vị Tỳ Khưu cũng bước lên con thuyền của chính mình. Rồng Chúa cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng với Chư Tỳ Khưu Tăng vào nơi cư trú của loài Rồng. Chính tại nơi đó, Đức Thế Tôn đã thuyết Pháp cho hội chúng loài Rồng trọn cả đêm. Sang

đến ngày thứ hai, đã dâng cúng bố thí trọng thể với những vật thực loại cứng loại mềm trên Thiên Giới. Đức Thế Tôn sau khi chúc phúc rồi rời khỏi nơi trú ngụ của loài Rồng.

Những vị Chư Thiên ngự trên quả địa cầu sau khi suy nghĩ rằng "Loài Người và loài Rồng trong khi cúng dường trọng thể đến Đấng Như Lai, tại sao chúng ta lại không thể chứ?" nên đã treo lên những cây lọng với những cây lọng có hình thù kỳ lạ lên những vách núi, những cội cây bụi rậm trong rừng. Bằng chính những phương pháp đó kéo dài cho đến tận cõi Phạm Thiên Sắc Cứu Cánh, đều sanh khởi sự cúng dường trọng thể khác nhau. Riêng đối với Đức Vua Bimbisāra đã cúng dường gấp đôi sự trọng thể đã làm vào lúc trở về của những người Licchavī, và nương theo cách đã nói trước đây, trong năm ngày đã cung thỉnh Đức Thế Tôn trở về Kinh Thành Rājagaha.

Thế rồi Đức Thế Tôn cũng đã về đến được Kinh Thành Rājagaha, thế rồi điều này đã khởi sanh giữa Chư Tỳ Khưu trong khi đã ngồi tại căn lều tròn sau bữa thọ thực rằng "Ôi! Uy Lực của Đức Thế Tôn, của Đức Phật! Vì Ai mà địa phận tám do tuần bên bờ này và bờ kia của dòng sông Gaṅga sau khi được làm cho bằng phẳng những vùng đất thấp, hoặc những vùng đất khô cằn, sau khi được rải lên bằng cát, rồi đã được phủ kín bằng những

bông hoa, trong khoảng một do tuần mặt nước của dòng sông Gaṅga với việc đã được phủ kín bằng những hoa sen với nhiều màu sắc khác nhau, và với việc đã được kéo lên những tán lọng với những cây lọng kỳ dị phi thường cho đến tận cõi Sắc Cứu Cánh Thiên?" Sau khi biết được câu chuyện đang xảy ra đó, Đức Thế Tôn đã rời khỏi Hương Thất, đã đi đến bằng thần lực vừa đúng vào khoảnh khắc ấy, rồi đã ngồi vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn dành cho Đức Phật tại căn lều tròn. Thế rồi sau khi ngồi xuống, Đức Thế Tôn đã gọi Chư Tỳ Khưu đến và hỏi rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Trong khi ngồi tại nơi này, câu chuyện gì đã được bàn luận đến?" Chư Tỳ Khưu đã trình bạch lại tất cả. Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Sự cúng dường khác nhau này dành cho Ta, không phát sanh lên bởi uy lực của Đức Phật, không phải do uy lực của Phạm Thiên, Chư Thiên hay các loài Rồng, mà điều này đã phát sanh lên bởi uy lực của việc xả bỏ một chút xíu trong quá khứ." Chư Tỳ Khưu đã bạch hỏi rằng: "Bạch Ngài! Chúng con không biết sự xả bỏ chút ít đó, lành thay, khi Đức Thế Tôn tuyên thuyết đến cho chúng con như thế nào, chúng con cần phải biết điều đó giống y như vậy."

Đức Thế Tôn đáp rằng: Này Chư Tỳ Khưu! Trong thời quá khứ, tại Kinh Thành Takkasilā có một Bà La Môn tên là Saṅkha. Con trai của vị ấy là

một thanh niên đã được mười sáu tuổi tên là Susīma, vào một ngày nọ, thanh niên Susīma sau khi đến gần cha mẹ, đã cúi đầu và đứng một bên. Người cha đã hỏi thanh niên Susīma rằng "Này con yêu Susīma, có chuyện gì vậy?". Thanh niên Susīma đã đáp rằng: "Thưa Cha! Con muốn đi đến Kinh Thành Bārāṇasī để học nghề." Bà La Môn Saṅkha đáp rằng: "Này con yêu Susīma! Nếu quả thật như vậy, thì bạn của Ta là Bà La Môn có tên gọi như vầy như vầy, sau khi đi đến gần người đó hãy học những nghiệp nghệ." Rồi đã đưa cho một ngàn đồng tiền vàng. Thanh niên Susīma sau khi cầm lấy số tiền đó, đã cúi đầu chào cha mẹ rồi tuần tự đi đến Kinh Thành Bārāṇasī, với những phương pháp phù hợp và hành vi thích hợp đã đi đến gần Thầy Giáo Thọ sau khi cúi đầu chào đã trình bày về chính bản thân mình. Vị Thầy Giáo Thọ suy nghĩ rằng: "Con trai của Bạn ta" nên đã chấp nhận thanh niên Susīma và đã làm tất cả với lòng mến khách. Thanh niên Susīma sau khi đã làm cho tiêu tan những mệt mỏi trên chặng đường dài, đã đặt dưới chân của Thầy Giáo Thọ một ngàn đồng tiền vàng đó rồi đã khẩn khoản cầu xin cơ hội để học nghề. Thầy Giáo Thọ sau khi đã cho cơ hội rồi đã cho phép được học nghề.

Thanh niên Susīma đã nắm bắt rất nhanh và đã nắm bắt rất nhiều, những gì đã nắm bắt được ví

như mỡ của con sư tử đã được bỏ vào trong một chiếc thùng bằng vàng trong khi mang đi không bị rơi mất một chút nào, chỉ trong vài tháng đã hoàn thành những nghiệp nghệ trong vòng mười hai năm. Thanh niên Susīma trong khi học hỏi như vậy, chỉ thấy được điểm đầu và điểm giữa mà không thấy được điểm cuối của nghiệp nghệ. Thế rồi sau khi đi đến gần Thầy Giáo Thọ đã trình bạch rằng: "Đối với nghiệp nghệ này, con chỉ thấy được điểm đầu và điểm giữa, thế nhưng con lại không thấy điểm cuối." Thầy Giáo Thọ đáp rằng: "Này con! Đối với Ta cũng chính như vậy." "Thế thì thưa thầy! Ai biết được điểm cuối của nghiệp nghệ này?" "Này con! Có những Đạo Sĩ tại Isipatana, những vị đó có thể biết." "Thưa thầy! Sau khi đi đến gần những vị đó con sẽ hỏi." "Này con! Hãy hỏi, hãy an lạc như ý." Thanh niên Susīma sau khi đi đến Isipatana, đã đi đến gần Chư Phật Độc Giác và đã bạch hỏi rằng: "Các Ngài biết được điểm đầu, điểm giữa và điểm cuối?" "Đúng vậy, này Hiền Giả, chúng ta biết." "Xin hãy cho con được học hỏi những điều đó." "Này Hiền Giả, nếu quả thật như vậy, hãy xuất gia đi, bởi vì không xuất gia thì không thể học hỏi được." "Bạch Các Ngài, lành thay, hoặc là hãy xuất gia cho con hoặc là hãy muốn gì sau khi làm những điều đó, hãy cho con biết về đoạn cuối." Chư Phật Độc Giác sau khi xuất gia cho Thanh Niên Susīma, nhưng vì không thể khích lệ trong

những đề mục nghiệp xứ, nên đã cho học những sự thực hành nhỏ nhặt nương theo phương pháp bắt đầu rằng: "Cần phải mặc y phục đó như vầy, cần phải đắp y phục như vầy." Thanh Niên Susīma trong khi học tập tại nơi đó, với trạng thái thành tựu đầy đủ duyên lành không bao lâu sau đã chứng đắc được quả vị Độc Giác Phật. Và đã có sự nổi tiếng trọn khắp Kinh Thành Bārāṇasī rằng: "Đức Phật Độc Giác Susīma" và đã đạt được những lợi lộc tối thượng, danh vọng tối thượng và sự thành tựu về hội chúng tùy tùng. Với trạng thái đã tạo tác đối với nghiệp để dẫn đến có tuổi thọ ít, không bao lâu sau đó Đức Phật Độc Giác Susīma đã Viên Tịch Niết Bàn. Chư Phật Độc Giác và rất nhiều người sau khi tổ chức hỏa táng dành cho Ngài, đã thu nhận lấy những ngôi Xá Lợi và đã cho kiến tạo một bảo tháp ngay tại cổng Kinh Thành.

Thế rồi, Bà La Môn Saṅkha đã suy nghĩ rằng: "Con trai của ta đi đã lâu, ta không biết được tin tức của con trai ta". Vì muốn gặp con trai nên đã rời Kinh Thành Takkasilā tuần tự cũng đã đến được Kinh Thành Bārāṇasī, sau khi nhìn thấy rất đông người đã tụ tập lại, trong khi suy nghĩ rằng: "Chắc chắn một trong số nhiều người này sẽ biết được tin tức của con trai ta" nên sau khi đi gần đã hỏi rằng: "Có một thanh niên tên là Susīma đã đi đến nơi này, chẳng hay các vị có biết tin tức về

người đó?" Mọi người đã đáp rằng: "Thưa vâng, này Bà La Môn, Vị Ấy sau khi trở thành Bậc Lão Thông ba bộ Kinh Vệ Đà từ nơi một vị Bà La Môn trong Kinh Thành này, đã xuất gia hầu cận đối với Chư Phật Độc Giác rồi đã trở thành Đức Phật Độc Giác, Vị Ấy đã Viên Tịch Niết Bàn với bản thể Niết Bàn không còn dư sót, chúng tôi đã kiến thờ Bảo Tháp này dành cho Vị Ấy." Bà La Môn Saṅkha đã đập những bàn tay trên mặt đất rồi khóc thương kêu gào thảm thiết, sau đó đã đi đến khuôn viên của Bảo Tháp đó, sau khi đã dọn dẹp sạch sẽ những cây cỏ, đã mang cát về bằng những tấm vải quý giá, rồi đã trải lên chung quanh khuôn viên ngôi Bảo Tháp của Đức Phật Độc Giác, sau khi rải tưới mặt đất khắp nơi bằng nước trong một chiếc bình, đã cúng dường bằng những loại hoa rừng, rồi đã cho treo lên những lá cờ phướn bằng những tấm vải quý giá, rồi tự mình sau khi cột lên những tán lọng che phía trên của ngôi Bảo Tháp rồi đã rời đi.

Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy câu chuyện bổn sanh đó ở quá khứ, trong khi kết hợp với hiện tại Ngài đã thuyết lên Pháp Thoại đến cho Chư Tỳ Khưu rằng: "Này Chư Tỳ Khưu, có thể các ngươi đã cho rằng Bà La Môn Saṅkha trong khoảng thời gian đó chính là một người nào khác." Thế nhưng điều đó không nên nhận thấy như vậy, vào lúc bấy giờ Ta chính là Bà La Môn Saṅkha, chính Ta với

việc đã nhổ cỏ trong khuôn viên Bảo Tháp của Đức Phật Susīma, với kết quả đối của hành động đó của Ta nên con đường dài tám do tuần đó đã được làm cho bằng phẳng và sạch sẽ sau khi nhổ bỏ và phá hủy những gốc gai nhọn, chính Ta đã trải đầy cát tại nơi ấy, và với kết quả của hành động ấy của Ta nên đã được trải đầy cát trên con đường tám do tuần. Chính Ta tại nơi ấy đã cúng dường với những cánh hoa rừng, và với kết quả của hành động đó của Ta đã được trải đầy hoa với những bông hoa nhiều màu sắc trong khoảng đường chín do tuần cả trên cạn lẫn dưới nước. Chính Ta đã tưới rải khắp mặt đất bằng nước trong một chiếc bình tại nơi đấy, và với kết quả của hành động đó của Ta nên đã trút mưa một trận mưa hoa tại Kinh Thành Vesālī. Chính Ta đã treo lên những lá cờ phướn tại ngôi Bảo Tháp đó rồi buộc chặt những chiếc lọng, với kết quả của hành động đó của Ta nên đã được treo lên những cây cờ phướn cho đến tận Cõi Sắc Cứu Cánh Thiên cùng với sự kéo lên những tán lọng che, những tán lọng kỳ diệu. Chính vì lẽ đó, này Chư Tỳ Khưu, sự cúng dường khác biệt này đã phát sanh lên bởi chính do Ta chứ không phải bởi uy lực của Đức Phật, cũng không phải bởi uy lực của Long Vương, Chư Thiên hay Phạm Thiên, mặt khác đã phát sanh lên do uy lực của sự xả thí chỉ có chút ít." Trong khi chấm dứt Pháp Thoại, Ngài đã nói lên kệ ngôn này:

"Mattāsukhapariccāgā, passe ce vipulaṃ sukhaṃ;
Caje mattāsukhaṃ dhīro, sampassaṃ vipulaṃ sukha"nti.
(Dha. pa. 290);

"Nhờ từ bỏ những an lạc thật nhỏ,
Mới thấy được những an lạc lớn hơn.
Bậc Hiền Trí chính bỏ lạc thấp hơn,
Nên nhìn thấy những Lạc An to lớn."

CHÚ GIẢI KINH TIỂU BỘ TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA

CHẤM DỨT PHẦN GIẢI THÍCH KINH CHÂU BÁU TRONG CHÚ GIẢI KINH TẬP.

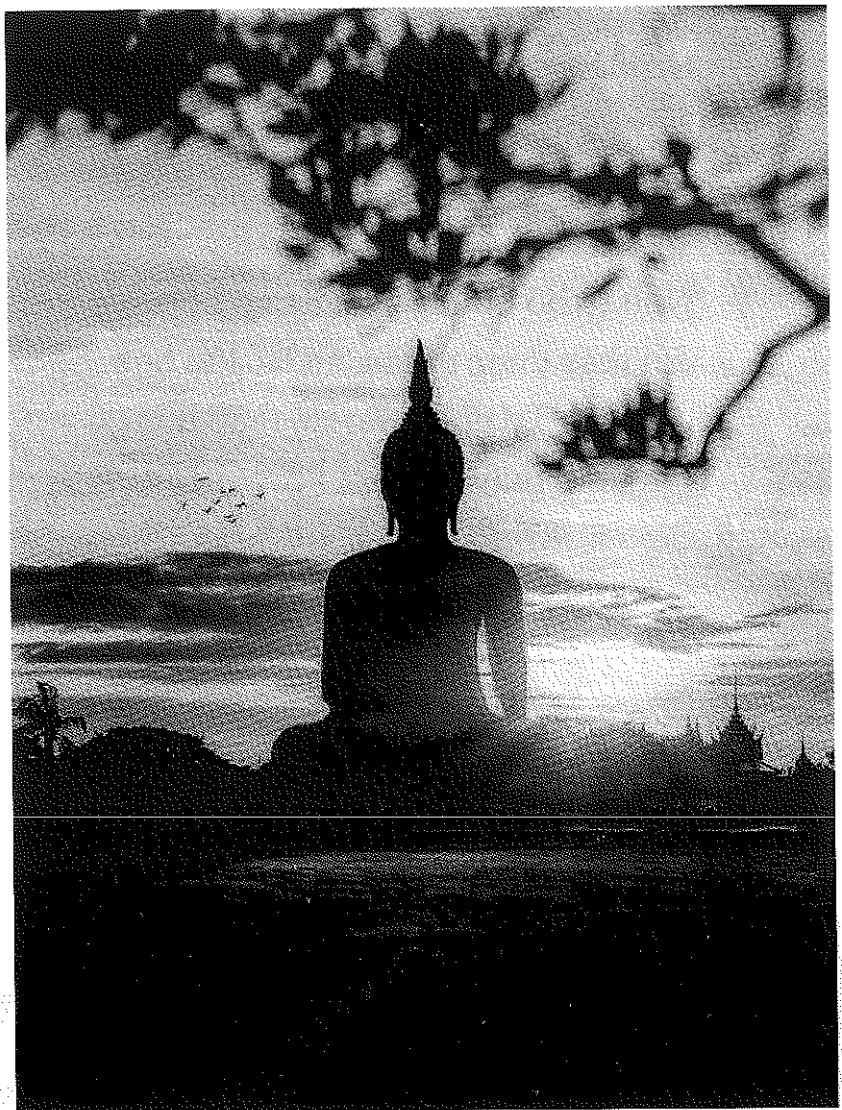

2. CHÚ GIẢI KINH HÔI THỐI

2. Āmagandhasuttavaṇṇanā

Sāmākaciṅgūlakacīnakāni cāti āmagandhasuttaṃ. Kā uppatti? Anuppanne bhagavati āmagandho nāma brāhmaṇo pañcahi māṇavakasatehi saddhiṃ tāpasapabbajjaṃ pabbajitvā himavantaṃ pavisitvā pabbatantare assamaṃ kārāpetvā vanamūlaphalāhāro hutvā tattha paṭivasati, na kadāci macchamaṃsaṃ khādati. Atha tesaṃ tāpasānaṃ loṇambilādīni aparibhuñjantānaṃ paṇḍurogo uppajji. Tato te "loṇambilādisevanatthāya manussapathaṃ gacchāmā"ti paccantagāmaṃ sampattā. Tattha manussā tesu pasīditvā nimantetvā bhojesuṃ, katabhattakiccānaṃ nesaṃ mañcapīṭhaparibhogabhājanapādamakkhanādīni upanetvā "ettha, bhante, vasatha, mā ukkaṇṭhitthā"ti vasanaṭṭhānaṃ dassetvā pakkamiṃsu. Dutiyadivasepi nesaṃ dānaṃ datvā puna gharapaṭipāṭiyā ekekadivasaṃ dānamadaṃsu. Tāpasā catumāsaṃ tattha vasitvā loṇambilādisevanāya thirabhāvappattasarīrā hutvā "mayaṃ, āvuso, gacchāmā"ti manussānaṃ ārocesuṃ. Manussā tesaṃ telataṇḍulādīni adaṃsu. Te tāni ādāya attano assamameva agamaṃsu. Tañca gāmaṃ tatheva saṃvacchare saṃvacchare āgamiṃsu. Manussāpi tesaṃ

āgamanakālaṃ viditvā dānatthāya taṇḍulādīni sajjetvāva acchanti, āgate ca ne tatheva sammānenti.

Atha bhagavā loke uppajjitvā pavattitavaradhammacakko anupubbena sāvatthiṃ gantvā tattha viharanto tesaṃ tāpasānaṃ upanissayasampattiṃ disvā tato nikkhamma bhikkhusaṅghaparivuto cārikaṃ caramāno anupubbena taṃ gāmaṃ anuppatto. Manussā bhagavantaṃ disvā mahādānāni adaṃsu. Bhagavā tesaṃ dhammaṃ desesi. Te tāya dhammadesanāya appekacce sotāpannā, ekacce sakadāgāmino, ekacce anāgāmino ahesuṃ, ekacce pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇiṃsu. Bhagavā punadeva sāvatthiṃ paccāgamāsi. Atha te tāpasā taṃ gāmaṃ āgamiṃsu. Manussā tāpase disvā na pubbasadisaṃ kotūhalamakaṃsu. Tāpasā taṃ pucchiṃsu – "kiṃ, āvuso, ime manussā na pubbasadisā, kiṃ nu kho ayaṃ gāmo rājadaṇḍena upadduto, udāhu dubbhikkhena, udāhu amhehi sīlādiguṇehi sampannataro koci pabbajito imaṃ gāmamanuppatto"ti? Te āhaṃsu – "na, bhante, rājadaṇḍena, na dubbhikkhenāyaṃ gāmo upadduto, apica buddho loke uppanno, so bhagavā bahujanahitāya dhammaṃ desento idhāgato"ti.

Taṃ sutvā āmagandhatāpaso "buddhoti, gahapatayo, vadethā"ti? "Buddhoti, bhante, vadāmā"ti tikkhattuṃ vatvā "ghosopi kho eso dullabho lokasmiṃ, yadidaṃ buddho"ti attamano attamanavācaṃ nicchāretvā pucchi – "kiṃ nu kho so buddho āmagandhaṃ bhuñjati, na bhuñjatī"ti? "Ko, bhante, āmagandho"ti? "Āmagandho nāma macchamaṃsaṃ, gahapatayo"ti. "Bhagavā, bhante, macchamaṃsaṃ paribhuñjatī"ti. Taṃ sutvā tāpaso vippaṭisārī ahosi – "māheva kho pana buddho siyā"ti. Puna cintesi – "buddhānaṃ pātubhāvo nāma dullabho, gantvā buddhaṃ disvā pucchitvā jānissāmī"ti. Tato yena bhagavā gato, taṃ maggaṃ manusse pucchitvā vacchagiddhinī gāvī viya turitaturito sabbattha ekarattivāsena sāvatthiṃ anuppatvā jetavanameva pāvisi saddhiṃ sakāya parisāya. Bhagavāpi tasmiṃ samaye dhammadesanatthāya āsane nisinno eva hoti. Tāpasā bhagavantaṃ upasaṅkamma tuṇhībhūtā anabhivādetvāva ekamantaṃ nisīdiṃsu. Bhagavā "kacci vo isayo khamanīya"ntiādinā nayena tehi saddhiṃ paṭisammodi. Tepi "khamanīyaṃ, bho gotamā"tiādimāhaṃsu. Tato āmagandho bhagavantaṃ pucchi – "āmagandhaṃ, bho gotama, bhuñjasi, na bhuñjasī"ti? "Ko so, brāhmaṇa, āmagandho nāmā"ti? "Macchamaṃsaṃ, bho gotamā"ti. Bhagavā "na,

brāhmaṇa, macchamaṃsaṃ āmagandho. Apica kho āmagandho nāma sabbe kilesā pāpakā akusalā dhammā"ti vatvā "na, brāhmaṇa, idāni tvameva āmagandhaṃ pucchi, atītepi tisso nāma brāhmaṇo kassapaṃ bhagavantaṃ pucchi. Evañca so pucchi, evañcassa bhagavā byākāsī"ti tissena ca brāhmaṇena kassapena ca bhagavatā vuttagāthāyo eva ānetvā tāhi gāthāhi brāhmaṇaṃ saññāpento āha – "sāmākaciṅgūlakacīnakāni cā"ti. Ayaṃ tāva imassa suttassa idha uppatti.

Atīte pana kassapo kira bodhisatto aṭṭhāsaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca pāramiyo pūretvā bārāṇasiyaṃ brahmadattassa brāhmaṇassa dhanavatī nāma brāhmaṇī, tassā kucchimhi paṭisandhiṃ aggahesi. Aggasāvakopi taṃ divasaṃyeva devalokā cavitvā anupurohitabrāhmaṇassa pajāpatiyā kucchimhi nibbatti. Evaṃ tesaṃ ekadivasameva paṭisandhiggahaṇañca gabbhavuṭṭhānañca ahosi, ekadivasameva etesaṃ ekassa kassapo, ekassa tissoti nāmamakaṃsu. Te sahapaṃsukīḷanakā dve sahāyā anupubbena vuḍḍhiṃ agamiṃsu. Tissassa pitā puttaṃ āṇāpesi – "ayaṃ, tāta, kassapo nikkhamma pabbajitvā buddho bhavissati, tvampissa santike pabbajitvā bhavanissaraṇaṃ kareyyāsī"ti. So "sādhū"ti paṭissuṇitvā bodhisattassa santikaṃ gantvā "ubhopi, samma,

pabbajissāmā"ti āha. Bodhisatto "sādhū"ti paṭissuṇi. Tato vuḍḍhiṃ anuppattakālepi tisso bodhisattaṃ āha – "ehi, samma, pabbajissāmā"ti bodhisatto na nikkhami. Tisso "na tāvassa ñāṇaṃ paripākaṃ gata"nti sayaṃ nikkhamma isipabbajjaṃ pabbajitvā araññe pabbatapāde assamaṃ kārāpetvā vasati. Bodhisattopi aparena samayena ghare ṭhitoyeva ānāpānassatiṃ pariggahetvā cattāri jhānāni abhiññāyo ca uppādetvā pāsādena bodhimaṇḍasamīpaṃ gantvā "puna pāsādo yathāṭhāneyeva patiṭṭhātū"ti adhiṭṭhāsi, so sakaṭṭhāneyeva patiṭṭhāsi. Apabbajitena kira bodhimaṇḍaṃ upagantuṃ na sakkāti. So pabbajitvā bodhimaṇḍaṃ patvā nisīditvā satta divase padhānayogaṃ katvā sattahi divasehi sammāsambodhiṃ sacchākāsi.

Tadā isipatane vīsatisahassā pabbajitā paṭivasanti. Atha kassapo bhagavā te āmantetvā dhammacakkaṃ pavattesi. Suttapariyosāne sabbeva arahanto ahesuṃ. So sudaṃ bhagavā vīsatibhikkhusahassaparivuto tattheva isipatane vasati. Kikī ca naṃ kāsirājā catūhi paccayehi upaṭṭhāti. Athekadivasaṃ bārāṇasivāsī eko puriso pabbate candanasārādīni gavesanto tissassa tāpasassa assamaṃ patvā taṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Tāpaso taṃ disvā "kuto āgatosī"ti pucchi. "Bārāṇasito, bhante"ti. "Kā

tattha pavattī"ti? "Tattha, bhante, kassapo nāma sammāsambuddho uppanno"ti. Tāpaso dullabhavacanaṃ sutvā pītisomanassajāto pucchi – "kiṃ so āmagandhaṃ bhuñjati, na bhuñjatī"ti? "Ko bhante, āmagandho"ti? "Macchamaṃsaṃ āvuso"ti. "Bhagavā, bhante, macchamaṃsaṃ bhuñjatī"ti. Taṃ sutvā tāpaso vippaṭisārī hutvā puna cintesi – "gantvā taṃ pucchissāmi, sace 'āmagandhaṃ paribhuñjāmī'ti vakkhati, tato naṃ 'tumhākaṃ, bhante, jātiyā ca kulassa ca gottassa ca ananucchavikameta'nti nivāretvā tassa santike pabbajitvā bhavanissaraṇaṃ karissāmī"ti sallahukaṃ upakaraṇaṃ gahetvā sabbattha ekarattivāsena sāyanhasamaye bārāṇasiṃ patvā isipatanameva pāvisi. Bhagavāpi tasmiṃ samaye dhammadesanatthāya āsane nisinnoyeva hoti. Tāpaso bhagavantaṃ upasaṅkamma anabhivādetvā tuṇhībhūto ekamantaṃ aṭṭhāsi. Bhagavā taṃ disvā pubbe vuttanayeneva paṭisammodi. Sopi "khamanīyaṃ, bho kassapā"tiādīni vatvā ekamantaṃ nisīditvā bhagavantaṃ pucchi – "āmagandhaṃ, bho kassapa, bhuñjasi, na bhuñjasī"ti? "Nāhaṃ, brāhmaṇa, āmagandhaṃ bhuñjāmī"ti. "Sādhu, sādhu, bho kassapa, parakuṇapaṃ akhādanto sundaramakāsi, yuttametaṃ bhoto kassapassa jātiyā ca kulassa ca gottassa cā"ti. Tato bhagavā "ahaṃ kilese sandhāya 'āmagandhaṃ na

bhuñjāmī'ti vadāmi, brāhmaṇo macchamaṃsaṃ pacceti, yaṃnūnāhaṃ sve gāmaṃ piṇḍāya apavisitvā kikīrañño gehā ābhataṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjeyyaṃ, evaṃ āmagandhaṃ ārabbha kathā pavattissati. Tato brāhmaṇaṃ dhammadesanāya saññāpessāmī"ti dutiyadivase kālasseva sarīraparikammaṃ katvā gandhakuṭiṃ pāvisi. Bhikkhū gandhakuṭidvāraṃ pihitaṃ disvā "na bhagavā ajja bhikkhūhi saddhiṃ pavisitukāmo"ti ñatvā gandhakuṭiṃ padakkhiṇaṃ katvā piṇḍāya pavisiṃsu.

Bhagavāpi gandhakuṭito nikkhamma paññattāsane nisīdi. Tāpasopi kho pattasākaṃ pacitvā khāditvā bhagavato santike nisīdi. Kikī kāsirājā bhikkhū piṇḍāya carante disvā "kuhiṃ bhagavā, bhante"ti pucchitvā "vihāre, mahārājā"ti ca sutvā nānābyañjanarasamanekamaṃsavikatisampannaṃ bhojanaṃ bhagavato pāhesi. Amaccā vihāraṃ netvā bhagavato ārocetvā dakkhiṇodakaṃ datvā parivisantā paṭhamaṃ nānāmaṃsavikatisampannaṃ yāguṃ adaṃsu, tāpaso disvā "khādati nu kho no"ti cintento aṭṭhāsi. Bhagavā tassa passatoyeva yāguṃ pivanto maṃsakhaṇḍaṃ mukhe pakkhipi. Tāpaso disvā kuddho. Puna yāgupītassa nānārasabyañjanaṃ bhojanamadaṃsu, tampi gahetvā bhuñjantaṃ

disvā ativiya kuddho "macchamaṃsaṃ khādantoyeva 'na khādāmī'ti bhaṇatī"ti. Atha bhagavantaṃ katabhattakiccaṃ hatthapāde dhovitvā nisinnaṃ upasaṅkamma "bho kassapa, musā tvaṃ bhaṇasi, netaṃ paṇḍitakiccaṃ. Musāvādo hi garahito buddhānaṃ, yepi te pabbatapāde vanamūlaphalādīhi yāpentā isayo vasanti, tepi musā na bhaṇantī"ti vatvā puna isīnaṃ guṇe gāthāya vaṇṇento āha **"sāmākaciṅgūlakacīnakāni cā"**ti.

242. Tattha **sāmākā**ti dhunitvā vā sīsāni uccinitvā vā gayhūpagā tiṇadhaññajāti. Tathā **ciṅgūlakā** kaṇavīrapupphasaṇṭhānasīsā honti. **Cīnakānī**ti aṭavipabbatapādesu aropitajātā cīnamuggā. **Pattapphala**nti yaṃkiñci haritapaṇṇaṃ. **Mūlaphala**nti yaṃkiñci kandamūlaṃ. **Gavipphala**nti yaṃkiñci rukkhavalliphalaṃ. Mūlaggahaṇena vā kandamūlaṃ, phalaggahaṇena rukkhavalliphalaṃ, gavipphalaggahaṇena udake jātasiṅghāṭakakaserukādiphalaṃ veditabbaṃ. **Dhammena laddha**nti dūteyyapahiṇagamanādimicchājīvaṃ pahāya vane uñchācariyāya laddhaṃ. **Sata**nti santo ariyā. **Asnamānā**ti bhuñjamānā. **Na kāmakāmā alikaṃ bhaṇantī**ti te evaṃ amamā apariggahā etāni sāmākādīni bhuñjamānā isayo yathā tvaṃ

sādurasādike kāme patthayanto āmagandhaṃ bhuñjantoyeva "nāhaṃ, brāhmaṇa, āmagandhaṃ bhuñjāmī"ti bhaṇanto alikaṃ bhaṇasi, tathā na kāmakāmā alikaṃ bhaṇanti, kāme kāmayantā musā na bhaṇantīti isīnaṃ pasaṃsāya bhagavato nindaṃ dīpeti.

243. Evaṃ isīnaṃ pasaṃsāpadesena bhagavantaṃ ninditvā idāni attanā adhippetaṃ nindāvatthuṃ dassetvā nippariyāyeneva bhagavantaṃ nindanto āha **"yadasnamāno"**ti tattha da-kāro padasandhikaro. Ayaṃ panattho – yaṃ kiñcideva sasamaṃsaṃ vā tittiramaṃsaṃ vā dhovanacchedanādinā pubbaparikammena **sukataṃ,** pacanavāsanādinā pacchāparikammena **suniṭṭhitaṃ,** na mātarā na pitarā, apica kho pana "dakkhiṇeyyo aya"nti maññamānehi dhammakāmehi **parehi dinnaṃ,** sakkārakaraṇena **payataṃ** paṇītamalaṅkataṃ, uttamarasatāya ojavantatāya thāmabalabharaṇasamatthatāya ca **paṇītaṃ asnamāno** āhārayamāno, na kevalañca yaṃkiñci maṃsameva, apica kho pana idampi **sālīnamannaṃ** vicitakāḷakaṃ sālitaṇḍulodanaṃ **paribhuñjamāno so bhuñjasi, kassapa, āmagandhaṃ,** so tvaṃ yaṃkiñci maṃsaṃ bhuñjamāno idañca sālīnamannaṃ paribhuñjamāno bhuñjasi,

kassapa, āmagandhanti bhagavantaṃ gottena ālapati.

244. Evaṃ āhārato bhagavantaṃ ninditvā idāni musāvādaṃ āropetvā nindanto āha **"na āmagandho...pe... susaṅkhatehī"**ti. Tassattho – pubbe mayā pucchito samāno **"na āmagandho mama kappatī"ti icceva tvaṃ bhāsasi,** evaṃ ekaṃseneva tvaṃ bhāsasi **brahmabandhu** brāhmaṇaguṇavirahitajātimattabrāhmaṇāti paribhāsanto bhaṇati. **Sālīnamannanti** sālitaṇḍulodanaṃ. **Paribhuñjamānoti** bhuñjamāno. **Sakuntamaṃsehi susaṅkhatehīti** tadā bhagavato abhihaṭaṃ sakuṇamaṃsaṃ niddisanto bhaṇati.

Evaṃ bhaṇanto eva ca bhagavato heṭṭhā pādatalā pabhuti yāva upari kesaggā sarīramullokento dvattiṃsavaralakkhaṇāsītianubyañjanasampadaṃ byāmappabhāparikkhepañca disvā "evarūpo mahāpurisalakkhaṇādipaṭimaṇḍitakāyo na musā bhaṇituṃ arahati. Ayaṃ hissa bhavantarepi saccavācānissandeneva uṇṇā bhamukantare jātā odātā mudu tūlasannibhā, ekekāni ca lomakūpesu lomāni. Svāyaṃ kathamidāni musā bhaṇissati. Addhā añño imassa āmagandho bhavissati, yaṃ sandhāya etadavoca – 'nāhaṃ, brāhmaṇa,

āmagandhaṃ bhuñjāmī'ti, yaṃnūnāhaṃ etaṃ puccheyya"nti cintetvā sañjātabahumāno gotteneva ālapanto imaṃ gāthāsesaṃ āha –

"Pucchāmi taṃ kassapa etamatthaṃ, kathaṃpakāro tava āmagandho"ti.

245. Athassa bhagavā āmagandhaṃ vissajjetuṃ **"pāṇātipāto"**ti evamādimāha. Tattha **pāṇātipāto**ti pāṇavadho. **Vadhachedabandhanan**ti ettha sattānaṃ daṇḍādīhi ākoṭanaṃ vadho, hatthapādādīnaṃ chedanaṃ chedo, rajjuādīhi bandho bandhanaṃ. **Theyyaṃ musāvādo**ti theyyañca musāvādo ca. **Nikatī**ti "dassāmi, karissāmī"tiādinā nayena āsaṃ uppādetvā nirāsākaraṇaṃ. **Vañcanānī**ti asuvaṇṇaṃ suvaṇṇanti gāhāpanādīni. **Ajjhenakutta**nti niratthakamanekaganthapariyāpuṇanaṃ. **Paradārasevanā**ti paraparigghahitāsu cārittāpajjanaṃ. **Esāmagandho na hi maṃsabhojanan**ti esa pāṇātipātādiakusaladhammasamudācāro āmagandho vissagandho kuṇapagandho. Kiṃ kāraṇā? Amanuññattā kilesaasucimissakattā sabbhi jigucchitattā paramaduggandhabhāvāvahattā ca. Ye hi ussannakilesā sattā, te tehi atiduggandhā honti, nikkilesānaṃ matasarīrampi duggandhaṃ na

hoti, tasmā esāmagandho. Maṃsabhojanaṃ pana adiṭṭhamasutamaparisaṅkitañca anavajjaṃ, tasmā na hi maṃsabhojanaṃ āmagandhoti.

246. Evaṃ dhammādhiṭṭhānāya desanāya ekena nayena āmagandhaṃ vissajjetvā idāni yasmā te te sattā tehi tehi āmagandhehi samannāgatā, na eko eva sabbehi, na ca sabbe ekeneva, tasmā nesaṃ te te āmagandhe pakāsetuṃ **"ye idha kāmesu asaññatā janā"**tiādinā nayena puggalādhiṭṭhānāya tāva desanāya āmagandhe vissajjento dve gāthāyo abhāsi.

Tattha **ye idha kāmesu asaññatā janā**ti ye keci idha loke kāmapaṭisevanasaṅkhātesu kāmesu mātimātucchādīsupi mariyādāvirahena bhinnasaṃvaratāya asaṃyatā puthujjanā. **Rasesu giddhā**ti jivhāviññeyyesu rasesu giddhā gadhitā mucchitā ajjhosannā anādīnavadassāvino anissaraṇapaññā rase paribhuñjanti. **Asucibhāvamassitā**ti tāya rasagiddhiyā rasapaṭilābhatthāya nānappakāramicchājīvasaṅkhātaasucibhāvamissitā. **Natthikadiṭṭhī**ti "natthi dinna"ntiādidasavatthukamicchādiṭṭhisamannāgatā. **Visamā**ti visamena kāyakammādinā samannāgatā. **Durannayā**ti duviññāpayā sandiṭṭhiparāmāsīādhānaggāhīduppaṭinissaggitā

samannāgatā. **Esāmagandhoti** esa etāya gāthāya puggale adhiṭṭhāya niddiṭṭho "kāmesu asaṃyatatā rasagiddhatā ājīvavipattinatthikadiṭṭhikāyaduccaritādivisamatā durannayabhāvatā"ti aparopi pubbe vuttenevatthena chabbidho āmagandho veditabbo. **Na hi maṃsabhojananti** maṃsabhojanaṃ pana yathāvuttenevatthena na āmagandhoti.

247. Dutiyagāthāyapi **ye lūkhasāti** ye lūkhā nirasā, attakilamathānuyuttāti attho. **Dāruṇāti** kakkhaḷā dovacassatāyuttā. **Piṭṭhimaṃsikāti** purato madhuraṃ bhaṇitvā parammukhe avaṇṇabhāsino. Ete hi abhimukhaṃ oloketumasakkontā parammukhānaṃ piṭṭhimaṃsakhādakā viya honti, tena "piṭṭhimaṃsikā"ti vuccanti. **Mittaddunoti** mittadūhakā, dāradhanajīvitesu vissāsamāpannānaṃ mittānaṃ tattha micchāpaṭipajjanakāti vuttaṃ hoti. **Nikkaruṇāti** karuṇāvirahitā sattānaṃ anatthakāmā. **Atimāninoti** "idhekacco jātiyā vā...pe... aññataraññatarena vatthunā pare atimaññati, yo evarūpo māno ketukamyatā cittassā"ti (vibha. 880) evaṃ vuttena atimānena samannāgatā. **Adānasīlāti** adānapakatikā, adānādhimuttā asaṃvibhāgaratāti attho. **Na ca denti kassacīti**

tāya ca pana adānasīlatāya yācitāpi santā kassaci kiñci na denti, adinnapubbakakule manussasadisā nijjhāmataṇhikapetaparāyaṇā honti. Keci pana "ādānasīlā"tipi paṭhanti, kevalaṃ gahaṇasīlā, kassaci pana kiñci na dentīti. **Esāmagandho na hi maṃsabhojananti** esa etāya gāthāya puggale adhiṭṭhāya niddiṭṭho "lūkhatā, dāruṇatā, piṭṭhimaṃsikatā, mittadūbhitā, nikkaruṇatā, atimānitā, adānasīlatā, adāna"nti aparopi pubbe vuttenevatthena aṭṭhavidho āmagandho veditabbo, na hi maṃsabhojananti.

248. Evaṃ puggalādhiṭṭhānāya desanāya dve gāthāyo vatvā puna tassa tāpasassa āsayānuparivattanaṃ viditvā dhammādhiṭṭhānāyeva desanāya ekaṃ gāthaṃ abhāsi. Tattha **kodho** uragasutte vuttanayeneva veditabbo. **Madoti** "jātimado, gottamado, ārogyamado"tiādinā (vibha. 832) nayena vibhaṅge vuttappabhedo cittassa majjanabhāvo. **Thambhoti** thaddhabhāvo. **Paccupaṭṭhāpanāti** paccanīkaṭṭhāpanā, dhammena nayena vuttassa paṭivirujjhitvā ṭhānaṃ. **Māyāti** "idhekacco kāyena duccaritaṃ caritvā"tiādinā (vibha. 894) nayena vibhaṅge vibhattā katapāpapaṭicchādanatā. **Usūyāti** paralābhasakkārādīsu issā. **Bhassasamussayoti** samussitaṃ bhassaṃ, attukkaṃsanatāti vuttaṃ

hoti. **Mānātimānoti** "idhekacco jātiyā vā...pe... aññataraññatarena vatthunā pubbakālaṃ parehi sadisaṃ attānaṃ dahati, aparakālaṃ attānaṃ seyyaṃ dahati, pare hīne dahati, yo evarūpo māno...pe... ketukamyatā cittassā"ti (vibha. 880) vibhaṅge vibhatto. **Asabbhi santhavoti** asappurisehi santhavo. **Esāmagandho na hi maṃsabhojananti** esa kodhādi navavidho akusalarāsi pubbe vuttenevatthena āmagandhoti veditabbo, na hi maṃsabhojananti.

249. Evaṃ dhammādhiṭṭhānāya desanāya navavidhaṃ āmagandhaṃ dassetvā punapi pubbe vuttanayeneva puggalādhiṭṭhānāya desanāya āmagandhe vissajjento tisso gāthāyo abhāsi. Tattha **ye pāpasīlāti** ye pāpasamācāratāya "pāpasīlā"ti loke pākaṭā. **Iṇaghātasūcakāti** vasalasutte vuttanayena iṇaṃ gahetvā tassa appadānena iṇaghātā, pesuññena sūcakā ca. **Vohārakūṭā idha pāṭirūpikāti** dhammaṭṭaṭṭhāne ṭhitā lañjaṃ gahetvā sāmike parājentā kūṭena vohārena samannāgatattā vohārakūṭā, dhammaṭṭhapaṭirūpakattā pāṭirūpikā. Atha vā **idhāti** sāsane. **Pāṭirūpikāti** dussīlā. Te hi yasmā nesaṃ iriyāpathasampadādīhi sīlavantapaṭirūpaṃ atthi, tasmā paṭirūpā, paṭirūpā eva pāṭirūpikā. **Narādhamā yedha karonti kibbisanti** ye idha

loke narādhamā mātāpitūsu buddhapaccekabuddhādīsu ca micchāpaṭipattisaññitaṃ kibbisaṃ karonti. **Esāmagandho na hi maṃsabhojananti** esa etāya gāthāya puggale adhiṭṭhāya niddiṭṭho "pāpasīlatā, iṇaghātatā, sūcakatā, vohārakūṭatā, pāṭirūpikatā, kibbisakāritā"ti aparopi pubbe vuttenevatthena chabbidho āmagandho veditabbo, na hi maṃsabhojananti.

250. Ye idha pāṇesu asaññatā janāti ye janā idhaloke pāṇesu yathākāmacāritāya satampi sahassampi māretvā anuddayāmattassāpi akaraṇena asaṃyatā. **Paresamādāya vihesamuyyutāti** paresaṃ santakaṃ ādāya dhanaṃ vā jīvitaṃ vā tato "mā evaṃ karothā"ti yācantānaṃ vā nivārentānaṃ vā pāṇileḍḍudaṇḍādīhi vihesaṃ uyyutā. Pare vā satte samādāya "ajja dasa, ajja vīsa"nti evaṃ samādiyitvā tesaṃ vadhabandhanādīhi vihesamuyyutā. **Dussīlaluddāti** nissīlā ca durācārattā, luddā ca kurūrakammantā lohitapāṇitāya, macchaghātakamigabandhakasākuṇikādayo idhādhippetā. **Pharusāti** pharusavācā. **Anādarāti** "idāni na karissāma, viramissāma evarūpā"ti evaṃ ādaravirahitā. **Esāmagandho na hi maṃsabhojananti** esa etāya gāthāya

puggale adhiṭṭhāya niddiṭṭho "pāṇātipāto vadhachedabandhana"ntiādinā nayena pubbe vutto ca avutto ca "pāṇesu asaṃyatatā paresaṃ vihesatā dussīlatā luddatā pharusatā anādaro"ti chabbidho āmagandho veditabbo, na hi maṃsabhojananti. Pubbe vuttampi hi sotūnaṃ sotukāmatāya avadhāraṇatāya daḷhīkaraṇatāyāti evamādīhi kāraṇehi puna vuccati. Teneva ca parato vakkhati "iccetamatthaṃ bhagavā punappunaṃ, akkhāsi naṃ vedayi mantapāragū"ti.

251. Etesu giddhā viruddhātipātinoti etesu pāṇesu gedhena giddhā, dosena viruddhā, mohena ādīnavaṃ apassantā punappunaṃ ajjhācārappattiyā atipātino, etesu vā "pāṇātipāto vadhachedabandhana"ntiādinā nayena vuttesu pāpakammesu yathāsambhavaṃ ye gedhavirodhātipātasaṅkhātā rāgadosamohā, tehi giddhā viruddhā atipātino ca. **Niccuyyutāti** akusalakaraṇe niccaṃ uyyutā, kadāci paṭisaṅkhāya appaṭiviratā. **Peccāti** asmā lokā paraṃ gantvā. **Tamaṃ vajanti ye, patanti sattā nirayaṃ avaṃsirāti** ye lokantarikandhakārasaṅkhātaṃ nīcakulatādibhedaṃ vā tamaṃ vajanti, ye ca patanti sattā avīciādibhedaṃ nirayaṃ avaṃsirā adhogatasīsā. **Esāmagandhoti** tesaṃ sattānaṃ

tamavajananirayapatanahetu esa gedhavirodhātipātabhedo sabbāmagandhamūlabhūto yathāvuttenatthena tividho āmagandho. **Na hi maṃsabhojananti** maṃsabhojanaṃ pana na āmagandhoti.

252. Evaṃ bhagavā paramatthato āmagandhaṃ vissajjetvā duggatimaggabhāvañcassa pakāsetvā idāni yasmiṃ macchamaṃsabhojane tāpaso āmagandhasaññī duggatimaggasaññī ca hutvā tassa abhojanena suddhikāmo hutvā taṃ na bhuñjati, tassa ca aññassa ca tathāvidhassa sodhetuṃ asamatthabhāvaṃ dassento **"na macchamaṃsa"**nti imaṃ chappadaṃ gāthamāha. Tattha sabbapadāni antimapādena yojetabbāni – na macchamaṃsaṃ sodheti maccaṃ avitiṇṇakaṅkhaṃ, na āhutiyaññamutūpasevanā sodheti maccaṃ avitiṇṇakaṅkhanti evaṃ. Ettha ca **na macchamaṃsa**nti akhādiyamānaṃ macchamaṃsaṃ na sodheti, tathā **anāsakatta**nti evaṃ porāṇā vaṇṇenti. Evaṃ pana sundarataraṃ siyā "na macchamaṃsānaṃ anāsakattaṃ na macchamaṃsānānāsakattaṃ, macchamaṃsānaṃ anāsakattaṃ na sodheti, macca"nti athāpi siyā, evaṃ sante anāsakattaṃ ohīyatīti? Tañca na, amaratapena saṅgahitattā. "Ye vāpi loke amarā

bahū tapā"ti ettha hi sabbopi vuttāvaseso attakilamatho saṅgahaṃ gacchatīti. **Naggiya**nti acelakattaṃ. **Muṇḍiya**nti muṇḍabhāvo. **Jaṭājalla**nti jaṭā ca rajojallañca. **Kharājinānī**ti kharāni ajinacammāni. **Aggihuttassupasevanā**ti aggipāricāriyā. **Amarā**ti amarabhāvapatthanatāya pavattakāyakilesā. **Bahū**ti ukkuṭikappadhānādibhedato aneke. **Tapā**ti sarīrasantāpā. **Mantā**ti vedā. **Āhutī**ti aggihomakammaṃ. **Yaññamutūpasevanā**ti assamedhādiyaññā ca utūpasevanā ca. Utūpasevanā nāma gimhe ātapaṭṭhānasevanā, vasse rukkhamūlasevanā, hemante jalappavesasevanā. **Na sodhenti maccaṃ avitiṇṇakaṅkha**nti kilesasuddhiyā vā bhavasuddhiyā vā avitiṇṇavicikicchaṃ maccaṃ na sodhenti. Kaṅkhāmale hi sati na visuddho hoti, tvañca sakaṅkhoyevāti. Ettha ca "avitiṇṇakaṅkha"nti etaṃ "na macchamaṃsa"ntiādīni sutvā "kiṃ nu kho macchamaṃsānaṃ abhojanādinā siyā visuddhimaggo"ti tāpasassa kaṅkhāya uppannāya bhagavatā vuttaṃ siyāti no adhippāyo. Yā cassa "so macchamaṃsaṃ bhuñjatī"ti sutvāva buddhe kaṅkhā uppannā, taṃ sandhāyetaṃ vuttanti veditabbaṃ.

253. Evaṃ macchamaṃsānāsakattādīnaṃ sodhetuṃ asamatthabhāvaṃ dassetvā idāni sodhetuṃ samatthe dhamme dassento **"sotesu gutto"**ti imaṃ gāthamāha. Tattha **sotesū**ti chasu indriyesu. **Gutto**ti indriyasaṃvaraguttiyā samannāgato. Ettāvatā indriyasaṃvaraparivārasīlaṃ dasseti. **Viditindriyo careti** ñātapariññāya chaḷindriyāni viditvā pākaṭāni katvā careyya, vihareyyāti vuttaṃ hoti. Ettāvatā visuddhasīlassa nāmarūpaparicchedaṃ dasseti. **Dhamme ṭhito**ti ariyamaggena abhisametabbacatusaccadhamme ṭhito. Etena sotāpattibhūmiṃ dasseti. **Ajjavamaddave rato**ti ujubhāve ca mudubhāve ca rato. Etena sakadāgāmibhūmiṃ dasseti. Sakadāgāmī hi kāyavaṅkādikarānaṃ cittathaddhabhāvakarānañca rāgadosānaṃ tanubhāvā ajjavamaddave rato hoti. **Saṅgātigo**ti rāgadosasaṅgātigo. Etena anāgāmibhūmiṃ dasseti. **Sabbadukkhappahīno**ti sabbassa vaṭṭadukkhassa hetuppahānena pahīnasabbadukkho. Etena arahattabhūmiṃ dasseti. **Na lippati diṭṭhasutesu dhīro**ti so evaṃ anupubbena arahattaṃ patto dhitisampadāya dhīro diṭṭhasutesu dhammesu kenaci kilesena na lippati. Na kevalañca diṭṭhasutesu, mutaviññātesu ca na lippati,

aññadatthu paramavisuddhippatto hotīti arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpesi.

254-5. Ito paraṃ **"iccetamattha"**nti dve gāthā saṅgītikārehi vuttā. Tāsamattho – **iti bhagavā** kassapo **etamatthaṃ punappunaṃ** anekāhi gāthāhi dhammādhiṭṭhānāya puggalādhiṭṭhānāya ca desanāya yāva tāpaso aññāsi, tāva so **akkhāsi** kathesi vitthāresi. **Naṃ vedayi mantapāragū**ti sopi tañca atthaṃ mantapāragū, vedapāragū, tisso brāhmaṇo vedayi aññāsi. Kiṃ kāraṇā? Yasmā atthato ca padato ca desanānayato ca **citrāhi gāthāhi munī pakāsayi**. Kīdiso? **Nirāmagandho asito durannayo,** āmagandhakilesābhāvā nirāmagandho, taṇhādiṭṭhinissayābhāvā asito, bāhiradiṭṭhivasena "idaṃ seyyo idaṃ vara"nti kenaci netuṃ asakkuṇeyyattā durannayo. Evaṃ pakāsitavato cassa **sutvāna buddhassa subhāsitaṃ padaṃ** sukathitaṃ dhammadesanaṃ sutvā **nirāmagandhaṃ** nikkilesayogaṃ, **sabbadukkhappanūdanaṃ** sabbavaṭṭadukkhappanūdanaṃ, **nīcamano** nīcacitto hutvā **vandi tathāgatassa,** tisso brāhmaṇo tathāgatassa pāde pañcapatiṭṭhitaṃ katvā vandi. **Tattheva pabbajjamarocayitthā**ti tattheva ca naṃ āsane nisinnaṃ kassapaṃ bhagavantaṃ tisso tāpaso

pabbajjamarocayittha, ayācīti vuttaṃ hoti. Taṃ bhagavā "ehi bhikkhū"ti āha. So taṅkhaṇaṃyeva aṭṭhaparikkhārayutto hutvā ākāsenāgantvā vassasatikatthero viya bhagavantaṃ vanditvā katipāheneva sāvakapāramiñāṇaṃ paṭivijjhitvā **tisso** nāma aggasāvako ahosi, puna dutiyo **bhāradvājo** nāma. Evaṃ tassa bhagavato tissabhāradvājaṃ nāma sāvakayugaṃ ahosi.

Amhākaṃ pana bhagavā yā ca tissena brāhmaṇena ādito tisso gāthā vuttā, yā ca kassapena bhagavatā majjhe nava, yā ca tadā saṅgītikārehi ante dve, tā sabbāpi cuddasa gāthā ānetvā paripuṇṇaṃ katvā imaṃ āmagandhasuttaṃ ācariyappamukhānaṃ pañcannaṃ tāpasasatānaṃ āmagandhaṃ byākāsi. Taṃ sutvā so brāhmaṇo tatheva nīcamano hutvā bhagavato pāde vanditvā pabbajjaṃ yāci saddhiṃ parisāya. "Etha bhikkhavo"ti bhagavā avoca. Te tatheva ehibhikkhubhāvaṃ patvā ākāsenāgantvā bhagavantaṃ vanditvā katipāheneva sabbeva aggaphale arahatte patiṭṭhahiṃsūti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya

āmagandhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN TRÍCH DẪN NHỮNG CÂU VĂN

Sāmākaciṅgūlakacīnakāni cāti āmagandhasuttaṃ: Gọi là "**Với hạt kê, lá cỏ những loại đậu**" tức là Kinh Hôi Thối.

Kā uppatti?: Phát sanh trong trường hợp nào?

Anuppanne bhagavati āmagandho nāma brāhmaṇo pañcahi māṇavakasatehi saddhiṃ tāpasapabbajjaṃ pabbajitvā: Khi Đức Thế Tôn chưa xuất hiện, có một Bà La Môn tên là Āmagandha cùng với năm trăm thanh niên đã xuất gia làm những bậc xuất gia ẩn sĩ.

Himavantaṃ pavisitvā pabbatantare assamaṃ kārāpetvā vanamūlaphalāhāro hutvā tattha paṭivasati: Sau khi đi vào vùng núi Himavanta đã cho kiến tạo những chỗ cư ngụ giữa những triền núi, vật thực là những rễ cây, trái cây trong rừng và cư ngụ tại nơi đó.

Na kadāci macchamaṃsaṃ khādati: Không khi nào ăn cá và thịt.

Atha tesaṃ tāpasānaṃ loṇambilādīni aparibhuñjantānaṃ paṇḍurogo uppajji: Thế rồi, với việc không ăn uống những chất như là

muối hay những vị chua của những Đạo Sĩ đó, căn bịnh vàng da đã phát sanh.

Tato te "loṇambilādisevanatthāya manussapathaṃ gacchāmā"ti paccantagāmaṃ sampattā: Liền sau đó, họ bàn với nhau rằng: "Với mục đích để sử dụng được muối hoặc là những chất chua, chúng ta hãy đi trên con đường có người." rồi cũng đã đi đến được một ngôi làng tại vùng biên thùy.

Tattha manussā tesu pasīditvā nimantetvā bhojesuṃ: Tại nơi đó, những người dân đã phát tâm trong sạch, nên sau khi thỉnh mời rồi chăm sóc đối với những Đạo Sĩ đó.

Katabhattakiccānaṃ nesaṃ mañcapīṭhaparibhogabhājanapādamakkhanādīni upanetvā: Sau khi bữa ăn chấm dứt, đã mang đến cho những vị ấy những vật dụng như là giường, ghế, những vật dụng như là thùng đựng nước để chà chân chẳng hạn.

"Ettha, bhante, vasatha, mā ukkaṇṭhitthā"ti vasanaṭṭhānaṃ dassetvā pakkamiṃsu: Rồi bạch rằng: "Bạch Chư Vị, hãy sống tại nơi này, đừng nên có sự không hài lòng." Sau khi chỉ cho thấy những nơi trú ngụ, những người dân đã rời đi.

Dutiyadivasepi nesaṃ dānaṃ datvā puna gharapaṭipāṭiyā ekekadivasaṃ dānamadaṃsu: Vào ngày thứ hai, đã dâng những vật thực đến cho những vị Đạo Sĩ, cứ như vậy liên tiếp từng nhà trong mỗi ngày đều đã dâng cúng vật thực.

Tāpasā catumāsaṃ tattha vasitvā: Những vị Đạo Sĩ sau khi cư ngụ tại nơi đó được bốn tháng.

Loṇambilādisevanāya thirabhāvappattasarīrā hutvā "mayaṃ, āvuso, gacchāmā"ti manussānaṃ ārocesuṃ: Với việc sử dụng muối và những vị chua thì thân thể đã có được sự trở nên chắc chắn, nên thông báo với mọi người rằng "Này chư hiền, chúng tôi sẽ ra đi."

Manussā tesaṃ telataṇḍulādīni adaṃsu: Mọi người đã dâng dầu và gạo đến những vị Đạo Sĩ.

Te tāni ādāya attano assamameva agamaṃsu: Những vị Đạo Sĩ đó sau khi nhận lấy những vật dụng đó đã trở về nơi cư ngụ của chính mình.

Tañca gāmaṃ tatheva saṃvacchare saṃvacchare āgamiṃsu: Cứ như vậy, hằng

năm những vị Đạo Sĩ đều đã đi đến chính ngôi làng đó.

Manussāpi tesaṃ āgamanakālaṃ viditvā: Đối với mọi người, sau khi biết được thời gian quay trở lại của những Đạo Sĩ,

Dānatthāya taṇḍulādīni sajjetvāva acchanti: Với mục đích để dâng cúng, sau khi sửa soạn những vật dụng chẳng hạn như là gạo thì cùng nhau đợi chờ.

Āgate ca ne tatheva sammānenti: Và cũng chính như thế, mọi người hết sức tôn kính khi những vị Đạo Sĩ đã đến.

Atha bhagavā loke uppajjitvā: Thế rồi sau khi Đức Thế Tôn đã xuất hiện trong thế gian.

Pavattitavaradhammacakko anupubbena sāvatthiṃ gantvā: Sau khi tuần tự Chuyển Vận Pháp Luân Cao Quý, đã đi đến Kinh Thành Sāvatthī.

Tattha viharanto tesaṃ tāpasānaṃ upanissayasampattiṃ disvā: Trong khi cư ngụ tại nơi đó, sau khi nhìn thấy duyên lành thành tựu của những Đạo Sĩ này.

Tato nikkhamma bhikkhusaṅghaparivuto cārikaṃ caramāno anupubbena taṃ gāmaṃ

anuppatto: Liền rời khỏi từ nơi đó trong khi đi du hành cùng với hội chúng Tỳ Khưu Tăng vây quanh, tuần tự cũng đã đến được ngôi làng ở vùng biên thùy đó.

Manussā bhagavantaṃ disvā mahādānāni adaṃsu: Mọi người sau khi trông thấy Đức Thế Tôn, đã cúng dường trọng thể.

Bhagavā tesaṃ dhammaṃ desesi: Đức Thế Tôn đã thuyết pháp đến cho những người đó.

Te tāya dhammadesanāya appekacce sotāpannā, ekacce sakadāgāmino, ekacce anāgāmino ahesuṃ, ekacce pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇiṃsu: Với thời thuyết giảng pháp đó, và một số trong những người đó trở thành Bậc Thánh Dự Lưu, một số khác trở thành Bậc Nhất Lai, một số khác trở thành Bậc Bất Lai, một số khác sau khi xuất gia đã chứng đắc Quả Vị A La Hán.

Bhagavā punadeva sāvatthiṃ paccāgamāsi: Đức Thế Tôn đã quay trở lại Kinh Thành Sāvatthī.

Atha te tāpasā taṃ gāmaṃ āgamiṃsu: Thế rồi, những Đạo Sĩ đó cũng đã đi đến ngôi làng này.

Manussā tāpase disvā na pubbasadisaṃ kotūhalamakaṃsu: Mọi

người sau khi nhìn thấy những Đạo Sĩ đã không còn tạo ra sự phấn khích giống như những lần trước đó.

Tāpasā taṃ pucchiṃsu – "kiṃ, āvuso, ime manussā na pubbasadisā, kiṃ nu kho ayaṃ gāmo rājadaṇḍena upadduto, udāhu dubbhikkhena, udāhu amhehi sīlādiguṇehi sampannataro koci pabbajito imaṃ gāmamanuppatto"ti?: Những Đạo Sĩ đã hỏi mọi người rằng: "Này chư hiền, tại sao những người này không còn giống như trước kia? Hoặc là phải chăng ngôi làng này đã bị rắc rối bởi những hình phạt của Đức Vua? Hoặc là bởi vì nạn đói kém? Hoặc là một bậc xuất gia nào đó thành tựu hơn về những hạnh kiểm chẳng hạn như là về Giới đối với chúng tôi đã đi đến ngôi làng này?"

Te āhaṃsu – "na, bhante, rājadaṇḍena, na dubbhikkhenāyaṃ gāmo upadduto, apica buddho loke uppanno, so bhagavā bahujanahitāya dhammaṃ desento idhāgato"ti: Mọi người đã đáp rằng: "Bạch Chư Vị! Ngôi làng không có những rắc rối đối với hình phạt của Đức Vua cũng không bởi vì hiểm nạn đói kém, thế nhưng Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian, Đức Thế Tôn Ấy trong khi thuyết giảng Giáo Pháp vì lợi ích cho phần đông chúng sanh đã đi đến nơi này."

Taṃ sutvā āmagandhatāpaso "buddhoti, gahapatayo, vadethā"ti?: Sau khi nghe được điều đó, Đạo Sĩ Āmagandha hỏi rằng: "Này các gia chủ! Các người nói là Đức Phật"

"Buddhoti, bhante, vadāmā"ti tikkhattuṃ vatvā: "Bạch Ngài! Chúng con nói là Đức Phật" sau khi đã hỏi đến ba lần như vậy.

"Ghosopi kho eso dullabho lokasmiṃ, yadidaṃ buddho"ti: Rồi suy nghĩ rằng: "đối với âm vận Đức Phật này là điều khó xuất hiện trên thế gian."

Attamano attamanavācaṃ nicchāretvā pucchi – "kiṃ nu kho so buddho āmagandhaṃ bhuñjati, na bhuñjatī"ti?: Sự thỏa thích khiến đã phát ra những lời nói với sự hoan hỷ thỏa thích, nên đã hỏi rằng: "Vậy thì Đức Phật đó như thế nào? Ngài thọ dụng hay không thọ dụng vật hôi thối?"

"Ko, bhante, āmagandho"ti?: "Bạch Ngài! Cái gì là vật hôi thối?"

"Āmagandho nāma macchamaṃsaṃ, gahapatayo"ti: "Này các gia chủ! Vật được gọi là hôi thối chính là cá và thịt."

"Bhagavā, bhante, macchamaṃsaṃ paribhuñjatī"ti: "Bạch Ngài! Đức Thế Tôn thọ dụng cá và thịt."

Taṃ sutvā tāpaso vippaṭisārī ahosi – "māheva kho pana buddho siyā"ti: Sau khi nghe điều đó, Đạo Sĩ Āmagandha đã có sự day dứt tiếc rẻ nói rằng "Thế nhưng Đức Phật lại có thể chính với điều trọng đại vậy sao?"

Puna cintesi – "buddhānaṃ pātubhāvo nāma dullabho, gantvā buddhaṃ disvā pucchitvā jānissāmī"ti: Rồi lại suy nghĩ rằng: "Sự xuất hiện của Đức Phật thật là khó gặp, sau khi đi đến, sau khi ngắm nhìn Đức Phật, sau khi hỏi ta sẽ biết được."

Tato yena bhagavā gato, taṃ maggaṃ manusse pucchitvā: Liền sau đó, bằng cách nào để đi đến Đức Thế Tôn, sau khi hỏi mọi người về những con đường đó.

Vacchagiddhinī gāvī viya turitaturito sabbattha ekarattivāsena sāvatthiṃ anuppatvā jetavanameva pāvisi saddhiṃ sakāya parisāya: Giống như con bò cái với sự trông ngóng con, tất cả mọi nơi với sự mau lẹ gấp rút, chỉ trong một đêm đã về đến Kinh Thành Sāvatthī, rồi cùng với hội chúng của mình đã đi vào ngay trong Jetavana.

Bhagavāpi tasmiṃ samaye dhammadesanatthāya āsane nisinno eva hoti: Về phần Đức Thế Tôn, chính vào khoảnh

khắc ấy cũng đang ngồi tại chỗ ngồi với mục đích thuyết giảng Pháp Thoại.

Tāpasā bhagavantaṃ upasaṅkamma tuṇhībhūtā anabhivādetvāva ekamantaṃ nisīdiṃsu: Những Đạo Sĩ lặng lẽ làm thinh đi đến gần Đức Thế Tôn, không vái chào và đã đứng một bên.

Bhagavā "kacci vo isayo khamanīya"ntiādinā nayena tehi saddhiṃ paṭisammodi: Đức Thế Tôn đã tiếp rước thân mật đối với những vị Đạo Sĩ đó bằng cách hỏi rằng: "Này các Đạo Sĩ! Các người có khỏe không?"

Tepi "khamanīyaṃ, bho gotamā"tiādimāhaṃsu: Về phần những Đạo Sĩ đó đã đáp rằng: "Thưa Ngài Gotama! Chúng tôi vẫn khỏe!"

Tato āmagandho bhagavantaṃ pucchi – "āmagandhaṃ, bho gotama, bhuñjasi, na bhuñjasī"ti?: Liền sau đó, Đạo Sĩ Āmagandha đã hỏi Đức Thế Tôn rằng: "Thưa Ngài Gotama! Ngài đã thọ dụng vật hôi thối hay đã không thọ dụng?"

"Ko so, brāhmaṇa, āmagandho nāmā"ti?: "Này Bà La Môn! Cái được gọi là vật hôi thối đó là gì?"

"Macchamaṃsaṃ, bho gotamā"ti: "Thưa Ngài Gotama! Là thịt và cá."

Bhagavā "na, brāhmaṇa, macchamaṃsaṃ āmagandho. Apica kho āmagandho nāma sabbe kilesā pāpakā akusalā dhammā"ti vatvā: Đức Thế Tôn sau khi đáp: "Này Bà La Môn! Vật hôi thối không phải là thịt và cá. Mặt khác, gọi là vật hôi thối chính là tất cả những Kiết Sử Phiền Não những Pháp Ác Bất Thiện."

"Na, brāhmaṇa, idāni tvameva āmagandhaṃ pucchi, atītepi tisso nāma brāhmaṇo kassapaṃ bhagavantaṃ pucchi. Evañca so pucchi, evañcassa bhagavā byākāsī"ti: Rồi Ngài đã nói thêm rằng: "Này Bà La Môn! Không phải bây giờ chính ngươi đã hỏi về vật hôi thối, mà ngay trong quá khứ Bà La Môn tên là Tissa cũng đã hỏi đến Đức Thế Tôn Kassapa. Vị ấy đã hỏi đúng như vậy, và Đức Thế Tôn (Kassapa) cũng đã trả lời cho Vị Ấy đúng như vậy."

Tissena ca brāhmaṇena kassapena ca bhagavatā vuttagāthāyo eva ānetvā: Sau khi mang lại chính với những kệ ngôn đã được đề cập đến giữa Đức Thế Tôn Kassapa với Bà La Môn Tissa.

Tāhi gāthāhi brāhmaṇaṃ saññāpento āha – "sāmākaciṅgūlakacīnakāni cā"ti: Trong khi làm cho có sự hiểu biết đến vị Bà La Môn

bằng những kệ ngôn đó, Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Với hạt kê, lá cỏ, những hạt đậu..."

Ayaṃ tāva imassa suttassa idha uppatti: Ở đây, điều này cho đến như vậy là sự phát sanh của Kinh này.

Atīte pana kassapo kira bodhisatto aṭṭhāsaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca pāramiyo pūretvā: Tương truyền, trong thời quá khứ, Bồ Tát Kassapa sau khi thực hiện tròn đủ những Pháp Độ Ba La Mật trong thời gian Tám A Tăng Kỳ và một trăm ngàn đại kiếp.

Bārāṇasiyaṃ brahmadattassa brāhmaṇassa dhanavatī nāma brāhmaṇī: Tại Kinh Thành Bārāṇasī có Nữ Bà La Môn Dhanavatī là vợ của Bà La Môn Brahmadatta,

Tassā kucchimhi paṭisandhiṃ aggahesi: Bồ Tát Kassapa đã nhập vào thai bào của Nữ Bà La Môn Dhanavatī.

Aggasāvakopi taṃ divasaṃyeva devalokā cavitvā anupurohitabrāhmaṇassa pajāpatiyā kucchimhi nibbatti: Và đối với vị Thượng Thủ Thinh Văn cũng chính trong ngày đó, sau khi mệnh chung tại cảnh giới Chư Thiên cũng đã hạ sanh vào lòng của người vợ của một vị Bà La Môn đang nắm giữ chức Quân Sư Tế Tự của Đức Vua.

Evaṃ tesaṃ ekadivasameva paṭisandhiggahaṇañca gabbhavuṭṭhānañca ahosi: Như vậy, những vị này đã hạ sanh vào trong thai bào và xuất ra khỏi thai bào trong cùng chính một ngày.

Ekadivasameva etesaṃ ekassa kassapo, ekassa tissoti nāmamakaṃsu: Và cũng chính trong một ngày một người trong số những vị này được đặt tên là Kassapa và một người là Tissa.

Te sahapaṃsukīḷanakā dve sahāyā anupubbena vuḍḍhiṃ agamiṃsu: Hai người bạn đó đã cùng nhau chơi đùa cùng với bụi đất, rồi tuần tự thứ lớp cũng đã trưởng thành.

Tissassa pitā puttaṃ āṇāpesi – "ayaṃ, tāta, kassapo nikkhamma pabbajitvā buddho bhavissati, tvampissa santike pabbajitvā bhavanissaraṇaṃ kareyyāsī"ti: Người cha của Thanh Niên Tissa đã ra lịnh cho con trai rằng: "Này con! Thanh Niên Kassapa sau khi rời khỏi gia đình, sau khi xuất gia sẽ trở thành Đức Phật, nếu như con sau khi xuất gia hầu cận với vị ấy có thể sẽ thoát khỏi các sanh hữu."

So "sādhū"ti paṭissuṇitvā bodhisattassa santikaṃ gantvā "ubhopi, samma, pabbajissāmā"ti āha: Thanh Niên

Tissa sau khi đồng ý bằng cách nói rằng "Lành thay" rồi đã đi đến gần Bồ Tát Kassapa nói rằng: "Này bạn! Cả hai chúng ta sẽ xuất gia."

Bodhisatto "sādhū"ti paṭissuṇi: Bồ Tát Kassapa đã chấp nhận và đáp rằng: "Lành thay."

Tato vuḍḍhiṃ anuppattakālepi tisso bodhisattaṃ āha – "ehi, samma, pabbajissāmā"ti bodhisatto na nikkhami: Liền sau đó, vào lúc đã đạt đến sự trưởng thành, Thanh Niên Tissa đã nói với Bồ Tát Kassapa rằng: "Này bạn! Hãy đi! Chúng ta sẽ xuất gia." Thế nhưng Bồ Tát Kassapa đã không rời khỏi gia đình.

Tisso "na tāvassa ñāṇaṃ paripākaṃ gata"nti sayaṃ nikkhamma isipabbajjaṃ pabbajitvā araññe pabbatapāde assamaṃ kārāpetvā vasati: Thanh niên Tissa suy nghĩ: "Cho đến khi Trí của vị ấy chín muồi, vị ấy sẽ không đi." nên tự mình sau khi rời khỏi gia đình đã xuất gia làm Đạo Sĩ, sau khi kiến tạo nơi trú ẩn tại cánh rừng dưới chân núi và trú tại nơi ấy.

Bodhisattopi aparena samayena ghare ṭhitoyeva ānāpānassatiṃ pariggahetvā cattāri jhānāni abhiññāyo ca uppādetvā: Riêng về phần Bồ Tát Kassapa, chính ngay khi còn cư ngụ tại gia đình, sau khi khám phá

Niệm Sổ Tức Quan, đã làm cho phát sanh sự tinh thông đối với Tứ Thiền.

Pāsādena bodhimaṇḍasamīpaṃ gantvā "puna pāsādo yathāṭhāneyeva patiṭṭhātū"ti adhiṭṭhāsi, so sakaṭṭhāneyeva patiṭṭhāsi: Rồi đã đi đến gần Vùng Đất Giác Ngộ bằng tòa lâu đài và đã phát nguyện rằng: "Tòa lâu đài hãy đứng vững vàng tại địa phận giống như thế này." Thì tòa lâu đài đã đứng vững vàng tại địa phận dành cho chính mình.

Apabbajitena kira bodhimaṇḍaṃ upagantuṃ na sakkāti: Tương truyền với việc không xuất gia, vị ấy không thể đi đến Vùng Đất Giác Ngộ.

So pabbajitvā bodhimaṇḍaṃ patvā nisīditvā satta divase padhānayogaṃ katvā: Sau khi Bồ Tát Kassapa xuất gia, đã đi đến được Vùng Đất Giác Ngộ, sau khi ngồi tại đó trong bảy ngày và đã tạo sự liên kiết trong việc Tinh Tấn.

Sattahi divasehi sammāsambodhiṃ sacchākāsi: Chỉ với bảy ngày, Vị Ấy đã tác chứng Quả Vị Chánh Đẳng Chánh Giác.

Tadā isipatane vīsatisahassā pabbajitā paṭivasanti: Vào thời điểm đó, có hai mươi ngàn vị Đạo Sĩ đang cư ngụ tại Isipatana.

Atha kassapo bhagavā te āmantetvā dhammacakkaṃ pavattesi: Thế rồi Đức Thế Tôn Kassapa sau khi cho gọi những vị ấy, đã chuyển vận Pháp Luân.

Suttapariyosāne sabbeva arahanto ahesuṃ: Chấm dứt bài Kinh, tất cả đã trở thành những vị A La Hán.

So sudaṃ bhagavā vīsatibhikkhusahassaparivuto tattheva isipatane vasati: Đức Thế Tôn Ấy sống tại Isipatana cùng với hai mươi ngàn Vị Tỳ Khưu vây quanh chính với sự tốt đẹp tại nơi đó.

Kikī ca naṃ kāsirājā catūhi paccayehi upaṭṭhāti: Và Đức Vua Xứ Kāsi là Kikī hộ độ đến cho Ngài với bốn món vật dụng.

Athekadivasaṃ bārāṇasivāsī eko puriso pabbate candanasārādīni gavesanto tissassa tāpasassa assamaṃ patvā: Thế rồi vào một ngày nọ, có một người dân sinh sống tại Bārāṇasī trong khi tìm kiếm những lõi cây trầm hương trên núi, đã đến được nơi cư ngụ của Đạo Sĩ Tissa.

Taṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi: Sau khi cúi chào Đạo Sĩ đã đứng sang một bên.

Tāpaso taṃ disvā "kuto āgatosī"ti pucchi: Đạo Sĩ sau khi nhìn thấy người ấy, đã hỏi rằng: "Ngươi từ đâu đến?"

"Bārāṇasito, bhante"ti: "Bạch Ngài! Từ Bārāṇasī!"

"Kā tattha pavattī"ti?: "Có gì đang diễn ra tại nơi đó không?"

"Tattha, bhante, kassapo nāma sammāsambuddho uppanno"ti: "Bạch Ngài! Tại nơi đó, xuất hiện Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác có hồng danh là Kassapa."

Tāpaso dullabhavacanaṃ sutvā pītisomanassajāto pucchi – "kiṃ so āmagandhaṃ bhuñjati, na bhuñjatī"ti?: Đạo Sĩ sau khi nghe được Danh Tự khó có được này, hỷ lạc đã sanh lên rồi đã hỏi tiếp rằng: "Thế nhưng Vị Ấy thọ dụng vật hôi thối hay không thọ dụng?"

"Ko bhante, āmagandho"ti?: "Bạch Ngài! Cái gì và vật hôi thối?"

"Macchamaṃsaṃ āvuso"ti: "Này hiền giả! Thịt và cá."

"Bhagavā, bhante, macchamaṃsaṃ bhuñjatī"ti: "Bạch Ngài! Đức Thế Tôn thọ dụng thịt và cá."

Taṃ sutvā tāpaso vippaṭisārī hutvā puna cintesi – "gantvā taṃ pucchissāmi, sace 'āmagandhaṃ paribhuñjāmī'ti vakkhati, tato naṃ 'tumhākaṃ, bhante, jātiyā ca kulassa ca gottassa ca ananucchavikameta'nti nivāretvā tassa santike pabbajitvā bhavanissaraṇaṃ karissāmī"ti: Sau khi nghe được những điều đó, Đạo Sĩ trở nên day dứt tiếc rẻ, thế nhưng lại suy nghĩ rằng: "Sau khi đi đến nơi, Ta sẽ hỏi về điều đó, nếu như Vị Ấy trả lời rằng 'Ta thọ dụng vật hôi thối' liền sau đó sau khi ngăn cản vị ấy bằng cách nói rằng 'Bạch Ngài! Đó là điều không thích hợp của các ngài đối với các sanh chủng, đối với các gia đình và đối với các tộc họ' sau khi xuất gia thân cận với Vị Ấy, Ta sẽ tạo được chấm dứt các sanh hữu."

Sallahukaṃ upakaraṇaṃ gahetvā: Sau khi cầm lấy những loại vật dụng nhẹ nhàng thô sơ.

Sabbattha ekarattivāsena sāyanhasamaye bārāṇasiṃ patvā isipatanameva pāvisi: Với tất cả chỉ trong một đêm, vào chiều tối muộn cũng đã đi đến được Bārāṇasī rồi đi vào Isipatana.

Bhagavāpi tasmiṃ samaye dhammadesanatthāya āsane nisinnoyeva hoti: Nói về Đức Thế Tôn, chính vào thời điểm đó

đang ngồi trên chỗ ngồi với mục đích để thuyết giảng Pháp.

Tāpaso bhagavantaṃ upasaṅkamma anabhivādetvā tuṇhībhūto ekamantaṃ aṭṭhāsi: Đạo Sĩ tiến đến gần Đức Thế Tôn, không vái chào lặng thinh không nói gì và đã đứng một bên.

Bhagavā taṃ disvā pubbe vuttanayeneva paṭisammodi: Đức Thế Tôn sau khi nhìn thấy vị ấy, đã niềm nở đón tiếp nương theo cách đã đề cập đến trước đây.

Sopi "khamanīyaṃ, bho kassapā"tiādīni vatvā: Riêng về phần Đạo Sĩ, sau khi đáp rằng "Thưa Ngài Kassapa, tôi khỏe!"

Ekamantaṃ nisīditvā bhagavantaṃ pucchi – "āmagandhaṃ, bho kassapa, bhuñjasi, na bhuñjasī"ti?: Đã ngồi xuống một bên rồi đã hỏi Đức Thế Tôn rằng: "Thưa Ngài Kassapa! Ngài thọ dụng hay không thọ dụng vật hôi thối?"

"Nāhaṃ, brāhmaṇa, āmagandhaṃ bhuñjāmī"ti: "Này Bà La Môn! Ta không thọ dụng vật hôi thối!"

"Sādhu, sādhu, bho kassapa, parakuṇapaṃ akhādanto sundaramakāsi, yuttametaṃ bhoto kassapassa jātiyā ca

kulassa ca gottassa cā"ti: "Lành thay, lành thay, thưa Ngài Kassapa! Trong khi không ăn những xác chết khác nhau thì đã tạo nên sự tốt đẹp, thưa Ngài Kassapa, điều đó thật thích hợp đối với các sanh chủng, đối với các gia đình và đối với các tộc họ."

Tato bhagavā "ahaṃ kilese sandhāya 'āmagandhaṃ na bhuñjāmī'ti vadāmi, brāhmaṇo macchamaṃsaṃ pacceti, yaṃnūnāhaṃ sve gāmaṃ piṇḍāya apavisitvā kikīraññho gehā ābhataṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjeyyaṃ, evaṃ āmagandhaṃ ārabbha kathā pavattissati. Tato brāhmaṇaṃ dhammadesanāya saññāpessāmī"ti: Liền sau đó, Đức Thế Tôn nghĩ rằng: "Liên hệ đến những Kiết Sử Phiền Não nên Ta nói rằng 'Ta không thọ dụng vật hôi thối' thế nhưng Bà La Môn lại liên hệ đến cá và thịt, điều đó chắc chắn là vậy, vào ngày mai sau khi Ta không đi vào trong làng để trì bình khất thực, Ta có thể thọ dụng đồ ăn khất thực mà người nhà của Đức Vua Kikī đã mang đến, rồi sẽ tiến hành câu chuyện được bắt đầu bằng vật hôi thối như vậy. Liền sau đó Ta sẽ làm cho có sự hiểu biết từ sự thuyết giảng Pháp thoại đến Bà La Môn này".

Dutiyadivase kālasseva sarīraparikammaṃ katvā gandhakuṭiṃ pāvisi: Vào ngày thứ hai, từ rất sớm sau khi vệ sinh thân thể, Đức Thế Tôn đã đi vào trong Hương Thất.

Bhikkhū gandhakuṭidvāraṃ pihitaṃ disvā "na bhagavā ajja bhikkhūhi saddhiṃ pavisitukāmo"ti ñatvā: Chư Tỳ Khưu sau khi nhìn thấy cánh cửa của Hương Thất đã được đóng kín, thì biết rằng "Hôm nay, Đức Thế Tôn không muốn đi vào làng cùng với Chư Tỳ Khưu".

Gandhakuṭiṃ padakkhiṇaṃ katvā piṇḍāya pavisiṃsu: Nên sau khi nhiễu quanh về bên hữu của Hương Thất đã đi vào làng trì bình khất thực.

Bhagavāpi gandhakuṭito nikkhamma paññattāsane nisīdi: Về phần Đức Thế Tôn, sau khi rời khỏi Hương Thất, đã ngồi vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn.

Tāpasopi kho pattasākaṃ pacitvā khāditvā bhagavato santike nisīdi: Riêng về Đạo Sĩ, đã nấu những chiếc lá cải và sau khi ăn xong cũng đã ngồi kế bên Đức Thế Tôn.

Kikī kāsirājā bhikkhū piṇḍāya carante disvā "kuhiṃ bhagavā, bhante"ti pucchitvā: Đức Vua Kikī xứ Kāsi sau khi nhìn

thấy Chư Tỳ Khưu trong khi đang trì bình khất thực, đã bạch hỏi rằng: "Bạch Quý Ngài! Đức Thế Tôn đang ở đâu?"

"Vihāre, mahārājā"ti ca sutvā: Sau khi nghe rằng: "Này Đại Vương! Ở trong Chùa!"

Nānābyañjanarasamanekamaṃsavikatisampannaṃ bhojanaṃ bhagavato pāhesi: Thì đã sai người mang đến dâng Đức Thế Tôn những vật thực đầy đủ những món cari bổ dưỡng và nhiều loại thịt khác nhau.

Amaccā vihāraṃ netvā bhagavato ārocetvā dakkhiṇodakaṃ datvā parivisantā paṭhamaṃ nānāmaṃsavikatisampannaṃ yāguṃ adaṃsu: Những Viên Quan Đại Thần sau khi mang đến Chùa, đã thông báo với Đức Thế Tôn rồi đã dâng nước cúng dường, trong khi phục vụ bữa ăn trước tiên đã dâng lên Cháo với sự thành tựu của nhiều loại thịt khác nhau.

Tāpaso disvā "khādati nu kho no"ti cintento aṭṭhāsi: Đạo Sĩ sau khi nhìn thấy liền suy nghĩ rằng "Không biết vị này ăn hay không ăn nhỉ?" rồi đã đứng dậy.

Bhagavā tassa passatoyeva yāguṃ pivanto maṃsakhaṇḍaṃ mukhe pakkhipi: Thậm chí là ngay với việc đã nhìn thấy của Đạo Sĩ,

Đức Thế Tôn trong khi uống cháo loãng rồi đã cho vào miệng một miếng thịt.

Tāpaso disvā kuddho: Đạo Sĩ sau khi nhìn thấy đã phẫn nộ.

Puna yāgupītassa nānārasabyañjanaṃ bhojanamadaṃsu: Lại nữa, đối với việc đã uống cháo loãng rồi đã ăn những vật thực và Cari với nhiều loại bổ dưỡng.

Tampi gahetvā bhuñjantaṃ disvā ativiya kuddho "macchamaṃsaṃ khādantoyeva 'na khādāmī'ti bhaṇatī"ti: Đạo Sĩ sau khi nhìn thấy cầm lấy đối với những vật đó và trong khi ăn như vậy đã cực kỳ căm phẫn.

Atha bhagavantaṃ katabhattakiccaṃ hatthapāde dhovitvā nisinnaṃ upasaṅkamma: Thế rồi, bữa thọ thực của Đức Thế Tôn cũng đã hoàn tất, sau khi rửa tay chân, Đạo Sĩ tiến lại gần rồi ngồi xuống.

"Bho kassapa, musā tvaṃ bhaṇasi, netaṃ paṇḍitakiccaṃ. Musāvādo hi garahito buddhānaṃ, yepi te pabbatapāde vanamūlaphalādīhi yāpentā isayo vasanti, tepi musā na bhaṇantī"ti vatvā: Sau khi nói rằng: "Ngài Kassapa! Ngài nói dối, điều đó không phải phận sự của Bậc Hiền Trí. Thật vậy, lời nói dối đã được quở trách bởi Chư Phật, ngay cả

những vị nào mà những vị đó là những ẩn sĩ đang trú ngụ ngay dưới chân núi, trong khi nuôi dưỡng sinh mạng với những loại rễ cây trong rừng, ngay cả những vị ấy cũng không nói lời nói dối."

Puna isīnaṃ guṇe gāthāya vaṇṇento āha "sāmākaciṅgūlakacīnakāni cā"ti: Lại nữa bằng những kệ ngôn trong khi tán dương về những Ân Đức của những vị Đạo Sĩ đã nói rằng **"Với hạt kê, lá cỏ, những loại đậu".**

Tattha sāmākāti dhunitvā vā sīsāni uccinitvā vā gayhūpagā tiṇadhaññajāti: Ở đây, gọi là "**Những hạt kê**" tức là những loại hạt được sanh lên từ những cây cỏ được giữ lấy và mang đi sau khi phủi sạch hoặc sau khi được lựa chọn từ những bông cỏ.

Tathā ciṅgūlakā kaṇavīrapupphasaṇṭhānasīsā honti: Cũng như vậy là **những loại thực vật** có trên đầu ngọn kiểu như cây hoa trúc đào.

Cīnakānīti aṭavipabbatapādesu aropitajātā cīnamuggā: Gọi là **với những loại đậu** tức là như đậu xanh mặc dù không được canh tác nhưng đã được sanh lên trong những cánh rừng dưới chân núi.

Pattapphalanti yaṃkiñci haritapaṇṇaṃ: Gọi là **Lá cây** tức là bất kỳ những loại lá cây còn xanh nào.

Mūlaphalanti yaṃkiñci kandamūlaṃ: Gọi là **Rễ cây** tức là bất kỳ với những loại rễ củ nào.

Gavipphalanti yaṃkiñci rukkhavalliphalaṃ: Gọi là **Trái cây** tức là bất kỳ với quả của những loại dây leo hay những cội cây nào.

Mūlaggahaṇena vā kandamūlaṃ: Hoặc với việc nắm giữ những loại gốc được gọi là rễ củ.

Phalaggahaṇena rukkhavalliphalaṃ: Với việc nắm giữ những loại quả được gọi là quả của những dây leo hoặc cội cây.

Gavipphalaggahaṇena udake jātasiṅghātakakaserukādiphalaṃ veditabbaṃ: Cần phải hiểu rằng với việc nắm giữ những loại trái cây được gọi là quả của những bụi cây được sanh lên tại những ngã tư đường hoặc là dưới nước.

Dhammena laddhanti dūteyyapahiṇagamanādimicchājīvaṃ pahāya vane uñchācariyāya laddhaṃ: Gọi là "**Nhận được đúng Pháp**" tức là đã nhận được bằng cách đi lang thang tìm kiếm hoặc nhặt được

ở trong rừng, từ bỏ việc nuôi mạng tà vạy chẳng hạn như là người đi xứ hay là người đưa tin.

Satanti santo ariyā: Gọi là "**Bậc Thanh tịnh**" tức là Bậc Thánh thanh tịnh.

Asnamānāti bhuñjamānā: Gọi là "**Đang ăn**" tức là đang thọ dụng.

Na kāmakāmā alikaṃ bhaṇantīti te evaṃ amamā apariggahā etāni sāmākādīni bhuñjamānā isayo: Gọi là "**Không vì mong mỏi trong các Dục mà nói những điều giả dối**" tức là những Vị Đạo Sĩ trong khi với những loại chẳng hạn như là những hạt kê không có sự chấp trước không có sự tham lam vào những điều đó như vậy.

Yathā tvaṃ sādurasādike kāme patthayanto āmagandhaṃ bhuñjantoyeva "nāhaṃ, brāhmaṇa, āmagandhaṃ bhuñjāmī"ti bhaṇanto alikaṃ bhaṇasi: Còn như Ngài trong khi còn mong mỏi trong các Dục ngọt ngào, vân vân, Ngài đã nói dối chính ngay trong lúc đang thọ dụng những vật hôi thối, khi đó lại nói rằng "Này Bà La Môn! Ta không thọ dụng những vật hôi thối".

Tathā na kāmakāmā alikaṃ bhaṇanti, kāme kāmayantā musā na bhaṇantīti isīnaṃ pasaṃsāya bhagavato nindaṃ dīpeti: Như vậy không nên vì những mong mỏi trong các Dục mà lại nói dối, giải thích việc phê phán Đức Thế Tôn và ngợi khen đối với những Vị Đạo Sĩ rằng trong khi khao khát trong các Dục các vị ấy cũng không nói lên những lời giả dối.

Evaṃ isīnaṃ pasaṃsāpadesena bhagavantaṃ ninditvā: Như vậy, sau khi chê trách Đức Thế Tôn bằng phạm vi ngợi khen đến những Vị Đạo Sĩ.

Idāni attanā adhippetaṃ nindāvatthuṃ dassetvā nippariyāyeneva bhagavantaṃ nindanto āha "yadasnamāno"ti: Giờ đây sau khi chỉ ra cho thấy sự kiện chê trách đó chính là chủ ý của chính mình, trong khi chê bai không có sự phân biệt nào đối với Đức Thế Tôn, Đạo Sĩ Tissa đã nói rằng "**Ai đang ăn...**"

Tattha da-kāro padasandhikaro: Ở đây, từ **Da** là từ để kết nối các chữ.

Ayaṃ panattho – yaṃ kiñcideva sasamaṃsaṃ vā tittiramaṃsaṃ vā dhovanacchedanādinā pubbaparikammena sukataṃ: Lại nữa điều

này có ý nghĩa rằng: với bất kỳ một món nhỏ nào đó hoặc là thịt thỏ rừng, hoặc là thịt chim đa đa với những sự sửa soạn trước chẳng hạn như rửa sạch hoặc chặt nhỏ ra vân vân được gọi là **đã khéo làm.**

Pacanavāsanādinā pacchāparikammena suniṭṭhitaṃ: Với sự sửa soạn sau đó chẳng hạn như thoa dầu và nấu chín vân vân được gọi là **khéo hoàn tất.**

Na mātarā na pitarā, apica kho pana "dakkhiṇeyyo aya"nti maññamānehi dhammakāmehi parehi dinnaṃ: Không phải là cha cũng không phải là mẹ thế nhưng với sự mong mỏi Pháp và với việc trong khi suy nghĩ rằng "người đó là Bậc Đáng Cúng Dường" nên gọi là **được cúng dường bởi người khác.**

Sakkārakaraṇena payataṃ paṇītamalaṅkataṃ: Đã được chưng dọn cầu kỳ cao quý **sạch sẽ** với hình thức hết sức tôn kính.

Uttamarasatāya ojavantatāya thāmabalabharaṇasamatthatāya ca paṇītaṃ asnamāno āhārayamāno: Trong khi đang thọ thực, **trong khi đang ăn những món cao lương** với tính chất hương vị cao quý, với tính chất là những dưỡng chất để nuôi dưỡng, với tính

chất có thể mang lại sự bền bỉ trong sức lực và trong sự dõng mãnh.

Na kevalañca yaṃkiñci maṃsameva: Không phải chỉ với thịt mà toàn bộ với những món khác.

Apica kho pana idampi sālīnamannaṃ vicitakāḷakaṃ sālitaṇḍulodanaṃ paribhuñjamāno so bhuñjasi, kassapa, āmagandhaṃ: Lại nữa đối với món này là **cơm nấu bằng gạo Sālī** là cơm từ gạo Sālī sau khi đã nhặt hết những hạt đen trong gạo, **trong khi thọ dụng, thưa Ngài Kassapa, người đó đã ăn những vật hôi thối.**

So tvaṃ yaṃkiñci maṃsaṃ bhuñjamāno idañca sālīnamannaṃ paribhuñjamāno bhuñjasi, kassapa, āmagandhanti: Trong khi Ngài đang ăn bất kỳ loại thịt nào, thì vị ấy cũng đang thọ dụng cơm được nấu bằng gạo Sālī đó, và thưa Ngài Kassapa vị ấy đã ăn vật hôi thối.

Bhagavantaṃ gottena ālapati: Vị ấy nói chuyện với tên tộc của Đức Thế Tôn.

Evaṃ āhārato bhagavantaṃ ninditvā idāni musāvādaṃ āropetvā nindanto āha "na āmagandho...pe... susaṅkhatehī"ti: Như

vậy, sau khi chê trách Đức Thế Tôn về vật thực, giờ đây đã cáo buộc lời nói dối, trong khi chê trách đã nói rằng: "**Vật hôi thối, không... chế biến thật khéo.**"

Tassattho – pubbe mayā pucchito samāno "na āmagandho mama kappatī"ti icceva tvaṃ bhāsasi: Điều đó có ý nghĩa rằng: Tương tự với điều mà chính tôi đã hỏi, thì chính Ngài cũng đã tuyên bố rằng "**Vật hôi thối không phù hợp cho ta**".

Evaṃ ekaṃseneva tvaṃ bhāsasi brahmabandhu brāhmaṇaguṇavirahitajātimattabrāhmaṇ āti paribhāsanto bhaṇati: Chính Ngài đã tuyên bố với một cách chắc chắn như vậy, Đạo Sĩ đó nói **Dòng dõi Phạm Thiên** trong khi chê trách rằng mặc dù là sanh chủng Phạm Thiên nhưng là trống rỗng những ân đức của Phạm Thiên.

Sālīnamannanti sālitaṇḍulodanaṃ: Gọi là "**Cơm Sālī**" tức là cơm được nấu bằng gạo Sālī.

Paribhuñjamānoti bhuñjamāno: Gọi là "**Đang thọ dụng**" tức là đang ăn.

Sakuntamaṃsehi susaṅkhatehīti tadā bhagavato abhihaṭaṃ sakuṇamaṃsaṃ niddisanto bhaṇati: Gọi là "**Với thịt chim đã**

khéo chế biến." tức là Đạo Sĩ nói lên trong khi chỉ ra rõ ràng thịt chim đã được mang đến dâng lên Đức Thế Tôn vào chính thời điểm đó.

Evaṃ bhaṇanto eva ca bhagavato heṭṭhā pādatalā pabhuti yāva upari kesaggā sarīramullokento: Chính vào lúc đang nói lên những điều như vậy, trong khi nhìn lên thân thể của Đức Thế Tôn từ phía dưới lòng bàn chân cho đến tận phía trên phần chóp tóc.

Dvattiṃsavaralakkhaṇāsītianubyañjanasampadaṃ byāmappabhāparikkhepañca disvā: Đạo Sĩ đã nhìn thấy được ba mươi hai tướng tốt và tám mươi tướng phụ đồng thời cũng nhìn thấy vầng hào quang kéo dài ra chung quanh Đức Phật.

Evarūpo mahāpurisalakkhaṇādipaṭimaṇḍitakāyo na musā bhaṇituṃ arahati: Thân thể đã được trang điểm với những Đại Nhân Tướng giống như vậy, Vị Ấy không xứng đáng nói những lời nói dối.

Ayaṃ hissa bhavantarepi saccavācānissandeneva uṇṇā bhamukantare jātā odātā mudu tūlasannibhā, ekekāni ca lomakūpesu lomāni: Quả thật như vậy, chính ngay trong khi tồn tại của Vị Ấy chỉ tuôn tràn những lời nói chân

thật khi mà Bạch Hào Mi này giống như khối bông gòn trắng tinh mềm mại đã được sanh ra trong khoảng giữa của cặp chân mày và với từng sợi lông một trong những lỗ chân long.

Svāyaṃ kathamidāni musā bhaṇissati: Giờ đây tại sao Vị Ấy sẽ nói dối về điều này?

Addhā aññho imassa āmagandho bhavissati: Chắc chắn đối với điều này sẽ hiện hữu vật hôi thối nào khác.

Yaṃ sandhāya etadavoca – 'nāhaṃ, brāhmaṇa, āmagandhaṃ bhuñjāmī'ti, yaṃnūnāhaṃ etaṃ puccheyya: Liên hệ đến những điều đó nên Vị Ấy nói rằng 'Này Bà La Môn ta không thọ dụng vậy hôi thối' chắc chắn ta phải hỏi về những điều đó.

Sañjātabahumāno gotteneva ālapanto imaṃ gāthāsesaṃ āha "Pucchāmi taṃ kassapa etamatthaṃ, kathaṃpakāro tava āmagandho"ti: Trong khi trò chuyện bằng chính tên tộc của Ngài, nhưng sự tôn kính đã hình thành lên nên đã nói câu kệ còn lại rằng "Tôi hỏi Ngài Kassapa về ý nghĩa điều đó, đối với Ngài thì cách hôi thối như thế nào?"

Athassa bhagavā āmagandhaṃ vissajjetuṃ "pāṇātipāto"ti evamādimāha: Thế rồi, Đức Thế Tôn trả lời về sự hôi thối của Đạo Sĩ ấy, đã bắt đầu đáp lại như vầy "**Việc sát sanh**".

Tattha pāṇātipātoti pāṇavadho: Ở đây, gọi là "**Việc sát sanh**" tức là sự hủy diệt mạng sống.

Vadhachedabandhananti ettha sattānaṃ daṇḍādīhi ākoṭanaṃ vadho, hatthapādādīnaṃ chedanaṃ chedo, rajjuādīhi bandho bandhanaṃ: Gọi là "**Sự hành hình, sự chặt chém và trói giam**" tức là ở đây, sự hành hình đánh đập đối với những chúng sanh bằng những loại đao trượng, chặt chém với sự chặt dứt tay chân chẳng hạn, sự trói giam tức là sự giam trói bằng những sợi dây thừng to.

Theyyaṃ musāvādoti theyyañca musāvādo ca: Gọi là "**Trộm cắp và nói dối**" tức là sự trộm cắp và sự nói dối.

Nikatīti "dassāmi, karissāmī"tiādinā nayena āsaṃ uppādetvā nirāsākaraṇaṃ: Gọi là "**Lừa phỉnh**" tức là sau khi làm cho sanh khởi lên niềm hy vọng nương vào cách nói rằng "Tôi sẽ cho...tôi sẽ làm" những lại không thực hiện sự hy vọng đó.

Vañcanānīti asuvaṇṇaṃ suvaṇṇanti gāhāpanādīni: Gọi là "**Với sự lọc lừa**" tức là không phải là vàng nhưng gọi là vàng rồi với sự bắt nhận lấy.

Ajjhenakuttanti niratthakamanekaganthapariyāpuṇanaṃ: Gọi là "**Tạo dáng trí thức**" tức là một người không thành thạo trong khi đang học tập với rất nhiều loại sách.

Paradārasevanā ti paraparigghahitāsu cārittāpajjanaṃ: Gọi là "**Vợ của người ve vãn**" tức là thực hành việc giao hoan đối với người mà người khác làm chủ.

Esāmagandho na hi maṃsabhojananti esa pāṇātipātādiakusaladhammasamudācāro āmagandho vissagandho kuṇapagandho: Gọi là "**Những điều đó là hôi thối, chứ không phải những vật thực là thịt**" tức là những điều đó, hành vi bất thiện pháp chẳng hạn như là sát sanh, là hôi thối là tanh tưởi như cá sống, là thối tha như mùi động vật chết thối rữa.

Kiṃ kāraṇā? Amanuññattā kilesaasucimissakattā sabbhi jigucchitattā paramaduggandhabhāvāvahattā ca: Nguyên nhân tại sao? Trạng thái không hài lòng thỏa thích,

trạng thái lẫn lộn giữa các cấu uế và các Kiết Sử Phiền Não thì đối với Bậc có Đức Hạnh chính là trạng thái đáng lánh xa và mang lại sự hiện hữu những mùi thối tha tột đỉnh.

Ye hi ussannakilesā sattā, te tehi atiduggandhā honti: Thật vậy, những người nào là những chúng sanh đồi dào quá mức về Kiết Sử Phiền Não, chính với những điều đó những người ấy có mùi cực kỳ hôi thối

Nikkilesānaṃ matasarīrampi duggandhaṃ na hoti: Ngay cả thân thể đã chết nhưng thoát khỏi những Kiết Sử Phiền Não cũng không có mùi hôi thối.

Tasmā esāmagandho: Cho nên những điều đó có mùi hôi thối.

Maṃsabhojanaṃ pana adiṭṭhamasutamaparisaṅkitañca anavajjaṃ: Lại nữa, những thực phẩm là thịt thì vô tội khi không nhìn thấy, không nghe nói và không nghi ngờ.

Tasmā na hi maṃsabhojanaṃ āmagandhoti: Cho nên thật vậy những thực phẩm như là thịt không phải là vật hôi thối.

Evaṃ dhammādhiṭṭhānāya desanāya ekena nayena āmagandhaṃ vissajjetvā: Như vậy, sau khi đáp trả mùi hôi thối nương vào một thời thuyết giảng về Pháp Quyết Định.

Idāni yasmā te te sattā tehi tehi āmagandhehi samannāgatā: Chính vì những chúng sanh này hay chúng sanh khác đi đến hội đủ với chính sự hôi thối này hay hôi thối khác.

Na eko eva sabbehi, na ca sabbe ekeneva: Không phải chỉ là một mà đối với tất cả, và cũng không phải đối với tất cả mà chỉ là một.

Tasmā nesaṃ te te āmagandhe pakāsetuṃ "ye idha kāmesu asaññatā janā"tiādinā nayena puggalādhiṭṭhānāya tāva desanāya āmagandhe vissajjento dve gāthāyo abhāsi: Cho nên khi làm cho hiểu biết thêm đối với những mùi hôi thối này hay hôi thối khác của họ, bằng phương pháp bắt đầu nói như vầy "**Những chúng sanh nào trong đời này không có sự kiềm chế trong các Dục.**" trong khi đáp trả về những mùi hôi thối cho đến tận pháp thoại về Người Quyết Định, Ngài đã đề cập đến kệ ngôn thứ hai này.

Tattha ye idha kāmesu asaññatā janā ti ye keci idha loke kāmapaṭisevanasaṅkhātesu kāmesu mātimātucchādīsupi mariyādāvirahena bhinnasaṃvaratāya asaṃyatā puthujjanā: Ở đây, gọi là **Chúng sanh nào trong đời này không kiềm hãm trong các Dục** tức là những ai là bất kỳ một người nào đó, đời này là trong thế gian này, trong các Dục là với sự nhìn nhận thực hành các dục, tức là những chúng sanh phàm phu với trạng thái không chế ngự, với trạng thái bị vỡ vụn sự thu thúc, bằng sự trống không trong các giới hạn.

Rasesu giddhāti jivhāviññeyyesu rasesu giddhā gadhitā mucchitā ajjhosannā anādīnavadassāvino anissaraṇapaññā rase paribhuñjanti: Gọi là "**Tham lam trong các hương vị**" tức là những sự tham lam, sự bám chấp, sự không biết mình, là sự gắn kết ràng buộc trong các dục bằng Thiệt Thức, là những người không thấy được điều bất lợi, không có điểm hành là Trí Tuệ trong khi thọ dụng các dục.

Asucibhāvamassitāti tāya rasagiddhiyā rasapaṭilābhatthāya nānappakāramicchājīvasaṅkhātaasucibhāvamissitā: Gọi là "**Lẫn lộn sự hiện hữu của**

Bất Tịnh" tức là với sự tham đắm trong các hương vị, với mục đích thọ nhận những hương vị đó, đã lẫn lộn đan chen sự hiện hữu của bất tịnh còn được gọi là nuôi mạng tà vạy bằng nhiều hình thức khác nhau

Natthikadiṭṭhīti "natthi dinna"ntiādidasavatthukamicchādiṭṭhisamannāgatā: Gọi là "**Hư Vô Kiến**" tức là đã hội đủ mười điều Tà Kiến như nói rằng "Sự Bố Thí không có kết quả".

Visamāti visamena kāyakammādinā samannāgatā: Gọi là "**Sai quấy**" tức là hội đủ như là thân nghiệp v.v... với sự sai quấy.

Durannayāti duviññāpayā sandiṭṭhiparāmāsīādhānaggāhīduppaṭinissaggitāsamannāgatā: Gọi là "**Khó hướng dẫn**" tức là với sự khó được giáo huấn với sự hội đủ tính bị cấu nhiễm trần tục, người cố chấp cứng đầu và là người khó có sự thứ tha.

Esāmagandhoti esa etāya gāthāya puggale adhiṭṭhāya niddiṭṭho "kāmesu asaṃyatatā rasagiddhatā ājīvavipattinatthikadiṭṭhikāyaduccaritādivisamatā durannayabhāvatā"ti aparopi pubbe vuttenevatthena chabbidho āmagandho veditabbo: Gọi là "**Những điều**

đó là hôi thối" tức là những điều đó trong kệ ngôn này đã định rõ với sự quyết định nơi con người là "trạng thái không có kiềm chế trong các dục, trạng thái tham đắm trong các vị, trạng thái sai quấy với Hư Vô Kiến bằng lối sống tà mạng lừa mị thiên hạ, hoặc bằng thân ác hành và trạng thái trở nên khó hướng dẫn" cần phải hiểu sáu phần hôi thối ngay với sự khác biệt đó đối với những ý nghĩa đã được đề cập đến trước đây.

Na hi maṃsabhojananti maṃsabhojanaṃ pana yathāvuttenevatthena na āmagandhoti: Gọi là "**Chứ không phải thực phẩm là những loại thịt**" tức là với ý nghĩa đã được đề cập đến giống như vậy thì thực phẩm là những loại thịt không gọi là hôi thối.

Dutiyagāthāyapi ye lūkhasāti ye lūkhā nirasā, attakilamathānuyuttāti attho: Đối với kệ ngôn thứ hai này gọi là "**Ai là những người thô lỗ**" tức là những ai khắc nghiệt không có hương vị, nghĩa là trạng thái thực hiện sự hành xác với chính mình.

Dāruṇāti kakkhaḷā dovacassatāyuttā: Gọi là "**Hung dữ**" tức là những sự cứng rắn, liên quan đến tính cách khó dạy.

Piṭṭhimaṃsikāti purato madhuraṃ bhaṇitvā parammukhe avaṇṇabhāsino: Gọi là "**Nói dèm pha sau lưng**" tức là sau khi đã nói những lời dịu dàng ở phía trước, nhưng vừa quay mặt đi thì nói lời chê bai.

Ete hi abhimukhaṃ oloketumasakkontā parammukhānaṃ piṭṭhimaṃsakhādakā viya honti, tena "piṭṭhimaṃsikā"ti vuccanti: Quả thật vậy, những người này không thể nhìn đối diện giống như là người ăn phía sau lưng khi vừa quay mặt đi, chính vì thế gọi là "Nói dèm pha sau lưng".

Mittaddunoti mittadūhakā, dāradhanajīvitesu vissāsamāpannānaṃ mittānaṃ tattha micchāpaṭipajjanakāti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Phản bội bạn bè**" tức là những người xâm phạm đến bạn bè, có sự đề cập như vậy là vì tại nơi đó những người thực hành một cách tà vạy vi phạm vào sự tin tưởng của bạn bè đối với vợ con, tài sản, thậm chí là sanh mạng.

Nikkaruṇāti karuṇāvirahitā sattānaṃ anatthakāmā: Gọi là "**Không bi mẫn**" tức là trạng thái trống rỗng sự trắc ẩn, muốn gây những điều bất lợi đến những chúng sanh.

Atimāninoti "idhekacco jātiyā vā...pe... aññataraññatarena vatthunā pare atimaññati, yo evarūpo māno ketukamyatā cittassā"ti evaṃ vuttena atimānena samannāgatā: Gọi là "**Cống cao ngã mạn**" tức là hội đủ với sự kiêu căng ngã mạn bằng cách đã nói như vầy: "Ở đây, có người coi khinh người khác với những sự kiện này hay sự kiện nọ chẳng hạn như sanh chủng...trùng..., ai có sự ngã mạn mở cờ trong tâm giống như vậy."

Adānasīlāti adānapakatikā, adānādhimuttā asaṃvibhāgaratāti attho: Gọi là "**Không thích cho**" tức là không cho một cách tự nhiên, trạng thái không có khuynh hướng bố thí, nghĩa là không thích phân phát cho đi.

Na ca denti kassacīti tāya ca pana adānasīlatāya yācitāpi santā kassaci kiñci na denti: Gọi là "**Không cho đến bất cứ ai**" tức là lại nữa, với trạng thái không hào sảng thì ngay cả lúc đã được cầu xin, bất cứ là một ai dẫu là người đức hạnh thì cũng không cho bất cứ vật gì.

Adinnapubbakakule manussasadisā nijjhāmataṇhikapetaparāyaṇā honti: Giống như những người trong gia đình của Bà La Môn Adinnapubbaka cuối cùng sanh về cảnh giới của loại ngạ quỷ rất khát nước.

Keci pana "ādānasīlā"tipi paṭhanti, kevalaṃ gahaṇasīlā, kassaci pana kiñci na dentīti: Lại nữa, cũng có một số người đọc là "ādānasīlā", tức là chỉ có thói quen bám giữ, và không cho bất cứ ai một thứ gì.

Esāmagandho na hi maṃsabhojananti esa etāya gāthāya puggale adhiṭṭhāya niddiṭṭho "lūkhatā, dāruṇatā, piṭṭhimaṃsikatā, mittadūbhitā, nikkaruṇatā, atimānitā, adānasīlatā, adāna"nti: Gọi là "**Những điều đó là hôi thối, chứ không phải thực phẩm là những loại thịt**" tức là những điều đó trong kệ ngôn này đã định rõ với sự quyết định nơi con người là "Thô lỗ, hung dữ, nói gièm pha sau lưng, phản bội bạn bè, không có lòng bi mẫn, cống cao ngã mạn, không thích cho và không có bố thí".

Aparopi pubbe vuttenevatthena aṭṭhavidho āmagandho veditabbo: Cần phải hiểu tám phần hôi thối ngay với sự khác biệt đó đối với những ý nghĩa đã được đề cập trước đây.

Na hi maṃsabhojananti: Thật thế chứ không phải thực phẩm là những loại thịt.

Evaṃ puggalādhiṭṭhānāya desanāya dve gāthāyo vatvā: Như vậy, sau khi nói về hai

kệ ngôn đối với sự thuyết giảng về quyết định từ nơi con người.

Puna tassa tāpasassa āsayānuparivattanaṃ viditvā: Lại nữa sau khi đã biết sự giảng giải theo khuynh hướng của Đạo Sĩ đó.

Dhammādhiṭṭhānāyeva desanāya ekaṃ gāthaṃ abhāsi: Ngài đã đề cập đến một kệ ngôn đối với sự thuyết giảng về quyết định từ nơi Pháp.

Tattha kodho uragasutte vuttanayeneva veditabbo: Ở đây, gọi là "**Hiềm hận**" cần phải hiểu theo những phương pháp đã được đề cập đến trong bài Kinh Con Rắn.

Madoti "jātimado, gottamado, ārogyamado"tiādinā nayena vibhaṅge vuttappabhedo cittassa majjanabhāvo: Gọi là "**Kiêu căng**" tức là sự hiện hữu thái độ kiêu căng nơi Tâm đã được nói chia chẻ phân tích trong bộ Phân Tích theo phương pháp như "Kiêu căng về sanh chủng, kiêu căng về tộc họ hay kiêu căng về sức khỏe".

Thambhoti thaddhabhāvo: Gọi là "**Cương ngạnh**" tức là hiện hữu thái độ cố chấp cứng đầu.

Paccupaṭṭhāpanāti paccanīkaṭṭhāpanā, dhammena nayena vuttassa paṭivirujjhitvā ṭhānaṃ: Gọi là "**Đối địch**" tức là đứng về phía đối lập, là đã an trú sau khi chống đối lại đối với những điều đã được nói nương vào Pháp.

Māyāti "idhekacco kāyena duccaritaṃ caritvā"tiādinā nayena vibhaṅge vibhattā katapāpapaṭicchādanatā: Gọi là "**Xảo trá**" tức là trạng thái che giấu đối với những việc ác đã làm đã được phân tích trong bộ Phân Tích nương theo cách như "Ở đây, có một số người sau khi thực hiện những Ác Hạnh thuộc về Thân..."

Usūyāti paralābhasakkārādīsu issā: Gọi là "**Ganh ghét**" tức là sự ganh tị đối với những lợi lộc đã nhận được của những người khác.

Bhassasamussayoti samussitaṃ bhassaṃ, attukkaṃsanatāti vuttaṃ hoti: "**Nói phóng đại vô ích**" tức là đã nâng tầm, đưa lên cao những lời nói vô ích

Mānātimānoti "idhekacco jātiyā vā...pe... aññataraññatarena vatthunā pubbakālaṃ parehi sadisaṃ attānaṃ dahati, aparakālaṃ attānaṃ seyyaṃ dahati, pare hīne dahati, yo evarūpo māno...pe... ketukamyatā cittassā"ti

vibhaṅge vibhatto : Gọi là "**Mạn và cống cao**" đã được phân tích trong bộ phân tích rằng "Ở đây, có một số người lúc đầu cho rằng mình ngang bằng với người khác, về sau lại cho rằng mình hơn người khác, cho rằng những người khác thấp hèn về những sự kiện này hay sự kiện khác như là về sanh chủng...trùng... Ai ngã mạn với tâm tư có sự mở cờ giống như vậy."

Asabbhi santhavoti asappurisehi santhavo: Gọi là "**Thân mật người không có Đức**" tức là thân cận với kẻ bất lương phi chân nhân.

Esāmagandho na hi maṃsabhojananti esa kodhādi navavidho akusalarāsi pubbe vuttenevatthena āmagandhoti veditabbo, na hi maṃsabhojananti: Gọi là "**Những điều đó là hôi thối, không phải vật thực là thịt**" tức là những điều đó là chín phần số lượng Bất Thiện chẳng hạn như sự hiềm hận, cần phải hiểu vật hôi thối với ý nghĩa đã được đề cập trước đây, chứ không phải thực phẩm là những loại thịt.

Evaṃ dhammādhiṭṭhānāya desanāya navavidhaṃ āmagandhaṃ dassetvā: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy vật hôi thối gồm chín phần với sự thuyết giảng về quyết định từ nơi Pháp

Punapi pubbe vuttanayeneva puggalādhiṭṭhānāya desanāya āmagandhe vissajjento tisso gāthāyo abhāsi: Chính với việc trong khi trả lời về sự hôi thối với sự thuyết giảng về quyết định từ nơi con người nương vào phương pháp đã đề cập trước đây, Ngài đã đề cập đến kệ ngôn thứ ba.

Tattha ye pāpasīlāti ye pāpasamācāratāya "pāpasīlā"ti loke pākaṭā: Ở đây, gọi là "**Ai thường xuyên độc ác**" tức là ai với những hành vi ác độc hiển bày trong thế gian gọi là "Thường xuyên độc ác"

Iṇaghātasūcakāti vasalasutte vuttanayena iṇaṃ gahetvā tassa appadānena iṇaghātā, pesuññena sūcakā ca: Gọi là "**Giật nợ và là người chỉ điểm**" tức là sau khi đã giữ lấy nợ bằng những phương pháp đã đề cập trong Kinh Người Đê Tiện, đã giật lấy số nợ với sự không cho tặng của người đó, rồi báo cáo lại với sự vu khống.

Vohārakūṭā idha pāṭirūpikāti dhammaṭṭaṭṭhāne ṭhitā lañjaṃ gahetvā sāmike parājentā: Gọi là "**Phán quan lừa đời này khéo ngụy trang**" tức là sau khi nhận hối lộ đã đứng vững trong vụ kiện thưa trước Pháp Luật và đã chinh phục những người gia chủ.

Kūṭena vohārena samannāgatattā vohārakūṭā: Gọi là Phán Quan lường gạt với trạng thái hội đủ với sự xét sử kiện tụng sái quấy.

Dhammaṭṭhapaṭirūpakattā pāṭirūpikā: Rồi với trạng thái giả dạng đúng đắn nên gọi là khéo ngụy trang.

Atha vā idhāti sāsane: Hoặc gọi là "**Trong đời này**" tức là trong Giáo Pháp này.

Pāṭirūpikāti dussīlā: Gọi là "**Khéo ngụy trang**" tức là thiếu giới hạnh.

Te hi yasmā nesaṃ iriyāpathasampadādīhi sīlavantapaṭirūpaṃ atthi, tasmā paṭirūpā, paṭirūpā eva pāṭirūpikā: Quả thật như vậy, chính vì những người đó có sự thích hợp của những người có giới hạnh chẳng hạn như với sự thành tựu trong những oai nghi của họ, cho nên được xem là thích hợp, và chính sự thích hợp đó là sự giả dạng.

Narādhamā yedha karonti kibbisanti ye idha loke narādhamā mātāpitūsu buddhapaccekabuddhādīsu ca micchāpaṭipattisaññitaṃ kibbisaṃ karonti: Gọi là "**Ai đê tiện, đời này làm những điều sai quấy**" tức là những ai là những người đê tiện trong thế gian này, trong khi làm

những điều sai quấy và đã được gọi là thực hành những điều tà vạy đối với cha, mẹ, Chư Độc Giác Phật và Chư Phật.

Esāmagandho na hi maṃsabhojana nti esa etāya gāthāya puggale adhiṭṭhāya niddiṭṭho "pāpasīlatā, iṇaghātatā, sūcakatā, vohārakūṭatā, pāṭirūpikatā, kibbisakāritā"ti: Gọi là **"Những điều đó là hôi thối, chứ không phải thực phẩm là những loại thịt"** tức là những điều đó trong kệ ngôn này đã định rõ với sự quyết định nơi con người là "Trạng thái thường xuyên độc ác, trạng thái giật nợ, trạng thái chỉ điểm, phán quan lừa dối, khéo léo ngụy trang và làm những điều sai quấy".

Aparopi pubbe vuttenevatthena chabbidho āmagandho veditabbo, na hi maṃsabhojananti: Cần phải hiểu sáu phần hôi thối ngay với sự khác biệt đó đối với những ý nghĩa đã được đề cập trước đây, thật thế chứ không phải thực phẩm là những loại thịt.

Ye idha pāṇesu asaññatā janāti ye janā idhaloke pāṇesu yathākāmacāritāya satampi sahassampi māretvā: Gọi là **"Những ai trong đời này là người không có sự kiềm chế đối với các sanh mạng"** tức là những ai là những người trong thế gian này với sự

thỏa mãn những cảm giác như ý thích của mình sau khi đã giết hại ngay cả một trăm, ngay cả một ngàn đối với các sanh mạng.

Anuddayāmattassāpi akaraṇena asaṃyatā: Với trạng thái không kiềm chế bằng việc không thực hiện ngay cả đối một chút xíu lòng trắc ẩn.

Paresamādāya vihesamuyyutāti paresaṃ santakaṃ ādāya dhanaṃ vā jīvitaṃ vā tato "mā evaṃ karothā"ti: Gọi là **"Đã chiếm đoạt của người khác và cố gắng não hại người"** tức là đã chiếm đoạt của cải, tài sản hoặc thậm chí là sanh mạng những người khác, liền sau đó lại nói rằng "Không nên làm như vậy!"

Yācantānaṃ vā nivārentānaṃ vā pāṇileḍḍudaṇḍādīhi vihesaṃ uyyutā: Trong sự van nài cầu xin hoặc trong sự ngăn cấm cản trở vẫn đã cố gắng não hại bằng những cánh tay, đất đá hoặc là gậy gộc.

Pare vā satte samādāya "ajja dasa, ajja vīsa"nti evaṃ samādiyitvā tesaṃ vadhabandhanādīhi vihesamuyyutā: Hoặc đã chấp nhận với những chúng sanh khác rằng "Hôm nay là mười, hôm nay là hai mươi" sau khi đã chấp nhận như vậy vẫn đã cố gắng não hại

chẳng hạn như cột trói vào tù đày hay sự hành quyết.

Dussīlaluddāti nissīlā ca durācārattā: Gọi là "**Thiếu giới hạnh và hung dữ**" là những người không có giới và trạng thái phẩm hạnh ác xấu.

Luddā ca kurūrakammantā lohitapāṇitāya: Và hung dữ là những nghề nghiệp ác độc với trạng thái đẫm máu của những sinh vật.

Macchaghātakamigabandhakasākuṇi kādayo idhādhippetā: Ở đây có chủ ý là như những người đánh cá, săn bắt hươu nai hoặc là những người đặt bẫy chim.

Pharusāti pharusavācā: Gọi là "**Ác ngữ**" tức là những người nói lời nói ác độc.

Anādarāti "idāni na karissāma, viramissāma evarūpā"ti evaṃ ādaravirahitā: Gọi là "**Vô lễ**" tức là với trạng thái không có tôn trọng như vầy "Chúng tôi sẽ không thực hiện đối với những điều này, chúng tôi sẽ ngăn ngừa kiêng tránh giống như kiểu ấy."

Esāmagandho na hi maṃsabhojananti esa etāya gāthāya puggale adhiṭṭhāya niddiṭṭho "pāṇātipāto vadhachedabandhana"ntiādinā nayena

pubbe vutto ca avutto ca: Gọi là "**Những điều đó là hôi thối, chứ không phải thực phẩm là những loại thịt**" tức là những điều đó trong kệ ngôn này đã định rõ với sự quyết định nơi con người, là những điều đã được đề cập đến và chưa được đề cập đến trước đây nương theo phương pháp như trong câu "Việc sát sanh, hành hình, đâm chém và trói giam".

"Pāṇesu asaṃyatatā paresaṃ vihesatā dussīlatā luddatā pharusatā anādaro"ti chabbidho āmagandho veditabbo, na hi maṃsabhojananti: Cần phải hiểu sáu phần hôi thối này là "Không có sự kiềm hãm đối với các sanh mạng, trạng thái não hại những chúng sanh khác, trạng thái thiếu giới hạnh, trạng thái hung dữ, trạng thái nói lời ác ngữ và trạng thái vô lễ" chứ không phải thực phẩm là những loại thịt.

Pubbe vuttampi hi sotūnaṃ sotukāmatāya avadhāraṇatāya daḷhīkaraṇatāyāti evamādīhi kāraṇehi puna vuccati: Quả thật như vậy, so với những điều đã được đề cập trước đây, đã được nói đến bằng những phương pháp chẳng hạn như vầy: đối với việc mong muốn được nghe của người nghe, đối với sự nhấn mạnh lựa chọn, và đối với phương pháp cực kỳ chắc chắn.

Teneva ca parato vakkhati "iccetamatthaṃ bhagavā punappunaṃ, akkhāsi naṃ vedayi mantapāragū"ti: Và chính vì thế, Đạo Sĩ Tissa sẽ nói trước tiên rằng "Ý nghĩa này là điều mà Đức Thế Tôn lập đi lập lại, Bậc đạt đến bờ kia của bờ chú thuật đã tuyên bố lên đối với những điều mà vị ấy đã thông hiểu".

Etesu giddhā viruddhātipātinoti etesu pāṇesu gedhena giddhā: Gọi là "**Trong số những chúng sinh đó, có những người khao khát, những người chống đối và hủy diệt**" tức là trong số những chúng sanh đó có những người khao khát với sự tham lam.

Dosena viruddhā: Có những người chống đối bằng sự sân hận.

Mohena ādīnavaṃ apassantā punappunaṃ ajjhācārappattiyā atipātino: Có những người hủy diệt với trạng thái dẫn đến sự phạm tội, trong khi không nhìn thấy những điều bất lợi bởi si mê.

Etesu vā "pāṇātipāto vadhachedabandhana"ntiādinā nayena vuttesu pāpakammesu yathāsambhavaṃ ye gedhavirodhātipātasaṅkhātā rāgadosamohā: Hoặc là trong số những chúng sanh đó, những ai là những người Tham Sân Si hay

còn gọi là tham lam chống đối và hủy diệt, căn nguyên nguồn gốc giống như vậy trong các Nghiệp xấu ác đã được đề cập đến nương vào phương pháp chẳng hạn như "Việc sát sanh, hành hình, đâm chém và trói giam".

Tehi giddhā viruddhā atipātino ca: Đối với những người ấy chính là những người khao khát, là những người chống đối và là những người hủy diệt.

Niccuyyutāti akusalakaraṇe niccaṃ uyyutā, kadāci paṭisaṅkhāya appaṭiviratā: Gọi là "**Với trạng thái thường xuyên nỗ lực**" tức là trạng thái thường xuyên nỗ lực trong việc thực hành những điều Bất Thiện, thỉnh thoảng cũng có cân nhắc nhưng lại không có kiêng tránh.

Peccāti asmā lokā paraṃ gantvā: Gọi là "**Sau khi chết**" tức là từ thế giới này đến thế giới khác.

Tamaṃ vajanti ye, patanti sattā nirayaṃ avaṃsirāti ye lokantarikandhakārasaṅkhātaṃ nīcakulatādibhedaṃ vā tamaṃ vajanti: Gọi là "**Những kẻ nào, sau khi đi vào nơi tối tăm, là những chúng sanh rơi cắm đầu xuống địa ngục**" tức là những ai đi vào chỗ tăm tối được chia ra chẳng hạn như những dòng giống bậc thấp hay

còn gọi là sự tối tăm nhất trong khoảng giữa của các thế giới.

Ye ca patanti sattā avīciādibhedaṃ nirayaṃ avaṃsirā adhogatasīsā: Những chúng sanh nào rơi xuống, cái đầu đã đi xuống dưới thấp, đầu hướng xuống địa ngục được chia ra chẳng hạn như là địa ngục Avīci.

Esāmagandhoti tesaṃ sattānaṃ tamavajananirayapatanahetu esa gedhavirodhātipātabhedo sabbāmagandhamūlabhūto yathāvuttenatthena tividho āmagandho: Gọi là "**Những điều đó là hôi thối**" tức là ba phần mùi hôi thối với ý nghĩa đã được đề cập đến như vậy trở thành là nguồn gốc căn cội của tất cả những sự hôi thối, những điều đó được chia ra là sự tham lam sự chống đối và sự hủy diệt, là nguyên nhân đi vào chỗ tăm tối, rơi vào địa ngục của những chúng sanh đó.

Na hi maṃsabhojananti maṃsabhojanaṃ pana na āmagandhoti: Gọi là "**Chứ không phải vật thực là những loại thịt**" tức là vật thực là những loại thịt không có hôi thối.

Evaṃ bhagavā paramatthato āmagandhaṃ vissajjetvā: Như vậy, Đức Thế

Tôn sau khi đáp trả mùi hôi thối theo đệ nhất nghĩa đế.

Duggatimaggabhāvañcassa pakāsetvā: Sau khi làm cho hiểu rõ đối với việc hiện hữu con đường dẫn đến khổ cảnh.

Idāni yasmiṃ macchamaṃsabhojane tāpaso āmagandhasaññī duggatimaggasaññī ca hutvā: Giờ đây trong việc thọ dụng thịt cá nào, Đạo Sĩ đã có tư tưởng là hôi thối và tư tưởng là con đường dẫn đến khổ cảnh.

Tassa abhojanena suddhikāmo hutvā taṃ na bhuñjati: Rồi đã có mong muốn thanh tịnh với việc không thọ dụng đối với những vật đó, rồi Đạo Sĩ không ăn những vật đó.

Tassa ca aññassa ca tathāvidhassa sodhetuṃ asamatthabhāvaṃ dassento: Trong khi chỉ ra cho thấy không thể trở nên thanh tịnh của Đạo Sĩ đó cũng như của những người khác đối với những phần như vậy.

"Na macchamaṃsa"nti imaṃ chappadaṃ gāthamāha: Ngài đã nói lên kệ ngôn gồm có sáu câu này rằng "**Không phải thịt và cá.**"

Tattha sabbapadāni antimapādena yojetabbāni: Ở đây, từ việc cần phải kết hợp từ tất cả các câu đối với câu cuối cùng rằng.

Na macchamaṃsaṃ sodheti maccaṃ avitiṇṇakaṅkhaṃ: Không phải thịt và cá làm thanh tịnh người không loại bỏ sự nghi ngờ.

Na āhutiyaññamutūpasevanā sodheti maccaṃ avitiṇṇakaṅkhanti evaṃ: Cũng như vậy không phải sự hiến tế hay việc hiến cúng theo mùa làm thanh tịnh người không loại bỏ sự nghi ngờ.

Ettha ca na macchamaṃsa nti akhādiyamānaṃ macchamaṃsaṃ na sodheti: Và ở đây, gọi là "**Không phải thịt và cá**" tức là trong khi không được ăn cá và thịt, vị ấy cũng không làm cho thanh tịnh.

Tathā anāsakattanti evaṃ porāṇā vaṇṇenti: Cũng trong cách đó, gọi là "**Kiêng ăn nhịn đói**" tức là các bậc cổ đức thường tán dương như vậy.

Evaṃ pana sundarataraṃ siyā "na macchamaṃsānaṃ anāsakattaṃ na macchamaṃsānānāsakattaṃ, macchamaṃsānaṃ anāsakattaṃ na sodheti, macca"nti athāpi siyā: Thế nhưng, như vậy có thể tốt hơn, có thể đối với điều đó được

nói rằng "không phải ăn kiêng đối với thịt và cá, không phải với thịt cá và cũng không phải là sự ăn kiêng, sự ăn kiêng đối với thịt cá cũng không làm thanh tịnh một con người."

Evaṃ sante anāsakattaṃ ohīyatīti?: Và như vậy phải chăng sự thanh tịnh còn nằm ở phía sau sự ăn kiêng?

Tañca na, amaratapena saṅgahitattā: Điều đó không có với trạng thái gom chung lại đối với những việc khổ hạnh để bất tử.

"Ye vāpi loke amarā bahū tapā"ti ettha hi sabbopi vuttāvaseso attakilamatho saṅgahaṃ gacchatīti: Gọi là "**Thậm chí nhiều sự tu khổ hạnh nào để bất tử trong thế gian**" tức là quả thật vậy, ở đây đối với tất cả phần tự khổ hạnh còn lại đã được nói đến chỉ là sự tiến hành tổng hợp lại mà thôi.

Naggiyanti acelakattaṃ: Gọi là "**Sự lõa thể**" tức là trạng thái khổ hạnh trần trụi lõa lồ.

Muṇḍiyanti muṇḍabhāvo: Gọi là "**Sự cạo tóc**" tức là trở nên cạo trọc trơ trụi.

Jaṭājallanti jaṭā ca rajojallañca: Gọi là "**Tóc bện dơ dáy**" tức là mái tóc rắm rối và đầy bụi dơ.

Kharājinānīti kharāni ajinacammāni: Gọi là "**Với Y dê cứng**" tức là với y phục là da của con sơn dương thô cứng.

Aggihuttassupasevanāti aggipāricāriyā: Gọi là "**Thực hành thờ cúng lửa**" tức là phận sự phụng sự những ngọn lửa.

Amarāti amarabhāvapatthanatāya pavattakāyakilesā: Gọi là "**Bất Tử**" tức là với nguyện vọng hiện hữu sự bất tử từ những kiết sử phiền não đang được diễn tiến trong thân.

Bahūti ukkuṭikappadhānādibhedato aneke: Gọi là "**Nhiều**" tức là trong rất nhiều từ việc được chia ra như là ráng sức với việc ngồi chồm hổm.

Tapāti sarīrasantāpā: Gọi là "**Sự khổ hạnh**" tức là sự áp chế giày vò đối với thân thể.

Mantāti vedā: Gọi là "**Chú thuật**" tức là những bộ kinh Vệ Đà.

Āhutīti aggihomakammaṃ: Gọi là "**Sự cúng hiến**" tức là hành động hiến tế đến những ngọn lửa.

Yaññamutūpasevanāti assamedhādiyaññā ca utūpasevanā ca: Gọi là "**Việc thực hành những tế đàn theo mùa**

tiết" tức là những tế đàn như là tế ngựa và thực hiện theo quý tiết.

Utūpasevanā nāma gimhe ātapaṭṭhānasevanā, vasse rukkhamūlasevanā, hemante jalappavesasevanā: Gọi là theo mùa tiết tức là trong mùa nóng nực (mùa hè) thì thực hiện nơi có nhiều ánh nắng mặt trời, vào mùa mưa thì thực hiện dưới những cội cây, vào mùa đông thì thực hiện tại lối vào của dòng nước.

Na sodhenti maccaṃ avitiṇṇakaṅkha nti kilesasuddhiyā vā bhavasuddhiyā vā avitiṇṇavicikicchaṃ maccaṃ na sodhenti: Gọi là "**Không làm thanh tịnh người không loại được sự nghi hoặc**" tức là hoặc sự thanh tịnh đối với các Kiết Sử Phiền Não, hoặc là thanh tịnh đối với các Sanh Hữu, không làm thanh tịnh người không loại bỏ được sự nghi ngờ.

Kaṅkhāmale hi sati na visuddho hoti, tvañca sakaṅkhoyevāti: Quả thật vậy, sự tồn tại những trần cấu nghi hoặc không có sự thanh tịnh, và với Ngươi chính là điều đang nghi ngờ của mình.

Ettha ca "avitiṇṇakaṅkha"nti etaṃ "na macchamaṃsa"ntiādīni sutvā: Và ở đây,

gọi là "Không loại bỏ sự nghi ngờ" chẳng hạn như sau khi nghe được điều này "Không thịt và cá."

"Kiṃ nu kho macchamaṃsānaṃ abhojanādinā siyā visuddhimaggo"ti tāpasassa kaṅkhāya uppannāya bhagavatā vuttaṃ siyāti no adhippāyo: Vị ấy suy nghĩ rằng: "Phải chăng con đường thanh tịnh là có thể không thọ dụng đối với thịt và cá v.v..?" có hay không có chủ ý rằng: có thể đã được đề cập đến bởi Đức Thế Tôn đối với sự sanh khởi những hoài nghi của Đạo Sĩ đó?

Yā cassa "so macchamaṃsaṃ bhuñjatī"ti sutvāva buddhe kaṅkhā uppannā, taṃ sandhāyetaṃ vuttanti veditabbaṃ: Cần phải hiểu rằng bất luận điều nào đã sanh khởi sự nghi ngờ về Đức Phật của vị ấy sau khi nghe được rằng "Vị Ấy thọ dụng thịt và cá" thì điều này đã được nói lên với sự liên kết những điều đó.

Evaṃ macchamaṃsānāsakattādīnaṃ sodhetuṃ asamatthabhāvaṃ dassetvā: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy sự hiện hữu không thể làm thanh tịnh đối với việc ăn kiêng với thịt cá vân vân.

Idāni sodhetuṃ samatthe dhamme dassento "sotesu gutto"ti imaṃ gāthamāha: Giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy có thể thanh tịnh trong Pháp, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Bảo vệ đối với các dòng chảy**".

Tattha sotesūti chasu indriyesu: Ở đây, gọi là "**Đối với các dòng chảy**" tức là đối với sáu căn quyền.

Guttoti indriyasaṃvaraguttiyā samannāgato: Gọi là "**Bảo vệ**" tức là đi đến thành tựu đối với sự gìn giữ thu thúc các căn quyền.

Ettāvatā indriyasaṃvaraparivārasīlaṃ dasseti: Chỉ với bấy nhiêu đó Ngài chỉ ra cho thấy Giới theo sau sự thu thúc các căn quyền.

Viditindriyo careti ñātapariññāya chaḷindriyāni viditvā pākaṭāni katvā careyya, vihareyyāti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Có thể dạo đi với căn quyền đã được nhận biết**" tức là sau khi đã hiểu biết đối với sáu căn quyền bằng sự liễu tri về trí hiểu biết, sau khi đã làm cho hiển lộ có thể dạo đi, cũng được gọi là có thể an trú.

Ettāvatā visuddhasīlassa nāmarūpapariccheda ṃ dasseti: Chỉ bấy

nhiêu đó Ngài chỉ ra cho thấy sự phân biệt danh sắc đối với Giới Tịnh.

Dhamme ṭhitoti ariyamaggena abhisametabbacatusaccadhamme ṭhito: Gọi là "**Vững trú trong Pháp**" tức là vững trú trong pháp cần phải Giác Ngộ được Tứ Đế bằng Thánh Đạo

Etena sotāpattibhūmiṃ dasseti: Đối với điều này, Ngài chỉ ra cho thấy lãnh vực của Bậc Nhập Lưu.

Ajjavamaddave ratoti ujubhāve ca mudubhāve ca rato: Gọi là "**Vui thích trong sự thẳng thắn và mềm mại**" tức là vui thích trong việc trở nên chính trực và trở nên nhu nhuyến.

Etena sakadāgāmibhūmiṃ dasseti: Đối với điều này, Ngài chỉ ra cho thấy lãnh vực của Bậc Nhất Lai.

Sakadāgāmī hi kāyavaṅkādikarānaṃ cittathaddhabhāvakarānañca rāgadosānaṃ tanubhāvā ajjavamaddave rato hoti: Quả thật như vậy, Bậc Nhất Lai có sự thỏa thích trong sự thẳng thắn và nhu nhuyến từ việc là giảm nhẹ đối với Tham và Sân vốn làm cho hiện hữu sự chai cứng của Tâm và sự cong vẹo của Thân.

Saṅgātigoti rāgadosasaṅgātigo: Gọi là "**Vượt qua sự quyến luyến**" tức là vượt qua sự quyến luyến của Tham và Sân.

Etena anāgāmibhūmiṃ dasseti: Đối với điều này Ngài chỉ ra cho thấy lãnh vực của Bậc Bất Lai.

Sabbadukkhappahīnoti sabbassa vaṭṭadukkhassa hetuppahānena pahīnasabbadukkho: Gọi là "**Đoạn trừ tất cả những đau khổ**" tức là tất cả những sự đau khổ đã được đoạn tận với sự đoạn tận đối với tất cả các nhân của vòng tử sanh luân hồi khổ.

Etena arahattabhūmiṃ dasseti: Đối với điều này, Ngài chỉ ra cho thấy lãnh vực của Vị A La Hán.

Na lippati diṭṭhasutesu dhīroti so evaṃ anupubbena arahattaṃ patto dhitisampadāya dhīro diṭṭhasutesu dhammesu kenaci kilesena na lippati: Gọi là "**Bậc Trí Minh không có sự hoen ố trong việc nghe và thấy**" tức là Vị Trí Minh đó, với sự thành tựu của nghị lực với sự tuần tự như vậy đã chứng đạt Quả Vị A La Hán, nên không còn hoen ố bởi bất kỳ kiết sử Phiền Não nào trong các Pháp đã nghe và đã thấy.

Na kevalañca diṭṭhasutesu, mutaviññātesu ca na lippati: Không chỉ toàn bộ đối với những gì đã nghe và đã thấy, Vị Ấy không hoen ố trong nhận thức từ các giác quan Tỷ, Thiệt và Thân.

Aññadatthu paramavisuddhippatto hotīti arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpesi: Thật vậy đó chính là sự thành tựu Thanh Tịnh tối thượng, và Ngài đã hoàn tất thời thuyết giảng với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

Ito paraṃ "iccetamattha"nti dve gāthā saṅgītikārehi vuttā: Sau đó, hai kệ ngôn đã được nói thêm vào bởi những nhà kiết tập Phật ngôn rằng "**Là ý nghĩa này**".

Tāsamattho – iti bhagavā kassapo etamatthaṃ punappunaṃ anekāhi gāthāhi dhammādhiṭṭhānāya puggalādhiṭṭhānāya ca desanāya: Ý nghĩa của những điều đó là: **Như vậy Đức Thế Tôn** Kassapa với sự thuyết giảng về sự quyết định từ nơi Pháp và sự quyết định nơi con người với rất nhiều những kệ ngôn và **ý nghĩa đó được lặp đi lặp lại.**

Yāva tāpaso aññāsi, tāva so akkhāsi kathesi vitthāresi: Cho đến khi nào Đạo Sĩ Tissa đã hiểu biết thì cho đến khi ấy Ngài **đã tuyên bố**, đã thuyết giảng và đã giải thích.

Naṃ vedayi mantapāragūti sopi tañca atthaṃ mantapāragū, vedapāragū, tisso brāhmaṇo vedayi aññāsi: Gọi là "**Bậc đã đạt đến bờ của chú thuật đã thông hiểu những điều đó**" tức là với ý nghĩa ấy Bậc đã đến bờ chú thuật, Bậc đã tinh thông những Bộ Kinh Vệ Đà đã hiểu biết đã thông hiểu ngay đối với những điều đó.

Kiṃ kāraṇā?: Bởi vì lý do gì?

Yasmā atthato ca padato ca desanānayato ca citrāhi gāthāhi munī pakāsayi: Chính vì **Bậc Hiền Trí ấy đã giảng giải bằng rất nhiều kệ ngôn đa dạng** từ ý nghĩa, từ câu cú và từ phương pháp thuyết giảng.

Kīdiso? Nirāmagandho asito durannayo: Giống như thế nào? Là **không hôi thối, không lệ thuộc** và **khó bị lôi kéo.**

Āmagandhakilesābhāvā nirāmagandho: Không hiện hữu những Kiết Sử Phiền Não hôi thối chính là không hôi thối.

Taṇhādiṭṭhinissayābhāvā asito: Không hiện hữu sự nâng đỡ của Ái và Kiến chính là không bị lệ thuộc.

Bāhiradiṭṭhivasena "idaṃ seyyo idaṃ vara"nti kenaci netuṃ asakkuṇeyyattā durannayo: Nương vào những tà kiến bên ngoài

Phật Giáo rồi nói rằng "Điều này tốt, điều này cao quý" với trạng thái không thể bị lôi kéo với bất kỳ người nào chính là khó bị lôi kéo.

Evaṃ pakāsitavato cassa sutvāna buddhassa subhāsitaṃ padaṃ sukathitaṃ dhammadesanaṃ sutvā: Những phận sự đã được trình bày như vậy, đối với Vị Ấy, **sau khi lắng nghe được những lời khéo thuyết giảng của Đức Phật**, sau khi nghe được thời thuyết giảng đã được thuyết giảng một cách khéo léo.

Nirāmagandhaṃ nikkilesayogaṃ: Không có sự hôi thối liên hệ đến việc không có những Kiết Sử Phiền Não.

Sabbadukkhappanūdanaṃ sabbavaṭṭadukkhappanūdanaṃ: Loại trừ tất cả những sự khổ đau là sự loại trừ tất cả khổ đau trong vòng luân hồi.

Nīcamano nīcacitto hutvā vandi tathāgatassa: Ý khiêm nhường là đã có Tâm khiêm nhường, rồi **đã đảnh lễ đến Đấng Như Lai.**

Tisso brāhmaṇo tathāgatassa pāde pañcapatiṭṭhitaṃ katvā vandi: Tức là Bà La Môn Tissa sau khi đã gieo năm vóc dưới bàn chân của Đấng Như Lai đã đảnh lễ.

Tattheva pabbajjamarocayitthāti tattheva ca naṃ āsane nisinnaṃ kassapaṃ bhagavantaṃ tisso tāpaso pabbajjamarocayittha, ayācīti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Chính tại nơi đó vị ấy đã tuyên bố sự xuất gia**" tức là chính tại nơi đó, ngay tai chỗ ngồi của Vị Ấy, Đạo Sĩ Tissa đã tuyên bố, cũng được gọi là khẩn cầu việc xuất gia với Đức Thế Tôn Kassapa.

Taṃ bhagavā "ehi bhikkhū"ti āha: Đức Thế Tôn Kassapa đã nói với vị ấy rằng "Hãy đến này Tỳ Khưu!"

So taṅkhaṇaṃyeva aṭṭhaparikkhārayutto hutvā ākāsenāgantvā vassasatikatthero viya bhagavantaṃ vanditvā: Ngay vào khoảnh khắc đó, Vị Ấy đã có tám món tư cụ thích hợp, sau khi bay lên hư không giống như vị Trưởng Lão một trăm hạ lạp, sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn.

Katipāheneva sāvakapāramiñāṇaṃ paṭivijjhitvā: Chỉ với vài ngày đã thấu triệt Trí Ba La Mật Thinh Văn.

Tisso nāma aggasāvako ahosi, puna dutiyo bhāradvājo nāma: Và đã có Thượng Thủ Thinh Văn với tên gọi là **Tissa**, lại nữa vị thứ hai có tên gọi là **Bhāradvāja.**

Evaṃ tassa bhagavato tissabhāradvājaṃ nāma sāvakayugaṃ ahosi: Như vậy, tên gọi Tissabhāradvāja đã là cặp đôi Thượng Thủ Thinh Văn của Đức Thế Tôn ấy.

Amhākaṃ pana bhagavā yā ca tissena brāhmaṇena ādito tisso gāthā vuttā: Lại nữa, Đức Thế Tôn đã đề cập đến ba kệ ngôn đầu tiên nào bởi Bà La Môn Tissa đến cho chúng con.

Yā ca kassapena bhagavatā majjhe nava: Và chín kệ ngôn ở giữa nào từ Đức Thế Tôn Kassapa

Yā ca tadā saṅgītikārehi ante dve: Hai kệ ngôn cuối nào bởi các nhà kiết tập sư sau đó.

Tā sabbāpi cuddasa gāthā ānetvā: Sau khi đã mang đến đối với tất cả mười bốn kệ ngôn đó.

Paripuṇṇaṃ katvā: Sau khi đã làm cho tròn đủ.

Imaṃ āmagandhasuttaṃ ācariyappamukhānaṃ pañcannaṃ tāpasasatānaṃ āmagandhaṃ byākāsi: Thì Kinh Hôi Thối này đã được tuyên thuyết về sự Hôi Thối dành cho năm trăm vị Đạo Sĩ trước mặt của Vị Giáo Thọ Sư.

Taṃ sutvā so brāhmaṇo tatheva nīcamano hutvā: Sau khi nghe được như vậy, Bà La Môn đó ngay chính tại nơi đó, đã có ý khiêm nhường.

Bhagavato pāde vanditvā pabbajjaṃ yāci saddhiṃ parisāya: Sau khi đảnh lễ bàn chân của Đức Thế Tôn, đã cùng với hội chúng khẩn cầu được xuất gia.

"Etha bhikkhavo"ti bhagavā avoca: Đức Thế Tôn dạy rằng: "Hãy đến! Này Chư Tỳ Khưu!"

Te tatheva ehibhikkhubhāvaṃ patvā ākāsenāgantvā bhagavantaṃ vanditvā: Ngay chính tại nơi đó, những vị đó đã trở thành những Vị Thiện Lai Tỳ Khưu, sau khi bay lên hư không đã đảnh lễ Đức Thế Tôn.

Katipāheneva sabbeva aggaphale arahatte patiṭṭhahiṃsūti: Và chỉ với vài ngày sau, tất cả đã được an trú vững vàng trong Quả Vị A La Hán tối thượng.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya āmagandhasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt phần giải thích Kinh Hôi Thối trong chú giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA

2. CHÚ GIẢI KINH HÔI THỐI

Gọi là "**Với hạt kê, lá cỏ những loại đậu**" tức là Kinh Hôi Thối. Phát sanh trong trường hợp nào? Khi Đức Thế Tôn chưa xuất hiện, có một Bà La Môn tên là Āmagandha cùng với năm trăm thanh niên đã xuất gia làm những bậc xuất gia ẩn sĩ, sau khi đi vào vùng núi Himavanta đã cho kiến tạo những chỗ cư ngụ giữa những triền núi, vật thực là những rễ cây, trái cây trong rừng và cư ngụ tại nơi đó, không khi nào ăn cá và thịt. Thế rồi, với việc không ăn uống những chất như là muối hay những vị chua của những Đạo Sĩ đó, căn bịnh vàng da đã phát sanh. Liền sau đó, họ bàn với nhau rằng: "Với mục đích để sử dụng được muối hoặc là những chất chua, chúng ta hãy đi trên con đường có người." rồi cũng đã đi đến được một ngôi làng tại vùng biên thùy. Tại nơi đó, những người dân đã phát tâm trong sạch, nên sau khi thỉnh mời rồi chăm sóc đối với những Đạo Sĩ đó, sau khi bữa ăn chấm dứt, đã mang đến cho những vị ấy những vật dụng như là giường, ghế, những vật dụng như là thùng đựng nước để chà chân chẳng hạn rồi bạch rằng: "Bạch Chư Vị, hãy sống tại nơi này, đừng nên có sự không hài lòng." Sau khi chỉ cho thấy những nơi trú ngụ, những người dân đã rời đi. Vào ngày thứ hai, đã dâng những vật thực đến cho những vị

Đạo Sĩ, cứ như vậy liên tiếp từng nhà trong mỗi ngày đều đã dâng cúng vật thực. Những vị Đạo Sĩ sau khi cư ngụ tại nơi đó được bốn tháng, với việc sử dụng muối và những vị chua thì thân thể đã có được sự trở nên chắc chắn, nên thông báo với mọi người rằng "Này chư hiền, chúng tôi sẽ ra đi." Mọi người đã dâng dầu và gạo đến những vị Đạo Sĩ. Những vị Đạo Sĩ đó sau khi nhận lấy những vật dụng đó đã trở về nơi cư ngụ của chính mình. Cứ như vậy, hằng năm những vị Đạo Sĩ đều đã đi đến chính ngôi làng đó. Đối với mọi người, sau khi biết được thời gian quay trở lại của những Đạo Sĩ, với mục đích để dâng cúng, sau khi sửa soạn những vật dụng chẳng hạn như là gạo thì cùng nhau đợi chờ, và cũng chính như thế, mọi người hết sức tôn kính khi những vị Đạo Sĩ đã đến.

Thế rồi sau khi Đức Thế Tôn đã xuất hiện trong thế gian, sau khi tuần tự Chuyển Vận Pháp Luân Cao Quý, đã đi đến Kinh Thành Sāvatthī, trong khi cư ngụ tại nơi đó, sau khi nhìn thấy duyên lành thành tựu của những Đạo Sĩ này, liền rời khỏi từ nơi đó trong khi đi du hành cùng với hội chúng Tỳ Khưu Tăng vây quanh, tuần tự cũng đã đến được ngôi làng ở vùng biên thùy đó. Mọi người sau khi trông thấy Đức Thế Tôn, đã cúng dường trọng thể. Đức Thế Tôn đã thuyết pháp đến cho những người đó. Với thời thuyết giảng pháp

đó, và một số trong những người đó trở thành Bậc Thánh Dự Lưu, một số khác trở thành Bậc Nhất Lai, một số khác trở thành Bậc Bất Lai, một số khác sau khi xuất gia đã chứng đắc Quả Vị A La Hán. Đức Thế Tôn đã quay trở lại Kinh Thành Sāvatthī. Thế rồi, những Đạo Sĩ đó cũng đã đi đến ngôi làng này. Mọi người sau khi nhìn thấy những Đạo Sĩ đã không còn tạo ra sự phấn khích giống như những lần trước đó. Những Đạo Sĩ đã hỏi mọi người rằng: "Này chư hiền, tại sao những người này không còn giống như trước kia? Hoặc là phải chăng ngôi làng này đã bị rắc rối bởi những hình phạt của Đức Vua? Hoặc là bởi vì nạn đói kém? Hoặc là một bậc xuất gia nào đó thành tựu hơn về những hạnh kiểm chẳng hạn như là về Giới đối với chúng tôi đã đi đến ngôi làng này?" Mọi người đã đáp rằng: "Bạch Chư Vị! Ngôi làng không có những rắc rối đối với hình phạt của Đức Vua cũng không bởi vì hiểm nạn đói kém, thế những Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian, Đức Thế Tôn Ấy trong khi thuyết giảng Giáo Pháp vì lợi ích cho phần đông chúng sanh đã đi đến nơi này."

Sau khi nghe được điều đó, Đạo Sĩ Āmagandha hỏi rằng: "Này các gia chủ! Các người nói là Đức Phật" "Bạch Ngài! Chúng con nói là Đức Phật" sau khi đã hỏi đến ba lần như vậy, rồi suy nghĩ rằng: "Đối với âm vận Đức Phật này là điều

khó xuất hiện trên thế gian" sự thỏa thích khiến đã phát ra những lời nói với sự hoan hỷ thỏa thích, nên đã hỏi rằng: "Vậy thì Đức Phật đó như thế nào? Ngài thọ dụng hay không thọ dụng vật hôi thối?" "Bạch Ngài! Cái gì là vật hôi thối?" "Này các gia chủ! Vật được gọi là hôi thối chính là cá và thịt." "Bạch Ngài! Đức Thế Tôn thọ dụng cá và thịt." Sau khi nghe điều đó, Đạo Sĩ Āmagandha đã có sự day dứt tiếc rẻ nói rằng "Thế nhưng Đức Phật lại có thể chính với điều trọng đại vậy sao?" Rồi lại suy nghĩ rằng: "Sự xuất hiện của Đức Phật thật là khó gặp, sau khi đi đến, sau khi ngắm nhìn Đức Phật, sau khi hỏi ta sẽ biết được." Liền sau đó, bằng cách nào để đi đến Đức Thế Tôn, sau khi hỏi mọi người về những con đường đó, giống như con bò cái với sự trông ngóng con, tất cả mọi nơi với sự mau lẹ gấp rút, chỉ trong một đêm đã về đến Kinh Thành Sāvatthī, rồi cùng với hội chúng của mình đã đi vào ngay trong Jetavana. Về phần Đức Thế Tôn, chính vào khoảnh khắc ấy cũng đang ngồi tại chỗ ngồi với mục đích thuyết giảng Pháp Thoại. Những Đạo Sĩ lặng lẽ làm thinh đi đến gần Đức Thế Tôn, không vái chào và đã đứng một bên. Đức Thế Tôn đã tiếp rước thân mật đối với những vị Đạo Sĩ đó bằng cách hỏi rằng: "Này các Đạo Sĩ! Các người có khỏe không?" Về phần những Đạo Sĩ đó đã đáp rằng: "Thưa Ngài Gotama! Chúng tôi vẫn khỏe?" Liền sau đó, Đạo Sĩ Āmagandha đã hỏi Đức Thế Tôn

rằng: "Thưa Ngài Gotama! Ngài đã thọ dụng vật hôi thối hay đã không thọ dụng?" "Này Bà La Môn! Cái được gọi là vật hôi thối đó là gì?" "Thưa Ngài Gotama! Là thịt và cá." Đức Thế Tôn sau khi đáp: "Này Bà La Môn! Vật hôi thối không phải là thịt và cá. Mặt khác, gọi là vật hôi thối chính là tất cả những Kiết Sử Phiền Não những Pháp Ác Bất Thiện." rồi Ngài đã nói thêm rằng: "Này Bà La Môn! Không phải bây giờ chính ngươi đã hỏi về vật hôi thối, mà ngay trong quá khứ Bà La Môn tên là Tissa cũng đã hỏi đến Đức Thế Tôn Kassapa. Vị ấy đã hỏi đúng như vậy, và Đức Thế Tôn (Kassapa) cũng đã trả lời cho Vị Ấy đúng như vậy." sau khi mang lại chính với những kệ ngôn đã được đề cập đến giữa Đức Thế Tôn Kassapa với Bà La Môn Tissa, trong khi làm cho có sự hiểu biết đến vị Bà La Môn bằng những kệ ngôn đó, Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Với hạt kê, lá cỏ, những hạt đậu..." Ở đây, điều này cho đến như vậy là sự phát sanh của Kinh này.

Tương truyền, trong thời quá khứ, Bồ Tát Kassapa sau khi thực hiện tròn đủ những Pháp Độ Ba La Mật trong thời gian Tám A Tăng Kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, tại Kinh Thành Bārāṇasī có Nữ Bà La Môn Dhanavatī là vợ của Bà La Môn Brahmadatta, Bồ Tát Kassapa đã nhập vào thai bào của Nữ Bà La Môn Dhanavatī. Và đối với vị

Thượng Thủ Thinh Văn cũng chính trong ngay đó, sau khi mệnh chung tại cảnh giới Chư Thiên cũng đã hạ sanh vào lòng của người vợ của một vị Bà La Môn đang nắm giữ chức Quân Sư Tế Tự của Đức Vua. Như vậy, những vị này đã hạ sanh vào trong thai bào và xuất ra khỏi thai bào trong cùng chính một ngày, và cũng chính trong một ngày một người trong số những vị này được đặt tên là Kassapa và một người là Tissa. Hai người bạn đó đã cùng nhau chơi đùa cùng với bụi đất, rồi tuần tự thứ lớp cũng đã trưởng thành. Người cha của Thanh Niên Tissa đã ra lịnh cho con trai rằng: "Này con! Thanh Niên Kassapa sau khi rời khỏi gia đình, sau khi xuất gia sẽ trở thành Đức Phật, nếu như con sau khi xuất gia hầu cận với vị ấy có thể sẽ thoát khỏi các sanh hữu." Thanh Niên Tissa sau khi đồng ý bằng cách nói rằng "Lành thay" rồi đã đi đến gần Bồ Tát Kassapa nói rằng: "Này bạn! Cả hai chúng ta sẽ xuất gia." Bồ Tát Kassapa đã chấp nhận và đáp rằng: "Lành thay." Liền sau đó, vào lúc đã đạt đến sự trưởng thành, Thanh Niên Tissa đã nói với Bồ Tát Kassapa rằng: "Này bạn! Hãy đi! Chúng ta sẽ xuất gia." Thế nhưng Bồ Tát Kassapa đã không rời khỏi gia đình. Thanh niên Tissa suy nghĩ: "Cho đến khi Trí của vị ấy chín muồi, vị ấy sẽ không đi." nên tự mình sau khi rời khỏi gia đình đã xuất gia làm Đạo Sĩ, sau khi kiến tạo nơi trú ẩn tại cánh rừng dưới chân núi và trú tại nơi ấy. Riêng

về phần Bồ Tát Kassapa, chính ngay khi còn cư ngụ tại gia đình, sau khi khám phá Niệm Sổ Tức Quan, đã làm cho phát sanh sự tinh thông đối với Tứ Thiền, rồi đã đi đến gần Vùng Đất Giác Ngộ bằng tòa lâu đài và đã phát nguyện rằng: "Tòa lâu đài hãy đứng vững vàng tại địa phận giống như thế này." Thì tòa lâu đài đã đứng vững vàng tại địa phận dành cho chính mình. Tương truyền với việc không xuất gia, vị ấy không thể đi đến Vùng Đất Giác Ngộ. Sau khi Bồ Tát Kassapa xuất gia, đã đi đến được Vùng Đất Giác Ngộ, sau khi ngồi tại đó trong bảy ngày và đã tạo sự liên kết trong việc Tinh Tấn, chỉ với bảy ngày, Vị Ấy đã tác chứng Quả Vị Chánh Đẳng Chánh Giác.

Vào thời điểm đó, có hai mươi ngàn vị Đạo Sĩ đang cư ngụ tại Isipatana. Thế rồi Đức Thế Tôn Kassapa sau khi cho gọi những vị ấy, đã chuyển vận Pháp Luân. Chấm dứt bài Kinh, tất cả đã trở thành những vị A La Hán. Đức Thế Tôn Ấy sống tại Isipatana cùng với hai mươi ngàn Vị Tỳ Khưu vây quanh chính với sự tốt đẹp tại nơi đó. Và Đức Vua Xứ Kāsi là Kikī hộ độ đến cho Ngài với bốn món vật dụng. Thế rồi vào một ngày nọ, có một người dân sinh sống tại Bārāṇasī trong khi tìm kiếm những lõi cây trầm hương trên núi, đã đến được nơi cư ngụ của Đạo Sĩ Tissa, sau khi cúi chào Đạo Sĩ đã đứng sang một bên. Đạo Sĩ sau khi nhìn thấy

người ấy, đã hỏi rằng: "Ngươi từ đâu đến?" "Bạch Ngài! Từ Bārāṇasī!" "Có gì đang diễn ra tại nơi đó không?" "Bạch Ngài! Tại nơi đó, xuất hiện Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác có hồng danh là Kassapa." Đạo Sĩ sau khi nghe được Danh Tự khó có được này, hỷ lạc đã sanh lên rồi đã hỏi tiếp rằng: "Thế nhưng Vị Ấy thọ dụng vật hôi thối hay không thọ dụng?" "Bạch Ngài! Cái gì là vật hôi thối?" "Này hiền giả! Thịt và cá." "Bạch Ngài! Đức Thế Tôn thọ dụng thịt và cá." Sau khi nghe được những điều đó, Đạo Sĩ trở nên day dứt tiếc rẻ, thế nhưng lại suy nghĩ rằng: "Sau khi đi đến nơi, Ta sẽ hỏi về điều đó, nếu như Vị Ấy trả lời rằng 'Ta thọ dụng vật hôi thối' liền sau đó sau khi ngăn cản vị ấy bằng cách nói rằng 'Bạch Ngài! Đó là điều không thích hợp của các ngài đối với các sanh chủng, đối với các gia đình và đối với các tộc họ' sau khi xuất gia thân cận với Vị Ấy, Ta sẽ tạo được chấm dứt các sanh hữu." sau khi cầm lấy những loại vật dụng nhẹ nhàng thô sơ, với tất cả chỉ trong một đêm, vào chiều tối muộn cũng đã đi đến được Bārāṇasī rồi đi vào Isipatana. Nói về Đức Thế Tôn, chính vào thời điểm đó đang ngồi trên chỗ ngồi với mục đích để thuyết giảng Pháp. Đạo Sĩ tiến đến gần Đức Thế Tôn, không vái chào, lặng thinh không nói gì và đã đứng một bên. Đức Thế Tôn sau khi nhìn thấy vị ấy, đã niềm nở đón tiếp nương theo cách đã đề cập đến trước đây. Riêng về phần Đạo Sĩ, sau khi đáp

rằng "Thưa Ngài Kassapa, tôi khỏe!" đã ngồi xuống một bên rồi đã hỏi Đức Thế Tôn rằng: "Thưa Ngài Kassapa! Ngài thọ dụng hay không thọ dụng vật hôi thối?" "Này Bà La Môn! Ta không thọ dụng vật hôi thối!" "Lành thay, lành thay, thưa Ngài Kassapa! Trong khi không ăn những xác chết khác nhau thì đã tạo nên sự tốt đẹp, thưa Ngài Kassapa, điều đó thật thích hợp đối với các sanh chủng, đối với các gia đình và đối với các tộc họ." Liền sau đó, Đức Thế Tôn nghĩ rằng: "Liên hệ đến những Kiết Sử Phiền Não nên Ta nói rằng 'Ta không thọ dụng vật hôi thối' thế nhưng Bà La Môn lại liên hệ đến cá và thịt, điều đó chắc chắn là vậy, vào ngày mai sau khi Ta không đi vào trong làng để trì bình khất thực, Ta có thể thọ dụng đồ ăn khất thực mà người nhà của Đức Vua Kikī đã mang đến, rồi sẽ tiến hành câu chuyện được bắt đầu bằng vật hôi thối như vậy. Liền sau đó Ta sẽ làm cho có sự hiểu biết từ sự thuyết giảng Pháp thoại đến Bà La Môn này" vào ngày thứ hai, từ rất sớm sau khi vệ sinh thân thể, Đức Thế Tôn đã đi vào trong Hương Thất. Chư Tỳ Khưu sau khi nhìn thấy cánh cửa của Hương Thất đã được đóng kín, thì biết rằng "Hôm nay, Đức Thế Tôn không muốn đi vào làng cùng với Chư Tỳ Khưu" nên sau khi nhiễu quanh về bên hữu của Hương Thất đã đi vào làng trì bình khất thực.

Về phần Đức Thế Tôn, sau khi rời khỏi Hương Thất, đã ngồi vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn. Riêng về Đạo Sĩ, đã nấu những chiếc lá cải và sau khi ăn xong cũng đã ngồi kế bên Đức Thế Tôn. Đức Vua Kikī xứ Kāsi sau khi nhìn thấy Chư Tỳ Khưu trong khi đang trì bình khất thực, đã bạch hỏi rằng: "Bạch Quý Ngài! Đức Thế Tôn đang ở đâu?" sau khi nghe rằng: "Này Đại Vương! Ở trong Chùa!" thì đã sai người mang đến dâng Đức Thế Tôn những vật thực đầy đủ những món cari bổ dưỡng và nhiều loại thịt khác nhau. Những Viên Quan Đại Thần sau khi mang đến Chùa, đã thông báo với Đức Thế Tôn rồi đã dâng nước cúng dường, trong khi phục vụ bữa ăn trước tiên đã dâng lên Cháo với sự thành tựu của nhiều loại thịt khác nhau, Đạo Sĩ sau khi nhìn thấy liền suy nghĩ rằng "Không biết vị này ăn hay không ăn nhỉ?" rồi đã đứng dậy. Thậm chí là ngay với việc đã nhìn thấy của Đạo Sĩ, Đức Thế Tôn trong khi uống cháo loãng rồi đã cho vào miệng một miếng thịt. Đạo Sĩ sau khi nhìn thấy đã phẫn nộ. Lại nữa, đối với việc đã uống cháo loãng rồi đã ăn những vật thực và Cari với nhiều loại bổ dưỡng, Đạo Sĩ sau khi nhìn thấy cầm lấy đối với những vật đó và trong khi ăn như vậy đã cực kỳ căm phẫn. Thế rồi, bữa thọ thực của Đức Thế Tôn cũng đã hoàn tất, sau khi rửa tay chân, Đạo Sĩ tiến lại gần rồi ngồi xuống sau khi nói rằng: "Ngài Kassapa! Ngài nói dối, điều đó không

phải phận sự của Bậc Hiền Trí. Thật vậy, lời nói dối đã được quở trách bởi Chư Phật, ngay cả những vị nào mà những vị đó là những ẩn sĩ đang trú ngụ ngay dưới chân núi, trong khi nuôi dưỡng sinh mạng với những loại rễ cây trong rừng, ngay cả những vị ấy cũng không nói lời nói dối." lại nữa bằng những kệ ngôn trong khi tán dương về những Ân Đức của những vị Đạo Sĩ đã nói rằng "**Với hạt kê, lá cỏ, những loại đậu".**

(Trong bản gốc không đưa các câu kệ ngôn vào, chúng tôi mạn phép đưa vào trước mỗi phần giải thích kệ ngôn đó, để tiện theo dõi mà không phá vỡ đi cấu trúc trong bản văn chính. Lời người dịch.)

242. "Sāmākaciṅgūlakacīnakāni ca,
Pattapphalaṃ mūlaphalaṃ
gavipphalaṃ;
Dhammena laddhaṃ satamasnamānā,
Na kāmakāmā alikaṃ bhaṇanti."

242. "Với hạt kê, thực vật, những loại đậu,
Và lá cây, rễ cùng với trái cây,
Nhận đúng pháp Bậc Thanh Tịnh đang ăn,
Không tham Dục để nói lời giả dối."

242. Ở đây, gọi là "**Những hạt kê**" tức là những loại hạt được sanh lên từ những cây cỏ được giữ lấy và mang đi sau khi phủi sạch hoặc sau khi được lựa chọn từ những bông cỏ. Cũng như vậy là **những loại thực vật** có trên đầu ngọn kiểu như cây hoa trúc đào. Gọi là **với những loại đậu** tức là như đậu xanh mặc dù không được canh tác nhưng đã được sanh lên trong những cánh rừng dưới chân núi. Gọi là **Lá cây** tức là bất kỳ những loại lá cây còn xanh nào. Gọi là **Rễ cây** tức là bất kỳ với những loại rễ củ nào. Gọi là **Trái cây** tức là bất kỳ với quả của những loại dây leo hay những cội cây nào. Cần phải hiểu rằng hoặc với việc nắm giữ những loại gốc được gọi là rễ củ, với việc nắm giữ những loại quả được gọi là quả của những dây leo hoặc cội cây, với việc nắm giữ những loại trái cây được gọi là quả của những bụi cây được sanh lên tại những ngã tư đường hoặc là dưới nước. Gọi là "**Nhận được đúng Pháp**" tức là đã nhận được bằng cách đi lang thang tìm kiếm hoặc nhặt được ở trong rừng, từ bỏ việc nuôi mạng tà vạy chẳng hạn như là người đi xứ hay là người đưa tin. Gọi là "**Bậc Thanh tịnh**" tức là Bậc Thánh thanh tịnh. Gọi là "**Đang ăn**" tức là đang thọ dụng. Gọi là "**Không vì mong mỏi trong các Dục mà nói những điều giả dối**" tức là những Vị Đạo Sĩ trong khi với những loại chẳng hạn như là những hạt kê không có sự chấp trước, không có sự tham

lam vào những điều đó như vậy, còn như Ngài trong khi còn mong mỏi trong các Dục ngọt ngào vân vân, Ngài đã nói dối chính ngay trong lúc đang thọ dụng những vật hôi thối, khi đó lại nói rằng "Này Bà La Môn! Ta không thọ dụng những vật hôi thối", như vậy không nên vì những mong mỏi trong các Dục mà lại nói dối, giải thích việc phê phán Đức Thế Tôn và ngợi khen đối với những Vị Đạo Sĩ rằng trong khi khao khát trong các Dục các vị ấy cũng không nói lên những lời giả dối.

243. "Yadasnamāno sukataṃ sunitthitaṃ,
Parehi dinnaṃ payataṃ paṇītaṃ;
Sālīnamannaṃ paribhuñjamāno,
So bhuñjasī kassapa āmagandhaṃ."

243. "Ai đang ăn, khéo làm, hoàn tất khéo,
Người khác dâng vật sạch sẽ cao lương,
Trong khi ăn cơm nấu gạo Sālī,
Kassapa! Người đó ăn hôi thối."

243. Như vậy, sau khi chê trách Đức Thế Tôn bằng phạm vi ngợi khen đến những Vị Đạo Sĩ, giờ đây sau khi chỉ ra cho thấy sự kiện chê trách đó chính là chủ ý của chính mình, trong khi chê bai không có sự phân biệt nào Đức Thế Tôn, Đạo Sĩ

Tissa đã nói rằng "**Ai đang ăn...**" Ở đây, từ **Da** là từ để kết nối các chữ. Lại nữa điều này có ý nghĩa rằng: với bất kỳ một món nhỏ nào đó hoặc là thịt thỏ rừng, hoặc là thịt chim đa đa với những sự sửa soạn trước chẳng hạn như rửa sạch hoặc chặt nhỏ ra v.v... được gọi là **đã khéo làm**, với sự sửa soạn sau đó chẳng hạn như thoa dầu và nấu chín v.v.. được gọi là **khéo hoàn tất**, không phải là cha cũng không phải là mẹ thế nhưng với sự mong mỏi Pháp và với việc trong khi suy nghĩ rằng "người đó là Bậc Đáng Cúng Dường" nên gọi là **được cúng dường bởi người khác**, đã được chưng dọn cầu kỳ cao quý **sạch sẽ** với hình thức hết sức tôn kính, trong khi đang thọ thực, **trong khi đang ăn những món cao lương** với tính chất hương vị cao quý, với tính chất là những dưỡng chất để nuôi dưỡng, với tính chất có thể mang lại sự bền bỉ trong sức lực và trong sự dõng mãnh, không phải chỉ với thịt mà toàn bộ với những món khác, lại nữa đối với món này là **cơm nấu bằng gạo Sālī** là cơm từ gạo Sālī sau khi đã nhặt hết những hạt đen trong gạo, **trong khi thọ dụng, thưa Ngài Kassapa, người đó đã ăn những vật hôi thối,** trong khi Ngài đang ăn bất kỳ loại thịt nào, thì vị ấy cũng đang thọ dụng cơm được nấu bằng gạo Sālī đó, và thưa Ngài Kassapa vị ấy đã ăn vật hôi thối, vị ấy nói chuyện với tên tộc của Đức Thế Tôn.

244. "Na āmagandho mama
kappatīti,
Icceva tvaṃ bhāsasi brahmabandhu;
Sālīnamannaṃ paribhuñjamāno,
Sakuntamaṃsehi susaṅkhatehi;
Pucchāmi taṃ kassapa etamatthaṃ,
Kathaṃ pakāro tava āmagandho".

244. "Vật hôi thối không phù hợp cho Ta,
Thân Quyến Phạm Thiên! Chính Ngài tuyên bố vậy,
Đang thọ dụng với Cơm Gạo Sālī,
Với thịt chim chế biến thật khéo léo,
Ý nghĩa đó, hỏi Ngài Kassapa,
Đối với Ngài, cách hôi thối ra sao?"

244. Như vậy, sau khi chê trách Đức Thế Tôn về vật thực, giờ đây đã cáo buộc lời nói dối, trong khi chê trách đã nói rằng: "**Vật hôi thối, không... chế biến thật khéo.**" Điều đó có ý nghĩa rằng: Tương tự với điều mà chính tôi đã hỏi, thì chính Ngài cũng đã tuyên bố rằng "Vật hôi thối không phù hợp cho ta", chính Ngài đã tuyên bố với một cách chắn chắn như vậy, Đạo Sĩ đó nói **Dòng dõi Phạm Thiên** trong khi chê trách rằng mặc dù

là sanh chủng Phạm Thiên nhưng là trống rỗng những ân đức của Phạm Thiên. Gọi là "**Cơm Sālī**" tức là cơm được nấu bằng gạo Sālī. Gọi là "**Đang thọ dụng**" tức là đang ăn. Gọi là "**Với thịt chim đã khéo chế biến.**" tức là Đạo Sĩ nói lên trong khi chỉ ra rõ ràng thịt chim đã được mang đến dâng lên Đức Thế Tôn vào chính thời điểm đó.

Chính vào lúc đang nói lên những điều như vậy, trong khi nhìn lên thân thể của Đức Thế Tôn từ phía dưới lòng bàn chân cho đến tận phía trên phần chóp tóc, Đạo Sĩ đã nhìn thấy được ba mươi hai tướng tốt và tám mươi tướng phụ đồng thời cũng nhìn thấy vầng hào quang kéo dài ra chung quanh Đức Phật, nên đã suy nghĩ rằng "Thân thể đã được trang điểm với những Đại Nhân Tướng giống như vậy, Vị Ấy không xứng đáng nói những lời nói dối. Quả thật như vậy, chính ngay trong khi tồn tại của Vị Ấy chỉ tuôn tràn những lời nói chân thật khi mà Bạch Hào Mi này giống như khối bông gòn trắng tinh mềm mại đã được sanh ra trong khoảng giữa của cặp chân mày và với từng sợi lông một trong những lỗ chân lông. Giờ đây tại sao Vị Ấy sẽ nói dối về điều này? Chắc chắn đối với điều này sẽ hiện hữu vật hôi thối nào khác, liên hệ đến những điều đó nên Vị Ấy nói rằng 'Này Bà La Môn ta không thọ dụng vậy hôi thối' chắc chắn ta phải hỏi về những điều đó." Trong khi trò chuyện bằng

chính tên tộc của Ngài, nhưng sự tôn kính đã hình thành lên nên đã nói câu kệ còn lại rằng "Tôi hỏi Ngài Kassapa về ý nghĩa điều đó, đối với Ngài thì cách hôi thối như thế nào?"

245."Pāṇātipāto vadhachedabandhanaṃ,
Theyyaṃ musāvādo nikativañcanāni ca;
Ajjhenakuttaṃ paradārasevanā,
Esāmagandho na hi maṃsabhojanaṃ."

245. "Việc sát sanh, hành hình, chém, trói giam,
Trộm, nói dối, với lừa phỉnh lọc lừa,
Dáng trí thức, vợ của người ve vãn,
Đó hôi thối, vật thực thịt không có."

245. Thế rồi, Đức Thế Tôn trả lời về sự hôi thối của Đạo Sĩ ấy, đã bắt đầu đáp lại như vầy "**Việc sát sanh**". Ở đây, gọi là "**Việc sát sanh**" tức là sự hủy diệt mạng sống. Gọi là "**Sự hành hình, sự chặt chém và trói giam**" tức là ở đây, sự hành hình đánh đập đối với những chúng sanh bằng những loại đao trượng, chặt chém với sự chặt dứt tay chân chẳng hạn, sự trói giam tức là sự giam trói bằng những sợi dây thừng to. Gọi là "**Trộm cắp và nói dối**" tức là sự trộm cắp và sự nói dối. Gọi là "**Lừa phỉnh**" tức là sau khi làm cho sanh

khởi lên niềm hy vọng nương vào cách nói rằng "Tôi sẽ cho...tôi sẽ làm" nhưng lại không thực hiện sự hy vọng đó. Gọi là "**Với sự lọc lừa**" tức là không phải là vàng nhưng gọi là vàng rồi với sự bắt nhận lấy. Gọi là "**Tạo dáng trí thức**" tức là một người không thành thạo trong khi đang học tập với rất nhiều loại sách. Gọi là "**Vợ của người ve vãn**" tức là thực hành việc giao hoan đối với người mà người khác làm chủ. Gọi là "**Những điều đó là hôi thối, chứ không phải những vật thực là thịt**" tức là những điều đó hành vi bất thiện pháp chẳng hạn như là sát sanh, là hôi thối là tanh tưởi như cá sống, là thối tha như mùi động vật chết thối rữa. Nguyên nhân tại sao? Trạng thái không hài lòng thỏa thích, trạng thái lẫn lộn giữa các cấu uế và các Kiết Sử Phiền Não thì đối với Bậc có Đức Hạnh chính là trạng thái đáng lánh xa và mang lại sự hiện hữu những mùi thối tha tột đỉnh. Thật vậy, những người nào là những chúng sanh dồi dào quá mức về Kiết Sử Phiền Não, chính với những điều đó những người ấy có mùi cực kỳ hôi thối, ngay cả thân thể đã chết nhưng thoát khỏi những Kiết Sử Phiền Não cũng không có mùi hôi thối, cho nên những điều đó có mùi hôi thối. Lại nữa, những thực phẩm là thịt thì vô tội khi không nhìn thấy, không nghe nói và không nghi ngờ, cho nên thật vậy những thực phẩm như là thịt không phải là vật hôi thối.

246.“Ye idha kāmesu asaññatā janā,
Rasesu giddhā asucibhāvamassitā;
Natthikadiṭṭhī visamā durannayā,
Esāmagandho na hi maṃsabhojanaṃ.”

246. “Chúng sanh nào, đời này không kềm dục.
Tham trong vị, xen lẫn với bất tịnh.
Hư Vô Kiến sai quấy khó hướng dẫn,
Đó hôi thối, vật thực thịt không có.”

246. Như vậy, sau khi đáp trả mùi hôi thối nương vào một thời thuyết giảng về Pháp Quyết Định, chính vì những chúng sanh này hay chúng sanh khác đi đến hội đủ với chính sự hôi thối này hay hôi thối khác, không phải chỉ là một mà đối với tất cả, và cũng không phải đối với tất cả mà chỉ là một cho nên khi làm cho hiểu biết thêm đối với những mùi hôi thối này hay hôi thối khác của họ, bằng phương pháp bắt đầu nói như vầy “**Những chúng sanh nào trong đời này không có sự kiềm chế trong các Dục.**” trong khi đáp trả về những mùi hôi thối cho đến tận pháp thoại về Người Quyết Định, Ngài đã đề cập đến kệ ngôn thứ hai này.

Ở đây, gọi là **Chúng sanh nào trong đời này không kiềm hãm trong các Dục** tức là

những ai là bất kỳ một người nào đó, đời này là trong thế gian này, trong các Dục là với sự nhìn nhận thực hành các dục, tức là những chúng sanh phàm phu với trạng thái không chế ngự, với trạng thái bị vỡ vụn sự thu thúc, bằng sự trống không trong các giới hạn. Gọi là "**Tham lam trong các hương vị**" tức là những sự tham lam, sự bám chấp, sự không biết mình, là sự gắn kết ràng buộc trong các dục bằng Thiệt Thức, là những người không thấy được điều bất lợi, không có điểm hành là Trí Tuệ trong khi thọ dụng các dục. Gọi là "**Lẫn lộn sự hiện hữu của Bất Tịnh**" tức là với sự tham đắm trong các hương vị, với mục đích thọ nhận những hương vị đó, đã lẫn lộn đan chen sự hiện hữu của bất tịnh còn được gọi là nuôi mạng tà vạy bằng nhiều hình thức khác nhau. Gọi là "**Hư Vô Kiến**" tức là đã hội đủ mười điều Tà Kiến như nói rằng "Sự Bố Thí không có kết quả". Gọi là "**Sai quấy**" tức là hội đủ như là thân nghiệp vân vân với sự sai quấy. Gọi là "**Khó hướng dẫn**" tức là với sự khó được giáo huấn với sự hội đủ tính bị cấu nhiễm trần tục, người cố chấp cứng đầu và là người khó có sự thứ tha. Gọi là "**Những điều đó là hôi thối**" tức là những điều đó trong kệ ngôn này đã định rõ với sự quyết định nơi con người là "trạng thái không có kiềm chế trong các dục, trạng thái tham đắm trong các vị, trạng thái sai quấy với Hư Vô Kiến bằng lối sống tà mạng lựa mị thiên hạ,

hoặc bằng thân ác hành và trạng thái trở nên khó hướng dẫn" cần phải hiểu sáu phần hôi thối ngay với sự khác biệt đó đối với những ý nghĩa đã được đề cập đến trước đây. Gọi là "**Chứ không phải thực phẩm là những loại thịt**" tức là với ý nghĩa đã được đề cập đến giống như vậy thì thực phẩm là những loại thịt không gọi là hôi thối.

247. "Ye lūkhasā dāruṇā piṭṭhimaṃsikā,
Mittadduno nikkaruṇātimānino;
Adānasīlā na ca denti kassaci,
Esāmagandho na hi maṃsabhojanaṃ."

247. Ai thô lỗ, hung dữ, nói sau lưng,
Phản bội bạn, ngã mạn không bi mẫn,
Không thích cho, không cho ai vật gì,
Đó hôi thối, vật thực thịt không có."

247. Đối với kệ ngôn thứ hai này (tính trong phần quyết định nơi con người) gọi là "**Ai là những người thô lỗ**" tức là những ai khắc nghiệt không có hương vị, nghĩa là trạng thái thực hiện sự hành xác với chính mình. Gọi là "**Hung dữ**" tức là những sự cứng rắn, liên quan đến tính cách khó dạy. Gọi là "**Nói gièm pha sau lưng**" tức là sau khi đã nói những lời dịu dàng ở phía trước, nhưng

vừa quay mặt đi thì nói lời chê bai. Quả thật vậy, những người này không thể nhìn đối diện giống như là người ăn phía sau lưng khi vừa quay mặt đi, chính vì thế gọi là "Nói gièm pha sau lưng". Gọi là "**Phản bội bạn bè**" tức là những người xâm phạm đến bạn bè, có sự đề cập như vậy là vì tại nơi đó những người thực hành một cách tà vạy vi phạm vào sự tin tưởng của bạn bè đối với vợ con, tài sản, thậm chí là sanh mạng. Gọi là "**Không bi mẫn**" tức là trạng thái trống rỗng sự trắc ẩn, muốn gây những điều bất lợi đến những chúng sanh. Gọi là "**Cống cao ngã mạn**" tức là hội đủ với sự kiêu căng ngã mạn bằng cách đã nói như vầy: "**Idhekacco jātiyā vā...pe... aññatarañña tarena vatthunā pare atimaññati, yo evarūpo māno ketukamyatā cittassā** - Ở đây, có người coi khinh người khác với những sự kiện này hay sự kiện nọ chẳng hạn như sanh chủng...trùng..., ai có sự ngã mạn mở cờ trong tâm giống như vậy."(vibha. 880). Gọi là "**Không thích cho**" tức là không cho một cách tự nhiên, trạng thái không có khuynh hướng bố thí, nghĩa là không thích phân phát cho đi. Gọi là "**Không cho đến bất cứ ai**" tức là lại nữa, với trạng thái không hào sảng thì ngay cả lúc đã được cầu xin, bất cứ là một ai dẫu là người đức hạnh thì cũng không cho bất cứ vật gì, giống như những người trong gia đình của Bà La Môn

Adinnapubbaka (là Cha của Maṭṭhakuṇḍali) cuối cùng sanh về cảnh giới của loại ngạ quỷ rất khát nước. Lại nữa, cũng có một số người đọc là "ādānasīlā", tức là chỉ có thói quen bám giữ, và không cho bất cứ ai một thứ gì. Gọi là "**Những điều đó là hôi thối, chứ không phải thực phẩm là những loại thịt**" tức là những điều đó trong kệ ngôn này đã định rõ với sự quyết định nơi con người là "Thô lỗ, hung dữ, nói gièm pha sau lưng, phản bội bạn bè, không có lòng bi mẫn, cống cao ngã mạn, không thích cho và không có bố thí" cần phải hiểu tám phần hôi thối ngay với sự khác biệt đó đối với những ý nghĩa đã được đề cập trước đây, thật thế chứ không phải thực phẩm là những loại thịt.

248. "Kodho mado thambho
paccupaṭṭhāpanā,
Māyā usūyā bhassasamussayo ca;
Mānātimāno ca asabbhi santhavo,
Esāmagandho na hi maṃsabhojanaṃ."

248. "Hận, kiêu căng, cương ngạch và đối địch,
Và xảo trá, ganh ghét, nói vô ích,
Mạn, cống cao, thân mật người không đức,
Đó hôi thối vật thực thịt không có."

248. Như vậy, sau khi nói về hai kệ ngôn đối với sự thuyết giảng về quyết định từ nơi con người, lại nữa sau khi đã biết sự giảng giải theo khuynh hướng của Đạo Sĩ đó, Ngài đã đề cập đến một kệ ngôn đối với sự thuyết giảng về quyết định từ nơi Pháp. Ở đây, gọi là "**Hiềm hận**" cần phải hiểu theo những phương pháp đã được đề cập đến trong bài Kinh Con Rắn. Gọi là "**Kiêu căng**" tức là sự hiện hữu thái độ kiêu căng nơi Tâm đã được nói chia chẻ phân tích trong bộ Phân Tích theo phương pháp như "**Jātimado, gottamado, ārogyamado** - Kiêu căng về sanh chủng, kiêu căng về tộc họ hay kiêu căng về sức khỏe" (vibha. 832). Gọi là "**Cương ngạch**" tức là hiện hữu thái độ cố chấp cứng đầu. Gọi là "**Đối địch**" tức là đứng về phía đối lập, là đã an trú sau khi chống đối lại đối với những điều đã được nói nương vào Pháp. Gọi là "**Xảo trá**" tức là trạng thái che giấu đối với những việc ác đã làm đã được phân tích trong bộ Phân Tích nương theo cách như "**Idhekacco kāyena duccaritaṃ caritvā...** – Ở đây, có một số người sau khi thực hiện những Ác Hạnh thuộc về Thân..." Gọi là "**Ganh ghét**" tức là sự ganh tị đối với những lợi lộc đã nhận được của những người khác. "**Nói phóng đại vô ích**" tức là đã nâng tầm đưa lên cao những lời nói vô ích. Gọi là **"Mạn và cống cao" đã được phân tích trong bộ phân tích rằng "Idhekacco jātiyā vā...pe... aññatarañña tarena vatthunā pubbakālaṃ**

parehi sadisaṃ attānaṃ dahati, aparakālaṃ attānaṃ seyyaṃ dahati, pare hīne dahati, yo evarūpo māno...pe... ketukamyatā cittassā - Ở đây, có một số người lúc đầu cho rằng mình ngang bằng với người khác, về sau lại cho rằng mình hơn người khác, cho rằng những người khác thấp hèn về những sự kiện này hay sự kiện khác như là về sanh chủng...trùng... Ai ngã mạn với tâm tư có sự mở cờ giống như vậy."(vibha. 880) Gọi là "**Thân mật người không có Đức**" tức là thân cận với kẻ bất lương phi chân nhân. Gọi là "**Những điều đó là hôi thối, không phải vật thực là thịt**" tức là những điều đó là chín phần số lượng Bất Thiện chẳng hạn như sự hiềm hận, cần phải hiểu vật hôi thối với ý nghĩa đã được đề cập trước đây, chứ không phải thực phẩm là những loại thịt.

249."Ye pāpasīlā iṇaghātasūcakā,
Vohārakūṭā idha pāṭirūpikā;
Narādhamā yedha karonti kibbisaṃ,
Esāmagandho na hi maṃsabhojanaṃ."

249. "Ai thường Ác, giật nợ, người chỉ điểm,
Phán quan lừa, đời này khéo ngụy trang,
Ai đê tiện, đời này làm sai quấy,
Đó hôi thối vật thực thịt không có."

249. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy vật hôi thối gồm chín phần với sự thuyết giảng về quyết định từ nơi Pháp, chính với việc trong khi trả lời về sự hôi thối với sự thuyết giảng về quyết định từ nơi con người nương vào phương pháp đã đề cập trước đây, Ngài đã đề cập đến kệ ngôn thứ ba. Ở đây, gọi là "**Ai thường xuyên độc ác**" tức là ai với những hành vi ác độc hiển bày trong thế gian gọi là "Thường xuyên độc ác". Gọi là "**Giật nợ và là người chỉ điểm**" tức là sau khi đã giữ lấy nợ bằng những phương pháp đã đề cập trong Kinh Người Đê Tiện, đã giật lấy số nợ với sự không cho tặng của người đó, rồi báo cáo lại với sự vu khống. Gọi là "**Phán quan lừa đời này khéo ngụy trang**" tức là sau khi nhận hối lộ đã đứng vững trong vụ kiện thưa trước Pháp Luật và đã chinh phục những người gia chủ, gọi là Phán Quan lường gạt với trạng thái hội đủ với sự xét sử kiện tụng sái quấy, rồi với trạng thái giả dạng đúng đắn nên gọi là khéo ngụy trang. Hoặc gọi là "**Trong đời này**" tức là trong Giáo Pháp này. Gọi là "**Khéo ngụy trang**" tức là thiếu giới hạnh. Quả thật như vậy, chính vì những người đó có sự thích hợp của những người có giới hạnh chẳng hạn như với sự thành tựu trong những oai nghi của họ, cho nên được xem là thích hợp, và chính sự thích hợp đó là sự giả dạng. Gọi là "**Ai đê tiện, đời này làm những điều sai quấy**" tức là những ai là những

người đê tiện trong thế gian này, trong khi làm những điều sai quấy và đã được gọi là thực hành những điều tà vạy đối với cha, mẹ, Chư Độc Giác Phật và Chư Phật. Gọi là "**Những điều đó là hôi thối, chứ không phải thực phẩm là những loại thịt**" tức là những điều đó trong kệ ngôn này đã định rõ với sự quyết định nơi con người là "Trạng thái thường xuyên độc ác, trạng thái giật nợ, trạng thái chỉ điểm, phán quan lừa dối, khéo léo ngụy trang và làm những điều sai quấy" cần phải hiểu sáu phần hôi thối ngay với sự khác biệt đó đối với những ý nghĩa đã được đề cập trước đây, thật thế chứ không phải thực phẩm là những loại thịt.

250. "Ye idha pāṇesu asaññatā janā,
Paresamādāya vihesamuyyutā;
Dussīlaluddā pharusā anādarā,
Esāmagandho na hi maṃsabhojanaṃ."

250. "Ai đời này, không kiềm hãm sanh mạng,
Cướp vật người, cố não hại người ta.
Thiếu giới hạnh, dữ, ác ngữ, vô lễ,
Đó hôi thối vật thực thịt không có."

250. Gọi là "**Những ai trong đời này là người không có sự kiềm chế đối với các sanh mạng**" tức là những ai là những người trong thế gian này với sự thỏa mãn những cảm giác như ý thích của mình sau khi đã giết hại ngay cả một trăm, ngay cả một ngàn đối với các sanh mạng, với trạng thái không kiềm chế bằng việc không thực hiện ngay cả đối một chút xíu lòng trắc ẩn. Gọi là "**Đã chiếm đoạt của người khác và cố gắng não hại người**" tức là đã chiếm đoạt của cải, tài sản hoặc thậm chí là sanh mạng những người khác, liền sau đó lại nói rằng "Không nên làm như vậy!" trong sự van nài cầu xin hoặc trong sự ngăn cấm cản trở vẫn đã cố gắng não hại bằng những cánh tay, đất đá hoặc là gậy gộc. Hoặc đã chấp nhận với những chúng sanh khác rằng "Hôm nay là mười, hôm nay là hai mươi" sau khi đã chấp nhận như vậy vẫn đã cố gắng não hại chẳng hạn như cột trói vào tù đày hay sự hành quyết. Gọi là "**Thiếu giới hạnh và hung dữ**" là những người không có giới và trạng thái phẩm hạnh ác xấu, và hung dữ là những nghề nghiệp ác độc với trạng thái đẫm máu của những sinh vật, ở đây có chủ ý là như những người đánh cá, săn bắt hươu nai hoặc là những người đặt bẫy chim. Gọi là "**Ác ngữ**" tức là những người nói lời nói ác độc. Gọi là "**Vô lễ**" tức là với trạng thái không có tôn trọng như vầy "Chúng tôi sẽ không thực hiện đối với những điều này, chúng tôi sẽ ngăn ngừa kiêng tránh

giống như kiểu ấy." Gọi là "**Những điều đó là hôi thối, chứ không phải thực phẩm là những loại thịt**" tức là những điều đó trong kệ ngôn này đã định rõ với sự quyết định nơi con người, là những điều đã được đề cập đến và chưa được đề cập đến trước đây nương theo phương pháp như trong câu "Việc sát sanh, hành hình, đâm chém và trói giam", cần phải hiểu sáu phần hôi thối này là "Không có sự kiềm hãm đối với các sanh mạng, trạng thái não hại những chúng sanh khác, trạng thái thiếu giới hạnh, trạng thái hung dữ, trạng thái nói lời ác ngữ và trạng thái vô lễ" chứ không phải thực phẩm là những loại thịt. Quả thật như vậy, so với những điều đã được đề cập trước đây, (những điều này) đã được nói đến bằng những phương pháp chẳng hạn như vầy: đối với việc mong muốn được nghe của người nghe, đối với sự nhấn mạnh lựa chọn, và đối với phương pháp cực kỳ chắc chắn. Và chính vì thế, Đạo Sĩ Tissa sẽ nói trước tiên rằng "Ý nghĩa này là điều mà Đức Thế Tôn lập đi lập lại, Bậc đạt đến bờ kia của bờ chú thuật đã tuyên bố lên đối với những điều mà vị ấy đã thông hiểu".

251."Etesu giddhā viruddhātipātino,
Niccuyyutā pecca tamaṃ vajanti ye;
Patanti sattā nirayaṃ avaṃsirā,
Esāmagandho na hi maṃsabhojanaṃ."

251. "Trong số đó, khát khao chống đối hại,
Thường nỗ lực, chết họ về tối tăm,
Những chúng sanh đầu hướng địa ngục rơi,
Đó hôi thối vật thực thịt không có.

251. Gọi là "**Trong số những chúng sinh đó, có những người khao khát, những người chống đối và hủy diệt**" tức là trong số những chúng sanh đó có những người khao khát với sự tham lam, có những người chống đối bằng sự sân hận, có những người hủy diệt với trạng thái dẫn đến sự phạm tội, trong khi không nhìn thấy những điều bất lợi bởi si mê, hoặc là trong số những chúng sanh đó, những ai là những người Tham Sân Si hay còn gọi là tham lam chống đối và hủy diệt, căn nguyên nguồn gốc giống như vậy trong các Nghiệp xấu ác đã được đề cập đến nương vào phương pháp chẳng hạn như "Việc sát sanh, hành hình, đâm chém và trói giam", đối với những người ấy chính là những người khao khát, là những người chống đối và là những người hủy diệt. Gọi là "**Với trạng thái thường xuyên nỗ lực**" tức là trạng thái thường xuyên nỗ lực trong việc thực hành những điều Bất Thiện, thỉnh thoảng cũng có cân nhắc nhưng lại không có kiêng tránh. Gọi là "**Sau khi chết**" tức là từ thế giới này đến thế giới khác. Gọi là "**Những kẻ nào, sau khi đi vào nơi**

tối tăm, là những chúng sanh rơi cắm đầu xuống địa ngục" tức là những ai đi vào chỗ tăm tối được chia ra chẳng hạn như những dòng giống bậc thấp hay còn gọi là sự tối tăm nhất trong khoảng giữa của các thế giới, những chúng sanh nào rơi xuống, cái đầu đã đi xuống dưới thấp, đầu hướng xuống địa ngục được chia ra chẳng hạn như là địa ngục Avīci. Gọi là "**Những điều đó là hôi thối**" tức là ba phần mùi hôi thối với ý nghĩa đã được đề cập đến như vậy trở thành là nguồn gốc căn cội của tất cả những sự hôi thối, những điều đó được chia ra là sự tham lam sự chống đối và sự hủy diệt, là nguyên nhân đi vào chỗ tăm tối, rơi vào địa ngục của những chúng sanh đó. Gọi là "**Chứ không phải vật thực là những loại thịt**" tức là vật thực là những loại thịt không có hôi thối.

252."Na macchamaṃsānamanāsakattaṃ,
Na naggiyaṃ na muṇḍiyaṃ jaṭājallaṃ;
Kharājināni nāggihuttassupasevanā,
Ye vāpi loke amarā bahū tapā;
Mantāhutī yaññamutūpasevanā,
sodhenti maccaṃ avitiṇṇakaṅkhaṃ."

252. "Không phải là với cá thịt, kiêng ăn,
Không lõa thể, không cạo đầu, tóc bện,
Y dê cứng, không thực hành thờ lửa,
Nhiều Khổ hạnh bất tử trong thế gian,
Bùa, tế cúng, việc tế đàn theo mùa,
Làm trong sạch, người hoài nghi không bỏ!"

252. Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đáp trả mùi hôi thối theo đệ nhất nghĩa đế, sau khi làm cho hiểu rõ đối với việc hiện hữu con đường dẫn đến khổ cảnh, giờ đây trong việc thọ dụng thịt cá nào, Đạo Sĩ đã có tư tưởng là hôi thối và tư tưởng là con đường dẫn đến khổ cảnh, rồi đã có mong muốn thanh tịnh với việc không thọ dụng đối với những vật đó, rồi Đạo Sĩ không ăn những vật đó, trong khi chỉ ra cho thấy không thể trở nên thanh tịnh của Đạo Sĩ đó cũng như của những người khác đối với những phần như vậy, Ngài đã nói lên kệ ngôn gồm có sáu câu này rằng "**Không phải thịt và cá.**" Ở đây, từ việc cần phải kết hợp từ tất cả các câu đối với câu cuối cùng rằng: Không phải thịt và cá làm thanh tịnh người không loại bỏ sự nghi ngờ, cũng như vậy không phải sự hiến tế hay việc hiến cúng theo mùa làm thanh tịnh người không loại bỏ sự nghi ngờ. Và ở đây, gọi là "**Không phải thịt và cá**" tức là trong khi không được ăn cá và thịt, vị ấy

cũng không làm cho thanh tịnh, cũng trong cách đó, gọi là "**Kiêng ăn nhịn đói**" tức là các bậc cổ đức thường tán dương như vậy. Thế nhưng, như vậy có thể tốt hơn, có thể đối với điều đó được nói rằng "không phải ăn kiêng đối với thịt và cá, không phải với thịt cá và cũng không phải là sự ăn kiêng, sự ăn kiêng đối vơi thịt cá cũng không làm thanh tịnh một con người." và như vậy phải chăng sự thanh tịnh còn nằm ở phía sau sự ăn kiêng? Điều đó không có với trạng thái gom chung lại đối với những việc khổ hạnh để bất tử. Gọi là "**Thậm chí nhiều sự tu khổ hạnh nào để bất tử trong thế gian**" tức là quả thật vậy, ở đây đối với tất cả phần tự khổ hạnh còn lại đã được nói đến chỉ là sự tiến hành tổng hợp lại mà thôi. Gọi là "**Sự lõa thể**" tức là trạng thái khổ hạnh trần trụi lõa lồ. Gọi là "**Sự cạo tóc**" tức là trở nên cạo trọc trơ trụi. Gọi là "**Tóc bện dơ dáy**" tức là mái tóc rắm rối và đầy bụi dơ. Gọi là "**Với Y dê cứng**" tức là với y phục là da của con sơn dương thô cứng. Gọi là "**Thực hành thờ cúng lửa**" tức là phận sự phụng sự những ngọn lửa. Gọi là "**Bất Tử**" tức là với nguyện vọng hiện hữu sự bất tử từ những kiết sử phiền não đang được diễn tiến trong thân. Gọi là "**Nhiều**" tức là trong rất nhiều từ việc được chia ra như là ráng sức với việc ngồi chồm hổm. Gọi là "**Sự khổ hạnh**" tức là sự áp chế dày vò đối với thân thể. Gọi là "**Chú thuật**" tức là những bộ kinh Vệ Đà. Gọi là

"**Sự cúng hiến**" tức là hành động hiến tế đến những ngọn lửa. Gọi là "**Việc thực hành những tế đàn theo mùa tiết**" tức là những tế đàn như là tế ngựa và thực hiện theo quý tiết. Gọi là theo mùa tiết tức là trong mùa nóng nực (mùa hè) thì thực hiện nơi có nhiều ánh nắng mặt trời, vào mùa mưa thì thực hiện dưới những cội cây, vào mùa đông thì thực hiện tại lối vào của dòng nước. Gọi là "**Không làm thanh tịnh người không loại được sự nghi hoặc**" tức là hoặc sự thanh tịnh đối với các Kiết Sử Phiền Não, hoặc là thanh tịnh đối với các Sanh Hữu, không làm thanh tịnh người không loại bỏ được sự nghi ngờ. Quả thật vậy, sự tồn tại những trần cấu nghi hoặc không có sự thanh tịnh, và với Ngươi chính là điều đang nghi ngờ của mình. Và ở đây, gọi là "Không loại bỏ sự nghi ngờ" chẳng hạn như sau khi nghe được điều này "Không thịt và cá." Vị ấy suy nghĩ rằng: "Phải chăng con đường thanh tịnh là có thể không thọ dụng đối với thịt và cá vân vân?" có hay không có chủ ý rằng: có thể đã được đề cập đến bởi Đức Thế Tôn đối với sự sanh khởi những hoài nghi của Đạo Sĩ đó? Cần phải hiểu rằng bất luận điều nào đã sanh khởi sự nghi ngờ về Đức Phật của vị ấy sau khi nghe được rằng "Vị Ấy thọ dụng thịt và cá" thì điều này đã được nói lên với sự liên kết những điều đó.

253. "Sotesu gutto viditindriyo care,
Dhamme ṭhito ajjavamaddave rato;
Saṅgātigo sabbadukkhappahīno,
Na lippati diṭṭhasutesu dhīro".

253. "Bảo vệ dòng, căn nhận biết dạo đi,
Vững trong pháp, thích thẳng thắn mềm mại,
Vượt quyến luyến, trừ tất cả đau khổ,
Bậc Trí Minh thấy, nghe không hoen ố."

253. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy sự hiện hữu không thể làm thanh tịnh đối với việc ăn kiêng với thịt cá v.v.., giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy có thể thanh tịnh trong Pháp, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Bảo vệ đối với các dòng chảy**" Ở đây, gọi là "**Đối với các dòng chảy**" tức là đối với sáu căn quyền. Gọi là "**Bảo vệ**" tức là đi đến thành tựu đối với sự gìn giữ thu thúc các căn quyền. Chỉ với bấy nhiêu đó Ngài chỉ ra cho thấy Giới theo sau sự thu thúc các căn quyền. Gọi là "**Có thể dạo đi với căn quyền đã được nhận biết**" tức là sau khi đã hiểu biết đối với sáu căn quyền bằng sự liễu tri về trí hiểu biết, sau khi đã làm cho hiển lộ có thể dạo đi, cũng được gọi là có thể an trú. Chỉ bấy nhiêu đó Ngài chỉ ra cho thấy sự phân biệt danh

sắc đối với Giới Tịnh. Gọi là "**Vững trú trong Pháp**" tức là vững trú trong pháp cần phải Giác Ngộ được Tứ Đế bằng Thánh Đạo. Đối với điều này, Ngài chỉ ra cho thấy lãnh vực của Bậc Nhập Lưu. Gọi là "**Vui thích trong sự thẳng thắn và mềm mại**" tức là vui thích trong việc trở nên chính trực và trở nên nhu nhuyến. Đối với điều này, Ngài chỉ ra cho thấy lãnh vực của Bậc Nhất Lai. Quả thật như vậy, Bậc Nhất Lai có sự thỏa thích trong sự thẳng thắn và nhu nhuyến từ việc là giảm nhẹ đối với Tham và Sân vốn làm cho hiện hữu sự chai cứng của Tâm và sự cong vẹo của Thân. Gọi là "**Vượt qua sự quyến luyến**" tức là vượt qua sự quyến luyến của Tham và Sân. Đối với điều này Ngài chỉ ra cho thấy lãnh vực của Bậc Bất Lai. Gọi là "**Đoạn trừ tất cả những đau khổ**" tức là tất cả những sự đau khổ đã được đoạn tận với sự đoạn tận đối với tất cả các nhân của vòng tử sanh luân hồi khổ. Đối với điều này, Ngài chỉ ra cho thấy lãnh vực của Vị A La Hán. Gọi là "**Bậc Trí Minh không có sự hoen ố trong việc nghe và thấy**" tức là Vị Trí Minh đó, với sự thành tựu của nghị lực với sự tuần tự như vậy đã chứng đạt Quả Vị A La Hán, nên không còn hoen ố bởi bất kỳ kiết sử Phiền Não nào trong các Pháp đã nghe và đã thấy. Không chỉ toàn bộ đối với những gì đã nghe và đã thấy, Vị Ấy không hoen ố trong nhận thức từ các giác quan Tỷ, Thiệt và Thân, thật vậy đó chính là

sự thành tựu Thanh Tịnh tối thượng, và Ngài đã hoàn tất thời thuyết giảng với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

254. "Iccetamatthaṃ bhagavā
punappunaṃ,
Akkhāsi naṃ vedayi mantapāragū;
Citrāhi gāthāhi munī pakāsayi,
Nirāmagandho asito durannayo."

254. "Đức Thế Tôn, lặp lại ý nghĩa này,
Bậc đến bờ chú thuật nói điều hiểu,
Bậc Muni, giảng kệ ngôn đa dạng,
Không hôi thối, không lệ thuộc khó kéo."

255."Sutvāna buddhassa subhāsitaṃ
padaṃ,
Nirāmagandhaṃ
sabbadukkhappanūdanaṃ;
Nīcamano vandi tathāgatassa,
Tattheva pabbajjamarocayitthāti."

255. "Sau khi nghe, lời khéo giảng của Phật,
Không thối hôi, loại bỏ mọi khổ đau,
Ý khiêm nhường, đảnh lễ Đấng Như Lai,
Chính nơi đó việc xuất gia tuyên bố."

254- 255. Sau đó, hai kệ ngôn đã được nói thêm vào bởi những nhà kiết tập phật ngôn rằng "**Là ý nghĩa này**". Ý nghĩa của những điều đó là: **Như vậy Đức Thế Tôn** Kassapa với sự thuyết giảng về sự quyết định từ nơi Pháp và sự quyết định nơi con người với rất nhiều những kệ ngôn và **ý nghĩa đó được lặp đi lặp lại** cho đến khi nào Đạo Sĩ Tissa đã hiểu biết thì cho đến khi ấy Ngài **đã tuyên bố**, đã thuyết giảng và đã giải thích. Gọi là "**Bậc đã đạt đến bờ của chú thuật đã thông hiểu những điều đó**" tức là với ý nghĩa ấy Bậc đã đến bờ chú thuật, Bậc đã tinh thông những Bộ Kinh Vệ Đà đã hiểu biết đã thông hiểu ngay đối với những điều đó. Bởi vì lý do gì? Chính vì **Bậc Hiền Trí ấy đã giảng giải bằng rất nhiều kệ ngôn đa dạng** từ ý nghĩa, từ câu cú và từ phương pháp thuyết giảng. Giống như thế nào? Là **không hôi thối**, **không lệ thuộc** và **khó bị lôi kéo**, không hiện hữu những Kiết Sử Phiền Não hôi thối chính là không hôi thối, không hiện hữu sự nâng đỡ của Ái và Kiến chính là không bị lệ thuộc, nương vào những tà kiến bên ngoài Phật Giáo rồi nói rằng "Điều này tốt, điều này cao quý" với trạng thái không thể bị lôi kéo với bất kỳ người nào chính là khó bị lôi kéo. Những phận sự đã được trình bày như vậy, đối với Vị Ấy, **sau khi lắng nghe được những lời khéo thuyết giảng của Đức Phật**, sau khi nghe được thời thuyết giảng đã được

thuyết giảng một cách khéo léo, **không có sự hôi thối** liên hệ đến việc không có những Kiết Sử Phiền Não, **loại trừ tất cả những sự khổ đau** là sự loại trừ tất cả khổ đau trong vòng luân hồi, **Ý khiêm nhường** là đã có Tâm khiêm nhường, rồi **đã đảnh lễ đến Đấng Như Lai**, tức là Bà La Môn Tissa sau khi đã gieo năm vóc dưới bàn chân của Đấng Như Lai đã đảnh lễ. Gọi là "**Chính tại nơi đó vị ấy đã tuyên bố sự xuất gia**" tức là chính tại nơi đó, ngay tại chỗ ngồi của Vị Ấy, Đạo Sĩ Tissa đã tuyên bố, cũng được gọi là khẩn cầu việc xuất gia với Đức Thế Tôn Kassapa. Đức Thế Tôn Kassapa đã nói với vị ấy rằng "Hãy đến này Tỳ Khưu!" Ngay vào khoảnh khắc đó, Vị Ấy đã có tám món tư cụ thích hợp, sau khi bay lên hư không giống như vị Trưởng Lão một trăm hạ lạp, sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn, chỉ với vài ngày đã thấu triệt Trí Ba La Mật Thinh Văn, và đã có Thượng Thủ Thinh Văn với tên gọi là **Tissa**, lại nữa vị thứ hai có tên gọi là **Bhāradvāja**. Như vậy, tên gọi Tissabhāradvāja đã là cặp đôi Thượng Thủ Thinh Văn của Đức Thế Tôn ấy.

Lại nữa, Đức Thế Tôn đã đề cập đến ba kệ ngôn đầu tiên nào bởi Bà La Môn Tissa đến cho chúng con, và chín kệ ngôn ở giữa nào từ Đức Thế Tôn Kassapa và hai kệ ngôn cuối nào bởi các nhà kiết tập sư sau đó, sau khi đã mang đến đối với

tất cả mười bốn kệ ngôn đó, sau khi đã làm cho tròn đủ, thì Kinh Hôi Thối này đã được tuyên thuyết về sự Hôi Thối dành cho năm trăm vị Đạo Sĩ trước mặt của Vị Giáo Thọ Sư. Sau khi nghe được như vậy, Bà La Môn đó (Āmagandha) ngay chính tại nơi đó, đã có ý khiêm nhường, sau khi đảnh lễ bàn chân của Đức Thế Tôn, đã cùng với hội chúng khẩn cầu được xuất gia. Đức Thế Tôn dạy rằng: "Hãy đến! Này Chư Tỳ Khưu!" Ngay chính tại nơi đó, những vị đó đã trở thành những Vị Thiện Lai Tỳ Khưu, sau khi bay lên hư không đã đảnh lễ Đức Thế Tôn, và chỉ với vài ngày sau, tất cả đã được an trú vững vàng trong Quả Vị A La Hán tối thượng.

CHÚ GIẢI KINH TIỂU BỘ TRONG TẬP
PARAMATTHAJOTIKA

CHẤM DỨT PHẦN GIẢI THÍCH
KINH HÔI THỐI
TRONG CHÚ GIẢI KINH TẬP.

3. CHÚ GIẢI KINH HỔ THẸN

3. Hirisuttavaṇṇanā

Hiriṃ tarantanti hirisuttaṃ. Kā uppatti? Anuppanne bhagavati sāvatthiyaṃ aññataro brāhmaṇamahāsālo aḍḍho ahosi asītikoṭidhanavibhavo. Tassa ekaputtako ahosi piyo manāpo. So taṃ devakumāraṃ viya nānappakārehi sukhūpakaraṇehi saṃvaḍḍhento taṃ sāpateyyaṃ tassa aniyyātetvāva kālamakāsi saddhiṃ brāhmaṇiyā. Tato tassa māṇavassa mātāpitūnaṃ accayena bhaṇḍāgāriko sāragabbhaṃ vivaritvā sāpateyyaṃ niyyātento āha – "idaṃ te, sāmi, mātāpitūnaṃ santakaṃ, idaṃ ayyakapayyakānaṃ santakaṃ, idaṃ sattakulaparivaṭṭena āgata"nti. Māṇavo dhanaṃ disvā cintesi – "idaṃ dhanaṃyeva dissati, yehi pana idaṃ sañcitaṃ, te na dissanti, sabbeva maccuvasaṃ gatā. Gacchantā ca na ito kiñci ādāya agamaṃsu, evaṃ nāma bhoge pahāya gantabbo paraloko, na sakkā kiñci ādāya gantuṃ aññatra sucaritena. Yaṃnūnāhaṃ imaṃ dhanaṃ pariccajitvā sucaritadhanaṃ gaṇheyyaṃ, yaṃ sakkā ādāya gantu"nti. So divase divase satasahassaṃ vissajjento puna cintesi – "pahūtamidaṃ dhanaṃ, kiṃ iminā evamappakena pariccāgena, yaṃnūnāhaṃ mahādānaṃ dadeyya"nti. So rañño ārocesi –

"mahārāja, mama ghare ettakaṃ dhanaṃ atthi, icchāmi tena mahādānaṃ dātuṃ. Sādhu, mahārāja, nagare ghosanaṃ kārāpethā"ti. Rājā tathā kārāpesi. So āgatāgatānaṃ bhājanāni pūretvā sattahi divasehi sabbadhanamadāsi, datvā ca cintesi – "evaṃ mahāpariccāgaṃ katvā ayuttaṃ ghare vasituṃ, yaṃnūnāhaṃ pabbajeyya"nti. Tato parijanassa etamatthaṃ ārocesi. Te "mā, tvaṃ sāmi, 'dhanaṃ parikkhīṇa'nti cintayi, mayaṃ appakeneva kālena nānāvidhehi upāyehi dhanasañcayaṃ karissāmā"ti vatvā nānappakārehi taṃ yāciṃsu. So tesaṃ yācanaṃ anādiyitvāva tāpasapabbajjaṃ pabbaji.

Tattha aṭṭhavidhā tāpasā – saputtabhariyā, uñchācārikā, sampattakālikā, anaggipakkikā, asmamuṭṭhikā, dantaluyyakā, pavattaphalikā, vaṇṭamuttikā cāti (dī. ni. aṭṭha. 1.280). Tattha **saputtabhariyā**ti puttadārena saddhiṃ pabbajitvā kasivaṇijjādīhi jīvikaṃ kappayamānā keṇiyajaṭilādayo. **Uñchācārikā**ti nagaradvāre assamaṃ kārāpetvā tattha khattiyabrāhmaṇakumārādayo sippādīni sikkhāpetvā hiraññasuvaṇṇaṃ paṭikkhipitvā tilataṇḍulādikappiyabhaṇḍapaṭiggāhakā, te saputtabhariyehi seṭṭhatarā. **Sampattakālikā**ti āhāravelāya sampattaṃ āhāraṃ gahetvā yāpentā,

te uñchācārikehi seṭṭhatarā. **Anaggipakkikāti** agginā apakkapattaphalāni khāditvā yāpentā, te sampattakālikehi seṭṭhatarā. **Asmamuṭṭhikāti** muṭṭhipāsāṇaṃ gahetvā aññaṃ vā kiñci vāsisatthakādiṃ gahetvā vicarantā yadā chātā honti, tadā sampattarukkhato tacaṃ gahetvā khāditvā uposathaṅgāni adhiṭṭhāya cattāro brahmavihāre bhāventi, te anaggipakkikehi seṭṭhatarā. **Dantaluyyakāti** muṭṭhipāsāṇādīnipi agahetvā carantā khudākāle sampattarukkhato dantehi uppāṭetvā tacaṃ khāditvā uposathaṅgāni adhiṭṭhāya brahmavihāre bhāventi, te asmamuṭṭhikehi seṭṭhatarā. **Pavattaphalikāti** jātassaraṃ vā vanasaṇḍaṃ vā nissāya vasantā yaṃ tattha sare bhisamuḷālādi, yaṃ vā vanasaṇḍe pupphakāle pupphaṃ, phalakāle phalaṃ, tameva khādanti. Pupphaphale asati antamaso tattha rukkhapapaṭikampi khāditvā vasanti, na tveva āhāratthāya aññatra gacchanti. Uposathaṅgādhiṭṭhānaṃ brahmavihārabhāvanaṃ ca karonti, te dantaluyyakehi seṭṭhatarā. **Vaṇṭamuttikā** nāma vaṇṭamuttāni bhūmiyaṃ patitāni paṇṇāniyeva khādanti, sesaṃ purimasadisameva, te sabbaseṭṭhā.

Ayaṃ pana brāhmaṇakulaputto "tāpasapabbajjāsu aggapabbajjaṃ

pabbajissāmī"ti vaṇṭamuttikapabbajjameva pabbajitvā himavante dve tayo pabbate atikkamma assamaṃ kārāpetvā paṭivasati. Atha bhagavā loke uppajjitvā pavattitavaradhammacakko anupubbena sāvatthiṃ gantvā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena sāvatthivāsī eko puriso pabbate candanasārādīni gavesanto tassa assamaṃ patvā abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. So taṃ disvā "kuto āgatosī"ti pucchi. "Sāvatthito, bhante"ti. "Kā tattha pavattī"ti? "Tattha, bhante, manussā appamattā dānādīni puññāni karontī"ti. "Kassa ovādaṃ sutvā"ti? "Buddhassa bhagavato"ti. Tāpaso buddhasaddassavanena vimhito "buddhoti tvaṃ, bho purisa, vadesī"ti āmagandhe vuttanayeneva tikkhattuṃ pucchitvā "ghosopi kho eso dullabho"ti attamano bhagavato santikaṃ gantukāmo hutvā cintesi – "na yuttaṃ buddhassa santikaṃ tucchameva gantuṃ, kiṃ nu kho gahetvā gaccheyya"nti. Puna cintesi – "buddhā nāma āmisagarukā na honti, handāhaṃ dhammapaṇṇākāraṃ gahetvā gacchāmī"ti cattāro pañhe abhisaṅkhari –

"Kīdiso mitto na sevitabbo, kīdiso mitto sevitabbo;

Kīdiso payogo payuñjitabbo, kiṃ rasānaṃ agga"nti.

So te pañhe gahetvā majjhimadesābhimukho pakkamitvā anupubbena sāvatthiṃ patvā jetavanaṃ paviṭṭho. Bhagavāpi tasmiṃ samaye dhammadesanatthāya āsane nisinnoyeva hoti. So bhagavantaṃ disvā avanditvāva ekamantaṃ aṭṭhāsi. Bhagavā "kacci, isi, khamanīya"ntiādinā nayena sammodi. Sopi "khamanīyaṃ, bho gotamā"tiādinā nayena paṭisammoditvā "yadi buddho bhavissati, manasā pucchite pañhe vācāya eva vissajjessatī"ti manasā eva bhagavantaṃ te pañhe pucchi. Bhagavā brāhmaṇena puṭṭho ādipañhaṃ tāva vissajjetuṃ **hiriṃ tarantanti** ārabhitvā aḍḍhateyyā gāthāyo āha.

256. Tāsaṃ attho – **hiriṃ tarantanti** hiriṃ atikkamantaṃ ahirikaṃ nillajjaṃ. **Vijigucchamānanti** asucimiva passamānaṃ. Ahiriko hi hiriṃ jigucchati asucimiva passati, tena naṃ na bhajati na allīyati. Tena vuttaṃ "vijigucchamāna"nti. **Tavāhamasmi iti bhāsamānanti** "ahaṃ, samma, tava sahāyo hitakāmo sukhakāmo, jīvitampi me tuyhaṃ atthāya pariccatta"nti evamādinā nayena bhāsamānaṃ. **Sayhāni kammāni anādiyantanti** evaṃ bhāsitvāpi ca sayhāni kātuṃ sakkānipi tassa kammāni anādiyantaṃ

karaṇatthāya asamādiyantaṃ. Atha vā cittena tattha ādaramattampi akarontaṃ, apica kho pana uppannesu kiccesu byasanameva dassentaṃ. **Neso mamanti iti naṃ vijaññā**ti taṃ evarūpaṃ "mittapaṭirūpako eso, neso me mitto"ti evaṃ paṇḍito puriso vijāneyya.

257. **Ananvaya**nti yaṃ atthaṃ dassāmi, karissāmīti ca bhāsati, tena ananugataṃ. **Piyaṃ vācaṃ yo mittesu pakubbatī**ti yo atītānāgatehi padehi paṭisantharanto niratthakena saṅgaṇhanto kevalaṃ byañjanacchāyāmatteneva piyaṃ mittesu vācaṃ pavatteti. **Akarontaṃ bhāsamānaṃ, parijānanti paṇḍitā**ti evarūpaṃ yaṃ bhāsati, taṃ akarontaṃ, kevalaṃ vācāya bhāsamānaṃ "vacīparamo nāmesa amitto mittapaṭirūpako"ti evaṃ paricchinditvā paṇḍitā jānanti.

258. **Na so mitto yo sadā appamatto, bhedāsaṅkī randhamevānupassī**ti yo bhedameva āsaṅkamāno katamadhurena upacārena sadā appamatto viharati, yaṃkiñci assatiyā amanasikārena kataṃ, aññāṇakena vā akataṃ, "yadā maṃ garahissati, tadā naṃ etena paṭicodessāmī"ti evaṃ randhameva anupassati, na so mitto sevitabboti.

Evaṃ bhagavā "kīdiso mitto na sevitabbo"ti imaṃ ādipañhaṃ vissajjetvā dutiyaṃ vissajjetuṃ

"**yasmiñca setī**"ti imaṃ upaḍḍhagāthamāha. Tassattho **yasmiñca** mitte mitto tassa hadayamanupavisitvā sayanena yathā nāma pitu **urasi putto** "imassa mayi urasi sayante dukkhaṃ vā anattamanatā vā bhaveyyā"tiādīhi aparisaṅkamāno nibbisaṅko hutvā **seti,** evamevaṃ dāradhanajīvitādīsu vissāsaṃ karonto mittabhāvena nibbisaṅko seti. **Yo ca parehi** kāraṇasataṃ kāraṇasahassampi vatvā **abhejjo, sa ve mitto** sevitabboti.

259. Evaṃ bhagavā "kīdiso mitto sevitabbo"ti evaṃ dutiyapañhaṃ vissajjetvā tatiyaṃ vissajjetuṃ "pāmujjakaraṇa"nti gāthamāha. Tassattho – pāmujjaṃ karotīti **pāmujjakaraṇaṃ. Ṭhāna**nti kāraṇaṃ. Kiṃ pana tanti? Vīriyaṃ. Tañhi dhammūpasañhitaṃ pītipāmojjasukhamuppādanato pāmujjakaraṇanti vuccati. Yathāha "svākhāte, bhikkhave, dhammavinaye yo āraddhavīriyo, so sukhaṃ viharatī"ti (a. ni. 1.319). Pasaṃsaṃ āvahatīti **pasaṃsāvahanaṃ**. Ādito dibbamānusakasukhānaṃ, pariyosāne nibbānasukhassa āvahanato phalūpacārena **sukhaṃ**. Phalaṃ paṭikaṅkhamāno **phalānisaṃso. Bhāvetī**ti vaḍḍheti. **Vahanto porisaṃ dhura**nti purisānucchavikaṃ bhāraṃ ādāya viharanto etaṃ

sammappadhānavīriyasaṅkhātaṃ ṭhānaṃ bhāveti, īdiso payogo sevitabboti.

260. Evaṃ bhagavā "kīdiso payogo payuñjitabbo"ti tatiyapañhaṃ vissajjetvā catutthaṃ vissajjetuṃ "**pavivekarasa**"nti gāthamāha. Tattha **pavivek**oti kilesavivekato jātattā aggaphalaṃ vuccati, tassa rasoti assādanaṭṭhena taṃsampayuttaṃ sukhaṃ. **Upasamopi** kilesūpasamante jātattā nibbānasaṅkhātaupasamārammaṇattā vā tadeva, **dhammapītirasopi** ariyadhammato anapetāya nibbānasaṅkhāte dhamme uppannāya pītiyā rasattā tadeva. Taṃ pavivekarasaṃ upasamassa ca rasaṃ pitvā tadeva **dhammapītirasaṃ pivaṃ niddaro hoti nippāpo,** pivitvāpi kilesapariḷāhābhāvena niddaro, pivantopi pahīnapāpattā nippāpo hoti, tasmā etaṃ rasānamagganti. Keci pana "jhānanibbānapaccavekkhaṇānaṃ kāyacittaupadhivivekānañca vasena pavivekarasādayo tayo eva ete dhammā"ti yojenti, purimameva sundaraṃ. Evaṃ bhagavā catutthapañhaṃ vissajjento arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpesi. Desanāpariyosāne brāhmaṇo bhagavato santike pabbajitvā katipāheneva paṭisambhidāppatto arahā ahosīti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya
Suttanipāta-aṭṭhakathāya hirisuttavaṇṇanā niṭṭhitā.
Paṭhamo bhāgo niṭṭhito.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN :

Hiriṃ taranta nti hirisuttaṃ: Gọi là "**Vượt qua khỏi sự hổ thẹn**" tức là Kinh Hổ Thẹn.

Kā uppatti? Anuppanne bhagavati sāvatthiyaṃ aññataro brāhmaṇamahāsālo aḍḍho ahosi asītikoṭidhanavibhavo: Phát sanh trong trường hợp nào? Khi Đức Thế Tôn chưa xuất hiện, tại Kinh Thành Sāvatthī có một vị Bà La Môn đại phú hào nọ có sự giàu sang phú quý với tài sản của cải lên đến Tám Trăm Triệu đồng tiền vàng.

Tassa ekaputtako ahosi piyo manāpo: Và người con trai độc nhất của Bà La Môn đó rất khả ái và đáng yêu.

So taṃ devakumāraṃ viya nānappakārehi sukhūpakaraṇehi saṃvaḍḍhento: Bà La Môn đó trong khi nuôi

nấng trưởng thành con trai bằng những phương tiện hoàn hảo vi tế, với nhiều phương pháp khác nhau giống như một Thiên Tử vậy

Taṃ sāpateyyaṃ tassa aniyyātetvāva kālamakāsi saddhiṃ brāhmaṇiyā: Nhưng số tài sản đó là không giao cho con trai, rồi đã cùng với người vợ lần lượt qua đời

Tato tassa māṇavassa mātāpitūnaṃ accayena bhaṇḍāgāriko sāragabbhaṃ vivaritvā: Liền sau đó, sau khi Cha Mẹ của chàng thanh niên qua đời, người quản gia đã mở căn phòng quý nhất.

Sāpateyyaṃ niyyātento āha – "idaṃ te, sāmi, mātāpitūnaṃ santakaṃ, idaṃ ayyakapayyakānaṃ santakaṃ, idaṃ sattakulaparivaṭṭena āgata"nti: Trong khi giao lại số tài sản đó, đã nói rằng: "Thưa chủ nhân! Phần này chúng là tài sản của Cha Mẹ Ngài! Phần này là tài sản của Ông Nội và Ông Cố Nội, và phần này đến từ sự kế thừa của bảy gia tộc."

Māṇavo dhanaṃ disvā cintesi – "idaṃ dhanaṃyeva dissati, yehi pana idaṃ sañcitaṃ, te na dissanti, sabbeva maccuvasaṃ gatā. Gacchantā ca na ito kiñci ādāya agamaṃsu, evaṃ nāma bhoge pahāya gantabbo paraloko, na sakkā kiñci

ādāya gantuṃ aññatra sucaritena. Yaṃnūnāhaṃ imaṃ dhanaṃ pariccajitvā sucaritadhanaṃ gaṇheyyaṃ, yaṃ sakkā ādāya gantu"nti: Chàng trai trẻ sau khi nhìn thấy số tài sản đó, đã suy nghĩ rằng: "Việc nhìn thấy được đối với chính số tài sản này, đối với những người nào đã tích lũy số tài sản này, những người đó đều không nhìn thấy được, tất cả đã ra đi theo mãnh lực của Tử Thần. Trong khi ra đi thì đã ra đi mà không mang theo được bất cứ thứ gì từ đây, nên mới gọi là như vầy phải đi đến thế giới khác sau khi từ bỏ những tài sản, không thể ra đi và mang theo bất cứ gì ngoại trừ với những thiện hạnh. Chắc chắn là thế, sau khi ta bỏ lại sau lưng số tài sản này, cần phải nắm bắt lấy với những tài sản thiện hạnh, và có thể ra đi và mang theo những thiện hạnh đó."

So divase divase satasahassaṃ vissajjento puna cintesi – "pahūtamidaṃ dhanaṃ, kiṃ iminā evamappakena pariccāgena, yaṃnūnāhaṃ mahādānaṃ dadeyya"nti : Thế là hằng ngày, vị đó trong khi phân phát một trăm ngàn đồng tiền vàng, và rồi đã có suy nghĩ rằng: "Số tài sản này quá dồi dào, tại sao bằng sự từ bỏ ít oi như vầy đối với số tài sản này chứ, chắc chắc rằng Ta phải bố thí một cuộc Đại Thí."

So rañño ārocesi – "mahārāja, mama ghare ettakaṃ dhanaṃ atthi, icchāmi tena mahādānaṃ dātuṃ. Sādhu, mahārāja, nagare ghosanaṃ kārāpethā"ti: Thế là Vị Ấy đã thông báo đến Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Có rất nhiều tài sản trong gia đình của Thần, Thần mong mỏi bố thí một cuộc Đại Thí đối với số tài sản đó. Lành thay! Tâu Đại Vương! Hãy cho thông báo trong Kinh Thành!"

Rājā tathā kārāpesi: Đức Vua đã cho làm theo đúng như vậy.

So āgatāgatānaṃ bhājanāni pūretvā sattahi divasehi sabbadhanamadāsi, datvā ca cintesi – "evaṃ mahāpariccāgaṃ katvā ayuttaṃ ghare vasituṃ, yaṃnūnāhaṃ pabbajeyya"nti: Vị Ấy sau khi làm cho vun đầy lên đối với những vật đựng của tất cả những người đã đi đến, đến ngày thứ bảy cũng đã bố thí xong tất cả những tài sản, sau khi bố thí thì lại suy nghĩ rằng: "Sau khi đã tạo việc đại từ bỏ như vậy, thì sự sinh sống trong gia đình thật không thích hợp, chắc chắc rằng Ta cần phải xuất gia."

Tato parijanassa etamatthaṃ ārocesi: Liền sau đó, đã thông báo mục đích đó đến cho những người hầu hạ tùy tùng.

Te "mā, tvaṃ sāmi, 'dhanaṃ parikkhīṇa'nti cintayi, mayaṃ appakeneva kālena nānāvidhehi upāyehi dhanasañcayaṃ karissāmā"ti vatvā nānappakārehi taṃ yāciṃsu: Những người tùy tùng đã vội nói rằng: "Thưa Chủ Nhân! Ngài không nên suy nghĩ rằng 'đã khánh kiệt tài sản' chỉ cần với chút ít thời gian thích hợp và với nhiều phương pháp khác nhau, chúng tôi sẽ tạo được sự tích lũy về tài sản" rồi đã khẩn cầu vị ấy với rất nhiều hình thức khác nha.

So tesaṃ yācanaṃ anādiyitvāva tāpasapabbajjaṃ pabbaji: Thế nhưng, Vị Ấy vẫn không nắm giữ những lời cầu xin của họ, rồi đã xuất gia thành Đạo Sĩ.

Tattha aṭṭhavidhā tāpasā – saputtabhariyā, uñchācārikā, sampattakālikā, anaggipakkikā, asmamuṭṭhikā, dantaluyyakā, pavattaphalikā, vaṇṭamuttikā cāti: Ở đây, những Bậc Đạo Sĩ có tám hạng là Saputtabhariyā, Uñchācārikā, Sampattakālikā, Anaggipakkikā, Asmamuṭṭhikā, Dantaluyyakā, Pavattaphalikā và hạng Vaṇṭamuttikā.

Tattha saputtabhariyāti puttadārena saddhiṃ pabbajitvā kasivaṇijjādīhi jīvikaṃ kappayamānā keṇiyajaṭilādayo: Ở đây, gọi là

"**Hạng Saputtabhariyā**" tức là sau khi xuất gia cùng với vợ con, trong khi nuôi sống sinh mạng bằng việc trồng tỉa hoặc là thương mại, chẳng hạn như Đạo Sĩ Tóc Bện Keṇiya.

Uñchācārikāti nagaradvāre assamaṃ kārāpetv: Gọi là "**Hạng Uñchācārikā**" tức là sau khi cho kiến tạo am thất tại nơi cổng thành.

Tattha khattiyabrāhmaṇakumārādayo sippādīni sikkhāpetvā hiraññasuvaṇṇaṃ paṭikkhipitvā: Tại nơi đó sau khi dạy học với những loại nghiệp nghệ cho những vị dòng Vua Chúa, những vị Bà La Môn, hoặc là những vị Hoàng Tử, đã từ chối những loại vàng và bạc.

Tilataṇḍulādikappiyabhaṇḍapaṭiggāhakā: Và là người chỉ nhận lấy những vật phẩm thích hợp chẳng hạn như là hạt mè hay hạt gạo.

Te saputtabhariyehi seṭṭhatarā: Những vị này xuất sắc hơn đối với hạng Saputtabhariyā.

Sampattakālikāti āhāravelāya sampattaṃ āhāraṃ gahetvā yāpentā, te uñchācārikehi seṭṭhatarā: Gọi là "**Hạng Sampattakālikā**" tức là khi đã đến thời gian thọ thực, sau khi nhận lấy những vật thực, những vị này sinh sống như vậy, họ xuất sắc hơn hạng Uñchācārikā.

Anaggipakkikāti agginā apakkapattaphalāni khāditvā yāpentā, te sampattakālikehi seṭṭhatarā: Gọi là "**Hạng Anaggipakkikā**" tức là sau khi đã ăn với những loại lá cây hay củ quả chưa chín muồi bằng lửa, những vị này đã sinh sống như vậy, họ xuất sắc hơn hạng Sampattakālikā.

Asmamuṭṭhikāti muṭṭhipāsāṇaṃ gahetvā aññaṃ vā kiñci vāsisatthakādiṃ gahetvā vicarantā yadā chātā honti: Gọi là "**Hạng Asmamuṭṭhikā**" tức là sau khi nắm một nắm đá, còn tay khác đã cầm lấy bất cứ cái gì là cái rìu nhỏ hay con dao bén chẳng hạn, trong khi đi lang thang như vậy cho đến khi thành những người đói lả.

Tadā sampattarukkhato tacaṃ gahetvā khāditvā uposathaṅgāni adhiṭṭhāya cattāro brahmavihāre bhāventi, te anaggipakkikehi seṭṭhatarā: Khi ấy sau khi nắm lấy những vỏ cây từ một cội cây đã đến, rồi đã ăn, đối với chí nguyện thuộc về những chi phần Uposatha, trong khi tu tiến về Bốn Đề Mục Phạm Trú, họ xuất sắc hơn đối với hạng Anaggipakkikā.

Dantaluyyakāti muṭṭhipāsāṇādīnipi agahetvā carantā khudākāle sampattarukkhato dantehi uppāṭetvā: Gọi là "**Hạng Dantaluyyakā**" tức là sau khi không

nắm lấy như là một nắm đất chẳng hạn, trong khi họ đi lang thang và cho đến khi đói lả, sau khi đã xé lột ra bằng những chiếc răng từ một cội cây đã đến.

Tacaṃ khāditvā uposathaṅgāni adhiṭṭhāya brahmavihāre bhāventi, te asmamuṭṭhikehi seṭṭhatarā: Họ ăn những loại vỏ cây đó, đối với chí nguyện thuộc về những chi phần Uposatha, trong khi tu tiến về Đề Mục Phạm Trú, họ xuất sắc hơn đối với hạng Asmamuṭṭhikā.

Pavattaphalikāti jātassaraṃ vā vanasaṇḍaṃ vā nissāya vasantā yaṃ tattha sare bhisamuḷālādi yaṃ vā vanasaṇḍe pupphakāle pupphaṃ, phalakāle phalaṃ, tameva khādanti: Gọi là "**Hạng Pavattaphalikā**" tức là trong khi đang cư ngụ nương vào những cái hồ thiên nhiên hoặc những khu rừng rậm, tại nơi đó những gì là củ và rễ sen trong hồ đó, hoặc những gì là loại hoa trong mùa hoa, những loại quả trong mùa có quả tại cánh rừng rậm đó, những vị ấy ăn với chính những loại đó.

Pupphaphale asati antamaso tattha rukkhapapaṭikampi khāditvā vasanti, na tveva āhāratthāya aññatra gacchanti: Thậm chí khi không còn phát sanh ra những loại hoa quả thì sau khi ăn những loại vỏ khô bên ngoài của cây,

và những vị ấy vẫn trú tại nơi đó, những vị ấy không bao giờ rời đi ngoại trừ với mục đích vật thực chỉ là như vậy.

Uposathaṅgādhiṭṭhānaṃ brahmavihārabhāvanaṃ ca karonti, te dantaluyyakehi seṭṭhatarā: Trong khi thực hiện chí nguyện thuộc về những chi phần Uposatha, và tu tiến về Đề Mục Phạm Trú, những vị ấy xuất sắc hơn đối với hạng Dantaluyyakā.

Vaṇṭamuttikā nāma vaṇṭamuttāni bhūmiyaṃ patitāni paṇṇāniyeva khādanti, sesaṃ purimasadisameva, te sabbaseṭṭhā: Gọi là "**Hạng Vaṇṭamuttikā**" tức là những vị này ăn chỉ với những lá cây đã rơi xuống mặt đất với sự lìa khỏi cuống lá, còn lại cũng giống như các vị trước, những vị ấy xuất sắc hơn tất cả.

Ayaṃ pana brāhmaṇakulaputto "tāpasapabbajjāsu aggapabbajjaṃ pabbajissāmī"ti: Lại nữa, con trai của Gia Tộc Bà La Môn này suy nghĩ rằng: "Ta sẽ xuất gia hạng xuất gia cao thượng trong số những hạng xuất gia làm Đạo Sĩ này"

Vaṇṭamuttikapabbajjameva pabbajitvā himavante dve tayo pabbate atikkamma assamaṃ kārāpetvā paṭivasati: Nên sau khi xuất gia với chính hạng xuất gia

Vaṇṭamuttikā, đã vượt qua hai ba quả núi trong dãy núi Himavanta, sau khi kiến tạo chỗ trú ngụ đã sinh sống tại đó.

Atha bhagavā loke uppajjitvā pavattitavaradhammacakko anupubbena sāvatthiṃ gantvā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme: Thế rồi, Đức Thế Tôn sau khi xuất hiện trong thế gian, tuần tự chuyển vận Pháp Luân Cao Thượng, rồi đã về đến Kinh Thành Sāvatthī và cư ngụ trong Ngôi Chùa Jetavana của Trưởng Giả Anāthapiṇḍika.

Tena kho pana samayena sāvatthivāsī eko puriso pabbate candanasārādīni gavesanto tassa assamaṃ patvā abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi: Vào lúc bấy giờ, có một người dân sinh sống tại Kinh Thành Sāvatthī trong khi tìm kiếm những lõi trầm hương trong những dãy núi, đã đi đến được nơi trú ngụ của Đạo Sĩ, sau khi vái chào đã đứng một bên.

So taṃ disvā "kuto āgatosī"ti pucchi: Đạo Sĩ nhìn thấy người đó, đã hỏi rằng: "Ngươi từ đâu đến?"

"Sāvatthito, bhante"ti: "Bạch Ngài! Từ Kinh Thành Sāvatthī!"

"Kā tattha pavattī"ti?: "Có gì đang diễn ra tại nơi đó không?"

"Tattha, bhante, manussā appamattā dānādīni puññāni karontī"ti: "Bạch Ngài! Tại nơi đó mọi người thực hiện những việc phước chẳng hạn như là Bố Thí một cách rất thận trọng."

"Kassa ovādaṃ sutvā"ti?: "Sau khi nghe theo lời giáo hóa của Vị nào?"

"Buddhassa bhagavato"ti: "Của Đấng Như Lai! Của Đức Phật!"

Tāpaso buddhasaddassavanena vimhito "buddhoti tvaṃ, bho purisa, vadesī"ti āmagandhe vuttanayeneva tikkhattuṃ pucchitvā: Đạo Sĩ đã rất đỗi ngạc nhiên với âm tiết "Đức Phật" liền hỏi rằng "Này người kia! Bạn đã nói là Đức Phật?" và đã hỏi đến ba lần tương tự như đã đề cập trong Kinh Āmagandha.

"Ghosopi kho eso dullabho"ti attamano bhagavato santikaṃ gantukāmo hutvā: Rồi nghĩ rằng: "Ngay cả âm thanh này, điều đó cũng là khó có được" rồi trở nên hoan hỷ muốn đi đến để diện kiến Đức Phật.

Cintesi – "na yuttaṃ buddhassa santikaṃ tucchameva gantuṃ, kiṃ nu kho gahetvā gaccheyya"nti: Nhưng rồi đã suy nghĩ rằng: "Việc đi đến diện kiến Đức Phật với tay

không như thế này thật không thích hợp, nên đi sau khi cầm theo gì đó."

Puna cintesi – "buddhā nāma āmisagarukā na honti, handāhaṃ dhammapaṇṇākāraṃ gahetvā gacchāmī"ti : Thế nhưng, đã suy nghĩ lại rằng: "Gọi là Chư Phật thì không phải là những người đặt nặng về tài vật, thật thế, Ta sẽ đi sau khi mang theo vật biếu tặng là Pháp."

Cattāro pañhe abhisaṅkhari: Rồi đã chuẩn bị sửa soạn bốn câu hỏi rằng:

Kīdiso mitto na sevitabbo: Bạn thế nào, thì không đáng giao du?

Kīdiso mitto sevitabbo: Bạn thế nào thì rất nên thân cận

Kīdiso payogo payuñjitabbo: Thực hành nào cần phải nên ứng dụng

Kiṃ rasānaṃ agga"nti: Như thế nào là tối thắng trong các vị.

So te pañhe gahetvā majjhimadesābhimukho pakkamitvā anupubbena sāvatthiṃ patvā jetavanaṃ paviṭṭho: Đạo Sĩ ấy sau khi nắm bắt những câu hỏi đó, rồi đã đi về vùng đất ở giữa ngay hướng

trước mặt, tuần tự thứ lớp cũng đã đến được Kinh Thành Sāvatthī và đi vào Jetavana.

Bhagavāpi tasmiṃ samaye dhammadesanatthāya āsane nisinnoyeva hoti: Vào lúc bấy giờ, chính Đức Thế Tôn đang ngồi tại chỗ ngồi với mục đích để thuyết giảng Giáo Pháp.

So bhagavantaṃ disvā avanditvāva ekamantaṃ aṭṭhāsi: Đạo Sĩ ấy, sau khi nhìn thấy Đức Thế Tôn, đã không vái chào rồi đã đứng sang một bên.

Bhagavā "kacci, isi, khamanīya"ntiādinā nayena sammodi: Đức Thế Tôn đã vui vẻ bằng cách hỏi thăm rằng: "Này Đạo Sĩ, ngươi có khỏe không?"

Sopi "khamanīyaṃ, bho gotamā"tiādinā nayena paṭisammoditvā: Đạo Sĩ ấy sau khi hoan hỷ đáp trả lại bằng cách như vầy: "Thưa Ngài Gotama, tôi vẫn khỏe."

"Yadi buddho bhavissati, manasā pucchite pañhe vācāya eva vissajjessatī"ti manasā eva bhagavantaṃ te pañhe pucchi: Rồi chính bằng Tâm Ý đã hỏi về những câu hỏi đó với Đức Thế Tôn rằng: "Nếu như trở thành Đức Phật, Ngài sẽ trả lời bằng lời nói cho những câu hỏi đã được hỏi bằng Tâm Ý!"

Bhagavā brāhmaṇena puṭṭho ādipañhaṃ tāva vissajjetuṃ hiriṃ tarantanti ārabhitvā aḍḍhateyyā gāthāyo āha: Đức Thế Tôn trong khi trả lời chính câu hỏi đầu tiên đã được hỏi bởi Bà La Môn ấy, sau khi bắt đầu rằng "**Vượt qua khỏi sự hổ thẹn**" rồi đã nói thêm với hai câu kệ ngôn rưỡi nữa.

Tāsaṃ attho – hiriṃ tarantanti hiriṃ atikkamantaṃ ahirikaṃ nillajjaṃ: Ý nghĩa của những điều này là: Gọi là "**Vượt qua khỏi sự hổ thẹn**" tức là vượt qua những sự hổ thẹn, không có sự xấu hổ hoặc không có sự hổ thẹn.

Vijigucchamānanti asucimiva passamānaṃ: Gọi là "**Trong khi đang ghê tởm**" tức là trong khi đang nhìn thấy chính với sự nhơ bẩn bất tịnh.

Ahiriko hi hiriṃ jigucchati asucimiva passati, tena naṃ na bhajati na allīyati: Quả thật vậy, người không có sự hổ thẹn ghê tởm sự hổ thẹn, thấy chính với sự bất tịnh nhơ bẩn, chính vì thế không nên thân cận và không nên bám víu vào những người ấy.

Tena vuttaṃ "vijigucchamāna"nti: Chính vì thế nên đã được nói rằng "Trong khi đang ghê tởm".

Tavāhamasmi iti bhāsamānanti "ahaṃ, samma, tava sahāyo hitakāmo sukhakāmo, jīvitampi me tuyhaṃ atthāya pariccatta"nti evamādinā nayena bhāsamānaṃ: Gọi là "**Trong khi nói rằng Tôi chính là Bạn**" tức là trong khi nói nương vào phương pháp chẳng hạn như vậy "Này Bạn! Tôi là bạn bè, mong muốn mang lại may mắn, mong muốn mang lại an lạc cho chính bạn, trạng thái từ bỏ ngay chính sanh mạng của tôi cũng vì lợi ích của bạn."

Sayhāni kammāni anādiyantanti evaṃ bhāsitvāpi ca sayhāni kātuṃ sakkānipi tassa kammāni anādiyantaṃ karaṇatthāya asamādiyantaṃ: Gọi là "**Rồi không giữ lấy những việc làm có thể chấp nhận**" tức là ngay đối với việc sau khi đã nói như vậy, thậm chí có thể làm ngay với lúc có thể, thế nhưng trong khi không giữ lấy những công việc đối với người đó, rồi không chấp hành thực hiện với sự giúp đỡ.

Atha vā cittena tattha ādaramattampi akarontaṃ, apica kho pana uppannesu kiccesu byasanameva dassentaṃ: Hoặc là tại nơi đó, với tâm tư trong khi không thực hiện dẫu chỉ là một chút với tình thương, mặt khác trong

những phận sự sanh lên lại phô bày ra chỉ với những sự suy vong lụn bại.

Neso mamanti iti naṃ vijaññāti taṃ evarūpaṃ "mittapaṭirūpako eso, neso me mitto"ti evaṃ paṇḍito puriso vijāneyya: Gọi là "**Nên nhận biết về người này rằng 'người đó không phải (là bạn) của Tôi'**" tức là người giống kiểu ấy, Bậc Hiền Trí cần phải nhận biết như vầy "Người đó giả dạng là bằng hữu, người đó không phải là bạn của tôi."

Ananvayanti yaṃ atthaṃ dassāmi, karissāmīti ca bhāsati, tena ananugataṃ: Gọi là "**Không hành theo**" tức là người đó nói rằng Tôi sẽ cho với mục đích đó, tôi sẽ làm, thế nhưng đã không đi sau với những điều đó.

Piyaṃ vācaṃ yo mittesu pakubbatīti yo atītānāgatehi padehi paṭisantharanto niratthakena saṅgaṇhanto kevalaṃ byañjanacchāyāmatteneva piyaṃ mittesu vācaṃ pavatteti: Gọi là "**Ai thể hiện những lời nói yêu thương đối với bạn bè**" tức là ai trong khi đón chào bằng những địa vị trong quá khứ hay vị lai, trong khi tiếp đãi không thành thạo, toàn bộ chỉ là sự luân chuyển những lời nói yêu thương, với văn chương bóng bẩy dành cho bạn bè.

Akarontaṃ bhāsamānaṃ, parijānanti paṇḍitā ti evarūpaṃ yaṃ bhāsati, taṃ akarontaṃ: Gọi là "**Trong khi nói lại không thực hiện, những Bậc Hiền Trí thật biết rõ**" tức là người đó nói điều nào giống như vậy, nhưng không thực hiện điều đó.

Kevalaṃ vācāya bhāsamānaṃ "vacīparamo nāmesa amitto mittapaṭirūpako"ti evaṃ paricchinditvā paṇḍitā jānanti: Trọn vẹn trong khi nói bằng những lời nói, "Người đó gọi là xuất sắc trong lời nói mà không xuất sắc trong hành động, không phải là bạn, chỉ giả dạng là bạn mà thôi" những Bậc Hiền Trí hiểu biết sau khi đã xác định như vầy.

Na so mitto yo sadā appamatto, bhedāsaṅkī randhamevānupassīti yo bhedameva āsaṅkamāno katamadhurena upacārena sadā appamatto viharati: Gọi là "**Ai thường xuyên để ý, chia rẽ khả nghi và tìm kiếm những lỗi lầm, người đó không phải là bạn.**" tức là Ai thường sống trong sự để ý, đối với những hành vi đã làm thì thờ ơ vô trách nhiệm, ý nghi ngờ đối với sự chia rẽ.

Yaṃkiñci assatiyā amanasikārena kataṃ: Đã làm với sự không chú tâm không nhớ lấy bất kỳ thứ gì.

Aññāṇakena vā akataṃ: Hoặc không làm bởi vì là người ngu dốt không biết gì.

"Yadā maṃ garahissati, tadā naṃ etena paṭicodessāmī"ti evaṃ randhameva anupassati, na so mitto sevitabboti: Người đó suy tưởng vào chính những yếu điểm như vầy "khi nào người đó trách móc tôi, khi đó tôi sẽ quở trách trả lại người đó bằng chính những điều này" thì cần phải biết rằng người đó không phải là bạn.

Evaṃ bhagavā "kīdiso mitto na sevitabbo"ti imaṃ ādipañhaṃ vissajjetvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi trả lời câu hỏi đầu tiên này rằng "Bạn thế nào thì không đáng giao du?"

Dutiyaṃ vissajjetuṃ "yasmiñca setī"ti imaṃ upaḍḍhagāthamāha: Trong khi trả lời cho câu thứ hai Ngài đã nói nửa câu kệ này rằng: "**Đối với ai đang ngủ?**".

Tassattho yasmiñca mitte mitto tassa hadayamanupavisitvā sayanena yathā nāma pitu urasi putto: Điều đó có ý nghĩa rằng: **Đối với ai** là người bạn trong số những người bạn, Sau khi đã đi đến bằng trọn trái tim của người ấy, **đứa con trai nhận lấy ngực** của người cha giống như bằng cái giường.

"Imassa mayi urasi sayante dukkhaṃ vā anattamanatā vā bhaveyyā"tiādīhi aparisaṅkamāno nibbisaṅko hutvā seti: Sau khi đã trở thành người từ bỏ những điều sợ hãi, trong khi không có sự nghi ngờ chẳng hạn như vầy "Chính ta trong khi ngủ trên ngực của người này, có thể trở nên bất bình hay đau khổ" **rồi ngủ**.

Evamevaṃ dāradhanajīvitādīsu vissāsaṃ karonto mittabhāvena nibbisaṅko seti: Trong khi tạo sự tin tưởng như vậy như vậy chẳng hạn như với vợ con tài sản thậm chí là sinh mạng, người đó là người từ bỏ những điều sợ hãi đối với việc hiện hữu của bạn bè và nằm ngủ.

Yo ca parehi kāraṇasataṃ kāraṇasahassampi vatvā abhejjo, sa ve mitto sevitabboti: **Và Ai** sau khi đã được nói đến **bởi những người khác** với cả trăm nguyên nhân, với cả ngàn nguyên nhân vẫn **không chia lìa rời bỏ**, cần phải hiểu rằng **chắc chắn là bạn của mình**.

Evaṃ bhagavā "kīdiso mitto sevitabbo"ti evaṃ dutiyapañhaṃ vissajjetvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau trả lời câu hỏi thứ hai như vầy "Bạn thế nào thì đáng nên thân cận".

Tatiyaṃ vissajjetuṃ "pāmujjakaraṇa"nti gāthamāha: Trong khi trả lời câu hỏi thứ ba, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng: "**Tạo bày niềm hạnh phúc**".

Tassattho – pāmujjaṃ karotīti pāmujjakaraṇaṃ: Điều đó, có ý nghĩa rằng: người đó kiến tạo sự vui mừng là **tạo bày niềm hạnh phúc.**

Ṭhānanti kāraṇaṃ: Gọi là "**Phương pháp**" tức là cách thức.

Kiṃ pana tanti? Vīriyaṃ: Thế những phương pháp đó là gì? Đó chính là sự Tinh Tấn.

Tañhi dhammūpasañhitaṃ pītipāmojjasukhamuppādanato pāmujjakaraṇanti vuccati: Quả thật như vậy, Sự Tinh Tấn tức là đã có sự chuyên chú vào đối với các pháp, từ trạng thái sanh khởi sự hoan hỷ, hân hoan và an lạc nên được gọi là tạo bày niềm hạnh phúc.

Yathāha "svākhāte, bhikkhave, dhammavinaye yo āraddhavīriyo, so sukhaṃ viharatī"ti: Giống như đã được nói như vậy: "Này Chư Tỳ Khưu! Trong Pháp và Luật đã được khéo tuyên thuyết, ai bắt đầu với sự tinh cần cố gắng, người đó sống được an lạc".

Pasaṃsaṃ āvahatīti pasaṃsāvahanaṃ: Người đó mang đến sự ca tụng tức là **mang đến sự ngợi khen.**

Ādito dibbamānusakasukhānaṃ, pariyosāne nibbānasukhassa āvahanato phalūpacārena sukhaṃ: Trước tiên là trong sự an lạc của nhân thiên, sau cùng từ trạng thái mang đến đối với sự an lạc Niết Bàn, với sự khởi đầu bằng kết quả như vậy là **Sự An Lạc.**

Phalaṃ paṭikaṅkhamāno phalānisaṃso: Trong khi mong mỏi kết quả đó gọi là **quả cho quả tốt đẹp.**

Bhāvetīti vaḍḍheti: Gọi là "**Làm cho phát triển**" tức là làm cho tăng trưởng.

Vahanto porisaṃ dhuranti purisānucchavikaṃ bhāraṃ ādāya viharanto etaṃ sammappadhānavīriyasaṅkhātaṃ ṭhānaṃ bhāveti, īdiso payogo sevitabboti: Gọi là "**Trong khi gánh đỡ nhiệm vụ một con người**" tức là trong khi đang an trú mang theo những nhiệm vụ thích hợp của loài người, người đó làm cho phát triển những phương pháp ấy còn được gọi là tinh cần cố gắng trong Chánh Tinh Tấn, sự thực hành giống như vậy nên được giao du.

Evaṃ bhagavā "kīdiso payogo payuñjitabbo"ti tatiyapañhaṃ vissajjetvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi trả lời câu hỏi thứ ba rằng "Sự thực hành như thế nào cần phải ứng dụng?"

Catutthaṃ vissajjetuṃ "pavivekarasa"nti gāthamāha: khi trả lời câu thứ tư, Ngài đã nói kệ ngôn này rằng: "**Hương Vị của sự viễn ly**".

Tattha pavivekoti kilesavivekato jātattā aggaphalaṃ vuccati, tassa rasoti assādanaṭṭhena taṃsampayuttaṃ sukhaṃ: Ở đây, gọi là "**Sự viễn ly**" tức là gọi cho Quả Vị Tối Thượng với trạng thái được sanh khởi từ việc viễn ly những Kiết Sử Phiền Não, chính là hương vị của Quả Vị Tối Thượng đó, với ý nghĩa thỏa thích chính là sự an lạc tương ưng với Quả Vị Tối Thượng đó.

Upasamopi kilesūpasamante jātattā nibbānasaṅkhātaupasamārammaṇattā vā tadeva: Đối với sự an tịnh là trạng thái đã được sanh khởi trong khi làm cho lắng dịu những Kiết Sử Phiền Não, hoặc là ngay vào thời điểm đó với trạng thái cảnh vắng lặng còn gọi là Niết Bàn sự an tịnh.

Dhammapītirasopi ariyadhammato anapetāya nibbānasaṅkhāte dhamme uppannāya pītiyā rasattā tadeva: Đối với hương vị Pháp Hỷ tức là ngay vào thời điểm đó, trạng thái Hương Vị với sự hoan hỷ đã được phát sanh trong Pháp hay còn gọi là Niết Bàn không phải là không có trong Pháp của Bậc Thánh.

Taṃ pavivekarasaṃ upasamassa ca rasaṃ pitvā tadeva dhammapītirasaṃ pivaṃ niddaro hoti nippāpo: Người đó, sau khi nếm được hương vị của sự viễn ly và hương vị của sự an tịnh, ngay vào lúc đó vì **nếm được hương vị Pháp Hỷ nên là người không có sợ hãi và là người không còn ác xấu.**

Pivitvāpi kilesapariḷāhābhāvena niddaro: Thậm chí sau khi nếm xong, là người không có sợ hãi với việc không còn hiện hữu những Kiết Sử Phiền Não để thiêu đốt.

Pivantopi pahīnapāpattā nippāpo hoti: Ngay trong khi đang nếm là người không còn ác xấu với trạng thái những ác xấu đã được đoạn trừ.

Tasmā etaṃ rasānamagganti: Chính vì thế Pháp Hỷ được xem là Tối Thượng trong các Hương Vị.

Keci pana "jhānanibbānapaccavekkhaṇānaṃ kāyacittaupadhivivekānañca vasena pavivekarasādayo tayo eva ete dhammā"ti yojenti, purimameva sundaraṃ: Lại nữa, bất kỳ những ai có sự liên kết như vầy "Những Pháp đó chính là ba hương vị viễn ly nương vào đối với thân viễn ly, tâm viễn ly, sanh y viễn ly và đối với Thiền phản khán Niết Bàn" thì tốt hơn đối với trước đó.

Evaṃ bhagavā catutthapañhaṃ vissajjento arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpesi: Như vậy, Đức Thế Tôn trong khi trả lời câu hỏi thứ tư, Ngài đã hoàn tất thời Pháp với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

Desanāpariyosāne brāhmaṇo bhagavato santike pabbajitvā katipāheneva paṭisambhidāppatto arahā ahosīti: Chấm dứt Thời Pháp, Bà La Môn sau khi xuất gia hầu cận Đức Thế Tôn, chỉ trong vài ngày sau đó, đã trở thành Vị A La Hán thành tựu Tuệ Phân Tích.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya hirisuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt chú giải kinh hổ thẹn trong chú giải Kinh Tập.

Paṭhamo bhāgo niṭṭhito: Chấm dứt phần thứ nhất.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

3. CHÚ GIẢI KINH HỔ THẸN

Gọi là "**Vượt qua khỏi sự hổ thẹn**" tức là Kinh Hổ Thẹn. Phát sanh trong trường hợp nào? Khi Đức Thế Tôn chưa xuất hiện, tại Kinh Thành Sāvatthī có một vị Bà La Môn đại phú hào nọ có sự giàu sang phú quý với tài sản của cải lên đến Tám Trăm Triệu đồng tiền vàng. Và người con trai độc nhất của Bà La Môn đó rất khả ái và đáng yêu. Bà La Môn đó trong khi nuôi nấng trưởng thành con trai bằng những phương tiện hoàn hảo vi tế, với nhiều phương pháp khác nhau giống như một Thiên Tử vậy, nhưng số tài sản đó là không giao cho con trai, rồi đã cùng với người vợ lần lượt qua đời. Liền sau đó, sau khi Cha Mẹ của chàng thanh niên qua đời, người quản gia đã mở căn phòng quý nhất, trong khi giao lại số tài sản đó, đã nói rằng: "Thưa chủ nhân! Phần này chúng là tài sản của Cha Mẹ Ngài! Phần này là tài sản của Ông Nội và Ông Cố Nội, và phần này đến từ sự kế thừa của bảy gia tộc." Chàng trai trẻ sau khi nhìn thấy số tài sản đó, đã suy nghĩ rằng: "Việc nhìn thấy được đối với chính số tài sản này, đối với những người nào đã tích lũy số tài sản này, những người đó đều không nhìn thấy được, tất cả đã ra đi theo mãnh lực của Tử Thần. Trong khi ra đi thì đã ra đi mà không

mang theo được bất cứ thứ gì từ đây, nên mới gọi là như vầy phải đi đến thế giới khác sau khi từ bỏ những tài sản, không thể ra đi và mang theo bất cứ gì ngoại trừ với những thiện hạnh. Chắc chắn là thế, sau khi ta bỏ lại sau lưng số tài sản này, cần phải nắm bắt lấy với những tài sản thiện hạnh, và có thể ra đi và mang theo những thiện hạnh đó." Thế là hằng ngày, vị đó trong khi phân phát một trăm ngàn đồng tiền vàng, và rồi đã có suy nghĩ rằng: "Số tài sản này quá dồi dào, tại sao bằng sự từ bỏ ít oi như vầy đối với số tài sản này chứ, chắc chắc rằng Ta phải bố thí một cuộc Đại Thí." Thế là Vị Ấy đã thông báo đến Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Có rất nhiều tài sản trong gia đình của Thần, Thần mong mỏi bố thí một cuộc Đại Thí đối với số tài sản đó. Lành thay! Tâu Đại Vương! Hãy cho thông báo trong Kinh Thành!" Đức Vua đã cho làm theo đúng như vậy. Vị Ấy sau khi làm cho vun đầy lên đối với những vật đựng của tất cả những người đã đi đến, đến ngày thứ bảy cũng đã bố thí xong tất cả những tài sản, sau khi bố thí thì lại suy nghĩ rằng: "Sau khi đã tạo việc đại từ bỏ như vậy, thì sự sinh sống trong gia đình thật không thích hợp, chắc chắc rằng Ta cần phải xuất gia." Liền sau đó, đã thông báo mục đích đó đến cho những người hầu hạ tùy tùng. Những người tùy tùng đã vội nói rằng: "Thưa Chủ Nhân! Ngài không nên suy nghĩ rằng 'đã khánh kiệt tài sản' chỉ cần với chút ít

thời gian thích hợp và với nhiều phương pháp khác nhau, chúng tôi sẽ tạo được sự tích lũy về tài sản" rồi đã khẩn cầu vị ấy với rất nhiều hình thức khác nhau. Thế nhưng, Vị Ấy vẫn không nắm giữ những lời cầu xin của họ, rồi đã xuất gia thành Đạo Sĩ.

Ở đây, những Bậc Đạo Sĩ có tám hạng là Saputtabhariyā, Uñchācārikā, Sampattakālikā, Anaggipakkikā, Asmamuṭṭhikā, Dantaluyyakā, Pavattaphalikā và hạng Vaṇṭamuttikā. (dī. ni. aṭṭha. 1.280). Ở đây, gọi là "**Hạng Saputtabhariyā**" tức là sau khi xuất gia cùng với vợ con, trong khi nuôi sống sinh mạng bằng việc trồng tỉa hoặc là thương mại, chẳng hạn như Đạo Sĩ Tóc Bện Keṇiya. Gọi là "**Hạng Uñchācārikā**" tức là sau khi cho kiến tạo am thất tại nơi cổng thành, tại nơi đó sau khi dạy học với những loại nghiệp nghệ cho những vị dòng Vua Chúa, những vị Bà La Môn, hoặc là những vị Hoàng Tử. Đã từ chối những loại vàng và bạc, và là người chỉ nhận lấy những vật phẩm thích hợp chẳng hạn như là hạt mè hay hạt gạo, những vị này xuất sắc hơn đối với hạng Saputtabhariyā. Gọi là "**Hạng Sampattakālikā**" tức là khi đã đến thời gian thọ thực, sau khi nhận lấy những vật thực, những vị này sinh sống như vậy, họ xuất sắc hơn hạng Uñchācārikā. Gọi là "**Hạng Anaggipakkikā**" tức

là sau khi đã ăn với những loại lá cây hay củ quả chưa chín muồi bằng lửa (làm cho chín), những vị này đã sinh sống như vậy, họ xuất sắc hơn hạng Sampattakālikā. Gọi là "**Hạng Asmamuṭṭhikā**" tức là sau khi nắm một nắm đá, còn tay khác đã cầm lấy bất cứ cái gì là cái rìu nhỏ hay con dao bén chẳng hạn, trong khi đi lang thang như vậy cho đến khi thành những người đói lả, khi ấy sau khi nắm lấy những vỏ cây từ một cội cây đã đến, rồi đã ăn, đối với chí nguyện thuộc về những chi phần Uposatha, trong khi tu tiến về Bốn Đề Mục Phạm Trú, họ xuất sắc hơn đối với hạng Anaggipakkikā. Gọi là "**Hạng Dantaluyyakā**" tức là sau khi không nắm lấy như là một nắm đất chẳng hạn, trong khi họ đi lang thang và cho đến khi đói lả, sau khi đã xé lột ra bằng những chiếc răng từ một cội cây đã đến, họ ăn những loại vỏ cây đó, đối với chí nguyện thuộc về những chi phần Uposatha, trong khi tu tiến về Đề Mục Phạm Trú, họ xuất sắc hơn đối với hạng Asmamuṭṭhikā. Gọi là "**Hạng Pavattaphalikā**" tức là trong khi đang cư ngụ nương vào những cái hồ thiên nhiên hoặc những khu rừng rậm, tại nơi đó những gì là củ và rễ sen trong hồ đó, hoặc những gì là loại hoa trong mùa hoa, những loại quả trong mùa có quả tại cánh rừng rậm đó, những vị ấy ăn với chính những loại đó. Thậm chí khi không còn phát sanh ra những loại hoa quả thì sau khi ăn những loại vỏ khô bên ngoài của cây, và những vị

ấy vẫn trú tại nơi đó, những vị ấy không bao giờ rời đi ngoại trừ với mục đích vật thực chỉ là như vậy. Trong khi thực hiện chí nguyện thuộc về những chi phần Uposatha, và tu tiến về Đề Mục Phạm Trú, những vị ấy xuất sắc hơn đối với hạng Dantaluyyakā. Gọi là "**Hạng Vaṇṭamuttikā**" tức là những vị này ăn chỉ với những lá cây đã rơi xuống mặt đất với sự lìa khỏi cuống lá, còn lại cũng giống như các vị trước, những vị ấy xuất sắc hơn tất cả.

Lại nữa, con trai của Gia Tộc Bà La Môn này suy nghĩ rằng: "Ta sẽ xuất gia hạng xuất gia cao thượng trong số những hạng xuất gia làm Đạo Sĩ này" nên sau khi xuất gia với chính hạng xuất gia Vaṇṭamuttikā, đã vượt qua hai ba quả núi trong dãy núi Himavanta, sau khi kiến tạo chỗ trú ngụ đã sinh sống tại đó. Thế rồi, Đức Thế Tôn sau khi xuất hiện trong thế gian, tuần tự chuyển vận Pháp Luân Cao Thượng, rồi đã về đến Kinh Thành Sāvatthī và cư ngụ trong Ngôi Chùa Jetavana của Trưởng Giả Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, có một người dân sinh sống tại Kinh Thành Sāvatthī trong khi tìm kiếm những lõi trầm hương trong những dãy núi, đã đi đến được nơi trú ngụ của Đạo Sĩ, sau khi vái chào đã đứng một bên. Đạo Sĩ nhìn thấy người đó, đã hỏi rằng: "Ngươi từ đâu đến?" "Bạch Ngài! Từ Kinh Thành Sāvatthī!" "Có gì đang diễn ra tại nơi đó không?" "Bạch Ngài! Tại nơi đó mọi người thực

hiện những việc phước chẳng hạn như là Bố Thí một cách rất thận trọng." "Sau khi nghe theo lời giáo hóa của Vị nào?" "Của Đấng Như Lai! Của Đức Phật!" Đạo Sĩ đã rất đỗi ngạc nhiên với âm tiết "Đức Phật" liền hỏi rằng "Này người kia! Bạn đã nói là Đức Phật?" và đã hỏi đến ba lần tương tự như đã đề cập trong Kinh Āmagandha, rồi nghĩ rằng: "Ngay cả âm thanh này, điều đó cũng là khó có được" rồi trở nên hoan hỷ muốn đi đến để diện kiến Đức Phật, nhưng rồi đã suy nghĩ rằng: "Việc đi đến diện kiến Đức Phật với tay không như thế này thật không thích hợp, nên đi sau khi cầm theo gì đó." Thế nhưng, đã suy nghĩ lại rằng: "Gọi là Chư Phật thì không phải là những người đặt nặng về tài vật, thật thế, Ta sẽ đi sau khi mang theo vật biếu tặng là Pháp." Rồi đã chuẩn bị sửa soạn bốn câu hỏi rằng:

"Kīdiso mitto na sevitabbo, kīdiso mitto sevitabbo;

Kīdiso payogo payuñjitabbo, kiṃ rasānaṃ agga"nti.

"Bạn thế nào, thì không đáng giao du?
Bạn thế nào thì rất nên thân cận?
Thực hành nào cần phải nên ứng dụng?
Như thế nào là tối thắng các vị?"

Đạo Sĩ ấy sau khi nắm bắt những câu hỏi đó, rồi đã đi về vùng đất ở giữa ngay hướng trước mặt, tuần tự thứ lớp cũng đã đến được Kinh Thành Sāvatthī và đi vào Jetavana. Vào lúc bấy giờ, chính Đức Thế Tôn đang ngồi tại chỗ ngồi với mục đích để thuyết giảng Giáo Pháp. Đạo Sĩ ấy, sau khi nhìn thấy Đức Thế Tôn, đã không vái chào rồi đã đứng sang một bên. Đức Thế Tôn đã vui vẻ bằng cách hỏi thăm rằng: "Này Đạo Sĩ, ngươi có khỏe không?" Đạo Sĩ ấy sau khi hoan hỷ đáp trả lại bằng cách như vầy: "Thưa Ngài Gotama, tôi vẫn khỏe." rồi chính bằng Tâm Ý đã hỏi về những câu hỏi đó với Đức Thế Tôn rằng: "Nếu như trở thành Đức Phật, Ngài sẽ trả lời bằng lời nói cho những câu hỏi đã được hỏi bằng Tâm Ý!" Đức Thế Tôn trong khi trả lời chính câu hỏi đầu tiên đã được hỏi bởi Bà La Môn ấy, sau khi bắt đầu rằng "Vượt qua khỏi sự hổ thẹn" rồi đã nói thêm với hai câu kệ ngôn rưỡi nữa.

(Trong bản gốc không đưa các câu kệ ngôn vào, chúng tôi mạn phép đưa vào trước mỗi phần giải thích kệ ngôn đó, để tiện theo dõi mà không phá vỡ đi cấu trúc trong bản văn chính. Lời người dịch.)

256. "Hiriṃ tarantaṃ vijigucchamānaṃ,
Tavāhamasmi iti bhāsamānaṃ;
Sayhāni kammāni anādiyantaṃ,
Neso mamanti iti naṃ vijaññā."

256. "Vượt hổ thẹn, trong khi đang ghê tởm,
Rồi nói rằng "Tôi cũng chính là bạn"
Không giữ lấy những việc làm có thể,
Cần nhận biết đó không bạn của tôi."

256. Ý nghĩa của những điều này là: Gọi là "**Vượt qua khỏi sự hổ thẹn**" tức là vượt qua những sự hổ thẹn, không có sự xấu hổ hoặc không có sự hổ thẹn. Gọi là "**Trong khi đang ghê tởm**" tức là trong khi đang nhìn thấy chính với sự nhơ bẩn bất tịnh. Quả thật vậy, người không có sự hổ thẹn ghê tởm sự hổ thẹn, thấy chính với sự bất tịnh nhơ bẩn, chính vì thế không nên thân cận và không nên bám víu vào những người ấy. Chính vì thế nên đã được nói rằng "Trong khi đang ghê tởm". Gọi là "**Trong khi nói rằng Tôi chính là Bạn**" tức là trong khi nói nương vào phương pháp chẳng hạn như vậy "Này Bạn! Tôi là bạn bè, mong muốn mang lại may mắn, mong muốn mang lại an lạc cho chính bạn, trạng thái từ bỏ ngay chính sanh mạng của tôi cũng vì lợi ích của bạn." Gọi là "**Rồi**

không giữ lấy những việc làm có thể chấp nhận" tức là ngay đối với việc sau khi đã nói như vậy, thậm chí có thể làm ngay với lúc có thể, thế nhưng trong khi không giữ lấy những công việc đối với người đó, rồi không chấp hành thực hiện với sự giúp đỡ. Hoặc là tại nơi đó, với tâm tư trong khi không thực hiện dẫu chỉ là một chút với tình thương, mặt khác trong những phận sự sanh lên lại phô bày ra chỉ với những sự suy vong lụn bại. Gọi là "**Nên nhận biết về người này rằng 'người đó không phải (là bạn) của Tôi'**" tức là người giống kiểu ấy, Bậc Hiền Trí cần phải nhận biết như vầy "Người đó giả dạng là bằng hữu, người đó không phải là bạn của tôi."

257. "Ananvayaṃ piyaṃ vācaṃ,
Yo mittesu pakubbati;
Akarontaṃ bhāsamānaṃ,
Parijānanti paṇḍitā."

257. "Không hành theo với lời nói yêu thương,
Ai thể hiện với bạn bè như thế,
Trong khi nói không thực hành theo vậy,
Những Hiền Trí, các Ngài thật biết rõ."

257. Gọi là "**Không hành theo**" tức là người đó nói rằng Tôi sẽ cho với mục đích đó, tôi sẽ làm, thế nhưng đã không đi sau với những điều đó. Gọi là "**Ai thể hiện những lời nói yêu thương đối với bạn bè**" tức là ai trong khi đón chào bằng những địa vị trong quá khứ hay vị lai, trong khi tiếp đãi không thành thạo, toàn bộ chỉ là sự luân chuyển những lời nói yêu thương, với văn chương bóng bẩy dành cho bạn bè. Gọi là "**Trong khi nói lại không thực hiện, những Bậc Hiền Trí thật biết rõ**" tức là người đó nói điều nào giống như vậy, nhưng không thực hiện điều đó, "Người đó gọi là xuất sắc trong lời nói mà không xuất sắc trong hành động, không phải là bạn, chỉ giả dạng là bạn mà thôi", những Bậc Hiền Trí hiểu biết sau khi đã xác định như vầy.

258. "Na so mitto yo sadā appamatto,
Bhedāsaṅkī randhamevānupassī;
Yasmiñca seti urasīva putto,
Sa ve mitto yo parehi abhejjo"

258. "Nó không bạn, là ai thường để ý,
Chia rẽ, khả nghi, và tìm kiếm lỗi lầm,
Đối với ai, tựa con ngủ trên ngực,
Bạn của mình, nó không rời bởi kẻ khác."

258. Gọi là "**Ai thường xuyên để ý, chia rẽ khả nghi và tìm kiếm những lỗi lầm, người đó không phải là bạn.**" tức là Ai thường sống trong sự để ý, đối với những hành vi đã làm thì thờ ơ vô trách nhiệm, ý nghi ngờ đối với sự chia rẽ, đã làm với sự không chú tâm, không nhớ lấy bất kỳ thứ gì, hoặc không làm bởi là người ngu dốt không biết gì, người đó suy tưởng vào chính những yếu điểm như vầy "khi nào người đó trách móc tôi, khi đó tôi sẽ quở trách trả lại người đó bằng chính những điều này" thì cần phải biết rằng người đó không phải là bạn.

Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi trả lời câu hỏi đầu tiên này rằng "Bạn thế nào thì không đáng giao du?" trong khi trả lời cho câu thứ hai Ngài đã nói nửa câu kệ này rằng: "**Đối với ai đang ngủ?**". Điều đó có ý nghĩa rằng: **Đối với ai** là người bạn trong số những người bạn, sau khi đã đi đến bằng trọn trái tim của người ấy, **đứa con trai nhận lấy ngực** của người cha giống như bằng cái giường, sau khi đã trở thành người từ bỏ những điều sợ hãi, trong khi không có sự nghi ngờ chẳng hạn như vầy "Chính ta trong khi ngủ trên ngực của người này, có thể trở nên bất bình hay đau khổ" **rồi ngủ**, trong khi tạo sự tin tưởng như vậy như vậy chẳng hạn như với vợ con tài sản thậm chí là sinh mạng, người đó là người từ bỏ những điều sợ

hãi đối với việc hiện hữu của bạn bè và nằm ngủ. **Và Ai** sau khi đã được nói đến **bởi những người khác** với cả trăm nguyên nhân, với cả ngàn nguyên nhân vẫn **không chia lìa rời bỏ**, cần phải hiểu rằng **chắc chắn là bạn của mình**.

259. "Pāmujjakaraṇaṃ ṭhānaṃ,
Pasaṃsāvahanaṃ sukhaṃ;
Phalānisaṃso bhāveti,
Vahanto porisaṃ dhuraṃ."

259. "Là phương pháp, tạo bày niềm hạnh phúc,
Là lạc an, mang đến sự ngợi khen,
Người phát triển Quả cho quả tốt đẹp,
Khi gánh đỡ nhiệm vụ một con người."

259. Như vậy, Đức Thế Tôn sau trả lời câu hỏi thứ hai như vầy "Bạn thế nào thì đáng nên thân cận", trong khi trả lời câu hỏi thứ ba, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng: "**Tạo bày niềm hạnh phúc**". Điều đó, có ý nghĩa rằng: người đó kiến tạo sự vui mừng là **tạo bày niềm hạnh phúc**. Gọi là "**Phương pháp**" tức là cách thức. Thế những phương pháp đó là gì? Đó chính là sự Tinh Tấn. Quả thật như vậy, Sự Tinh Tấn tức là đã có sự chuyên chú vào đối với các pháp, từ trạng thái sanh

khởi sự hoan hỷ, hân hoan và an lạc nên được gọi là tạo bày niềm hạnh phúc. Giống như đã được nói như vậy: "**Svākhāte, bhikkhave, dhammavinaye yo āraddhavīriyo, so sukhaṃ viharatī** – Này Chư Tỳ Khưu! Trong Pháp và Luật đã được khéo tuyên thuyết, ai bắt đầu với sự tinh cần cố gắng, người đó sống được an lạc" (a. ni. 1.319). Người đó mang đến sự ca tụng tức là **mang đến sự ngợi khen**. Trước tiên là trong sự an lạc của nhân thiên, sau cùng từ trạng thái mang đến đối với sự an lạc Niết Bàn, với sự khởi đầu bằng kết quả như vậy là **Sự An Lạc**. Trong khi mong mỏi kết quả đó gọi là quả cho quả tốt đẹp. Gọi là "**Làm cho phát triển**" tức là làm cho tăng trưởng. Gọi là "**Trong khi gánh đỡ nhiệm vụ một con người**" tức là trong khi đang an trú mang theo những nhiệm vụ thích hợp của loài người, người đó làm cho phát triển những phương pháp ấy còn được gọi là tinh cần cố gắng trong Chánh Tinh Tấn, sự thực hành giống như vậy nên được giao du.

260. "Pavivekarasaṃ pitvā,
Rasaṃ upasamassa ca;
Niddaro hoti nippāpo,
Dhammapītirasaṃ pivanti."

260. "Sau khi nếm hương vị của Viễn Ly,
Và đã nếm hương vị sự an tịnh,
Là không sợ và không còn ác xấu,
Và đang nếm hương vị là Pháp Hỷ."

260. Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi trả lời câu hỏi thứ ba rằng "Sự thực hành như thế nào cần phải ứng dụng?" khi trả lời câu thứ tư, Ngài đã nói kệ ngôn này rằng: "**Hương Vị của sự viễn ly**". Ở đây, gọi là "**Sự viễn ly**" tức là gọi cho Quả Vị Tối Thượng với trạng thái được sanh khởi từ việc viễn ly những Kiết Sử Phiền Não, chính là hương vị của Quả Vị Tối Thượng đó, với ý nghĩa thỏa thích chính là sự an lạc tương ưng với Quả Vị Tối Thượng đó. **Đối với sự an tịnh** là trạng thái đã được sanh khởi trong khi làm cho lắng dịu những Kiết Sử Phiền Não, hoặc là ngay vào thời điểm đó với trạng thái cảnh vắng lặng còn gọi là Niết Bàn sự an tịnh, **đối với hương vị Pháp Hỷ** tức là ngay vào thời điểm đó, trạng thái Hương Vị với sự hoan hỷ đã được phát sanh trong Pháp hay còn gọi là Niết Bàn không phải là không có trong Pháp của Bậc Thánh. Người đó, sau khi nếm được hương vị của sự viễn ly và hương vị của sự an tịnh, ngay vào lúc đó vì **nếm được hương vị Pháp Hỷ nên là người không có sợ hãi và là người không còn ác xấu**, thậm chí sau khi nếm xong, là người

không có sợ hãi với việc không còn hiện hữu những Kiết Sử Phiền Não để thiêu đốt, ngay trong khi đang nếm là người không còn ác xấu với trạng thái những ác xấu đã được đoạn trừ, chính vì thế Pháp Hỷ được xem là Tối Thượng trong các Hương Vị. Lại nữa, bất kỳ những ai có sự liên kết như vầy "Những Pháp đó chính là ba hương vị viễn ly nương vào đối với thân viễn ly, tâm viễn ly, sanh y viễn ly và đối với Thiền phản khán Niết Bàn" thì tốt hơn đối với trước đó. Như vậy, Đức Thế Tôn trong khi trả lời câu hỏi thứ tư, Ngài đã hoàn tất thời Pháp với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán. Chấm dứt Thời Pháp, Bà La Môn sau khi xuất gia hầu cận Đức Thế Tôn, chỉ trong vài ngày sau đó, đã trở thành Vị A La Hán thành tựu Tuệ Phân Tích.

CHÚ GIẢI KINH TIỂU BỘ TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT CHÚ GIẢI
KINH HỔ THẸN
TRONG CHÚ GIẢI KINH TẬP.

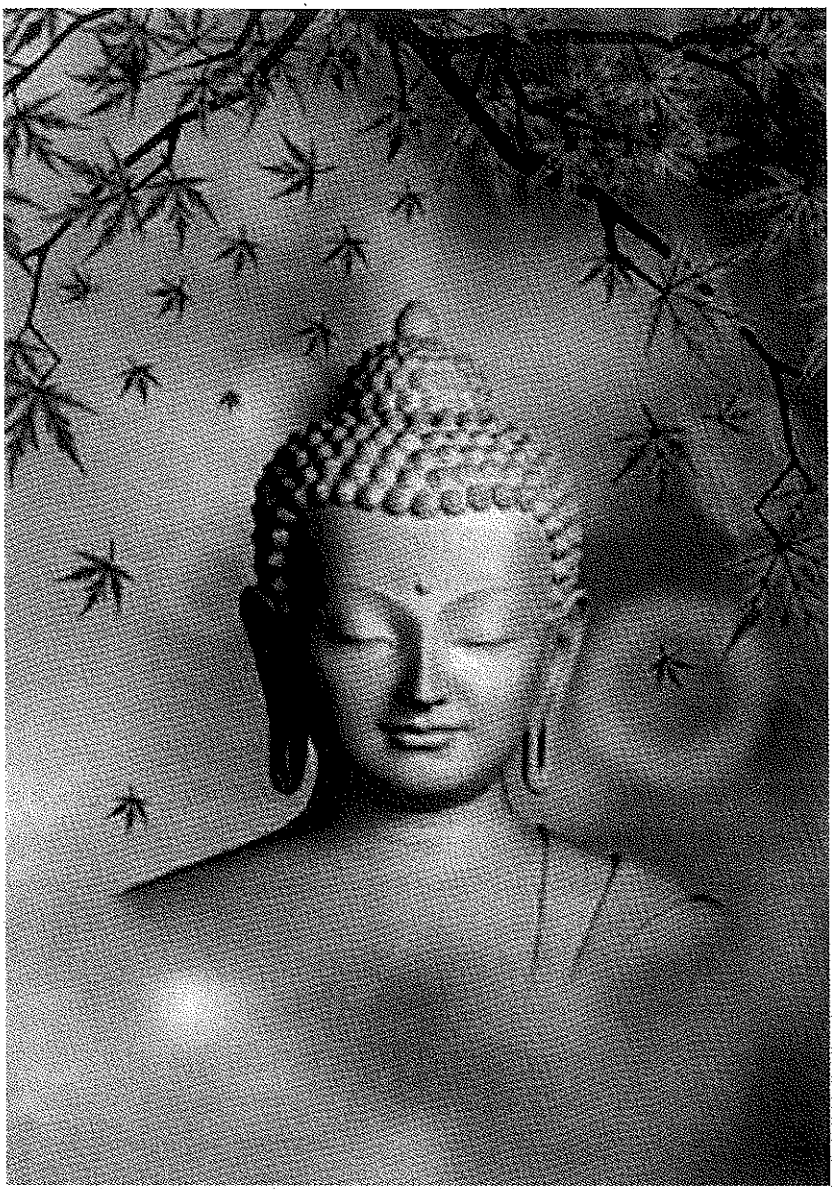

4. CHÚ GIẢI KINH ĐIỀM LÀNH

4. Maṅgalasuttavaṇṇanā

Evaṃ me sutanti maṅgalasuttaṃ. Kā uppatti? Jambudīpe kira tattha tattha nagaradvārasanthāgārasabhādīsu mahājanā sannipatitvā hiraññasuvaṇṇaṃ datvā nānappakāraṃ sītāharaṇādibāhirakakathaṃ kathāpenti, ekekā kathā catumāsaccayena niṭṭhāti. Tattha ekadivasaṃ maṅgalakathā samuṭṭhāsi – "kiṃ nu kho maṅgalaṃ, kiṃ diṭṭhaṃ maṅgalaṃ, sutaṃ maṅgalaṃ, mutaṃ maṅgalaṃ, ko maṅgalaṃ jānātī"ti?

Atha diṭṭhamaṅgaliko nāmeko puriso āha – "ahaṃ maṅgalaṃ jānāmi, diṭṭhaṃ loke maṅgalaṃ, diṭṭhaṃ nāma abhimaṅgalasammataṃ rūpaṃ. Seyyathidaṃ – idhekacco kālasseva vuṭṭhāya cātakasakuṇaṃ vā passati, beluvalaṭṭhiṃ vā gabbhiniṃ vā kumārake vā alaṅkatapaṭiyatte puṇṇaghaṭaṃ vā allarohitamacchaṃ vā ājaññaṃ vā ājaññarathaṃ vā usabhaṃ vā gāviṃ vā kapilaṃ vā, yaṃ vā panaññampi kiñci evarūpaṃ abhimaṅgalasammataṃ rūpaṃ passati, idaṃ vuccati diṭṭhamaṅgala"nti. Tassa vacanaṃ ekacce aggahesuṃ, ekacce nāggahesuṃ. Ye nāggahesuṃ, te tena saha vivadiṃsu.

Atha sutamaṅgaliko nāmeko puriso āha – "cakkhu nāmetaṃ, bho, sucimpi asucimpi passati, tathā sundarampi asundarampi, manāpampi amanāpampi. Yadi tena diṭṭhaṃ maṅgalaṃ siyā, sabbampi maṅgalaṃ siyā, tasmā na diṭṭhaṃ maṅgalaṃ, apica kho pana sutaṃ maṅgalaṃ, sutaṃ nāma abhimaṅgalasammato saddo. Seyyathidaṃ – idhekacco kālasseva vuṭṭhāya vaḍḍhāti vā vaḍḍhamānāti vā puṇṇāti vā phussāti vā sumanāti vā sirīti vā sirivaḍḍhāti vā ajja sunakkhattaṃ sumuhuttaṃ sudivasaṃ sumaṅgalanti evarūpaṃ vā yaṃkiñci abhimaṅgalasammataṃ saddaṃ suṇāti, idaṃ vuccati sutamaṅgala"nti. Tassapi vacanaṃ ekacce aggahesuṃ, ekacce nāggahesuṃ. Ye nāggahesuṃ, te tena saha vivadiṃsu.

Atha mutamaṅgaliko nāmeko puriso āha – "sotampi hi nāmetaṃ bho sādhumpi asādhumpi manāpampi amanāpampi suṇāti. Yadi tena sutaṃ maṅgalaṃ siyā, sabbampi maṅgalaṃ siyā, tasmā na sutaṃ maṅgalaṃ, apica kho pana mutaṃ maṅgalaṃ, mutaṃ nāma abhimaṅgalasammataṃ gandharasaphoṭṭhabbaṃ. Seyyathidaṃ – idhekacco kālasseva vuṭṭhāya padumagandhādipupphagandhaṃ vā ghāyati, phussadantakaṭṭhaṃ vā khādati, pathaviṃ vā āmasati, haritasassaṃ vā allagomayaṃ vā

kacchapaṃ vā tilavāhaṃ vā pupphaṃ vā phalaṃ vā āmasati, phussamattikāya vā sammā limpati, phussasāṭakaṃ vā nivāseti, phussaveṭhanaṃ vā dhāreti, yaṃ vā panaññampi kiñci evarūpaṃ abhimaṅgalasammataṃ gandhaṃ vā ghāyati, rasaṃ vā sāyati, phoṭṭhabbaṃ vā phusati, idaṃ vuccati mutamaṅgala"nti. Tassapi vacanaṃ ekacce aggahesuṃ, ekacce nāggahesuṃ.

Tattha na diṭṭhamaṅgaliko sutamutamaṅgalike asakkhi saññāpetuṃ. Na tesaṃ aññataro itare dve. Tesu ca manussesu ye diṭṭhamaṅgalikassa vacanaṃ gaṇhiṃsu, te "diṭṭhaṃyeva maṅgala"nti gatā. Ye sutamutamaṅgalikānaṃ vacanaṃ gaṇhiṃsu, te "sutaṃyeva mutaṃyeva maṅgala"nti gatā. Evamayaṃ maṅgalakathā sakalajambudīpe pākaṭā jātā.

Atha sakalajambudīpe manussā gumbagumbā hutvā "kiṃ nu kho maṅgala"nti maṅgalāni cintayiṃsu. Tesaṃ manussānaṃ ārakkhadevatā taṃ kathaṃ sutvā tatheva maṅgalāni cintayiṃsu. Tāsaṃ devatānaṃ bhummadevatā mittā honti, atha tato sutvā bhummadevatāpi tatheva maṅgalāni cintayiṃsu. Tāsampi devatānaṃ ākāsaṭṭhadevatā mittā honti, ākāsaṭṭhadevatānaṃ cātumahārājikadevatā. Eteneva upāyena yāva sudassīdevatānaṃ akaniṭṭhadevatā mittā honti,

atha tato sutvā akaniṭṭhadevatāpi tatheva gumbagumbā hutvā maṅgalāni cintayiṃsu. Evaṃ dasasahassacakkavāḷesu sabbattha maṅgalacintā udapādi. Uppannā ca sā "idaṃ maṅgalaṃ idaṃ maṅgala"nti vinicchiyamānāpi appattā eva vinicchayaṃ dvādasa vassāni aṭṭhāsi. Sabbe manussā ca devā ca brahmāno ca ṭhapetvā ariyasāvake diṭṭhasutamutavasena tidhā bhinnā. Ekopi "idameva maṅgala"nti yathābhuccato niṭṭhaṅgato nāhosi, maṅgalakolāhalaṃ loke uppajji.

Kolāhalaṃ nāma pañcavidhaṃ – kappakolāhalaṃ, cakkavattikolāhalaṃ, buddhakolāhalaṃ, maṅgalakolāhalaṃ, moneyyakolāhalanti. Tattha kāmāvacaradevā muttasirā vikiṇṇakesā rudammukhā assūni hatthehi puñchamānā rattavatthanivatthā ativiya virūpavesadhārino hutvā, "vassasatasahassassa accayena kapputṭhānaṃ bhavissati. Ayaṃ loko vinassissati, mahāsamuddo sussissati, ayañca mahāpathavī sineru ca pabbatarājā uḍḍhayhissati vinassissati, yāva brahmalokā lokavināso bhavissati. Mettaṃ, mārisā, bhāvetha, karuṇaṃ muditaṃ upekkhaṃ, mārisā, bhāvetha, mātaraṃ upaṭṭhahatha, pitaraṃ upaṭṭhahatha, kule jeṭṭhāpacāyino hotha, jāgaratha mā

pamādatthā"ti manussapathe vicaritvā ārocenti. Idaṃ **kappakolāhalaṃ** nāma.

Kāmāvacaradevāyeva "vassasatassaccayena cakkavattirājā loke uppajjissatī"ti manussapathe vicaritvā ārocenti. Idaṃ **cakkavattikolāhalaṃ** nāma.

Suddhāvāsā pana devā brahmābharaṇena alaṅkaritvā brahmaveṭhanaṃ sīse katvā pītisomanassajātā buddhaguṇavādino "vassasahassassa accayena buddho loke uppajjissatī"ti manussapathe vicaritvā ārocenti. Idaṃ **buddhakolāhalaṃ** nāma.

Suddhāvāsā eva devā manussānaṃ cittaṃ ñatvā "dvādasannaṃ vassānaṃ accayena sammāsambuddho maṅgalaṃ kathessatī"ti manussapathe vicaritvā ārocenti. Idaṃ **maṅgalakolāhalaṃ** nāma.

Suddhāvāsā eva devā "sattannaṃ vassānaṃ accayena aññataro bhikkhu bhagavatā saddhiṃ samāgamma moneyyapaṭipadaṃ pucchissatī"ti manussapathe vicaritvā ārocenti. Idaṃ **moneyyakolāhalaṃ** nāma. Imesu pañcasu kolāhalesu diṭṭhamaṅgalādivasena tidhā bhinnesu devamanussesu idaṃ maṅgalakolāhalaṃ loke uppajji.

Atha devesu ca manussesu ca vicinitvā vicinitvā maṅgalāni alabhamānesu dvādasannaṃ vassānaṃ accayena tāvatiṃsakāyikā devatā saṅgamma samāgamma evaṃ samacintesuṃ – "seyyathāpi nāma, mārisā, gharasāmiko antogharajanānaṃ, gāmasāmiko gāmavāsīnaṃ, rājā sabbamanussānaṃ, evamevaṃ ayaṃ sakko devānamindo amhākaṃ aggo ca seṭṭho ca yadidaṃ puññena tejena issariyena paññāya dvinnaṃ devalokānaṃ adhipati. Yaṃnūna mayaṃ sakkaṃ devānamindaṃ etamatthaṃ puccheyyāmā"ti. Tā sakkassa santikaṃ gantvā sakkaṃ devānamindaṃ taṅkhaṇānurūpanivāsanābharaṇasassirikasarīraṃ aḍḍhateyyakoṭiaccharāgaṇaparivutaṃ pāricchattakamūle paṇḍukambalavarāsane nisinnaṃ abhivādetvā ekamantaṃ ṭhatvā etadavocuṃ – "yagghe, mārisa, jāneyyāsi, etarahi maṅgalapañhā samuṭṭhitā, eke diṭṭhaṃ maṅgalanti vadanti, eke sutaṃ maṅgalanti vadanti, eke mutaṃ maṅgalanti vadanti. Tattha mayañca aññe ca aniṭṭhaṅgatā, sādhu vata no tvaṃ yāthāvato byākarohī"ti. Devarājā pakatiyāpi paññavā "ayaṃ maṅgalakathā kattha paṭhamaṃ samuṭṭhitā"ti āha. "Mayaṃ deva cātumahārājikānaṃ assumhā"ti āhaṃsu. Tato cātumahārājikā ākāsaṭṭhadevatānaṃ, ākāsaṭṭhadevatā bhummadevatānaṃ,

bhummadevatā manussārakkhadevatānaṃ, manussārakkhadevatā "manussaloke samuṭṭhitā"ti āhaṃsu.

Atha devānamindo "sammāsambuddho kattha vasatī"ti pucchi. "Manussaloke, devā"ti āhaṃsu. "Taṃ bhagavantaṃ koci pucchī"ti āha. "Na koci devā"ti. "Kiṃ nu kho nāma tumhe mārisā aggiṃ chaḍḍetvā khajjopanakaṃ ujjāletha, ye anavasesamaṅgaladesakaṃ taṃ bhagavantaṃ atikkamitvā maṃ pucchitabbaṃ maññatha? Āgacchatha, mārisā, taṃ bhagavantaṃ pucchāma, addhā sassirikaṃ pañhabyākaraṇaṃ labhissāmā"ti ekaṃ devaputtaṃ āṇāpesi – "tvaṃ bhagavantaṃ pucchā"ti. So devaputto taṅkhaṇānurūpena alaṅkārena attānaṃ alaṅkaritvā vijjuriva vijjotamāno devagaṇaparivuto jetavanamahāvihāraṃ āgantvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ ṭhatvā maṅgalapañhaṃ pucchanto gāthāya ajjhabhāsi. Bhagavā tassa taṃ pañhaṃ vissajjento imaṃ suttamabhāsi.

Tattha **evaṃ me suta**ntiādīnamattho saṅkhepato kasibhāradvājasuttavaṇṇanāyaṃ vutto, vitthāraṃ pana icchantehi papañcasūdaniyā majjhimaṭṭhakathāyaṃ vuttanayena gahetabbo. Kasibhāradvājasutte **ca** "magadhesu viharati dakkhiṇāgirismiṃ

ekanāḷāyaṃ brāhmaṇagāme"ti vuttaṃ, idha "sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme"ti. Tasmā "sāvatthiya"nti imaṃ padaṃ ādiṃ katvā idha apubbapadavaṇṇanaṃ karissāma.

Seyyathidaṃ, **sāvatthiya**nti evaṃnāmake nagare. Taṃ kira savatthassa nāma isino nivāsaṭṭhānaṃ ahosi. Tasmā yathā kusambassa nivāso kosambī, kākaṇḍassa nivāso kākaṇḍīti, evaṃ itthiliṅgavasena "sāvatthī"ti vuccati. Porāṇā pana vaṇṇayanti – yasmā tasmiṃ ṭhāne satthasamāyoge "kiṃbhaṇḍamatthī"ti pucchite "sabbamatthī"ti āhaṃsu, tasmā taṃ vacanamupādāya "sāvatthī"ti vuccati. Tassaṃ sāvatthiyaṃ. Etenassa gocaragāmo dīpito hoti. Jeto nāma rājakumāro, tena ropitasaṃvaḍḍhitattā tassa jetassa vananti jetavanaṃ, tasmiṃ **jetavane**. Anāthānaṃ piṇḍo etasmiṃ atthīti anāthapiṇḍiko, tassa **anāthapiṇḍikassa**. Anāthapiṇḍikena gahapatinā catupaṇṇāsakoṭipariccāgena niṭṭhāpitārāmeti attho. Etenassa pabbajitānurūpanivāsokāso dīpito hoti.

Athāti avicchedatthe, **kho**ti adhikārantaranidassanatthe nipāto. Tena avicchinneyeva tattha bhagavato vihāre "idamadhikārantaraṃ udapādī"ti dasseti. Kiṃ

tanti? **Aññatarā devatā**tiādi. Tattha **aññatarā**ti aniyamitaniddeso. Sā hi nāmagottato apākaṭā, tasmā "aññatarā"ti vuttā. Devo eva devatā, itthipurisasādhāraṇametaṃ. Idha pana puriso eva so devaputto, kintu sādhāraṇanāmavasena "devatā"ti vutto.

Abhikkantāya rattiyāti ettha **abhikkantasaddo** khayasundarābhirūpaabbhanumodanādīsu dissati. Tattha "abhikkantā, bhante, ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciranisinno bhikkhusaṅgho. Uddisatu, bhagavā bhikkhūnaṃ pātimokkha"nti evamādīsu (cūḷava. 383; a. ni. 8.20; udā. 45) khaye dissati. "Ayaṃ imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ abhikkantataro ca paṇītataro cā"ti evamādīsu (a. ni. 4.100) sundare.

"Ko me vandati pādāni, iddhiyā yasasā jalaṃ;

Abhikkantena vaṇṇena, sabbā obhāsayaṃ disā"ti. (vi. va. 857) –

Evamādīsu abhirūpe. "Abhikkantaṃ, bho gotama, abhikkantaṃ, bho gotamā"ti evamādīsu (a. ni. 2.16; pārā. 15) abbhanumodane. Idha pana khaye. Tena abhikkantāya rattiyā, parikkhīṇāya rattiyāti vuttaṃ hoti.

Abhikkantavaṇṇāti ettha **abhikkanta**saddo abhirūpe, **vaṇṇa**saddo pana

chavithutikulavaggakāraṇasaṇṭhānappamāṇarūpāyatanādīsu dissati. Tattha "suvaṇṇavaṇṇosi bhagavā"ti evamādīsu (ma. ni. 2.399; su. ni. 553) chaviyaṃ. "Kadā saññūḷhā pana te, gahapati, ime samaṇassa gotamassa vaṇṇā"ti evamādīsu (ma. ni. 2.77) thutiyaṃ. "Cattārome, bho gotama, vaṇṇā"ti evamādīsu (dī. ni. 3.115) kulavagge. "Atha kena nu vaṇṇena, gandhatthenoti vuccatī"ti evamādīsu (saṃ. ni. 1.234) kāraṇe. "Mahantaṃ hatthirājavaṇṇaṃ abhinimminitvā"ti evamādīsu (saṃ. ni. 1.138) saṇṭhāne. "Tayo pattassa vaṇṇā"ti evamādīsu pamāṇe. "Vaṇṇo gandho raso ojā"ti evamādīsu rūpāyatane. So idha chaviyaṃ daṭṭhabbo. Tena abhikkantavaṇṇā abhirūpacchavīti vuttaṃ hoti.

Kevalakappanti ettha **kevala**saddo anavasesayebhuyyaabyāmissaanatirekadaḷhattha visaṃyogādianekattho. Tathā hissa "kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariya"nti evamādīsu (dī. ni. 1.255; pārā. 1) anavasesatā attho. "Kevalakappā ca aṅgamāgadhā pahūtaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ ādāya upasaṅkamissantī"ti evamādīsu (mahāva. 43) yebhuyyatā. "Kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī"ti evamādīsu (vibha. 225) abyāmissatā. "Kevalaṃ saddhāmattakaṃ nūna ayamāyasmā"ti evamādīsu (mahāva. 244)

anatirekatā. "Āyasmato bhante anuruddhassa bāhiko nāma saddhivihāriko kevalakappaṃ saṅghabhedāya ṭhito"ti evamādīsu (a. ni. 4.243) daḷhatthatā. "Kevalī vusitavā uttamapurisoti vuccatī"ti evamādīsu (saṃ. ni. 3.57) visaṃyogo. Idha panassa anavasesato attho adhippeto.

Kappasaddo panāyaṃ abhisaddahanavohārakālapaññattichedanavikap palesasamantabhāvādianekattho. Tathā hissa "okappaniyametaṃ bhoto gotamassa, yatā taṃ arahato sammāsambuddhassā"ti evamādīsu (ma. ni. 1.387) abhisaddahanamattho. "Anujānāmi, bhikkhave, pañcahi samaṇakappehi phalaṃ paribhuñjitu"nti evamādīsu (cūḷava. 250) vohāro. "Yena sudaṃ niccakappaṃ viharāmī"ti evamādīsu (ma. ni. 1.387) kālo. "Iccāyasmā kappo"ti evamādīsu (su. ni. 1098; cūḷani. kappamāṇavapucchā 117) paññatti. "Alaṅkato kappitakesamassū"ti evamādīsu (jā. 2.22.1368) chedanaṃ. "Kappati dvaṅgulakappo"ti evamādīsu (cūḷava. 446) vikappo. "Atthi kappo nipajjitu"nti evamādīsu (a. ni. 8.80) leso. "Kevalakappaṃ veḷuvanaṃ obhāsetvā"ti evamādīsu (saṃ. ni. 1.94) samantabhāvo. Idha panassa samantabhāvo atthoti adhippeto. Yato **kevalakappaṃ jetavana**nti ettha anavasesaṃ samantato jetavananti evamattho daṭṭhabbo.

Obhāsetvāti ābhāya pharitvā, candimā viya sūriyo viya ca ekobhāsaṃ ekapajjotaṃ karitvāti attho.

Yena bhagavā tenupasaṅkamīti bhummatthe karaṇavacanaṃ, yato yattha bhagavā, tattha upasaṅkamīti evamettha attho daṭṭhabbo. Yena vā kāraṇena bhagavā devamanussehi upasaṅkamitabbo, teneva kāraṇena upasaṅkamīti evampettha attho daṭṭhabbo. Kena ca kāraṇena bhagavā upasaṅkamitabbo? Nānappakāraguṇavisesādhigamādhippāyena sāduphalūpabhogādhippāyena dijagaṇehi niccaphalitamahārukkho viya. Upasaṅkamīti ca gatāti vuttaṃ hoti. **Upasaṅkamitvāti** upasaṅkamanapariyosānadīpanaṃ. Atha vā evaṃ gatā tato āsannataraṃ ṭhānaṃ bhagavato samīpasaṅkhātaṃ gantvātipi vuttaṃ hoti. **Bhagavantaṃ abhivādetvāti** bhagavantaṃ vanditvā paṇamitvā namassitvā.

Ekamantanti bhāvanapuṃsakaniddeso, ekokāsaṃ ekapassanti vuttaṃ hoti. Bhummatthe vā upayogavacanaṃ. **Aṭṭhāsīti** nisajjādipaṭikkhepo, ṭhānaṃ kappesi, ṭhitā ahosīti attho.

Kathaṃ ṭhitā pana sā ekamantaṃ ṭhitā ahūti?

"Na pacchato na purato, nāpi āsannadūrato;

Na kacche nopi paṭivāte, na cāpi oṇatuṇṇate;

Ime dose vivajjetvā, ekamantaṃ ṭhitā ahū"ti.

Kasmā panāyaṃ aṭṭhāsi eva, na nisīdīti? Lahuṃ nivattitukāmatāya. Devatā hi kañcideva atthavasaṃ paṭicca sucipuriso viya vaccaṭṭhānaṃ manussalokaṃ āgacchanti. Pakatiyā panetāsaṃ yojanasatato pabhuti manussaloko duggandhatāya paṭikūlo hoti, na tattha abhiramanti. Tena sā āgatakiccaṃ katvā lahuṃ nivattitukāmatāya na nisīdi. Yassa ca gamanādiiriyāpathaparissamassa vinodanatthaṃ nisīdanti, so devānaṃ parissamo natthi, tasmāpi na nisīdi. Ye ca mahāsāvakā bhagavantaṃ parivāretvā ṭhitā, te patimānesi, tasmāpi na nisīdi. Apica bhagavati gāraveneva na nisīdi. Devānañhi nisīditukāmānaṃ āsanaṃ nibbattati, taṃ anicchamānā nisajjāya cittampi akatvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.

Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatāti evaṃ imehi kāraṇehi ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā. **Bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsīti** bhagavantaṃ gāthāya akkharapadaniyamitaganthitena vacanena abhāsīti attho.

261. Tattha **bahūti** aniyamitasaṅkhyāniddeso. Tena anekasatā anekasahassā anekasatasahassāti vuttaṃ hoti. Dibbantīti **devā,** pañcahi kāmaguṇehi kīḷanti, attano vā siriyā jotantīti attho. Apica tividhā devā sammutiupapattivisuddhivasena. Yathāha –

> "Devāti tayo devā sammutidevā, upapattidevā, visuddhidevā. Tattha sammutidevā nāma rājāno, deviyo, rājakumārā. Upapattidevā nāma cātumahārājike deve upādāya taduttaridevā. Visuddhidevā nāma arahanto vuccantī"ti (cūḷani. dhotakamāṇavapucchāniddesa 32, pārāyanānugītigāthāniddesa 119).

Tesu idha upapattidevā adhippetā. Manuno apaccāti **manussā**. Porāṇā pana bhaṇanti – manassa ussannatāya manussā. Te jambudīpakā, aparagoyānakā, uttarakurukā, pubbavidehakāti catubbidhā. Idha jambudīpakā adhippetā. Maṅgalanti imehi sattāti **maṅgalāni,** iddhiṃ vuddhiñca pāpuṇantīti attho. **Acintayu**nti cintesuṃ. **Ākaṅkhamānā**ti icchamānā patthayamānā pihayamānā. **Sotthāna**nti sotthibhāvaṃ, sabbesaṃ diṭṭhadhammikasamparāyikānaṃ sobhanānaṃ sundarānaṃ kalyāṇānaṃ dhammānamatthitanti vuttaṃ hoti. **Brūhī**ti desehi pakāsehi ācikkha

vivara vibhaja uttānīkarohi. **Maṅgala**nti iddhikāraṇaṃ vuddhikāraṇaṃ sabbasampattikāraṇaṃ. **Uttama**nti visiṭṭhaṃ pavaraṃ sabbalokahitasukhāvahanti ayaṃ gāthāya anupubbapadavaṇṇanā.

Ayaṃ pana piṇḍattho – so devaputto dasasahassacakkavāḷesu devatā maṅgalapañhaṃ sotukāmatāya imasmiṃ ekacakkavāḷe sannipatitvā ekavālaggakoṭiokāsamatte dasapi vīsampi tiṃsampi cattālīsampi paññāsampi saṭṭhipi sattatipi asītipi sukhumattabhāve nimminitvā sabbadevamārabrahmāno siriyā ca tejasā ca adhigayha virocamānaṃ paññattavarabuddhāsane nisinnaṃ bhagavantaṃ parivāretvā ṭhitā disvā tasmiṃ ca samaye anāgatānampi sakalajambudīpakānaṃ manussānaṃ cetasā cetoparivitakkamaññāya sabbadevamanussānaṃ vicikicchāsallasamuddharaṇatthaṃ āha – "bahū devā manussā ca, maṅgalāni acintayuṃ, ākaṅkhamānā sotthānaṃ attano sotthibhāvaṃ icchantā, brūhi maṅgalamuttamaṃ, tesaṃ devānaṃ anumatiyā manussānañca anuggahena mayā puṭṭho samāno yaṃ sabbesameva amhākaṃ ekantahitasukhāvahanato uttamaṃ maṅgalaṃ, taṃ no anukampaṃ upādāya brūhi bhagavā"ti.

262. Evametaṃ devaputtassa vacanaṃ sutvā bhagavā **"asevanā ca bālāna"**nti gāthamāha. Tattha **asevanā**ti abhajanā apayirupāsanā. **Bālāna**nti balanti assasantīti bālā, assasitapassasitamattena jīvanti, na paññājīvitenāti adhippāyo. Tesaṃ bālānaṃ **paṇḍitāna**nti paṇḍantīti paṇḍitā, sandiṭṭhikasamparāyikesu atthesu ñāṇagatiyā gacchantīti adhippāyo. Tesaṃ paṇḍitānaṃ. **Sevanā**ti bhajanā payirupāsanā taṃsahāyatā taṃsampavaṅkatā. **Pūjā**ti sakkāragarukāramānanavandanā. **Pūjaneyyāna**nti pūjārahānaṃ. **Etaṃ maṅgalamuttama**nti yā ca bālānaṃ asevanā, yā ca paṇḍitānaṃ sevanā, yā ca pūjaneyyānaṃ pūjā, taṃ sabbaṃ sampiṇḍetvā āha etaṃ maṅgalamuttamanti. Yaṃ tayā puṭṭhaṃ "brūhi maṅgalamuttama"nti, ettha tāva etaṃ maṅgalamuttamanti gaṇhāhīti vuttaṃ hoti. Ayametissā gāthāya padavaṇṇanā.

Atthavaṇṇanā panassā evaṃ veditabbā – evametaṃ devaputtassa vacanaṃ sutvā bhagavā imaṃ gāthamāha. Tattha yasmā catubbidhā kathā pucchitakathā, apucchitakathā, sānusandhikathā, ananusandhikathāti. Tattha "pucchāmi taṃ, gotama, bhūripaññaṃ, kathaṃkaro sāvako sādhu hotī"ti (su. ni. 378) ca, "kathaṃ nu tvaṃ, mārisa,

oghamatarī"ti (saṃ. ni. 1.1) ca evamādīsu pucchitena kathikā pucchitakathā. "Yaṃ pare sukhato āhu, tadariyā āhu dukkhato"ti evamādīsu (su. ni. 767) apucchitena attajjhāsayavaseneva kathitā apucchitakathā. Sabbāpi buddhānaṃ kathā "sanidānāhaṃ, bhikkhave, dhammaṃ desemī"ti (a. ni. 3.126; kathā. 806) vacanato sānusandhikathā. Ananusandhikathā imasmiṃ sāsane natthi. Evametāsu kathāsu ayaṃ devaputtena pucchitena bhagavatā kathitattā pucchitakathā. Pucchitakathāyañca yathā cheko puriso kusalo maggassa, kusalo amaggassa, maggaṃ puṭṭho paṭhamaṃ vijahitabbaṃ ācikkhitvā pacchā gahetabbaṃ ācikkhati – "asukasmiṃ nāma ṭhāne dvedhāpatho hoti, tattha vāmaṃ muñcitvā dakkhiṇaṃ gaṇhathā"ti, evaṃ sevitabbāsevitabbesu asevitabbaṃ ācikkhitvā sevitabbaṃ ācikkhati. Bhagavā ca maggakusalapurisasadiso. Yathāha –

"Puriso maggakusaloti kho, tissa, tathāgatassetaṃ adhivacanaṃ arahato sammāsambuddhassā"ti

(Saṃ. ni. 3.84).

So hi kusalo imassa lokassa, kusalo parassa lokassa, kusalo maccudheyyassa, kusalo amaccudheyyassa, kusalo māradheyyassa, kusalo amāradheyyassāti. Tasmā paṭhamaṃ

asevitabbaṃ ācikkhitvā sevitabbaṃ ācikkhanto āha – "asevanā ca bālānaṃ, paṇḍitānañca sevanā"ti. Vijahitabbamaggo viya hi paṭhamaṃ bālā na sevitabbā na payirupāsitabbā, tato gahetabbamaggo viya paṇḍitā sevitabbā payirupāsitabbāti.

Kasmā pana bhagavatā maṅgalaṃ kathentena paṭhamaṃ bālānaṃ asevanā paṇḍitānañca sevanā kathitāti? Vuccate – yasmā imaṃ diṭṭhādīsu maṅgaladiṭṭhiṃ bālasevanāya devamanussā gaṇhiṃsu, sā ca amaṅgalaṃ, tasmā nesaṃ taṃ idhalokatthaparalokatthabhañjakaṃ akalyāṇamittasaṃsaggaṃ garahantena ubhayalokatthasādhakañca kalyāṇamittasaṃsaggaṃ pasaṃsantena bhagavatā paṭhamaṃ bālānaṃ asevanā paṇḍitānañca sevanā kathitāti.

Tattha **bālā** nāma ye keci pāṇātipātādiakusalakammapathasamannāgatā sattā. Te tīhākārehi jānitabbā. Yathāha – "tīṇimāni, bhikkhave, bālassa bālalakkhaṇānī"ti (a. ni. 3.3; ma. ni. 3.246) suttaṃ. Apica pūraṇakassapādayo cha satthāro devadattakokālikakaṭamodakatissakhaṇḍadeviyā puttasamuddadattaciñcamāṇavikādayo atītakāle ca dīghavidassa bhātāti ime aññe ca evarūpā sattā bālāti veditabbā.

Te aggipadittamiva aṅgāraṃ attanā duggahitena attānañca attano vacanakārake ca vināsenti, yathā dīghavidassa bhātā catubuddhantaraṃ saṭṭhiyojanamattena attabhāvena uttāno patito mahāniraye paccati, yathā ca tassa diṭṭhiṃ abhirucikāni pañca kulasatāni tasseva sahabyataṃ upapannāni niraye paccanti. Vuttaṃ hetaṃ –

> **"Seyyathāpi, bhikkhave, naḷāgārā vā tiṇāgārā vā aggi mutto kūṭāgārānipi ḍahati ullittāvalittāni nivātāni phusitaggaḷāni pihitavātapānāni, evameva kho, bhikkhave, yāni kānici bhayāni uppajjanti, sabbāni tāni bālato uppajjanti, no paṇḍitato. Ye keci upaddavā uppajjanti...pe... ye keci upasaggā...pe... no paṇḍitato. Iti kho, bhikkhave, sappaṭibhayo bālo, appaṭibhayo paṇḍito. Saupaddavo bālo, anupaddavo paṇḍito, saupasaggo bālo, anupasaggo paṇḍito"ti**
>
> **(A. ni. 3.1).**

Apica pūtimacchasadiso bālo, pūtimacchabandhapattaputasadiso hoti

tadupasevī, chaḍḍanīyataṃ jigucchanīyatañca āpajjati viññūnaṃ. Vuttañcetaṃ –

"Pūtimacchaṃ kusaggena, yo naro upanayhati;

Kusāpi pūtī vāyanti, evaṃ bālūpasevanā"ti.

(Itivu. 76; jā. 1.15.183; 2.22.1257);

Akittipaṇḍito cāpi sakkena devānamindena vare diyyamāne evamāha –

"Bālaṃ na passe na suṇe, na ca bālena saṃvase;

Bālenallāpasallāpaṃ, na kare na ca rocaye.

"Kinnu te akaraṃ bālo, vada kassapa kāraṇaṃ;

Kena kassapa bālassa, dassanaṃ nābhikaṅkhasi.

"Anayaṃ nayati dummedho, adhurāyaṃ niyuñjati;

Dunnayo seyyaso hoti, sammā vutto pakuppati;

Vinayaṃ so na jānāti, sādhu tassa adassana"nti.

(Jā. 1.13.90-92);

Evaṃ bhagavā sabbākārena bālūpasevanaṃ garahanto bālānaṃ asevanaṃ "maṅgala"nti vatvā idāni paṇḍitasevanaṃ pasaṃsanto "paṇḍitānañca sevanā maṅgala"nti āha. Tattha **paṇḍitā** nāma ye keci pāṇātipātāveramaṇiādidasakusalakammapathasamannāgatā sattā, te tīhākārehi jānitabbā. Yathāha – "tīṇimāni, bhikkhave, paṇḍitassa paṇḍitalakkhaṇānī"ti (a. ni. 3.3; ma. ni. 3.253) vuttaṃ. Apica buddhapaccekabuddhaasītimahāsāvakā aññe ca tathāgatassa sāvakā sunettamahāgovindavidhurasarabhaṅgamahosadhasutasomanimirāja-ayogharakumāraakittipaṇḍitādayo ca paṇḍitāti veditabbā.

Te bhaye viya rakkhā, andhakāre viya padīpo, khuppipāsādidukkhābhibhave viya annapānādipaṭilābho, attano vacanakarānaṃ sabbabhayaupaddavūpasaggaviddhaṃsanasamatthā honti. Tathā hi tathāgataṃ āgamma asaṅkhyeyyā aparimāṇā devamanussā āsavakkhayaṃ pattā, brahmaloke patiṭṭhitā, devaloke patiṭṭhitā, sugatiloke uppannā. Sāriputtatthere cittaṃ pasādetvā catūhi paccayehi theraṃ upaṭṭhahitvā asīti kulasahassāni sagge nibbattāni. Tathā

mahāmoggallānamahākassapappabhutīsu sabbamahāsāvakesu, sunettassa satthuno sāvakā appekacce brahmaloke uppajjiṃsu, appekacce paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ sahabyataṃ...pe... appekacce gahapatimahāsālakulānaṃ sahabyataṃ upapajjiṃsu. Vuttañcetaṃ –

"Natthi, bhikkhave, paṇḍitato bhayaṃ, natthi paṇḍitato upaddavo, natthi paṇḍitato upasaggo"ti

(A.. ni. 3.1).

Apica tagaramālādigandhabhaṇḍasadiso paṇḍito, tagaramālādigandhabhaṇḍapaliveṭhan apattasadiso hoti tadupasevī, bhāvanīyataṃ manuññatañca āpajjati viññūnaṃ. Vuttañcetaṃ –

"Tagarañca palāsena, yo naro upanayhati;
Pattāpi surabhī vāyanti, evaṃ dhīrūpasevanā"ti.

(Itivu. 76; jā. 1.15.184; 2.22.1258)

Akittipaṇḍito cāpi sakkena devānamindena vare diyyamāne evamāha –

"Dhīraṃ passe suṇe dhīraṃ, dhīrena saha saṃvase;

Dhīrenallāpasallāpaṃ, taṃ kare tañca rocaye.
"Kinnu te akaraṃ dhīro, vada kassapa kāraṇaṃ;
Kena kassapa dhīrassa, dassanaṃ abhikaṅkhasi.
"Nayaṃ nayati medhāvī, adhurāyaṃ na yuñjati;
Sunayo seyyaso hoti, sammā vutto na kuppati;
Vinayaṃ so pajānāti, sādhu tena samāgamo"ti.
(Jā. 1.13.94-96);

Evaṃ bhagavā sabbākārena paṇḍitasevanaṃ pasaṃsanto, paṇḍitānaṃ sevanaṃ "maṅgala"nti vatvā idāni tāya bālānaṃ asevanāya paṇḍitānaṃ sevanāya ca anupubbena pūjaneyyabhāvaṃ upagatānaṃ pūjaṃ pasaṃsanto **"pūjā ca pūjaneyyānaṃ etaṃ maṅgalamuttama"**nti āha. Tattha **pūjaneyyā** nāma sabbadosavirahitattā sabbaguṇasamannāgatattā ca buddhā bhagavanto, tato pacchā paccekabuddhā ariyasāvakā ca. Tesañhi pūjā appakāpi dīgharattaṃ hitāya sukhāya hoti, sumanamālākāramallikādayo cettha nidassanaṃ.

Tatthekaṃ nidassanamattaṃ bhaṇāma. Bhagavā kira ekadivasaṃ pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya rājagahaṃ piṇḍāya pāvisi. Atha kho sumanamālākāro rañño māgadhassa seniyassa bimbisārassa pupphāni gahetvā gacchanto addasa bhagavantaṃ

nagaradvāraṃ anuppattaṃ pāsādikaṃ pasādanīyaṃ dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāsītānubyañjanapaṭimaṇḍitaṃ buddhasiriyā jalantaṃ. Disvānassa etadahosi – "rājā pupphāni gahetvā sataṃ vā sahassaṃ vā dadeyya, tañca idhalokamattameva sukhaṃ bhaveyya, bhagavato pana pūjā appameyyaasaṅkhyeyyaphalā dīgharattaṃ hitasukhāvahā hoti. Handāhaṃ imehi pupphehi bhagavantaṃ pūjemī"ti pasannacitto ekaṃ pupphamuṭṭhiṃ gahetvā bhagavato paṭimukhaṃ khipi, pupphāni ākāsena gantvā bhagavato upari mālāvitānaṃ hutvā aṭṭhaṃsu. Mālākāro taṃ ānubhāvaṃ disvā pasannataracitto puna ekaṃ pupphamuṭṭhiṃ khipi, tāni gantvā mālākañcuko hutvā aṭṭhaṃsu. Evaṃ aṭṭha pupphamuṭṭhiyo khipi, tāni gantvā pupphakūṭāgāraṃ hutvā aṭṭhaṃsu. Bhagavā antokūṭāgāre viya ahosi, mahājanakāyo sannipati. Bhagavā mālākāraṃ passanto sitaṃ pātvākāsi. Ānandatthero "na buddhā ahetu appaccayā sitaṃ pātukarontī"ti sitakāraṇaṃ pucchi. Bhagavā āha – "eso, ānanda, mālākāro imissā pūjāya ānubhāvena satasahassakappe devesu ca manussesu ca saṃsaritvā pariyosāne sumanissaro nāma paccekabuddho bhavissatī"ti. Vacanapariyosāne ca dhammadesanatthaṃ imaṃ gāthaṃ abhāsi –

"Tañca kammaṃ kataṃ sādhu, yaṃ katvā
nānutappati;
Yassa patīto sumano, vipākaṃ paṭisevatī"ti.
(Dha. pa. 68);

Gāthāpariyosāne caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahosi, evaṃ appakāpi tesaṃ pūjā dīgharattaṃ hitāya sukhāya hotīti veditabbā. Sā ca āmisapūjāva ko pana vādo paṭipattipūjāya. Yato ye kulaputtā saraṇagamanena sikkhāpadapaṭiggahaṇena uposathaṅgasamādānena catupārisuddhisīlādīhi ca attano guṇehi bhagavantaṃ pūjenti, ko tesaṃ pūjāya phalaṃ vaṇṇayissati. Te hi tathāgataṃ paramāya pūjāya pūjentīti vuttā. Yathāha –

> "Yo kho, ānanda, bhikkhu vā bhikkhunī vā upāsako vā upāsikā vā dhammānudhammapaṭipanno viharati sāmīcippaṭipanno anudhammacārī, so tathāgataṃ sakkaroti garuṃ karoti māneti pūjeti apaciyati paramāya pūjāyā"ti.

Etenānusārena paccekabuddhaariyasāvakānampi pūjāya hitasukhāvahatā veditabbā.

Apica gahaṭṭhānaṃ kaniṭṭhassa jeṭṭho bhātāpi bhaginīpi pūjaneyyā, puttassa mātāpitaro, kulavadhūnaṃ sāmikasassusasurāti evampettha

pūjaneyyā veditabbā. Etesampi hi pūjā kusaladhammasaṅkhātattā āyuādivaḍḍhihetuttā ca maṅgalameva. Vuttañhetaṃ –

> "Te matteyyā bhavissanti petteyyā sāmaññā brahmaññā kule jeṭṭhāpacāyino, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti. Te tesaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunāpi vaḍḍhissanti, vaṇṇenapi vaḍḍhissantī"tiādi.

Evametissā gāthāya bālānaṃ asevanā paṇḍitānaṃ sevanā pūjaneyyānaṃ pūjāti tīṇi maṅgalāni vuttāni. Tattha bālānaṃ asevanā bālasevanapaccayabhayādiparittāṇena ubhayalokahitahetuttā paṇḍitānaṃ sevanā pūjaneyyānaṃ pūjā ca tāsaṃ phalavibhūtivaṇṇanāyaṃ vuttanayeneva nibbānasugatihetuttā "maṅgala"nti veditabbā. Ito paraṃ tu mātikaṃ adassetvā eva yaṃ yattha maṅgalaṃ, taṃ vavatthapessāma, tassa ca maṅgalattaṃ vibhāvayissāmāti.

Niṭṭhitā asevanā ca bālānanti imissā gāthāya atthavaṇṇanā.

263. Evaṃ bhagavā "brūhi maṅgalamuttama"nti ekaṃ ajjhesitopi appaṃ yācito bahudāyako uḷārapuriso viya ekāya gāthāya tīṇi maṅgalāni vatvā tato uttaripi devatānaṃ

sotukāmatāya maṅgalānañca atthitāya yesaṃ yesaṃ yaṃ yaṃ anukūlaṃ, te te satte tattha tattha maṅgale niyojetukāmatāya ca **"patirūpadesavāso cā"**tiādīhi gāthāhi punapi anekāni maṅgalāni vattumāraddho.

Tattha paṭhamagāthāya tāva **patirūpo**ti anucchaviko. **Deso**ti gāmopi nigamopi nagarampi janapadopi yo koci sattānaṃ nivāsokāso. **Vāso**ti tattha nivāso. **Pubbe**ti purā atītāsu jātīsu. **Katapuññatā**ti upacitakusalatā. **Attā**ti cittaṃ vuccati, sakalo vā attabhāvo. **Sammāpaṇidhī**ti tassa attano sammā paṇidhānaṃ niyuñjanaṃ, ṭhapananti vuttaṃ hoti. Sesaṃ vuttanayamevāti ayamettha padavaṇṇanā.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā **patirūpadeso** nāma yattha catasso parisā viharanti, dānādīni puññakiriyāvatthūni vattanti, navaṅgaṃ satthu sāsanaṃ dippati. Tattha nivāso sattānaṃ puññakiriyāya paccayattā "maṅgala"nti vuccati. Sīhaḷadīpapaviṭṭhakevaṭṭādayo cettha nidassanaṃ.

Aparo nayo – patirūpadeso nāma bhagavato bodhimaṇḍappadeso, dhammacakkappavattitappadeso, dvādasayojanāya parisāya majjhe sabbatitthiyamataṃ bhinditvā yamakapāṭihāriyadassitakaṇḍambarukkhamūlap

padeso, devorohanappadeso, yo vā panaññopi sāvatthirājagahādibuddhādivāsappadeso. Tattha nivāso sattānaṃ chaanuttariyapaṭilābhapaccayato "maṅgala"nti vuccati.

Aparo nayo – puratthimāya disāya kajaṅgalaṃ nāma nigamo, tassa aparena mahāsālā, tato paraṃ paccantimā janapadā, orato majjhe. Dakkhiṇapuratthimāya disāya sallavatī nāma nadī, tato paraṃ paccantimā janapadā, orato majjhe. Dakkhiṇāya disāya setakaṇṇikaṃ nāma nigamo, tato paraṃ paccantimā janapadā, orato majjhe. Pacchimāya disāya thūṇaṃ nāma brāhmaṇagāmo, tato paraṃ paccantimā janapadā, orato majjhe. Uttarāya disāya usiraddhajo nāma pabbato, tato paraṃ paccantimā janapadā, orato majjhe (mahāva. 259). Ayaṃ majjhimappadeso āyāmena tīṇi yojanasatāni, vitthārena aḍḍhateyyāni, parikkhepena navayojanasatāni honti, eso patirūpadeso nāma.

Ettha catunnaṃ mahādīpānaṃ dvisahassānaṃ parittadīpānañca issariyādhipaccakārakā cakkavattī uppajjanti, ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ kappasatasahassañca pāramiyo pūretvā sāriputtamahāmoggallānādayo mahāsāvakā uppajjanti, dve asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca pāramiyo pūretvā

paccekabuddhā, cattāri aṭṭha soḷasa vā asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca pāramiyo pūretvā sammāsambuddhā ca uppajjanti. Tattha sattā cakkavattirañño ovādaṃ gahetvā pañcasu sīlesu patiṭṭhāya saggaparāyaṇā honti, tathā paccekabuddhānaṃ ovāde patiṭṭhāya. Sammāsambuddhasāvakānaṃ pana ovāde patiṭṭhāya saggaparāyaṇā nibbānaparāyaṇā ca honti. Tasmā tattha vāso imāsaṃ sampattīnaṃ paccayato "maṅgala"nti vuccati.

Pubbe katapuññatā nāma atītajātiyaṃ buddhapaccekabuddhakhīṇāsave ārabbha upacitakusalatā, sāpi maṅgalaṃ. Kasmā? Buddhapaccekabuddhe sammukhato dassetvā buddhānaṃ vā buddhasāvakānaṃ vā sammukhā sutāya catuppadikāyapi gāthāya pariyosāne arahattaṃ pāpetīti katvā. Yo ca manusso pubbe katādhikāro ussannakusalamūlo hoti, so teneva kusalamūlena vipassanaṃ uppādetvā āsavakkhayaṃ pāpuṇāti yathā rājā mahākappino aggamahesī ca. Tena vuttaṃ "pubbe ca katapuññatā maṅgala"nti.

Attasammāpaṇidhi nāma idhekacco attānaṃ dussīlaṃ sīle patiṭṭhāpeti, assaddhaṃ saddhāsampadāya patiṭṭhāpeti, macchariṃ cāgasampadāya patiṭṭhāpeti. Ayaṃ vuccati "attasammāpaṇidhī"ti. Eso ca maṅgalaṃ. Kasmā?

Diṭṭhadhammikasamparāyikaverappahānavividh ānisaṃsādhigamahetutoti.

Evaṃ imissāpi gāthāya patirūpadesavāso, pubbe ca katapuññatā, attasammāpaṇidhīti tīṇiyeva maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti.

Niṭṭhitā patirūpadesavāso cāti imissā gāthāya atthavaṇṇanā.

264. Idāni **bāhusaccañcā**ti ettha **bāhusacca**nti bahussutabhāvo. **Sippa**nti yaṃkiñci hatthakosallaṃ. **Vinaya**ti kāyavācācittavinayanaṃ. **Susikkhito**ti suṭṭhu sikkhito. **Subhāsitā**ti suṭṭhu bhāsitā. **Yā**ti aniyamaniddeso. **Vācā**ti girā byappatho. Sesaṃ vuttanayamevāti. Ayamettha padavaṇṇanā.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā – **bāhusaccaṃ** nāma yaṃ taṃ "sutadharo hoti sutasannicayo"ti (ma. ni. 1.339; a. ni. 4.22) ca "idha, bhikkhave, ekaccassa puggalassa bahukaṃ sutaṃ hoti suttaṃ geyyaṃ veyyākaraṇa"nti (a. ni. 4.6) ca evamādinā nayena satthusāsanadharattaṃ vaṇṇitaṃ, taṃ akusalappahānakusalādhigamahetuto anupubbena paramatthasaccasacchikiriyahetuto ca "maṅgala"nti vuccati. Vuttañhetaṃ bhagavatā –

"Sutavā ca kho, bhikkhave, ariyasāvako akusalaṃ pajahati, kusalaṃ bhāveti, sāvajjaṃ pajahati, anavajjaṃ bhāveti, suddhamattānaṃ pariharatī"ti

(A. ni. 7.67).

Aparampi vuttaṃ –

"Dhatānaṃ dhammānaṃ atthamupaparikkhati, atthaṃ upaparikkhato dhammā nijjhānaṃ khamanti, dhammanijjhānakkhantiyā sati chando jāyati, chandajāto ussahati, ussahanto tulayati, tulayanto padahati, padahanto kāyena ceva paramatthasaccaṃ sacchikaroti, paññāya ca ativijjha passatī"ti

(M. ni. 2.432).

Apica agārikabāhusaccampi yaṃ anavajjaṃ, taṃ ubhayalokahitasukhāvahanato "maṅgala"nti veditabbaṃ.

Sippaṃ nāma agārikasippañca anagārikasippañca. Tattha agārikasippaṃ nāma yaṃ parūparodhavirahitaṃ akusalavivajjitaṃ maṇikārasuvaṇṇakārakammādi, taṃ idhalokatthāvahanato maṅgalaṃ.

Anagārikasippaṃ nāma cīvaravicāraṇasibbanādi samaṇaparikkhārābhisaṅkharaṇaṃ, yaṃ taṃ "idha, bhikkhave, bhikkhu yāni tāni sabrahmacārīnaṃ uccāvacāni kiṃkaraṇīyāni, tattha dakkho hotī"tiādinā nayena tattha tattha saṃvaṇṇitaṃ, yaṃ "nāthakaraṇo dhammo"ti (dī. ni. 3.345; a. ni. 10.17) ca vuttaṃ, taṃ attano ca paresañca ubhayalokahitasukhāvahanato "maṅgala"nti veditabbaṃ.

Vinayo nāma agārikavinayo ca anagārikavinayo ca. Tattha agārikavinayo nāma dasaakusalakammapathaviramaṇaṃ, so tattha asaṃkilesāpajjanena ācāraguṇavavatthānena ca susikkhito ubhayalokahitasukhāvahanato maṅgalaṃ. Anagārikavinayo nāma sattāpattikkhandhe anāpajjanaṃ, sopi vuttanayeneva susikkhito. Catupārisuddhisīlaṃ vā anagārikavinayo. So yathā tattha patiṭṭhāya arahattaṃ pāpuṇāti, evaṃ sikkhanena susikkhito lokiyalokuttarasukhādhigamahetuto "maṅgala"nti veditabbo.

Subhāsitā vācā nāma musāvādādidosavirahitā vācā. Yathāha – "catūhi, bhikkhave, aṅgehi samannāgatā vācā subhāsitā hotī"ti. Asamphappalāpā vācā eva vā subhāsitā. Yathāha –

"Subhāsitaṃ uttamamāhu santo,

Dhammaṃ bhaṇe nādhammaṃ taṃ dutiyaṃ;

Piyaṃ bhaṇe nāppiyaṃ taṃ tatiyaṃ,

Saccaṃ bhaṇe nālikaṃ taṃ catuttha"nti.

(Saṃ. ni. 1.213; su. ni. 452);

Ayampi ubhayalokahitasukhāvahanato "maṅgala"nti veditabbā. Yasmā ca ayaṃ vinayapariyāpannā eva, tasmā vinayaggahaṇena etaṃ asaṅgaṇhitvā vinayo saṅgahetabbo. Athavā kiṃ iminā parissamena paresaṃ dhammadesanāvācā idha "subhāsitā vācā"ti veditabbā. Sā hi yathā patirūpadesavāso, evaṃ sattānaṃ ubhayalokahitasukhanibbānādhigamapaccayato "maṅgala"nti vuccati. Āha ca –

"Yaṃ buddho bhāsati vācaṃ, khemaṃ nibbānapattiyā;

Dukkhassantakiriyāya, sā ve vācānamuttamā"ti.

(Saṃ. ni. 1.213; su. ni. 456);

Evaṃ imissā gāthāya bāhusaccaṃ, sippaṃ, vinayo susikkhito, subhāsitā vācāti cattāri

maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti.

Niṭṭhitā bāhusaccañcāti imissā gāthāya atthavaṇṇanā.

265. Idāni **mātāpituupaṭṭhāna**nti ettha mātu ca pitu cāti **mātāpitu**. **Upaṭṭhāna**nti upaṭṭhahanaṃ. Puttānañca dārānañcāti **puttadārassa**. Saṅgaṇhanaṃ **saṅgaho**. Na ākulā **anākulā**. Kammāni eva **kammantā**. Sesaṃ vuttanayamevāti ayaṃ padavaṇṇanā.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā – **mātā** nāma janikā vuccati, tathā **pitā**. **Upaṭṭhānaṃ** nāma pādadhovanasambāhanaucchādananhāpanehi catupaccayasampadānena ca upakārakaraṇaṃ. Tattha yasmā mātāpitaro bahūpakārā puttānaṃ atthakāmā anukampakā, yaṃ puttake bahi kīḷitvā paṃsumakkhitasarīrake āgate disvā paṃsukaṃ puñchitvā matthakaṃ upasiṅghāyantā paricumbantā ca sinehaṃ uppādenti, vassasatampi mātāpitaro sīsena pariharantā puttā tesaṃ paṭikāraṃ kātuṃ asamatthā. Yasmā ca te āpādakā posakā imassa lokassa dassetāro brahmasammatā pubbācariyasammatā, tasmā tesaṃ upaṭṭhānaṃ idha pasaṃsaṃ pecca

saggasukhañca āvahati, tena "maṅgala"nti vuccati. Vuttañhetaṃ bhagavatā –

"Brahmāti mātāpitaro,
pubbācariyāti vuccare;

Āhuneyyā ca puttānaṃ, pajāya anukampakā.

"Tasmā hi ne namasseyya,
sakkareyya ca paṇḍito;

Annena atha pānena, vatthena sayanena ca.

"Ucchādanena nhāpanena, pādānaṃ dhovanena ca;

Tāya naṃ pāricariyāya, mātāpitūsu paṇḍitā;

Idheva naṃ pasaṃsanti, pecca sagge pamodatī"ti.

(A. ni. 3.31; itivu. 106; jā. 2.20.181-183)

Aparo nayo – upaṭṭhānaṃ nāma bharaṇakiccakaraṇakulavaṃsaṭṭhapanādipañcavidhaṃ, taṃ pāpanivāraṇādipañcavidhadiṭṭhadhammikahitahetuto "maṅgala"nti veditabbaṃ. Vuttañhetaṃ bhagavatā –

"Pañcahi kho, gahapatiputta, ṭhānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhātabbā 'bhato ne bharissāmi, kiccaṃ nesaṃ karissāmi, kulavaṃsaṃ ṭhapessāmi, dāyajjaṃ paṭipajjissāmi, atha vā pana petānaṃ kālakatānaṃ dakkhiṇaṃ anuppadassāmī'ti. Imehi kho, gahapatiputta, pañcahi ṭhānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi puttaṃ anukampanti, pāpā nivārenti, kalyāṇe nivesenti, sippaṃ sikkhāpenti, patirūpena dārena saṃyojenti, samaye dāyajjaṃ niyyādentī"ti

(Dī. ni. 3.267).

Apica yo mātāpitaro tīsu vatthūsu pasāduppādanena sīlasamādāpanena pabbajjāya vā upaṭṭhahati, ayaṃ mātāpituupaṭṭhākānaṃ aggo, tassa taṃ mātāpituupaṭṭhānaṃ mātāpitūhi katassa upakārassa paccupakārabhūtaṃ anekesaṃ diṭṭhadhammikānaṃ samparāyikānañca atthānaṃ padaṭṭhānato "maṅgala"nti vuccati.

Puttadārassāti ettha attanā janitā puttāpi dhītaropi "puttā" tveva saṅkhyaṃ gacchanti.

Dārāti vīsatiyā bhariyānaṃ yā kāci bhariyā. Puttā ca dārā ca puttadāraṃ, tassa puttadārassa. **Saṅgaho**ti sammānanādīhi upakārakaraṇaṃ. Taṃ susaṃvihitakammantatādidiṭṭhadhammikahitah etuto "maṅgala"nti veditabbaṃ. Vuttañhetaṃ bhagavatā – "pacchimā disā puttadārā veditabbā"ti (dī. ni. 3.266) ettha uddiṭṭhaṃ puttadāraṃ bhariyāsaddena saṅgaṇhitvā –

> **"Pañcahi kho, gahapatiputta, ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhātabbā, sammānanāya anavamānanāya anaticariyāya issariyavossaggena alaṅkārānuppadānena. Imehi kho, gahapatiputta, pañcahi ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi sāmikaṃ anukampati, susaṃvihitakammantā ca hoti, saṅgahitaparijanā ca, anaticārinī ca, sambhatañca anurakkhati, dakkhā ca hoti analasā sabbakiccesū"ti**
>
> **(Dī. ni. 3.269).**

Ayaṃ vā aparo nayo – **saṅgaho**ti dhammikāhi dānapiyavācaatthacariyāhi saṅgaṇhanaṃ. Seyyathidaṃ – uposathadivasesu

paribbayadānaṃ, nakkhattadivasesu nakkhattadassāpanaṃ, maṅgaladivasesu maṅgalakaraṇaṃ, diṭṭhadhammikasamparāyikesu atthesu ovādānusāsananti. Taṃ vuttanayeneva diṭṭhadhammikahitahetuto samparāyikahitahetuto devatāhipi namassanīyabhāvahetuto ca "maṅgala"nti veditabbaṃ. Yathāha sakko devānamindo –

"Ye gahaṭṭhā puññakarā, sīlavanto upāsakā;

Dhammena dāraṃ posenti, te namassāmi mātalī"ti.

(Saṃ. ni. 1.264);

Anākulā kammantā nāma kālaññutāya patirūpakāritāya analasatāya uṭṭhānavīriyasampadāya abyasanīyatāya ca kālātikkamanaappatirūpakaraṇākaraṇasithilakaraṇādiākulabhāvavirahitā kasigorakkhavaṇijjādayo kammantā. Ete attano vā puttadārassa vā dāsakammakarānaṃ vā byattatāya evaṃ payojitā diṭṭheva dhamme dhanadhaññavuḍḍhipaṭilābhahetuto "maṅgala"nti vuttā. Vuttañcetaṃ bhagavatā –

"Patirūpakārī dhuravā, uṭṭhātā vindate dhana"nti. (su. ni. 189; saṃ. ni. 1.246) ca;

"Na divā soppasīlena,
rattimuṭṭhānadessinā;

Niccaṃ mattena soṇḍena, sakkā
āvasituṃ gharaṃ.

"Atisītaṃ atiuṇhaṃ, atisāyamidaṃ
ahu;

Iti vissaṭṭhakammante, atthā accenti
māṇave.

"Yodha sītañca uṇhañca, tiṇā bhiyyo na
maññati;

Karaṃ purisakiccāni, so sukhā na
vihāyatī"ti. ca

(Dī. ni. 3.253);

"Bhoge saṃharamānassa,
bhamarasseva irīyato;

Bhogā sannicayaṃ yanti,
vammikovūpacīyatī"ti.

(Dī. ni. 3.265) –

Ca evamādi.

Evaṃ imissāpi gāthāya mātupaṭṭhānaṃ, pitupaṭṭhānaṃ, puttadārassa saṅgaho, anākulā ca kammantāti cattāri maṅgalāni vuttāni, puttadārassa saṅgahaṃ vā dvidhā katvā pañca, mātāpituupaṭṭhānaṃ vā ekameva katvā tīṇi.

Maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti.

Niṭṭhitā mātāpituupaṭṭhānanti imissā gāthāya atthavaṇṇanā.

266. Idāni **dānañcā**ti ettha dīyate iminā ti dānaṃ, attano santakaṃ parassa paṭipādīyatīti vuttaṃ hoti. Dhammassa cariyā, dhammā vā anapetā cariyā **dhammacariyā**. Ñāyante "amhākaṃ ime"ti **ñātakā**. Na avajjāni **anavajjāni,** aninditāni agarahitānīti vuttaṃ hoti. Sesaṃ vuttanayamevāti ayaṃ padavaṇṇanā.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā – **dānaṃ** nāma paraṃ uddissa subuddhipubbikā annādidasadānavatthupariccāgacetanā taṃsampayutto vā alobho. Alobhena hi taṃ vatthuṃ parassa paṭipādeti. Tena vuttaṃ "dīyate iminā ti dāna"nti. Taṃ bahujanapiyamanāpatādīnaṃ diṭṭhadhammikasamparāyikānaṃ phalavisesānaṃ adhigamahetuto "maṅgala"nti vuttaṃ. "Dāyako sīha dānapati bahuno janassa piyo hoti manāpo"ti evamādīni cettha suttāni (a. ni. 5.34) anussaritabbāni.

Aparo nayo – dānaṃ nāma duvidhaṃ āmisadānañca, dhammadānañca. Tattha āmisadānaṃ vuttappakārameva.

Idhalokaparalokadukkhakkhayasukhāvahassa pana sammāsambuddhappaveditassa dhammassa paresaṃ hitakāmatāya desanā dhammadānaṃ. Imesañca dvinnaṃ dānānaṃ etadeva aggaṃ. Yathāha –

"Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti,
Sabbarasaṃ dhammaraso jināti;
Sabbaratiṃ dhammaratī jināti,
Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jinātī"ti.
(Dha. pa. 354);

Tattha āmisadānassa maṅgalattaṃ vuttameva. Dhammadānaṃ pana yasmā atthapaṭisaṃveditādīnaṃ guṇānaṃ padaṭṭhānaṃ, tasmā "maṅgala"nti vuccati. Vuttañhetaṃ bhagavatā –

> "Yathā yathā, bhikkhave, bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti, tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī cā"ti evamādi (dī. ni. 3.355; a. ni. 5.26).

Dhammacariyā nāma dasakusalakammapathacariyā. Yathāha – "tividhaṃ kho, gahapatayo, kāyena dhammacariyāsamacariyā hotī"ti evamādi. Sā

panesā dhammacariyā saggalokūpapattihetuto "maṅgala"nti veditabbā. Vuttañhetaṃ bhagavatā – "dhammacariyāsamacariyāhetu kho, gahapatayo, evamidhekacce sattā kāyassa bhedā paraṃ maraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjantī"ti (ma. ni. 1.441).

Ñātakā nāma mātito vā pitito vā yāva sattamā pitāmahayugā sambandhā. Tesaṃ bhogapārijuññena vā byādhipārijuññena vā abhihatānaṃ attano samīpaṃ āgatānaṃ yathābalaṃ ghāsacchādanadhanadhaññādīhi saṅgaho pasaṃsādīnaṃ diṭṭhadhammikānaṃ sugatigamanādīnañca samparāyikānaṃ visesādhigamānaṃ hetuto "maṅgala"nti vuccati.

Anavajjāni kammāni nāma uposathaṅgasamādānaveyyāvaccakaraṇaārāmava naropanasetukaraṇādīni kāyavacīmanosucaritakammāni. Tāni hi nānappakārahitasukhādhigamahetuto "maṅgala"nti vuccati. "Ṭhānaṃ kho panetaṃ, visākhe, vijjati yaṃ idhekacco itthī vā puriso vā aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ upavasitvā kāyassa bhedā paraṃ maraṇā cātumahārājikānaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapajjeyyā"ti evamādīni cettha suttāni (a. ni. 8.43) anussaritabbāni.

Evaṃ imissā gāthāya dānaṃ, dhammacariyā, ñātakānaṃ saṅgaho, anavajjāni kammānīti cattāri

maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti.

Niṭṭhitā dānañcāti imissā gāthāya atthavaṇṇanā.

267. Idāni **āratī viratī**ti ettha **āratī**ti āramaṇaṃ. **Viratī**ti viramaṇaṃ, viramanti vā etāya sattāti virati. **Pāpā**ti akusalā. Madanīyaṭṭhena majjaṃ, majjassa pānaṃ majjapānaṃ, tato **majjapānā**. Saṃyamanaṃ **saṃyamo**. Appamajjanaṃ **appamādo**. **Dhammesū**ti kusalesu. Sesaṃ vuttanayamevāti ayaṃ padavaṇṇanā.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā – ārati nāma pāpe ādīnavadassāvino manasā eva anabhirati. **Virati** nāma kammadvāravasena kāyavācāhi viramaṇaṃ. Sā cesā virati nāma sampattavirati samādānavirati samucchedaviratīti tividhā hoti. Tattha yā kulaputtassa attano jātiṃ vā kulaṃ vā gottaṃ vā paṭicca "na me etaṃ patirūpaṃ, yvāhaṃ imaṃ pāṇaṃ haneyyaṃ, adinnaṃ ādiyeyya"ntiādinā nayena sampattavatthuto virati, ayaṃ **sampattavirati** nāma. Sikkhāpadasamādānavasena pana pavattā **samādānavirati** nāma, yassā pavattito pabhuti kulaputto pāṇātipātādīni na samācarati. Ariyamaggasampayuttā **samucchedavirati**

nāma, yassā pavattito pabhuti ariyasāvakassa pañca bhayāni verāni vūpasantāni honti. **Pāpaṃ** nāma yaṃ taṃ "pāṇātipāto kho, gahapatiputta, kammakileso adinnādānaṃ...pe... kāmesumicchācāro...pe... musāvādo"ti evaṃ vitthāretvā –

"Pāṇātipāto adinnādānaṃ, musāvādo ca vuccati;

Paradāragamanañceva, nappasaṃsanti paṇḍitā"ti.

(Dī. ni. 3.245)

Evaṃ gāthāya saṅgahitaṃ kammakilesasaṅkhātaṃ catubbidhaṃ akusalaṃ, tato pāpā. Sabbāpesā ārati ca virati ca diṭṭhadhammikasamparāyikabhayaverappahānād inānappakāravisesādhigamahetuto "maṅgala"nti vuccati. "Pāṇātipātā paṭivirato kho, gahapatiputta, ariyasāvako"tiādīni cettha suttāni anussaritabbāni.

Majjapānā ca saṃyamo nāma pubbe vuttasurāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇiyāvetaṃ adhivacanaṃ. Yasmā pana majjapāyī atthaṃ na jānāti, dhammaṃ na jānāti, mātupi antarāyaṃ karoti, pitu buddhapaccekabuddhatathāgatasāvakānampi antarāyaṃ karoti, diṭṭheva dhamme garahaṃ,

samparāye duggatiṃ, aparāpariyāye ummādañca pāpuṇāti. Majjapānā pana saṃyato tesaṃ dosānaṃ vūpasamaṃ tabbiparītaguṇasampadañca pāpuṇāti. Tasmā ayaṃ majjapānā saṃyamo "maṅgala"nti veditabbo.

Kusalesu **dhammesu appamādo** nāma "kusalānaṃ vā dhammānaṃ bhāvanāya asakkaccakiriyatā asātaccakiriyatā anaṭṭhitakiriyatā olīnavuttitā nikkhittachandatā nikkhittadhuratā anāsevanā abhāvanā abahulīkammaṃ anadhiṭṭhānaṃ ananuyogo pamādo. Yo evarūpo pamādo pamajjanā pamajjitattaṃ, ayaṃ vuccati pamādo"ti (vibha. 846) ettha vuttassa pamādassa paṭipakkhanayena atthato kusalesu dhammesu satiyā avippavāso veditabbo. So nānappakārakusalādhigamahetuto amatādhigamahetuto ca "maṅgala"nti vuccati. Tattha "appamattassa ātāpino"ti (ma. ni. 2.18-19; a. ni. 5.26) ca "appamādo amatapada"nti (dha. pa. 21) ca evamādi satthusāsanaṃ anussaritabbaṃ.

Evaṃ imissā gāthāya pāpā virati, majjapānā saṃyamo, kusalesu dhammesu appamādoti tīṇi maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti.

Niṭṭhitā āratī viratīti imissā gāthāya atthavaṇṇanā.

268. Idāni **gāravo cāti** ettha **gāravoti** garubhāvo. **Nivātoti** nīcavuttitā. **Santuṭṭhīti** santoso. Katassa jānanatā **kataññutā**. **Kālenāti** khaṇena samayena. Dhammassa savanaṃ **dhammassavanaṃ**. Sesaṃ vuttanayamevāti ayaṃ padavaṇṇanā.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā – **gāravo** nāma garukārapayogārahesu buddhapaccekabuddhatathāgatasāvakaācariyupaj jhāyamātāpitujeṭṭhabhātikabhaginiādīsu yathānurūpaṃ garukāro garukaraṇaṃ sagāravatā. Svāyaṃ gāravo yasmā sugatigamanādīnaṃ hetu. Yathāha –

> "Garukātabbaṃ garuṃ karoti, mānetabbaṃ māneti, pūjetabbaṃ pūjeti. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā paraṃ maraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā...pe... upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, uccākulīno hotī"ti (ma. ni. 3.295).

Yathā cāha – "sattime, bhikkhave, aparihāniyā dhammā. Katame satta? Satthugāravatā"tiādi (a. ni. 7.32-33). Tasmā "maṅgala"nti vuccati.

Nivāto nāma nīcamanatā nivātavuttitā, yāya samannāgato puggalo nihatamāno nihatadappo pādapuñchanacoḷakasamo
chinnavisāṇusabhasamo
uddhaṭadāṭhasappasamo ca hutvā saṇho sakhilo sukhasambhāso hoti, ayaṃ nivāto. Svāyaṃ yasādiguṇapaṭilābhahetuto "maṅgala"nti vuccati. Āha ca – "nivātavutti atthaddho, tādiso labhate yasa"nti evamādi (dī. ni. 3.273).

Santuṭṭhi nāma itarītarapaccayasantoso, so dvādasavidho hoti. Seyyathidaṃ – cīvare yathālābhasantoso, yathābalasantoso, yathāsāruppasantosoti tividho. Evaṃ piṇḍapātādīsu.

Tassāyaṃ pabhedavaṇṇanā – idha bhikkhu cīvaraṃ labhati sundaraṃ vā asundaraṃ vā, so teneva yāpeti, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhāti, ayamassa cīvare **yathālābhasantoso**. Atha pana ābādhiko hoti, garuṃ cīvaraṃ pārupanto oṇamati vā kilamati vā. So sabhāgena bhikkhunā saddhiṃ taṃ parivattetvā lahukena yāpentopi santuṭṭhova hoti, ayamassa cīvare **yathābalasantoso**. Aparo bhikkhu paṇītapaccayalābhī hoti, so paṭṭacīvarādīnaṃ aññataraṃ mahagghaṃ cīvaraṃ labhitvā "idaṃ therānaṃ cirapabbajitānaṃ bahussutānañca anurūpa"nti tesaṃ datvā attanā saṅkārakūṭā vā

aññato vā kutoci nantakāni uccinitvā saṅghāṭiṃ katvā dhārentopi santuṭṭhova hoti, ayamassa cīvare **yathāsāruppasantoso**.

Idha pana bhikkhu piṇḍapātaṃ labhati lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā, so teneva yāpeti, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhāti, ayamassa piṇḍapāte **yathālābhasantoso**. Atha pana ābādhiko hoti, lūkhaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjitvā bāḷhaṃ rogātaṅkaṃ pāpuṇāti, so sabhāgassa bhikkhuno taṃ datvā tassa hatthato sappimadhukhīrādīni bhuñjitvā samaṇadhammaṃ karontopi santuṭṭhova hoti, ayamassa piṇḍapāte **yathābalasantoso**. Aparo bhikkhu paṇītaṃ piṇḍapātaṃ labhati, so "ayaṃ piṇḍapāto therānaṃ cirapabbajitānaṃ aññesañca paṇītapiṇḍapātaṃ vinā ayāpentānaṃ sabrahmacārīnaṃ anurūpo"ti tesaṃ datvā attanā piṇḍāya caritvā missakāhāraṃ bhuñjantopi santuṭṭhova hoti, ayamassa piṇḍapāte **yathāsāruppasantoso**.

Idha pana bhikkhuno senāsanaṃ pāpuṇāti, so teneva santussati, puna aññaṃ sundaratarampi pāpuṇantaṃ na gaṇhāti, ayamassa senāsane **yathālābhasantoso**. Atha pana ābādhiko hoti, nivātasenāsane vasanto ativiya pittarogādīhi āturīyati, so sabhāgassa bhikkhuno taṃ datvā tassa pāpuṇanake savātasītalasenāsane vasitvā

samaṇadhammaṃ karontopi santuṭṭhova hoti, ayamassa senāsane **yathābalasantoso**. Aparo bhikkhu sundaraṃ senāsanaṃ pattampi na sampaṭicchati "sundarasenāsanaṃ pamādaṭṭhānaṃ, tatra nisinnassa thinamiddhaṃ okkamati, niddābhibhūtassa ca puna paṭibujjhato kāmavitakkā samudācarantī"ti, so taṃ paṭikkhipitvā abbhokāsarukkhamūlapaṇṇakuṭīsu yattha katthaci nivasantopi santuṭṭhova hoti, ayamassa senāsane **yathāsāruppasantoso**.

Idha pana bhikkhu bhesajjaṃ labhati harītakaṃ vā āmalakaṃ vā, so teneva yāpeti, aññehi laddhaṃ sappimadhuphāṇitādimpi na pattheti, labhantopi na gaṇhāti, ayamassa gilānapaccaye **yathālābhasantoso**. Atha pana ābādhiko telena atthiko phāṇitaṃ labhati, so taṃ sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa hatthato telena bhesajjaṃ katvā samaṇadhammaṃ karontopi santuṭṭhova hoti, ayamassa gilānapaccaye **yathābalasantoso**. Aparo bhikkhu ekasmiṃ bhājane pūtimuttaharītakaṃ ṭhapetvā ekasmiṃ catumadhuraṃ "gaṇhatha, bhante, yadicchasī"ti vuccamāno sacassa tesaṃ dvinnaṃ aññatarenapi byādhi vūpasammati, atha "pūtimuttaharītakaṃ nāma buddhādīhi vaṇṇitaṃ, ayañca pūtimuttabhesajjaṃ nissāya pabbajjā, tattha te yāvajīvaṃ ussāho karaṇīyo"ti (mahāva. 128)

vuttanti cintento catumadhurabhesajjaṃ paṭikkhipitvā muttaharītakena bhesajjaṃ karontopi paramasantuṭṭhova hoti, ayamassa gilānapaccaye **yathāsāruppasantoso**.

Evaṃ pabhedo sabbopeso santoso santuṭṭhīti vuccati. Sā atricchatāpāpicchatāmahicchatādīnaṃ pāpadhammānaṃ pahānādhigamahetuto sugatihetuto ariyamaggasambhārabhāvato cātuddisādibhāvahetuto ca "maṅgala"nti veditabbā. Āha ca –

"Cātuddiso appaṭigho ca hoti,

Santussamāno itarītarenā"ti.

(Su. ni. 42; cūḷani. khaggavisāṇasuttaniddesa 128) evamādi;

Kataññutā nāma appassa vā bahussa vā yena kenaci katassa upakārassa punappunaṃ anussaraṇabhāvena jānanatā. Apica nerayikādidukkhaparittāṇato puññāni eva pāṇīnaṃ bahūpakārāni, tato tesampi upakārānussaraṇatā "kataññutā"ti veditabbā. Sā sappurisehi pasaṃsanīyatādinānappakāravisesādhigamahetu to "maṅgala"nti vuttā. Āha ca – "dveme, bhikkhave, puggalā dullabhā lokasmiṃ. Katame dve? Yo ca pubbakārī, yo ca kataññū katavedī"ti (a. ni. 2.120).

Kālena dhammassavanaṃ nāma yasmiṃ kāle uddhaccasahagataṃ cittaṃ hoti, kāmavitakkādīnaṃ vā aññatarena abhibhūtaṃ, tasmiṃ kāle tesaṃ vinodanatthaṃ dhammassavanaṃ. Apare āhu – pañcame pañcame divase dhammassavanaṃ kālena dhammassavanaṃ nāma. Yathāha āyasmā anuruddho "pañcāhikaṃ kho pana mayaṃ, bhante, sabbarattiṃ dhammiyā kathāya sannisīdāmā"ti (ma. ni. 1.327; mahāva. 466).

Apica yasmiṃ kāle kalyāṇamitte upasaṅkamitvā sakkā hoti attano kaṅkhāpaṭivinodakaṃ dhammaṃ sotuṃ, tasmiṃ kālepi dhammassavanaṃ "kālena dhammassavana"nti veditabbaṃ. Yathāha – "te kālena kālaṃ upasaṅkamitvā paripucchati paripañhatī"tiādi (dī. ni. 3.358). Tadetaṃ kālena dhammassavanaṃ nīvaraṇappahānacaturānisaṃsaāsavakkhayādinā nappakāravisesādhigamahetuto "maṅgala"nti veditabbaṃ. Vuttañhetaṃ –

> "Yasmiṃ, bhikkhave, samaye ariyasāvako aṭṭhiṃ katvā manasi katvā sabbaṃ cetaso samannāharitvā ohitasoto dhammaṃ suṇāti, pañcassa nīvaraṇāni tasmiṃ samaye na hontī"ti (saṃ. ni. 5.219) ca.

"Sotānugatānaṃ, bhikkhave, dhammānaṃ...pe... suppaṭividdhānaṃ cattāro ānisaṃsā pāṭikaṅkhā"ti (a. ni. 4.191) ca.

"Cattārome, bhikkhave, dhammā kālena kālaṃ sammā bhāviyamānā sammā anuparivattiyamānā anupubbena āsavānaṃ khayaṃ pāpenti. Katame cattāro? Kālena dhammassavana"nti ca evamādīni (a. ni. 4.147).

Evaṃ imissā gāthāya gāravo, nivāto, santuṭṭhi, kataññutā, kālena dhammassavananti pañca maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti.

Niṭṭhitā gāravo ca nivāto cāti imissā gāthāya atthavaṇṇanā.

269. Idāni **khantī cāti** ettha khamanaṃ khanti. Padakkhiṇaggāhitāya sukhaṃ vaco asminti suvaco, suvacassa kammaṃ sovacassaṃ, sovacassassa bhāvo sovacassatā. Kilesānaṃ samitattā **samaṇā. Dassananti** pekkhanaṃ. Dhammassa sākacchā **dhammasākacchā**. Sesaṃ vuttanayamevāti ayaṃ padavaṇṇanā.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā **khanti** nāma adhivāsanakkhanti, yāya samannāgato bhikkhu dasahi akkosavatthūhi akkosante,

vadhabandhādīhi vā vihiṃsante puggale asuṇanto viya ca apassanto viya ca nibbikāro hoti khantivādī viya. Yathāha –

"Ahū atītamaddhānaṃ, samaṇo khantidīpano;

Taṃ khantiyāyeva ṭhitaṃ, kāsirājā achedayī"ti. (jā. 1.4.51);

Bhaddakato vā manasi karoti tato uttari aparādhābhāvena āyasmā puṇṇatthero viya. Yathāha –

> "Sace maṃ, bhante, sunāparantakā manussā akkosissanti paribhāsissanti, tattha me evaṃ bhavissati 'bhaddakā vatime sunāparantakā manussā, subhaddakā vatime sunāparantakā manussā, yaṃ me nayime pāṇinā pahāraṃ dentī'"tiādi
>
> (Ma. ni. 3.396; saṃ. ni. 4.88).

Yāya ca samannāgato isīnampi pasaṃsanīyo hoti. Yathāha sarabhaṅgo isi –

> "Kodhaṃ vadhitvā na kadāci socati,
>
> Makkhappahānaṃ isayo vaṇṇayanti;
>
> Sabbesaṃ vuttaṃ pharusaṃ khametha,
>
> Etaṃ khantiṃ uttamamāhu santo"ti.
>
> (Jā. 2.17.64);

Devatānampi pasaṃsanīyo hoti. Yathāha sakko devānamindo –

"Yo have balavā santo, dubbalassa titikkhati;

Tamāhu paramaṃ khantiṃ, niccaṃ khamati dubbalo"ti.

(Saṃ. ni. 1.250-251);

Buddhānampi pasaṃsanīyo hoti. Yathāha bhagavā –

"Akkosaṃ vadhabandhañca, aduṭṭho yo titikkhati;

Khantībalaṃ balānīkaṃ, tamahaṃ brūmi brāhmaṇa"nti.

(Dha. pa. 399);

Sā panesā khanti etesañca idha vaṇṇitānaṃ aññesañca guṇānaṃ adhigamahetuto "maṅgala"nti veditabbā.

Sovacassatā nāma sahadhammikaṃ vuccamāne vikkhepaṃ vā tuṇhībhāvaṃ vā guṇadosacintanaṃ vā anāpajjitvā ativiya ādarañca gāravañca nīcamanatañca purakkhatvā "sādhū"ti vacanakaraṇatā. Sā sabrahmacārīnaṃ santikā ovādānusāsanīpaṭilābhahetuto dosappahānaguṇādhigamahetuto ca "maṅgala"nti vuccati.

Samaṇānaṃ dassanaṃ nāma upasamitakilesānaṃ bhāvitakāyavacīcittapaññānaṃ uttamadamathasamathasamannāgatānaṃ pabbajitānaṃ upasaṅkamanupaṭṭhānaanussaraṇasavanadassanaṃ, sabbampi omakadesanāya "dassana"nti vuttaṃ. Taṃ "maṅgala"nti veditabbaṃ. Kasmā? Bahūpakārattā. Āha ca – "dassanampahaṃ, bhikkhave, tesaṃ bhikkhūnaṃ bahūpakāraṃ vadāmī"tiādi (itivu. 104). Yato hitakāmena kulaputtena sīlavante bhikkhū gharadvāraṃ sampatte disvā yadi deyyadhammo atthi, yathābalaṃ deyyadhammena patimānetabbā. Yadi natthi, pañcapatiṭṭhitaṃ katvā vanditabbā. Tasmiṃ asampajjamāne añjaliṃ paggahetvā namassitabbā, tasmimpi asampajjamāne pasannacittena piyacakkhūhi sampassitabbā. Evaṃ dassanamūlakenāpi hi puññena anekāni jātisahassāni cakkhumhi rogo vā dāho vā ussadā vā piḷakā vā na honti, vippasannapañcavaṇṇasassirikāni honti cakkhūni ratanavimāne ugghāṭitamaṇikavāṭasadisāni, satasahassakappamattaṃ devesu ca manussesu ca sabbasampattīnaṃ lābhī hoti. Anacchariyañcetaṃ, yaṃ manussabhūto sappaññajātiko sammā pavattitena samaṇadassanamayena puññena evarūpaṃ

vipākasampattiṃ anubhaveyya, yattha tiracchānagatānampi kevalaṃ saddhāmattakajanitassa samaṇadassanassa evaṃ vipākasampattiṃ vaṇṇayanti –

"Ulūko maṇḍalakkhiko, Vediyake
ciradīghavāsiko;

Sukhito vata kosiyo ayaṃ, Kāluṭṭhitaṃ passati
buddhavaraṃ.

"Mayi cittaṃ pasādetvā, bhikkhusaṅghe
anuttare;

Kappānaṃ satasahassāni, duggatiṃ so na
gacchati.

"Devalokā cavitvāna, kusalakammena codito;

Bhavissati anantañāṇo, somanassoti
vissuto"ti.

(Ma. ni. aṭṭha. 1.144; khu. pā. aṭṭha. 5.10);

Kālena dhammasākacchā nāma padose vā paccūse vā dve suttantikā bhikkhū aññamaññaṃ suttantaṃ sākacchanti, vinayadharā vinayaṃ, ābhidhammikā abhidhammaṃ, jātakabhāṇakā jātakaṃ, aṭṭhakathikā aṭṭhakathaṃ, līnuddhatavicikicchāparetacittavisodhanatthaṃ vā tamhi tamhi kāle sākacchanti, ayaṃ kālena dhammasākacchā. Sā āgamabyattiādīnaṃ guṇānaṃ hetuto "maṅgala"nti vuccatīti.

Evaṃ imissā gāthāya khanti, sovacassatā, samaṇadassanaṃ, kālena dhammasākacchāti cattāri maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti.

Niṭṭhitā khantī cāti imissā gāthāya atthavaṇṇanā.

270. Idāni **tapo cāti** ettha pāpake akusale dhamme tapatīti **tapo**. Brahmaṃ cariyaṃ, brahmānaṃ vā cariyaṃ **brahmacariyaṃ,** seṭṭhacariyanti vuttaṃ hoti. Ariyasaccānaṃ dassanaṃ **ariyasaccāna dassanaṃ**. Ariyasaccāni dassanantipi eke, taṃ na sundaraṃ. Nikkhantaṃ vānatoti nibbānaṃ, sacchikaraṇaṃ sacchikiriyā, nibbānassa sacchikiriyā **nibbānasacchikiriyā**. Sesaṃ vuttanayamevāti ayaṃ padavaṇṇanā.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā – **tapo** nāma abhijjhādomanassādīnaṃ tapanato indriyasaṃvaro, kosajjassa vā tapanato vīriyaṃ. Tena hi samannāgato puggalo ātāpīti vuccati. Svāyaṃ abhijjhādippahānajhānādipaṭilābhahetuto "maṅgala"nti veditabbo.

Brahmacariyaṃ nāma methunaviratisamaṇadhammasāsanamaggānaṃ adhivacanaṃ. Tathā hi "abrahmacariyaṃ pahāya

brahmacārī hotī"ti (dī. ni. 1.194; ma. ni. 1.292) evamādīsu methunavirati brahmacariyanti vuccati. "Bhagavati no, āvuso, brahmacariyaṃ vussatī"ti evamādīsu (ma. ni. 1.257) samaṇadhammo. "Na tāvāhaṃ, pāpima, parinibbāyissāmi, yāva me idaṃ brahmacariyaṃ na iddhañceva bhavissati phītañca vitthārikaṃ bāhujañña"nti evamādīsu (dī. ni. 2.168; saṃ. ni. 5.822; udā. 51) sāsanaṃ. "Ayameva kho, bhikkhu, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo brahmacariyaṃ. Seyyathidaṃ, sammādiṭṭhī"ti evamādīsu (saṃ. ni. 5.6) maggo. Idha pana ariyasaccadassanena parato maggassa gahitattā avasesaṃ sabbampi vaṭṭati. Tañcetaṃ uparūpari nānappakāravisesādhigamahetuto "maṅgala"nti veditabbaṃ.

Ariyasaccāna dassanaṃ nāma kumārapañhe vuttatthānaṃ catunnaṃ ariyasaccānaṃ abhisamayavasena maggadassanaṃ. Taṃ saṃsāradukkhavītikkamahetuto "maṅgala"nti vuccati.

Nibbānasacchikiriyā nāma idha arahattaphalaṃ "nibbāna"nti adhippetaṃ. Tampi hi pañcagativānanena vānasaññitāya taṇhāya nikkhantattā "nibbāna"nti vuccati. Tassa patti vā paccavekkhaṇā vā "sacchikiriyā"ti vuccati.

Itarassa pana nibbānassa ariyasaccānaṃ dassaneneva sacchikiriyā siddhā, tenetaṃ idha na adhippetaṃ. Evamesā nibbānasacchikiriyā diṭṭhadhammasukhavihārādihetuto "maṅgala"nti veditabbā.

Evaṃ imissāpi gāthāya tapo, brahmacariyaṃ, ariyasaccāna dassanaṃ, nibbānasacchikiriyāti cattāri maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti.

Niṭṭhitā tapo cāti imissā gāthāya atthavaṇṇanā.

271. Idāni **phuṭṭhassa lokadhammehī**ti ettha **phuṭṭhassā**ti phusitassa chupitassa sampattassa. Loke dhammā **lokadhammā,** yāva lokappavatti, tāva anivattakā dhammāti vuttaṃ hoti. **Citta**nti mano mānasaṃ. **Yassā**ti navassa vā majjhimassa vā therassa vā. Na **kampatī**ti na calati, na vedhati. **Asoka**nti nissokaṃ abbūḷhasokasallaṃ. **Viraja**nti vigatarajaṃ viddhaṃsitarajaṃ. **Khema**nti abhayaṃ nirupaddavaṃ. Sesaṃ vuttanayamevāti ayaṃ tāva padavaṇṇanā.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā – **phuṭṭhassa lokadhammehi yassa cittaṃ na kampati,** yassa lābhālābhādīhi aṭṭhahi lokadhammehi phuṭṭhassa ajjhotthaṭassa cittaṃ

na kampati, na calati, na vedhati, tassa taṃ cittaṃ kenaci akampanīyalokuttarabhāvāvahanato "maṅgala"nti veditabbaṃ.

Kassa pana etehi phuṭṭhassa cittaṃ na kampati? Arahato khīṇāsavassa, na aññassa kassaci. Vuttañhetaṃ –

"Selo yathā ekagghano, vātena na samīrati;

Evaṃ rūpā rasā saddā, gandhā phassā ca kevalā.

"Iṭṭhā dhammā aniṭṭhā ca, na pavedhenti tādino;

Ṭhitaṃ cittaṃ vippamuttaṃ, vayañcassānupassatī"ti.

(A. ni. 6.55; mahāva. 244);

Asokaṃ nāma khīṇāsavasseva cittaṃ. Tañhi yo "soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko cetaso parinijjhāyitatta"ntiādinā (vibha. 237) nayena vuccati soko, tassa abhāvato asokaṃ. Keci nibbānaṃ vadanti, taṃ purimapadena nānusandhiyati. Yathā ca asokaṃ, evaṃ virajaṃ khemantipi khīṇāsavasseva cittaṃ. Tañhi rāgadosamoharajānaṃ vigatattā **virajaṃ,** catūhi ca yogehi khemattā **khemaṃ**. Yato etaṃ tena tenākārena tamhi tamhi pavattikkhaṇe gahetvā niddiṭṭhavasena tividhampi

appavattakkhandhatādilokuttamabhāvāvahanato āhuneyyādibhāvāvahanato ca "maṅgala"nti veditabbaṃ.

Evaṃ imissā gāthāya aṭṭhalokadhammehi akampitacittaṃ, asokacittaṃ, virajacittaṃ, khemacittanti cattāri maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti.

Niṭṭhitā phuṭṭhassa lokadhammehīti imissā gāthāya atthavaṇṇanā.

272. Evaṃ bhagavā "asevanā ca bālāna"ntiādīhi dasahi gāthāhi aṭṭhatiṃsa maṅgalāni kathetvā idāni etāneva attanā vuttamaṅgalāni thunanto **"etādisāni katvānā"**ti imaṃ avasānagāthamabhāsi.

Tassāyaṃ atthavaṇṇanā – **etādisānī**ti etāni īdisāni mayā vuttappakārāni bālānaṃ asevanādīni. **Katvānā**ti katvā. Katvāna katvā karitvāti hi atthato anaññaṃ. **Sabbatthamaparājitā**ti sabbattha khandhakilesābhisaṅkhāradevaputtamārappabhedesu catūsu paccatthikesu ekenapi aparājitā hutvā, sayameva te cattāro māre parājetvāti vuttaṃ hoti. Makāro cettha padasandhikaraṇamattoti viññātabbo.

Sabbattha sotthiṃ gacchantīti etādisāni maṅgalāni katvā catūhi mārehi aparājitā hutvā sabbattha idhalokaparalokesu ṭhānacaṅkamanādīsu ca sotthiṃ gacchanti, bālasevanādīhi ye uppajjeyyuṃ āsavā vighātapariḷāhā, tesaṃ abhāvā sotthiṃ gacchanti, anupaddutā anupasaṭṭhā khemino appaṭibhayā gacchantīti vuttaṃ hoti. Anunāsiko cettha gāthābandhasukhatthaṃ vuttoti veditabbo.

Taṃ tesaṃ maṅgalamuttamanti iminā gāthāpādena bhagavā desanaṃ niṭṭhāpesi. Kathaṃ? Evaṃ devaputta ye etādisāni karonti, te yasmā sabbattha sotthiṃ gacchanti, tasmā taṃ bālānaṃ asevanādi aṭṭhatiṃsavidhampi tesaṃ etādisakārakānaṃ maṅgalaṃ uttamaṃ seṭṭhaṃ pavaranti gaṇhāhīti.

Evañca bhagavatā niṭṭhāpitāya desanāya pariyosāne koṭisatasahassadevatā arahattaṃ pāpuṇiṃsu,
sotāpattisakadāgāmianāgāmiphalappattānaṃ gaṇanā asaṅkhyeyyā ahosi. Atha bhagavā dutiyadivase ānandattheraṃ āmantesi – "imaṃ, ānanda, rattiṃ aññatarā devatā maṃ upasaṅkamitvā maṅgalapañhaṃ pucchi. Athassāhaṃ aṭṭhatiṃsa maṅgalāni abhāsiṃ, uggaṇha, ānanda, imaṃ maṅgalapariyāyaṃ, uggahetvā bhikkhū vācehī"ti. Thero uggahetvā

bhikkhū vācesi. Tayidaṃ ācariyaparamparābhataṃ yāvajjatanā pavattati, evamidaṃ brahmacariyaṃ iddhañceva phītañca vitthārikaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitanti veditabbaṃ.

Idāni etesveva maṅgalesu ñāṇaparicayapāṭavatthaṃ ayaṃ ādito pabhuti yojanā – evamime idhalokaparalokalokuttarasukhakāmā sattā bālajanasevanaṃ pahāya, paṇḍite nissāya, pūjaneyye pūjentā, patirūpadesavāsena pubbe katapuññatāya ca kusalappavattiyaṃ codiyamānā, attānaṃ sammā paṇidhāya, bāhusaccasippavinayehi alaṅkatattabhāvā, vinayānurūpaṃ subhāsitaṃ bhāsamānā, yāva gihibhāvaṃ na vijahanti, tāva mātāpituupaṭṭhānena porāṇaṃ iṇamūlaṃ visodhayamānā, puttadārasaṅgahena navaṃ iṇamūlaṃ payojayamānā, anākulakammantatāya dhanadhaññādisamiddhiṃ pāpuṇantā, dānena bhogasāraṃ dhammacariyāya jīvitasārañca gahetvā, ñātisaṅgahena sakajanahitaṃ anavajjakammantatāya parajanahitañca karontā, pāpaviratiyā parūpaghātaṃ majjapānasaṃyamena attūpaghātañca vivajjetvā, dhammesu appamādena kusalapakkhaṃ vaḍḍhetvā, vaḍḍhitakusalatāya gihibyañjanaṃ

ohāya pabbajitabhāve ṭhitāpi buddhabuddhasāvakupajjhācariyādīsu gāravena nivātena ca vattasampadaṃ ārādhetvā, santuṭṭhiyā paccayagedhaṃ pahāya, kataññutāya sappurisabhūmiyaṃ ṭhatvā, dhammassavanena cittalīnataṃ pahāya, khantiyā sabbaparissaye abhibhavitvā, sovacassatāya sanāthamattānaṃ katvā, samaṇadassanena paṭipattipayogaṃ passantā, dhammasākacchāya kaṅkhāṭṭhāniyesu dhammesu kaṅkhaṃ paṭivinodetvā, indriyasaṃvaratapena sīlavisuddhiṃ samaṇadhammabrahmacariyena cittavisuddhiṃ tato parā ca catasso visuddhiyo sampādentā, imāya paṭipadāya ariyasaccadassanapariyāyaṃ ñāṇadassanavisuddhiṃ patvā arahattaphalasaṅkhātaṃ nibbānaṃ sacchikaronti. Yaṃ sacchikatvā sinerupabbato viya vātavuṭṭhīhi aṭṭhahi lokadhammehi avikampamānacittā asokā virajā khemino honti. Ye ca khemino, te sabbattha ekenāpi aparājitā honti, sabbattha ca sotthiṃ gacchanti. Tenāha bhagavā –

"Etādisāni katvāna, sabbatthamaparājitā;

Sabbattha sotthiṃ gacchanti, taṃ tesaṃ maṅgalamuttama"nti.

Iti paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya maṅgalasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN

Evaṃ me sutanti maṅgalasuttaṃ: Tôi đã nghe như vầy chính là Kinh Điềm Lành.

Kā uppatti? Jambudīpe kira tattha tattha nagaradvārasanthāgārasabhādīsu mahājanā sannipatitvā: Phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, trong cõi Diêm Phù Đề, đại chúng sau khi hội họp tại khắp mọi nơi như những căn phòng họp, những ngôi đền để tế lễ hoặc là ở tại những cổng thành.

Hiraññasuvaṇṇaṃ datvā: Sau khi bố thí những loại tài sản như vàng thô và vàng nguyên chất

Nānappakāraṃ sītāharaṇādibāhirakakathaṃ kathāpenti: Họ luận bàn về rất nhiều vấn đề chẳng hạn như làm thế nào để mang lại sự mát lạnh bên ngoài.

Ekekā kathā catumāsaccayena niṭṭhāti: Có khi trải qua bốn tháng, mới chấm dứt một câu chuyện như vậy.

Tattha ekadivasaṃ maṅgalakathā samuṭṭhāsi – "kiṃ nu kho maṅgalaṃ, kiṃ diṭṭhaṃ maṅgalaṃ, sutaṃ maṅgalaṃ, mutaṃ maṅgalaṃ, ko maṅgalaṃ jānātī"ti? : Thế rồi vào một ngày nọ, tại nơi đó, đã phát sanh lên cuộc đàm luận về những điềm lành rằng: "Như thế nào là sự an lành nhỉ, như thế nào là thấy an lành, như thế nào là nghe an lành, như thế nào là những cảm nhận an lành, ai biết được điều an lành nhỉ?"

Atha diṭṭhamaṅgaliko nāmeko puriso āha: Thế rồi, có một người, vốn là người tin vào những điều tốt lành từng được thấy đã nói rằng.

"Ahaṃ maṅgalaṃ jānāmi, diṭṭhaṃ loke maṅgalaṃ, diṭṭhaṃ nāma abhimaṅgalasammataṃ rūpaṃ: "Tôi biết điều an lành, là điều an lành đã được nhìn thấy trong thế gian, gọi là đối tượng mang lại những điềm may mắn tốt lành đã được nhìn thấy.

Seyyathidaṃ – idhekacco kālasseva vuṭṭhāya cātakasakuṇaṃ vā passati: Điều đó là: ở đây có người ngay vào lúc thức dậy, nhìn thấy hoặc là loài chim hồng hoàng.

Beluvalaṭṭhiṃ vā: Hoặc là cội cây con Vilva.

Gabbhiniṃ vā: Hoặc là người phụ nữ mang thai.

Kumārake vā: Hoặc là bé trai nhỏ.

Alaṅkatapaṭiyatte puṇṇaghaṭaṃ vā: Hoặc là một chiếc bình đầy được sắp xếp trang trí.

Allarohitamacchaṃ vā: Hoặc là con cá hồi còn tươi xanh.

Ājaññaṃ vā: Hoặc là người thuộc chủng tộc tốt.

Ājaññarathaṃ vā: Hoặc là cỗ xe của người thuộc chủng tộc tốt.

Usabhaṃ vā: Hoặc là con bò đực Usabha.

Gāviṃ vā: Hoặc là con bò cái.

Kapilaṃ vā: Hoặc là con bò màu hung đỏ.

Yaṃ vā panaññampi kiñci evarūpaṃ abhimaṅgalasammataṃ rūpaṃ passati: Hoặc nhìn thấy bất luận một điều gì khác là đối tượng mang lại những điềm may mắn tốt lành.

Idaṃ vuccati diṭṭhamaṅgala"nti: Điều này được gọi là điềm lành đã được nhìn thấy.

Tassa vacanaṃ ekacce aggahesuṃ, ekacce nāggahesuṃ: Lời nói của người đó có một số người chấp thuận, và cũng có một số người không chấp thuận.

Ye nāggahesuṃ, te tena saha vivadiṃsu: Những ai không chấp thuận, đã tranh cãi với những người không chấp thuận về những vấn đề đó.

Atha sutamaṅgaliko nāmeko puriso āha: Thế rồi, có một người, vốn là người tin vào những điềm tốt lành từng được nghe, đã nói rằng.

"Cakkhu nāmetaṃ, bho, sucimpi asucimpi passati: "Đây được gọi là con mắt, này bạn, nó thấy được đối với vật sạch sẽ và đối với vật không sạch sẽ.

Tathā sundarampi asundarampi: Tương tự như vậy là đối với vật tốt đẹp và đối với vật không tốt đẹp.

Manāpampi amanāpampi: Hoặc đối với vật khả ái và đối với vật không khả ái.

Yadi tena diṭṭhaṃ maṅgalaṃ siyā: Nếu như đối với những điều như vậy có thể là điều may mắn tốt lành đã nhìn thấy.

Sabbampi maṅgalaṃ siyā: Thì có thể đối với tất cả cũng là điềm tốt lành may mắn.

Tasmā na diṭṭhaṃ maṅgalaṃ: Cho nên điều tốt lành không phải thông qua việc đã thấy.

Apica kho pana sutaṃ maṅgalaṃ: Mặt khác điều tốt lành do đã từng nghe.

Sutaṃ nāma abhimaṅgalasammato saddo: Âm thanh đã được nghe gọi là mang lại những điềm may mắn tốt lành.

Seyyathidaṃ – idhekacco kālasseva vuṭṭhāya vaḍḍhāti vā: Điều đó là: ở đây, có người ngay vào lúc thức dậy .... giống như tăng tiến.

Vaḍḍhamānāti vā: Hoặc phát triển.

Puṇṇāti vā: Hoặc đầy đủ.

Phussāti vā: Hoặc cơ hội thuận tiện.

Sumanāti vā: Hoặc vui mừng.

Sirīti vā: Hoặc vinh quang.

Sirivaḍḍhāti vā: Hoặc của cải thịnh vượng.

Ajja sunakkhattaṃ sumuhuttaṃ sudivasaṃ sumaṅgalanti evarūpaṃ vā yaṃkiñci abhimaṅgalasammataṃ saddaṃ suṇāti: Nghe được bất luận điều nào là những âm thanh mang lại điềm may mắn tốt đẹp rằng hôm nay có chòm sao tốt lành, khoảnh khắc tốt lành, ngày tốt lành, những may mắn tốt lành.

Idaṃ vuccati sutamaṅgala"nti: Điều này được gọi là điềm lành đã được nghe nói đến."

Tassapi vacanaṃ ekacce aggahesuṃ ekacce nāggahesuṃ: Lời nói của người đó có một số người chấp thuận, và cũng có một số người không chấp thuận.

Ye nāggahesuṃ, te tena saha vivadiṃsu: Những ai không chấp thuận, đã tranh cãi với những người không chấp thuận về những vấn đề đó.

Atha mutamaṅgaliko nāmeko puriso āha: Thế rồi, có một người, vốn là người tin vào những điềm tốt lành do cảm nhận của tỷ, thiệt và thân đã nói rằng.

Sotampi hi nāmetaṃ bho sādhumpi asādhumpi manāpampi amanāpampi suṇāti: Quả thật vậy, này bạn, điều này gọi là dành cho chính lỗ tai, là nghe được đối với những điều có lợi và đối với những điều bất lợi, hoặc đối với những điều vừa lòng và đối với những điều không vừa long.

Yadi tena sutaṃ maṅgalaṃ siyā, sabbampi maṅgalaṃ siyā: Nếu như đối với những điều như vậy có thể là điềm may mắn tốt lành đã nghe được, thì đối với tất cả cũng có thể là những điềm may mắn tốt lành.

Tasmā na sutaṃ maṅgalaṃ, apica kho pana mutaṃ maṅgalaṃ: Cho nên điềm may

mắn tốt lành không phải là đã nghe được, mặt khác điềm may mắn tốt lành chính là sự cảm nhận của tỷ, thiệt và thân.

Mutaṃ nāma abhimaṅgalasammataṃ gandharasaphoṭṭhabbaṃ: Gọi là cảm nhận của tỷ, thiệt và thân chính là hương, vị và xúc mang lại điềm may mắn tốt lành.

Seyyathidaṃ idhekacco kālasseva vuṭṭhāya padumagandhādipupphagandhaṃ vā ghāyati: Điều đó là: ở đây, có người ngay vào lúc thức dậy ngửi được hương thơm của những loài hoa chẳng hạn như là hương thơm của những cánh sen.

Phussadantakaṭṭhaṃ vā khādati: Hoặc điểm tâm những món ăn được những Bà La Môn sử dụng.

Pathaviṃ vā āmasati: Hoặc xúc chạm mặt đất bằng.

Haritasassaṃ vā: Hoặc xúc chạm với những loại mễ cốc xanh um lá.

Allagomayaṃ vā: Hoặc phân bò ẩm ướt.

Kacchapaṃ vā: Hoặc con rùa.

Tilavāhaṃ vā: Hoặc những cỗ xe chở hạt mè.

Pupphaṃ vā phalaṃ vā āmasati: Hoặc là xúc chạm bông hoa hay trái cây.

Phussamattikāya vā sammā limpati: Hoặc là sự bôi bẩn trọn vẹn tấm thân bằng bùn đất vận may.

Phussasāṭakaṃ vā nivāseti: Hoặc mặc lấy y phục là những tấm áo choàng may mắn.

Phussaveṭhanaṃ vā dhāreti: Hoặc là bịt trên đầu những dải khăn đóng an lành.

Yaṃ vā panaññampi kiñci evarūpaṃ abhimaṅgalasammataṃ gandhaṃ vā ghāyati, rasaṃ vā sāyati, phoṭṭhabbaṃ vā phusati: Hoặc là bất kỳ một điều gì khác mang lại những điềm may mắn hạnh phúc giống như vậy khi ngửi mùi hương thơm, hoặc nếm những hương vị, hoặc xúc chạm vào những cảnh xúc.

Idaṃ vuccati mutamaṅgala"nti: Điều này được gọi là điềm may mắn tốt lành do sự cảm nhận.

Tassapi vacanaṃ ekacce aggahesuṃ, ekacce nāggahesuṃ: Và đối với lời nói của người đó có một số người chấp thuận, và cũng có một số người không chấp thuận

Tattha na diṭṭhamaṅgaliko sutamutamaṅgalike asakkhi saññāpetuṃ: Tại nơi đó, người vốn tin vào những điều tốt lành từng được thấy không thể thuyết phục những người vốn tin vào vào những điều tốt lành do đã từng nghe được hoặc do những cảm nhận.

Na tesaṃ aññataro itare dve: Và cả hai nhóm nọ cũng không thể thuyết phục được họ.

Tesu ca manussesu ye diṭṭhamaṅgalikassa vacanaṃ gaṇhiṃsu, te "diṭṭhaṃyeva maṅgala"nti gatā: Trong số những người đó, những ai đã chấp nhận những lời nói của người tin vào những điều tốt lành từng được thấy, những người đó đã đi và tuyên truyền rằng "Điềm an lành chính là việc đã nhìn thấy."

Ye sutamutamaṅgalikānaṃ vacanaṃ gaṇhiṃsu, te "sutaṃyeva mutaṃyeva maṅgala"nti gatā: Những ai đã chấp nhận những lời nói của người tin vào điềm tốt lành đã nghe hoặc đã cảm nhận thì đã ra đi và tuyên truyền rằng: "Điềm an lành chính là việc đã nghe, chính là việc đã cảm nhận."

Evamayaṃ maṅgalakathā sakalajambudīpe pākaṭā jātā: Câu chuyện về Điềm Lành này cứ như vậy đã trở nên nổi tiếng trong toàn cõi Diêm Phù Đề.

Atha sakalajambudīpe manussā gumbagumbā hutvā "kiṃ nu kho maṅgala"nti maṅgalāni cintayiṃsu: Thế là, loài người trong toàn cõi Diêm Phù Đề đã suy nghĩ về những Điềm An Lành rằng "Như thế nào là sự an lành nhỉ?" và trở nên vô số mịt mờ.

Tesaṃ manussānaṃ ārakkhadevatā taṃ kathaṃ sutvā tatheva maṅgalāni cintayiṃsu: Những Vị Chư Thiên bảo hộ cho loài người, sau khi nghe được câu chuyện đó của họ, thì chính tại nơi đó cũng đã suy nghĩ về những điềm an lành.

Tāsaṃ devatānaṃ bhummadevatā mittā honti, atha tato sutvā bhummadevatāpi tatheva maṅgalāni cintayiṃsu: Bạn của những vị Chư Thiên này vốn là những Vị Chư Thiên trên quả địa cầu, từ sau khi nghe được như vậy thì chính tại nơi đó thậm chí đến những Vị Chư Thiên trên quả địa cầu cũng đã suy nghĩ về những điềm an lành.

Tāsampi devatānaṃ ākāsaṭṭhadevatā mittā honti, ākāsaṭṭhadevatānaṃ cātumahārājikadevatā: Rồi ngay cả bạn của những vị Chư Thiên trên quả địa cầu là những vị Chư Thiên trên hư không, rồi Chư Thiên ở cõi Tứ Đại Thiên Vương trong số những Chư Thiên trên hư không.

Eteneva upāyena yāva sudassīdevatānaṃ akaniṭṭhadevatā mittā honti, atha tato sutvā akaniṭṭhadevatāpi tatheva gumbagumbā hutvā maṅgalāni cintayiṃsu: Và bằng chính phương pháp như thế, cho đến những người bạn của Chư Thiên Thiện Hiện Thiên là Chư Thiên Sắc Cứu Cánh Thiên, sau khi nghe thấy những điều như vậy thì chính tại nơi đó thậm chí những Vị Chư Thiên Sắc Cứu Cánh Thiên cũng đã suy nghĩ về những điềm an lành và cũng đã trở nên mờ mịt vô số.

Evaṃ dasasahassacakkavāḷesu sabbattha maṅgalacintā udapādi: Cứ như vậy, những suy nghĩ về Điềm An Lành phát sanh lên khắp tất cả mọi nơi trong mười ngàn luân vi thế giới.

Uppannā ca sā "idaṃ maṅgalaṃ idaṃ maṅgala"nti vinicchiyamānāpi appattā eva vinicchayaṃ dvādasa vassāni aṭṭhāsi: Những điều đã phát sanh lên rằng "Điều này chính là an lành, điều này chính là an lành", mặc dù trong khi phân biệt chính vì sự không đạt được, nên sự phân biệt đó đã tồn tại trong suốt cả mười hai năm.

Sabbe manussā ca devā ca brahmāno ca ṭhapetvā ariyasāvake diṭṭhasutamutavasena tidhā bhinnā: Ngoại

trừ những Bậc Thánh Thinh Văn, còn lại tất cả loài người, Chư Thiên và Phạm Thiên đều đã chia làm ba nhóm do nương nào việc nhìn thấy, nghe được và những cảm nhận.

Ekopi "idameva maṅgala"nti yathābhuccato niṭṭhaṅgato nāhosi, maṅgalakolāhalaṃ loke uppajji: Dẫu chỉ là một điều khi cho rằng "Chính điều này là điềm an lành" từ tính trạng phù hợp với sự thật và để đi đến chấm dứt cũng đã không có, nên sự huyên náo về điềm an lành đã xuất hiện trong thế gian.

Kolāhalaṃ nāma pañcavidhaṃ – kappakolāhalaṃ, cakkavattikolāhalaṃ, buddhakolāhalaṃ, maṅgalakolāhalaṃ, moneyyakolāhalanti: Gọi là sự huyên náo có năm loại – là sự huyên náo về Đại Kiếp, sự huyên náo về Vua Chuyển Luân Vương, sự huyên náo về Đức Phật, sự huyên náo về Điềm Lành và sự huyên náo về Tịnh Hạnh.

Tattha kāmāvacaradevā muttasirā vikiṇṇakesā rudammukhā assūni hatthehi puñchamānā rattavatthanivatthā ativiya virūpavesadhārino hutvā: Tại nơi đó, những Vị Chư Thiên cõi Dục Giới với mái tóc buông xõa hoặc mái tóc rối bù, trong khi lau sạch những dòng

nước mắt bằng những bàn tay, và mặc những y phục màu đỏ, rồi đã hóa hiện ra rất nhiều người mang nhiều hình dáng.

Vassasatasahassassa accayena kapputṭhānaṃ bhavissati: Sau một trăm ngàn năm nữa sẽ trở thành giai đoạn của Kiếp Hoại.

Ayaṃ loko vinassissati, mahāsamuddo sussissati, ayañca mahāpathavī sineru ca pabbatarājā uḍḍhayhissati vinassissati, yāva brahmalokā lokavināso bhavissati: Thế gian này sẽ bị hoại diệt, Đại Dương sẽ trở nên khô cạn, Địa Đại này và Núi Sineru Vua của những ngọn núi sẽ bị thiêu hủy và sẽ bị hoại diệt, sự hủy hoại thế gian sẽ hiện hữu cho đến tận Cõi Phạm Thiên Giới.

Mettaṃ, mārisā, bhāvetha, karuṇaṃ muditaṃ upekkhaṃ, mārisā, bhāvetha, mātaraṃ upaṭṭhahatha, pitaraṃ upaṭṭhahatha, kule jeṭṭhāpacāyino hotha, jāgaratha mā pamādatthā"ti: Thưa quý Ngài! Hãy tu tập Từ Tâm! Thưa Quý Ngài! Hãy tu tập Bi, Hỷ và Xả! Hãy phụng dưỡng Mẹ! Hãy phụng dưỡng Cha! Hãy có sự kính trọng đối với những bậc cao niên trong các gia tộc! Hãy tỉnh thức đừng nên dễ duôi!"

Manussapathe vicaritvā ārocenti: Sau khi đi lang thang trên những con đường dành cho con người, những vị ấy thông báo rằng.

Idaṃ kappakolāhalaṃ nāma: Điều này là tên gọi **huyên náo về Đại Kiếp**.

Kāmāvacaradevāyeva "vassasatassaccayena cakkavattirājā loke uppajjissatī"ti manussapathe vicaritvā ārocenti: Và cũng chính những Vị Chư Thiên Dục Giới, sau khi đi quanh trên những con đường dành cho loài người, và thông báo rằng: "Sau một trăm năm nữa, Đức Vua Chuyển Luân Vương sẽ xuất hiện trong thế gian."

Idaṃ cakkavattikolāhalaṃ nāma: Điều này là tên gọi **huyên náo về Vua Chuyển Luân Vương**.

Suddhāvāsā pana devā brahmābharaṇena alaṅkaritvā brahmaveṭhanaṃ sīse katvā pītisomanassajātā buddhaguṇavādino: Lại nữa, những vị Chư Thiên ở cõi Tịnh Cư Thiên sau khi đã điểm trang bằng những vật trang sức Phạm Thiên, sau khi đã quấn khăn đóng bị trên đỉnh đầu, phát sanh niềm hân hoan hứng khởi của những lời nói về Ân Đức của Đức Phật.

"Vassasahassassa accayena buddho loke uppajjissatī"ti manussapathe vicaritvā ārocenti: Đã dạo đi khắp trên những con đường dành cho loài người và thông báo rằng: "Sau một ngàn năm nữa, Đức Phật sẽ xuất hiện trong thế gian."

Idaṃ buddhakolāhalaṃ nāma: Điều này là tên gọi **huyên náo về Đức Phật.**

Suddhāvāsā eva devā manussānaṃ cittaṃ ñatvā: Cũng chính những Vị Chư Thiên ở cõi Tịnh Cư Thiên, sau khi biết được tâm của loài người.

"Dvādasannaṃ vassānaṃ accayena sammāsambuddho maṅgalaṃ kathessatī"ti manussapathe vicaritvā ārocenti: Đã dạo đi khắp trên những con đường dành cho loài người và thông báo rằng: "Sau mười hai năm nữa, Đấng Chánh Đẳng Giác sẽ tuyên thuyết về Điềm An Lành."

Idaṃ maṅgalakolāhalaṃ nāma: Điều này là tên gọi **huyên náo về Điềm An Lành.**

Suddhāvāsā eva devā "sattannaṃ vassānaṃ accayena aññataro bhikkhu bhagavatā saddhiṃ samāgamma moneyyapaṭipadaṃ pucchissatī"ti

manussapathe vicaritvā ārocenti: Cũng chính những Vị Chư Thiên ở cõi Tịnh Cư Thiên, đã dạo đi khắp trên những con đường dành cho loài người và thông báo rằng: "Sau bảy năm nữa, có vị Tỳ Khưu nọ sau khi hỏi về sự thực hành Tịnh Hạnh đã đi đến với Đức Thế Tôn."

Idaṃ moneyyakolāhalaṃ nāma: Điều này là tên gọi **huyên náo về Tịnh Hạnh.**

Imesu pañcasu kolāhalesu: Trong năm loại huyên náo này

Diṭṭhamaṅgalādivasena tidhā bhinnesu devamanussesu: Bởi vì Chư Thiên và Nhân Loại chia làm ba nhóm do nương vào những điềm lành đã từng thấy chẳng hạn.

Idaṃ maṅgalakolāhalaṃ loke uppajji: Điều huyên náo về Điềm An Lành này đã phát sanh trong thế gian.

Atha devesu ca manussesu ca vicinitvā vicinitvā maṅgalāni alabhamānesu dvādasannaṃ vassānaṃ accayena: Thế rồi, đối với cả Chư Thiên và Nhân Loại, sau khi phân tích và kiểm xét, trong khi vẫn không ghi nhận được đối với những Điềm Lành, trải qua thời gian dài đến mười hai năm.

Tāvatiṃsakāyikā devatā saṅgamma samāgamma evaṃ samacintesuṃ: những Vị

Chư Thiên đã đi đến hợp nhất với nhau tại cõi Trời Tāvatiṃsa, và đồng suy nghĩ như vầy

Seyyathāpi nāma, mārisā, gharasāmiko antogharajanānaṃ: Chuyện như vậy, thưa các Ngài, người chủ trong nhà thì đối với những người trong nhà.

Gāmasāmiko gāmavāsīnaṃ: Người chủ ngôi làng thì đối với những người sống trong làng.

Rājā sabbamanussānaṃ: Đức Vua thì đối với tất cả mọi người.

Evamevaṃ ayaṃ sakko devānamindo amhākaṃ aggo ca seṭṭho ca yadidaṃ puññena tejena issariyena paññāya dvinnaṃ devalokānaṃ adhipati: Tương tự giống như vậy Vua Trời Đế Thích Devānaminda này dường như là cao cả và tối thắng hơn đối với chúng ta về phước báu, về uy lực, về uy quyền và cả trí tuệ, và là chủ nhân của cả hai thế giới Chư Thiên.

Yaṃnūna mayaṃ sakkaṃ devānamindaṃ etamatthaṃ puccheyyāmā: Thật vậy, chúng ta nên hỏi Thiên Chủ Devānaminda ý nghĩa của điều này.

Tā sakkassa santikaṃ gantvā: Rồi các Thiên Nhân đã đi đến gần Thiên Chủ Đế Thích.

Sakkaṃ devānamindaṃ taṅkhaṇānurūpanivāsanābharaṇasassirikaṃ asarīraṃ aḍḍhateyyakoṭiaccharāgaṇaparivutaṃ: Vừa đúng vào khoảnh khắc ấy, Thiên Chủ Đế Thích Devānaminda mang lấy Thiên Y, thân thể ngời sáng chung quanh có đến hai mươi triệu năm trăm ngàn Thiên Nữ vây quanh.

Pāricchattakamūle paṇḍukambalavarāsane nisinnaṃ: Đang ngồi nơi chỗ ngồi cao quý là tảng đá Paṇḍukambala, dưới cội cây Pāricchattaka.

Abhivādetvā ekamantaṃ ṭhatvā etadavocuṃ: Sau khi vái chào đã đứng sang một bên và đã nói lên điều này rằng.

Yagghe, mārisa, jāneyyāsi, etarahi maṅgalapañhā samuṭṭhitā, eke diṭṭhaṃ maṅgalanti vadanti, eke sutaṃ maṅgalanti vadanti, eke mutaṃ maṅgalanti vadanti: Kính thưa Ngài! Ngài cũng nên biết rằng hiện tại đã sanh khởi câu hỏi về Điềm An Lành, một số thì nói rằng Điềm An Lành là việc đã thấy, một số thì nói rằng Điềm An Lành là việc đã nghe và một số nói rằng Điềm An Lành là việc đã cảm nhận.

Tattha mayañca aññe ca aniṭṭhaṅgatā, sādhu vata no tvaṃ yāthāvato byākarohī: Tại nơi đó, chúng con và những người khác đã không đi đến chấm dứt được, quả thật vậy, lành thay nếu như Ngài tuyên bố chính xác cho chúng con!

Devarājā pakatiyāpi paññavā "ayaṃ maṅgalakathā kattha paṭhamaṃ samuṭṭhitā"ti āha: Vua Trời Đế Thích với bản chất vốn là Bậc Trí Tuệ đã hỏi rằng: "Câu chuyện về Điềm An Lành này đã khởi lên đầu tiên tại nơi nào?"

"Mayaṃ deva cātumahārājikānaṃ assumhā"ti āhaṃsu: Những vị Chư Thiên đã trả lời rằng "Tâu Đại Vương! Chúng con nghe được từ Tứ Đại Thiên Vương!"

Tato cātumahārājikā ākāsaṭṭhadevatānaṃ: Liền sau đó, Tứ Đại Thiên Vương thì (nghe được) từ Chư Thiên trên hư không.

Ākāsaṭṭhadevatā bhummadevatānaṃ: Chư Thiên trên hư không thì (nghe được) từ Chư Thiên trên quả địa cầu.

Bhummadevatā manussārakkhadevatānaṃ: Chư Thiên trên

quả địa cầu thì (nghe được) từ những Vị Chư Thiên bảo vệ loài người.

Manussārakkhadevatā "manussaloke samuṭṭhitā"ti āhaṃsu: và những Vị Chư Thiên bảo vệ loài người đã trả lời rằng: "Đã khởi lên từ thế giới nhân loại."

Atha devānamindo "sammāsambuddho kattha vasatī"ti pucchi: Thế rồi Vua Trời Devānaminda đã hỏi rằng: "Đấng Chánh Đẳng Giác đang ngự tại nơi nào?"

"Manussaloke, devā"ti āhaṃsu: Những Vị Chư Thiên đã đáp rằng "Tâu Đại Vương! Ở thế giới Nhân Loại."

"Taṃ bhagavantaṃ koci pucchī"ti āha: "Đã có ai hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề này chưa?"

"Na koci devā"ti: "Tâu Đại Vương! Không có một ai cả!"

Kiṃ nu kho nāma tumhe mārisā aggiṃ chaḍḍetvā khajjopanakaṃ ujjāletha: Thưa các Ngài Thiên Tử! Tại sao các người sau khi bỏ qua ngọn lửa lại làm cho con đom đóm sáng lên.

Ye anavasesamaṅgaladesakaṃ taṃ bhagavantaṃ atikkamitvā maṃ

pucchitabbaṃ maññatha?: Những người nào là người thuyết giảng hoàn toàn về những Điềm An Lành sau khi vượt qua được Đức Thế Tôn đó, tại sao lại nghĩ rằng cần phải hỏi Ta?

Āgacchatha, mārisā, taṃ bhagavantaṃ pucchāma, addhā sassirikaṃ pañhabyākaraṇaṃ labhissāmā: Hãy đi! Này các Thiên Tử! Hãy hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề đó, chắc chắn sẽ nhận được lời giải thích câu hỏi tuyệt vời nhất."

Ekaṃ devaputtaṃ āṇāpesi – "tvaṃ bhagavantaṃ pucchā"ti: Rồi đã ra lịnh cho một Vị Thiên Tử rằng: "Ngươi hãy hỏi Đức Thế Tôn!".

So devaputto taṅkhaṇānurūpena alaṅkārena attānaṃ alaṅkaritvā: Vị Thiên Tử, đúng vào khoảnh khắc đó, sau khi trang điểm cho chính mình bằng những loại trang sức.

Vijjuriva vijjotamāno devagaṇaparivuto jetavanamahāvihāraṃ āgantvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ ṭhatvā: Trong khi chiếu sáng tựa như một tia chớp, với hội chúng Chư Thiên vây quanh đã đi đến ngôi chùa Jetavana, sau khi đãnh lễ Đức Thế Tôn đã đứng sang một bên.

Maṅgalapañhaṃ pucchanto gāthāya ajjhabhāsi: Trong khi hỏi câu hỏi về Điềm An Lành, Vị Thiên Tử đó đã nói lên với vần kệ.

Bhagavā tassa taṃ pañhaṃ vissajjento imaṃ suttamabhāsi: Đức Thế Tôn trong khi trả lời về câu hỏi của Thiên Tử đó, đã nói lên Kinh này.

Tattha evaṃ me sutantiādīnamattho saṅkhepato kasibhāradvājasuttavaṇṇanāyaṃ vutto: Ở đây, ý nghĩa được bắt đầu rằng "**Tôi đã nghe như vầy**" từ sự rút gọn lại đã được đề cập đến trong phần chú giải kinh Kasibhāradvāja.

Vitthāraṃ pana icchantehi papañcasūdaniyā majjhimaṭṭhakathāyaṃ vuttanayena gahetabbo: Thế nhưng với sự mong mỏi được giảng giải chi tiết thì cần phải nắm bắt nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong phần chú giải Kinh Trung Bộ trong tập Papañcasūdanī.

Kasibhāradvājasutte ca "magadhesu viharati dakkhiṇāgirismiṃ ekanāḷāyaṃ brāhmaṇagāme"ti vuttaṃ: Và trong Kinh Kasibhāradvāja đã đề cập rằng "Trú trong Kinh Thành Magadha, tại vùng núi Dakkhiṇāgirī, trong ngôi làng của những Bà La Môn có tên là Ekanāḷa".

Idha "sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme"ti: thì ở đây lại nói rằng "Trú tại Kinh Thành Sāvatthī, tại khu vườn của Jeta, trong ngôi Chùa của Trưởng Giả Anāthapiṇḍika."

Tasmā "sāvatthiya"nti imaṃ padaṃ ādiṃ katvā idha apubbapadavaṇṇanaṃ karissāma: Cho nên sau khi khởi đầu câu này rằng "Tại Kinh Thành Sāvatthī" thì ở đây cũng sẽ tạo ra phần giải thích cho những từ không đề cập đến.

Seyyathidaṃ, sāvatthiyanti evaṃnāmake nagare: Điều đó, gọi là "**Tại Kinh Thành Sāvatthī**" chính là tên của một Kinh Thành như vậy.

Taṃ kira savatthassa nāma isino nivāsaṭṭhānaṃ ahosi: Tương truyền, sở dĩ đã có tên gọi như vậy vì là nơi cư ngụ của một vị Đạo Sĩ có tên gọi là Savattha.

Tasmā yathā kusambassa nivāso kosambī, kākaṇḍassa nivāso kākaṇḍīti, evaṃ itthiliṅgavasena "sāvatthī"ti vuccati: Cho nên cũng giống như chỗ trú ngụ của người Kusamba được gọi là Kosambī, chỗ trú ngụ của người Bậc Hiền Trí Kākaṇḍa được gọi là Kādaṇḍī,

như vậy nương vào giống cái nên được gọi là "Sāvatthī".

Porāṇā pana vaṇṇayanti – yasmā tasmiṃ ṭhāne satthasamāyoge "kiṃbhaṇḍamatthī"ti pucchite "sabbamatthī"ti āhaṃsu: Lại nữa, những Bậc Cổ Đức có giải thích rằng: chính vì có sự kết hợp sung túc tại nơi đó, như khi được hỏi rằng: "Có những loại hàng hóa gì? thì đã được đáp rằng: "Có tất cả".

Tasmā taṃ vacanamupādāya "sāvatthī"ti vuccati: Cho nên dựa vào lời nói này mà gọi là "Sāvatthī".

Tassaṃ sāvatthiyaṃ: Tại Sāvatthī chính là tại nơi đó.

Etenassa gocaragāmo dīpito hoti: Và cũng có sự minh họa về xóm làng đối với chính điều đó.

Jeto nāma rājakumāro, tena ropitasaṃvaḍḍhitattā tassa jetassa vananti jetavanaṃ, tasmiṃ jetavane: Có một Hoàng Tử tên là Jeta, chính vì khu vườn đó của Hoàng Tử Jeta với trạng thái được canh tác và phát triển nên gọi là khu vườn của Jeta, chính tại nơi đó được gọi là **tại Jetavana.**

Anāthānaṃ piṇḍo etasmiṃ atthīti anāthapiṇḍiko, tassa anāthapiṇḍikassa: Chính vì người đó có miếng vật thực dành cho những người khốn khổ nên gọi là Anāthapiṇḍika, của vị ấy tức là **của ông Anāthapiṇḍika.**

Anāthapiṇḍikena gahapatinā catupaṇṇāsakoṭipariccāgena niṭṭhāpitārāmeti attho: Nghĩa là ngôi chùa đã được hoàn tất bởi gia chủ Anāthapiṇḍika với năm trăm bốn mươi triệu đồng tiền vàng.

Etenassa pabbajitānurūpanivāsokāso dīpito hoti: Và cũng có sự minh họa về khoảng trống để cư ngụ vừa đúng để dành cho những Bậc Xuất Gia đối với chính nơi đó.

Athāti avicchedatthe: Gọi là "**Khi ấy**" tức là dùng trong ý nghĩa không có sự gián đoạn

Khoti adhikārantaranidassanatthe nipāto: gọi là "**Thật vậy**" tức là một bất biến phân từ dùng trong ý nghĩa so sánh trong khoảng giữa của việc đang hiện hữu.

Tena avicchinneyeva tattha bhagavato vihāre "idamadhikārantaraṃ udapādī"ti dasseti: Chính vì thế chỉ ra cho thấy rằng Đức Thế Tôn trong khi trú tại nơi đó với thời gian không gián đoạn thì điều này đã phát sanh lên trong khoảng giữa sự hiện hữu (của Ngài).

Kiṃ tanti? Aññatarā devatātiādi: Vấn đề đó là gì? Khởi đầu từ **một vị Thiên Nhân nọ.**

Tattha aññatarāti aniyamitaniddeso: Ở đó, được gọi là "**Nọ**" tức là chỉ cho trạng thái bất định.

Sā hi nāmagottato apākaṭā, tasmā "aññatarā"ti vuttā: Quả nhiên là như vậy, bởi vì Vị Trời đó không có sự rõ ràng về tên và tộc họ, chính vì thế nên gọi là "Nọ".

Devo eva devatā, itthipurisasādhāraṇametaṃ: Chính ngay với Chư Thiên hay Thiên Nhân thì điều này gộp chung cho cả Thiên Nam và Thiên Nữ.

Idha pana puriso eva so devaputto, kintu sādhāraṇanāmavasena "devatā"ti vutto: Lại nữa, ở đây vị đó chính là Thiên Tử nên là một Thiên Nam, tuy nhiên nương vào sự định danh gộp chung lại nên đã gọi là "Thiên Nhân".

Abhikkantāya rattiyāti ettha abhikkantasaddo khayasundarābhirūpaabbhanumodanādīsu dissati: Gọi là "**Với ban đêm đã gần mãn**" tức là ở đây chữ **gần mãn** chỉ ra cho thấy chẳng hạn như là hao mòn dần, tốt đẹp, rạng rỡ và hoan hỷ tán thành.

Tattha "abhikkantā, bhante, ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciranisinno bhikkhusaṅgho. Uddisatu, bhagavā bhikkhūnaṃ pātimokkha"nti evamādīsu khaye dissati: Ở đây, để chỉ ra cho thấy sự hao mòn, tàn dần chẳng hạn bắt đầu như vầy "Bạch Ngài! Đêm đã dần tàn, trong khi canh một đã trôi qua, Chư Tỳ Khưu Tăng ngồi quá lâu. Bạch Đức Thế Tôn! Xin hãy giáo giới Giới Bổn Pātimokkha đến cho Chư Tỳ Khưu!"

"Ayaṃ imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ abhikkantataro ca paṇītataro cā"ti evamādīsu sundare: Trong sự tốt đẹp chẳng hạn như vầy "Trong bốn hạng người này, hạng người nào là càng tốt đẹp là càng cao quý."

Ko me vandati pādāni: Người nào đảnh lễ đôi bàn chân của Ta.

Iddhiyā yasasā jalaṃ: Sự tỏa lan với thần lực và danh vọng.

Abhikkantena vaṇṇena: Với dung sắc xinh đẹp rạng ngời.

Sabbā obhāsayaṃ disā: Chiếu sáng khắp các phương.

Evamādīsu abhirūpe: Trong sự xinh đẹp rạng rỡ chẳng hạn như vầy.

"Abhikkantaṃ, bho gotama, abhikkantaṃ, bho gotamā"ti evamādīsu abbhanumodane: Trong việc hoan hỷ tán thành chẳng hạn như vầy "Thật Vi Diệu! Thưa Tôn Giả Gotama! Thật Vi Diệu! Thưa Tôn Giả Gotama!"

Idha pana khaye: Thế nên ở đây (được dùng trong ý nghĩa) hao mòn dần.

Tena abhikkantāya rattiyā, parikkhīṇāya rattiyāti vuttaṃ hoti: Chính vì thế, với ban đêm đã dần tàn cũng còn được gọi là với ban đêm đã suy tàn dần.

Abhikkantavaṇṇāti ettha abhikkantasaddo abhirūpe: Gọi là "**Màu da rạng rỡ**" tức là ở đây, chữ **Abhikkanta** trong ý nghĩa là xinh đẹp rạng rỡ.

Vaṇṇasaddo pana chavithutikulavaggakāraṇa saṇṭhānappamāṇarūpāyatanādīsu dissati: chữ **Vaṇṇa** chỉ ra cho thấy những ý nghĩa như là màu da, lời ngợi khen, giai cấp, nguyên nhân, hình thức, sự ước lượng và sắc xứ.

Tattha "suvaṇṇavaṇṇosi bhagavā"ti evamādīsu chaviyaṃ: Ở đây, với màu da chẳng hạn như "Đức Thế Tôn với màu da sáng chói."

"Kadā saññūḷhā pana te, gahapati, ime samaṇassa gotamassa vaṇṇā"ti

evamādīsu thutiyaṃ: Với lời ngợi khen chẳng hạn như "Này Gia Chủ! Ngươi chất chứa những ưu điểm của Sa Môn Gotama tự bao giờ?"

"Cattārome, bho gotama, vaṇṇā"ti evamādīsu kulavagge: Với giai cấp chẳng hạn như "Thưa Tôn Giả Gotama! Có bốn giai cấp này."

"Atha kena nu vaṇṇena, gandhatthenoti vuccatī"ti evamādīsu kāraṇe: Với nguyên nhân chẳng hạn như "Chính vì thế với những nguyên nhân nào, mà được gọi là kẻ trộm hương".

"Mahantaṃ hatthirājavaṇṇaṃ abhinimminitvā"ti evamādīsu saṇṭhāne: Với hình thức chẳng hạn như "Sau khi tạo ra bằng phép thuật một con voi chúa với kích cỡ to lớn".

"Tayo pattassa vaṇṇā"ti evamādīsu pamāṇe: Với sự đo lường ước lượng chẳng hạn như "Khoảng ba bát".

"Vaṇṇo gandho raso ojā"ti evamādīsu rūpāyatane: Với Sắc Xứ chẳng hạn như "Sắc, hương, vị và chất bổ dưỡng."

So idha chaviyaṃ daṭṭhabbo: Ở đây chữ Vaṇṇa cần phải được hiểu là với màu da.

Tena abhikkantavaṇṇā abhirūpacchavīti vuttaṃ hoti: Chính vì thế,

chữ màu da rạng rỡ cũng được đề cập bằng chữ màu da xinh đẹp.

Kevalakappanti ettha kevalasaddo anavasesayebhuyya abyāmissaanatirekadaḷhatthavisaṃyogādi anekattho: Gọi là "**Trọn cả**" tức là ở đây, chữ **Kevala** có nhiều ý nghĩa khác nhau chẳng hạn như hoàn toàn, phần đông, không lẫn lộn, vừa vặn không dư thiếu, mục đích vững chắc và thoát khỏi sự ràng buộc.

Tathā hissa "kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariya"nti evamādīsu anavasesatā attho: Quả thật như vậy, ý nghĩa của chữ Kevala là trạng thái hoàn toàn chẳng hạn như "Đời sống phạm hạnh hoàn toàn được đầy đủ và trong sạch trọn vẹn".

"Kevalakappā ca aṅgamāgadhā pahūtaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ ādāya upasaṅkamissantī"ti evamādīsu yebhuyyatā: Ý nghĩa là phần đông chẳng hạn như "Phần đông, những người dân ở xứ Aṅga và Māgadha sẽ đi đến và mang theo rất nhiều những thức ăn loại cứng loại mềm".

"Kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī"ti evamādīsu abyāmissatā:

Với ý nghĩa là không lẫn lộn chẳng hạn như "Là nguyên nhân của trọn vẹn khổ uẩn".

"Kevalaṃ saddhāmattakaṃ nūna ayamāyasmā"ti evamādīsu anatirekatā: Với ý nghĩa vừa vặn không dư thiếu chẳng hạn như "Chắc chắn là vậy, Vị Tôn Giả này y cứ trọn vẹn với Niềm Tin".

"Āyasmato bhante anuruddhassa bāhiko nāma saddhivihāriko kevalakappaṃ saṅghabhedāya ṭhito"ti evamādīsu daḷhatthatā: Với ý nghĩa mục đích vững chắc chẳng hạn như "Bạch Ngài! Tôn Giả Bāhika, là người đồng trú cùng với Tôn Giả Anuruddha hoàn toàn đứng về phía chia rẽ Tăng chúng".

"Kevalī vusitavā uttamapurisoti vuccatī"ti evamādīsu visaṃyogo: Và sự thoát khỏi những buộc ràng chẳng hạn như "Được gọi là Bậc trọn vẹn, là Bậc thành tựu viên mãn, là Bậc Tối thượng nhân"

Idha panassa anavasesato attho adhippeto: Ở đây, chủ ý của chữ Kevala có ý nghĩa là hoàn toàn.

Kappasaddo panāyaṃ abhisaddahanavohārakālapaññattichedan avikappalesasamantabhāvādianekattho:

Lại nữa, chữ **Kappa** này, cũng có rất nhiều ý nghĩa chẳng hạn như là sự tuyệt đối tin tưởng, lời kêu gọi, thời gian, sự chế định, sự cắt gọt, sự diễn giải, duyên cớ và hiện hữu trọn vẹn khắp nơi.

Tathā hissa "okappaniyametaṃ bhoto gotamassa, yatā taṃ arahato sammāsambuddhassā"ti evamādīsu abhisaddahanamattho: Quả thật như vậy, ý nghĩa của chữ Kappa là ý nghĩa tuyệt đối tin tưởng chẳng hạn như "Điều này là điều đáng tin cậy từ Tôn Giả Gotama, điều đó cũng giống như của Vị A La Hán Chánh Đẳng Chánh Giác."

"Anujānāmi, bhikkhave, pañcahi samaṇakappehi phalaṃ paribhuñjitu"nti evamādīsu vohāro: Là lời kêu gọi chẳng hạn như: "Này Chư Tỳ Khưu! Ta cho phép, hãy thọ dụng trái cây theo năm Sa Môn Pháp."

"Yena sudaṃ niccakappaṃ viharāmī"ti evamādīsu kālo: Là thời gian chẳng hạn như "Như vậy, Ta sống an trú trường cữu vĩnh viễn."

"Iccāyasmā kappo"ti evamādīsu paññatti: Là sự chế định chẳng hạn như "Tôn Giả Kappa nói rằng..."

"Alaṅkato kappitakesamassū"ti evamādīsu chedanaṃ: Sự cắt gọn chẳng hạn

như "Trạng thái trang điểm với râu tóc đã được cắt tỉa".

"Kappati dvaṅgulakappo"ti evamādīsu vikappo: Sự diễn giải chẳng hạn như "Gọi là cho phép là được phép để dài hai lóng tay".

"Atthi kappo nipajjitu"nti evamādīsu leso: Là duyên cớ chẳng hạn như "Có duyên cớ để được nằm."

"Kevalakappaṃ veḷuvanaṃ obhāsetvā"ti evamādīsu samantabhāvo: Là sự hiện hữu trọn vẹn khắp nơi chẳng hạn như "Đã chiếu sáng trọn vẹn khắp nơi khu rừng Trúc."

Idha panassa samantabhāvo atthoti adhippeto: Như vậy, ở đây chủ ý của chữ Kappa có ý nghĩa là sự hiện hữu trọn vẹn khắp nơi.

Yato kevalakappaṃ jetavananti ettha anavasesaṃ samantato jetavananti evamattho daṭṭhabbo: Từ đó, nói rằng **trọn cả Jetavana** ở đây tức là trọn vẹn chung quanh khắp nơi khu rừng Jeta, cần phải hiểu được ý nghĩa như vậy.

Obhāsetvāti ābhāya pharitvā, candimā viya sūriyo viya ca ekobhāsaṃ ekapajjotaṃ karitvāti attho: Gọi là "**Đã chiếu sáng**" tức là đã biến mãn với những ánh sáng chói

lóa, nghĩa là đã tạo thành một luồng ánh sáng, một luồng hào quang giống như mặt trăng hay giống như mặt trời vậy.

Yena bhagavā tenupasaṅkamīti bhummatthe karaṇavacanaṃ, yato yattha bhagavā, tattha upasaṅkamīti evamettha attho daṭṭhabbo: Gọi là "**Bởi lý do gì, mà chính lý do đó, vị ấy đi đến gần Đức Thế Tôn**" tức là cụm từ chỉ mối quan hệ trong thế gian, tức là khi Đức Thế Tôn ở tại nơi nào, liền đi đến gần chính tại nơi đó, ở đây cần phải hiểu được ý nghĩa như vậy.

Yena vā kāraṇena bhagavā devamanussehi upasaṅkamitabbo, teneva kāraṇena upasaṅkamīti evampettha attho daṭṭhabbo: Hoặc là với nguyên nhân gì Chư Thiên và Nhân Loại cần phải đi đến gần Đức Thế Tôn, chính với nguyên nhân đó vị ấy đi đến gần, ở đây ý nghĩa này cũng cần được hiểu rõ.

Kena ca kāraṇena bhagavā upasaṅkamitabbo?: Vì ai và vì lý do gì mà cần phải đi đến gần Đức Thế Tôn?

Nānappakāraguṇavisesādhigamādhippāyena sāduphalūpabhogādhippāyena dijagaṇehi niccaphalitamahārukkho viya: Chính là với cố ý để đạt đến sự phân biệt về những

ân đức bằng nhiều phương pháp khác nhau, giống như cội cây đại thụ liên tục đơm hoa kết trái đối với những đàn chim với những ý định thưởng thức những trái cây ngọt ngào.

Upasaṅkamīti ca gatāti vuttaṃ hoti: Và gọi là đi đến gần cũng còn được gọi là đã đi đến.

Upasaṅkamitvāti. upasaṅkamanapariyosānadīpanaṃ: Gọi là "**Sau khi đi đến gần**" tức là giải thích việc chấm dứt của sự đi đến gần .

Atha vā evaṃ gatā tato āsannataraṃ ṭhānaṃ bhagavato samīpasaṅkhātaṃ gantvātipi vuttaṃ hoti: Hoặc là đã đi đến một nơi mà kể từ đó vượt qua sự cận kề, còn được gọi là sau khi đi đến thân cận với Đức Thế Tôn.

Bhagavantaṃ abhivādetvāti bhagavantaṃ vanditvā paṇamitvā namassitvā: Gọi là "**Sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn**" tức là sau khi đã đảnh lễ, sau khi đã lễ bái và sau khi đã cung kính đến Đức Thế Tôn.

Ekamantanti bhāvanapuṃsakaniddeso, ekokāsaṃ ekapassanti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Một bên**" chỉ ra cho thấy sự hiện hữu trung lập, cũng còn

được gọi là một khoảng trống thích hợp, hay một bên hông.

Bhummatthe vā upayogavacanaṃ: Hoặc là một từ chỉ định cách trong thế gian.

Aṭṭhāsīti nisajjādipaṭikkhepo, ṭhānaṃ kappesi, ṭhitā ahosīti attho: Gọi là "**Đã đứng**" tức là đối lập với việc đã ngồi chẳng hạn, đã áp dụng tại một vị trí, nghĩa là đã có sự an trụ.

Kathaṃ ṭhitā pana sā ekamantaṃ ṭhitā ahūti?: Thế nhưng đã nói là Vị ấy đã đứng sang một bên thì đã đứng như thế nào?

Na pacchato na purato, nāpi āsannadūrato: Không phải sau cũng nào đâu phải trước, không quá gần cũng không cần xa quá.

Na kacche nopi paṭivāte, na cāpi oṇatuṇṇate: Không quá thấp đối với luồng gió đến, cũng không từ dưới thấp thổi lên trên.

Ime dose vivajjetvā, ekamantaṃ ṭhitā ahū"ti: Sau khi đã tránh xa những lỗi này, đã được nói một bên vị ấy đứng.

Kasmā panāyaṃ aṭṭhāsi eva, na nisīdīti?: Thế nhưng tại sao vị này chỉ đứng mà lại không ngồi?

Lahuṃ nivattitukāmatāya: Chính vì mong muốn rời khỏi thật nhanh chóng.

Devatā hi kañcideva atthavasaṃ paṭicca sucipuriso viya vaccaṭṭhānaṃ manussalokaṃ āgacchanti: Quả thật như vậy, bởi vì một lý do gì đó mà những vị Chư Thiên đi đến thế giới loài người cũng giống như một người sạch sẽ tinh tươm tại nơi hầm phẩn vậy.

Pakatiyā panetāsaṃ yojanasatato pabhuti manussaloko duggandhatāya paṭikūlo hoti, na tattha abhiramanti: Lại nữa, bình thường đối với những vị Chư Thiên, thế giới nhân loại dẫu cách xa đến một trăm do tuần cũng có kinh tởm với những mùi hôi thối, nên những vị ấy không có sự thỏa thích tại nơi ấy.

Tena sā āgatakiccaṃ katvā lahuṃ nivattitukāmatāya na nisīdi: Chính vì thế, những vị ấy sau khi làm xong phận sự đã đến, với mong muốn rời đi thật nhanh chóng nên đã không ngồi.

Yassa ca gamanādiiriyāpathaparissamassa vinodanatthaṃ nisīdanti, so devānaṃ parissamo natthi, tasmāpi na nisīdi: Đối với những người nào, với mục đích làm cho tiêu tan những mệt mỏi trong những oai nghi chẳng hạn như là đang đi thì họ thường ngồi, thế nhưng sự mệt mỏi đó không hề có đối với những vị Chư Thiên, chính vì thế vị ấy đã không ngồi.

Ye ca mahāsāvakā bhagavantaṃ parivāretvā ṭhitā, te patimānesi, tasmāpi na nisīdi: Và những Bậc Đại Thinh Văn nào sau khi đi theo chung quanh Đức Thế Tôn và đã đứng đó, những vị Chư Thiên đã hết sức tôn kính những Bậc Đại Thinh Văn đó, chính vì thế vị ấy đã không ngồi.

Apica bhagavati gāraveneva na nisīdi: Mặt khác, chính với sự tôn kính Đức Thế Tôn nên vị ấy đã không ngồi.

Devānañhi nisīditukāmānaṃ āsanaṃ nibbattati, taṃ anicchamānā nisajjāya cittampi akatvā ekamantaṃ aṭṭhāsi: Quả thật vậy, khi muốn ngồi lập tức xuất hiện chỗ ngồi dành cho những vị Chư Thiên, trong khi không mong muốn điều đó và không tạo ra trạng thái tâm ngồi xuống, vị ấy đã đứng một bên.

Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatāti evaṃ imehi kāraṇehi ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā: Gọi là "**Đã đứng một bên, vị Chư Thiên ấy**" tức là như vậy Vị Chư Thiên ấy sau khi đã đứng sang một bên với những lý do này.

Bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsīti bhagavantaṃ gāthāya akkharapadaniyamitaganthitena vacanena abhāsīti attho: Gọi là "**Đã trình bạch với Đức**

Thế Tôn bằng kệ ngôn" nghĩa là đã trình bạch lên Đức Thế Tôn bằng kệ ngôn với những lời nói đã được hòa quyện xác định bằng những âm tiết và câu cú.

Tattha bahūti aniyamitasaṅkhyāniddeso: Ở đây, gọi là "**Rất nhiều**" tức là chỉ ra một con số bất định.

Tena anekasatā anekasahassā anekasatasahassāti vuttaṃ hoti: Chính vì thế cũng có thể được nói là nhiều trăm, nhiều ngàn hay nhiều trăm ngàn.

Dibbantīti devā, pañcahi kāmaguṇehi kīḷanti, attano vā siriyā jotantīti attho: Để bản thân thực sự thỏa thích chính là **những Vị Chư Thiên**, những vị đó vui vẻ cùng với Năm Dục Trưởng Dưỡng, nghĩa là họ trở nên chói sáng đối với thân thể tự chính mình.

Apica tividhā devā sammutiupapattivisuddhivasena: Mặt khác, có ba hạng Chư Thiên do nương vào sự giả định, sự thọ sanh và Thanh Tịnh.

Yathāha: Giống như đã được nói rằng.

Devāti tayo devā sammutidevā, upapattidevā, visuddhidevā: Gọi là Chư Thiên có ba hạng Chư Thiên là Giả Định Chư Thiên, Thọ Sanh Chư Thiên và Thanh Tịnh Chư Thiên.

Tattha sammutidevā nāma rājāno, deviyo, rājakumārā: Ở đây, tên gọi Giả Định Chư Thiên được dành cho những Đức Vua, những Vị Hoàng Hậu hoặc là những Hoàng Tử.

Upapattidevā nāma cātumahārājike deve upādāya taduttaridevā: Thọ Sanh Chư Thiên là tên gọi y cứ vào những Vị Chư Thiên ở Cõi Tứ Đại Thiên Vương và những Vị Chư Thiên vượt qua những Vị Chư Thiên ở Tứ Đại Thiên Vương.

Visuddhidevā nāma arahanto vuccantī: Thanh Tịnh Chư Thiên là tên gọi để gọi Bậc Thánh A La Hán.

Tesu idha upapattidevā adhippetā: Trong số các hạng Chư Thiên đó, chủ ý ở đây chính là Thọ Sanh Chư Thiên.

Manuno apaccāti manussā: Gọi là Hậu Duệ của Đức Vua Manu chính là **Loài Người.**

Porāṇā pana bhaṇanti – manassa ussannatāya manussā: Lại nữa, những Bậc Cổ Đức xưa thì cho rằng: Với sự tích lũy dồi dào của Tâm Ý nên được gọi là Loài Người.

Te jambudīpakā, aparagoyānakā, uttarakurukā, pubbavidehakāti catubbidhā: Và Loài Người gồm có bốn đó là người ở Nam Thiện Bội Châu, người ở Tây Ngưu

Hóa Châu, người ở Bắc Cưu Lưu Châu và người ở Đông Thắng Thần Châu.

Idha jambudīpakā adhippetā: Ở đây, chủ ý chính là người Nam Thiện Bội Châu.

Maṅgalanti imehi sattāti maṅgalāni, iddhiṃ vuddhiñca pāpuṇantīti attho: Gọi là những điềm lành dành cho những chúng sanh này được gọi là **với những điềm lành**, nghĩa là những người đó đạt đến sự thịnh vượng và như ý.

Acintayunti cintesuṃ: Gọi là "**Đã suy nghĩ**" tức là suy xét và cân nhắc.

Ākaṅkhamānāti icchamānā patthayamānā pihayamānā: Gọi là "**Đang ao ước**" tức là đang mong mỏi, đang nguyện ước và đang ước muốn.

Sotthānanti sotthibhāvaṃ, sabbesaṃ diṭṭhadhammikasamparāyikānaṃ sobhanānaṃ sundarānaṃ kalyāṇānaṃ dhammānamatthitanti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Hạnh Phúc**" tức là sự an toàn, cũng được gọi là sự tồn tại trong Giáo Pháp, trong sự tỏa sáng, trong sự tốt đẹp và trong những hạnh kiểm tốt đẹp thuộc về tất cả ngay trong kiếp sống này hay trong những kiếp sống sau.

Brūhīti desehi pakāsehi ācikkha vivara vibhaja uttānīkarohi: Gọi là "**Câu**

mong Ngài hãy nói" tức là xin Ngài hãy thuyết, hãy công bố, hãy nói ra, hãy mở rộng, hãy phân tích và hãy làm cho sáng tỏ.

Maṅgalanti iddhikāraṇaṃ vuddhikāraṇaṃ sabbasampattikāraṇaṃ: Gọi là "**Điềm An Lành**" tức là cách thức để phát đạt, cách thức để thịnh vượng cách thức để thành tựu tất cả.

Uttamanti visiṭṭhaṃ pavaraṃ sabbalokahitasukhāvahanti ayaṃ gāthāya anupubbapadavaṇṇanā: Gọi là "**Tối thượng**" tức là phi thường, cao thượng, sự giải thích tuần tự thứ lớp từng câu trong kệ ngôn này là mang lại sự an vui và lợi ích cho tất cả các thế gian.

Ayaṃ pana piṇḍattho – so devaputto: Lại nữa, điều này là ý nghĩa của nguyên đoạn: Vị Thiên Tử đó.

Dasasahassacakkavāḷesu devatā maṅgalapañhaṃ sotukāmatāya imasmiṃ ekacakkavāḷe sannipatitvā: Những Vị Chư Thiên trong mười ngàn Luân Vi Thế Giới với mong mỏi được nghe câu hỏi về Điềm Lành sau khi đã tề tựu tụ hội lại trong một Luân Vi Thế Giới này.

Ekavālaggakoṭiokāsamatte dasapi vīsampi tiṃsampi cattālīsampi paññāsampi saṭṭhipi sattatipi asītipi

sukhumattabhāve nimminitvā: Sau khi đã hóa hiện ra sự hiện hữu hết sức tinh tế chẳng hạn như là mười vị, hai mươi vị, ba mươi vị, bốn mươi vị, năm mươi vị, sáu mươi vị, bảy mươi vị thậm chí là tám mươi vị trong khoảng không gian chỉ trên đầu một ngọn tóc.

Sabbadevamārabrahmāno siriyā ca tejasā ca adhigayha virocamānaṃ paññattavarabuddhāsane nisinnaṃ bhagavantaṃ parivāretvā ṭhitā disvā: Đã nhìn thấy sau khi vây quanh đã đứng nơi Đức Thế Tôn đang ngồi trên Bảo Tọa cao quý dành cho Đức Phật và hào quang đang chiếu sáng vượt trội hơn hào quang của tất cả Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên.

Tasmiṃ ca samaye anāgatānampi sakalajambudīpakānaṃ manussānaṃ cetasā cetoparivitakkamaññāya: Chính vào khoảnh khắc ấy, với sự hiểu biết được những suy nghĩ trong tư tưởng và tâm tư của nhân loại trong toàn thể cõi Diêm Phù đề này.

Sabbadevamanussānaṃ vicikicchāsallasamuddharaṇatthaṃ āha: Và với mục đích kéo lên những mũi tên nghi ngờ trong tất cả Chư Thiên và Nhân Loại trong ngày vị lai, nên Thiên Tử đó đã nói rằng.

Bahū devā manussā ca, maṅgalāni acintayuṃ, ākaṅkhamānā sotthānaṃ attano sotthibhāvaṃ icchantā, brūhi maṅgalamuttamaṃ: Có rất nhiều Chư Thiên và Loài Người, đã suy nghĩ về những Điềm Lành, và đang ao ước về những điều hạnh phúc, với trạng thái mong mỏi hiện hữu sự an toàn cho chính mình, cầu mong Ngài hãy nói về Điềm Lành Cao Thượng.

Tesaṃ devānaṃ anumatiyā manussānañca anuggahena mayā puṭṭho samāno: Với việc cho phép của những Vị Chư Thiên và với sự giúp đỡ đến cho nhân loại, cũng giống hệt việc đã được hỏi đến của chính con.

Yaṃ sabbesameva amhākaṃ ekantahitasukhāvahanato uttamaṃ maṅgalaṃ, taṃ no anukampaṃ upādāya brūhi bhagavā: Điều nào là điềm lành tối thượng với trạng thái chắc chắn mang lại sự an vui và lợi ích cho chính tất cả chúng con, nương vào lòng bi mẫn đối với chúng con cầu mong Đức Thế Tôn hãy nói lên những điều đó.

Evametaṃ devaputtassa vacanaṃ sutvā bhagavā "asevanā ca bālāna"nti gāthamāha: Sau khi nghe được những lời nói này của Vị Thiên Tử đó như vậy, Đức Thế Tôn đã nói

lên kệ ngôn rằng: "**Không thân cận với kẻ ngu**".

Tattha asevanāti abhajanā apayirupāsanā: Ở đây, gọi là "**Không thân cận**" tức là không có sự liên kết cùng và không tôn kính.

Bālānanti balanti assasantīti bālā: Gọi là "**Với kẻ ngu**" tức là những kẻ ngu là những người chỉ biết sống và hít thở.

Assasitapassasitamattena jīvanti: Những người đó sinh tồn chỉ với việc thở vô và thở ra.

Na paññājīvitenāti adhippāyo: Chủ ý là với đời sống không có trí tuệ.

Tesaṃ bālānaṃ: Của những người như vậy gọi là với những người ngu.

paṇḍitānanti paṇḍantīti paṇḍitā: Gọi là "**Với những Bậc Hiền Trí**" tức là gọi những người luôn tiến bộ đó là những Bậc Hiền Trí.

Sandiṭṭhikasamparāyikesu atthesu ñāṇagatiyā gacchantīti adhippāyo: Chủ ý là những người đó tiến đến với sự đi đến của Trí Tuệ trong những lợi ích ngay trong kiếp sống hiện tại hoặc trong những kiếp sống tiếp theo.

Tesaṃ paṇḍitānaṃ: Của những người như vậy gọi là đối với những Bậc Hiền Trí.

Sevanāti bhajanā payirupāsanā taṃsahāyatā taṃsampavaṅkatā: Gọi là "**Thân cận**" tức là sự cộng tác, sự liên kết, là bạn đồng hành với người đó, thân thiện với người đó.

Pūjāti sakkāragarukāramānanavandanā: Gọi là "**Hãy tôn kính**" tức là hãy kính lễ, hãy trọng vọng, hãy tôn vinh và hãy đảnh lễ.

Pūjaneyyānanti pūjārahānaṃ: Gọi là "**Với bậc đáng tôn kính**" tức là với những bậc được tôn trọng.

Etaṃ maṅgalamuttamanti yā ca bālānaṃ asevanā, yā ca paṇḍitānaṃ sevanā, yā ca pūjaneyyānaṃ pūjā: Gọi là "**Những điều đó là điềm lành tối thượng**" tức là điều không thân cận với người ngu, điều thân cận với bậc hiền trí và điều tôn kính bậc đáng tôn kính.

Taṃ sabbaṃ sampiṇḍetvā āha etaṃ maṅgalamuttamanti: Sau khi kết hợp với tất cả những điều đó, Ngài đã nói rằng những điều đó là những điềm an lành tối thượng.

Yaṃ tayā puṭṭhaṃ "brūhi maṅgalamuttama"nti, ettha tāva etaṃ maṅgalamuttamanti gaṇhāhīti vuttaṃ hoti: Đối với điều nào đã được hỏi đến bởi ngươi rằng "Cầu mong Ngài hãy nói về Điềm Lành tối thượng", thì ở đây cũng được nói rằng, chính ngươi hãy nắm bắt lấy những điềm lành tối thượng đó!

Ayametissā gāthāya padavaṇṇanā: Điều này chính là sự giải thích những câu chữ trong kệ ngôn.

Atthavaṇṇanā panassā evaṃ veditabbā: Lại nữa, phần giải thích ý nghĩa của kệ ngôn đó, cần phải hiểu như vầy.

Evametaṃ devaputtassa vacanaṃ sutvā bhagavā imaṃ gāthamāha: Sau khi nghe những lời nói này của Thiên Tử đó như vậy, Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn này.

Tattha yasmā catubbidhā kathā pucchitakathā, apucchitakathā, sānusandhikathā, ananusandhikathāti: Ở đây, chính vì sự thuyết giảng gồm có bốn phần, thuyết giảng do đã được hỏi đến, thuyết giảng khi không được hỏi đến, thuyết giảng với sự mạch lạc và thuyết giảng với sự không mạch lạc.

Tattha "pucchāmi taṃ, gotama, bhūripaññaṃ, kathaṃkaro sāvako sādhu hotī"ti ca: "Con hỏi về điều đó, thưa Ngài Gotama, Bậc có Trí Tuệ dồi dào, người đệ tử tốt đẹp là người có hành động như thế nào?"

"Kathaṃ nu tvaṃ, mārisa, oghamatarī"ti ca: Hoặc là "Thưa Ngài! Ngài đã vượt qua bộc lưu bằng cách như thế nào?"

Evamādīsu pucchitena kathikā pucchitakathā: Sự thuyết giảng do đã được hỏi đến là thuyết giảng về đề tài đã được hỏi đến chẳng hạn như.

"Yaṃ pare sukhato āhu, tadariyā āhu dukkhato"ti evamādīsu apucchitena attajjhāsayavaseneva kathitā apucchitakathā: Sự thuyết giảng khi không được hỏi đến là sự thuyết giảng nương vào sự cố ý sắp đặt của chính mình với việc đã không được hỏi đến chẳng hạn như "Điều nào những kẻ khác đã nói rằng là An Lạc, điều đó những Bậc Thánh đã nói là Khổ".

Sabbāpi buddhānaṃ kathā "sanidānāhaṃ, bhikkhave, dhammaṃ desemī"ti vacanato sānusandhikathā: Đối với tất cả sự thuyết giảng của Chư Phật là sự thuyết giảng mạch lạc từ những lời nói chẳng hạn như

"Này Chư Tỳ Khưu! Ta thuyết Pháp với nhân duyên".

Ananusandhikathā imasmiṃ sāsane natthi: Và trong Giáo Pháp này không hề có sự thuyết giảng không mạch lạc.

Evametāsu kathāsu ayaṃ devaputtena pucchitena bhagavatā kathitattā pucchitakathā: Như vậy, trong số những cách thuyết giảng đó, điều này là sự thuyết giảng do đã được hỏi đến với trạng thái thuyết giảng của Đức Thế Tôn đối với điều đã được hỏi đến bởi Vị Thiên Tử.

Pucchitakathāyañca yathā cheko puriso kusalo maggassa, kusalo amaggassa: Quả thật vậy, sự thuyết giảng do đã được hỏi đến này, giống như một người thông thạo, thiện xảo đối với con đường, thiện xảo đối với không phải con đường.

Maggaṃ puṭṭho paṭhamaṃ vijahitabbaṃ ācikkhitvā pacchā gahetabbaṃ ācikkhati: Khi được hỏi, trước tiên đã nói về con đường cần phải từ bỏ, sau đó nói về con đường cần phải nắm giữ rằng.

"Asukasmiṃ nāma ṭhāne dvedhāpatho hoti, tattha vāmaṃ muñcitvā dakkhiṇaṃ gaṇhathā"ti: "Tại nơi có tên gọi

như vầy như vầy có hai con đường, tại nơi đó sau khi bỏ qua con đường bên trái, hãy chọn lấy con đường bên phải".

Evaṃ sevitabbāsevitabbesu asevitabbaṃ ācikkhitvā sevitabbaṃ ācikkhati: Tương tự như vậy đối với việc nên thân cận và không nên thân cận, sau khi nói lên điều không nên thân cận, Ngài nói về điều nên thân cận.

Bhagavā ca maggakusalapurisasadiso: Và Đức Thế Tôn giống như người thiện xảo về con đường.

Yathāha "Puriso maggakusaloti kho, tissa, tathāgatassetaṃ adhivacanaṃ arahato sammāsambuddhassā"ti: Giống như đã được nói rằng: "Gọi là người thiện xảo về con đường, này Tissa, điều đó được gọi dành cho Đấng Như Lai, Bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác."

So hi kusalo imassa lokassa, kusalo parassa lokassa, kusalo maccudheyyassa, kusalo amaccudheyyassa, kusalo māradheyyassa, kusalo amāradheyyassāti: Quả thật như vậy, Vị Ấy thiện xảo đối với thế gian này, thiện xảo đối với thế gian khác, thiện xảo đối với lãnh vực của sự chết, thiện xảo đối với lãnh vực

không phải là sự chết, thiện xảo đối với phạm vi của Ác Ma và thiện xảo đối với phạm vi không phải là của Ác Ma

Tasmā paṭhamaṃ asevitabbaṃ ācikkhitvā sevitabbaṃ ācikkhanto āha "asevanā ca bālānaṃ, paṇḍitānañca sevanā"ti: Chính vì thế, trước tiên đã nói đến sự không nên thân cận, rồi trong khi đề cập đến việc cần phải thân cận Ngài đã nói rằng "Không nên thân cận với kẻ ngu và nên thân cận với Bậc Hiền Trí."

Vijahitabbamaggo viya hi paṭhamaṃ bālā na sevitabbā na payirupāsitabbā: Quả thật vậy, giống như con đường cần phải từ bỏ, trước tiên những người ngu cần phải không thân cận, không cộng sự.

Tato gahetabbamaggo viya paṇḍitā sevitabbā payirupāsitabbāti: Liền sau đó giống như con đường cần phải chọn lấy, những Bậc Trí cần phải thân cận, cần phải cộng sự

Kasmā pana bhagavatā maṅgalaṃ kathentena paṭhamaṃ bālānaṃ asevanā paṇḍitānañca sevanā kathitāti?: Thế nhưng, với việc thuyết giảng về điềm lành tại sao Đức Thế Tôn đã thuyết giảng trước tiên là không thân cận

với những kẻ ngu và nên thân cận với những Bậc Hiền Trí?

Vuccate – yasmā imaṃ diṭṭhādīsu maṅgaladiṭṭhiṃ bālasevanāya devamanussā gaṇhiṃsu, sā ca amaṅgalaṃ: Thì đã được trả lời rằng – Chính vì với việc thân cận với những kẻ ngu, mà Chư Thiên và Nhân Loại đã chấp nhận quan điểm về điềm lành này chẳng hạn như Thấy (là điềm lành), và thực chất những điều đó không phải là điềm an lành.

Tasmā nesaṃ taṃ idhalokatthaparalokatthabhañjakaṃ akalyāṇamittasaṃsaggaṃ garahantena: Cho nên bằng việc phê phán sự thân cận những người bạn không tốt và người bạn không tốt đó là người làm hư hoại lợi ích trong thế gian này và trong thế gian khác của họ.

Ubhayalokatthasādhakañca kalyāṇamittasaṃsaggaṃ pasaṃsantena: Và với việc tán dương sự thân cận những người bạn tốt là người hoàn thành những lợi ích trong cả hai thế gian này.

Bhagavatā paṭhamaṃ bālānaṃ asevanā paṇḍitānañca sevanā kathitāti: Nên trước tiên Đức Thế Tôn đã thuyết về việc

không thân cận với những kẻ ngu và nên thân cận với những Bậc Hiền Trí.

Tattha bālā nāma ye keci pāṇātipātādiakusalakammapathasamann āgatā sattā: Ở đây, gọi là **Người Ngu** tức là bất kỳ một chúng sanh nào đi đến thành tựu bất thiện nghiệp đạo hành chẳng hạn như là Sát Sanh.

Te tīhākārehi jānitabbā: Cần phải nhận biết những người đó thông qua ba hình thức.

Yathāha – "tīṇimāni, bhikkhave, bālassa bālalakkhaṇānī"ti suttaṃ: Giống như đã được nói rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Với ba tướng trạng ngu dốt của người ngu."

Apica pūraṇakassapādayo cha satthāro devadattakokālikakaṭamodakatissakhaṇḍ adeviyāputtasamuddadattaciñcamāṇavikā dayo atītakāle ca dīghavidassa bhātāti ime aññe ca evarūpā sattā bālāti veditabbā: Ngoài ra, còn có sáu ngoại đạo sư chẳng hạn như là Pūraṇa Kassapa, hoặc Devadatta, Kokālika, Kaṭamodaka- Tissa, Khaṇḍadeviyāputta, Samuddadatta và Ciñcamāṇavikā và trong thời quá khứ là em trai của Dīghavida, và cần phải hiểu là những người ngu còn có những chúng sanh khác giống như những người này vậy.

Te aggipadittamiva aṅgāraṃ attanā duggahitena attānañca attano vacanakārake ca vināsenti: Những người đó giống như ngọn lửa đã bùng cháy, với những Tà Kiến của chính mình là những hòn than âm ỉ cháy làm cho hư hoại những hành động và lời nói của chính mình cùng với những gì thuộc về mình.

Yathā dīghavidassa bhātā catubuddhantaraṃ saṭṭhiyojanamattena attabhāvena uttāno patito mahāniraye paccati: Giống như em trai của Dīdhavida, đã rơi nằm ngửa và chịu những thống khổ trong đại địa ngục, với thân hình khoảng sáu mươi do tuần và trong khoảng thời gian của bốn Vị Phật.

Yathā ca tassa diṭṭhiṃ abhirucikāni pañca kulasatāni tasseva sahabyataṃ upapannāni niraye paccanti: Và giống như năm trăm gia đình với sự hài lòng quan điểm của người đó, cũng chịu những khổ đau trong địa ngục với việc đồng sanh cùng với người đó.

Vuttaṃ hetaṃ: Quả thật như vậy, điều đó đã được nói rằng.

Seyyathāpi, bhikkhave, naḷāgārā vā tiṇāgārā vā aggi mutto kūṭāgārānipi ḍahati ullittāvalittāni nivātāni phusitaggaḷāni pihitavātapānāni: Ví như, này Chư Tỳ Khưu,

ngọn lửa đã phát ra từ những mái nhà bằng lau sậy, hoặc từ những mái nhà bằng cỏ, thiêu rụi đối với những mái nhà có nóc nhọn, với những ngôi nhà được tô trét, với những ngôi nhà không có gió, với những ngôi nhà có then cài buộc chặt, với những ngôi nhà đã được đóng chặt cửa sổ.

Evameva kho, bhikkhave, yāni kānici bhayāni uppajjanti, sabbāni tāni bālato uppajjanti, no paṇḍitato: Tương tự như vậy, này Chư Tỳ Khưu, bất kỳ nỗi sợ hãi nào phát sanh lên, tất cả những điều đó phát sanh lên từ nơi người ngu, không phải là từ Bậc Hiền Trí.

Ye keci upaddavā uppajjanti...pe... ye keci upasaggā...pe... no paṇḍitato: Bất kỳ những sự bất hạnh nào...(trùng)...bất kỳ sự nguy hiểm nào...(trùng)...không phải là từ Bậc Hiền Trí.

Iti kho, bhikkhave, sappaṭibhayo bālo, appaṭibhayo paṇḍito: Như vậy, này Chư Tỳ Khưu, người ngu có sợ hãi, Bậc Hiền Trí không có sợ hãi

Saupaddavo bālo, anupaddavo paṇḍito: Người ngu có điều bất hạnh, Bậc Hiền Trí không có điều bất hạnh.

Saupasaggo bālo, anupasaggo paṇḍito"ti: người ngu có sự nguy hiểm, Bậc Hiền Trí không có sự nguy hiểm.

Apica pūtimacchasadiso bālo: Mặt khác, kẻ ngu giống như con cá ươn hôi thối.

Pūtimacchabandhapattapuṭasadiso hoti tadupasevī: Những người có sự liên kết với người đó là giống như cái giỏ hoặc miếng lá để gói con cá ươn hôi thối.

Chaḍḍanīyataṃ jigucchanīyatañca āpajjati viññūnaṃ: Đối với bậc trí thức được nhìn nhận là đáng liệng bỏ đi và đáng để ghê tởm ghét bỏ.

Pūtimacchaṃ kusaggena, yo naro upanayhati: Cá ươn thối, với ngọn cỏ Kusa, người nào mang đi gói lại với nhau.

Kusāpi pūtī vāyanti, evaṃ bālūpasevanā: Cỏ Kusa cũng phát mùi hôi thối, việc thân cận với kẻ ngu cũng vậy.

Akittipaṇḍito cāpi sakkena devānamindena vare diyyamāne evamāha: Và cũng giống như vậy, trong khi nhận được một đặc ân từ Thiên Chủ Đế Thích Devānaminda, Bậc Hiền Trí Akitti đã nói như vầy.

Bālaṃ na passe na suṇe, na ca bālena saṃvase: Đừng cho thấy, đừng cho nghe kẻ ngu, không hội họp với kẻ ngu thiểu trí.

Bālenallāpasallāpaṃ, na kare na ca rocaye: Với kẻ ngu cùng đàm thoại thân mật, không thực hành không vui thích lánh xa.

Kinnu te akaraṃ bālo, vada kassapa kāraṇaṃ: Kẻ ngu đó đã làm gì với ngươi? Kassapa, nói lý do xem thử.

Kena kassapa bālassa, dassanaṃ nābhikaṅkhasi: Kassapa, nhân gì của người ngu, mà người đã không còn mong muốn gặp?

Anayaṃ nayati dummedho, adhurāyaṃ niyuñjati: Kẻ ngu muội hướng dẫn điều bất hạnh, bận rộn với những điều không phải trách nhiệm.

Dunnayo seyyaso hoti, sammā vutto pakuppati: Phương pháp tồi người đó làm tốt hơn, nói chân chánh thì người đó nổi giận.

Vinayaṃ so na jānāti, sādhu tassa adassana: Và kẻ ấy không biết về điều luật, thật lành thay không diện kiến kẻ ấy.

Evaṃ bhagavā sabbākārena bālūpasevanaṃ garahanto bālānaṃ asevanaṃ "maṅgala"nti vatvā: Như vậy, Đức Thế Tôn trong khi khiển trách sự thân cận với những người ngu bằng tất cả những phương pháp, Ngài đã nói rằng việc không thân cận với những kẻ ngu là "Điềm Lành".

Idāni paṇḍitasevanaṃ pasaṃsanto "paṇḍitānañca sevanā maṅgala"nti āha: Giờ đây trong khi tán dương việc thân cận với những Bậc Hiền Trí, Ngài đã nói rằng "Việc thân cận với những Bậc Hiền Trí là điềm lành".

Tattha paṇḍitā nāma ye keci pāṇātipātāveramaṇiādidasakusalakamma pathasamannāgatā sattā, te tīhākārehi jānitabbā: Ở đây, gọi là **Những Bậc Hiền Trí** là bất kỳ một chúng sanh nào đi đến hội đủ những thiện nghiệp đạo hành chẳng hạn như việc kiêng tránh sự sát sanh, cần phải nhận biết những người đó thông qua ba hình thức.

Yathāha – "tīṇimāni, bhikkhave, paṇḍitassa paṇḍitalakkhaṇānī"ti vuttaṃ: Giống như đã được nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Với ba tướng trạng sáng suốt của Bậc Hiền Trí".

Apica buddhapaccekabuddhaasītimahāsāvakā aññe ca tathāgatassa sāvakā sunettamahāgovindavidhurasarabhaṅga mahosadhasutasomanimirāja ayogharakumāra akittipaṇḍitādayo ca paṇḍitāti veditabbā: Ngoài ra, Chư Phật Chánh Đẳng Giác, Chư Phật Độc Giác, Tám mươi Thinh Văn Đại Đệ Tử và Chư Thánh Thinh Văn khác của Đấng Như Lai hoặc chẳng hạn như Sunetta, Mahā

Govinda, Vidhura, Sarabhaṅga, Mahosadha, Sutasoma, Đức Vua Nimi, Hoàng Tử Ayoghara và Bậc Hiền Trí Akitti chẳng hạn, cần phải hiểu rằng đó là những Bậc Hiền Trí.

Te bhaye viya rakkhā: Trong nỗi sợ hãi, những Bậc Hiền Trí đó giống như là sự an toàn.

Andhakāre viya padīpo: Trong sự tăm tối giống như ngọn đèn sang.

Khuppipāsādidukkhābhibhave viya annapānādipaṭilābho: Trong khi vượt qua những sự đau khổ chẳng hạn sự đói khát thì giống như việc nhận được lương thực và nước uống.

Attano vacanakarānaṃ sabbabhayaupaddavūpasaggaviddhaṃsan asamatthā honti: Từ lời nói và hành động của chính mình, những vị ấy có thể phá hủy đi tất cả những nỗi sợ hãi, những nỗi bất hạnh và những điều hiểm nguy.

Tathā hi tathāgataṃ āgamma asaṅkhyeyyā aparimāṇā devamanussā āsavakkhayaṃ pattā: Quả thật vậy, việc nương tựa vào Đấng Như Lai, vô số không thể đếm được số Chư Thiên và Loài Người hoặc là chứng đạt được sự đoạn trừ Lậu Hoặc.

Brahmaloke patiṭṭhitā: Hoặc được an trú vững vàng tại Phạm Thiên Giới.

Devaloke patiṭṭhitā: Hoặc an trú vững vàng tại Thiên Giới.

Sugatiloke uppannā: Hoặc đã được sanh về cảnh giới an lạc.

Sāriputtatthere cittaṃ pasādetvā catūhi paccayehi theraṃ upaṭṭhahitvā asīti kulasahassāni sagge nibbattāni: Hay với việc tái sanh vào nhàn cảnh của tám mươi ngàn gia đình, sau khi có tâm tịnh tín vào Trưởng Lão Sāriputta và đã hộ độ đến Trưởng Lão bằng bốn món vật dụng.

Tathā mahāmoggallānamahākassapappabhutīsu sabbamahāsāvakesu: Tương tự như vậy, là đối với tất cả những Đại Thinh Văn Đệ Tử chẳng hạn như Trưởng Lão Moggallāna, Trưởng Lão Mahā Kassapa hoặc Trưởng Lão Pabhuti.

Sunettassa satthuno sāvakā appekacce brahmaloke uppajjiṃsu: Hoặc một số những người học trò của danh sư Sunetta đã được sanh về Phạm Thiên Giới.

Appekacce paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ sahabyataṃ...pe...: Một số khác đã được sanh cộng trú với Chư Thiên ở cõi Tha Hóa Tự Tại (...trùng)...

Appekacce gahapatimahāsālakulānaṃ sahabyataṃ upapajjiṃsu: Một số khác đã được sanh cộng trú trong các gia tộc gia chủ đại phú hào.

Vuttañcetaṃ –"Natthi, bhikkhave, paṇḍitato bhayaṃ, natthi paṇḍitato upaddavo, natthi paṇḍitato upasaggo"ti: Và điều đó đã được nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Không có nỗi sợ hãi từ Bậc Hiền Trí, không có sự bất hạnh từ Bậc Hiền Trí và không có điều hiểm nguy từ Bậc Hiền Trí."

Apica tagaramāladigandhabhaṇḍasadiso paṇḍito: Mặt khác, Bậc Hiền Trí giống như những vật phẩm có hương thơm chẳng hạn như là tràng hoa bằng những loại cỏ thơm.

Tagaramāladigandhabhaṇḍapaliveṭh anapattasadiso hoti tadupasevī: Những người có sự liên kết đối với Bậc Hiền Trí ấy giống như chiếc lá bao bọc lấy vật phẩm có mùi hương thơm như tràng hoa bằng cỏ thơm vậy.

Bhāvanīyataṃ manuññatañca āpajjati viññūnaṃ: Đối với Bậc Thiện Trí Thức được nhìn nhận là cần được tôn kính và thỏa thích tán dương.

Tagarañca palāsena, yo naro upanayhati: Tagara cỏ thơm, với lá xanh, người nào mang đi gói lại cùng nhau.

Pattāpi surabhī vāyanti, evaṃ dhīrūpasevanā: Chiếc lá ấy cũng ngát thơm ngào ngạt, tựa như vậy thân cận Bậc Trí Tuệ.

Akittipaṇḍito cāpi sakkena devānamindena vare diyyamāne evamāha: Và cũng giống như vậy, trong khi nhận được một đặc ân từ Thiên Chủ Đế Thích Devānaminda, Bậc Hiền Trí Akitti đã nói như vầy.

Dhīraṃ passe suṇe dhīraṃ, dhīrena saha saṃvase: Hãy cho thấy, hãy cho nghe Bậc Trí, hãy hội họp với Bậc Trí thông minh.

Dhīrenallāpasallāpaṃ, taṃ kare tañca rocaye: Với Bậc Trí cùng đàm thoại thâm tình, cùng thực hiện cùng thích vui thân cận.

Kinnu te akaraṃ dhīro, vada kassapa kāraṇaṃ: "Bậc Trí đó đã làm gì với ngươi? Kassapa, nói lý do xem thử.

Kena kassapa dhīrassa, dassanaṃ abhikaṅkhasi: Kassapa, nhân gì của Bậc Trí, mà người đã yêu cầu mong muốn gặp.

Nayaṃ nayati medhāvī, adhurāyaṃ na yuñjati: Bậc Hiền Trí hướng dẫn đúng

phương pháp, không liên kết điều không phải trách nhiệm.

Sunayo seyyaso hoti, sammā vutto na kuppati: Phương pháp tốt người đó làm tốt hơn, nói chân chánh người đó không nổi giận.

Vinayaṃ so pajānāti, sādhu tena samāgamo: Và Vị Ấy thông hiểu về điều luật, thật lành thay diện kiến Bậc Trí Hiền.

Evaṃ bhagavā sabbākārena paṇḍitasevanaṃ pasaṃsanto, paṇḍitānaṃ sevanaṃ "maṅgala"nti vatvā: Như vậy, Đức Thế Tôn trong khi tán dương việc thân cận Bậc Hiền Trí với nhiều phương pháp khác nhau, đã nói rằng sự thân cận đối với những Bậc Hiền Trí đó là "Điềm An Lành".

Idāni tāya bālānaṃ asevanāya paṇḍitānaṃ sevanāya ca anupubbena pūjaneyyabhāvaṃ upagatānaṃ pūjaṃ pasaṃsanto "pūjā ca pūjaneyyānaṃ etaṃ maṅgalamuttama"nti āha: Giờ đây với người đó, không thân cận đối với kẻ ngu rồi thân cận với những Bậc Hiền Trí và tuần tự thứ lớp là đối với việc thường xuyên đi đến gần Bậc Xứng Đáng được cúng dường, trong khi ngợi khen sự tôn kính đó Ngài đã nói rằng "**Tôn Kính đến những Bậc**

Xứng Đáng Tôn Kính, những điều đó là Điềm Lành tối thượng".

Tattha pūjaneyyā nāma sabbadosavirahitattā sabbaguṇasamannāgatattā ca buddhā bhagavanto, tato pacchā paccekabuddhā ariyasāvakā ca: Ở đây, gọi là **Những Bậc Xứng Đáng Tôn Kính**, với trạng thái thoát khỏi tất cả những lỗi lầm và với trạng thái thành tựu đầy đủ tất cả những ân đức như Chư Phật, Đức Thế Tôn, và liền sau đó chính là Chư Phật Độc Giác và Chư Thánh Thinh Văn Đệ Tử.

Tesañhi pūjā appakāpi dīgharattaṃ hitāya sukhāya hoti: Quả thật vậy, dẫu sự cúng dường đến những vị đó chỉ một chút ít, nhưng vẫn có được sự lợi ích và sự an lạc lâu dài.

Sumanamālākāramallikādayo cettha nidassanaṃ: Và ở đây một ví dụ điển hình như là Sumana – Người thợ làm tràng hoa lài.

Tatthekaṃ nidassanamattaṃ bhaṇāma: Ở đây, chúng tôi sẽ nói một chút về ví dụ điển hình này.

Bhagavā kira ekadivasaṃ pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya rājagahaṃ piṇḍāya pāvisi: Tương truyền, vào một buổi sáng nọ, Đức

Thế Tôn sau khi đã mặc y phục, cầm lấy Y Bát và đã đi vào khất thực tại Kinh Thành Rājagaha.

Atha kho sumanamālākāro rañño māgadhassa seniyassa bimbisārassa pupphāni gahetvā: Thế rồi người thợ làm tràng hoa Sumana đã mang theo những tràng hoa đến cho Đức Vua Seniya Bimbisāra của xứ Māgadha.

Gacchanto addasa bhagavantaṃ nagaradvāraṃ anuppattaṃ pāsādikaṃ pasādanīyaṃ dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāsītānubyañjanapaṭimaṇḍitaṃ buddhasiriyā jalantaṃ: Trong khi đang đi, đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đi đến tại cổng thành, từ thân thể của Đức Phật sáng chói với sự điểm trang của ba mươi hai Đại Nhân tướng cùng với tám mươi nét đẹp phụ, thanh tú đáng kính trọng.

Disvānassa etadahosi – "rājā pupphāni gahetvā sataṃ vā sahassaṃ vā dadeyya, tañca idhalokamattameva sukhaṃ bhaveyya, bhagavato pana pūjā appameyyaasaṅkhyeyyaphalā dīgharattaṃ hitasukhāvahā hoti. Handāhaṃ imehi pupphehi bhagavantaṃ pūjemī"ti: Với việc đã được nhìn thấy như vậy, đã có sự suy nghĩ rằng:

"Sau khi nhận hoa, Đức Vua có thể cho ta một trăm hay một ngàn đồng tiền vàng, với số tiền đó ta có thể chỉ được an nhàn ngay trong thế gian này, thế nhưng sự cúng dường đến Đức Thế Tôn, dẫu chỉ rất nhỏ nhưng kết quả thì không thể ước lượng được và mang đến những lợi ích và an lạc dài lâu. Như vậy chắc chắn ta sẽ cúng dường đến Đức Thế Tôn bằng những bông hoa này".

Pasannacitto ekaṃ pupphamuṭṭhiṃ gahetvā bhagavato paṭimukhaṃ khipi: Tâm tư tịnh tín sau khi đã nắm lấy một nắm hoa, đã rải về hướng đối diện với Đức Thế Tôn.

Pupphāni ākāsena gantvā bhagavato upari mālāvitānaṃ hutvā aṭṭhaṃsu: Với những cánh hoa bay lơ lửng trong không trung đã tạo thành chiếc lọng được kết bằng vòng hoa lơ lửng ở hướng trên của Đức Thế Tôn.

Mālākāro taṃ ānubhāvaṃ disvā pasannataracitto puna ekaṃ pupphamuṭṭhiṃ khipi, tāni gantvā mālākañcuko hutvā aṭṭhaṃsu: Người thợ làm tràng hoa sau khi nhìn thấy hiện tượng phi thường đó, tâm tư cực kỳ tịnh tín đã rải thêm một nắm hoa nữa, với những cánh hoa này sau khi bay đến đã tạo thành bức màn được kết bằng vòng hoa bay lơ lửng.

Evaṃ aṭṭha pupphamuṭṭhiyo khipi, tāni gantvā pupphakūṭāgāraṃ hutvā aṭṭhaṃsu: Cứ như vậy, đã rải tám nắm hoa, và những bông hoa đó sau khi bay đến đã tạo thành một ngôi nhà nóc nhọn toàn hoa và bay lơ lửng.

Bhagavā antokūṭāgāre viya ahosi, mahājanakāyo sannipati: Đức Thế Tôn giống như đã có mặt bên trong ngôi nhà có nóc nhọn vậy, rất nhiều người tụ hội lại với nhau.

Bhagavā mālākāraṃ passanto sitaṃ pātvākāsi: Đức Thế Tôn trong khi nhìn người thợ làm tràng hoa, đã mỉm cười.

Ānandatthero "na buddhā ahetu appaccayā sitaṃ pātukarontī"ti sitakāraṇaṃ pucchi: Trưởng Lão Ānanda suy nghĩ "Khi không có nhân không có duyên gì, Chư Phật không mỉm cười" nên đã hỏi về nguyên nhân mỉm cười.

Bhagavā āha – "eso, ānanda, mālākāro imissā pūjāya ānubhāvena satasahassakappe devesu ca manussesu ca saṃsaritvā pariyosāne sumanissaro nāma paccekabuddho bhavissatī"ti: Đức Thế Tôn nói rằng "Này Ānanda! Người thợ làm tràng hoa đó, với uy lực của sự tôn kính này sau khi chuyển sanh giữa Nhân Thiên trong cả một trăm ngàn đại

kiếp, cuối cùng sẽ trở thành một Vị Phật Độc Giác có Hồng Danh Sumanissara."

Vacanapariyosāne ca dhammadesanatthaṃ imaṃ gāthaṃ abhāsi: Chấm dứt những lời nói đó, Ngài đã nói nói lên kệ ngôn này với mục đích để tuyên thuyết pháp thoại.

Tañca kammaṃ kataṃ sādhu, yaṃ katvā nānutappati: Những việc nào đã làm xong tốt lành, là những việc làm rồi không hối tiếc.

Yassa patīto sumano, vipākaṃ paṭisevatī: Những việc ấy được đẹp lòng thỏa thích, quả dị thục giải thoát bước theo sau.

Gāthāpariyosāne caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahosi: Chấm dứt kệ ngôn, tám mươi bốn ngàn chúng sanh đã có được sự chứng ngộ Giáo Pháp.

Evaṃ appakāpi tesaṃ pūjā dīgharattaṃ hitāya sukhāya hotīti veditabbā: Như vậy cần phải hiểu rằng dẫu chỉ một chút nhỏ cúng dường đến những Vị Ấy nhưng có được những điều lợi ích những điều an lạc lâu dài.

Sā ca āmisapūjāva ko pana vādo paṭipattipūjāya: Lại nữa, ai đó tranh luận rằng

đó chỉ là sự cúng dường về vật chất, vẫn còn đối với việc cúng dường bằng sự thực hành.

Yato ye kulaputtā saraṇagamanena sikkhāpadapaṭiggahaṇena uposathaṅgasamādānena catupārisuddhisīlādīhi ca attano guṇehi bhagavantaṃ pūjenti: Bởi vì những người thiện gia nam tử nào đó, cúng dường đến Đức Thế Tôn bằng những ân đức của chính mình chẳng hạn như với việc Quy Y, với việc gìn giữ những học giới, với việc chấp nhận thọ trì những chi phần Uposatha, hoặc đối với Tứ Thanh Tịnh Giới.

Ko tesaṃ pūjāya phalaṃ vaṇṇayissati: Ai sẽ được ngợi khen những quả báu với sự cúng dường đến những Vị Ấy?

Te hi tathāgataṃ paramāya pūjāya pūjentīti vuttā: Quả thật như vậy, điều đó đã được nói rằng những người đó cúng dường đến Đấng Như Lai với sự cúng dường tối thắng.

Yathāha –"Yo kho, ānanda, bhikkhu vā bhikkhunī vā upāsako vā upāsikā vā dhammānudhammapaṭipanno viharati sāmīcippaṭipanno anudhammacārī, so tathāgataṃ sakkaroti garuṃ karoti māneti pūjeti apaciyati paramāya pūjāyā"ti: Giống như đã được nói rằng: "Này Ānanda! Vị Tỳ Khưu,

Tỳ Khưu Ni, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ nào, thành tựu sự tuần tự thực hành Giáo Pháp, sống thực hành chân chánh là người hành trì đúng Giáo Pháp, là người ấy tôn kính, tạo sự kính trọng, tôn trọng, cúng dường và cung kỉnh Như Lai với sự cúng dường tối thắng."

Etenānusārena paccekabuddhaariyasāvakānampi pūjāya hitasukhāvahatā veditabbā: Cần phải hiểu đối với sự cúng dường dành cho Chư Phật Độc Giác và Chư Thánh Thinh Văn cũng mang lại sự lợi ích và an lạc thuận theo chính điều đó.

Apica gahaṭṭhānaṃ kaniṭṭhassa jeṭṭho bhātāpi bhaginīpi pūjaneyyā, puttassa mātāpitaro, kulavadhūnaṃ sāmikasassusasurāti evampettha pūjaneyyā veditabbā: Mặt khác, đối với hàng cư sĩ tại gia, đối với những người em út cũng phải kính trọng những anh trai trưởng và chị gái, đối với con cái phải tôn kính cha mẹ, đối với những người phụ nữ trong gia tộc phải tôn thờ cha mẹ bên chồng, ở đây nên hiểu cần phải tôn kính là như vậy.

Etesampi hi pūjā kusaladhammasaṅkhātattā āyuādivaḍḍhihetuttā ca maṅgalameva: Thật thế, việc tôn kính đối với những vị ấy chính là điềm

an lành với trạng thái được nhìn nhận là Thiện Pháp và trạng thái là nhân để tăng trưởng như là tuổi thọ chẳng hạn.

Vuttañhetaṃ –"Te matteyyā bhavissanti petteyyā sāmaññā brahmaññā kule jeṭṭhāpacāyino, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti. Te tesaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunāpi vaḍḍhissanti, vaṇṇenapi vaḍḍhissantī"tiādi: Thật vậy, điều đó đã được nói rằng: "Những người đó sẽ trở nên tôn kính mẹ, tôn kính cha, kính lễ những Sa Môn, Bà La Môn, bày tỏ sự kính trọng đối với những người cao tuổi trong các gia tộc, rồi họ tiến hành thọ trì những Thiện Pháp này, nhân là sự thọ trì đối với những Thiện Pháp này của họ sẽ làm cho tăng trưởng về tuổi thọ, tăng trưởng về dung sắc."

Evametissā gāthāya bālānaṃ asevanā paṇḍitānaṃ sevanā pūjaneyyānaṃ pūjāti tīṇi maṅgalāni vuttāni: Như vậy, chỉ trong một kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến ba điềm an lành là không thân cận đối với kẻ ngu, thân cận đối với Bậc Hiền Trí và tôn kính đối với các Bậc Đáng Tôn Kính.

Tattha bālānaṃ asevanā bālasevanapaccayabhayādiparittāṇena: Ở đây, không thân cận với những kẻ ngu với việc được bảo vệ trước những nỗi sợ hãi do nương vào việc thân cận kẻ ngu.

Ubhayalokahitahetuttā paṇḍitānaṃ sevanā: Việc thân cận với Bậc Hiền Trí với trạng thái là nhân mang lại lợi ích cho cả hai thế gian đời này và đời sau.

Pūjaneyyānaṃ pūjā ca tāsaṃ phalavibhūtivaṇṇanāyaṃ vuttanayeneva nibbānasugatihetuttā "maṅgala"nti veditabbā: Sự Tôn Kính Bậc Xứng Đáng Tôn Kính nương vào phương pháp đã được đề cập đến về sự tán dương và kết quả rực rỡ xán lạn thì cần phải hiểu rằng gọi là "Điềm An Lành" với trạng thái là nhân để sanh về nhàn cảnh và thành tựu Niết Bàn dành cho những người đó.

Ito paraṃ tu mātikaṃ adassetvā eva yaṃ yattha maṅgalaṃ, taṃ vavatthapessāma, tassa ca maṅgalattaṃ vibhāvayissāmāti: Tuy nhiên, từ đây trở về sau chính vì đã không nêu ra mẫu đề, nên điềm an lành nào tại nơi đâu, chúng ta sẽ giải quyết điều đó và sẽ giải nghĩa rõ rệt trạng thái an lành của điều đó mà thôi.

Niṭṭhitā asevanā ca bālānanti imissā gāthāya atthavaṇṇanā: Phần chú giải ý nghĩa của kệ ngôn này về việc không thân cận với những kẻ ngu đã được chấm dứt.

Evaṃ bhagavā "brūhi maṅgalamuttama"nti ekaṃ ajjhesitopi appaṃ yācito bahudāyako uḷārapuriso viya: Như vậy, mặc dầu chỉ với một lời thỉnh cầu rằng "Xin Ngài hãy nói về Điềm An Lành tối thượng", Đức Thế Tôn giống như một người cao quý đã được thỉnh cầu chỉ một chút ít lại là người có sự bố thí rất nhiều.

Ekāya gāthāya tīṇi maṅgalāni vatvā: Chỉ với một kệ ngôn, sau khi Ngài đã nói đến ba điềm an lành.

Tato uttaripi devatānaṃ sotukāmatāya maṅgalānañca atthitāya yesaṃ yesaṃ yaṃ yaṃ anukūlaṃ, te te satte tattha tattha maṅgale niyojetukāmatāya ca: Liền sau đó với việc mong mỏi được lắng nghe nhiều hơn của Thiên Chúng, với việc vẫn hiện hữu những điều an lành và những điều nào thuận tiện đối với những người nào, rồi đối với việc mong mỏi khuyến khích trong những điềm an lành dành cho những chúng sanh ấy tại chính những nơi đó.

"Patirūpadesavāso cā"tiādīhi gāthāhi punapi anekāni maṅgalāni vattumāraddho: Ngài bắt đầu nói về rất nhiều điềm an lành bằng kệ ngôn bắt đầu rằng "**Sự cư ngụ tại trú xứ thích hợp.**"

Tattha paṭhamagāthāya tāva patirūpoti anucchaviko: Ở đây, chính điều đó trong câu đầu tiên Ngài nói rằng "**Thích hợp**" tức là sự thuận tiện.

Desoti gāmopi nigamopi nagarampi janapadopi yo koci sattānaṃ nivāsokāso: Gọi là "**Trú xứ**" tức là khoảng không gian nghỉ ngơi của bất kỳ một chúng sanh nào đó, có thể là ngôi làng, châu thành, Kinh Thành hoặc là Quốc Độ.

Vāsoti tattha nivāso: Gọi là "**Sự cư ngụ**" tức là sự nghỉ ngơi tại nơi đó.

Pubbeti purā atītāsu jātīsu: Gọi là "**Trước kia**" tức là đã sanh khởi trong thời quá khứ, trước kia.

Katapuññatāti upacitakusalatā: Gọi là "**Những công đức đã tạo**" tức là trạng thái tích lũy trong những điều Thiện Lành.

Attāti cittaṃ vuccati, sakalo vā attabhāvo: Gọi là "**Cho bản thân**" cũng còn gọi là Tâm hoặc là trọn vẹn với bản thân.

Sammāpaṇidhīti tassa attano sammā paṇidhānaṃ niyuñjanaṃ, ṭhapananti vuttaṃ hoti: Gọi là "**Hướng nguyện chân chánh**" tức là đối với người đó có sự thôi thúc tham gia với nguyện vọng chân chánh của chính mình, còn được gọi là sự thiết lập lại.

Sesaṃ vuttanayamevāti ayamettha padavaṇṇanā: Những câu còn lại nương theo những phương pháp đã đề cập đến, ở đây điều này là phần giải thích về từ vựng.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā patirūpadeso nāma yattha catasso parisā viharanti: Lại nữa, phần giải thích ý nghĩa thì nên hiểu như vầy **trú xứ thích hợp** là tên gọi của bất luận nơi nào có bốn hội chúng trú ngụ.

Dānādīni puññakiriyāvatthūni vattanti: Tăng trưởng về những hành động phước thiện chẳng hạn như là bố thí.

Navaṅgaṃ satthu sāsanaṃ dippati: Và chín chi phần Giáo Pháp của Bậc Đạo Sư được chiếu sang.

Tattha nivāso sattānaṃ puññakiriyāya paccayattā "maṅgala"nti vuccati: Với trạng thái là điều kiện để tạo những việc Phước Lành dành cho những chúng sanh, nên

sự cư ngụ tại những nơi đó được gọi là "Điềm Lành".

Sīhaḷadīpapaviṭṭhakevaṭṭādayo cettha nidassanaṃ: Và ở đây, điển hình như những người dân chài lưới khi du nhập vào vùng Đảo Sīhaḷa.

Aparo nayo patirūpadeso nāma bhagavato bodhimaṇḍappadeso: Một cách khác, gọi là trú xứ thích hợp chính là vùng đất mà Đức Thế Tôn đã Giác Ngộ.

Dhammacakkappavattitappadeso: Chính là vùng đất chuyển vận Pháp Luân.

Dvādasayojanāya parisāya majjhe sabbatitthiyamataṃ bhinditvā yamakapāṭihāriyadassitakaṇḍambarukkh amūlappadeso: Chính là vùng đất đã thi triển Song Thông Lực tại cội cây Kaṇḍamba sau khi phá tan những học thuyết của tất cả những ngoại đạo sư giữa hội chúng mười hai do tuần.

Devorohanappadeso: Chính là vùng đất mà Thiên Chúng phải xuống tới.

Yo vā panaññopi sāvatthirājagahādibuddhādivāsappadeso: Hoặc là bất kỳ vùng đất nào mà Đức Phật đã cư ngụ chẳng hạn như là Kinh Thành Sāvatthī hoặc là Kinh Thành Rājagaha.

Tattha nivāso sattānaṃ chaanuttariyapaṭilābhapaccayato "maṅgala"nti vuccati: Từ việc nhận được sáu điều cao thượng dành cho những chúng sanh, nên sự cư ngụ tại những nơi đó được gọi là "Điềm Lành".

Aparo nayo – puratthimāya disāya kajaṅgalaṃ nāma nigamo: Một cách khác, ở Hướng Đông có một châu quận tên là Kajaṅgala.

Tassa aparena mahāsālā: Hướng tây của châu quận đó chính là Mahāsālā.

Tato paraṃ paccantimā janapadā, orato majjhe: Từ đó trở đi là những quốc gia thuộc về vùng biên địa, bên này chính là trung tâm.

Dakkhiṇapuratthimāya disāya sallavatī nāma nadī: Ở Hướng Đông Nam có dòng sông tên là Sallavatī.

Tato paraṃ paccantimā janapadā, orato majjhe: Từ đó trở đi là những quốc gia thuộc về vùng biên địa, bên này chính là trung tâm.

Dakkhiṇāya disāya setakaṇṇikaṃ nāma nigamo, tato paraṃ paccantimā janapadā, orato majjhe: Ở Hướng Nam có một châu quận tên là Setakaṇṇika, từ đó trở đi là những quốc gia thuộc về vùng biên địa, bên này chính là trung tâm.

Pacchimāya disāya thūṇaṃ nāma brāhmaṇagāmo, tato paraṃ paccantimā janapadā, orato majjhe: Ở Hướng Tây có ngôi làng Bà La Môn Thūṇa, từ đó trở đi là những quốc gia thuộc về vùng biên địa, bên này chính là trung tâm.

Uttarāya disāya usiraddhajo nāma pabbato, tato paraṃ paccantimā janapadā, orato majjhe: Ở Hướng Bắc có một dãy núi tên là Urisaddhaja, từ đó trở đi là những quốc gia thuộc về vùng biên địa, bên này chính là trung tâm.

Ayaṃ majjhimappadeso āyāmena tīṇi yojanasatāni, vitthārena aḍḍhateyyāni, parikkhepena navayojanasatāni honti, eso patirūpadeso nāma: Vùng đất trung tâm này với chiều dài là ba trăm do tuần, với chiều rộng là hai trăm năm mươi do tuần, với chu vi là khoảng chín trăm do tuần, vùng đất trung tâm đó được gọi là trú xứ thích hợp.

Ettha catunnaṃ mahādīpānaṃ dvisahassānaṃ parittadīpānañca issariyādhipaccakārakā cakkavattī uppajjanti: Tại nơi đó, những Đức Vua Chuyển Luân Vương, là những người thực hiện những uy quyền vượt trội trong bốn hòn đảo lớn và hai ngàn hòn đảo nhỏ được sanh lên.

Ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ kappasatasahassañca pāramiyo pūretvā sāriputtamahāmoggallānādayo mahāsāvakā uppajjanti: Những Vị Đại Đệ Tử Thinh Văn chẳng hạn như Tôn Giả Sāriputta và Tôn Giả Moggallāna sau khi thực hiện tròn đủ những Pháp Độ Ba La Mật trong khoảng thời gian một A Tăng Kỳ một trăm ngàn đại kiếp được sanh lên.

Dve asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca pāramiyo pūretvā paccekabuddhā: Những Đức Phật Độc Giác sau khi thực hiện tròn đủ những Pháp Độ Ba La Mật trong khoảng thời gian hai A Tăng Kỳ một trăm ngàn đại kiếp.

Cattāri aṭṭha soḷasa vā asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca pāramiyo pūretvā sammāsambuddhā ca uppajjanti: Chư Chánh Đẳng Chánh Giác sau khi thực hiện tròn đủ những Pháp Độ Ba La Mật trong khoảng thời gian là bốn, tám hoặc mười sáu A Tăng Kỳ một trăm ngàn đại kiếp được sanh lên.

Tattha sattā cakkavattirañño ovādaṃ gahetvā pañcasu sīlesu patiṭṭhāya saggaparāyaṇā honti: Tại nơi đó, những chúng sanh sau khi nhận được sự giáo giới của Đức Vua

Chuyển Luân Vương, với sự nâng đỡ trong năm giới, có được sự tái sanh về những cảnh giới an lạc.

Tathā paccekabuddhānaṃ ovāde patiṭṭhāya: Tương tự như vậy với sự nâng đỡ trong những lời giáo huấn của Chư Độc Giác Phật.

Sammāsambuddhasāvakānaṃ pana ovāde patiṭṭhāya saggaparāyaṇā nibbānaparāyaṇā ca honti: Lại nữa, với sự nâng đỡ trong những lời giáo huấn của Chư Chánh Đẳng Chánh Giác và Chư Thinh Văn Đệ Tử, những chúng sanh đó có được sự tái sanh về những cảnh giới an lạc và có duyên lành chứng đạt Niết Bàn.

Tasmā tattha vāso imāsaṃ sampattīnaṃ paccayato "maṅgala"nti vuccati: Chính vì thế, từ nguyên nhân thành tựu được những điều này, việc cư ngụ tại nơi đó được gọi là "Điềm Lành"

Pubbe katapuññatā nāma atītajātiyaṃ buddhapaccekabuddhakhīṇāsave ārabbha upacitakusalatā, sāpi maṅgalaṃ: Gọi là "**Với phước lành đã từng tạo trước kia**" tức là với việc sanh lên trong quá khứ và bắt đầu tích lũy những điều thiện lành từ Chư Phật Toàn Giác, Chư Phật Độc Giác và Chư Thinh Văn Đệ Tử, chính đó là những điềm lành.

Kasmā? Buddhapaccekabuddhe sammukhato dassetvā buddhānaṃ vā buddhasāvakānaṃ vā sammukhā sutāya catuppadikāyapi gāthāya pariyosāne arahattaṃ pāpetīti katvā: Tại sao vậy? Sau khi diện kiến đối diện với Chư Phật Toàn Giác và Chư Phật Độc Giác, với việc nghe trực tiếp từ Chư Phật Toàn Giác và Chư Thinh Văn Đệ Tử Phật, khi chấm dứt kệ ngôn dẫu chỉ có bốn câu cũng đã làm cho chứng ngộ Quả Vị A La Hán.

Yo ca manusso pubbe katādhikāro ussannakusalamūlo hoti, so teneva kusalamūlena vipassanaṃ uppādetvā āsavakkhayaṃ pāpuṇāti: Và người nào là người đã từng có ước nguyện trước kia và có những Thiện Căn dồi dào, người đó với chính những Thiện Căn dồi dào sau khi làm cho sanh khởi đối với Sự Minh Sát sẽ đạt đến sự đoạn tận những Lậu Hoặc.

Yathā rājā mahākappino aggamahesī ca: Giống như Chánh Hậu của Đức Vua Mahākappina.

Tena vuttaṃ "pubbe ca katapuññatā maṅgala"nti: Chính vì thế, nên đã được nói rằng "Những Phước lành đã từng tạo trước kia chính là Điềm An Lành".

Attasammāpaṇidhi nāma idhekacco attānaṃ dussīlaṃ sīle patiṭṭhāpeti: Gọi là "**Hướng nguyện chân chánh cho bản thân**" tức là, ở đây một số người không có giới hạnh, tự chính mình làm cho an trú vào trong giới hạnh.

Assaddhaṃ saddhāsampadāya patiṭṭhāpeti: Không có niềm tin làm cho an trú với sự thành tựu niềm tin.

Macchariṃ cāgasampadāya patiṭṭhāpeti: Là người bỏn xẻn làm cho an trú với sự thành tựu việc xả bỏ.

Ayaṃ vuccati "attasammāpaṇidhī"ti: Điều này được gọi là "Hướng nguyện chân chánh cho bản thân."

Eso ca maṅgalaṃ. Kasmā?: Điều đó chính là sự an lành. Tại sao vậy?

Diṭṭhadhammikasamparāyikaverappahānavividhānisaṃsādhigamahetutoti: Chính là nguyên nhân đắc thành nhiều kết quả tốt đẹp và đoạn trừ những điều thù nghịch ngay trong kiếp sống hiện tại này và trong những kiếp sống lai sinh.

Evaṃ imissāpi gāthāya patirūpadesavāso, pubbe ca katapuññatā, attasammāpaṇidhīti tīṇiyeva maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha

vibhāvitamevāti: Như vậy, chỉ trong kệ ngôn này với việc đã đề cập đến ba điềm an lành là cư ngụ tại trú xứ thích hợp, những phước lành đã tạo trong quá khứ và hướng nguyện chân chánh cho bản thân, và chính với sự giải nghĩa rõ rệt tướng trạng điềm lành trong từng trường hợp của những điềm lành ấy

Niṭṭhitā patirūpadesavāso cāti imissā gāthāya atthavaṇṇanā: Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Cư ngụ tại trú xứ thích hợp" đã được chấm dứt.

Idāni bāhusaccañcāti ettha bāhusaccanti bahussutabhāvo: Bây giờ, lại nói rằng "**Học hiểu nhiều**", ở đây gọi là học hiểu nhiều tức là hiện hữu sự nghe nhiều.

Sippanti yaṃkiñci hatthakosallaṃ: Gọi là "**Tinh thông nghề nghiệp**" tức là sự thiện xảo ở đôi bàn tay với bất cứ một nghề nào đó.

Vinayoti kāyavācācittavinayanaṃ: Gọi là "**Giới Luật**" tức là đối với những giới luật thuộc về Thân, Khẩu và Tâm Ý.

Susikkhitoti suṭṭhu sikkhito: Gọi là "**Khéo huấn luyện**" tức là đã được học tập một cách tốt đẹp.

Subhāsitāti suṭṭhu bhāsitā: Gọi là "**Khéo nói**" tức là đã được nói ra một cách tốt đẹp

Yāti aniyamaniddeso: Gọi là "**Nào**" tức là chỉ ra cho thấy sự bất định.

Vācāti girā byappatho: Gọi là "**Những lời nói**" tức là phương pháp nói, sự phát ngôn.

Sesaṃ vuttanayamevāti. Ayamettha padavaṇṇanā: Những câu còn lại thì nương theo phương pháp đã được đề cập đến. Ở đây, điều đó chính là sự giải thích về từ vựng.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā: Lại nữa, về phần giải thích ý nghĩa thì cần phải được hiểu như vầy.

Bāhusaccaṃ nāma yaṃ taṃ "sutadharo hoti sutasannicayo"ti ca ... evamādinā nayena satthusāsanadharattaṃ vaṇṇitaṃ: Gọi là **học hiểu nhiều** tức là người nào mà người đó ...được khen ngợi là có trạng thái ghi nhớ Giáo Pháp của Bậc Đạo Sư nương theo những phương pháp như là "Vị nhớ điều đã nghe là vị tích trữ điều đã nghe."

"Idha, bhikkhave, ekaccassa puggalassa bahukaṃ sutaṃ hoti suttaṃ geyyaṃ veyyākaraṇa"nti ca: Hoặc là "Ở đây, này Chư Tỳ Khưu, đối với một số người có sự đã nghe nhiều về Kinh, về phúng tụng hoặc về ký thuyết."

Taṃ akusalappahānakusalādhigamahetuto anupubbena paramatthasaccasacchikiriyahetuto ca "maṅgala"nti vuccati: Với nguyên nhân để đạt đến những Thiện Pháp và đoạn trừ những Bất Thiện Pháp, rồi tuần tự thứ lớp là nhân để tác chứng những Chân Lý cao tột, nên điều đó được gọi là "Điềm An Lành".

Vuttañhetaṃ bhagavatā "Sutavā ca kho, bhikkhave, ariyasāvako akusalaṃ pajahati, kusalaṃ bhāveti, sāvajjaṃ pajahati, anavajjaṃ bhāveti, suddhamattānaṃ pariharatī"ti: Và điều đó đã được đề cập đến bởi Đức Thế Tôn rằng: "Lại nữa, này Chư Tỳ Khưu, Vị Thánh Đệ Tử Đa Văn từ bỏ bất thiện, tu tập thiện, từ bỏ những điều có tội, tu tập những điều không có tội, vị ấy gìn giữ tự thân được thanh tịnh."

Aparampi vuttaṃ –"Dhatānaṃ dhammānaṃ atthamupaparikkhati, atthaṃ upaparikkhato dhammā nijjhānaṃ khamanti, dhammanijjhānakkhantiyā sati chando jāyati, chandajāto ussahati, ussahanto tulayati, tulayanto padahati, padahanto kāyena ceva paramatthasaccaṃ sacchikaroti, paññāya ca ativijjha

passatī"ti : Mặt khác cũng đã được đề cập rằng Vị ấy tìm hiểu ý nghĩa đối với Pháp đã được thọ trì, trong khi tìm hiểu ý nghĩa, vị ấy kiên nhẫn minh sát những pháp đó, chú tâm với sự nhẫn nại minh sát các pháp, vị ấy phát sanh ước muốn, trong khi ước muốn đã sanh khởi, vị ấy có siêng năng cố gắng, trong khi có sự siêng năng cố gắng, vị ấy có sự so sánh đối chiếu, trong khi có sự so sánh đối chiếu, vị ấy có sự phấn đấu, trong khi có sự phấn đấu, bằng chính tấm thân này, vị ấy tác chứng Chân Lý Tối Thượng, vị ấy thấy rõ xuyên suốt bằng Trí Tuệ.

Apica agārikabāhusaccampi yaṃ anavajjaṃ, taṃ ubhayalokahitasukhāvahanato "maṅgala"nti veditabbaṃ: Mặt khác, đối với những người thế tục được học hỏi nhiều, những điều nào là những điều vô tội, với trạng thái mang đến sự an lạc và lợi ích trong cả đời này và đời sau, cần phải hiểu rằng những điều đó chính là "Điềm An Lành."

Sippaṃ nāma agārikasippañca anagārikasippañca: Gọi là **Tinh thông nghề nghiệp** tức là ở đây có nghề nghiệp của người tại gia cư sĩ và nghề nghiệp của Bậc Xuất Gia.

Tattha agārikasippaṃ nāma yaṃ parūparodhavirahitaṃ akusalavivajjitaṃ maṇikārasuvaṇṇakārakammādi, taṃ idhalokatthāvahanato maṅgalaṃ: Ở đây, gọi là nghề nghiệp của người tại gia cư sĩ tức là những nghề nghiệp nào tránh xa sự hủy diệt những chúng sanh khác và dứt bỏ những điều bất thiện chẳng hạn như những công việc cắt đá quý hoặc làm thợ kim hoàn, với trạng thái mang lại những lợi ích trong đời này nên những nghề nghiệp đó là Điềm Lành.

Anagārikasippaṃ nāma cīvaravicāraṇasibbanādi samaṇaparikkhārābhisaṅkharaṇaṃ: Gọi là nghề nghiệp của Bậc Xuất Gia tức là sự sắp xếp phục hồi sửa chữa những vật dụng cần thiết cho vị Sa Môn chẳng hạn như là sự quản lý, may vá y phục.

Yaṃ taṃ "idha, bhikkhave, bhikkhu yāni tāni sabrahmacārīnaṃ uccāvacāni kiṃkaraṇīyāni, tattha dakkho hotī"tiādinā nayena tattha tattha saṃvaṇṇitaṃ: Những điều nào mà điều đó đã được ngợi khen tại nơi này hay nơi khác nương theo phương pháp đã nói rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Ở đây, vị Tỳ Khưu điều gì mà những điều đó là sự thông thạo với những nghĩa vụ

như thế nào, dù thấp hay cao trong đời sống phạm hạnh."

Yaṃ "nāthakaraṇo dhammo"ti ca vuttaṃ: Và điều nào đã được gọi rằng "Pháp tác thành người hộ trì."

Taṃ attano ca paresañca ubhayalokahitasukhāvahanato "maṅgala"nti veditabbaṃ: Điều đó với trạng thái mang lại những điều lợi ích và an lạc trong cả đời này và đời sau cho chính bản thân mình và những chúng sanh khác thì cần phải hiểu rằng đó chính là "Điềm An Lành."

Vinayo nāma agārikavinayo ca anagārikavinayo ca: Gọi là "**Giới luật**" tức là giới luật của người tại gia cư sĩ và giới luật của Bậc Xuất Gia.

Tattha agārikavinayo nāma dasaakusalakammapathaviramaṇaṃ: Ở đây, gọi là giới luật của người tại gia cư sĩ là sự kiêng cử tránh xa mười bất thiện nghiệp đạo hành.

So tattha asaṃkilesāpajjanena ācāraguṇavavatthānena ca susikkhito ubhayalokahitasukhāvahanato maṅgalaṃ: Ở đây với việc không bị ảnh hưởng của những tùy phiền não và với việc xác định những phẩm chất đức hạnh, từ trạng thái khéo được huấn luyện và

trạng thái mang lại những điều lợi ích và an lạc trong đời này lẫn đời sau nên điều đó gọi là Điềm Lành.

Anagārikavinayo nāma sattāpattikkhandhe anāpajjanaṃ, sopi vuttanayeneva susikkhito: Gọi là giới luật của Bậc Xuất Gia tức là sự không rơi vào bảy nhóm phạm tội, đối với những phương pháp đã được đề cập đến thì đối với những điều đó chính là sự khéo léo được huấn luyện.

Catupārisuddhisīlaṃ vā anagārikavinayo: Hoặc giới luật của Bậc Xuất Gia chính là Tứ Thanh Tịnh Giới.

So yathā tattha patiṭṭhāya arahattaṃ pāpuṇāti, evaṃ sikkhanena susikkhito lokiyalokuttarasukhādhigamahetuto "maṅgala"nti veditabbo: Với việc an trụ tại nơi đó như vậy, vị ấy chứng đắc Quả Vị A La Hán, cần phải hiểu rằng từ trạng thái được khéo léo huấn luyện bởi những điều học, là nhân mang lại sự an lạc Hiệp Thế và Siêu Thế nên gọi là "Điềm An Lành."

Subhāsitā vācā nāma musāvādādidosavirahitā vācā: Gọi là **Những lời nói đã được khéo nói** tức là những lời nói

với trạng thái tránh xa những điều lỗi lầm chẳng hạn như là những lời nói dối.

Yathāha – "catūhi, bhikkhave, aṅgehi samannāgatā vācā subhāsitā hotī"ti: Giống như đã được nói như vầy "Này Chư Tỳ Khưu! Thành tựu với bốn chi phần này là những lời nói đã được khéo nói".

Asamphappalāpā vācā eva vā subhāsitā. Yathāha: Hoặc là chính những lời nói đã được khéo nói là không có tạp uế ngữ. Giống như đã được nói rằng:

Subhāsitaṃ uttamamāhu santo: Bậc Tịnh Hạnh dạy đầu tiên khéo nói.

Dhammaṃ bhaṇe nādhammaṃ taṃ dutiyaṃ: Hai nói điều đúng pháp, không phi pháp.

Piyaṃ bhaṇe nāppiyaṃ taṃ tatiyaṃ: Nói ái ngữ, không ác ngữ thứ ba.

Saccaṃ bhaṇe nālikaṃ taṃ catuttha: Và thứ Tư nói Thật đừng giả dối

Ayampi ubhayalokahitasukhāvahanato "maṅgala"nti veditabbā: Cần phải hiểu rằng đối với điều đó, từ trạng thái mang đến những điều

lợi ích và sự an lạc cho đời này lẫn đời sau nên gọi là "Điềm An Lành".

Yasmā ca ayaṃ vinayapariyāpannā eva, tasmā vinayaggahaṇena etaṃ asaṅgaṇhitvā vinayo saṅgahetabbo: Chính vì điều khéo nói này chỉ liên quan đến giới luật, cho nên đã không thống kê điều đó bám sát vào với giới luật, nhưng giới luật cũng cần phải thống kê vào.

Athavā kiṃ iminā parissamena paresaṃ dhammadesanāvācā idha "subhāsitā vācā"ti veditabbā: Hoặc là những lời thuyết giảng giáo pháp đến những chúng sanh khác như thế nào, bằng sự nỗ lực này, ở đây cũng cần phải hiểu là "Những lời nói đã được khéo nói".

Sā hi yathā patirūpadesavāso, evaṃ sattānaṃ ubhayalokahitasukhanibbānādhigamapac cayato "maṅgala"nti vuccati: Quả thật như vậy, điều đó cũng tương tự như sự cư ngụ tại những nơi thích hợp, như vậy với trạng thái là duyên đưa đến những điều lợi ích và sự an lạc trong đời này lẫn đời sau và là duyên đưa đến sự chứng đạt Niết Bàn cho những chúng sanh nên được gọi là "Điềm An Lành".

Yaṃ buddho bhāsati vācaṃ: Những lời nào mà Đức Phật nói lên.

Khemaṃ nibbānapattiyā: Là Tịnh Yên là Niết Bàn đạt đến.

Dukkhassantakiriyāya: Và làm cho vắng lặng mọi đau khổ.

Sā ve vācānamuttamā: Những điều đó là lời nói Tối Thượng.

Evaṃ imissā gāthāya bāhusaccaṃ, sippaṃ, vinayo susikkhito, subhāsitā vācāti cattāri maṅgalāni vuttāni maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti: Như vậy, với bốn điều an lành đã được đề cập đến trong kệ ngôn này là học hiểu nhiều, tinh thông nghề nghiệp, khéo huấn luyện trong giới luật và những lời khéo nói, và tính chất an lành chỉ được phân tích rõ ràng chính tại từng điều an lành đó.

Niṭṭhitā bāhusaccañcāti imissā gāthāya atthavaṇṇanā: Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Học hiểu nhiều" đã được chấm dứt.

Idāni mātāpituupaṭṭhānanti ettha mātu ca pitu cāti mātāpitu: Giờ đây, gọi là "**Phụng dưỡng Mẹ và Cha**" tức là ở đây người mẹ và người cha được gọi chung là **Mẹ và Cha.**

Upaṭṭhānanti upaṭṭhahanaṃ: Gọi là "**Phụng dưỡng**" tức là đối với sự nuôi dưỡng.

Puttānañca dārānañcāti puttadārassa: Với con cái và đối với người vợ gọi là **đối với vợ và con.**

Saṅgaṇhanaṃ saṅgaho: Đối với sự đối đãi tử tế gọi là **cấp dưỡng.**

Na ākulā anākulā: Không có sự rối ren lộn xộn gọi là **không có sự rối rắm**.

Kammāni eva kammantā: Chính với những công việc làm gọi là **nghề nghiệp**.

Sesaṃ vuttanayamevāti ayaṃ padavaṇṇanā: Những câu còn lại nương theo phương pháp đã đề cập đến, điều này là giải thích về từ vựng.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā: Lại nữa, phần giải thích ý nghĩa cần phải hiểu như vầy.

Mātā nāma janikā vuccati, tathā pitā: Gọi những người đã sanh là **những người mẹ**, tương tự như vậy là **những người cha**.

Upaṭṭhānaṃ nāma pādadhovanasambāhana ucchādananhāpanehi catupaccayasampadānena ca upakārakaraṇaṃ: Gọi là "**Phụng dưỡng**" tức là hành vi giúp đỡ bằng sự tắm táp kỳ cọ và đấm

bóp rửa chân hoặc với sự dâng đến bốn món vật dụng.

Tattha yasmā mātāpitaro bahūpakārā puttānaṃ atthakāmā anukampakā: Ở đây, chính vì đối với cha mẹ là những người có rất nhiều sự giúp đỡ, là những người có lòng thương tưởng và là những người có sự mong muốn những điều lợi ích đến cho con cái.

Yaṃ puttake bahi kīḷitvā paṃsumakkhitasarīrake āgate disvā: Những đứa con đó sau khi chơi giỡn ở bên ngoài thân thể còn bám đầy bụi đất, sau khi nhìn thấy quay trở về.

Paṃsukaṃ puñchitvā matthakaṃ upasiṅghāyantā paricumbantā ca sinehaṃ uppādenti: Đã phủi sạch những bụi đất đó, rồi phát sanh lên sự thương yêu trong khi ôm lấy rồi hôn lên trên đầu.

Vassasatampi mātāpitaro sīsena pariharantā puttā tesaṃ paṭikāraṃ kātuṃ asamatthā: Dẫu cho đến cả trăm năm, những người con trong khi cõng cha mẹ trên đầu cũng không thể đền đáp được cho cha mẹ.

Yasmā ca te āpādakā posakā imassa lokassa dassetāro brahmasammatā pubbācariyasammatā: Và chính vì Cha mẹ là

những người săn sóc, là những người nuôi dưỡng cho lớn khôn, mang đến hiển bày trong cuộc đời này, được ban cho danh hiệu Phạm Thiên, được ban cho danh hiệu là Vị Thầy Đầu Tiên.

Tasmā tesaṃ upaṭṭhānaṃ idha pasaṃsaṃ pecca saggasukhañca āvahati, tena "maṅgala"nti vuccati: Cho nên sự phụng dưỡng đối với Cha Mẹ ngay trong đời này được ca tụng, mang đến sự an lạc nơi nhàn cảnh sau khi chết, bởi vậy cho nên nói rằng đó chính là "Điềm An Lành."

Vuttañhetaṃ bhagavatā: Điều đó, đã được nói đến bởi Đức Thế Tôn rằng.

Brahmāti mātāpitaro: Mẹ và Cha là Vua Trời Phạm Thiên.

Pubbācariyāti vuccare: Được gọi rằng Vị Ân Sư trước hết.

Āhuneyyā ca puttānaṃ: Bậc xứng đáng để con cái cúng dường.

Pajāya anukampakā: Người bi mẫn với các thế hệ con cháu.

Tasmā hi ne namasseyya: Chính vì thế, phải lễ bái Cha Mẹ.

Sakkareyya ca paṇḍito: Phải tôn kính mới là Bậc Trí Hiền.

Annena atha pānena: Với thức ăn và thức uống.

Vatthena sayanena ca: Với y phục rồi lại thêm sàng tọa.

Ucchādanena nhāpanena: Với sự tắm gội và thân hình kỳ rửa.

Pādānaṃ dhovanena ca: Với việc rửa đôi chân.

Tāya naṃ pāricariyāya: Với công việc của người ấy như vậy.

Mātāpitūsu paṇḍitā: Là Trí Hiền đối với cha và mẹ.

Idheva naṃ pasaṃsanti: Trong đời này người đó được ngợi khen.

Pecca sagge pamodatī: Khi chết đi hoan hỷ hưởng nhàn an.

Aparo nayo – upaṭṭhānaṃ nāma bharaṇakiccakaraṇakulavaṃsaṭṭhapanādi pañcavidhaṃ: Một cách khác nữa, gọi là phụng dưỡng với năm hình thức chẳng hạn như là thực hiện gánh vác những phận sự hay là gìn giữ truyền thống gia tộc.

Taṃ pāpanivāraṇādipañcavidhadiṭṭhadhammi kahitahetuto "maṅgala"nti veditabbaṃ: Cần phải hiểu rằng từ nguyên nhân để đạt được năm điều lợi ích ngay trong kiếp sống hiện tại này, chẳng hạn như là ngăn ngừa những điều tội lỗi ác xấu, nên điều đó chính là "Những Điềm Lành".

Vuttañhetaṃ bhagavatā: Và điều đó đã được đề cập đến bởi Đức Thế Tôn rằng.

Pañcahi kho, gahapatiputta, ṭhānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhātabbā: Này con trai của người Gia Chủ! Với năm trường hợp cần phải phụng dưỡng chăm sóc cha mẹ, giống như ở Phương Đông, bởi những người con là.

Bhato ne bharissāmi: Vì đã được nuôi dưỡng, nên tôi sẽ nuôi dưỡng cha mẹ.

Kiccaṃ nesaṃ karissāmi: Tôi sẽ làm những phận sự đối với những vị ấy.

Kulavaṃsaṃ ṭhapessāmi: Tôi sẽ gìn giữ truyền thống gia tộc.

Dāyajjaṃ paṭipajjissāmi: Tôi sẽ thực hiện có phương pháp những tài sản thừa kế.

Atha vā pana petānaṃ kālakatānaṃ dakkhiṇaṃ anuppadassāmī'ti: Và rồi khi đã quá vãng tôi sẽ liên tục bố thí cúng dường.

Imehi kho, gahapatiputta, pañcahi ṭhānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhitā: Lại nữa, này con trai của người Gia Chủ! Cha mẹ đã được phụng dưỡng giống như Phương Đông, bởi những người con với năm trường hợp này.

Pañcahi ṭhānehi puttaṃ anukampanti: Thì cũng nên thương tưởng đến những người con với năm trường hợp.

Pāpā nivārenti: Ngăn cản những điều ác xấu.

Kalyāṇe nivesenti: Thiết lập những hạnh kiểm tốt đẹp.

Sippaṃ sikkhāpenti: Cho học tập tinh thông những nghề nghiệp.

Patirūpena dārena saṃyojenti: Cho kết hôn với người vợ thích hợp.

Samaye dāyajjaṃ niyyādentī: Vào đúng thời điểm trao lại tài sản kế thừa."

Apica yo mātāpitaro tīsu vatthūsu pasāduppādanena sīlasamādāpanena pabbajjāya vā upaṭṭhahati: Mặt khác, ai phụng

dưỡng Cha Mẹ bằng cách làm cho phát sanh sự tịnh tín trong sạch vào Ba Ngôi Tam Bảo, bằng cách thọ trì những học giới và bằng cách xuất gia.

Ayaṃ mātāpituupaṭṭhākānaṃ aggo: đó chính là sự tối thượng của người phụng dưỡng Cha Mẹ.

Tassa taṃ mātāpituupaṭṭhānaṃ mātāpitūhi katassa upakārassa paccupakārabhūtaṃ anekesaṃ diṭṭhadhammikānaṃ samparāyikānañca atthānaṃ padaṭṭhānato "maṅgala"nti vuccati: việc phụng dưỡng Cha Mẹ đó trở thành việc đáp trả đối với những thâm ân đã làm của Cha Mẹ dành cho người đó, từ nguyên nhân gần để có được rất nhiều lợi ích ngay trong kiếp sống hiện tại này và những kiếp lai sinh nên được gọi là "Điềm An Lành."

Puttadārassāti ettha attanā janitā puttāpi dhītaropi "puttā" tveva saṅkhyaṃ gacchanti: Gọi là "**Đối với Vợ và Con**" ở đây đối với những người con trai hay đối với những người con gái do tự chính mình sanh ra, rồi đi đến định danh cho cả hai là "Con cái".

Dārāti vīsatiyā bhariyānaṃ yā kāci bhariyā: Gọi là "**Vợ**" tức là bất kỳ người vợ nào trong số hai mươi hạng vợ.

Puttā ca dārā ca puttadāraṃ, tassa puttadārassa: Vợ và con cái được gọi là vợ và con, và đối với vợ con của người đó.

Saṅgahoti sammānanādīhi upakārakaraṇaṃ: Gọi là "**Đối đãi tử tế**" tức là thực hiện những nghĩa vụ với sự yêu thương kính trọng.

Taṃ susaṃvihitakammantatādidiṭṭhadhammikahitahetuto "maṅgala"nti veditabbaṃ: Cần phải hiểu rằng từ nguyên nhân mang lại những điều lợi ích ngay trong kiếp sống hiện tại chẳng hạn như những công việc đã được sắp xếp thu vén một cách tốt đẹp, điều đó được gọi là "Điềm An Lành".

Vuttañhetaṃ bhagavatā – "pacchimā disā puttadārā veditabbā"ti: Và chính Đức Thế Tôn đã nói về điều đó rằng "Cần phải hiểu rằng Phương Tây là Vợ và Con".

Ettha uddiṭṭhaṃ puttadāraṃ bhariyāsaddena saṅgaṇhitvā: ở đây sau khi tổng hợp đã chỉ định thay thế cho cụm từ "vợ và con" bằng chữ "người vợ" như.

Pañcahi kho, gahapatiputta, ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhātabbā: Này con trai của người Gia

Chủ! Với năm trường hợp cần phải chăm sóc người vợ, giống như ở Phương Tây bởi những người chồng là.

Sammānanāya anavamānanāya anaticariyāya issariyavossaggena alaṅkārānuppadānena: Với sự yêu thương kính trọng, với sự không khinh khi xem thường, với sự không ngoại tình, với việc trao cho những quyền hành, và với việc ban tặng những vật trang điểm.

Imehi kho, gahapatiputta, pañcahi ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi sāmikaṃ anukampati: Lại nữa, này con trai của người Gia Chủ! Người vợ đã được chăm sóc giống như ở Phương Tây bởi những người chồng với năm trường hợp này, thì cũng nên thương tưởng đến người chồng với năm trường hợp là.

Susaṃvihitakammantā ca hoti: Có sự sắp xếp thu vén những công việc một cách tốt đẹp.

Saṅgahitaparijanā ca: Đối đãi tử tế đối với những người hầu hạ tùy tùng.

Anaticārinī ca: Không có sự ngoại tình.

Sambhatañca anurakkhati: Khéo léo bảo vệ những tài sản tích trữ.

Dakkhā ca hoti analasā sabbakiccesū"ti: Có sự thông thạo khéo léo trong tất cả các phận sự, không lười biếng.

Ayaṃ vā aparo nayo saṅgahoti dhammikāhi dānapiyavācaatthacariyāhi saṅganhanaṃ: Hoặc đây là một cách khác, gọi là "**Đối đãi tử tế**" tức là đối với sự thể hiện lòng tốt bằng cách sống đúng pháp, hoặc là bằng cách ban tặng, bằng nói những lời hòa ái và bằng những hành động tốt đẹp.

Seyyathidaṃ – uposathadivasesu paribbayadānaṃ: Điều đó là sự ban tặng những tài sản dùng để chi phí trong những ngày Uposatha

Nakkhattadivasesu nakkhattadassāpanaṃ: Rồi ngắm nhìn những chòm sao vào những ngày lễ hội.

Maṅgaladivasesu maṅgalakaraṇaṃ: Hoặc tạo những điềm an lành trong những ngày lễ hội cầu an lành.

Diṭṭhadhammikasamparāyikesu atthesu ovādānusāsananti: Hoặc là sự hướng dẫn giáo giới về những điều lợi ích ngay trong kiếp sống hiện tại và trong những kiếp lai sinh.

Taṃ vuttanayeneva diṭṭhadhammikahitahetuto samparāyikahitahetuto devatāhipi namassanīyabhāvahetuto ca "maṅgala"nti veditabbaṃ: Bằng những phương pháp đã được đề cập đến, là nhân có được những lợi ích ngay trong kiếp sống hiện tại, là nhân có được những lợi ích trong những kiếp lai sinh, là nhân để hiện hữu sự lễ bái tôn kính của hàng Thiên Chúng, cần phải hiểu rằng điều đó chính là "Điềm An Lành".

Yathāha sakko devānamindo: Giống như Thiên Chủ Đế Thích Devānaminda đã nói như vầy.

Ye gahaṭṭhā puññakarā, sīlavanto upāsakā: Những cận sự nam nào là những người tạo những việc phước lành hoặc là những người có giới hạnh.

Dhammena dāraṃ posenti, te namassāmi mātalī"ti: Có sự chăm sóc vợ đúng theo Pháp, này Mātalī, Ta sẽ lễ bái những người đó.

Anākulā kammantā nāma: Gọi là **"Những nghề nghiệp không có sự rối rắm"**

Kālaññutāya patirūpakāritāya analasatāya uṭṭhānavīriyasampadāya abyasanīyatāya ca: Với việc là người biết đúng

thời điểm, với việc đã sai bảo thực hiện một cách thích hợp, với việc không lười biếng, với việc thành tựu sự tinh cần cố gắng vượt trội, với việc không có sự suy thoái.

Kālātikkamanaappatirūpakaraṇākaraṇasithilakaraṇādi ākulabhāvavirahitā: Và với trạng thái tránh xa sự hiện hữu rối ren lộn xộn chẳng hạn như vượt quá thời gian, thực hiện hay không thực hiện một cách không thích hợp hoặc là thực hiện một cách lỏng lẻo.

Kasigorakkhavaṇijjādayo kammantā: Tức là những nghề nghiệp chẳng hạn như là trồng trọt chăn nuôi hoặc là nghề bốc thuốc.

Ete attano vā puttadārassa vā dāsakammakarānaṃ vā byattatāya evaṃ payojitā: Những nghề nghiệp không có sự rối rắm đó sau khi tự chính mình đã bắt tay vào thực hiện cùng với vợ con hoặc cùng với những người làm công nô lệ.

Diṭṭheva dhamme dhanadhaññavuḍḍhipaṭilābhahetuto "maṅgala"nti vuttā: Với trạng thái tinh thông như vậy là nhân để nhận được sự tăng trưởng về những loại ngũ cốc hoặc là tài sản, chính vì thế nên đã nói là "Điềm An Lành".

Vuttañcetaṃ bhagavatā – "Patirūpakārī dhuravā, uṭṭhātā vindate dhana"nti: Và điều đó đã được Đức Thế Tôn dạy rằng: "Những người làm việc thích hợp và có trách nhiệm trong khi hiểu biết như vậy được phát sanh những tài sản."

Na divā soppasīlena, rattimuṭṭhānadessinā: Kẻ nào đó bởi thường xuyên ngủ ngày, rồi thức dậy không ngủ trọn cả đêm.

Niccaṃ mattena soṇḍena, sakkā āvasituṃ gharaṃ: Thường xuyên với những đam mê tửu điếm, không thể sống trong gia đình.

Atisītaṃ atiuṇhaṃ, atisāyamidaṃ ahu: Ôi lạnh quá! Ôi nóng quá! Hay nói rằng Ôi quá trễ!

Iti vissaṭṭhakammante, atthā accenti māṇave: Hay là công việc chểnh mãng, thì những lợi ích dần xa người trẻ tuổi.

Yodha sītañca uṇhañca, tiṇā bhiyyo na maññati: Ai ở đây với những điều nóng lạnh, nghĩ không hơn với những ngọn cỏ.

Karaṃ purisakiccāni, so sukhā na vihāyatī"ti: Làm tất cả với phận sự con người, sự an lạc không rời xa người đó.

Bhoge saṃharamānassa, bhamarasseva irīyato: Đối với người đang tích gom tài sản, tựa như là cử chỉ của con ong.

Bhogā sannicayaṃ yanti, vammikovūpacīyatī: Những tài sản được thu gom tích lũy, vun bồi thêm tựa tổ mối.

Evaṃ imissāpi gāthāya mātupaṭṭhānaṃ, pitupaṭṭhānaṃ, puttadārassa saṅgaho, anākulā ca kammantāti cattāri maṅgalāni vuttāni: Như vậy, đối với kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến bốn điều an lành là phụng dưỡng Mẹ, phụng dưỡng Cha, đối đãi tử tế với vợ con và những nghề nghiệp chẳng rối rắm.

Puttadārassa saṅgahaṃ vā dvidhā katvā pañca: việc đối đãi tử tế với vợ và con đã được chia làm hai phần và mỗi phần có năm điều.

Mātāpituupaṭṭhānaṃ vā ekameva katvā tīṇi: hoặc là việc phụng dưỡng Cha Mẹ sau khi gom chung thành một thì chỉ có ba điều mà thôi.

Maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti: Và tính chất an lành chỉ được giải thích rõ ràng tại chính từng điều an lành đó.

Niṭṭhitā mātāpituupaṭṭhānanti imissā gāthāya atthavaṇṇanā: Phần giải thích ý nghĩa

đối với kệ ngôn này về việc "Phụng dưỡng Mẹ và Cha" đã được chấm dứt.

Idāni dānañcāti ettha dīyate iminā̃ti dānaṃ, attano santakaṃ parassa paṭipādīyatīti vuttaṃ hoti: Giờ đây, gọi là "**Bố thí**" tức là ở đây, việc đã cho này được gọi là bố thí, cũng được gọi là mang cho đến những người khác tài sản của chính mình.

Dhammassa cariyā, dhammā vā anapetā cariyā dhammacariyā: Đời sống trong Giáo Pháp hoặc là đời sống không rời xa Pháp, gọi là **đời sống chánh hạnh.**

Ñāyante "amhākaṃ ime"ti ñātakā: Trong khi biết được rằng "Những người này là của chúng ta" tức là **những người có mối quan hệ bà con.**

Na avajjāni anavajjāni, aninditāni agarahitānīti vuttaṃ hoti: Không có với những điều có thể chê trách tức là **đối với những điều không lỗi lầm**, cũng còn được gọi là với những điều không bị quở trách hay với những điều không bị phê phán.

Sesaṃ vuttanayamevāti ayaṃ padavaṇṇanā: Còn lại, nương vào phương pháp đã được đề cập đến, và điều này là phần giải thích về từ vựng mà thôi.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā: Lại nữa, về phần giải thích thì cần phải hiểu như vầy.

Dānaṃ nāma paraṃ uddissa subuddhipubbikā annādidasadānavatthupariccāgacetanā taṃsampayutto vā alobho: Gọi là **Bố Thí** điều đầu tiên và dễ hiểu nhất chính là sự phân phối đến những người khác, hoặc là ý định dứt bỏ mười vật dụng để bố thí chẳng hạn như là vật thực hoặc là sự vô tham và những pháp tương ưng với sự vô tham.

Alobhena hi taṃ vatthuṃ parassa paṭipādeti: Quả thật vậy với sự vô tham thì người ấy mới thường xuyên bố thí đến những người khác những vật đó.

Tena vuttaṃ "dīyate iminā ti dāna"nti: Chính vì thế, nên đã được nói rằng "Việc đã cho này gọi là Bố Thí."

Taṃ bahujanapiyamanāpatādīnaṃ diṭṭhadhammikasamparāyikānaṃ phalavisesānaṃ adhigamahetuto "maṅgala"nti vuttaṃ: Từ nguyên nhân đưa đến trong sự khác biệt của kết quả ngay trong kiếp hiện tại hoặc là những kiếp lai sinh chẳng hạn như

được nhiều người thương tưởng nên điều đó đã được nói là "Điềm An Lành".

"Dāyako sīha dānapati bahuno janassa piyo hoti manāpo"ti evamādīni cettha suttāni anussaritabbāni: Ở đây, với việc cũng cần phải nhớ với Kinh được đề cập như vầy "Này Sīha! Người Bố Thí, người thí chủ có được sự ái mộ và sự ưa thích của nhiều người."

Aparo nayo – dānaṃ nāma duvidhaṃ āmisadānañca, dhammadānañca: Một cách khác, gọi là Bố Thí có hai loại là bố thí về tài vật và bố thí Pháp.

Tattha āmisadānaṃ vuttappakārameva: Ở đây, bố thí về tài vật chính là phương pháp đã được đề cập đến.

Idhalokaparalokadukkhakkhayasukhāvahassa pana sammāsambuddhappaveditassa dhammassa paresaṃ hitakāmatāya desanā dhammadānaṃ: Bố thí Pháp chính là sự thuyết giảng với mong mỏi được những điều lợi ích cho những chúng sanh khác đối với Giáo Pháp đã được tuyên thuyết của Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác hay đối với việc mang đến những điều an lạc, đoạn tận những đau khổ ngay trong thế gian này hay trong thế gian khác.

Imesañca dvinnaṃ dānānaṃ etadeva aggaṃ. Yathāha: Và điều này là tối thượng trong hai sự bố thí. Giống như đã được nói rằng.

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti: Bố thí Pháp thắng tất cả bố thí.

Sabbarasaṃ dhammaraso jināti: Vị Giáo Pháp, thắng tất cả hương vị.

Sabbaratiṃ dhammaratī jināti: Vui thích Pháp, thắng tất cả vui thích.

Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jinātī"ti: Đoạn tận ái chiến thắng mọi đau khổ.

Tattha āmisadānassa maṅgalattaṃ vuttameva: Ở đây, đối với việc Bố thí về tài vật cũng đã được đề cập đến về trạng thái an lành.

Dhammadānaṃ pana yasmā atthapaṭisaṃveditādīnaṃ guṇānaṃ padaṭṭhānaṃ, tasmā "maṅgala"nti vuccati: Lại nữa, chính vì sự bố thí pháp là nền tảng của những ân đức chẳng hạn như đã cảm nhận được những ý nghĩa, chính vì thế nên được gọi là "Điềm An Lành".

Vuttañhetaṃ bhagavatā: Và điều này đã được nói đến bởi chính Đức Thế Tôn như sau.

Yathā yathā, bhikkhave, bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti: Như thế nào, như thế nào, này Chư Tỳ Khưu! Vị Tỳ Khưu thuyết giảng đến cho những người khác với chi tiết về pháp đã nghe như thế nào, đã học thuộc lòng như thế nào.

Tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī cā: Như thế ấy, như thế ấy tại chính nơi đó, vị ấy có được sự cảm nhận về những ý nghĩa và có những cảm nhận về Pháp.

Dhammacariyā nāma dasakusalakammapathacariyā: Gọi là "**Đời sống chánh hạnh**" tức là đời sống thực hiện mười thiện nghiệp đạo hành.

Yathāha – "tividhaṃ kho, gahapatayo, kāyena dhammacariyāsamacariyā hotī"ti evamādi: Giống như đã được nói như vầy "Này các gia chủ! Đời sống chánh hạnh, đời sống chân chánh với ba loại thân hành."

Sā panesā dhammacariyā saggalokūpapattihetuto "maṅgala"nti veditabbā: Lại nữa, đời sống chánh hạnh đó với nhân được sanh về những cảnh giới an nhàn, nên

cần phải hiểu rằng những điều đó là "Điềm An Lành".

Vuttañhetaṃ bhagavatā – "dhammacariyāsamacariyāhetu kho, gahapatayo, evamidhekacce sattā kāyassa bhedā paraṃ maraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjantī"ti: Và điều này đã được đề cập đến bởi chính Đức Thế Tôn rằng: "Này các gia chủ! Do nhân đời sống chánh hạnh, đời sống chân chánh, như vậy, ở đây, có một số chúng sanh hữu tình sau khi thân hoại mạng chung được sanh về Thiện Thú, Thiên Giới hoặc trong thế gian này".

Ñātakā nāma mātito vā pitito vā yāva sattamā pitāmahayugā sambandhā: Gọi là "**Những người có mối quan hệ họ hàng**" tức là những người có mối quan hệ ông bà nội tổ cho đến bảy đời ở bên phía cha và bên phía mẹ.

Tesaṃ bhogapārijuññena vā byādhipārijuññena vā abhihatānaṃ attano samīpaṃ āgatānaṃ yathābalaṃ ghāsacchādanadhanadhaññādīhi saṅgaho: Với việc khánh kiệt những tài sản hoặc là khánh kiệt do bịnh tật đau yếu của những người đó, tùy theo sức của mình, sau khi đi đến gần với những thức ăn do chính mình mang lại, rồi sự hỗ trợ đối đãi tử tế chẳng hạn như những thực phẩm, y phục tài sản hoặc những loại mễ cốc.

Pasaṃsādīnaṃ diṭṭhadhammikānaṃ sugatigamanādīnañca samparāyikānaṃ visesādhigamānaṃ hetuto "maṅgala"nti vuccati: Từ nhân mang đến sự khác biệt như được ngợi khen ngay trong kiếp sống hiện tại này hoặc là được sanh về Thiện Thú trong những kiếp lai sinh, nên được gọi là "Điềm An Lành".

Anavajjāni kammāni nāma uposathaṅgasamādānaveyyāvaccakaraṇaā rāmavanaropanasetukaraṇādīni kāyavacīmanosucaritakammāni: Gọi là "**Với những hành động không có những lỗi lầm**" tức là đối với những hành động thiện hạnh của Thân, Khẩu và Ý, chẳng hạn như thọ trì Bát Quan Trai Giới, thực hiện những sự hỗ tương giúp đỡ, kiến tạo cầu đường, trồng cây rừng hoặc trồng cây trong vườn.

Tāni hi nānappakārahitasukhādhigamahetuto "maṅgala"nti vuccati: Thật vậy, đối với những điều này là nhân mang lại rất nhiều những hình thức an lạc và lợi ích khác nhau nên gọi là "Điềm An Lành".

"Ṭhānaṃ kho panetaṃ, visākhe, vijjati yaṃ idhekacco itthī vā puriso vā aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ upavasitvā kāyassa bhedā paraṃ maraṇā

cātumahārājikānaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapajjeyyā"ti evamādīni cettha suttāni anussaritabbāni: Cần phải nhớ rằng trong Kinh cũng đã dạy rằng: "Này Visākhā, trường hợp này có xảy ra, ở đây có một số người đàn bà hay là đàn ông nào, sau khi thực hành Bát Quan Trai Giới trọn đủ tám chi phần, sau khi thân hoại mạng chung, có thể được sanh lên cộng trú với Thiên Chúng Tứ Đại Thiên Vương".

Evaṃ imissā gāthāya dānaṃ, dhammacariyā, ñātakānaṃ saṅgaho, anavajjāni kammānīti cattāri maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti: Như vậy, đối với kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến bốn điềm an lành là bố thí, đời sống chánh hạnh, đối đãi tử tế với thân quyến và những hành động không có lỗi lầm, tính chất an lành chỉ được giải thích rõ ràng tại chính từng điều an lành đó.

Niṭṭhitā dānañcāti imissā gāthāya atthavaṇṇanā: Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Bố thí" đã được chấm dứt.

Idāni āratī viratīti ettha āratīti āramaṇaṃ: Giờ đây, gọi là "**Từ bỏ và tránh xa**", tức là ở đây trong khi đang từ bỏ gọi là từ bỏ.

Viratīti viramaṇaṃ, viramanti vā etāya sattāti virati: Gọi là **tránh xa** tức là đang tránh xa, hoặc là chúng sanh kiêng cữ đối với những điều đó thì gọi là tránh xa.

Pāpāti akusalā: Gọi là "**Những điều ác**" tức là những điều bất thiện.

Madanīyaṭṭhena majjaṃ, majjassa pānaṃ majjapānaṃ, tato majjapānā: Chất say với ý nghĩa làm cho say sưa, việc uống đối với chất say đó chính là việc uống chất say và từ đó gọi là **uống chất say.**

Saṃyamanaṃ saṃyamo: Trong khi đang kiềm chế được gọi là **chế ngự.**

Appamajjanaṃ appamādo: Trong khi không có sự sơ suất được gọi là **không dễ duôi.**

Dhammesūti kusalesu: Gọi là "**Trong các Pháp**" tức là trong những Thiện Pháp.

Sesaṃ vuttanayamevāti ayaṃ padavaṇṇanā: Câu còn lại nương vào phương pháp đã được đề cập đến, và đây chính là sự giải thích về từ vựng.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā: Lại nữa, về phần giải thích ý nghĩa cần phải hiểu như vầy.

Ārati nāma pāpe ādīnavadassāvino manasā eva anabhirati: Gọi là từ bỏ tức là đối với người đã nhìn thấy điều bất lợi trong những điều ác xấu, chính vì thế tâm tư không còn hân hoan.

Virati nāma kammadvāravasena kāyavācāhi viramaṇaṃ: Gọi là tránh xa tức là trong khi đang kiêng cữ bằng Thân và Khẩu nương vào cửa tạo nghiệp.

Sā cesā virati nāma sampattavirati samādānavirati samucchedaviratīti tividhā hoti: Gọi là sự tránh xa đó có ba cách là tránh xa do thành tựu, tránh xa do chấp nhận thọ trì và tránh xa do sự phá hủy loại bỏ.

Tattha yā kulaputtassa attano jātiṃ vā kulaṃ vā gottaṃ vā paṭicca "na me etaṃ patirūpaṃ, yvāhaṃ imaṃ pāṇaṃ haneyyaṃ, adinnaṃ ādiyeyya"ntiādinā nayena sampattavatthuto virati, ayaṃ sampattavirati nāma: Ở đây, sự tránh xa từ những điều kiện đã được thành tựu, nương vào cách chẳng hạn như vầy: đối với thiện gia nam tử nào đó, do nương vào Sanh Chủng, Gia Tộc và Dòng Dõi của chính mình rồi suy nghĩ rằng "Điều đó thật không thích hợp đối với ta, đó là nếu như ta sát hại những chúng sanh này, nếu như ta chiếm

đoạt những vật không cho", điều này gọi là **tránh xa do thành tựu**.

Sikkhāpadasamādānavasena pana pavattā samādānavirati nāma: Lại nữa, trong thời bình nhật do nương vào sự chấp nhận thọ trì những học giới, nên gọi là **tránh xa do chấp nhận thọ trì**,

Yassā pavattito pabhuti kulaputto pāṇātipātādīni na samācarati: Đối với những điều nào, kể từ khi bắt đầu thực hiện trở về sau này, người thiện gia nam tử không còn thực hiện nữa chẳng hạn như là sự giết hại những sinh vật.

Ariyamaggasampayuttā samucchedavirati nāma, yassā pavattito pabhuti ariyasāvakassa pañca bhayāni verāni vūpasantāni honti: Tương ưng với Thánh Đạo được gọi là **tránh xa do sự hủy hoại loại bỏ**, đối với những điều nào kể từ khi bắt đầu thực hiện trở về sau này, đối với những vị Thánh Thinh Văn Đệ Tử có được với sự tịnh chỉ năm nỗi sợ hãi và thù nghịch.

Pāpaṃ nāma yaṃ taṃ "pāṇātipāto kho, gahapatiputta, kammakileso adinnādānaṃ...pe... kāmesumicchācāro...pe... musāvādo"ti evaṃ vitthāretvā: Gọi là "**Những điều ác**" tức

là những điều nào, mà điều đó đã được phân tích giải thích như vầy "Này con trai của người Gia Chủ! Sát Sanh chính là phiền não nghiệp, lấy của không cho...(trùng)...tà hạnh trong các dục...(trùng)...nói dối."

Pāṇātipāto adinnādānaṃ, musāvādo ca vuccati: Việc sát sanh rồi lấy của không cho, và nói lên toàn những lời nói dối.

Paradāragamanañceva, nappasaṃsanti paṇḍitā: Lại đi đến lăng loàn vợ người khác, Bậc Trí Hiền không tán thưởng tuyên dương.

Evaṃ gāthāya saṅgahitaṃ kammakilesasaṅkhātaṃ catubbidhaṃ akusalaṃ, tato pāpā: Như vậy, khi đó những điều ác đã được gom lại trong câu kệ này chính là bốn điều bất thiện hay còn gọi là phiền não nghiệp.

Sabbāpesā ārati ca virati ca diṭṭhadhammika - samparāyikabhayaverappahānādinānappa kāravisesādhigamahetuto "maṅgala"nti vuccati: Sự từ bỏ và tránh xa với tất cả những điều đó, từ nhân đắc được nhiều sự chứng đạt, với nhiều hình thức khác nhau chẳng hạn như sự đoạn trừ những nỗi sợ hãi và thù hận ngay trong kiếp sống

hiện tại này và trong những kiếp lai sinh, nên được gọi là "Điềm An Lành."

"Pāṇātipātā paṭivirato kho, gahapatiputta, ariyasāvako"tiādīni cettha suttāni anussaritabbāni: Và ở đây cũng cần phải ghi nhớ bằng đoạn kinh rằng "Này con trai của người gia chủ! Vì Bậc Thánh Đệ Tử kiêng tránh sự sát sanh."

Majjapānā ca saṃyamo nāma pubbe vuttasurāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇiyāvetaṃ adhivacanaṃ: Gọi là "**Chế ngự trong việc uống những chất say**" tức là điều này được đặt tên dành cho sự kiêng cữ việc dễ duôi say sưa rượu và các chất say được đề cập trước đó.

Yasmā pana majjapāyī atthaṃ na jānāti: Lại nữa, chính vì một người say sưa không biết được những điều lợi ích.

Dhammaṃ na jānāti: Không hiểu biết Pháp.

Mātupi antarāyaṃ karoti: Tạo nên những nguy hại đối với người mẹ.

Pitu buddhapaccekabuddhatathāgatasāvakānampi antarāyaṃ karoti: Tạo nên những điều nguy biến đối với người cha và thậm chí là Chư

Phật Toàn Giác, Chư Phật Độc Giác và Hàng Thinh Văn Đệ Tử của Đấng Như Lai.

Diṭṭheva dhamme garahaṃ, samparāye duggatiṃ, aparāpariyāye ummādañca pāpuṇāti: Bị chê trách ngay trong kiếp hiện tại này, trong tương lai sanh vào ác thú, ngập tràn sự điên dại liên tiếp dai dẳng.

Majjapānā pana saṃyato tesaṃ dosānaṃ vūpasamaṃ tabbiparītaguṇasampadañca pāpuṇāti: Lại nữa, từ sự chế ngự việc uống những chất say, mang lại tràn đầy sự lặng yên đối với những lỗi lầm dành cho họ và sự thành tựu những ân đức vượt trội hơn những điều đó.

Tasmā ayaṃ majjapānā saṃyamo "maṅgala"nti veditabbo: Chính vì thế, sự chế ngự việc uống những chất say này cần phải hiểu là "Điềm An Lành".

Kusalesu dhammesu appamādo nāma "kusalānaṃ vā dhammānaṃ bhāvanāya asakkaccakiriyatā asātaccakiriyatā anaṭṭhitakiriyatā olīnavuttitā nikkhittachandatā nikkhittadhuratā anāsevanā abhāvanā abahulīkammaṃ anadhiṭṭhānaṃ ananuyogo pamādo. Yo evarūpo pamādo pamajjanā

pamajjitattaṃ, ayaṃ vuccati pamādo"ti: Gọi là **không dễ duôi trong các Pháp Thiện** tức là "Trạng thái không tiến triển, trạng thái không hoan hỷ, trạng thái không ưa thích, thái độ tiêu cực, trạng thái đặt xuống với những sự mong muốn với sự tiến triển trong những Thiện Pháp; trạng thái hài lòng với những gì không nên hành, không tiến triển, không phát triển dồi dào, không tha thiết ước nguyện, không nỗ lực, dễ duôi. Ai dễ duôi giống như vậy là những người bê trễ, cẩu thả, với tính chất bê trễ, cẩu thả."

Ettha vuttassa pamādassa paṭipakkhanayena atthato kusalesu dhammesu satiyā avippavāso veditabbo: Ở đây từ ý nghĩa nương theo phương pháp đối nghịch đối với sự dễ duôi đã đề cập đến, cần phải hiểu rằng với sự ghi nhớ và sự chú ý trong những Thiện Pháp.

So nānappakārakusalādhigamahetuto amatādhigamahetuto ca "maṅgala"nti vuccati: Với nhân đạt được những Thiện Pháp với nhiều phương pháp khác nhau, với nhân chứng đạt Bất Tử, nên điều đó được gọi là "Điềm An Lành".

Tattha "appamattassa ātāpino"ti ca "appamādo amatapada"nti ca evamādi satthusāsanaṃ anussaritabbaṃ: Ở đây, cần phải ghi nhớ trong Giáo Pháp của Bậc Đạo Sư có dạy như vầy "Người nhiệt tâm đối với sự không dễ duôi" hoặc là "Không dễ duôi đạo lộ Bất Tử".

Evaṃ imissā gāthāya pāpā virati, majjapānā saṃyamo, kusalesu dhammesu appamādoti tīṇi maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti: Như vậy, đối với kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến ba điềm an lành là tránh xa những điều ác, chế ngự trong việc uống chất say và không có dễ duôi trong những Thiện Pháp, tính chất an lành chỉ được giải thích rõ ràng tại chính từng điều an lành đó.

Niṭṭhitā āratī viratīti imissā gāthāya atthavaṇṇanā: Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Kiêng Cữ và Tránh Xa" đã được chấm dứt.

Idāni gāravo cāti ettha gāravoti garubhāvo: Giờ đây, gọi là "**Sự cung kính**" tức là ở đây hiện hữu sự kính trọng, tôn kính được gọi là **sự cung kính.**

Nivātoti nīcavuttitā: Gọi là "**Khiêm tốn**" tức là cách thực hành nhún nhường hạ thấp.

Santuṭṭhīti santoso: Gọi là "**Biết vừa đủ**" tức là sự hài long.

Katassa jānanatā kataññutā: Trạng thái nhận biết đối với những việc đã làm gọi là **sự biết ơn.**

Kālenāti khaṇena samayena: Gọi là "**Đúng thời**" tức là với đúng khoảnh khắc đó.

Dhammassa savanaṃ dhammassavanaṃ: Sự lắng nghe đối với Giáo Pháp tức là **nghe Pháp.**

Sesaṃ vuttanayamevāti ayaṃ padavaṇṇanā: Còn lại, nương vào phương pháp đã được đề cập đến, đây chính là sự giải thích những từ vựng.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā: Lại nữa, phần giải thích ý nghĩa cần phải hiểu như vầy.

Gāravo nāma garukārapayogārahesu buddhapaccekabuddhatathāgatasāvakaāc ariyupajjhāyamātāpitujeṭṭhabhātikabhagi niādīsu yathānurūpaṃ garukāro garukaraṇaṃ sagāravatā: Gọi là "**Sự cung kính**" tức là đối với sự thực hành thể hiện sự tôn kính đến những bậc xứng đáng, sự trọng vọng là những hành vi tôn kính phù hợp với trạng thái kính trọng, đối với sự thực hành thể hiện sự tôn

kính đến những bậc xứng đáng chẳng hạn như Đức Phật Toàn Giác, Đức Phật Độc Giác, Chư Thinh Văn Đệ Tử của các Đấng Như Lai, Thầy Giáo Thọ, Thầy Tế Độ, Cha, Mẹ và anh chị lớn hơn.

Svāyaṃ gāravo yasmā sugatigamanādīnaṃ hetu. Yathāha: Và chính vì sự cung kính là nhân của tiến trình đi đến với những Thiện Thú. Giống như đã được nói rằng.

Garukātabbaṃ garuṃ karoti, mānetabbaṃ māneti, pūjetabbaṃ pūjeti. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā paraṃ maraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā...pe... upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, uccākulīno hotī"ti: Người đó tôn trọng Bậc Đáng Tôn Trọng, tôn kính Bậc Đáng Tôn Kính, cúng dường Bậc Đáng Cúng Dường. Chính với những hành động đó, với việc trọn vẹn như vậy, với việc thực hiện như vậy, người đó sau khi thân hoại mạng chung, được sanh về Thiện Thú, Thiên Giới và trong thế gian này. Nếu như sau khi thân hoại mạng chung...(trùng)... nếu như vị ấy sanh về thế giới loài người, tại bất kỳ nơi nào được sanh lên, là người cao sang quý phái.

Yathā cāha – "sattime, bhikkhave, aparihāniyā dhammā. Katame satta? Satthugāravatā"tiādi. Tasmā "maṅgala"nti vuccati: Hoặc giống như đã được nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Có bảy pháp này không đưa đến sự suy thoái. Thế nào là bảy? Tôn kính Bậc Đạo Sư..." Chính vì thế, nên gọi là "Điềm An Lành".

Nivāto nāma nīcamanatā nivātavuttitā: Gọi là "**Khiêm tốn**" tức là trạng thái tâm hạ thấp, trạng thái thực hành sự khiêm cung.

Yāya samannāgato puggalo nihatamāno nihatadappo pādapuñchanacoḷakasamo chinnavisāṇusabhasamo uddhaṭadāṭhasappasamo ca hutvā: Đối với người nào, là người thành tựu có sự ngã mạn được hạ xuống, sự ngạo mạn đã được hạ xuống, trở nên giống như một mảnh vải chùi chân, giống như con bò có hai cái sừng bị chặt đứt, giống như con rắn đã bị kéo ra chiếc nanh nhọn.

Saṇho sakhilo sukhasambhāso hoti, ayaṃ nivāto: Là sự mềm mỏng, là sự hòa nhã, nói chuyện nhẹ nhàng từ tốn, đây chính là sự khiêm tốn.

Svāyaṃ yasādiguṇapaṭilābhahetuto "maṅgala"nti vuccati: Và điều này là nhân để có được những ân đức chẳng hạn như là danh vọng, nên được gọi là "Điềm An Lành."

Āha ca – "nivātavutti atthaddho, tādiso labhate yasa"nti evamādi: Và đã được nói chẳng hạn như vầy "Thực hành sự khiêm cung và không có ngoan cố, giống như vậy nên có được danh vọng."

Santuṭṭhi nāma itarītarapaccayasantoso, so dvādasavidho hoti: Gọi là "**Biết vừa đủ**" tức là có sự hài lòng trong bất kỳ những vật dụng nào, sự tri túc đó gồm có mười hai phần.

Seyyathidaṃ – cīvare yathālābhasantoso, yathābalasantoso, yathāsāruppasantosoti tividho: Và điều đó là đối với Y Phục có ba phần là sự hài lòng với những gì nhận được, sự hài lòng với khả năng và sự hài lòng với nhu cầu thuận tiện.

Evaṃ piṇḍapātādīsu: Tương tự như vậy là đối với những đồ ăn khất thực vân vân.

Tassāyaṃ pabhedavaṇṇanā: Đây là sự giải thích chia chẻ ra đối với những điều đó.

Idha bhikkhu cīvaraṃ labhati sundaraṃ vā asundaraṃ vā: Ở đây, vị Tỳ

Khưu nhận được bộ y dầu có tốt đẹp hay không tốt đẹp.

So teneva yāpeti, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhāti: Vị Tỳ Khưu ấy bắt đầu sử dụng với chính bộ y đó, vị ấy không còn mong mỏi với những bộ y khác, ngay cả khi được nhận vị ấy cũng không nắm lấy.

Ayamassa cīvare yathālābhasantoso: Đây chính là **sự hài lòng với những gì nhận được** đối với y phục của vị ấy.

Atha pana ābādhiko hoti, garuṃ cīvaraṃ pārupanto oṇamati vā kilamati vā: Lại nữa, có một người đau khổ vì bệnh, trong khi trùm cho kín mình bằng y phục nặng quá khiến cho vị ấy khom xuống hoặc mệt nhọc.

So sabhāgena bhikkhunā saddhiṃ taṃ parivattetvā lahukena yāpentopi santuṭṭhova hoti: Vị ấy sau khi trao đổi bộ y phục đó cho những Tỳ Khưu đồng đẳng khác, đối với việc bắt đầu sử dụng bằng bộ y nhẹ nhàng hơn đã có sự hài lòng.

Ayamassa cīvare yathābalasantoso: Điều này chính là **sự hài lòng với khả năng** đối với y phục của vị ấy.

Aparo bhikkhu paṇītapaccayalābhī hoti: Mặt khác, có Vị Tỳ Khưu là người nhận được những vật dụng cao quý.

So paṭṭacīvarādīnaṃ aññataraṃ mahagghaṃ cīvaraṃ labhitvā: Vị ấy sau khi nhận được y phục đắt tiền hơn những tấm y bằng vải khác.

"Idaṃ therānaṃ cirapabbajitānaṃ bahussutānañca anurūpa"nti tesaṃ datvā: Nên suy nghĩ rằng "Bộ Y này thật thích hợp đến những Bậc Đa Văn hoặc là những Bậc Trưởng Lão đã xuất gia lâu năm" rồi đã dâng đến những vị ấy.

Attanā saṅkārakūṭā vā aññato vā kutoci nantakāni uccinitvā saṅghāṭiṃ katvā dhārentopi santuṭṭhova hoti: Còn chính bản thân mình sau khi lựa chọn với những tấm giẻ rách từ nơi đống rác hoặc bất kỳ một nơi nào khác, đã làm Y Tăng Già Lê, đối với việc trong khi mặc lên như vậy, vị ấy có sự hài long.

Ayamassa cīvare yathāsāruppasantoso: Điều này chính là **sự hài lòng với nhu cầu thuận tiện** về y phục đối với vị ấy.

Idha pana bhikkhu piṇḍapātaṃ labhati lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā: Lại nữa, ở đây,

Vị Tỳ Khưu nhận được những đồ ăn khất thực dẫu có thô kệch hay cao lương.

So teneva yāpeti, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhāti: Vị ấy bắt đầu sử dụng đối với chính vật thực đó, vị ấy không mong mỏi những vật thực khác, thậm chí ngay cả khi được nhận vị ấy cũng không cầm lấy.

Ayamassa piṇḍapāte yathālābhasantoso: Điều này chính là **sự hài lòng với những gì nhận được** đối với đồ ăn khất thực của vị ấy.

Atha pana ābādhiko hoti, lūkhaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjitvā bāḷhaṃ rogātaṅkaṃ pāpuṇāti: Thế rồi, có một người đau khổ vì bệnh, sau khi thọ dụng những đồ ăn khất thực thô kệch, nên dẫn đến vị ấy tật bịnh trở nên trầm trọng hơn.

So sabhāgassa bhikkhuno taṃ datvā tassa hatthato sappimadhukhīrādīni bhuñjitvā: Vị ấy sau khi dâng vật thực này đến cho Tỳ Khưu đồng đẳng, đã thọ dụng bơ, mật và sữa tươi từ tay của Tỳ Khưu đó.

Samaṇadhammaṃ karontopi santuṭṭhova hoti, ayamassa piṇḍapāte yathābalasantoso: Đối với việc thực hành Sa Môn Pháp vị ấy có sự hài lòng thỏa thích, điều này

là **sự hài lòng với khả năng** đối với đồ ăn khất thực của vị ấy.

Aparo bhikkhu paṇītaṃ piṇḍapātaṃ labhati: Mặt khác, Vị Tỳ Khưu nhận được đồ ăn khất thực cao lương.

So "ayaṃ piṇḍapāto therānaṃ cirapabbajitānaṃ aññesañca paṇītapiṇḍapātaṃ vinā ayāpentānaṃ sabrahmacārīnaṃ anurūpo"ti tesaṃ datvā: Vị ấy nghĩ rằng "Đồ ăn khất thực này thích hợp dành cho những vị Trưởng Lão là người xuất gia lâu năm hoặc những vị đang thực hành phạm hạnh nhưng lại không sử dụng vì không có những đồ ăn khất thực cao lương hoặc những món ăn khác" rồi đã dâng đến những vị ấy.

Attanā piṇḍāya caritvā missakāhāraṃ bhuñjantopi santuṭṭhova hoti, ayamassa piṇḍapāte yathāsāruppasantoso: Còn chính mình sau khi đi trì bình khất thực, đối với việc thọ dụng những thực phẩm lẫn lộn, vị ấy có sự hài lòng, điều này chính là **sự hài lòng với nhu cầu thuận tiện** đối với đồ ăn khất thực của vị ấy.

Idha pana bhikkhuno senāsanaṃ pāpuṇāti: Lại nữa, vị ấy nhận được chỗ cư ngụ từ nơi Chư Tỳ Khưu.

So teneva santussati, puna aññaṃ sundaratarampi pāpuṇantaṃ na gaṇhāti: Vị ấy có sự hài lòng với chính chỗ cư ngụ ấy, mặc dù trong khi vẫn có thể nhận được chỗ cư ngụ khác tốt hơn, nhưng vị ấy vẫn không nhận lấy.

Ayamassa senāsane yathālābhasantoso: Điều này chính là sự **hài lòng với những gì nhận được** đối với chỗ cư ngụ của vị ấy

Atha pana ābādhiko hoti, nivātasenāsane vasanto ativiya pittarogādīhi āturīyati: Lại nữa, có một người đau khổ vì bệnh, trong khi cư ngụ tại chỗ trú ngụ ẩm thấp, vị ấy bị nhiều bệnh tật chẳng hạn như bệnh do mật.

So sabhāgassa bhikkhuno taṃ datvā tassa pāpuṇanake savātasītalasenāsane vasitvā: Vị ấy sau khi trao lại nơi cư ngụ đối với những vị Tỳ Khưu đồng đẳng, rồi nhận lấy nơi cư ngụ của Tỳ Khưu đó, rồi đã cư ngụ tại trú xứ có không khí và mát mẻ.

Samaṇadhammaṃ karontopi santuṭṭhova hoti, ayamassa senāsane yathābalasantoso: Trong khi thực hành Sa Môn Pháp, vị ấy có sự hài lòng thỏa thích, điều này

chính là **sự hài lòng với khả năng** đối với trú xứ của vị ấy.

Aparo bhikkhu sundaraṃ senāsanaṃ pattampi na sampaṭicchati: Mặt khác, Vị Tỳ Khưu đối với việc nhận được trú xứ xinh đẹp lại không thọ nhận.

"Sundarasenāsanaṃ pamādaṭṭhānaṃ, tatra nisinnassa thinamiddhaṃ okkamati, niddābhibhūtassa ca puna paṭibujjhato kāmavitakkā samudācarantī"ti: Vị ấy suy nghĩ rằng "Trú xứ xinh đẹp là điều kiện của sự dễ duôi, đối với việc ngồi tại nơi ấy sẽ rơi vào trạng thái dã dượi buồn ngủ, lại nữa trong khi tỉnh thức, dục tầm thường xuyên xuất hiện với sự chinh phục của buồn ngủ".

So taṃ paṭikkhipitvā abbhokāsarukkhamūlapaṇṇakuṭīsu yattha katthaci nivasantopi santuṭṭhova hoti: Vị ấy sau khi từ chối nơi trú ngụ đó, trong khi cư ngụ tại bất kỳ nơi nào mà những nơi đó là những khoảng trống, dưới những cội cây và những ngôi ẩn thất lợp bằng lá, vị ấy có sự hài lòng thỏa thích.

Ayamassa senāsane yathāsāruppasantoso: Điều này chính là **sự**

hài lòng với nhu cầu thuận tiện đối với nơi trú ngụ của vị ấy.

Idha pana bhikkhu bhesajjaṃ labhati harītakaṃ vā āmalakaṃ vā: Lại nữa, ở đây, Vị Tỳ Khưu nhận được thuốc chữa bịnh là những cây chiêu liêu hoặc là cây me rừng.

So teneva yāpeti, aññehi laddhaṃ sappimadhuphāṇitādimpi na pattheti, labhantopi na gaṇhāti: Vị ấy bắt đầu sử dụng với chính những loại đó, vị ấy không mong mỏi nhận được từ nơi những người khác những món chẳng hạn như bơ lỏng, mật ong và mật mía, cho dù có được nhận vị ấy cũng không cầm lấy.

Ayamassa gilānapaccaye yathālābhasantoso: Điều này chính là **sự hài lòng với những vật nhận được** đối với thuốc chữa bịnh của vị ấy.

Atha pana ābādhiko telena atthiko phāṇitaṃ labhati: Lại nữa, một người đau khổ vì bệnh, là người có sự mong mỏi về dầu thoa, nhưng lại nhận được mật mía.

So taṃ sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa hatthato telena bhesajjaṃ katvā: Vị ấy sau khi trao cho vị Tỳ Khưu đồng đẳng số mật mía ấy, rồi với dầu thoa từ tay của Tỳ Khưu ấy làm thuốc trị bịnh.

Samaṇadhammaṃ karontopi santuṭṭhova hoti: Trong khi thực hành Sa Môn Pháp, vị ấy hài lòng thỏa thích.

Ayamassa gilānapaccaye yathābalasantoso: Điều này chính là **sự hài lòng với khả năng** đối với thuốc chữa bịnh của vị ấy.

Aparo bhikkhu ekasmiṃ bhājane pūtimuttaharītakaṃ ṭhapetvā ekasmiṃ catumadhuraṃ "gaṇhatha, bhante, yadicchasī"ti vuccamāno: Mặt khác, sau khi đặt lá chiêu liêu trộn lẫn với nước tiểu con bò đen vào trong một vật đựng và bốn loại kẹo ngọt vào một cái khác, vị Tỳ Khưu trong khi được trình bạch rằng "Bạch Ngài! Nếu như Ngài muốn thì hãy nhận lấy!".

Sacassa tesaṃ dvinnaṃ aññatarenapi byādhi vūpasammati: Nếu như hai loại đó chữa lành bệnh tốt hơn những loại khác.

Atha "pūtimuttaharītakaṃ nāma buddhādīhi vaṇṇitaṃ, ayañca pūtimuttabhesajjaṃ nissāya pabbajjā, tattha te yāvajīvaṃ ussāho karaṇīyo"ti vuttanti: Thế nhưng nhiều người đã nói như vầy "Gọi là chiêu liêu trộn lẫn với nước tiểu con bò đen, đã được ngợi khen bởi Đức Phật, Bậc Xuất Gia nên

nương nhờ vào dược phẩm trị bệnh là nước tiểu con bò đen đó, tại nơi đó ngươi cần phải nỗ lực thực hiện những điều ấy cho đến trọn đời".

Cintento catumadhurabhesajjaṃ paṭikkhipitvā muttaharītakena bhesajjaṃ karontopi paramasantuṭṭhova hoti: Trong khi suy nghĩ, vị ấy từ chối thuốc trị bệnh là bốn món kẹo ngọt, trong khi làm thuốc chữa bịnh bằng cây chiêu liêu và nước tiểu, vị ấy có sự hài lòng thỏa thích một cách cao tột.

Ayamassa gilānapaccaye yathāsāruppasantoso: Điều này chính là **sự hài lòng với nhu cầu thuận lợi** đối với dược phẩm trị bệnh của vị ấy.

Evaṃ pabhedo sabbopeso santoso santuṭṭhīti vuccati: Như vậy, tất cả những điều sự hài lòng thỏa thích chia ra đó được gọi là sự hài lòng thỏa thích.

Sā atricchatāpāpicchatāmahicchatādīnaṃ pāpadhammānaṃ pahānādhigamahetuto sugatihetuto ariyamaggasambhārabhāvato cātuddisādibhāvahetuto ca "maṅgala"nti veditabbā: Cần phải hiểu rằng những điều đó là nhân dẫn đến đoạn trừ những ác pháp chẳng hạn như tham lam quá mức, ác dục và ham muốn quá

nhiều, là nhân sanh về Thiện Thú, từ sự hiện hữu tích trữ Thánh Đạo là nhân hiện hữu ở khắp bốn phương, nên được gọi là "Điềm An Lành".

Cātuddiso appaṭigho ca hoti, santussamāno itarītarenā"ti: Không hiềm hận, trải trong khắp bốn phương, tự thỏa thích với những gì có được.

Kataññutā nāma appassa vā bahussa vā yena kenaci katassa upakārassa punappunaṃ anussaraṇabhāvena jānanatā: Gọi là "**Có sự biết ơn**" tức là trạng thái hiểu biết, cùng với sự hiện hữu của ghi nhớ, lập đi lập lại nhiều lần đối với sự giúp đỡ từ bất kỳ một người nào dù là nhỏ hay lớn.

Apica nerayikādidukkhaparittāṇato puññāni eva pāṇīnaṃ bahūpakārāni, tato tesampi upakārānussaraṇatā "kataññutā"ti veditabbā: Mặt khác, từ trạng thái bảo vệ trước những khổ đau chẳng hạn như đối với người đau khổ nơi địa ngục, chính vì thế càng với nhiều Phước Báu, càng có nhiều lợi ích dành cho những chúng sanh, vì thế cần phải hiểu rằng trạng thái ghi nhớ sự giúp đỡ của họ cũng được gọi là "Sự biết ơn".

Sā sappurisehi pasaṃsanīyatādinānappakāravisesādhiga mahetuto "maṅgala"nti vuttā: Là nhân mang đến sự đắc thành với nhiều cách khác nhau, chẳng hạn như là được sự ca ngợi từ nơi những Bậc Chân Nhân nên điều đó được gọi là "Điềm An Lành".

Āha ca – "dveme, bhikkhave, puggalā dullabhā lokasmiṃ. Katame dve? Yo ca pubbakārī, yo ca kataññū katavedī"ti: Giống như đã được nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Có hai hạng người này khó có được trong thế gian. Thế nào là hai? Ai là người thi ân, và ai là người tri ân và báo ân".

Kālena dhammassavanaṃ nāma yasmiṃ kāle uddhaccasahagataṃ cittaṃ hoti, kāmavitakkādīnaṃ vā aññatarena abhibhūtaṃ: Gọi là "**Vào đúng thời, lắng nghe Giáo Pháp**" tức là chính vì vào những lúc nào người đó có tâm tương ứng với sự lao xao, hoặc là bị chinh phục bởi những điều khác chẳng hạn như là Dục Tầm.

Tasmiṃ kāle tesaṃ vinodanatthaṃ dhammassavanaṃ: Cho nên những lúc đó đánh rơi mục đích lắng nghe pháp của chính những người đó.

Apare āhu – pañcame pañcame divase dhammassavanaṃ kālena dhammassavanaṃ nāma: Một số người khác thì nói rằng: việc lắng nghe Giáo Pháp cứ mỗi năm ngày một lần thì được gọi là đúng thời nghe pháp.

Yathāha āyasmā anuruddho "pañcāhikaṃ kho pana mayaṃ, bhante, sabbarattiṃ dhammiyā kathāya sannisīdāmā"ti: Giống như Tôn Giả Anuruddha đã nói rằng: "Và đến ngày thứ năm, Bạch Ngài, chúng con ngồi với sự đàm luận Pháp trọn cả đêm"

Apica yasmiṃ kāle kalyāṇamitte upasaṅkamitvā sakkā hoti attano kaṅkhāpaṭivinodakaṃ dhammaṃ sotuṃ: Mặt khác, vào những thời điểm nào sau khi đi đến gần những thiện bạn hữu, có thể lắng nghe được giáo pháp và phá tan những nghi hoặc của chính mình.

Tasmiṃ kālepi dhammassavanaṃ "kālena dhammassavana"nti veditabbaṃ: Sự lắng nghe pháp chính vào thời điểm đó cũng cần phải hiểu rằng "Đúng thời lắng nghe Pháp".

Yathāha – "te kālena kālaṃ upasaṅkamitvā paripucchati paripañhatī"tiādi: Giống như đã được nói rằng:

"Thỉnh thoảng sau khi đi đến gần những vị ấy hỏi thăm rồi nêu lên những câu hỏi."

Tadetaṃ kālena dhammassavanaṃ nīvaraṇappahānacaturānisaṃsaāsavakkhayādinānappakāravisesādhigamahetuto "maṅgala"nti veditabbaṃ: Và chính vì đúng thời nghe pháp là nhân mang đến sự đắc thành với nhiều phương pháp khác nhau, chẳng hạn như đoạn trừ những triền cái, mang lại bốn quả báu và sự đoạn tận những kiết sử phiền não, nên cần phải hiểu rằng điều đó là "Điềm An Lành".

Yasmiṃ, bhikkhave, samaye ariyasāvako aṭṭhiṃ katvā manasi katvā sabbaṃ cetaso samannāharitvā ohitasoto dhammaṃ suṇāti, pañcassa nīvaraṇāni tasmiṃ samaye na hontī"ti: "Này Chư Tỳ Khưu! Vào thời điểm nào, Chư Thánh Thinh Văn Đệ Tử sau khi tạo sự chú ý, sau khi đã gom thâu tất cả tâm ý, lắng tai nghe Pháp, vào thời điểm đó không có năm triền cái đối với vị đó."

"Sotānugatānaṃ, bhikkhave, dhammānaṃ...pe... suppaṭividdhānaṃ cattāro ānisaṃsā pāṭikaṅkhā"ti: "Này Chư Tỳ Khưu! Đối với các Pháp đi vào đến bằng đường tai...(trùng)...khéo léo thấu triệt, có bốn quả báu lớn được mong chờ".

"Cattārome, bhikkhave, dhammā kālena kālaṃ sammā bhāviyamānā sammā anuparivattiyamānā anupubbena āsavānaṃ khayaṃ pāpenti. Katame cattāro? Kālena dhammassavana": "Này Chư Tỳ Khưu! Có bốn pháp về thời gian này, nếu như tu tập chân chánh đúng thời gian, nếu như đồng chuyển vận với tâm chân chánh, với sự tuần tự thứ lớp, đưa đến sự đoạn diệt các lậu hoặc. Thế nào là bốn? Đúng thời nghe Pháp..."

Evaṃ imissā gāthāya gāravo, nivāto, santuṭṭhi, kataññutā, kālena dhammassavananti pañca maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti: Như vậy, đối với kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến năm điềm an lành là cung kính, khiêm tốn, biết vừa đủ, biết ơn và đúng thời nghe pháp, tính chất an lành chỉ được giải thích rõ ràng tại chính từng điều an lành đó.

Niṭṭhitā gāravo ca nivāto cāti imissā gāthāya atthavaṇṇanā: Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Cung kính và Khiêm tốn" đã được chấm dứt.

Dāni khantī cāti ettha khamanaṃ khanti: Giờ đây, gọi là "**Sự nhẫn nhịn**" tức là ở đây chính là sự nhẫn nhịn khoan hồng.

Padakkhiṇaggāhitāya sukhaṃ vaco asminti suvaco, suvacassa kammaṃ sovacassaṃ, sovacassassa bhāvo sovacassatā: Dễ dạy là có những lời nói nhu nhuyến nhẹ nhàng với sự cực kỳ thông minh khéo léo, đối với sự dễ dạy là hành động đối với những lời nói khéo léo, hiện hữu đối với sự dịu dàng chính là thái độ dễ dạy.

Kilesānaṃ samitattā samaṇā: Trạng thái vắng lặng đối với những kiết sử phiền não được gọi là **những Bậc Sa Môn**.

Dassananti pekkhanaṃ: Gọi là "**Diện kiến**" tức là sự gặp gỡ nhìn thấy.

Dhammassa sākacchā dhammasākacchā: Đàm thoại về Giáo Pháp chính là **luận đàm về Giáo Pháp.**

Sesaṃ vuttanayamevāti ayaṃ padavaṇṇanā: Còn lại tương tự phương pháp đã được đề cập đến, đó chính là sự giải thích về từ vựng.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā: Lại nữa, phần giải thích ý nghĩa cần phải hiểu như vầy.

Khanti nāma adhivāsanakkhanti: Gọi là **Nhẫn nhịn** tức là sự nhẫn nại chịu đựng.

Yāya samannāgato bhikkhu dasahi akkosavatthūhi akkosante: Vị Tỳ Khưu là bậc thành tựu đối với những điều đó, trong khi bị phỉ báng mắng nhiếc với mười điều phỉ báng mắng nhiếc.

Vadhabandhādīhi vā vihiṃsante puggale asuṇanto viya ca apassanto viya ca nibbikāro hoti khantivādī viya: Hoặc nhiều người trong khi làm tổn thương đau đớn chẳng hạn như với sự trừng phạt giam cầm, vị ấy giống như không nghe, giống như không thấy và có sự không thay đổi giống như Bồ Tát Khantivādī.

Yathāha - Ahū atītamaddhānaṃ, samaṇo khantidīpano: Giống như đã nói rằng: Được kể rằng thời gian dài quá khứ, có Sa Môn, phẩm bình về sự kham nhẫn.

Taṃ khantiyāyeva ṭhitaṃ, kāsirājā achedayī: Rồi vững trú trong chính kham nhẫn ấy, khi đức vua Kāsi mang hành quyết.

Bhaddakato vā manasi karoti tato uttari aparādhābhāvena āyasmā puṇṇatthero viya: Hoặc là tạo sự chú tâm đến trạng thái may mắn tốt đẹp hơn, giống như Tôn Giả Trưởng Lão Puṇṇa bởi không có sự hiện hữu những điều xúc phạm trầm trọng hơn sau đó.

Yathāha "Sace maṃ, bhante, sunāparantakā manussā akkosissanti paribhāsissanti, tattha me evaṃ bhavissati 'bhaddakā vatime sunāparantakā manussā, subhaddakā vatime sunāparantakā manussā, yaṃ me nayime pāṇinā pahāraṃ dentī'"tiādi: Giống như đã nói rằng: "Bạch Ngài! Nếu như người dân xứ Sunāparanta mắng nhiếc, nhục mạ con, tại nơi đó, con sẽ hiện hữu suy nghĩ như sau 'Ôi! Người dân xứ Sunāparanta là những người hiền thiện với ta! Ôi người dân xứ Sunāparanta là những người thiện chí với ta! Không ai trong những người này dành cho ta cú đánh bằng tay".

Yāya ca samannāgato isīnampi pasaṃsanīyo hoti. Yathāha sarabhaṅgo isi: Và bậc thành tựu đối với những điều đó, có sự ngợi khen bởi những bậc Ẩn Sĩ. Giống như Ẩn Sĩ Sarabhaṅga đã nói rằng.

Kodhaṃ vadhitvā na kadāci socati: Diệt hiềm hận không bao giờ sầu muộn.

Makkhappahānaṃ isayo vaṇṇayanti: Các Ẩn Sĩ ngợi khen bỏ gièm pha.

Sabbesaṃ vuttaṃ pharusaṃ khametha: Tất cả những lời thô lỗ đã được nói lên hãy nhẫn nhịn.

Etaṃ khantiṃ uttamamāhu santo: Bậc Tịnh Lặng bảo tối thượng Nhẫn đó.

Devatānampi pasaṃsanīyo hoti. Yathāha sakko devānamindo: Có được sự thương tưởng của Thiên Chúng. Giống như Thiên Chủ Đế Thích Devānaminda đã nói rằng.

Yo have balavā santo, dubbalassa titikkhati: Chắc chắn vậy ai là người mạnh mẽ, họ nhẫn nhịn đối với người yếu hơn.

Tamāhu paramaṃ khantiṃ, niccaṃ khamati dubbalo: Đó được gọi sự nhẫn nhịn tối thượng, kẻ yếu thế thì thường xuyên nhịn nhục.

Buddhānampi pasaṃsanīyo hoti. Yathāha bhagavā: Có được sự thương tưởng bởi Chư Phật. Giống như Đức Thế Tôn đã nói rằng.

Akkosaṃ vadhabandhañca, aduṭṭho yo titikkhati: Dẫu mắng nhiếc, giam cầm hay giết hại, ai vượt qua chịu đựng chẳng hận sân .

Khantībalaṃ balānīkaṃ, tamahaṃ brūmi brāhmaṇa"nti: Nhẫn sức mạnh, sức mạnh là quân đội, Bà La Môn! Chính ta gọi người ấy.

Sā panesā khanti etesañca idha vaṇṇitānaṃ aññesañca guṇānaṃ adhigamahetuto "maṅgala"nti veditabbā:

Lại nữa sự nhẫn nhịn đó, là nhân thành tựu đối với những ân đức khác nhau và đối với những sự ngợi khen như vậy trong đời này, nên cần phải hiểu rằng điều đó chính là "Điềm An Lành".

Sovacassatā nāma sahadhammikaṃ vuccamāne vikkhepaṃ vā tuṇhībhāvaṃ vā guṇadosacintanaṃ vā anāpajjitvā: Gọi là "**Thái độ người dễ dạy**" tức là trong khi được nhắc nhở hợp pháp, sau khi không trải qua sự phân tán rối loạn hoặc lặng thinh không nói hoặc là suy nghĩ lỗi lầm về đức hạnh của vị đó.

Ativiya ādarañca gāravañca nīcamanatañca purakkhatvā "sādhū"ti vacanakaraṇatā: Đã tôn kính với tâm ý hạ xuống thấp, rất cung kính và rất lưu tâm đến với trạng thái thốt lên lời "Lành Thay".

Sā sabrahmacārīnaṃ santikā ovādānusāsanīpaṭilābhahetuto dosappahānaguṇādhigamahetuto ca "maṅgala"nti vuccati: Việc kế cận với những bậc thực hành phạm hạnh là nhân để nhận được sự nhắc nhở giáo giới, là nhân đi đến thành tựu những ân đức như loại bỏ những lỗi lầm, nên điều đó được gọi là "Điềm An Lành".

Samaṇānaṃ dassanaṃ nāma upasamitakilesānaṃ bhāvitakāyavacīcittapaññānaṃ uttamadamathasamathasamannāgatānaṃ pabbajitānaṃ upasaṅkamanupaṭṭhānaanussaraṇasavan adassanaṃ: Gọi là "**Diện kiến các Bậc Sa Môn**" tức là sự diện kiến, sự lắng nghe, sự ghi nhớ, sự phụng dưỡng và sự đến gần đối với những Bậc Xuất Gia, đối với những bậc có thể hội đủ sự điều phục tối thượng, đối với những Bậc Trí Tuệ đã tu tiến về Thân Khẩu và Ý và đối với những Bậc đã làm cho lắng dịu những kiết sử phiền não.

Sabbampi omakadesanāya "dassana"nti vuttaṃ. Taṃ "maṅgala"nti veditabbaṃ: Và thậm chí đối với tất cả sự thuyết giảng cơ bản nhất cũng được gọi là "Sự diện kiến". Cần phải hiểu rằng những điều đó được gọi là "Điềm An Lành".

Kasmā? Bahūpakārattā: Tại sao vậy? Chính vì trạng thái có nhiều lợi ích.

Āha ca – "dassanampahaṃ, bhikkhave, tesaṃ bhikkhūnaṃ bahūpakāraṃ vadāmī"tiādi: Và đã được nói rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Ta nói rằng đối với việc diện kiến đối với những vị Tỳ Khưu ấy có nhiều lợi ích."

Yato hitakāmena kulaputtena sīlavante bhikkhū gharadvāraṃ sampatte disvā: Với thiện gia nam tử là người mong cầu những điều lợi ích, nếu như sau khi nhìn thấy Chư Tỳ Khưu là những người có Giới Hạnh đi đến cửa nhà.

Yadi deyyadhammo atthi, yathābalaṃ deyyadhammena patimānetabbā: Nếu như khi ấy có được vật phẩm cúng dường, cần phải tôn kính cúng dường bằng những vật phẩm đó tùy theo khả năng.

Yadi natthi, pañcapatiṭṭhitaṃ katvā vanditabbā: Nếu như không có, sau khi gieo năm vóc hãy đảnh lễ.

Tasmiṃ asampajjamāne añjaliṃ paggahetvā namassitabbā: Trong khi không thành tựu (việc đảnh lễ) tại nơi đó, sau khi đưa lên chấp tay trước ngực, cần phải lễ bái.

Tasmimpi asampajjamāne pasannacittena piyacakkhūhi sampassitabbā: Trong khi không thành tựu (việc lễ bái) tại nơi đó, cần phải nhìn bằng ánh mắt yêu thương với tâm thanh tịnh trong sạch.

Evaṃ dassanamūlakenāpi hi puññena anekāni jātisahassāni cakkhumhi rogo vā dāho vā ussadā vā piḷakā vā na honti: Quả

thật thế, đối với những người nào có nền tảng được diện kiến như vậy, bởi vì công đức phước báu khác nhau, với một ngàn kiếp những người đó không có bịnh về mắt hoặc là nóng đổ ghèn, hoặc là mắt lồi lên, hoặc là mụt lẹo.

Vippasannapañcavaṇṇasassirikāni honti cakkhūni ratanavimāne ugghāṭitamaṇikavāṭasadisāni: Vị ấy có cặp mắt rạng ngời với năm màu sắc rõ ràng, giống như cánh cửa sổ bằng pha lê đã được mở tung ra trong một tòa lâu đài vậy.

Satasahassakappamattaṃ devesu ca manussesu ca sabbasampattīnaṃ lābhī hoti: Người đó là người nhận được tất cả những sự thành tựu trong Thiên Giới và Nhân Giới trong khoảng một trăm ngàn đại kiếp.

Anacchariyañcetaṃ, yaṃ manussabhūto sappaññajātiko sammā pavattitena samaṇadassanamayena puññena evarūpaṃ vipākasampattiṃ anubhaveyya: Điều này cũng không có gì là đặc biệt, việc một đối tượng nào đó, trở thành người và được sanh ra chính trong một gia tộc trí thức thông minh thì cũng cần phải trải qua sự thành tựu quả dị thục giống như với sự tồn tại phước báu như là diện kiến các Bậc Sa Môn.

Yattha tiracchānagatānampi kevalaṃ saddhāmattakajanitassa samaṇadassanassa evaṃ vipākasampattiṃ vaṇṇayanti: Ở đây, đối với những loài bàng sanh, trọn vẹn chỉ với việc diện kiến các Bậc Sa Môn để rồi khởi sanh lên những đức tin nhỏ nhoi, và được nhiều người ngợi khen việc thành tựu quả dị thục như vầy.

Ulūko maṇḍalakkhiko: Con chim cú có đôi mắt tròn xoe.

Vediyake ciradīghavāsiko: Sống dài lâu trên đỉnh Vediyaka.

Sukhito vata kosiyo ayaṃ: Quả thật thế có điều Cú an lạc.

Kāluṭṭhitaṃ passati buddhavaraṃ: Là thấy lúc Phật Tuyệt Luân thức giấc.

Mayi cittaṃ pasādetvā, bhikkhusaṅghe anuttare: Đối với việc sau khi tịnh tín tâm, nơi Chư Tăng là Tỳ Khưu cao quý.

Kappānaṃ satasahassāni, duggatiṃ so na gacchati: Bởi vì trong một trăm ngàn đại kiếp, nó không sanh trong khổ thú đau buồn.

Devalokā cavitvāna, kusalakammena codito: Sau khi đã chết ở cõi Chư Thiên, đã đưa đẩy, bằng Nghiệp Thiện tốt đẹp.

Bhavissati anantañāṇo, somanassoti vissuto: Sẽ được sanh làm người trí vô tận, là Độc Giác Phật Somana lừng lẫy.

Kālena dhammasākacchā nāma padose vā paccūse vā dve suttantikā bhikkhū aññamaññaṃ suttantaṃ sākacchanti: Gọi là "**Đúng thời điểm luận bàn về Giáo Pháp**" tức là vào sáng sớm tinh sương hoặc là vào lúc hoàng hôn, hai vị Tỳ Khưu là những người thông thạo về Kinh Điển sẽ đàm luận về Kinh Điển lẫn nhau.

Vinayadharā vinayaṃ: Những vị nắm giữ Luật thì đàm luận về Luật.

Ābhidhammikā abhidhammaṃ: Những vị thành thạo về Luận thì đàm luận về Luận

Jātakabhāṇakā jātakaṃ: Những người đọc tụng Chuyện Bổn Sanh thì đàm luận về Chuyện Bổn Sanh.

Aṭṭhakathikā aṭṭhakathaṃ: Những vị chú giải thì đàm luận về chú giải.

Līnuddhatavicikicchāparetacittaviso dhanatthaṃ vā tamhi tamhi kāle sākacchanti: Hoặc là đối với những các vị đúng thời đàm luận với ý nghĩa làm cho tâm thanh tịnh sau khi đã vượt qua sự thụ động, sự kiêu căng phóng dật và sự nghi ngờ.

Ayaṃ kālena dhammasākacchā: Đó chính là đúng thời điểm để đàm luận Giáo Pháp

Sā āgamabyattiādīnaṃ guṇānaṃ hetuto "maṅgala"nti vuccatīti: Là nhân của những ân đức chẳng hạn như là đi đến trở thành một người học giả, nên điều đó được gọi là "Điềm An Lành".

Evaṃ imissā gāthāya khanti, sovacassatā, samaṇadassanaṃ, kālena dhammasākacchāti cattāri maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti: Như vậy, đối với kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến bốn điềm an lành là sự nhẫn nhịn, thái độ người dễ dạy, diện kiến các Bậc Sa Môn và đúng thời đàm luận Pháp, tính chất an lành chỉ được giải thích rõ ràng tại chính từng điều an lành đó.

Niṭṭhitā khantī cāti imissā gāthāya atthavaṇṇanā: Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Sự nhẫn nhịn" đã được chấm dứt

Idāni tapo cāti ettha pāpake akusale dhamme tapatīti tapo: Giờ đây, gọi là "**Sự nhiệt tâm**" tức là ở đây sự thiêu đốt những Ác Bất Thiện Pháp được gọi là **sự nhiệt tâm.**

Brahmaṃ cariyaṃ, brahmānaṃ vā cariyaṃ brahmacariyaṃ, seṭṭhacariyanti vuttaṃ hoti: Hành vi Phạm Thiên hoặc hạnh kiểm của Phạm Thiên tức là sống đời sống phạm hạnh, cũng được gọi là sự thực hành cao quý.

Ariyasaccānaṃ dassanaṃ ariyasaccāna dassanaṃ: Sự nhìn thấy được đối với Thánh Đế tức là sự **Giác Ngộ Thánh Đế**.

Ariyasaccāni dassanantipi eke, taṃ na sundaraṃ: Một số người cũng cho rằng thấy được Thánh Đế, điều đó không được lịch sự lắm.

Nikkhantaṃ vānatoti nibbānaṃ: Đã đi ra ngoài những sự ham muốn gọi là giải thoát.

Sacchikaraṇaṃ sacchikiriyā: Làm cho thấu rõ tức là tác chứng.

Nibbānassa sacchikiriyā nibbānasacchikiriyā: Tác chứng đối với sự giải thoát gọi là **tác chứng Niết Bàn.**

Sesaṃ vuttanayamevāti ayaṃ padavaṇṇanā: Còn lại nương vào phương pháp đã được đề cập đến, điều này là giải thích về từ vựng.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā: Lại nữa, về phần giải thích ý nghĩa thì cần phải hiểu như vầy.

Tapo nāma abhijjhādomanassādīnaṃ tapanato indriyasaṃvaro: Gọi là **sự nhiệt tâm** tức là sự thu thúc các căn quyền, trạng thái thiêu đốt những dục tham và buồn bực ưu phiền.

Kosajjassa vā tapanato vīriyaṃ: Hoặc trạng thái thiêu đốt đối với sự lười biếng giải đải là sự tinh tấn.

Tena hi samannāgato puggalo ātāpīti vuccati: Quả thật vậy, một người thành tựu đối với những điều đó được gọi là người nhiệt tâm.

Svāyaṃ abhijjhādippahānajhānādipaṭilābhahetuto "maṅgala"nti veditabbo: Và điều này chính là nhân để có được thiền định và đoạn trừ tham dục nên cần phải hiểu rằng đó chính là "Điềm An Lành".

Brahmacariyaṃ nāma methunaviratisamaṇadhammasāsanamaggānaṃ adhivacanaṃ: Gọi là "**Sống đời Phạm Hạnh**" cũng còn chỉ cho sự kiêng cữ tránh xa việc hành dâm, dành cho Sa Môn Pháp, dành cho những lời giảng dạy và dành cho con đường thực hành.

Tathā hi "abrahmacariyaṃ pahāya brahmacārī hotī"ti evamādīsu methunavirati brahmacariyanti vuccati:

Thật vậy, giống như được nói rằng kiêng cữ tránh xa sự hành dâm là đời sống phạm hạnh chẳng hạn như vầy "Có người sống đời phạm hạnh từ bỏ phi phạm hạnh".

"Bhagavati no, āvuso, brahmacariyaṃ vussatī"ti evamādīsu samaṇadhammo: Là Sa Môn Pháp chẳng hạn như "Này Hiền Giả! Có phải chúng ta sống đời sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn?"

"Na tāvāhaṃ, pāpima, parinibbāyissāmi, yāva me idaṃ brahmacariyaṃ na iddhañceva bhavissati phītañca vitthārikaṃ bāhujañña"nti evamādīsu sāsanaṃ: Là Giáo Pháp chẳng hạn như "Này Ác Ma! Ta sẽ không Viên Tịch Niết Bàn cho đến khi nào, mà cho đến khi ấy đời sống phạm hạnh này của ta không trở nên thành tựu, thịnh vượng, và được giảng dạy chi tiết đến cho nhiều người".

"Ayameva kho, bhikkhu, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo brahmacariyaṃ. Seyyathidaṃ, sammādiṭṭhī"ti evamādīsu maggo: Là Đạo chẳng hạn như "Này Chư Tỳ Khưu! Thánh Đạo Tám Chi Phần này là con đường Phạm Hạnh. Đó là Chánh Kiến".

Idha pana ariyasaccadassanena parato maggassa gahitattā avasesaṃ sabbampi vaṭṭati: Lại nữa, ở đây trạng thái nắm bắt đối với Đạo trước tiên so với việc nhìn thấy được đối với Thánh Đế thì thích hợp hơn đối với tất cả những điều còn lại.

Tañcetaṃ uparūpari nānappakāravisesādhigamahetuto "maṅgala"nti veditabbaṃ: Và điều này chính là nhân thành tựu được những sự giác ngộ với nhiều hình thức khác nhau cao và cao hơn nữa, nên cần phải hiểu rằng đó chính là "Điềm An Lành".

Ariyasaccāna dassanaṃ nāma kumārapañhe vuttatthānaṃ catunnaṃ ariyasaccānaṃ abhisamayavasena maggadassanaṃ: Gọi là "**Nhìn thấy đối với Thánh Đế**" tức là Kiến Đạo nương vào việc lãnh hội được Bốn Thánh Đế trong ý nghĩa đã được đề cập đến ở Kinh Kumāra Pañha (Nam Tử Vấn).

Taṃ saṃsāradukkhavītikkamahetuto "maṅgala"nti vuccati: Là nhân vượt qua khỏi sự đau khổ sanh tử luân hồi, nên điều đó được gọi là "Điềm An Lành".

Nibbānasacchikiriyā nāma idha arahattaphalaṃ "nibbāna"nti adhippetaṃ: Gọi là "**Tác chứng Niết Bàn**" ở đây, chủ ý của điều đó khi gọi là "Niết Bàn" chính là Quả Vị A La Hán.

Tampi hi pañcagativānanena vānasaññitāya taṇhāya nikkhantattā "nibbāna"nti vuccati: Quả thật như vậy, đối với những Vị Ấy, trạng thái đã vượt qua khỏi đối với Ái, đối với những điều được gọi là ham muốn do nương vào sự ham muốn trong năm sanh thú, nên được gọi là "Niết Bàn".

Tassa patti vā paccavekkhaṇā vā "sacchikiriyā"ti vuccati: Sự chứng đạt hoặc là phản khán lại đối với điều đó được gọi là "Tác chứng".

Itarassa pana nibbānassa ariyasaccānaṃ dassaneneva sacchikiriyā siddhā, tenetaṃ idha na adhippetaṃ: Lại nữa, tại đoạn khác với việc thấy được đối với Thánh Đế và cuối cùng là tác chứng Niết Bàn, chính vì thế ở đây không đề cập về vấn đề này nữa.

Evamesā nibbānasacchikiriyā diṭṭhadhammasukhavihārādihetuto "maṅgala"nti veditabbā: Như vậy, cần phải hiểu rằng sự tác chứng Niết Bàn này là nhân lạc trú

ngay trong kiếp hiện tại, nên được gọi là "Điềm An Lành".

Evaṃ imissāpi gāthāya tapo, brahmacariyaṃ, ariyasaccāna dassanaṃ, nibbānasacchikiriyāti cattāri maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti: Như vậy, đối với kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến bốn điềm an lành là nhiệt tâm, sống đời Phạm Hạnh, thấy được đối với Thánh Đế và Tác chứng Niết Bàn, tính chất an lành chỉ được giải thích rõ ràng tại chính từng điều an lành đó.

Niṭṭhitā tapo cāti imissā gāthāya atthavaṇṇanā: Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Sự nhiệt tâm" đã được chấm dứt.

Idāni phuṭṭhassa lokadhammehīti ettha phuṭṭhassāti phusitassa chupitassa sampattassa: Giờ đây, gọi là "**Đối với việc xúc chạm pháp thế gian**" ở đây gọi là **đối với sự xúc chạm** tức là đối với việc đã chạm vào, đối với việc đã sờ mó, đối với việc đã đạt đến.

Loke dhammā lokadhammā, yāva lokappavatti, tāva anivattakā dhammāti vuttaṃ hoti: Những pháp trong thế gian được gọi là **Pháp Thế Gian**, cũng còn được gọi là cho

đến khi nào thế gian còn tồn tại cho đến khi đó những Pháp ấy không hề có sự dừng lại.

Cittanti mano mānasaṃ: Gọi là "**Tâm**" tức là Ý hay tâm địa.

Yassāti navassa vā majjhimassa vā therassa vā: Gọi là "**Đối với ai**" tức là đối với những Bậc mới tu, đối với những Bậc trung hạ hoặc là đối với Bậc Trưởng Lão.

Na kampatīti na calati, na vedhati: Gọi là "**Không có sự xao xuyến**" tức là không có sự rúng động, không có sự run rẩy.

Asokanti nissokaṃ abbūḷhasokasallaṃ: Gọi là "**Không có sự buồn rầu**" tức là không có sự buồn phiền than khóc, mũi tên sầu muộn đã được rút ra.

Virajanti vigatarajaṃ viddhaṃsitarajaṃ: Gọi là "**Không nhơ bẩn**" tức là không bị ô uế, sự bợn nhơ đã được phá hủy.

Khemanti abhayaṃ nirupaddavaṃ: Gọi là "**Yên lặng**" tức là sự an toàn không sợ hãi.

Sesaṃ vuttanayamevāti ayaṃ tāva padavaṇṇanā: Còn lại nương vào những điều đã được đề cập đến, điều này đến đây chỉ là sự giải thích về từ vựng mà thôi.

Atthavaṇṇanā pana evaṃ veditabbā: Lại nữa, về phần giải thích ý nghĩa cần phải hiểu như vầy.

Phuṭṭhassa lokadhammehi yassa cittaṃ na kampati, yassa lābhālābhādīhi aṭṭhahi lokadhammehi phuṭṭhassa ajjhotthaṭassa cittaṃ na kampati, na calati, na vedhati: Gọi là **đối với Ai tâm không có xao xuyến đối với việc xúc chạm các Pháp Thế Gian**, tức là đối với ai dẫu có đón nhận hay không đón nhận được, đối với sự xúc chạm, đối với sự ngập tràn Tám Pháp Thế Gian, Tâm không có sự xao xuyến, không có sự rúng động, không có sự run rẩy.

Tassa taṃ cittaṃ kenaci akampanīyalokuttarabhāvāvahanato "maṅgala"nti veditabbaṃ: Đối với bất kỳ một người nào mà trạng thái mang lại sự hiện hữu các Pháp Siêu Thế và không có xao xuyến, tâm không xao xuyến của vị đó cần phải hiểu là "Điềm An Lành".

Kassa pana etehi phuṭṭhassa cittaṃ na kampati? Arahato khīṇāsavassa, na aññassa kassaci. Vuttañhetaṃ: Thế nhưng, Tâm của ai không có sự xao xuyến đối với những sự xúc chạm như thế? Chỉ đối với Bậc Thánh Lậu

Tận A La Hán, không có đối với một người nào khác. Và điều đó đã được nói rằng.

Selo yathā ekagghano, vātena na samīrati: Cũng giống như một khối đầy đá tảng, không đổi dời bởi gió bụi cuồng phong.

Evaṃ rūpā rasā saddā, gandhā phassā ca kevalā: Tương tự vậy là những Sắc, Vị, Thinh, hay trọn cả là Hương thơm và Xúc.

Iṭṭhā dhammā aniṭṭhā ca, na pavedhenti tādino: Pháp vui thích hoặc là không vui thích, không làm cho rung động Bậc như vầy

Ṭhitaṃ cittaṃ vippamuttaṃ, vayañcassānupassatī: Tâm An Trụ và kiên cố giải thoát, vị thấy được những Pháp kia biến hoại.

Asokaṃ nāma khīṇāsavasseva cittaṃ: Gọi là "**Không sầu muộn**" tức là chính là trạng thái tâm của những Bậc Lậu Hoặc.

Tañhi yo "soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko cetaso parinijjhāyitatta"ntiādinā nayena vuccati soko, tassa abhāvato asokaṃ: Điều đó quả thật như vậy, được gọi là ai sầu muộn do nương vào phương pháp chẳng hạn như "Sự sầu muộn, sự buồn rầu, thái độ buồn rầu, sự buồn bực trong lòng, sự não ruột, trạng thái tâm tư hoàn toàn

không có định tĩnh", vắng mặt đối với những điều đó chính là không có sự sầu muộn.

Keci nibbānaṃ vadanti, taṃ purimapadena nānusandhiyati: Những ai cho rằng chính là Niết Bàn thì điều đó không có sự gắn kết đối với dòng kệ ngôn trước đó.

Yathā ca asokaṃ, evaṃ virajaṃ khemantipi khīṇāsavasseva cittaṃ: Và giống như sự không sầu muộn, tương tự như vậy sự không nhơ bẩn và sự giải thoát chính là tâm của Bậc Thánh Lậu Tận.

Tañhi rāgadosamoharajānaṃ vigatattā virajaṃ: Quả thật vậy, Vị Ấy với trạng thái đã lìa bỏ đối với những điều nhơ bẩn như là Dục Tham, Sân và Si nên gọi là **không nhơ bẩn.**

Catūhi ca yogehi khemattā khemaṃ: Với trạng thái hoàn toàn vắng lặng đối với bốn pháp kết buộc được gọi là **vắng lặng.**

Yato etaṃ tena tenākārena tamhi tamhi pavattikkhaṇe gahetvā niddiṭṭhavasena tividhampi Appavattakkhandhatādilokuttamabhāvāva hanato āhuneyyādibhāvāvahanato ca "maṅgala"nti veditabbaṃ: Việc đã xem xét đối với ba phần, nương vào cách đã được giải thích, sau khi nắm bắt vào ngay khoảnh khắc tồn tại đối

với từng phần, với trạng thái mang lại sự hiện hữu Pháp Siêu Thế chẳng hạn như các Uẩn không còn tồn tại hoặc với trạng thái hiện hữu như là Bậc Xứng Đáng Cúng Dường, cần phải hiểu rằng chính điều đó và bằng phương pháp của chính điều đó là "Điềm An Lành".

Evaṃ imissā gāthāya aṭṭhalokadhammehi akampitacittaṃ, asokacittaṃ, virajacittaṃ, khemacittanti cattāri maṅgalāni vuttāni, maṅgalattañca nesaṃ tattha tattha vibhāvitamevāti: Như vậy, đối với kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến bốn điềm an lành là tâm không có sự xao động đối với Tám Pháp Thế Gian, tâm không sầu muộn, tâm không nhơ bẩn và tâm được vắng lặng, tính chất an lành chỉ được giải thích rõ ràng tại chính từng điều an lành đó.

Niṭṭhitā phuṭṭhassa lokadhammehīti imissā gāthāya atthavaṇṇanā: Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Đối với sự xúc chạm các Pháp Thế Gian" đã được chấm dứt.

Evaṃ bhagavā "asevanā ca bālāna"ntiādīhi dasahi gāthāhi aṭṭhatiṃsa maṅgalāni kathetvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi nói lên ba mươi tám điều an lành thông qua mười kệ ngôn được bắt đầu là "Không thân cận với Kẻ ngu".

Idāni etāneva attanā vuttamaṅgalāni thunanto "etādisāni katvānā"ti imaṃ avasānagāthamabhāsi: Giờ đây trong khi tuyên bố lại đối với chính những điềm an lành, đã được đề cập đến bởi chính mình, Ngài đã đề cập đến kệ ngôn sau cùng này rằng "**Sau khi đã thực hiện những điều giống như vậy**".

Tassāyaṃ atthavaṇṇanā: Và đây chính là phần giải thích ý nghĩa của câu kệ ngôn này.

Etādisānīti etāni īdisāni mayā vuttappakārāni bālānaṃ asevanādīni: Gọi là "**Đối với những điều như thế**" tức là với những phương pháp đã được đề cập bởi chính ta, đối với những điều giống như thế chẳng hạn như là không thân cận với kẻ ngu.

Katvānāti katvā: Gọi là "**Sau khi đã làm**" tức là đã thực hiện

Katvāna katvā karitvāti hi atthato anaññaṃ: Quả thật vậy, sau khi đã làm, đã thực hiện và sau khi đã hành động không khác nhau về mặt ý nghĩa.

Sabbatthamaparājitāti sabbattha khandhakilesābhisaṅkhāradevaputtamāra ppabhedesu catūsu paccatthikesu ekenapi aparājitā hutvā: Gọi là "**Tất cả khắp nơi không bị chinh phục**" tức là đã trở nên không

bị chinh phục bởi bất kỳ một trong bốn kẻ thù được chia ra thành Uẩn Ma, Kiết Sử Phiền Não Ma, Thắng Hành Ma hoặc là Thiên Tử Ma.

Sayameva te cattāro māre parājetvāti vuttaṃ hoti: Cũng còn được gọi là tự chính mình đã chinh phục được Bốn Loại Ma đó.

Makāro cettha padasandhikaraṇamattoti viññātabbo: Và ở đây cần phải biết rằng, âm tiết "**m**" chỉ làm nhiệm vụ nối các từ mà thôi.

Sabbattha sotthiṃ gacchantīti etādisāni maṅgalāni katvā catūhi mārehi aparājitā hutvā: Gọi là "**Những người đó đi đến khắp mọi nơi được an toàn**" tức là sau khi đã thực hành với những điều an lành giống như những điều đó và đã không bị chinh phục bởi bốn loại Ác Ma.

Sabbattha idhalokaparalokesu ṭhānacaṅkamanādīsu ca sotthiṃ gacchanti: Những người đó đi đến khắp mọi nơi trong thế gian này hay trong thế gian khác được an toàn, ngay cả nơi để đi kinh hành chẳng hạn.

Bālasevanādīhi ye uppajjeyyuṃ āsavā vighātapariḷāhā: Với những người nào việc thân cận với kẻ ngu có thể sanh lên những lậu hoặc đã thiêu đốt và làm khó chịu.

Tesaṃ abhāvā sotthiṃ gacchanti: Việc đi đến nơi an toàn không hiện hữu dành cho họ.

Anupaddutā anupasaṭṭhā khemino appaṭibhayā gacchantīti vuttaṃ hoti: Những người quan sát ý nghĩa và trạng thái không có sự áp bức đau khổ cũng được gọi là không có những nỗi sợ hãi kinh sợ dành cho những người đang thọ hưởng sự an toàn.

Anunāsiko cettha gāthābandhasukhatthaṃ vuttoti veditabbo: Và ở đây, cũng cần phải hiểu rằng âm mũi "**ṃ**" đã được đề cập đến với mục đích để có sự nhẹ nhàng khi kết nối trong kệ ngôn mà thôi.

Taṃ tesaṃ maṅgalamuttamanti iminā gāthāpādena bhagavā desanaṃ niṭṭhāpesi: Gọi là "**Đó chính là những Điềm An Lành dành cho họ**" tức là Đức Thế Tôn đã chấm dứt thời thuyết giảng bằng chính với câu kệ ngôn này.

Kathaṃ? Evaṃ devaputta ye etādisāni karonti, te yasmā sabbattha sotthiṃ gacchanti: Như thế nào? Như vậy, những Thiên Tử nào trong khi thực hiện những điều giống như thế, bởi vì chính những vị ấy đi đến khắp tất cả mọi nơi được an toàn.

Tasmā taṃ bālānaṃ asevanādi aṭṭhatiṃsavidhampi tesaṃ etādisakārakānaṃ maṅgalaṃ uttamaṃ seṭṭhaṃ pavaranti gaṇhāhīti: Cho nên đối với ba mươi tám điều an lành đó chẳng hạn như không thân cận với những kẻ ngu, đối với những người hành động giống như vậy hãy nắm bắt lấy những điềm an lành tối thượng, cao quý và ưu việt dành cho họ.

Evañca bhagavatā niṭṭhāpitāya desanāya pariyosāne koṭisatasahassadevatā arahattaṃ pāpuṇiṃsu: Ngay trong khi chấm dứt, với việc chấm dứt thời thuyết giảng của Đức Thế Tôn như vậy, có một trăm ngàn Koṭi Chư Thiên đã chứng đắc được Quả Vị A La Hán.

Sotāpattisakadāgāmianāgāmiphalap pattānaṃ gaṇanā asaṅkhyeyyā ahosi: Số lượng chứng đắc được quả Vị Nhập Lưu, Nhất Lai và Bất Lai thì đã có vô số không thể đếm được.

Atha bhagavā dutiyadivase ānandattheraṃ āmantesi: Thế rồi vào ngày hôm sau, Đức Thế Tôn đã cho gọi Trưởng Lão Ānanda và nói rằng.

"Imaṃ, ānanda, rattiṃ aññatarā devatā maṃ upasaṅkamitvā maṅgalapañhaṃ pucchi. Athassāhaṃ aṭṭhatiṃsa maṅgalāni abhāsiṃ, uggaṇha, ānanda, imaṃ maṅgalapariyāyaṃ, uggahetvā bhikkhū vācehī"ti: "Này Ānanda! Đêm qua, Thiên Tử nọ sau khi đi đến gần Ta đã hỏi câu hỏi về Điềm An Lành này. Thế là Ta đã tuyên thuyết về ba mươi tám Điều An Lành, hãy học thuộc, này Ānanda, sau khi học thuộc lòng về những Điều An Lành này hãy truyền đạt đến Chư Tỳ Khưu".

Thero uggahetvā bhikkhū vācesi: Trưởng Lão Ānanda sau khi học thuộc lòng đã truyền đạt đến Chư Tỳ Khưu.

Tayidaṃ ācariyaparamparābhataṃ yāvajjatanā pavattati: Và chính với những điều đó đã được truyền thừa bởi những Vị Thầy Giáo Thọ Sư rồi được tồn tại cho đến ngày hôm nay.

Evamidaṃ brahmacariyaṃ iddhañceva phītañca vitthārikaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitanti veditabbaṃ: Như vậy cũng cần phải hiểu rằng việc đã khéo léo truyền giảng tuyên thuyết bởi Chư Thiên và Loài Người, nên đời sống phạm hạnh này được truyền bá rộng rãi phong phú và hưng vượng,

và được phổ biến rộng rãi đến nhiều người cho đến nay.

Idāni etesveva maṅgalesu ñāṇaparicayapāṭavatthaṃ ayaṃ ādito pabhuti yojanā: Giờ đây, với ý nghĩa hiểu biết về sự thực hành khéo léo đối với chính tất cả những điềm an lành đó, điều này chính là sự giảng giải từ điều đầu tiên cho đến điều sau cùng rằng.

Evamime idhalokaparalokalokuttarasukhakāmā sattā bālajanasevanaṃ pahāya: Như vậy, những chúng sanh này mong muốn có điều an lạc ngay trong đời này, an lạc trong đời sau hoặc là an lạc Siêu Thế, đã từ bỏ việc thân cận với những kẻ ngu.

Paṇḍite nissāya: Nương theo những Bậc Hiền Trí.

Pūjaneyye pūjentā: Trong khi tôn kính đến những Bậc Xứng Đáng cúng dường.

Patirūpadesavāsena pubbe katapuññatāya ca kusalappavattiyaṃ codiyamānā: Trong khi bị quở trách với việc nương vào chỗ cư ngụ thích hợp, với những Phước Thiện đã tạo tác trước kia, những điều thiện lành đang diễn tiến.

Attānaṃ sammā paṇidhāya: Với ước nguyện chân chánh của chính tự thân.

Bāhusaccasippavinayehi alaṅkatattabhāvā: Chính mình đã điểm trang bằng chính sự học hỏi nhiều, tinh thông nghề nghiệp và với sự nghiêm trì giới luật.

Vinayānurūpaṃ subhāsitaṃ bhāsamānā: Trong khi nói lên những lời khéo nói và phù hợp với giới luật.

Yāva gihibhāvaṃ na vijahanti, tāva mātāpituupaṭṭhānena porāṇaṃ iṇamūlaṃ visodhayamānā: Cho đến khi nào những người đó còn chưa từ bỏ sự hiện hữu của người thế tục, cho đến khi ấy trong khi làm cho sạch sẽ những món nợ ân tình nguồn gốc xưa cũ bằng cách chăm sóc mẹ và cha.

Puttadārasaṅgahena navaṃ iṇamūlaṃ payojayamānā: Trong khi bắt đầu cho vay những món nợ có nguồn gốc mới bằng việc đối đãi tử tế đến vợ và con.

Anākulakammantatāya dhanadhaññādisamiddhiṃ pāpuṇantā: Bằng những công việc không có sự rối rắm, trong khi làm cho tròn đủ sự thịnh vượng về những loại ngũ cốc và tài sản.

Dānena bhogasāraṃ dhammacariyāya jīvitasārañca gahetvā: sau khi đã nắm bắt được rằng cốt lõi của tài sản bằng sự bố thí, cốt lõi của mạng sống là sự thực hành pháp.

ñātisaṅgahena sakajanahitaṃ anavajjakammantatāya parajanahitañca karontā: Trong khi thực hiện những điều lợi ích cho những người thân của mình bằng sự tiếp đãi tử tế, những điều lợi ích cho những người khác bằng những nghề nghiệp không có lỗi lầm.

Pāpaviratiyā parūpaghātaṃ majjapānasaṃyamena attūpaghātañca vivajjetvā: Sau khi tránh xa sự làm tổn thương người khác bằng việc kiêng tránh đối với những điều ác xấu, và việc làm tổn thương chính mình bằng việc chế ngự uống những chất say.

Dhammesu appamādena kusalapakkhaṃ vaḍḍhetvā: Rồi đã là tăng trưởng phần Thiện Pháp bằng việc không có sự chểnh mảng trong các pháp.

Vaḍḍhitakusalatāya gihibyañjanaṃ ohāya pabbajitabhāve ṭhitāpi: Với những Thiện Pháp đã được tăng trưởng, sau khi từ bỏ những giấu hiệu đặc tính của người thế tục, đối với việc an trú vào việc trở thành một Bậc Xuất Gia.

Buddhabuddhasāvakupajjhācariyādīsu gāravena nivātena ca vattasampadaṃ ārādhetvā: Sau khi đã hài lòng thỏa thích trong việc thành tựu những phận sự bằng việc cung kính và hạ mình khiêm tốn đối với Chư Phật, Chư Thinh Văn Đệ Tử Phật, Thầy Tế Độ và Thầy Giáo Thọ chẳng hạn.

Santuṭṭhiyā paccayagedhaṃ pahāya: Đã từ bỏ sự tham muốn trong những vật dụng bằng sự biết vừa đủ.

Kataññutāya sappurisabhūmiyaṃ ṭhatvā: Sau khi đã đứng vào vùng lãnh địa của những Bậc Chân Nhân bằng sự biết ơn.

Dhammassavanena cittalīnataṃ pahāya: Sau khi từ bỏ trạng thái tâm ươn yếu nhút nhát bằng sự lắng nghe Giáo Pháp.

Khantiyā sabbaparissaye abhibhavitvā: Đã chế ngự tất cả những hiểm nguy bằng sự nhẫn nhịn.

Sovacassatāya sanāthamattānaṃ katvā: Sau khi chính mình tạo ra sự bảo hộ của mình bằng việc là người dễ dạy.

Samaṇadassanena paṭipattipayogaṃ passantā: Trong khi nhìn thấy những phương pháp thực hành bằng việc diện kiến những Bậc Sa Môn.

Dhammasākacchāya kaṅkhāṭṭhāniyesu dhammesu kaṅkhaṃ paṭivinodetvā: Đã dẹp bỏ những sự hoài nghi trong các Pháp, và đối với những sự kiện nghi ngờ thì bằng sự đàm luận về Giáo Pháp.

Indriyasaṃvaratapena sīlavisuddhiṃ samaṇadhammabrahmacariyena cittavisuddhiṃ tato parā ca catasso visuddhiyo sampādentā: Trong khi thành tựu bằng Tứ Thanh Tịnh với Giới Tịnh bằng sự nhiệt tâm thu thúc các căn quyền, Tâm Tịnh với việc thực hành Phạm Hạnh và Sa Môn Pháp và sau đó những điều khác

Imāya paṭipadāya ariyasaccadassanapariyāyaṃ ñāṇadassanavisuddhiṃ patvā: Với những phương pháp thực hành này, sau khi đạt được Tri Kiến Thanh Tịnh với khả năng thấy được Thánh Đế.

Arahattaphalasaṅkhātaṃ nibbānaṃ sacchikaronti: Những vị ấy tác chứng sự giải thoát hay còn gọi là Quả Vị A La Hán.

Yaṃ sacchikatvā sinerupabbato viya vātavuṭṭhīhi aṭṭhahi lokadhammehi avikampamānacittā asokā virajā khemino honti: Sau khi tác chứng những điều nào, những

vị đó có tâm không xao động, không buồn rầu, không nhơ bẩn và lặng yên đối với Tám Pháp Thế Gian giống như đỉnh núi Sineru đứng vững vàng trong giông gió.

Ye ca khemino, te sabbattha ekenāpi aparājitā honti, sabbattha ca sotthiṃ gacchanti: Những ai là những người thọ hưởng sự an toàn, khắp tất cả mọi nơi những người đó có được việc không bị chinh phục bởi bất kỳ một người nào, và những người đó đi khắp tất cả mọi nơi được an toàn.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya maṅgalasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: chấm dứt phần giải thích Kinh Điềm An Lành trong Chú Giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

4. CHÚ GIẢI KINH ĐIỀM LÀNH

Tôi đã nghe như vầy chính là Kinh Điềm Lành. Phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, trong cõi Diêm Phù Đề, đại chúng sau khi hội họp tại khắp mọi nơi, như những căn phòng họp, những ngôi đền để tế lễ hoặc là ở tại những cổng thành, sau khi bố thí những loại tài sản như vàng thô và vàng nguyên chất, họ luận bàn về rất nhiều vấn đề, chẳng hạn như làm thế nào để mang

lại sự mát lạnh bên ngoài, có khi trải qua bốn tháng, mới chấm dứt một câu chuyện như vậy. Thế rồi vào một ngày nọ, tại nơi đó, đã phát sanh lên cuộc đàm luận về những điềm lành rằng: "Như thế nào là sự an lành nhỉ, như thế nào là thấy an lành, như thế nào là nghe an lành, như thế nào là những cảm nhận an lành, ai biết được điều an lành nhỉ?"

Thế rồi, có một người, vốn là người tin vào những điều tốt lành từng được thấy đã nói rằng: "Tôi biết điều an lành, là điều an lành đã được nhìn thấy trong thế gian, gọi là đối tượng mang lại những điềm may mắn tốt lành đã được nhìn thấy. Điều đó là: ở đây có người ngay vào lúc thức dậy, nhìn thấy hoặc là loài chim hồng hoàng, hoặc là cội cây con Vilva, hoặc là người phụ nữ mang thai, hoặc là bé trai nhỏ, hoặc là một chiếc bình đầy được sắp xếp trang trí, hoặc là con cá hồi còn tươi xanh, hoặc là người thuộc chủng tộc tốt, hoặc là cỗ xe của người thuộc chủng tộc tốt, hoặc là con bò đực Usabha, hoặc là con bò cái, hoặc là con bò màu hung đỏ, hoặc nhìn thấy bất luận một điều gì khác là đối tượng mang lại những điềm may mắn tốt lành, điều này được gọi là điềm lành đã được nhìn thấy." Lời nói của người đó có một số người chấp thuận, và cũng có một số người không chấp thuận. Những ai không chấp thuận, đã tranh cãi với

những người không chấp thuận về những vấn đề đó.

Thế rồi, có một người, vốn là người tin vào những điềm tốt lành từng được nghe, đã nói rằng: "Đây được gọi là con mắt, này bạn, nó thấy được đối với vật sạch sẽ và đối với vật không sạch sẽ, tương tự như vậy là đối với vật tốt đẹp và đối với vật không tốt đẹp, hoặc đối với vật khả ái và đối với vật không khả ái. Nếu như đối với những điều như vậy có thể là điều may mắn tốt lành đã nhìn thấy, thì có thể đối với tất cả cũng là điềm tốt lành may mắn, cho nên điều tốt lành không phải thông qua việc đã thấy, mặt khác điều tốt lành do đã từng nghe, âm thanh đã được nghe gọi là mang lại những điềm may mắn tốt lành. Điều đó là: ở đây, có người ngay vào lúc thức dậy nghe được bất luận điều nào là những âm thanh mang lại điềm may mắn tốt đẹp giống như tăng tiến, hoặc phát triển, hoặc đầy đủ, hoặc cơ hội thuận tiện, hoặc vui mừng, hoặc vinh quang, hoặc của cải thịnh vượng, hoặc là hôm nay có chòm sao tốt lành, khoảnh khắc tốt lành, ngày tốt lành, những may mắn tốt lành, điều này được gọi là điềm lành đã được nghe nói đến." Lời nói của người đó có một số người chấp thuận, và cũng có một số người không chấp thuận. Những ai không chấp thuận, đã tranh cãi

với những người không chấp thuận về những vấn đề đó.

Thế rồi, có một người, vốn là người tin vào những điềm tốt lành do cảm nhận của tỷ, thiệt và thân đã nói rằng: "Quả thật vậy, này bạn, điều này gọi là dành cho chính lỗ tai, là nghe được đối với những điều có lợi và đối với những điều bất lợi, hoặc đối với những điều vừa lòng và đối với những điều không vừa lòng. Nếu như đối với những điều như vậy có thể là điềm may mắn tốt lành đã nghe được, thì đối với tất cả cũng có thể là những điềm may mắn tốt lành, cho nên điềm may mắn tốt lành không phải là đã nghe được, mặt khác điềm may mắn tốt lành chính là sự cảm nhận của tỷ, thiệt và thân, gọi là cảm nhận của tỷ, thiệt và thân chính là hương, vị và xúc mang lại điềm may mắn tốt lành. Điều đó là: ở đây, có người ngay vào lúc thức dậy ngửi được hương thơm của những loài hoa chẳng hạn như là hương thơm của những cánh sen, hoặc điểm tâm những món ăn được những Bà La Môn sử dụng, hoặc xúc chạm mặt đất bằng, hoặc xúc chạm với những loại mễ cốc xanh um lá, hoặc phân bò ẩm ướt, hoặc con rùa, hoặc những cỗ xe chở hạt mè, hoặc là xúc chạm bông hoa hay là trái cây, hoặc là sự bôi bẩn trọn vẹn tấm thân bằng bùn đất vận may, hoặc mặc lấy y phục là những tấm áo choàng may mắn, hoặc là bịt trên đầu những dải

khăn đóng an lành, hoặc là bất kỳ một điều gì khác mang lại những điềm may mắn hạnh phúc giống như vậy khi ngửi mùi hương thơm, hoặc nếm những hương vị, hoặc xúc chạm vào những cảnh xúc, điều này được gọi là điềm may mắn tốt lành do sự cảm nhận." Và đối với lời nói của người đó có một số người chấp thuận, và cũng có một số người không chấp thuận.

Tại nơi đó, người vốn tin vào những điều tốt lành từng được thấy không thể thuyết phục những người vốn tin vào những điều tốt lành do đã từng nghe được hoặc do những cảm nhận. Và cả hai nhóm nọ cũng không thể thuyết phục được họ. Trong số những người đó, những ai đã chấp nhận những lời nói của người tin vào những điều tốt lành từng được thấy, những người đó đã đi và tuyên truyền rằng "Điềm an lành chính là việc đã nhìn thấy." Những ai đã chấp nhận những lời nói của người tin vào điềm tốt lành đã nghe hoặc đã cảm nhận thì đã ra đi và tuyên truyền rằng: "Điềm an lành chính là việc đã nghe, chính là việc đã cảm nhận." Câu chuyện về Điềm Lành này cứ như vậy đã trở nên nổi tiếng trong toàn cõi Diêm Phù Đề.

Thế là, loài người trong toàn cõi Diêm Phù Đề đã suy nghĩ về những Điềm An Lành rằng "Như thế nào là sự an lành nhỉ?" và trở nên vô số mịt mờ. Những Vị Chư Thiên bảo hộ cho loài người,

sau khi nghe được câu chuyện đó của họ, thì chính tại nơi đó cũng đã suy nghĩ về những điềm an lành. Bạn của những vị Chư Thiên này vốn là những Vị Chư Thiên trên quả địa cầu, từ sau khi nghe được như vậy thì chính tại nơi đó thậm chí đến những Vị Chư Thiên trên quả địa cầu cũng đã suy nghĩ về những điềm an lành. Rồi ngay cả bạn của những vị Chư Thiên trên quả địa cầu là những vị Chư Thiên trên hư không, rồi Chư Thiên ở cõi Tứ Đại Thiên Vương trong số những Chư Thiên trên hư không. Và bằng chính phương pháp như thế, cho đến những người bạn của Chư Thiên Thiện Hiện Thiên là Chư Thiên Sắc Cứu Cánh Thiên, sau khi nghe thấy những điều như vậy thì chính tại nơi đó thậm chí những Vị Chư Thiên Sắc Cứu Cánh Thiên cũng đã suy nghĩ về những điềm an lành và cũng đã trở nên mờ mịt vô số. Cứ như vậy, những suy nghĩ về Điềm An Lành phát sanh lên khắp tất cả mọi nơi trong mười ngàn luân vi thế giới. Những điều đã phát sanh lên rằng "Điều này chính là an lành, điều này chính là an lành", mặc dù trong khi phân biệt chính vì sự không đạt được, nên sự phân biệt đó đã tồn tại trong suốt cả mười hai năm. Ngoại trừ những Bậc Thánh Thinh Văn, còn lại tất cả loài người, Chư Thiên và Phạm Thiên đều đã chia làm ba nhóm do nương nào việc nhìn thấy, nghe được và những cảm nhận. Dẫu chỉ là một điều khi cho rằng "Chính điều này là điềm an lành" từ tính

trạng phù hợp với sự thật và để đi đến chấm dứt cũng đã không có, nên sự huyên náo về điềm an lành đã xuất hiện trong thế gian.

Gọi là sự huyên náo có năm loại – là sự huyên náo về Đại Kiếp, sự huyên náo về Vua Chuyển Luân Vương, sự huyên náo về Đức Phật, sự huyên náo về Điềm Lành và sự huyên náo về Tịnh Hạnh. Tại nơi đó, những Vị Chư Thiên cõi Dục Giới với mái tóc buông xõa hoặc mái tóc rối bù, trong khi lau sạch những dòng nước mắt bằng những bàn tay, và mặc những y phục màu đỏ, rồi đã hóa hiện ra rất nhiều người mang nhiều hình dáng, sau khi đi lang thang trên những con đường dành cho con người, những vị ấy thông báo rằng "Sau một trăm ngàn năm nữa sẽ trở thành giai đoạn của Kiếp Hoại. Thế gian này sẽ bị hoại diệt, Đại Dương sẽ trở nên khô cạn, Địa Đại này và Núi Sineru Vua của những ngọn núi sẽ bị thiêu hủy và sẽ bị hoại diệt, sự hủy hoại thế gian sẽ hiện hữu cho đến tận Cõi Phạm Thiên Giới. Thưa quý Ngài! Hãy tu tập Từ Tâm! Thưa Quý Ngài! Hãy tu tập Bi, Hỷ và Xã! Hãy phụng dưỡng Mẹ! Hãy phụng dưỡng Cha! Hãy có sự kính trọng đối với những bậc cao niên trong các gia tộc! Hãy tỉnh thức đừng nên dể duôi!" Điều này là tên gọi **huyên náo về Đại Kiếp.**

Và cũng chính những Vị Chư Thiên Dục Giới, sau khi đi quanh trên những con đường dành cho loài người, và thông báo rằng: "Sau một trăm năm nữa, Đức Vua Chuyển Luân Vương sẽ xuất hiện trong thế gian." Điều này là tên gọi **huyên náo về Vua Chuyển Luân Vương**.

Lại nữa, những vị Chư Thiên ở cõi Tịnh Cư Thiên sau khi đã điểm trang bằng những vật trang sức Phạm Thiên, sau khi đã quấn khăn đóng bị trên đỉnh đầu, phát sanh niềm hân hoan hứng khởi của những lời nói về Ân Đức của Đức Phật, đã dạo đi khắp trên những con đường dành cho loài người và thông báo rằng: "Sau một ngàn năm nữa, Đức Phật sẽ xuất hiện trong thế gian." Điều này là tên gọi **huyên náo về Đức Phật**.

Cũng chính những Vị Chư Thiên ở cõi Tịnh Cư Thiên, sau khi biết được tâm của loài người, đã dạo đi khắp trên những con đường dành cho loài người và thông báo rằng: "Sau mười hai năm nữa, Đấng Chánh Đẳng Giác sẽ tuyên thuyết về Điềm An Lành." Điều này là tên gọi **huyên náo về Điềm An Lành**.

Cũng chính những Vị Chư Thiên ở cõi Tịnh Cư Thiên, đã dạo đi khắp trên những con đường dành cho loài người và thông báo rằng: "Sau bảy năm nữa, có vị Tỳ Khưu nọ sau khi hỏi về sự thực hành Tịnh Hạnh đã đi đến với Đức Thế Tôn." Điều

này là tên gọi **huyên náo về Tịnh Hạnh**. Trong năm loại huyên náo này, điều huyên náo về Điềm An Lành này đã phát sanh trong thế gian bởi vì Chư Thiên và Nhân Loại chia làm ba nhóm do nương vào những điềm lành đã từng thấy chẳng hạn.

Thế rồi, đối với cả Chư Thiên và Nhân Loại, sau khi phân tích và kiểm xét, trong khi vẫn không ghi nhận được đối với những Điềm Lành, trải qua thời gian dài đến mười hai năm, những Vị Chư Thiên đã đi đến hợp nhất với nhau tại cõi Trời Tāvatiṃsa, và đồng suy nghĩ như vầy: "Chuyện như vậy, thưa các Ngài, người chủ trong nhà thì đối với những người trong nhà, người chủ ngôi làng thì đối với những người sống trong làng, Đức Vua thì đối với tất cả mọi người, tương tự giống như vậy Vua Trời Đế Thích Devānaminda này dường như là cao cả và tối thắng hơn đối với chúng ta về phước báu, về uy lực, về uy quyền và cả trí tuệ, và là chủ nhân của cả hai thế giới Chư Thiên. Thật vậy, chúng ta nên hỏi Thiên Chủ Devānaminda ý nghĩa của điều này." Rồi các Thiên Nhân đã đi đến gần Thiên Chủ Đế Thích, vừa đúng vào khoảnh khắc ấy, Thiên Chủ Đế Thích Devānaminda mang lấy Thiên Y, thân thể ngời sáng chung quanh có đến hai mươi triệu năm trăm ngàn Thiên Nữ vây quanh, đang ngồi nơi chỗ ngồi cao quý là tảng đá

Paṇḍukambala, dưới cội cây Pāricchattaka (Cội cây Tán Lọng), sau khi vái chào đã đứng sang một bên và đã nói lên điều này rằng: "Kính thưa Ngài! Ngài cũng nên biết rằng hiện tại đã sanh khởi câu hỏi về Điềm An Lành, một số thì nói rằng Điềm An Lành là việc đã thấy, một số thì nói rằng Điềm An Lành là việc đã nghe và một số nói rằng Điềm An Lành là việc đã cảm nhận. Tại nơi đó, chúng con và những người khác đã không đi đến chấm dứt được, quả thật vậy, lành thay nếu như Ngài tuyên bố chính xác cho chúng con!" Vua Trời Đế Thích với bản chất vốn là Bậc Trí Tuệ đã hỏi rằng: "Câu chuyện về Điềm An Lành này đã khởi lên đầu tiên tại nơi nào?" Những vị Chư Thiên đã trả lời rằng "Tâu Đại Vương! Chúng con nghe được từ Tứ Đại Thiên Vương!" Liền sau đó, Tứ Đại Thiên Vương thì (nghe được) từ Chư Thiên trên hư không, Chư Thiên trên hư không thì (nghe được) từ Chư Thiên trên quả địa cầu, Chư Thiên trên quả địa cầu thì (nghe được) từ những Vị Chư Thiên bảo vệ loài người, và những Vị Chư Thiên bảo vệ loài người đã trả lời rằng: "Đã khởi lên từ thế giới nhân loại."

Thế rồi Vua Trời Devānaminda đã hỏi rằng: "Đấng Chánh Đẳng Giác đang ngự tại nơi nào?" Những Vị Chư Thiên đã đáp rằng "Tâu Đại Vương! Ở thế giới Nhân Loại." "Đã có ai hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề này chưa?" "Tâu Đại Vương! Không có

một ai cả!" "Thưa các Ngài Thiên Tử! Tại sao các người sau khi bỏ qua ngọn lửa lại làm cho con đom đóm sáng lên, những người nào là người thuyết giảng hoàn toàn về những Điềm An Lành sau khi vượt qua được Đức Thế Tôn đó, tại sao lại nghĩ rằng cần phải hỏi Ta? Hãy đi! Này các Thiên Tử! Hãy hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề đó, chắc chắn sẽ nhận được lời giải thích câu hỏi tuyệt vời nhất." rồi đã ra lịnh cho một Vị Thiên Tử rằng: "Ngươi hãy hỏi Đức Thế Tôn!" Vị Thiên Tử, đúng vào khoảnh khắc đó, sau khi trang điểm cho chính mình bằng những loại trang sức, trong khi chiếu sáng tựa như một tia chớp, với hội chúng Chư Thiên vây quanh đã đi đến ngôi chùa Jetavana, sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn đã đứng sang một bên, trong khi hỏi câu hỏi về Điềm An Lành, Vị Thiên Tử đó đã nói lên với vần kệ. Đức Thế Tôn trong khi trả lời về câu hỏi của Thiên Tử đó, đã nói lên Kinh này.

Ở đây, ý nghĩa được bắt đầu rằng "**Tôi đã nghe như vầy**" từ sự rút gọn lại đã được đề cập đến trong phần chú giải kinh Kasibhāradvāja, thế nhưng với sự mong mỏi được giảng giải chi tiết thì cần phải nắm bắt nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong phần chú giải Kinh Trung Bộ trong tập Papañcasūdanī. *(Bộ Chú Giải của Ngài Buddhaghosa. Lời người dịch)* Và Kinh Kasibhāradvāja đã đề cập rằng "Trú trong Kinh

Thành Magadha, tại vùng núi Dakkhiṇāgirī, trong ngôi làng của những Bà La Môn có tên là Ekanāḷa", thì ở đây lại nói rằng "Trú tại Kinh Thành Sāvatthī, tại khu vườn của Jeta, trong ngôi Chùa của Trưởng Giả Anāthapiṇḍika." Cho nên sau khi khởi đầu câu này rằng "Tại Kinh Thành Sāvatthī" thì ở đây cũng sẽ tạo ra phần giải thích cho những từ không đề cập đến.

Điều đó, gọi là "**Tại Kinh Thành Sāvatthī**" chính là tên của một Kinh Thành như vậy. Tương truyền, sở dĩ đã có tên gọi như vậy vì là nơi cư ngụ của một vị Đạo Sĩ có tên gọi là Savattha. Cho nên cũng giống như chỗ trú ngụ của người Kusamba được gọi là Kosambī, chỗ trú ngụ của người Bậc Hiền Trí Kākaṇḍa được gọi là Kādaṇḍī, như vậy nương vào giống cái nên được gọi là "Sāvatthī". Lại nữa, những Bậc Cổ Đức có giải thích rằng: chính vì có sự kết hợp sung túc tại nơi đó, như khi được hỏi rằng: "Có những loại hàng hóa gì? thì đã được đáp rằng: "Có tất cả", cho nên dựa vào lời nói này mà gọi là "Sāvatthī". Tại Sāvatthī chính là tại nơi đó. Và cũng có sự minh họa về xóm làng đối với chính điều đó. Có một Hoàng Tử tên là Jeta, chính vì khu vườn đó của Hoàng Tử Jeta với trạng thái được canh tác và phát triển nên gọi là khu vườn của Jeta, chính tại nơi đó được gọi là **tại Jetavana**. Chính vì người đó có miếng vật

thực dành cho những người khốn khổ nên gọi là Anāthapiṇḍika, của vị ấy tức là **của ông Anāthapiṇḍika**. Nghĩa là ngôi chùa đã được hoàn tất bởi gia chủ Anāthapiṇḍika với năm trăm bốn mươi triệu đồng tiền vàng. Và cũng có sự minh họa về khoảng trống để cư ngụ vừa đúng để dành cho những Bậc Xuất Gia đối với chính nơi đó.

Gọi là "**Khi ấy**" tức là dùng trong ý nghĩa không có sự gián đoạn, gọi là "**Thật vậy**" tức là một bất biến phân từ dùng trong ý nghĩa so sánh trong khoảng giữa của việc đang hiện hữu. Chính vì thế chỉ ra cho thấy rằng Đức Thế Tôn trong khi trú tại nơi đó với thời gian không gián đoạn thì điều này đã phát sanh lên trong khoảng giữa sự hiện hữu (của Ngài). Vấn đề đó là gì? Khởi đầu từ **một vị Thiên Nhân nọ**. Ở đó, được gọi là "**Nọ**" tức là chỉ cho trạng thái bất định. Quả nhiên là như vậy, bởi vì Vị Trời đó không có sự rõ ràng về tên và tộc họ, chính vì thế nên gọi là "Nọ". Chính ngay với Chư Thiên hay Thiên Nhân thì điều này gộp chung cho cả Thiên Nam và Thiên Nữ. Lại nữa, ở đây vị đó chính là Thiên Tử nên là một Thiên Nam, tuy nhiên nương vào sự định danh gộp chung lại nên đã gọi là "Thiên Nhân".

Gọi là "**Với ban đêm đã gần mãn**" tức là ở đây **chữ gần mãn** chỉ ra cho thấy chẳng hạn như là hao mòn dần, tốt đẹp, rạng rỡ và hoan hỷ

tán thành. Ở đây, để chỉ ra cho thấy sự hao mòn, tàn dần chẳng hạn bắt đầu như vầy "**Abhikkantā, bhante, ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciranisinno bhikkhusaṅgho. Uddisatu, bhagavā bhikkhūnaṃ pātimokkha** – Bạch Ngài! Đêm đã dần tàn, trong khi canh một đã trôi qua, Chư Tỳ Khưu Tăng ngồi quá lâu. Bạch Đức Thế Tôn! Xin hãy giáo giới Giới Bổn Pātimokkha đến cho Chư Tỳ Khưu!"(cūḷava. 383; a. ni. 8.20; udā. 45). Trong sự tốt đẹp chẳng hạn như vầy "**Ayaṃ imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ abhikkantataro ca paṇītataro cā** – Trong bốn hạng người này, hạng người nào là càng tốt đẹp là càng cao quý." (a. ni. 4.100). Trong sự xinh đẹp rạng rỡ chẳng hạn như vầy:

"Ko me vandati pādāni, iddhiyā yasasā jalaṃ;
Abhikkantena vaṇṇena, sabbā obhāsayaṃ disā"ti.

(Vi. va. 857)

"Dưới chân Ta, người nào đang đảnh lễ,
Với thần thông cùng danh tiếng lan xa,
Với dung nhan, quá xinh đẹp rạng ngời,
Khắp các phương dường như được chiếu sáng."

Trong việc hoan hỷ tán thành chẳng hạn như vầy "**Abhikkantaṃ, bho gotama, abhikkantaṃ, bho gotamā** – Thật Vi Diệu! Thưa Tôn Giả Gotama! Thật Vi Diệu! Thưa Tôn Giả Gotama!" (a. ni. 2.16; pārā. 15). Thế nên ở đây (được dùng trong ý nghĩa) hao mòn dần. Chính vì thế, với ban đêm đã dần tàn cũng còn được gọi là với ban đêm đã suy tàn dần.

Gọi là "**Màu da rạng rỡ**" tức là ở đây, chữ **Abhikkanta** trong ý nghĩa là xinh đẹp rạng rỡ, chữ **Vaṇṇa** chỉ ra cho thấy những ý nghĩa như là màu da, lời ngợi khen, giai cấp, nguyên nhân, hình thức, sự ước lượng và sắc xứ. Ở đây, với màu da chẳng hạn như "**Suvaṇṇavaṇṇosi bhagavā** – Đức Thế Tôn với màu da sáng chói."(ma. ni. 2.399; su. ni. 553). Với lời ngợi khen chẳng hạn như "**Kadā sañ̃ñūḷhā pana te, gahapati, ime samaṇassa gotamassa vaṇṇā** – Này Gia Chủ! Ngươi chất chứa những ưu điểm của Sa Môn Gotama tự bao giờ?"(ma. ni. 2.77). Với giai cấp chẳng hạn như "**Cattārome, bho gotama, vaṇṇā** – Thưa Tôn Giả Gotama! Có bốn giai cấp này."(dī. ni. 3.115). Với nguyên nhân chẳng hạn như "**Atha kena nu vaṇṇena, gandhatthenoti vuccatī** – Chính vì thế với những nguyên nhân nào, mà được gọi là kẻ trộm hương"(saṃ. ni. 1.234). Với hình thức chẳng hạn

như "**Mahantaṃ hatthirājavaṇṇaṃ abhinimminitvā** – Sau khi tạo ra bằng phép thuật một con voi chúa với kích cỡ to lớn" (saṃ. ni. 1.138). Với sự đo lường ước lượng chẳng hạn như "**Tayo pattassa vaṇṇā** – Khoảng ba bát". Với Sắc Xứ chẳng hạn như "**Vaṇṇo gandho raso ojā** – Sắc, hương, vị và chất bổ dưỡng." Ở đây chữ Vaṇṇa cần phải được hiểu là với màu da. Chính vì thế, chữ **Abhikkantavaṇṇā** màu da rạng rỡ cũng được đề cập bằng chữ **Abhirūpacchavī** màu da xinh đẹp.

Gọi là "**Trọn cả**" tức là ở đây, chữ **Kevala** có nhiều ý nghĩa khác nhau chẳng hạn như hoàn toàn, phần đông, không lẫn lộn, vừa vặn không dư thiếu, mục đích vững chắc và thoát khỏi sự ràng buộc. Quả thật như vậy, ý nghĩa của chữ Kevala là trạng thái hoàn toàn chẳng hạn như "**Kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariya** – Đời sống phạm hạnh hoàn toàn được đầy đủ và trong sạch trọn vẹn" (dī. ni. 1.255; pārā. 1). Ý nghĩa là phần đông chẳng hạn như "**Kevalakappā ca aṅgamāgadhā pahūtaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ ādāya upasaṅkamissantī** – Phần đông, những người dân ở xứ Aṅga và Māgadha sẽ đi đến và mang theo rất nhiều những thức ăn loại cứng loại mềm"(mahāva. 43). Với ý nghĩa là không lẫn lộn

chẳng hạn như "**Kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī** – Là nguyên nhân của trọn vẹn khổ uẩn" (vibha. 225). Với ý nghĩa vừa vặn không dư thiếu chẳng hạn như "**Kevalaṃ saddhāmattakaṃ nūna ayamāyasmā** – Chắc chắn là vậy, Vị Tôn Giả này y cứ trọn vẹn với Niềm Tin" (mahāva. 244). Với ý nghĩa mục đích vững chắc chẳng hạn như "**Āyasmato bhante anuruddhassa bāhiko nāma saddhivihāriko kevalakappaṃ saṅghabhedāya ṭhito** – Bạch Ngài! Tôn Giả Bāhika, là người đồng trú cùng với Tôn Giả Anuruddha hoàn toàn đứng về phía chia rẽ Tăng chúng" (a. ni. 4.243). Và sự thoát khỏi những buộc ràng chẳng hạn như "**Kevalī vusitavā uttamapurisoti vuccatī**- Được gọi là Bậc trọn vẹn, là Bậc thành tựu viên mãn, là Bậc Tối thượng nhân" (saṃ. ni. 3.57). Ở đây, chủ ý của chữ Kevala có ý nghĩa là hoàn toàn.

Lại nữa, chữ **Kappa** này, cũng có rất nhiều ý nghĩa chẳng hạn như là sự tuyệt đối tin tưởng, lời kêu gọi, thời gian, sự chế định, sự cắt gọt, sự diễn giải, duyên cớ và hiện hữu trọn vẹn khắp nơi. Quả thật như vậy, ý nghĩa của chữ Kappa là ý nghĩa tuyệt đối tin tưởng chẳng hạn như "**Okappaniyametaṃ bhoto gotamassa, yatā (yathā) taṃ arahato sammāsambuddhassā**

– Điều này là điều đáng tin cậy từ Tôn Giả Gotama, điều đó cũng giống như của Vị A La Hán Chánh Đẳng Chánh Giác." (ma. ni. 1.387). Là lời kêu gọi chẳng hạn như: "**Anujānāmi, bhikkhave, pañcahi samaṇakappehi phalaṃ paribhuñjitu** – Này Chư Tỳ Khưu! Ta cho phép, hãy thọ dụng trái cây theo năm Sa Môn Pháp."(cūḷava. 250). Là thời gian chẳng hạn như "**Yena sudaṃ niccakappaṃ viharāmī** – Như vậy, Ta sống an trú trường cửu vĩnh viễn." (ma. ni. 1.387). Là sự chế định chẳng hạn như "**Iccāyasmā kappo** – Tôn Giả Kappa nói rằng..." (su. ni. 1098; cūḷani. kappamāṇavapucchā 117). Sự cắt gọn chẳng hạn như "**Alaṅkato kappitakesamassū**- Trạng thái trang điểm với râu tóc đã được cắt tỉa" (jā. 2.22.1368). Sự diễn giải chẳng hạn như "**Kappati dvaṅgulakappo** - Gọi là cho phép là được phép để dài hai lóng tay" (cūḷava. 446). Là duyên cớ chẳng hạn như "**Atthi kappo nipajjitu** – Có duyên cớ để được nằm." (a. ni. 8.80). Là sự hiện hữu trọn vẹn khắp nơi chẳng hạn như "**Kevalakappaṃ veḷuvanaṃ obhāsetvā** – Đã chiếu sáng trọn vẹn khắp nơi khu rừng Trúc."(saṃ. ni. 1.94). Như vậy, ở đây chủ ý của chữ Kappa có ý nghĩa là sự hiện hữu trọn vẹn khắp nơi. Từ đó nói rằng **trọn cả Jetavana** ở đây tức là trọn vẹn chung quanh khắp nơi khu rừng Jeta, cần phải hiểu được ý nghĩa như vậy.

Gọi là "**Đã chiếu sáng**" tức là đã biến mãn với những ánh sáng chói lóa, nghĩa là đã tạo thành một luồng ánh sáng, một luồng hào quang giống như mặt trăng hay giống như mặt trời vậy.

Gọi là "**Bởi lý do gì, mà chính lý do đó, vị ấy đi đến gần Đức Thế Tôn**" tức là cụm từ chỉ mối quan hệ trong thế gian, tức là khi Đức Thế Tôn ở tại nơi nào, liền đi đến gần chính tại nơi đó, ở đây cần phải hiểu được ý nghĩa như vậy. Hoặc là với nguyên nhân gì Chư Thiên và Nhân Loại cần phải đi đến gần Đức Thế Tôn, chính với nguyên nhân đó vị ấy đi đến gần, ở đây ý nghĩa này cũng cần được hiểu rõ. Vì ai và vì lý do gì mà cần phải đi đến gần Đức Thế Tôn? Chính là với cố ý để đạt đến sự phân biệt về những ân đức bằng nhiều phương pháp khác nhau, giống như cội cây đại thụ liên tục đơm hoa kết trái đối với những đàn chim với những ý định thưởng thức những trái cây ngọt ngào. Và gọi là đi đến gần cũng còn được gọi là đã đi đến. Gọi là "**Sau khi đi đến gần**" tức là giải thích việc chấm dứt của sự đi đến gần. Hoặc là đã đi đến một nơi mà kể từ đó vượt qua sự cận kề, còn được gọi là sau khi đi đến thân cận với Đức Thế Tôn. Gọi là "**Sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn**" tức là sau khi đã đảnh lễ, sau khi đã lễ bái và sau khi đã cung kính đến Đức Thế Tôn. Gọi là "**Một bên**" chỉ ra cho thấy sự hiện hữu trung lập, cũng còn

được gọi là một khoảng trống thích hợp, hay một bên hông. Hoặc là một từ chỉ định cách trong thế gian. Gọi là "**Đã đứng**" tức là đối lập với việc đã ngồi chẳng hạn, đã áp dụng tại một vị trí, nghĩa là đã có sự an trụ.

Thế nhưng đã nói là Vị ấy đã đứng sang một bên thì đã đứng như thế nào?

"Na pacchato na purato, nāpi āsannadūrato;

Na kacche nopi paṭivāte, na cāpi oṇatuṇṇate;

Ime dose vivajjetvā, ekamantaṃ ṭhitā ahū"ti.

"Không phải sau cũng nào đâu phải trước,

Không quá gần cũng không cần xa quá,

Không quá thấp đối với luồng gió đến,

Cũng không từ dưới thấp thổi lên trên,

Sau khi đã tránh xa những lỗi này

Đã được nói một bên vị ấy đứng."

Thế nhưng tại sao vị này chỉ đứng mà lại không ngồi? Chính vì mong muốn rời khỏi thật nhanh chóng. Quả thật như vậy, bởi vì một lý do gì đó mà những vị Chư Thiên đi đến thế giới loài

người cũng giống như một người sạch sẽ tinh tươm tại nơi hầm phẩn vậy. Lại nữa, bình thường đối với những vị Chư Thiên, thế giới nhân loại dẫu cách xa đến một trăm do tuần cũng có kinh tởm với những mùi hôi thối, nên những vị ấy không có sự thỏa thích tại nơi ấy. Chính vì thế, những vị ấy sau khi làm xong phận sự đã đến, với mong muốn rời đi thật nhanh chóng nên đã không ngồi. Đối với những người nào, với mục đích làm cho tiêu tan những mệt mỏi trong những oai nghi chẳng hạn như là đang đi thì họ thường ngồi, thế nhưng sự mệt mỏi đó không hề có đối với những vị Chư Thiên, chính vì thế vị ấy đã không ngồi. Và những Bậc Đại Thinh Văn nào sau khi đi theo chung quanh Đức Thế Tôn và đã đứng đó, những vị Chư Thiên đã hết sức tôn kính những Bậc Đại Thinh Văn đó, chính vì thế vị ấy đã không ngồi. Mặt khác, chính với sự tôn kính Đức Thế Tôn nên vị ấy đã không ngồi. Quả thật vậy, khi muốn ngồi lập tức xuất hiện chỗ ngồi dành cho những vị Chư Thiên, trong khi không mong muốn điều đó và không tạo ra trạng thái tâm ngồi xuống, vị ấy đã đứng một bên.

Gọi là "**Đã đứng một bên, vị Chư Thiên ấy**" tức là như vậy Vị Chư Thiên ấy sau khi đã đứng sang một bên với những lý do này. Gọi là "**Đã trình bạch với Đức Thế Tôn bằng kệ ngôn**"

nghĩa là đã trình bạch lên Đức Thế Tôn bằng kệ ngôn với những lời nói đã được hòa quyện xác định bằng những âm tiết và câu cú.

(Trong bản chú giải không đưa các kệ ngôn vào, chúng tôi xin phép đưa phần kệ ngôn vào để người đọc tiện theo dõi mà không phá vỡ cấu trúc của bản chú giải. Lời người dịch.)

261.“Bahū devā manussā ca,
Maṅgalāni acintayuṃ;
Ākaṅkhamānā sotthānaṃ,
Brūhi maṅgalamuttamaṃ”.

261. “Có rất nhiều Chư Thiên và Loài người,
Đã suy nghĩ về Điềm Lành Thịnh Vượng,
Đang ao ước đến những điều Hạnh Phúc,
Cầu mong Ngài, nói Điềm Lành tối thượng.”

261. Ở đây, gọi là “**Rất nhiều**” tức là chỉ ra một con số bất định. Chính vì thế cũng có thể được nói là nhiều trăm, nhiều ngàn hay nhiều trăm ngàn. Để bản thân thực sự thỏa thích chính là **những Vị Chư Thiên**, những vị đó vui vẻ cùng với Năm Dục Trưởng Dưỡng, nghĩa là họ trở nên chói sáng đối với thân thể tự chính mình. Mặt khác, có ba hạng Chư Thiên do nương vào sự giả

định, sự thọ sanh và Thanh Tịnh. Giống như đã được nói rằng:

> **"Devāti tayo devā sammutidevā, upapattidevā, visuddhidevā. Tattha sammutidevā nāma rājāno, deviyo, rājakumārā. Upapattidevā nāma cātumahārājike deve upādāya taduttaridevā. Visuddhidevā nāma arahanto vuccantī"ti**
>
> **(Cūḷani. dhotakamāṇavapucchāniddesa 32, pārāyanānugītigāthāniddesa 119).**

"Gọi là Chư Thiên có ba hạng Chư Thiên là Giả Định Chư Thiên, Thọ Sanh Chư Thiên và Thanh Tịnh Chư Thiên. Ở đây, tên gọi Giả Định Chư Thiên được dành cho những Đức Vua, những Vị Hoàng Hậu hoặc là những Hoàng Tử. Thọ Sanh Chư Thiên là tên gọi y cứ vào những Vị Chư Thiên ở Cõi Tứ Đại Thiên Vương và những Vị Chư Thiên vượt qua những Vị Chư Thiên ở Tứ Đại Thiên Vương. Thanh Tịnh Chư Thiên là tên gọi để gọi Bậc Thánh A La Hán."

Trong số các hạng Chư Thiên đó, chú ý ở đây chính là Thọ Sanh Chư Thiên. Gọi là Hậu Duệ của Đức Vua Manu chính là **Loài Người**. Lại nữa, những Bậc Cổ Đức xưa thì cho rằng: Với sự tích lũy

đồi dào của Tâm Ý nên được gọi là Loài Người. Và Loài Người gồm có bốn, đó là người ở Nam Thiện Bội Châu, người ở Tây Ngưu Hóa Châu, người ở Bắc Cưu Lưu Châu và người ở Đông Thắng Thần Châu. Ở đây, chủ ý chính là người Nam Thiện Bội Châu. Gọi là những điềm lành dành cho những chúng sanh này được gọi là **với những điềm lành**, nghĩa là những người đó đạt đến sự thịnh vượng và như ý. Gọi là "**Đã suy nghĩ**" tức là suy xét và cân nhắc. Gọi là "**Đang ao ước**" tức là đang mong mỏi, đang nguyện ước và đang ước muốn. Gọi là "**Hạnh Phúc**" tức là sự an toàn, cũng được gọi là sự tồn tại trong Giáo Pháp, trong sự tỏa sáng, trong sự tốt đẹp và trong những hạnh kiểm tốt đẹp thuộc về tất cả ngay trong kiếp sống này hay trong những kiếp sống sau. Gọi là "**Câu mong Ngài hãy nói**" tức là xin Ngài hãy thuyết, hãy công bố, hãy nói ra, hãy mở rộng, hãy phân tích và hãy làm cho sáng tỏ. Gọi là "**Điềm An Lành**" tức là cách thức để phát đạt, cách thức để thịnh vượng cách thức để thành tựu tất cả. Gọi là "**Tối thượng**" tức là phi thường, cao thượng, sự giải thích tuần tự thứ lớp từng câu trong kệ ngôn này là mang lại sự an vui và lợi ích cho tất cả các thế gian.

Lại nữa, điều này là ý nghĩa của nguyên đoạn: Vị Thiên Tử đó sau khi nhìn thấy những Vị Chư Thiên trong mười ngàn Luân Vi Thế Giới với

mong mỏi được nghe câu hỏi về Điềm Lành sau khi đã tề tựu tụ hội lại trong một Luân Vi Thế Giới này, sau khi đã hóa hiện ra sự hiện hữu hết sức tinh tế chẳng hạn như là mười vị, hai mươi vị, ba mươi vị, bốn mươi vị, năm mươi vị, sáu mươi vị, bảy mươi vị thậm chí là tám mươi vị trong khoảng không gian chỉ trên đầu một ngọn tóc, sau khi vây quanh đã đứng nơi Đức Thế Tôn đang ngồi trên Bảo Tọa cao quý dành cho Đức Phật và hào quang đang chiếu sáng vượt trội hơn hào quang của tất cả Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên, chính vào khoảnh khắc ấy, với sự hiểu biết được những suy nghĩ trong tư tưởng và tâm tư của nhân loại trong toàn thể cõi Diêm Phù đề này và với mục đích kéo lên những mũi tên nghi ngờ trong tất cả Chư Thiên và Nhân Loại trong ngày vị lai, nên Thiên Tử đó đã nói rằng "Có rất nhiều Chư Thiên và Loài Người, đã suy nghĩ về những Điềm Lành, và đang ao ước về những điều hạnh phúc, với trạng thái mong mỏi hiện hữu sự an toàn cho chính mình, cầu mong Ngài hãy nói về Điềm Lành Cao Thượng, với việc cho phép của những Vị Chư Thiên và với sự giúp đỡ đến cho nhân loại, cũng giống hệt việc đã được hỏi đến của chính con, điều nào là điềm lành tối thượng với trạng thái chắc chắn mang lại sự an vui và lợi ích cho chính tất cả chúng con, nương vào lòng bi mẫn đối với chúng con, cầu mong Đức Thế Tôn hãy nói lên những điều đó."

262. "Asevanā ca bālānaṃ,
Paṇḍitānañca sevanā;
Pūjā ca pūjaneyyānaṃ,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ."

262. "Không thân cận, với những kẻ dại ngu,
Và thân cận với những người Hiền Trí,
Hãy tôn kính đến bậc đáng tôn kính,
Những điều đó, là điềm lành tối thượng."

262. Sau khi nghe được những lời nói này của Vị Thiên Tử đó như vậy, Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn rằng: "**Không thân cận với kẻ ngu**". Ở đây, gọi là "**Không thân cận**" tức là không có sự liên kết cùng và không tôn kính. Gọi là "**Với kẻ ngu**" tức là những kẻ ngu là những người chỉ biết sống và hít thở, những người đó sinh tồn chỉ với việc thở vô và thở ra, chủ ý là với đời sống không có trí tuệ. Của những người như vậy gọi là với những người ngu. Gọi là "**Với những Bậc Hiền Trí**" tức là gọi những người luôn tiến bộ đó là những Bậc Hiền Trí, chủ ý là những người đó tiến đến với sự đi đến của Trí Tuệ trong những lợi ích ngay trong kiếp sống hiện tại hoặc trong những kiếp sống tiếp theo. Của những người như vậy gọi là đối với những Bậc Hiền Trí. Gọi là

"**Thân cận**" tức là sự cộng tác, sự liên kết, là bạn đồng hành với người đó, thân thiện với người đó. Gọi là "**Hãy tôn kính**" tức là hãy kính lễ, hãy trọng vọng, hãy tôn vinh và hãy đảnh lễ. Gọi là "**Với bậc đáng tôn kính**" tức là với những bậc được tôn trọng. Gọi là "**Những điều đó là điềm lành tối thượng**" tức là điều không thân cận với người ngu, điều thân cận với bậc hiền trí và điều tôn kính bậc đáng tôn kính, sau khi kết hợp với tất cả những điều đó, Ngài đã nói rằng những điều đó là những điềm an lành tối thượng. Đối với điều nào đã được hỏi đến bởi ngươi rằng "Cầu mong Ngài hãy nói về Điềm Lành tối thượng", thì ở đây cũng được nói rằng, chính ngươi hãy nắm bắt lấy những điềm lành tối thượng đó! Điều này chính là sự giải thích những câu chữ trong kệ ngôn.

Lại nữa, phần giải thích ý nghĩa của kệ ngôn đó, cần phải hiểu như vầy- sau khi nghe những lời nói này của Thiên Tử đó như vậy, Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn này. Ở đây, chính vì sự thuyết giảng gồm có bốn phần, thuyết giảng do đã được hỏi đến, thuyết giảng khi không được hỏi đến, thuyết giảng với sự mạch lạc và thuyết giảng với sự không mạch lạc. Ở đây, sự thuyết giảng do đã được hỏi đến là thuyết giảng về đề tài đã được hỏi đến chẳng hạn như "**Pucchāmi taṃ, gotama, bhūripaññaṃ, kathaṃkaro sāvako sādhu**

hotī – Con hỏi về điều đó, thưa Ngài Gotama, Bậc có Trí Tuệ dồi dào, người đệ tử tốt đẹp là người có hành động như thế nào?" (su. ni. 378) hoặc là "**Kathaṃ nu tvaṃ, mārisa, oghamatarī** – Thưa Ngài! Ngài đã vượt qua bộc lưu bằng cách như thế nào?" (saṃ. ni. 1.1). Sự thuyết giảng khi không được hỏi đến là sự thuyết giảng nương vào sự cố ý sắp đặt của chính mình với việc đã không được hỏi đến chẳng hạn như "**Yaṃ pare sukhato āhu, tadariyā āhu dukkhato** – Điều nào những kẻ khác đã nói rằng là An Lạc, điều đó những Bậc Thánh đã nói là Khổ" (su. ni. 767). Đối với tất cả sự thuyết giảng của Chư Phật là sự thuyết giảng mạch lạc từ những lời nói chẳng hạn như "**Sanidānāhaṃ, bhikkhave, dhammaṃ desemī** - Này Chư Tỳ Khưu! Ta thuyết Pháp với nhân duyên" (a. ni. 3.126; kathā. 806). Và trong Giáo Pháp này không hề có sự thuyết giảng không mạch lạc. Như vậy, trong số những cách thuyết giảng đó, điều này là sự thuyết giảng do đã được hỏi đến với trạng thái thuyết giảng của Đức Thế Tôn đối với điều đã được hỏi đến bởi Vị Thiên Tử. Quả thật vậy, sự thuyết giảng do đã được hỏi đến này, giống như một người thông thạo, thiện xảo đối với con đường, thiện xảo đối với không phải con đường, khi được hỏi, trước tiên đã nói về con đường cần phải từ bỏ, sau đó nói về con đường cần phải nắm giữ rằng: "Tại nơi có tên gọi như vầy như

vầy có hai con đường, tại nơi đó sau khi bỏ qua con đường bên trái, hãy chọn lấy con đường bên phải", tương tự như vậy đối với việc nên thân cận và không nên thân cận, sau khi nói lên điều không nên thân cận, Ngài nói về điều nên thân cận. Và Đức Thế Tôn giống như người thiện xảo về con đường. Giống như đã được nói rằng:

"Puriso maggakusaloti kho, tissa, tathāgatassetaṃ adhivacanaṃ arahato sammāsambuddhassā"ti

(Saṃ. ni. 3.84).

"Gọi là người thiện xảo về con đường, này Tissa, điều đó được gọi dành cho Đấng Như Lai, Bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác."

Quả thật như vậy, Vị Ấy thiện xảo đối với thế gian này, thiện xảo đối với thế gian khác, thiện xảo đối với lãnh vực của sự chết, thiện xảo đối với lãnh vực không phải là sự chết, thiện xảo đối với phạm vi của Ác Ma và thiện xảo đối với phạm vi không phải là của Ác Ma. Chính vì thế, trước tiên đã nói đến sự không nên thân cận, rồi trong khi đề cập đến việc cần phải thân cận Ngài đã nói rằng "Không nên thân cận với kẻ ngu và nên thân cận với Bậc Hiền Trí." Quả thật vậy, giống như con đường cần phải từ bỏ, trước tiên những người ngu cần phải không thân cận, không cộng sự, liền sau

đó giống như con đường cần phải chọn lấy, những Bậc Trí cần phải thân cận, cần phải cộng sự.

Thế nhưng, với việc thuyết giảng về điềm lành tại sao Đức Thế Tôn đã thuyết giảng trước tiên là không thân cận với những kẻ ngu và nên thân cận với những Bậc Hiền Trí? Thì đã được trả lời rằng – Chính vì với việc thân cận với những kẻ ngu, mà Chư Thiên và Nhân Loại đã chấp nhận quan điểm về điềm lành này chẳng hạn như Thấy (là điềm lành), và thực chất những điều đó không phải là điềm an lành, cho nên bằng việc phê phán sự thân cận những người bạn không tốt và người bạn không tốt đó là người làm hư hoại lợi ích trong thế gian này và trong thế gian khác của họ, và với việc tán dương sự thân cận những người bạn tốt là người hoàn thành những lợi ích trong cả hai thế gian này, nên trước tiên Đức Thế Tôn đã thuyết về việc không thân cận với những kẻ ngu và nên thân cận với những Bậc Hiền Trí.

Ở đây, gọi là **Người Ngu** tức là bất kỳ một chúng sanh nào đi đến thành tựu bất thiện nghiệp đạo hành chẳng hạn như là Sát Sanh. Cần phải nhận biết những người đó thông qua ba hình thức. Giống như đã được nói rằng "**Tīṇimāni, bhikkhave, bālassa bālalakkhaṇānī** – Này Chư Tỳ Khưu! Với ba tướng trạng ngu dốt của người ngu."(a. ni. 3.3; ma. ni. 3.246) Ngoài ra, còn

có sáu ngoại đạo sư chẳng hạn như là Pūraṇa Kassapa, Devadatta, Kokālika, Kaṭamodaka-Tissa, Khaṇḍadeviyāputta, Samuddadatta và Ciñcamāṇavikā và trong thời quá khứ là em trai của Dīghavida, và cần phải hiểu là những người ngu còn có những chúng sanh khác giống như những người này vậy.

Những người đó giống như ngọn lửa đã bùng cháy, với những Tà Kiến của chính mình là những hòn than âm ỉ cháy làm cho hư hoại những hành động và lời nói của chính mình cùng với những gì thuộc về mình, giống như em trai của Dīdhavida, đã rơi nằm ngửa và chịu những thống khổ trong đại địa ngục, với thân hình khoảng sáu mươi do tuần và trong khoảng thời gian của bốn Vị Phật, và giống như năm trăm gia đình với sự hài lòng quan điểm của người đó, cũng chịu những khổ đau trong địa ngục với việc đồng sanh cùng với người đó. Quả thật như vậy, điều đó đã được nói rằng:

"Seyyathāpi, bhikkhave, naḷāgārā vā tiṇāgārā vā aggi mutto kūṭāgārānipi ḍahati ullittāvalittāni nivātāni phusitaggaḷāni pihitavātapānāni, evameva kho, bhikkhave, yāni kānici bhayāni uppajjanti, sabbāni tāni bālato uppajjanti, no paṇḍitato. Ye

keci upaddavā uppajjanti...pe... ye keci upasaggā...pe... no paṇḍitato. Iti kho, bhikkhave, sappaṭibhayo bālo, appaṭibhayo paṇḍito. Saupaddavo bālo, anupaddavo paṇḍito, saupasaggo bālo, anupasaggo paṇḍito"ti

(A. ni. 3.1).

"Ví như, này Chư Tỳ Khưu, ngọn lửa đã phát ra từ những mái nhà bằng lau sậy, hoặc từ những mái nhà bằng cỏ, thiêu rụi đối với những mái nhà có nóc nhọn, với những ngôi nhà được tô trét, với những ngôi nhà không có gió, với những ngôi nhà có then cài buộc chặt, với những ngôi nhà đã được đóng chặt cửa sổ, tương tự như vậy, này Chư Tỳ Khưu, bất kỳ nỗi sợ hãi nào phát sanh lên, tất cả những điều đó phát sanh lên từ nơi người ngu, không phải là từ Bậc Hiền Trí. Bất kỳ những sự bất hạnh nào...(trùng)...bất kỳ sự nguy hiểm nào...(trùng)...không phải là từ Bậc Hiền Trí. Như vậy, này Chư Tỳ Khưu, người ngu có sợ hãi, Bậc Hiền Trí không có sợ hãi, người ngu có điều bất hạnh, Bậc Hiền Trí không có điều bất hạnh, người ngu có sự nguy hiểm, Bậc Hiền Trí không có sự nguy hiểm."

Mặt khác, kẻ ngu giống như con cá ươn hôi thối, những người có sự liên kết với người đó là

giống như cái giỏ hoặc miếng lá để gói con cá ươn hôi thối, đối với bậc trí thức được nhìn nhận là đáng liệng bỏ đi và đáng để ghê tởm ghét bỏ. Và điều đó đã được nói rằng:

"Pūtimacchaṃ kusaggena, yo naro upanayhati;

Kusāpi pūtī vāyanti, evaṃ bālūpasevanā"ti.

(Itivu. 76; jā. 1.15.183; 2.22.1257)

"Cá ươn thối, với ngọn cỏ Kusa,

Người nào mang đi gói lại với nhau,

Cỏ Kusa cũng phát mùi hôi thối,

Việc thân cận với kẻ ngu cũng vậy."

Và cũng giống như vậy, trong khi nhận được một đặc ân từ Thiên Chủ Đế Thích Devānaminda, Bậc Hiền Trí Akitti đã nói như vầy:

"Bālaṃ na passe na suṇe, na ca bālena saṃvase;

Bālenallāpasallāpaṃ, na kare na ca rocaye."

"Đừng cho thấy, đừng cho nghe kẻ ngu,
Không hội họp với kẻ ngu thiểu trí,
Với kẻ ngu cùng đàm thoại thân mật,
Không thực hành không vui thích lánh xa."

"Kinnu te akaraṃ bālo, vada kassapa kāraṇaṃ;
Kena kassapa bālassa, dassanaṃ nābhikaṅkhasi."

"Kẻ ngu đó đã làm gì với ngươi?
Kassapa, nói lý do xem thử,
Kassapa, nhân gì của người ngu,
Mà người đã không còn mong muốn gặp?"

"Anayaṃ nayati dummedho, adhurāyaṃ niyuñjati;
Dunnayo seyyaso hoti, sammā vutto pakuppati;
Vinayaṃ so na jānāti, sādhu tassa adassana"nti.

(Jā. 1.13.90-92);

"Kẻ ngu muội hướng dẫn điều bất hạnh,
Bận rộn với điều không phải trách nhiệm,

Phương pháp tôi người đó làm tốt hơn,

Nói chân chánh thì người đó nổi giận,

Và kẻ ấy không biết về điều luật,

Thật lành thay không diện kiến kẻ ấy."

Như vậy, Đức Thế Tôn trong khi trách móc sự thân cận với những người ngu bằng tất cả những phương pháp, Ngài đã nói rằng việc không thân cận với những kẻ ngu là "Điềm Lành", giờ đây trong khi tán dương việc thân cận với những Bậc Hiền Trí, Ngài đã nói rằng "Việc thân cận với những Bậc Hiền Trí là điềm lành". Ở đây, gọi là **Những Bậc Hiền Trí** là bất kỳ một chúng sanh nào đi đến hội đủ những thiện nghiệp đạo hành chẳng hạn như việc kiêng tránh sự sát sanh, cần phải nhận biết những người đó thông qua ba hình thức. Giống như đã được nói rằng: "**Tīṇimāni, bhikkhave, paṇḍitassa paṇḍitalakkhaṇānī** – Này Chư Tỳ Khưu! Với ba tướng trạng sáng suốt của Bậc Hiền Trí" (a. ni. 3.3; ma. ni. 3.253). Ngoài ra, Chư Phật Chánh Đẳng Giác, Chư Phật Độc Giác, Tám mươi Thinh Văn Đại Đệ Tử và Chư Thánh Thinh Văn khác của Đấng Như Lai hoặc chẳng hạn như Sunetta, Mahā Govinda, Vidhura, Sarabhaṅga, Mahosadha, Sutasoma, Đức Vua Nimi, Hoàng Tử Ayoghara và Bậc Hiền Trí Akitti

chẳng hạn, cần phải hiểu rằng đó là những Bậc Hiền Trí.

Trong nỗi sợ hãi, những Bậc Hiền Trí đó giống như là sự an toàn, trong sự tăm tối giống như ngọn đèn sáng, trong khi vượt qua những sự đau khổ chẳng hạn sự đói khát thì giống như việc nhận được lương thực và nước uống, từ lời nói và hành động của chính mình, những vị ấy có thể phá hủy đi tất cả những nỗi sợ hãi, những nỗi bất hạnh và những điều hiểm nguy. Quả thật vậy, việc nương tựa vào Đấng Như Lai, vô số không thể đếm được số Chư Thiên và Loài Người hoặc là chứng đạt được sự đoạn trừ Lậu Hoặc, hoặc được an trú vững vàng tại Phạm Thiên Giới, hoặc an trú vững vàng tại Thiên Giới hoặc đã được sanh về cảnh giới an lạc. Hay với việc tái sanh vào nhàn cảnh của tám mươi ngàn gia đình, sau khi có tâm tịnh tín vào Trưởng Lão Sāriputta và đã hộ độ đến Trưởng Lão bằng bốn món vật dụng. Tương tự như vậy, là đối với tất cả những Đại Thinh Văn Đệ Tử chẳng hạn như Trưởng Lão Moggallāna, Trưởng Lão Mahā Kassapa hoặc Trưởng Lão Pabhuti, hoặc một số những người học trò của danh sư Sunetta đã được sanh về Phạm Thiên Giới, một số khác đã được sanh cộng trú với Chư Thiên ở cõi Tha Hóa Tự Tại (...trùng)...một số khác đã được sanh cộng trú

trong các gia tộc gia chủ đại phú hào. Và điều đó đã được nói rằng:

"Natthi, bhikkhave, paṇḍitato bhayaṃ, natthi paṇḍitato upaddavo, natthi paṇḍitato upasaggo"ti

(A. ni. 3.1).

"Này Chư Tỳ Khưu! Không có nỗi sợ hãi từ Bậc Hiền Trí, không có sự bất hạnh từ Bậc Hiền Trí và không có điều hiểm nguy từ Bậc Hiền Trí."

Mặt khác, Bậc Hiền Trí giống như những vật phẩm có hương thơm chẳng hạn như là tràng hoa bằng những loại cỏ thơm, những người có sự liên kết đối với Bậc Hiền Trí ấy giống như chiếc lá bao bọc lấy vật phẩm có mùi hương thơm như tràng hoa bằng cỏ thơm vậy, đối với Bậc Thiện Trí Thức được nhìn nhận là cần được tôn kính và thỏa thích tán dương. Và điều đó đã được đề cập đến như vầy:

"Tagarañca palāsena, yo naro upanayhati;

Pattāpi surabhī vāyanti, evaṃ dhīrūpasevanā"ti.

(Itivu. 76; jā. 1.15.184; 2.22.1258)

"Tagara cỏ thơm, với lá xanh,

Người nào mang đi gói lại cùng nhau,

Chiếc lá ấy cũng ngát thơm ngào ngạt,

Tựa như vậy thân cận Bậc Trí Tuệ."

Và cũng giống như vậy, trong khi nhận được một đặc ân từ Thiên Chủ Đế Thích Devānaminda, Bậc Hiền Trí Akitti đã nói như vầy:

"Dhīraṃ passe suṇe dhīraṃ, dhīrena saha saṃvase;

Dhīrenallāpasallāpaṃ, taṃ kare tañca rocaye."

"Hãy cho thấy, hãy cho nghe Bậc Trí,

Hãy hội họp với Bậc Trí thông minh,

Với Bậc Trí cùng đàm thoại thâm tình,

Cùng thực hiện cùng thích vui thân cận."

"Kinnu te akaraṃ dhīro, vada kassapa kāraṇaṃ;

Kena kassapa dhīrassa, dassanaṃ abhikaṅkhasi."

"Bậc Trí đó đã làm gì với ngươi?

Kassapa, nói lý do xem thử,

Kassapa, nhân gì của Bậc Trí,

Mà người đã yêu cầu mong muốn gặp?"

"Nayaṃ nayati medhāvī, adhurāyaṃ na yuñjati;

Sunayo seyyaso hoti, sammā vutto na kuppati;

Vinayaṃ so pajānāti, sādhu tena samāgamo"ti.

(Jā. 1.13.94-96)

"Bậc Hiền Trí hướng dẫn đúng phương pháp,

Không liên kết điều không phải trách nhiệm,

Phương pháp tốt người đó làm tốt hơn,

Nói chân chánh người đó không nổi giận,

Và Vị Ấy thông hiểu về điều luật,

Thật lành thay diện kiến Bậc Trí Hiền".

Như vậy, Đức Thế Tôn trong khi tán dương việc thân cận Bậc Hiền Trí với nhiều phương pháp khác nhau, đã nói rằng sự thân cận đối với những Bậc Hiền Trí đó là "Điềm An Lành", giờ đây với người đó, không thân cận đối với kẻ ngu, rồi thân cận với những Bậc Hiền Trí và tuần tự thứ lớp là đối với việc thường xuyên đi đến gần Bậc Xứng Đáng được cúng dường, trong khi ngợi khen sự tôn kính đó Ngài đã nói rằng "**Tôn Kính đến những**

Bậc Xứng Đáng Tôn Kính, những điều đó là Điềm Lành tối thượng". Ở đây, gọi là **Những Bậc Xứng Đáng Tôn Kính**, với trạng thái thoát khỏi tất cả những lỗi lầm và với trạng thái thành tựu đầy đủ tất cả những ân đức như Chư Phật, Đức Thế Tôn, và liền sau đó chính là Chư Phật Độc Giác và Chư Thánh Thinh Văn Đệ Tử. Quả thật vậy, dẫu sự cúng dường đến những vị đó chỉ một chút ít, nhưng vẫn có được sự lợi ích và sự an lạc lâu dài, và ở đây một ví dụ điển hình như là Sumana – Người thợ làm tràng hoa lài.

Ở đây, chúng tôi sẽ nói một chút về ví dụ điển hình này. Tương truyền, vào một buổi sáng nọ, Đức Thế Tôn sau khi đã mặc y phục, cầm lấy Y Bát và đã đi vào khất thực tại Kinh Thành Rājagaha. Thế rồi người thợ làm tràng hoa Sumana đã mang theo những tràng hoa đến cho Đức Vua Seniya Bimbisāra của xứ Māgadha *(Seniya là biệt hiệu của Đức Vua Bimbisāra. Lời người dịch)*, trong khi đang đi, đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đi đến tại cổng thành, từ thân thể của Đức Phật sáng chói với sự điểm trang của ba mươi hai Đại Nhân tướng cùng với tám mươi nét đẹp phụ, thanh tú đáng kính trọng. Với việc đã được nhìn thấy như vậy, đã có sự suy nghĩ rằng: "Sau khi nhận hoa, Đức Vua có thể cho ta một trăm hay một ngàn đồng tiền vàng, với số tiền đó ta có thể chi

được an nhàn ngay trong thế gian này, thế nhưng sự cúng dường đến Đức Thế Tôn, dẫu chỉ rất nhỏ nhưng kết quả thì không thể ước lượng được và mang đến những lợi ích và an lạc dài lâu. Như vậy chắc chắn ta sẽ cúng dường đến Đức Thế Tôn bằng những bông hoa này", tâm tư tịnh tín sau khi đã nắm lấy một nắm hoa, đã rải về hướng đối diện với Đức Thế Tôn, với những cánh hoa bay lơ lửng trong không trung đã tạo thành chiếc lọng được kết bằng vòng hoa lơ lửng ở hướng trên của Đức Thế Tôn. Người thợ làm tràng hoa sau khi nhìn thấy hiện tượng phi thường đó, tâm tư cực kỳ tịnh tín đã rải thêm một nắm hoa nữa, với những cánh hoa này sau khi bay đến đã tạo thành bức màn được kết bằng vòng hoa bay lơ lửng. Cứ như vậy, đã rải tám nắm hoa, và những bông hoa đó sau khi bay đến đã tạo thành một ngôi nhà nóc nhọn toàn hoa và bay lơ lửng. Đức Thế Tôn giống như đã có mặt bên trong ngôi nhà có nóc nhọn vậy, rất nhiều người tụ hội lại với nhau. Đức Thế Tôn trong khi nhìn người thợ làm tràng hoa, đã mỉm cười. Trưởng Lão Ānanda suy nghĩ "Khi không có nhân, không có duyên gì, Chư Phật không mỉm cười" nên đã hỏi về nguyên nhân mỉm cười. Đức Thế Tôn nói rằng "Này Ānanda! Người thợ làm tràng hoa đó, với uy lực của sự tôn kính này sau khi chuyển sanh giữa Nhân Thiên trong cả một trăm ngàn đại kiếp, cuối cùng sẽ trở thành một Vị Phật Độc Giác có

Hồng Danh Sumanissara." Chấm dứt những lời nói đó, Ngài đã nói nói lên kệ ngôn này với mục đích để tuyên thuyết pháp thoại:

"Tañca kammaṃ kataṃ sādhu, Yaṃ katvā nānutappati;

Yassa patīto sumano, Vipākaṃ paṭisevatī"ti.

(Dha. pa. 68)

"Những việc nào đã làm xong tốt lành,

Là những việc, làm rồi không hối tiếc,

Những việc ấy được đẹp lòng thỏa thích,

Quả dị thục giải thoát bước theo sau."

Chấm dứt kệ ngôn, tám mươi bốn ngàn chúng sanh đã có được sự chứng ngộ Giáo Pháp, như vậy cần phải hiểu rằng dẫu chỉ một chút nhỏ cúng dường đến những Vị Ấy nhưng có được những điều lợi ích, những điều an lạc lâu dài. Lại nữa, ai đó tranh luận rằng đó chỉ là sự cúng dường về vật chất, vẫn còn đối với việc cúng dường bằng sự thực hành. Bởi vì những người thiện gia nam tử nào đó, cúng dường đến Đức Thế Tôn bằng những ân đức của chính mình chẳng hạn như với việc Quy Y, với việc gìn giữ những học giới, với việc chấp nhận thọ trì những chi phần Uposatha, hoặc đối

với Tứ Thanh Tịnh Giới, ai sẽ được ngợi khen những quả báu với sự cúng dường đến những Vị Ấy? Quả thật như vậy, điều đó đã được nói rằng những người đó cúng dường đến Đấng Như Lai với sự cúng dường tối thắng. Giống như đã được nói rằng:

> **"Yo kho, ānanda, bhikkhu vā bhikkhunī vā upāsako vā upāsikā vā dhammānudhammapaṭipanno viharati sāmīcippaṭipanno anudhammacārī, so tathāgataṃ sakkaroti garuṃ karoti māneti pūjeti apaciyati paramāya pūjāyā"ti.**
>
> **(Dī.2.199)**

"Này Ānanda! Vị Tỳ Khưu, Tỳ Khưu Ni, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ nào, thành tựu sự tuần tự thực hành Giáo Pháp, sống thực hành chân chánh là người hành trì đúng Giáo Pháp, là người ấy tôn kính, tạo sự kính trọng, tôn trọng, cúng dường và cung kính Như Lai với sự cúng dường tối thắng."

Cần phải hiểu đối với sự cúng dường dành cho Chư Phật Độc Giác và Chư Thánh Thinh Văn cũng mang lại sự lợi ích và an lạc thuận theo chính điều đó.

Mặt khác, đối với hàng cư sĩ tại gia, đối với những người em út cũng phải kính trọng những

anh trai trưởng và chị gái, đối với con cái phải tôn kính cha mẹ, đối với những người phụ nữ trong gia tộc phải tôn thờ cha mẹ bên chồng, ở đây nên hiểu cần phải tôn kính là như vậy. Thật thế, việc tôn kính đối với những vị ấy chính là điềm an lành với trạng thái được nhìn nhận là Thiện Pháp và trạng thái là nhân để tăng trưởng như là tuổi thọ chẳng hạn. Thật vậy, điều đó đã được nói rằng:

"Te matteyyā bhavissanti petteyyā sāmaññā brahmaññā kule jeṭṭhāpacāyino, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti. Te tesaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunāpi vaḍḍhissanti, vaṇṇenapi vaḍḍhissantī"tiādi.

(Dī. 3. 105)

"Những người đó sẽ trở nên tôn kính mẹ, tôn kính cha, kính lễ những Sa Môn, Bà La Môn, bày tỏ sự kính trọng đối với những người cao tuổi trong các gia tộc, rồi họ tiến hành thọ trì những Thiện Pháp này, nhân là sự thọ trì đối với những Thiện Pháp này của họ sẽ làm cho tăng trưởng về tuổi thọ, tăng trưởng về dung sắc."

Như vậy, chỉ trong một kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến ba điềm an lành là không thân cận đối với kẻ ngu, thân cận đối với Bậc Hiền Trí

và tôn kính đối với các Bậc Đáng Tôn Kính. Ở đây, không thân cận với những kẻ ngu với việc được bảo vệ trước những nỗi sợ hãi do nương vào việc thân cận kẻ ngu, việc thân cận với Bậc Hiền Trí với trạng thái là nhân mang lại lợi ích cho cả hai thế gian đời này và đời sau, sự Tôn Kính Bậc Xứng Đáng Tôn Kính nương vào phương pháp đã được đề cập đến về sự tán dương và kết quả rực rỡ xán lạn thì cần phải hiểu rằng gọi là "Điềm An Lành" với trạng thái là nhân để sanh về nhàn cảnh và thành tựu Niết Bàn dành cho những người đó. Tuy nhiên, từ đây trở về sau chính vì đã không nêu ra mẫu đề, nên điềm an lành nào tại nơi đâu, chúng ta sẽ giải quyết điều đó và sẽ giải nghĩa rõ rệt trạng thái an lành của điều đó mà thôi.

Phần chú giải ý nghĩa của kệ ngôn này về việc không thân cận với những kẻ ngu đã được chấm dứt.

263."Patirūpadesavāso ca,
Pubbe ca katapuññatā;
Attasammāpaṇidhi ca,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ."

263. "Sự cư ngụ tại trú xứ thích hợp,
Với phước lành đã từng tạo trước kia,

Và hướng nguyện chân chánh cho bản thân,

Những điều đó, là điềm lành tối thượng."

263. Như vậy, mặc dầu chỉ với một lời thỉnh cầu rằng "Xin Ngài hãy nói về Điềm An Lành tối thượng", Đức Thế Tôn giống như một người cao quý đã được thỉnh cầu chỉ một chút ít lại là người có sự bố thí rất nhiều, chỉ với một kệ ngôn, sau khi Ngài đã nói đến ba điềm an lành, liền sau đó với việc mong mỏi được lắng nghe nhiều hơn của Thiên Chúng, với việc vẫn hiện hữu những điều an lành và những điều nào thuận tiện đối với những người nào, rồi đối với việc mong mỏi khuyến khích trong những điềm an lành dành cho những chúng sanh ấy tại chính những nơi đó, Ngài bắt đầu nói về rất nhiều điềm an lành bằng kệ ngôn bắt đầu rằng "**Sự cư ngụ tại trú xứ thích hợp.**"

Ở đây, chính điều đó trong câu đầu tiên Ngài nói rằng "**Thích hợp**" tức là sự thuận tiện. Gọi là "**Trú xứ**" tức là khoảng không gian nghỉ ngơi của bất kỳ một chúng sanh nào đó, có thể là ngôi làng, châu thành, Kinh Thành hoặc là Quốc Độ. Gọi là "**Sự cư ngụ**" tức là sự nghỉ ngơi tại nơi đó. Gọi là "**Trước kia**" tức là đã sanh khởi trong thời quá khứ, trước kia. Gọi là "**Những công đức đã tạo**" tức là trạng thái tích lũy trong những điều Thiện Lành. Gọi là "**Cho bản thân**" cũng còn gọi là Tâm hoặc là trọn vẹn với bản thân. Gọi là "**Hướng**

nguyện chân chánh" tức là đối với người đó có sự thôi thúc tham gia với nguyện vọng chân chánh của chính mình, còn được gọi là sự thiết lập lại. Những câu còn lại nương theo những phương pháp đã đề cập đến, ở đây điều này là phần giải thích về từ vựng.

Lại nữa, phần giải thích ý nghĩa thì nên hiểu như vầy **trú xứ thích hợp** là tên gọi của bất luận nơi nào có bốn hội chúng trú ngụ, tăng trưởng về những hành động phước thiện chẳng hạn như là bố thí, và chín chi phần Giáo Pháp của Bậc Đạo Sư được chiếu sáng. Với trạng thái là điều kiện để tạo những việc Phước Lành dành cho những chúng sanh nên sự cư ngụ tại những nơi đó được gọi là "Điềm Lành". Và ở đây, điển hình như những người dân chài lưới khi du nhập vào vùng Đảo Sīhaḷa.

Một cách khác, gọi là trú xứ thích hợp chính là vùng đất mà Đức Thế Tôn đã Giác Ngộ, chính là vùng đất chuyển vận Pháp Luân, chính là vùng đất đã thi triển Song Thông Lực tại cội cây Kaṇḍamba sau khi phá tan những học thuyết của tất cả những ngoại đạo sư giữa hội chúng mười hai do tuần, chính là vùng đất mà Thiên Chúng phải xuống tới, hoặc là bất kỳ vùng đất nào mà Đức Phật đã cư ngụ chẳng hạn như là Kinh Thành Sāvatthī hoặc là Kinh Thành Rājagaha. Từ việc nhận được sáu điều

cao thượng dành cho những chúng sanh, nên sự cư ngụ tại những nơi đó được gọi là "Điềm Lành".

Một cách khác, ở Hướng Đông có một châu quận tên là Kajaṅgala, hướng tây của châu quận đó chính là Mahāsālā, từ đó trở đi là những quốc gia thuộc về vùng biên địa, bên này chính là trung tâm. Ở Hướng Đông Nam có dòng sông tên là Sallavatī, từ đó trở đi là những quốc gia thuộc về vùng biên địa, bên này chính là trung tâm. Ở Hướng Nam có một châu quận tên là Setakaṇṇika, từ đó trở đi là những quốc gia thuộc về vùng biên địa, bên này chính là trung tâm. Ở Hướng Tây có ngôi làng Bà La Môn Thūṇa, từ đó trở đi là những quốc gia thuộc về vùng biên địa, bên này chính là trung tâm. Ở Hướng Bắc có một dãy núi tên là Urisaddhaja, từ đó trở đi là những quốc gia thuộc về vùng biên địa, bên này chính là trung tâm. (mahāva. 259). Vùng đất trung tâm này với chiều dài là ba trăm do tuần, với chiều rộng là hai trăm năm mươi do tuần, với chu vi là khoảng chín trăm do tuần, vùng đất trung tâm đó được gọi là trú xứ thích hợp.

Tại nơi đó, những Đức Vua Chuyển Luân Vương, là những người thực hiện những uy quyền vượt trội trong bốn hòn đảo lớn và hai ngàn hòn đảo nhỏ được sanh lên, những Vị Đại Đệ Tử Thinh Văn chẳng hạn như Tôn Giả Sāriputta và Tôn Giả Moggallāna sau khi thực hiện tròn đủ những Pháp

Độ Ba La Mật trong khoảng thời gian một A Tăng Kỳ một trăm ngàn đại kiếp được sanh lên, những Đức Phật Độc Giác sau khi thực hiện tròn đủ những Pháp Độ Ba La Mật trong khoảng thời gian hai A Tăng Kỳ một trăm ngàn đại kiếp và Chư Chánh Đẳng Chánh Giác sau khi thực hiện tròn đủ những Pháp Độ Ba La Mật trong khoảng thời gian là bốn, tám hoặc mười sáu A Tăng Kỳ một trăm ngàn đại kiếp được sanh lên. Tại nơi đó, những chúng sanh sau khi nhận được sự giáo giới của Đức Vua Chuyển Luân Vương, với sự nâng đỡ trong năm giới, có được sự tái sanh về những cảnh giới an lạc, tương tự như vậy với sự nâng đỡ trong những lời giáo huấn của Chư Độc Giác Phật. Lại nữa, với sự nâng đỡ trong những lời giáo huấn của Chư Chánh Đẳng Chánh Giác và Chư Thinh Văn Đệ Tử, những chúng sanh đó có được sự tái sanh về những cảnh giới an lạc và duyên lành chứng đạt Niết Bàn. Chính vì thế, từ nguyên nhân thành tựu được những điều này, việc cư ngụ tại nơi đó được gọi là "Điềm Lành".

Gọi là "**Với phước lành đã từng tạo trước kia**" tức là với việc sanh lên trong quá khứ và bắt đầu tích lũy những điều thiện lành từ Chư Phật Toàn Giác, Chư Phật Độc Giác và Chư Thinh Văn Đệ Tử, chính đó là những điềm lành. Tại sao vậy? Sau khi diện kiến đối diện với Chư Phật Toàn

Giác và Chư Phật Độc Giác, với việc nghe trực tiếp từ Chư Phật Toàn Giác và Chư Thinh Văn Đệ Tử Phật, khi chấm dứt kệ ngôn dẫu chỉ có bốn câu cũng đã làm cho chứng ngộ Quả Vị A La Hán. Và người nào là người đã từng có ước nguyện trước kia và có những Thiện Căn dồi dào, người đó với chính những Thiện Căn dồi dào sau khi làm cho sanh khởi đối với Sự Minh Sát sẽ đạt đến sự đoạn tận những Lậu Hoặc, giống như Chánh Hậu của Đức Vua Mahākappina. Chính vì thế, nên đã được nói rằng "Những Phước lành đã từng tạo trước kia chính là Điềm An Lành".

Gọi là "**Hướng nguyện chân chánh cho bản thân**" tức là, ở đây một số người không có giới hạnh, tự chính mình làm cho an trú vào trong giới hạnh, không có niềm tin làm cho an trú với sự thành tựu niềm tin, là người bỏn xẻn làm cho an trú với sự thành tựu việc xả bỏ. Điều này được gọi là "Hướng nguyện chân chánh cho bản thân." Điều đó chính là sự an lành. Tại sao vậy? Chính là nguyên nhân đắc thành nhiều kết quả tốt đẹp và đoạn trừ những điều thù nghịch ngay trong kiếp sống hiện tại này và trong những kiếp sống lai sinh.

Như vậy, chỉ trong kệ ngôn này với việc đã đề cập đến ba điềm an lành là cư ngụ tại trú xứ thích hợp, những phước lành đã tạo trong quá khứ

và hướng nguyện chân chánh cho bản thân, và chính với sự giải nghĩa rõ rệt tướng trạng điềm lành trong từng trường hợp của những điềm lành ấy.

Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Cư ngụ tại trú xứ thích hợp" đã được chấm dứt.

264."Bāhusaccañca sippañca,
Vinayo ca susikkhito;
Subhāsitā ca yā vācā,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ."

264. "Học hiểu nhiều và tinh thông nghề nghiệp,
Khéo huấn luyện những giới luật nghiêm trì,
Những lời nào thật khéo nói ôn nhu,
Những điều đó là điềm lành tối thượng."

264. Bây giờ, lại nói rằng "**Học hiểu nhiều**", ở đây gọi là học hiểu nhiều tức là hiện hữu sự nghe nhiều. Gọi là "**Tinh thông nghề nghiệp**" tức là sự thiện xảo ở đôi bàn tay với bất cứ một nghề nào đó. Gọi là "**Giới Luật**" tức là đối với những giới luật thuộc về Thân, Khẩu và Tâm Ý. Gọi là "**Khéo huấn luyện**" tức là đã được học tập

một cách tốt đẹp. Gọi là "**Khéo nói**" tức là đã được nói ra một cách tốt đẹp. Gọi là "**Nào**" tức là chỉ ra cho thấy sự bất định. Gọi là "**Những lời nói**" tức là phương pháp nói, sự phát ngôn. Những câu còn lại thì nương theo phương pháp đã được đề cập đến. Ở đây, điều đó chính là sự giải thích về từ vựng.

Lại nữa, về phần giải thích ý nghĩa thì cần phải được hiểu như vầy: Gọi là **học hiểu nhiều** tức là người nào mà người đó được khen ngợi là có trạng thái ghi nhớ Giáo Pháp của Bậc Đạo Sư nương theo những phương pháp như là "**Sutadharo hoti sutasannicayo** – Vị nhớ điều đã nghe là vị tích trữ điều đã nghe."(ma. ni. 1.339; a. ni. 4.22) hoặc là "**Idha, bhikkhave, ekaccassa puggalassa bahukaṃ sutaṃ hoti suttaṃ geyyaṃ veyyākaraṇa** - Ở đây, này Chư Tỳ Khưu, đối với một số người có sự đã nghe nhiều về Kinh, về phúng tụng hoặc về ký thuyết."(a. ni. 4.6), với nguyên nhân để đạt đến những Thiện Pháp và đoạn trừ những Bất Thiện Pháp, rồi tuần tự thứ lớp là nhân để tác chứng những Chân Lý cao tột, nên điều đó được gọi là "Điều An Lành". Và điều đó đã được đề cập đến bởi Đức Thế Tôn rằng:

"Sutavā ca kho, bhikkhave, ariyasāvako akusalaṃ pajahati, kusalaṃ bhāveti, sāvajjaṃ pajahati, anavajjaṃ bhāveti, suddhamattānaṃ pariharatī"ti

(A. ni. 7.67).

"Lại nữa, này Chư Tỳ Khưu, Vị Thánh Đệ Tử Đa Văn từ bỏ bất thiện, tu tập thiện, từu bỏ những điều có tội, tu tập những điều không có tội, vị ấy gìn giữa tự thân được thanh tịnh."

Mặt khác cũng đã được đề cập rằng:

"Dhatānaṃ dhammānaṃ atthamupaparikkhati, atthaṃ upaparikkhato dhammā nijjhānaṃ khamanti, dhammanijjhānakkhantiyā sati chando jāyati, chandajāto ussahati, ussahanto tulayati, tulayanto padahati, padahanto kāyena ceva paramatthasaccaṃ sacchikaroti, paññāya ca ativijjha passatī"ti

(Ma. ni. 2.432).

"Vị ấy tìm hiểu ý nghĩa đối với Pháp đã được thọ trì, trong khi tìm hiểu ý nghĩa, vị ấy kiên nhẫn minh sát những pháp đó, chú tâm với sự nhẫn nại minh sát các pháp, vị ấy phát sanh ước muốn,

trong khi ước muốn đã sanh khởi, vị ấy có siêng năng cố gắng, trong khi có sự siêng năng cố gắng, vị ấy có sự so sánh đối chiếu, trong khi có sự so sánh đối chiếu, vị ấy có sự phấn đấu, trong khi có sự phấn đấu, bằng chính tấm thân này, vị ấy tác chứng Chân Lý Tối Thượng, vị ấy thấy rõ xuyên suốt bằng Trí Tuệ."

Mặt khác, đối với những người thế tục được học hỏi nhiều, những điều nào là những điều vô tội, với trạng thái mang đến sự an lạc và lợi ích trong cả đời này và đời sau, cần phải hiểu rằng những điều đó chính là "Điềm An Lành."

Gọi là **Tinh thông nghề nghiệp** tức là ở đây có nghề nghiệp của người tại gia cư sĩ và nghề nghiệp của Bậc Xuất Gia. Ở đây, gọi là nghề nghiệp của người tại gia cư sĩ tức là những nghề nghiệp nào tránh xa sự hủy diệt những chúng sanh khác và dứt bỏ những điều bất thiện chẳng hạn như những công việc cắt đá quý hoặc làm thợ kim hoàn, với trạng thái mang lại những lợi ích trong đời này nên những nghề nghiệp đó là Điềm Lành. Gọi là nghề nghiệp của Bậc Xuất Gia tức là sự sắp xếp phục hồi sửa chữa những vật dụng cần thiết cho vị Sa Môn chẳng hạn như là sự quản lý, may vá y phục, những điều nào mà điều đó đã được ngợi khen tại nơi này hay nơi khác nương theo phương pháp đã nói rằng "**Idha, bhikkhave, bhikkhu**

yāni tāni sabrahmacārīnaṃ uccāvacāni kiṃkaraṇīyāni, tattha dakkho hotī – Này Chư Tỳ Khưu! Ở đây, vị Tỳ Khưu điều gì mà những điều đó là sự thông thạo với những nghĩa vụ như thế nào, dù thấp hay cao trong đời sống phạm hạnh." và điều nào đã được gọi rằng "**Nāthakaraṇo dhammo** - Pháp tác thành người hộ trì."(dī. ni. 3.345; a. ni. 10.17), điều đó với trạng thái mang lại những điều lợi ích và an lạc trong cả đời này và đời sau cho chính bản thân mình và những chúng sanh khác thì cần phải hiểu rằng đó chính là "Điềm An Lành."

Gọi là "**Giới luật**" tức là giới luật của người tại gia cư sĩ và giới luật của người xuất gia. Ở đây, gọi là giới luật của người tại gia cư sĩ là sự kiêng cữ tránh xa mười bất thiện nghiệp đạo hành, ở đây với việc không bị ảnh hưởng của những tùy phiền não và với việc xác định những phẩm chất đức hạnh, từ trạng thái khéo được huấn luyện và trạng thái mang lại những điều lợi ích và an lạc trong đời này lẫn đời sau nên điều đó gọi là Điềm Lành. Gọi là giới luật của Bậc Xuất Gia tức là sự không rơi vào bảy nhóm phạm tội, đối với những phương pháp đã được đề cập đến thì đối với những điều đó chính là sự khéo léo được huấn luyện. Hoặc giới luật của Bậc Xuất Gia chính là Tứ Thanh Tịnh Giới. Với việc an trụ tại nơi đó như vậy, vị ấy chứng đắc

Quả Vị A La Hán, cần phải hiểu rằng từ trạng thái được khéo léo huấn luyện bởi những điều học, là nhân mang lại sự an lạc Hiệp Thế và Siêu Thế nên gọi là "Điềm An Lành."

Gọi là **Những lời nói đã được khéo nói** tức là những lời nói với trạng thái tránh xa những điều lỗi lầm chẳng hạn như là những lời nói dối. Giống như đã được nói như vầy "**Catūhi, bhikkhave, aṅgehi samannāgatā vācā subhāsitā hotī** – Này Chư Tỳ Khưu! Thành tựu với bốn chi phần này là những lời nói đã được khéo nói". Hoặc là chính những lời nói đã được khéo nói là không có tạp uế ngữ. Giống như đã được nói rằng:

"Subhāsitaṃ uttamamāhu santo,

Dhammaṃ bhaṇe nādhammaṃ taṃ dutiyaṃ;

Piyaṃ bhaṇe nāppiyaṃ taṃ tatiyaṃ,

Saccaṃ bhaṇe nālikaṃ taṃ catuttha"nti.

(Saṃ. ni. 1.213; su. ni. 452)

"Bậc Tịnh Hạnh dạy đầu tiên khéo nói,

Hai nói điều đúng pháp, không phi pháp,

Nói ái ngữ, không ác ngữ thứ ba,

Và thứ tư nói Thật đừng giả dối."

Cần phải hiểu rằng đối với điều đó, từ trạng thái mang đến những điều lợi ích và sự an lạc cho đời này lẫn đời sau nên gọi là "Điềm An Lành". Chính vì điều khéo nói này chỉ liên quan đến giới luật, cho nên đã không thống kê điều đó bám sát vào với giới luật, nhưng giới luật cũng cần phải thống kê vào. Hoặc là những lời thuyết giảng giáo pháp đến những chúng sanh khác như thế nào, bằng sự nỗ lực này, ở đây cũng cần phải hiểu là "Những lời nói đã được khéo nói". Quả thật như vậy, điều đó cũng tương tự như sự cư ngụ tại những nơi thích hợp, như vậy với trạng thái là duyên đưa đến những điều lợi ích và sự an lạc trong đời này lẫn đời sau và là duyên đưa đến sự chứng đạt Niết Bàn cho những chúng sanh nên được gọi là "Điềm An Lành". Và đã được nói rằng:

"Yaṃ buddho bhāsati vācaṃ,
khemaṃ nibbānapattiyā;
Dukkhassantakiriyāya, sā ve
vācānamuttamā"ti.

(Saṃ. ni. 1.213; su. ni. 456)

"Những lời nào mà Đức Phật nói lên,
Là Tịnh Yên là Niết Bàn đạt đến,

Và làm cho vắng lặng mọi đau khổ,

Những điều đó là lời nói Tối Thượng."

Như vậy, với bốn điều an lành đã được đề cập đến trong kệ ngôn này là học hiểu nhiều, tinh thông nghề nghiệp, khéo huấn luyện trong giới luật và những lời khéo nói, và tính chất an lành chỉ được phân tích rõ ràng chính tại từng điều an lành đó.

Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Học hiểu nhiều" đã được chấm dứt.

265."Mātāpitu upaṭṭhānaṃ,
Puttadārassa saṅgaho;
Anākulā ca kammantā,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ."

265. "Việc phụng dưỡng chăm sóc mẹ và cha,
Rồi cấp dưỡng đối với vợ và con,
Những nghề nghiệp không có sự rối rắm,
Những điều đó là điềm lành tối thượng."

265. Giờ đây, gọi là "**Phụng dưỡng Mẹ và Cha**" tức là ở đây người mẹ và người cha được gọi chung là **Mẹ và Cha**. Gọi là "**Phụng dưỡng**" tức là đối với sự nuôi dưỡng. Với con cái và với người

vợ gọi là **đối với vợ và con**. Đối với sự đối đãi tử tế gọi là **cấp dưỡng**. Không có sự rối ren lộn xộn gọi là **không có sự rối rắm**. Chính với những công việc làm gọi là **nghề nghiệp**. Những câu còn lại nương theo phương pháp đã đề cập đến, điều này là giải thích về từ vựng.

Lại nữa, phần giải thích ý nghĩa cần phải hiểu như vầy: Gọi những người đã sanh là **những người mẹ**, tương tự như vậy là **những người cha**. Gọi là "**Phụng dưỡng**" tức là hành vi giúp đỡ bằng sự tắm táp kỳ cọ và đấm bóp, rửa chân hoặc với sự dâng đến bốn món vật dụng. Ở đây, chính vì đối với cha mẹ là những người có rất nhiều sự giúp đỡ, là những người có lòng thương tưởng và là những người có sự mong muốn những điều lợi ích đến cho con cái, những đứa con đó sau khi chơi giỡn ở bên ngoài thân thể còn bám đầy bụi đất, sau khi nhìn thấy quay trở về, đã phủi sạch những bụi đất đó, rồi phát sanh lên sự thương yêu trong khi ôm lấy rồi hôn lên trên đầu. Dẫu cho đến cả trăm năm, những người con trong khi cõng cha mẹ trên đầu cũng không thể đền đáp được cho cha mẹ. Và chính vì Cha mẹ là những người săn sóc, là những người nuôi dưỡng cho lớn khôn, mang đến hiển bày trong cuộc đời này, được ban cho danh hiệu Phạm Thiên, được ban cho danh diệu là Vị Thầy Đầu Tiên, cho nên sự phụng dưỡng đối với

Cha Mẹ ngay trong đời này được ca tụng, mang đến sự an lạc nơi nhàn cảnh sau khi chết, bởi vậy cho nên nói rằng đó chính là "Điềm An Lành." Điều đó, đã được nói đến bởi Đức Thế Tôn rằng:

"Brahmāti mātāpitaro, pubbācariyāti vuccare;

Āhuneyyā ca puttānaṃ, pajāya anukampakā.

"Tasmā hi ne namasseyya, sakkareyya ca paṇḍito;

Annena atha pānena, vatthena sayanena ca.

"Ucchādanena nhāpanena, pādānaṃ dhovanena ca;

Tāya naṃ pāricariyāya, mātāpitūsu paṇḍitā;

Idheva naṃ pasaṃsanti, pecca sagge pamodatī"ti.

(A. ni. 3.31; itivu. 106; jā. 2.20.181-183)

"Mẹ và Cha là Vua Trời Phạm Thiên,

Được gọi rằng Vị Ân Sư trước hết,

Bậc xứng danh để con cái cúng dường,

Người bi mẫn các thế hệ con cháu."

"Chính vì thế, phải lễ bái Cha Mẹ,
Phải tôn kính mới là Bậc Trí Hiền,
Với thức ăn và thức uống thơm ngon,
Với y phục rồi lại thêm sàng tọa"
"Với tắm gội và thân hình kỳ rửa,
Luôn cả việc rửa thật sạch đôi chân,
Với sở hành của người ấy như vậy,
Là Trí Hiền đối với cha và mẹ,
Trong đời này người đó được ca tụng,
Khi chết đi hoan hỷ hưởng nhàn an."

Một cách khác nữa, gọi là phụng dưỡng với năm hình thức chẳng hạn như là thực hiện gánh vác những phận sự hay là gìn giữ truyền thống gia tộc, cần phải hiểu rằng từ nguyên nhân để đạt được năm điều lợi ích ngay trong kiếp sống hiện tại này, chẳng hạn như là ngăn ngừa những điều tội lỗi ác xấu, nên điều đó chính là "Những Điềm Lành". Và điều đó đã được đề cập đến bởi Đức Thế Tôn rằng:

"Pañcahi kho, gahapatiputta, ṭhānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhātabbā 'bhato ne bharissāmi, kiccaṃ nesaṃ karissāmi, kulavaṃsaṃ ṭhapessāmi,

dāyajjaṃ paṭipajjissāmi, atha vā pana petānaṃ kālakatānaṃ dakkhiṇaṃ anuppadassāmī'ti. Imehi kho, gahapatiputta, pañcahi ṭhānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi puttaṃ anukampanti, pāpā nivārenti, kalyāṇe nivesenti, sippaṃ sikkhāpenti, patirūpena dārena saṃyojenti, samaye dāyajjaṃ niyyādentī"ti

(Dī. ni. 3.267).

"Này con trai của người Gia Chủ! Với năm trường hợp cần phải phụng dưỡng chăm sóc cha mẹ, giống như ở Phương Đông, bởi những người con là 'Vì đã được nuôi dưỡng, nên tôi sẽ nuôi dưỡng cha mẹ, tôi sẽ làm những phận sự đối với những vị ấy, tôi sẽ gìn giữ truyền thống gia tộc, tôi sẽ thực hiện có phương pháp những tài sản thừa kế, và rồi khi cha mẹ đã quá vãng tôi sẽ liên tục bố thí cúng dường (hồi hướng phước). Lại nữa, này con trai của người Gia Chủ! Cha mẹ đã được phụng dưỡng giống như Phương Đông, bởi những người con với năm trường hợp này, thì cũng nên thương tưởng đến những người con với năm trường hợp là ngăn cản những điều ác xấu, thiết lập những hạnh kiểm tốt đẹp, cho học tập tinh thông những

nghề nghiệp, cho kết hôn với người vợ thích hợp và vào đúng thời điểm trao lại tài sản kế thừa."(dī. ni. 3.267).

Mặt khác, ai phụng dưỡng Cha Mẹ bằng cách làm cho phát sanh sự tịnh tín trong sạch vào Ba Ngôi Tam Bảo, bằng cách thọ trì những học giới và bằng cách xuất gia, đó chính là sự tối thượng của người phụng dưỡng Cha Mẹ, việc phụng dưỡng Cha Mẹ đó trở thành việc đáp trả đối với những thâm ân đã làm của Cha Mẹ dành cho người đó, từ nguyên nhân gần để có được rất nhiều lợi ích ngay trong kiếp sống hiện tại này và những kiếp lai sinh nên được gọi là "Điềm An Lành."

Gọi là "**Đối với Vợ và Con**" ở đây đối với những người con trai hay đối với những người con gái do tự chính mình sanh ra, rồi đi đến định danh cho cả hai là "Con cái". Gọi là "**Vợ**" tức là bất kỳ người vợ nào trong số hai mươi hạng vợ. Vợ và con cái được gọi là vợ và con, và đối với vợ con của người đó. Gọi là "**Đối đãi tử tế**" tức là thực hiện những nghĩa vụ với sự yêu thương kính trọng. Cần phải hiểu rằng từ nguyên nhân mang lại những điều lợi ích ngay trong kiếp sống hiện tại, chẳng hạn như những công việc đã được sắp xếp thu vén một cách tốt đẹp, điều đó được gọi là "Điềm An Lành". Và chính Đức Thế Tôn đã nói về điều đó rằng "**Pacchimā disā puttadārā veditabbā -**

Cần phải hiểu rằng Phương Tây là Vợ và Con"(dī. ni. 3.266), ở đây sau khi tổng hợp đã chỉ định thay thế cho cụm từ "vợ và con" bằng chữ "người vợ" như:

"Pañcahi kho, gahapatiputta, ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhātabbā, sammānanāya anavamānanāya anaticariyāya issariyavossaggena alaṅkārānuppadānena. Imehi kho, gahapatiputta, pañcahi ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi sāmikaṃ anukampati, susaṃvihitakammantā ca hoti, saṅgahitaparijanā ca, anaticārinī ca, sambhatañca anurakkhati, dakkhā ca hoti analasā sabbakiccesū"ti

(Dī. ni. 3.269).

"Này con trai của người Gia Chủ! Với năm trường hợp cần phải chăm sóc người vợ, giống như ở Phương Tây bởi những người chồng là: với sự yêu thương kính trọng, với sự không khinh khi xem thường, với sự không ngoại tình, với việc trao cho những quyền hành, và với việc ban tặng những vật trang điểm. Lại nữa, này con trai của người Gia Chủ! Người vợ đã được chăm sóc giống như ở Phương Tây bởi những người chồng với năm

trường hợp này, thì cũng nên thương tưởng đến người chồng với năm trường hợp là có sự sắp xếp thu vén những công việc một cách tốt đẹp, đối đãi tử tế đối với những người hầu hạ tùy tùng, không có sự ngoại tình, khéo léo bảo vệ những tài sản tích trữ, có sự thông thạo khéo léo trong tất cả các phận sự, không lười biếng."

Hoặc đây là một cách khác, gọi là "**Đối đãi tử tế**" tức là đối với sự thể hiện lòng tốt bằng cách sống đúng pháp, hoặc là bằng cách ban tặng, bằng nói những lời hòa ái và bằng những hành động tốt đẹp. Điều đó là sự ban tặng những tài sản dùng để chi phí trong những ngày Uposatha, rồi ngắm nhìn những chòm sao vào những ngày lễ hội, hoặc tạo những điềm an lành trong những ngày lễ hội cầu an lành hoặc là sự hướng dẫn giáo giới về những điều lợi ích ngay trong kiếp sống hiện tại và trong những kiếp lai sinh. Bằng những phương pháp đã được đề cập đến, là nhân có được những lợi ích ngay trong kiếp sống hiện tại, là nhân có được những lợi ích trong những kiếp lai sinh, là nhân để hiện hữu sự lễ bái tôn kính của hàng Thiên Chúng, cần phải hiểu rằng điều đó chính là "Điềm An Lành". Giống như Thiên Chủ Đế Thích Devānaminda đã nói như vầy:

"Ye gahaṭṭhā puññakarā, sīlavanto upāsakā;

Dhammena dāraṃ posenti, te namassāmi mātalī"ti.

(Saṃ. ni. 1.264);

"Ai tại gia, những người tạo công đức,

Người có giới, là những cận sự nam,

Chăm sóc vợ, hợp đúng theo chánh Pháp,

Mātali! Ta lễ bái đến họ."

Gọi là "**Những nghề nghiệp không có sự rối rắm**" tức là những nghề nghiệp chẳng hạn như là trồng trọt chăn nuôi hoặc là nghề bốc thuốc với việc là người biết đúng thời điểm, với việc đã sai bảo thực hiện một cách thích hợp, với việc không lười biếng, với việc thành tựu sự tinh cần cố gắng vượt trội, với việc không có sự suy thoái và với trạng thái tránh xa sự hiện hữu rối ren lộn xộn, chẳng hạn như vượt quá thời gian, thực hiện hay không thực hiện một cách không thích hợp, hoặc là thực hiện một cách lỏng lẻo. Những nghề nghiệp không có sự rối rắm đó sau khi tự chính mình đã bắt tay vào thực hiện cùng với vợ con, hoặc cùng với những người làm công nô lệ, với trạng thái tinh thông như vậy là nhân để nhận được sự tăng trưởng về những loại ngũ cốc hoặc là tài sản, chính

vì thế nên đã nói là "Điều An Lành". Và điều đó đã được Đức Thế Tôn dạy rằng: "**Patirūpakārī dhuravā, uṭṭhātā vindate dhana** – Những người làm việc thích hợp và có trách nhiệm trong khi hiểu biết như vậy được phát sanh những tài sản." (su. ni. 189; saṃ. ni. 1.246), hoặc là

"Na divā soppasīlena,
rattimuṭṭhānadessinā;
Niccaṃ mattena soṇḍena, sakkā
āvasituṃ gharaṃ."

"Kẻ nào đó bởi thường xuyên ngủ ngày,
Rồi thức dậy không ngủ trọn cả đêm,
Thường xuyên với những đam mê tửu điếm,
Không thể sống trong gia đình hạnh phúc."

"Atisītaṃ atiuṇhaṃ, atisāyamidaṃ
ahu;
Iti vissaṭṭhakammante, atthā accenti
māṇave."

"Ôi lạnh quá, và ôi sao nóng quá,
Hay nói rằng ôi quá trễ rồi sao,
Hay công việc chểnh mảng cứ lãng xao,
Những lợi ích dần xa người trẻ tuổi."

"Yodha sītañca uṇhañca, tiṇā bhiyyo na maññati;

Karaṃ purisakiccāni, so sukhā na vihāyatī"ti. ca

(Dī. ni. 3.253);

"Ai ở đây với những điều nóng lạnh,

Nghĩ không hơn với những ngọn cỏ lau,

Làm tất cả với phận sự con người,

Sự an lạc không rời xa người đó."

Hoặc là bắt đầu như vầy:

"Bhoge saṃharamānassa, bhamarasseva irīyato;

Bhogā sannicayaṃ yanti, vammikovūpacīyatī"ti.

(Dī. ni. 3.265)

"Đối với người đang tích gom tài sản,

Tựa như là cử chỉ của con ong,

Những tài sản được thu gom tích lũy,

Vun bồi thêm tựa tổ mối cao dần."

Như vậy, đối với kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến bốn điềm an lành là phụng dưỡng Mẹ,

phụng dưỡng Cha, đối đãi tử tế với vợ con và những nghề nghiệp chẳng rối rắm. Việc đối đãi tử tế với vợ và con đã được chia làm hai phần và mỗi phần có năm điều, hoặc là việc phụng dưỡng Cha Mẹ sau khi gom chung thành một thì chỉ có ba điều mà thôi. Và tính chất an lành chỉ được giải thích rõ ràng tại chính từng điều an lành đó.

Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Phụng dưỡng Mẹ và Cha" đã được chấm dứt.

266."Dānañca dhammacariyā ca,
Ñātakānañca saṅgaho;
Anavajjāni kammāni,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ."

266. "Bố thí và sống cuộc đời chánh hạnh,
Với thân bằng thì tử tế đãi đằng
Với hành động không lỗi lầm sai sót,
Những điều đó, là điềm lành tối thượng."

266. Giờ đây, gọi là "**Bố thí**" tức là ở đây, việc đã cho này được gọi là bố thí, cũng được gọi là mang cho đến những người khác tài sản của chính mình. Đời sống trong Giáo Pháp hoặc là đời sống không rời xa Pháp được gọi là **đời sống chánh**

hạnh. Trong khi biết được rằng "Những người này là của chúng ta", tức là **những người có mối quan hệ bà con**. Không có với những điều có thể chê trách, tức là **đối với những điều không lỗi lầm**, cũng còn được gọi là với những điều không bị quở trách, hay với những điều không bị phê phán. Còn lại, nương vào phương pháp đã được đề cập đến, và điều này là phần giải thích về từ vựng mà thôi.

Lại nữa, về phần giải thích thì cần phải hiểu như vầy: Gọi là **Bố Thí,** điều đầu tiên và dễ hiểu nhất chính là sự phân phối đến những người khác, hoặc là ý định dứt bỏ mười vật dụng để bố thí, chẳng hạn như là vật thực hoặc là sự vô tham và những pháp tương ưng với sự vô tham. Quả thật vậy, với sự vô tham thì người đó mới thường xuyên bố thí đến những người khác những vật đó. Chính vì thế, nên đã được nói rằng "Việc đã cho này gọi là Bố Thí." Từ nguyên nhân đưa đến trong sự khác biệt của kết quả ngay trong kiếp hiện tại, hoặc là những kiếp lai sinh, chẳng hạn như được nhiều người thương tưởng, nên điều đó đã được nói là "Điềm An Lành". Ở đây, với việc cũng cần phải nhớ với Kinh được đề cập như vầy "**Dāyako sīha dānapati bahuno janassa piyo hoti manāpo** – Này Sīha! Người Bố Thí, người thí chủ có được

sự ái mộ và sự ưa thích của nhiều người."(a. ni. 5.34).

Một cách khác, gọi là Bố Thí có hai loại là bố thí về tài vật và bố thí Pháp. Ở đây, bố thí về tài vật chính là phương pháp đã được đề cập đến. Bố thí Pháp chính là sự thuyết giảng với mong mỏi được những điều lợi ích cho những chúng sanh khác đối với Giáo Pháp đã được tuyên thuyết của Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác, hay đối với việc mang đến những điều an lạc đoạn tận những đau khổ ngay trong thế gian này, hay trong thế gian khác. Và điều này là tối thượng trong hai sự bố thí. Giống như đã được nói rằng:

"Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti,
Sabbarasaṃ dhammaraso jināti;
Sabbaratiṃ dhammaratī jināti,
Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jinātī"ti.

(Dha. pa. 354)

"Bố thí Pháp thắng tất cả bố thí,
Vị Giáo Pháp, thắng tất cả hương vị,
Vui thích Pháp, thắng tất cả vui thích,
Đoạn tận ái chiến thắng mọi đau khổ."

Ở đây, đối với việc Bố thí về tài vật cũng đã được đề cập đến về trạng thái an lành. Lại nữa, chính vì sự bố thí pháp là nền tảng của những ân đức chẳng hạn như đã cảm nhận được những ý nghĩa, chính vì thế nên được gọi là "Điềm An Lành". Và điều này đã được nói đến bởi chính Đức Thế Tôn như sau:

"Yathā yathā, bhikkhave, bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti, tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī cā"ti evamādi

(Dī. ni. 3.355; a. ni. 5.26).

"Như thế nào, như thế nào, này Chư Tỳ Khưu! Vị Tỳ Khưu thuyết giảng đến cho những người khác với chi tiết về pháp đã nghe như thế nào, đã học thuộc lòng như thế nào, như thế ấy, như thế ấy tại chính nơi đó, vị ấy có được sự cảm nhận về những ý nghĩa và có những cảm nhận về Pháp."

Gọi là "**Đời sống chánh hạnh**" tức là đời sống thực hiện mười thiện nghiệp đạo hành. Giống như đã được nói như vầy "**Tividhaṃ kho, gahapatayo, kāyena dhammacariyāsamacariyā hotī** – Này các gia chủ! Đời sống chánh hạnh, đời sống chân chánh

với ba loại thân hành." Lại nữa, đời sống chánh hạnh đó với nhân được sanh về những cảnh giới an nhàn, nên cần phải hiểu rằng những điều đó là "Điềm An Lành". Và điều này đã được đề cập đến bởi chính Đức Tôn rằng: "**Dhammacariyāsamacariyāhetu kho, gahapatayo, evamidhekacce sattā kāyassa bhedā paraṃ maraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjantī** – Này các gia chủ! Do nhân đời sống chánh hạnh, đời sống chân chánh, như vậy, ở đây, có một số chúng sanh hữu tình sau khi thân hoại mạng chung được sanh về Thiện Thú, Thiên Giới hoặc trong thế gian này" (ma. ni. 1.441).

Gọi là "**Những người có mối quan hệ họ hàng**" tức là những người có mối quan hệ ông bà nội tổ cho đến bảy đời ở bên phía cha và bên phía mẹ. Với việc khánh kiệt những tài sản hoặc là khánh kiệt do bịnh tật đau yếu của những người đó, tùy theo sức của mình, sau khi đi đến gần với những thức ăn do chính mình mang lại, rồi sự hỗ trợ đối đãi tử tế chẳng hạn như những thực phẩm, y phục tài sản hoặc những loại mễ cốc; từ nhân mang đến sự khác biệt như được ngợi khen ngay trong kiếp sống hiện tại này, hoặc là được sanh về Thiện Thú trong những kiếp lai sinh, nên được gọi là "Điềm An Lành".

Gọi là "**Với những hành động không có những lỗi lầm**" tức là đối với những hành động thiện hạnh của Thân, Khẩu và Ý, chẳng hạn như thọ trì Bát Quan Trai Giới, thực hiện những sự hỗ tương giúp đỡ, kiến tạo cầu đường, trồng cây rừng hoặc trồng cây trong vườn. Thật vậy, đối với những điều này là nhân mang lại rất nhiều những hình thức an lạc và lợi ích khác nhau, nên gọi là "Điềm An Lành". Cần phải nhớ rằng trong Kinh cũng đã dạy rằng: "**Ṭhānaṃ kho panetaṃ, visākhe, vijjati yaṃ idhekacco itthī vā puriso vā aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ upavasitvā kāyassa bhedā paraṃ maraṇā cātumahārājikānaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapajjeyyā** – Này Visākhā, trường hợp này có xảy ra, ở đây có một số người đàn bà hay là đàn ông nào, sau khi thực hành Bát Quan Trai Giới trọn đủ tám chi phần, sau khi thân hoại mạng chung, có thể được sanh lên cộng trú với Thiên Chúng Tứ Đại Thiên Vương" (a. ni. 8.43).

Như vậy, đối với kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến bốn điềm an lành là bố thí, đời sống chánh hạnh, đối đãi tử tế với thân quyến và những hành động không có lỗi lầm, tính chất an lành chỉ được giải thích rõ ràng tại chính từng điều an lành đó.

Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Bố thí" đã được chấm dứt.

267.“Āratī viratī pāpā,
Majjapānā ca saṃyamo;
Appamādo ca dhammesu,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.”

267. “Sự từ bỏ rồi tránh xa điều ác,
Thu thúc và chế ngự uống chất say,
Không dể duôi trong các Pháp thiện này,
Những điều đó, là điềm lành tối thượng.”

267. Giờ đây, gọi là “**Từ bỏ và tránh xa**”, tức là ở đây trong khi đang từ bỏ gọi là **từ bỏ**. Gọi là **tránh xa** tức là đang tránh xa, hoặc là chúng sanh kiêng cữ đối với những điều đó thì gọi là tránh xa. Gọi là “**Những điều ác**” tức là những điều bất thiện. Chất say với ý nghĩa là cho say sưa, việc uống đối với chất say đó chính là việc uống chất say, và từ đó gọi là **uống chất say**. Trong khi đang kiềm chế được gọi là **chế ngự**. Trong khi không có sự sơ suất được gọi là **không dể duôi**. Gọi là “**Trong các Pháp**” tức là trong những Thiện Pháp. Câu còn lại nương vào phương pháp đã được đề cập đến, và đây chính là sự giải thích về từ vựng.

Lại nữa, về phần giải thích ý nghĩa cần phải hiểu như vầy: Gọi là từ bỏ, tức là đối với người đã

nhìn thấy điều bất lợi trong những điều ác xấu, chính vì thế tâm tư không còn hân hoan. Gọi là **tránh xa** tức là trong khi đang kiêng cữ bằng Thân và Khẩu nương vào cửa tạo nghiệp. Gọi là sự tránh xa đó có ba cách là tránh xa do thành tựu, tránh xa do chấp nhận thọ trì và tránh xa do sự phá hủy loại bỏ. Ở đây, sự tránh xa từ những điều kiện đã được thành tựu, nương vào cách chẳng hạn như vầy: đối với thiện gia nam tử nào đó, do nương nào Sanh Chủng, Gia Tộc và Dòng Dõi của chính mình rồi suy nghĩ rằng "Điều đó thật không thích hợp đối với ta, đó là nếu như ta sát hại những chúng sanh này, nếu như ta chiếm đoạt những vật không cho", điều này gọi là **tránh xa do thành tựu**. Lại nữa, trong thời bình nhật do nương vào sự chấp nhận thọ trì những học giới, nên gọi là **tránh xa do chấp nhận thọ trì**, đối với những điều nào, kể từ khi bắt đầu thực hiện trở về sau này, người thiện gia nam tử không còn thực hiện nữa, chẳng hạn như là sự giết hại những sinh vật. Tương ưng với Thánh Đạo được gọi là **tránh xa do sự hủy hoại loại bỏ**, đối với những điều nào kể từ khi bắt đầu thực hiện trở về sau này, đối với những vị Thánh Thinh Văn Đệ Tử có được với sự tịnh chỉ năm nỗi sợ hãi và thù nghịch (Năm nỗi sợ hãi và thù nghịch đó là sát sanh, lấy của không cho, sống tà hạnh trong các dục, nói dối và đắm say rượu men rượu nấu. Lời người dịch). Gọi là "**Những điều ác**" tức

là những điều nào, mà điều đó đã được phân tích giải thích như vầy "Này con trai của người Gia Chủ! Sát Sanh chính là phiền não nghiệp, lấy của không cho...(trùng)...tà hạnh trong các dục...(trùng)...nói dối."

"Pāṇātipāto adinnādānaṃ,

Musāvādo ca vuccati;

Paradāragamanañceva,

Nappasaṃsanti paṇḍitā"ti.

(Dī. ni. 3.245)

"Việc sát sanh rồi lấy của không cho,

Và nói lên toàn những lời nói dối,

Lại đi đến lăng loàn vợ người khác,

Bậc Trí Hiền không tán thưởng tuyên dương."

Như vậy, khi đó những điều ác đã được gom lại trong câu kệ này chính là bốn điều bất thiện hay còn gọi là phiền não nghiệp. Sự từ bỏ và tránh xa với tất cả những điều đó, từ nhân đắc được nhiều sự chứng đạt, với nhiều hình thức khác nhau, chẳng hạn như sự đoạn trừ những nỗi sợ hãi và thù hận ngay trong kiếp sống hiện tại này và trong những kiếp lai sinh, nên được gọi là "Điềm An Lành." Và ở đây cũng cần phải ghi nhớ bằng đoạn

kinh rằng "**Pāṇātipātā paṭivirato kho, gahapatiputta, ariyasāvako** – Này con trai của người gia chủ! Vì Bậc Thánh Đệ Tử kiêng tránh sự sát sanh."

Gọi là "**Chế ngự trong việc uống những chất say**" tức là điều này được đặt tên dành cho sự kiêng cữ việc dễ duôi say sưa rượu và các chất say được đề cập trước đó. Lại nữa, chính vì một người say sưa không biết được những điều lợi ích, không hiểu biết Pháp, tạo nên những nguy hại đối với người mẹ, tạo nên những điều nguy biến đối với người cha và thậm chí là Chư Phật Toàn Giác, Chư Phật Độc Giác và Hàng Thinh Văn Đệ Tử của Đấng Như Lai, bị chê trách ngay trong kiếp hiện tại này, trong tương lai sanh vào ác thú, ngập tràn sự điên dại liên tiếp dai dẳng. Lại nữa, từ sự chế ngự việc uống những chất say, mang lại tràn đầy sự lặng yên đối với những lỗi lầm dành cho họ và sự thành tựu những ân đức vượt trội hơn những điều đó. Chính vì thế, sự chế ngự việc uống những chất say này cần phải hiểu là "Điểm An Lành".

Gọi là **không dễ duôi trong các Pháp Thiện** tức là "**Kusalānaṃ vā dhammānaṃ bhāvanāya asakkaccakiriyatā asātaccakiriyatā anaṭṭhitakiriyatā olīnavuttitā nikkhittachandatā nikkhittadhuratā anāsevanā abhāvanā**

abahulīkammaṃ anadhiṭṭhānaṃ ananuyogo pamādo. Yo evarūpo pamādo pamajjanā pamajjitattaṃ, ayaṃ vuccati pamādo - Trạng thái không tiến triển, trạng thái không hoan hỷ, trạng thái không ưa thích, thái độ tiêu cực, trạng thái đặt xuống với những sự mong muốn tiến triển trong những Thiện Pháp; trạng thái hài lòng với những gì không nên hành, không tiến triển, không phát triển dồi dào, không tha thiết ước nguyện, không nỗ lực, dễduôi. Ai dễ duôi giống như vậy là những người bê trễ cẩu thả với tính chất bê trễ cẩu thả." (vibha. 846), ở đây từ ý nghĩa nương theo phương pháp đối nghịch đối với sự dể duôi đã đề cập đến cần phải hiểu rằng với sự ghi nhớ và sự chú ý trong những Thiện Pháp. Với nhân đạt được những Thiện Pháp với nhiều phương pháp khác nhau, với nhân chứng đạt Bất Tử, nên điều đó được gọi là "Điềm An Lành". Ở đây, cần phải ghi nhớ trong Giáo Pháp của Bậc Đạo Sư có dạy như vầy "**Appamattassa ātāpino** – Người nhiệt tâm đối với sự không dể duôi" (ma. ni. 2.18-19; a. ni. 5.26) hoặc là "**Appamādo amatapada** – Không dễ duôi đạo lộ Bất Tử" (dha. pa. 21).

Như vậy, đối với kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến ba điềm an lành là tránh xa những điều ác, chế ngự trong việc uống chất say và không có dể

duôi trong những Thiện Pháp, tính chất an lành chỉ được giải thích rõ ràng tại chính từng điều an lành đó.

Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Kiêng Cữ và Tránh Xa" đã được chấm dứt.

268."Gāravo ca nivāto ca,
Santuṭṭhi ca kataññutā;
Kālena dhammassavanaṃ,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ."

268. "Sự cung kính và hạ mình khiêm tốn,
Biết vừa đủ, và có sự biết ơn,
Vào đúng thời, biết lắng nghe Giáo Pháp,
Những điều đó, là điềm lành tối thượng".

268. Giờ đây, gọi là "**Sự cung kính**" tức là ở đây hiện hữu sự kính trọng, tôn kính được gọi là **sự cung kính**. Gọi là "**Khiêm tốn**" tức là cách thực hành nhún nhường hạ thấp. Gọi là "**Biết vừa đủ**" tức là sự hài lòng. Trạng thái nhận biết đối với những việc đã làm gọi là **sự biết ơn**. Gọi là "**Đúng thời**" tức là với đúng khoảnh khắc đó. Sự lắng nghe đối với Giáo Pháp tức là **nghe Pháp**. Còn lại, nương vào phương pháp đã được đề cập đến, đây chính là sự giải thích những từ vựng.

Lại nữa, phần giải thích ý nghĩa cần phải hiểu như vầy: Gọi là "**Sự cung kính**" tức là đối với sự thực hành thể hiện sự tôn kính đến những bậc xứng đáng, sự trọng vọng là những hành vi tôn kính phù hợp với trạng thái kính trọng, đối với sự thực hành thể hiện sự tôn kính đến những bậc xứng đáng chẳng hạn như Đức Phật Toàn Giác, Đức Phật Độc Giác, Chư Thinh Văn Đệ Tử của các Đấng Như Lai, Thầy Giáo Thọ, Thầy Tế Độ, Cha, Mẹ và anh chị lớn hơn. Và chính vì sự cung kính là nhân của tiến trình đi đến với những Thiện Thú. Giống như đã được nói rằng:

"Garukātabbaṃ garuṃ karoti, mānetabbaṃ māneti, pūjetabbaṃ pūjeti. So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādinnena kāyassa bhedā paraṃ maraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati. No ce kāyassa bhedā...pe... upapajjati, sace manussattaṃ āgacchati, yattha yattha paccājāyati, uccākulīno hotī"ti

(Ma. ni. 3.295).

"Người đó tôn trọng Bậc Đáng Tôn Trọng, tôn kính Bậc Đáng Tôn Kính, cúng dường Bậc Đáng Cúng Dường. Chính với những hành động đó, với việc trọn vẹn như vậy, với việc thực hiện như vậy, người đó sau khi thân hoại mạng chung, được sanh về Thiện Thú, Thiên Giới và trong thế gian này.

Nếu như sau khi thân hoại mạng chung...(trùng)... nếu như vị ấy sanh về thế giới loài người, tại bất kỳ nơi nào được sanh lên, là người cao sang quý phái."

Hoặc giống như đã được nói rằng: "**Sattime, bhikkhave, aparihāniyā dhammā. Katame satta? Satthugāravatā...**- Này Chư Tỳ Khưu! Có bảy pháp này không đưa đến sự suy thoái. Thế nào là bảy? Tôn kính Bậc Đạo Sư..." (a. ni. 7.32-33). Chính vì thế, nên gọi là "Điềm An Lành".

Gọi là "**Khiêm tốn**" tức là trạng thái tâm hạ thấp, trạng thái thực hành sự khiêm cung. Đối với người nào, là người thành tựu có sự ngã mạn được hạ xuống, sự ngạo mạn đã được hạ xuống, trở nên giống như một mảnh vải chùi chân, giống như con bò có hai cái sừng bị chặt đứt, giống như con rắn đã bị kéo ra chiếc nanh nhọn, là sự mềm mỏng, là sự hòa nhã, nói chuyện nhẹ nhàng từ tốn, đây chính là sự khiêm tốn. Và điều này là nhân để có được những ân đức chẳng hạn như là danh vọng, nên được gọi là "Điềm An Lành."

Và đã được nói chẳng hạn như vầy "**Nivātavutti atthaddho, tādiso labhate yasa** – Thực hành sự khiêm cung và không có ngoan cố, giống như vậy nên có được danh vọng." (dī. ni. 3.273).

Gọi là "**Biết vừa đủ**" tức là có sự hài lòng trong bất kỳ những vật dụng nào, sự tri túc đó gồm có mười hai phần. Và điều đó là đối với Y Phục có ba phần là sự hài lòng với những gì nhận được, sự hài lòng với khả năng và sự hài lòng với nhu cầu thuận tiện. Tương tự như vậy là đối với những đồ ăn khất thực vân vân.

Đây là sự giải thích chia chẻ ra đối với những điều đó: Ở đây, vị Tỳ Khưu nhận được bộ y dẫu có tốt đẹp hay không tốt đẹp, vị Tỳ Khưu ấy bắt đầu sử dụng với chính bộ y đó, vị ấy không còn mong mỏi với những bộ y khác, ngay cả khi được nhận vị ấy cũng không nắm lấy, đây chính là **sự hài lòng với những gì nhận được** đối với y phục của vị ấy. Lại nữa, có một người đau khổ vì bệnh, trong khi trùm cho kín mình bằng y phục nặng quá khiến cho vị ấy khom xuống hoặc mệt nhọc. Vị ấy sau khi trao đổi bộ y phục đó cho những Tỳ Khưu đồng đẳng khác, đối với việc bắt đầu sử dụng bằng bộ y nhẹ nhàng hơn đã có sự hài lòng, điều này chính là **sự hài lòng với khả năng** đối với y phục của vị ấy. Mặt khác, có Vị Tỳ Khưu là người nhận được những vật dụng cao quý, vị ấy sau khi nhận được y phục đắt tiền hơn những tấm y bằng vải khác, nên suy nghĩ rằng "Bộ Y này thật thích hợp đến những Bậc Đa Văn hoặc là những Bậc Trưởng Lão đã xuất gia lâu năm" rồi đã dâng đến những vị ấy, còn

chính bản thân mình sau khi lựa chọn với những tấm giẻ rách từ nơi đống rác hoặc bất kỳ một nơi nào khác, đã làm Y Tăng Già Lê, đối với việc trong khi mặc lên như vậy, vị ấy có sự hài lòng, điều này chính là **sự hài lòng với nhu cầu thuận tiện** về y phục đối với vị ấy.

Lại nữa, ở đây, Vị Tỳ Khưu nhận được những đồ ăn khất thực dẫu có thô kệch hay cao lương, vị ấy bắt đầu sử dụng đối với chính vật thực đó, vị ấy không mong mỏi những vật thực khác, thậm chí ngay cả khi được nhận vị ấy cũng không cầm lấy, điều này chính là **sự hài lòng với những gì nhận được** đối với đồ ăn khất thực của vị ấy. Thế rồi, có một người đau khổ vì bệnh, sau khi thọ dụng những đồ ăn khất thực thô kệch, nên dẫn đến vị ấy tật bịnh trở nên trầm trọng hơn, vị ấy sau khi dâng vật thực này đến cho Tỳ Khưu đồng đẳng, đã thọ dụng bơ, mật và sữa tươi từ tay của Tỳ Khưu đó, đối với việc thực hành Sa Môn Pháp vị ấy có sự hài lòng thỏa thích, điều này là **sự hài lòng với khả năng** đối với đồ ăn khất thực của vị ấy. Mặt khác, Vị Tỳ Khưu nhận được đồ ăn khất thực cao lương, vị ấy nghĩ rằng "Đồ ăn khất thực này thích hợp dành cho những vị Trưởng Lão là người xuất gia lâu năm hoặc những vị đang thực hành phạm hạnh nhưng lại không sử dụng vì không có những đồ ăn khất thực cao lương hoặc những món ăn

khác", rồi đã dâng đến những vị ấy, còn chính mình sau khi đi trì bình khất thực, đối với việc thọ dụng những thực phẩm lẫn lộn, vị ấy có sự hài lòng, điều này chính là **sự hài lòng với nhu cầu thuận tiện** đối với đồ ăn khất thực của vị ấy.

Lại nữa, vị ấy nhận được chỗ cư ngụ từ nơi Chư Tỳ Khưu, vị ấy có sự hài lòng với chính chỗ cư ngụ ấy, mặc dù trong khi vẫn có thể nhận được chỗ cư ngụ khác tốt hơn, nhưng vị ấy vẫn không nhận lấy, điều này chính là sự **hài lòng với những gì nhận được** đối với chỗ cư ngụ của vị ấy. Lại nữa, có một người đau khổ vì bệnh, trong khi cư ngụ tại chỗ trú ngụ ẩm thấp, vị ấy bị nhiều bệnh tật chẳng hạn như bệnh do mật, vị ấy sau khi trao lại nơi cư ngụ đối với những vị Tỳ Khưu đồng đẳng, rồi nhận lấy nơi cư ngụ của Tỳ Khưu đó, rồi đã cư ngụ tại trú xứ có không khí và mát mẻ, trong khi thực hành Sa Môn Pháp, vị ấy có sự hài lòng thỏa thích, điều này chính là **sự hài lòng với khả năng** đối với trú xứ của vị ấy. Mặt khác, Vị Tỳ Khưu đối với việc nhận được trú xứ xinh đẹp lại không thọ nhận, vị ấy suy nghĩ rằng "Trú xứ xinh đẹp là điều kiện của sự dễ duôi, đối với việc ngồi tại nơi ấy sẽ rơi vào trạng thái dã dượi buồn ngủ, lại nữa trong khi tỉnh thức, dục tầm thường xuyên xuất hiện với sự chinh phục của buồn ngủ", vị ấy sau khi từ chối nơi trú ngụ đó, trong khi cư ngụ tại bất kỳ nơi nào mà

những nơi đó là những khoảng trống, dưới những cội cây và những ngôi ẩn thất lợp bằng lá, vị ấy có sự hài lòng thỏa thích, điều này chính là **sự hài lòng với nhu cầu thuận tiện** đối với nơi trú ngụ của vị ấy.

Lại nữa, ở đây, Vị Tỳ Khưu nhận được thuốc chữa bệnh là những cây chiêu liêu *(trái kha tử)* hoặc là cây me rừng *(ngưu cam tử, du tử, dư cam tử hoặc là mận rừng)*, vị ấy bắt đầu sử dụng với chính những loại đó, vị ấy không mong mỏi nhận được từ nơi những người khác những món chẳng hạn như bơ lỏng, mật ong và mật mía, cho dù có được nhận vị ấy cũng không cầm lấy, điều này chính là **sự hài lòng với những vật nhận được** đối với thuốc chữa bệnh của vị ấy. Lại nữa, một người đau khổ vì bệnh, là người có sự mong mỏi về dầu thoa, nhưng lại nhận được mật mía, vị ấy sau khi trao cho vị Tỳ Khưu đồng đẳng số mật mía ấy, rồi với dầu thoa từ tay của Tỳ Khưu ấy làm thuốc trị bệnh, trong khi thực hành Sa Môn Pháp, vị ấy hài lòng thỏa thích, điều này chính là **sự hài lòng với khả năng** đối với thuốc chữa bệnh của vị ấy.

Mặt khác, sau khi đặt lá chiêu liêu trộn lẫn với nước tiểu con bò đen vào trong một vật đựng và bốn loại kẹo ngọt vào một cái khác, vị Tỳ Khưu trong khi được trình bạch rằng "Bạch Ngài! Nếu

như Ngài muốn thì hãy nhận lấy!" Nếu như hai loại đó chữa lành bệnh tốt hơn những loại khác, thế nhưng nhiều người đã nói như vầy "Gọi là chiêu liêu trộn lẫn với nước tiểu con bò đen, đã được ngợi khen bởi Đức Phật, Bậc Xuất Gia nên nương nhờ vào dược phẩm trị bệnh là nước tiểu con bò đen đó, tại nơi đó ngươi cần phải nỗ lực thực hiện những điều ấy cho đến trọn đời" (mahāva. 128), trong khi suy nghĩ, vị ấy từ chối thuốc trị bệnh là bốn món kẹo ngọt, trong khi làm thuốc chữa bệnh bằng cây chiêu liêu và nước tiểu, vị ấy có sự hài lòng thỏa thích một cách cao tột, điều này chính là **sự hài lòng với nhu cầu thuận lợi** đối với dược phẩm trị bệnh của vị ấy.

Như vậy, tất cả những điều sự hài lòng thỏa thích chia ra đó được gọi là sự hài lòng thỏa thích. Cần phải hiểu rằng những điều đó là nhân dẫn đến đoạn trừ những ác pháp chẳng hạn như tham lam quá mức, ác dục và ham muốn quá nhiều; là nhân sanh về Thiện Thú, từ sự hiện hữu tích trữ Thánh Đạo là nhân hiện hữu ở khắp bốn phương, nên được gọi là "Điềm An Lành". Giống như đã được nói rằng:

"Cātuddiso appaṭigho ca hoti,
Santussamāno itarītarenā"ti.
(Su. ni. 42; cūḷani. khaggavisāṇasuttaniddesa 128) evamādi;

"Không hiềm hận, trải trong khắp bốn phương,
Tự thỏa thích với những gì có được".

Gọi là "**Có sự biết ơn**" tức là trạng thái hiểu biết, cùng với sự hiện hữu của ghi nhớ, lập đi lập lại nhiều lần đối với sự giúp đỡ từ bất kỳ một người nào dù là nhỏ hay lớn. Mặt khác, từ trạng thái bảo vệ trước những khổ đau chẳng hạn như đối với người đau khổ nơi địa ngục, chính vì thế càng với nhiều Phước Báu, càng có nhiều lợi ích dành cho những chúng sanh, vì thế cần phải hiểu rằng trạng thái ghi nhớ sự giúp đỡ của họ cũng được gọi là "Sự biết ơn". Là nhân mang đến sự đắc thành với nhiều cách khác nhau, chẳng hạn như là được sự ca ngợi từ nơi những Bậc Chân Nhân nên điều đó được gọi là "Điềm An Lành". Giống như đã được nói rằng: "**Dveme, bhikkhave, puggalā dullabhā lokasmiṃ. Katame dve? Yo ca pubbakārī, yo ca kataññū katavedī** – Này Chư Tỳ Khưu! Có hai hạng người này khó có được trong thế gian. Thế nào là hai? Ai là người thi ân, và ai là người tri ân và báo ân" (a. ni. 2.120).

Gọi là "**Vào đúng thời, lắng nghe Giáo Pháp**" tức là chính vì vào những lúc nào người đó có tâm tương ứng với sự lao xao, hoặc là bị chinh phục bởi những điều khác chẳng hạn như là Dục Tầm, cho nên những lúc đó đánh rơi mục đích lắng nghe pháp của chính những người đó. Một số người khác thì nói rằng: việc lắng nghe Giáo Pháp cứ mỗi năm ngày một lần thì được gọi là đúng thời nghe pháp. Giống như Tôn Giả Anuruddha đã nói rằng: "**Pañcāhikaṃ kho pana mayaṃ, bhante, sabbarattiṃ dhammiyā kathāya sannisīdāmā** – Và đến ngày thứ năm, Bạch Ngài, chúng con ngồi với sự đàm luận Pháp trọn cả đêm" (ma. ni. 1.327; mahāva. 466).

Mặt khác, vào những thời điểm nào sau khi đi đến gần những thiện bạn hữu, có thể lắng nghe được giáo pháp và phá tan những nghi hoặc của chính mình, sự lắng nghe pháp chính vào thời điểm đó cũng cần phải hiểu rằng "Đúng thời lắng nghe Pháp". Giống như đã được nói rằng: "**Te kālena kālaṃ upasaṅkamitvā paripucchati paripañhatī** – Thỉnh thoảng sau khi đi đến gần những vị ấy hỏi thăm, rồi nêu lên những câu hỏi" (dī. ni. 3.358). Và chính vì đúng thời nghe pháp là nhân mang đến sự đắc thành với nhiều phương pháp khác nhau, chẳng hạn như đoạn trừ những triền cái, mang lại bốn quả báu và sự đoạn tận

những kiết sử phiền não, nên cần phải hiểu rằng điều đó là "Điềm An Lành". Và điều đó đã được nói rằng:

"Yasmiṃ, bhikkhave, samaye ariyasāvako aṭṭhiṃ katvā manasi katvā sabbaṃ cetaso samannāharitvā ohitasoto dhammaṃ suṇāti, pañcassa nīvaraṇāni tasmiṃ samaye na hontī"ti

(Saṃ. ni. 5.219).

"Này Chư Tỳ Khưu! Vào thời điểm nào, Chư Thánh Thinh Văn Đệ Tử sau khi tạo sự chú ý, sau khi đã gom thâu tất cả tâm ý, lắng tai nghe Pháp, vào thời điểm đó không có năm triền cái đối với vị đó." Hoặc là

"Sotānugatānaṃ, bhikkhave, dhammānaṃ...pe... suppaṭividdhānaṃ cattāro ānisaṃsā pāṭikaṅkhā"ti

(A. ni. 4.191).

"Này Chư Tỳ Khưu! Đối với các Pháp đi vào đến bằng đường tai...(trùng)...khéo léo thấu triệt, có bốn quả báu lớn được mong chờ".

Hoặc:

"Cattārome, bhikkhave, dhammā kālena kālaṃ sammā bhāviyamānā sammā anuparivattiyamānā anupubbena āsavānaṃ khayaṃ pāpenti. Katame cattāro? Kālena dhammassavana"nti ca evamādīni

(A. ni. 4.147).

"Này Chư Tỳ Khưu! Có bốn pháp về thời gian này, nếu như tu tập chân chánh đúng thời gian, nếu như đồng chuyển vận với tâm chân chánh, với sự tuần tự thứ lớp, đưa đến sự đoạn diệt các lậu hoặc. Thế nào là bốn? Đúng thời nghe Pháp..."

Như vậy, đối với kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến năm điềm an lành là cung kính, khiêm tốn, biết vừa đủ, biết ơn và đúng thời nghe pháp, tính chất an lành chỉ được giải thích rõ ràng tại chính từng điều an lành đó.

Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Cung kính và Khiêm tốn" đã được chấm dứt.

269."Khantī ca sovacassatā,
Samaṇānañca dassanaṃ;
Kālena dhammasākacchā,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ."

269. "Sự nhẫn nhịn, thái độ người dễ dạy,
Năng tới lui diện kiến Bậc Sa Môn,
Đúng thời điểm luận đàm về Giáo Pháp,
Những điều đó, là điềm lành tối thượng".

269. Giờ đây, gọi là "**Sự nhẫn nhịn**" tức là ở đây chính là sự nhẫn nại khoan hồng. Dễ dạy là có những lời nói nhu nhuyến nhẹ nhàng với sự cực kỳ thông minh khéo léo, đối với sự dễ dạy là hành động đối với những lời nói khéo léo, hiện hữu đối với sự dịu dàng chính là thái độ dễ dạy. Trạng thái vắng lặng đối với những kiết sử phiền não được gọi là **những Bậc Sa Môn**. Gọi là "**Diện kiến**" tức là sự gặp gỡ nhìn thấy. Đàm thoại về Giáo Pháp chính là **luận đàm về Giáo Pháp**. Còn lại tương tự phương pháp đã được đề cập đến, đó chính là sự giải thích về từ vựng.

Lại nữa, phần giải thích ý nghĩa cần phải hiểu như vầy: gọi là **Nhẫn nhịn** tức là sự nhẫn nại chịu đựng, Vị Tỳ Khưu là bậc thành tựu đối với những điều đó, trong khi bị phỉ báng mắng nhiếc với mười điều phỉ báng mắng nhiếc, hoặc nhiều người trong khi làm tổn thương đau đớn chẳng hạn như với sự trừng phạt giam cầm, vị ấy giống như không nghe, giống như không thấy và có sự không thay đổi giống như Bồ Tát Khantivādī. Giống như đã nói rằng:

"Ahū atītamaddhānaṃ, samaṇo khantidīpano;

Taṃ khantiyāyeva ṭhitaṃ, kāsirājā achedayī"ti.

(Jā. 1.4.51);

"Được kể rằng thời gian dài quá khứ,

Có Sa Môn, sự kham nhẫn phẩm bình,

Rồi vững trú trong chính kham nhẫn ấy,

Khi đức vua Kāsi mang hành quyết."

Hoặc là tạo sự chú tâm đến trạng thái may mắn tốt đẹp hơn, giống như Tôn Giả Trưởng Lão Puṇṇa bởi không có sự hiện hữu những điều xúc phạm trầm trọng hơn sau đó. Giống như đã nói rằng:

"Sace maṃ, bhante, sunāparantakā manussā akkosissanti paribhāsissanti, tattha me evaṃ bhavissati 'bhaddakā vatime sunāparantakā manussā, subhaddakā vatime sunāparantakā manussā, yaṃ me nayime pāṇinā paharaṃ dentī'"tiādi

(Ma. ni. 3.396; saṃ. ni. 4.88).

"Bạch Ngài! Nếu như người dân xứ Sunāparanta mắng nhiếc, nhục mạ con, tại nơi đó, con sẽ hiện hữu suy nghĩ như sau 'Ôi! Người dân xứ Sunāparanta là những người hiền thiện với ta! Ôi người dân xứ Sunāparanta là những người thiện chí với ta! Không ai trong những người này dành cho ta cú đánh bằng tay".

Và bậc thành tựu đối với những điều đó, có sự ngợi khen bởi những bậc Ẩn Sĩ. Giống như Ẩn Sĩ Sarabhaṅga đã nói rằng:

"Kodhaṃ vadhitvā na kadāci socati,

Makkhappahānaṃ isayo vaṇṇayanti;

Sabbesaṃ vuttaṃ pharusaṃ khametha,

Etaṃ khantiṃ uttamamāhu santo"ti.

(Jā. 2.17.64);

"Diệt hiềm hận không bao giờ sầu muộn,

Các Ẩn Sĩ ngợi khen bỏ gièm pha,

Tất cả nói lời thô lỗ hãy nhịn

Bậc Tịnh Lặng bảo tối thượng Nhẫn đó."

Có được sự thương tưởng của Thiên Chúng. Giống như Thiên Chủ Đế Thích Devānaminda đã nói rằng:

"Yo have balavā santo, dubbalassa titikkhati;

Tamāhu paramaṃ khantiṃ, niccaṃ khamati dubbalo"ti.

(Saṃ. ni. 1.250-251)

"Chắc chắn vậy ai là người mạnh mẽ,

Họ nhẫn nhịn đối với người yếu hơn,

Đó được gọi sự nhẫn nhịn tối thượng,

Kẻ yếu thế thì thường xuyên nhịn nhục."

Có được sự thương tưởng bởi Chư Phật.

Giống như Đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Akkosaṃ vadhabandhañca, aduṭṭho yo titikkhati;

Khantībalaṃ balānīkaṃ, tamahaṃ brūmi brāhmaṇa"nti.

(Dha. pa. 399)

"Dẫu mắng nhiếc, giam cầm hay giết hại,

Ai vượt qua chịu đựng chẳng hận sân,

Nhẫn sức mạnh, sức mạnh là quân đội,

Bà La Môn! Chính ta gọi người ấy".

Lại nữa sự nhẫn nhịn đó, là nhân thành tựu đối với những ân đức khác nhau và đối với những sự ngợi khen như vậy trong đời này, nên cần phải hiểu rằng điều đó chính là "Điềm An Lành".

Gọi là "**Thái độ người dễ dạy**" tức là trong khi được nhắc nhở hợp pháp, sau khi không trải qua sự phân tán rối loạn, hoặc lặng thinh không nói, hoặc là suy nghĩ lỗi lầm về đức hạnh của vị đó, đã tôn kính với tâm ý hạ xuống thấp, rất cung kính và rất lưu tâm đến với trạng thái thốt lên lời "Lành Thay". Việc kế cận với những bậc thực hành phạm hạnh là nhân để nhận được sự nhắc nhở giáo giới, là nhân đi đến thành tựu những ân đức như loại bỏ những lỗi lầm, nên điều đó được gọi là "Điềm An Lành".

Gọi là "**Diện kiến các Bậc Sa Môn**" tức là sự diện kiến, sự lắng nghe, sự ghi nhớ, sự phụng dưỡng và sự đến gần đối với những Bậc Xuất Gia, đối với những bậc có thể hội đủ sự điều phục tối thượng, đối với những Bậc Trí Tuệ đã tu tiến về Thân, Khẩu và Ý và đối với những Bậc đã làm cho lắng dịu những kiết sử phiền não, và thậm chí đối với tất cả sự thuyết giảng cơ bản nhất cũng được gọi là "Sự diện kiến". Cần phải hiểu rằng những điều đó được gọi là "Điềm An Lành". Tại sao vậy? Chính vì trạng thái có nhiều lợi ích. Và đã được nói rằng "**Dassanampahaṃ, bhikkhave, tesaṃ**

bhikkhūnaṃ bahūpakāraṃ vadāmī – Này Chư Tỳ Khưu! Ta nói rằng đối với việc diện kiến đối với những vị Tỳ Khưu ấy có nhiều lợi ích."(itivu. 104). Với thiện gia nam tử là người mong cầu những điều lợi ích, nếu như sau khi nhìn thấy Chư Tỳ Khưu là những người có Giới Hạnh đi đến cửa nhà, nếu như khi ấy có được vật phẩm cúng dường, cần phải tôn kính cúng dường bằng những vật phẩm đó tùy theo khả năng. Nếu như không có, sau khi gieo năm vóc hãy đảnh lễ. Trong khi không thành tựu (việc đảnh lễ) tại nơi đó, sau khi đưa lên chấp tay trước ngực, cần phải lễ bái, trong khi không thành tựu (việc lễ bái) tại nơi đó, cần phải nhìn bằng ánh mắt yêu thương với tâm thanh tịnh trong sạch. Quả thật thế, đối với những người nào có nền tảng được diện kiến như vậy, bởi vì công đức phước báu khác nhau, với một ngàn kiếp những người đó không có bệnh về mắt hoặc là nóng đổ ghèn, hoặc là mắt lồi lền, hoặc là mụt lẹo, vị ấy có cặp mắt rạng ngời với năm màu sắc rõ ràng, giống như cánh cửa sổ bằng pha lê đã được mở tung ra trong một tòa lâu đài vậy, người đó là người nhận được tất cả những sự thành tựu trong Thiên Giới và Nhân Giới trong khoảng một trăm ngàn đại kiếp. Điều này cũng không có gì là đặc biệt, việc một đối tượng nào đó, trở thành người và được sanh ra chính trong một gia tộc trí thức thông minh, thì cũng cần phải trải qua sự thành tựu quả

dị thục giống như với sự tồn tại phước báu, như là diện kiến các Bậc Sa Môn. Ở đây, đối với những loài bàng sanh, trọn vẹn chỉ với việc diện kiến các Bậc Sa Môn để rồi khởi sanh lên những đức tin nhỏ nhoi, và được nhiều người ngợi khen việc thành tựu quả dị thục như vầy:

"Ulūko maṇḍalakkhiko,
Vediyake ciradīghavāsiko;
Sukhito vata kosiyo ayaṃ,
Kāluṭṭhitaṃ passati buddhavaraṃ."

"Con chim cú có đôi mắt tròn xoe,
Sống dài lâu trên đỉnh Vediya,
Quả thật thế có điều Cú an lạc,
Là thấy lúc Phật Tuyệt Luân thức giấc."

"Mayi cittaṃ pasādetvā,
bhikkhusaṅghe anuttare;
Kappānaṃ satasahassāni, duggatiṃ
so na gacchati."

"Đối với việc sau khi tịnh tín tâm,
Nơi Chư Tăng là Tỳ Khưu cao quý,
Bởi vì trong một trăm ngàn đại kiếp,

Nó không sanh trong khổ thú đau buồn."

"Devalokā cavitvāna,
kusalakammena codito;
Bhavissati anantañāṇo, somanassoti vissuto"ti.

(Ma. ni. aṭṭha. 1.144; khu. pā. aṭṭha. 5.10);

"Sau khi đã chết ở cõi Chư Thiên,
Đã đưa đẩy, bằng Nghiệp Thiện tốt đẹp,
Sẽ được sanh làm người trí vô tận,
Độc Giác Phật Somana lừng lẫy."

Gọi là "**Đúng thời điểm luận bàn về Giáo Pháp**" tức là vào sáng sớm tinh sương hoặc là vào lúc hoàng hôn, hai vị Tỳ Khưu là những người thông thạo về Kinh Điển sẽ đàm luận về Kinh Điển lẫn nhau, những vị nắm giữ Luật thì đàm luận về Luật, những vị thành thạo về Luận thì đàm luận về Luận, những người đọc tụng Chuyện Bổn Sanh thì đàm luận về Chuyện Bổn Sanh, những vị chú giải thì đàm luận về chú giải, hoặc là đối với những vị đúng thời đàm luận với ý nghĩa làm cho tâm thanh tịnh sau khi đã vượt qua sự thụ động, sự kiêu căng phóng dật và sự nghi ngờ, đó chính là đúng thời điểm để đàm luận Giáo Pháp.

Là nhân của những ân đức, chẳng hạn như là đi đến trở thành một người học giả, nên điều đó được gọi là "Điềm An Lành".

Như vậy, đối với kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến bốn điềm an lành là sự nhẫn nhịn, thái độ người dễ dạy, diện kiến các Bậc Sa Môn và đúng thời đàm luận Pháp, tính chất an lành chỉ được giải thích rõ ràng tại chính từng điều an lành đó.

Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Sự nhẫn nhịn" đã được chấm dứt.

270."Tapo ca brahmacariyañca,
Ariyasaccāna dassanaṃ;
Nibbānasacchikiriyā ca,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ."

270. "Sự nhiệt tâm, và sống đời Phạm Hạnh,
Thấy vẹn toàn với Thánh Đế nhiệm mầu,
Rồi tác chứng sự an lạc Niết Bàn,
Những điều đó là điềm lành tối thượng."

270. Giờ đây, gọi là "**Sự nhiệt tâm**" tức là ở đây sự thiêu đốt những Ác Bất Thiện Pháp được gọi là **sự nhiệt tâm**. Hành vi Phạm Thiên hoặc hạnh kiểm của Phạm Thiên tức là sống đời sống

phạm hạnh, cũng được gọi là sự thực hành cao quý. Sự nhìn thấy được đối với Thánh Đế (Chỉ Định cách) tức là sự **Giác Ngộ Thánh Đế**. Một số người cũng cho rằng thấy được Thánh Đế (Đối cách), điều đó không được lịch sự lắm. Đã đi ra ngoài từ những sự ham muốn gọi là giải thoát, làm cho thấu rõ tức là tác chứng, tác chứng đối với sự giải thoát gọi là **tác chứng Niết Bàn**. Còn lại nương vào phương pháp đã được đề cập đến, điều này là giải thích về từ vựng.

Lại nữa, về phần giải thích ý nghĩa thì cần phải hiểu như vầy: gọi là **sự nhiệt tâm** tức là sự thu thúc các căn quyền, trạng thái thiêu đốt những dục tham và buồn bực ưu phiền, hoặc trạng thái thiêu đốt đối với sự lười biếng giải đải là sự tinh tấn. Quả thật vậy, một người thành tựu đối với những điều đó được gọi là người nhiệt tâm. Và điều này chính là nhân để có được thiền định và đoạn trừ tham dục, nên cần phải hiểu rằng đó chính là "Điềm An Lành".

Gọi là "**Sống đời Phạm Hạnh**" cũng còn chỉ cho sự kiêng cữ tránh xa việc hành dâm, dành cho Sa Môn Pháp, dành cho những lời giảng dạy và dành cho con đường thực hành. Thật vậy, giống như được nói rằng kiêng cữ tránh xa sự hành dâm là đời sống phạm hạnh, chẳng hạn như vầy "**Abrahmacariyaṃ pahāya brahmacārī hotī**

– Có người sống đời phạm hạnh từ bỏ phi phạm hạnh" (dī. ni. 1.194; ma. ni. 1.292). Là Sa Môn Pháp chẳng hạn như "**Bhagavati no, āvuso, brahmacariyaṃ vussatī** – Này Hiền Giả! Có phải chúng ta sống đời sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn?"(ma. ni. 1.257). Là Giáo Pháp chẳng hạn như "**Na tāvāhaṃ, pāpima, parinibbāyissāmi, yāva me idaṃ brahmacariyaṃ na iddhañceva bhavissati phītañca vitthārikaṃ bāhujaññā** – Này Ác Ma! Ta sẽ không Viên Tịch Niết Bàn cho đến khi nào, mà cho đến khi ấy đời sống phạm hạnh này của ta không trở nên thành tựu, thịnh vượng, và được giảng dạy chi tiết đến cho nhiều người" (dī. ni. 2.168; saṃ. ni. 5.822; udā. 51). Là Đạo chẳng hạn như "**Ayameva kho, bhikkhu, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo brahmacariyaṃ. Seyyathidaṃ, sammādiṭṭhī** – Này Chư Tỳ Khưu! Thánh Đạo Tám Chi Phần này là con đường Phạm Hạnh. Đó là Chánh Kiến" (saṃ. ni. 5.6). Lại nữa, ở đây trạng thái nắm bắt đối với Đạo trước tiên so với với việc nhìn thấy được đối với Thánh Đế thì thích hợp hơn đối với tất cả những điều còn lại. Và điều này chính là nhân thành tựu được những sự giác ngộ với nhiều hình thức khác nhau cao và cao hơn nữa, nên cần phải hiểu rằng đó chính là "Điềm An Lành".

Gọi là "**Nhìn thấy đối với Thánh Đế**" tức là Kiến Đạo nương vào việc lãnh hội được Bốn Thánh Đế trong ý nghĩa đã được đề cập đến ở Kinh Kumāra Pañha (Nam Tử Vấn). Là nhân vượt qua khỏi sự đau khổ sanh tử luân hồi, nên điều đó được gọi là "Điềm An Lành".

Gọi là "**Tác chứng Niết Bàn**" ở đây, chủ ý của điều đó khi gọi là "Niết Bàn" chính là Quả Vị A La Hán. Quả thật như vậy, đối với những Vị Ấy, trạng thái đã vượt qua khỏi đối với Ái, đối với những điều được gọi là ham muốn do nương vào sự ham muốn trong năm sanh thú, nên được gọi là "Niết Bàn". Sự chứng đạt hoặc là phản khán lại đối với điều đó được gọi là "Tác chứng". Lại nữa, tại đoạn khác với việc thấy được đối với Thánh Đế và cuối cùng là tác chứng Niết Bàn, chính vì thế ở đây không đề cập về vấn đề này nữa. Như vậy, cần phải hiểu rằng sự tác chứng Niết Bàn này là nhân lạc trú ngay trong kiếp hiện tại, nên được gọi là "Điềm An Lành".

Như vậy, đối với kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến bốn điềm an lành là nhiệt tâm, sống đời Phạm Hạnh, thấy được đối với Thánh Đế và Tác chứng Niết Bàn, tính chất an lành chi được giải thích rõ ràng tại chính từng điều an lành đó.

Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Sự nhiệt tâm" đã được chấm dứt.

271. "Phuṭṭhassa lokadhammehi,
Cittaṃ yassa na kampati;
Asokaṃ virajaṃ khemaṃ,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ."

271. "Đối với việc xúc chạm pháp thế gian,
Đối với ai không để tâm xao xuyến,
Không buồn rầu, lặng yên, không nhơ bẩn,
Những điều đó là điềm lành tối thượng."

271. Giờ đây, gọi là "**Đối với việc xúc chạm pháp thế gian**" ở đây gọi là **đối với sự xúc chạm** tức là đối với việc đã chạm vào, đối với việc đã sờ mó, đối với việc đã đạt đến. Những pháp trong thế gian được gọi là **Pháp Thế Gian**, cũng còn được gọi là cho đến khi nào thế gian còn tồn tại cho đến khi đó những Pháp ấy không hề có sự dừng lại. Gọi là "**Tâm**" tức là Ý hay tâm địa. Gọi là "**Đối với ai**" tức là đối với những Bậc mới tu, đối với những Bậc trung hạ hoặc là đối với Bậc Trưởng Lão. Gọi là "**Không có sự xao xuyến**" tức là không có sự rúng động, không có sự run rẩy. Gọi là "**Không có sự buồn rầu**" tức là không có sự buồn phiền than khóc, mũi tên sầu muộn đã được rút ra. Gọi là "**Không nhơ bẩn**" tức là không bị ô uế, sự bợn nhơ đã được phá hủy. Gọi là "**Yên**

lặng" tức là sự an toàn không sợ hãi. Còn lại nương vào những điều đã được đề cập đến, điều này đến đây chỉ là sự giải thích về từ vựng mà thôi.

Lại nữa, về phần giải thích ý nghĩa cần phải hiểu như vầy: gọi là **đối với Ai tâm không có xao xuyến đối với việc xúc chạm các Pháp Thế Gian**, tức là đối với ai dẫu có đón nhận hay không đón nhận được, đối với sự xúc chạm, đối với sự ngập tràn Tám Pháp Thế Gian, Tâm không có sự xao xuyến, không có sự rúng động, không có sự run rẩy, đối với bất kỳ một người nào mà trạng thái mang lại sự hiện hữu các Pháp Siêu Thế và không có xao xuyến, tâm không xao xuyến của vị đó cần phải hiểu là "Điềm An Lành".

Thế nhưng, Tâm của ai không có sự xao xuyến đối với những sự xúc chạm như thế? Chỉ đối với Bậc Thánh Lậu Tận A La Hán, không có đối với một người nào khác. Và điều đó đã được nói rằng:

"Selo yathā ekagghano, vātena na samīrati;

Evaṃ rūpā rasā saddā, gandhā phassā ca kevalā.

"Iṭṭhā dhammā aniṭṭhā ca, na pavedhenti tādino;

Ṭhitaṃ cittaṃ vippamuttaṃ,
vayañcassānupassatī"ti.

(A. ni. 6.55; mahāva. 244)

"Cũng giống như một khối dầy đá tảng,
Không đổi dời bởi gió bụi cuồng phong,
Tương tự vậy là những Sắc, Vị, Thinh,
Hay trọn cả là Hương thơm và Xúc."
"Pháp vui thích hoặc là không vui thích,
Không làm cho rung động Bậc như vầy,
Tâm An Trụ và kiên cố giải thoát,
Vị thấy được những Pháp kia biến hoại."

Gọi là "**Không sầu muộn**" tức là chính là trạng thái tâm của những Bậc Lậu Hoặc. Điều đó quả thật như vậy, được gọi là ai sầu muộn do nương vào phương pháp chẳng hạn như "**Soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko cetaso parinijjhāyitatta** – Sự sầu muộn, sự buồn rầu, thái độ buồn rầu, sự buồn bực trong lòng, sự não ruột, trạng thái tâm tư hoàn toàn không có định tĩnh" (vibha. 237), vắng mặt đối với những điều đó chính là không có sự sầu muộn. Những ai cho rằng chính là Niết Bàn thì điều đó không có sự gắn kết đối với dòng kệ ngôn trước đó.

Và giống như sự không sầu muộn, tương tự như vậy sự không nhơ bẩn và sự giải thoát chính là tâm của Bậc Thánh Lậu Tận. Quả thật vậy, Vị Ấy với trạng thái đã lìa bỏ đối với những điều nhơ bẩn như là Dục Tham, Sân và Si nên gọi là **không nhơ bẩn**, với trạng thái hoàn toàn vắng lặng đối với bốn pháp kết buộc được gọi là **vắng lặng**. Việc đã xem xét đối với ba phần, nương vào cách đã được giải thích, sau khi nắm bắt vào ngay khoảnh khắc tồn tại đối với từng phần, với trạng thái mang lại sự hiện hữu Pháp Siêu Thế, chẳng hạn như các Uẩn không còn tồn tại, hoặc với trạng thái hiện hữu như là Bậc Xứng Đáng Cúng Dường, cần phải hiểu rằng chính điều đó và bằng phương pháp của chính điều đó là "Điềm An Lành".

Như vậy, đối với kệ ngôn này, bằng việc đã đề cập đến bốn điềm an lành là tâm không có sự xao động đối với Tám Pháp Thế Gian, tâm không sầu muộn, tâm không nhơ bẩn và tâm được vắng lặng, tính chất an lành chỉ được giải thích rõ ràng tại chính từng điều an lành đó.

Phần giải thích ý nghĩa đối với kệ ngôn này về việc "Đối với sự xúc chạm các Pháp Thế Gian" đã được chấm dứt.

272. "Etādisāni katvāna,

Sabbatthamaparājitā;

Sabbattha sotthiṃ gacchanti,
Taṃ tesaṃ maṅgalamuttama"nti.

272. "Sau khi làm giống những điều như thế,
Khắp mọi nơi, không bị chinh phục được,
Khắp mọi nơi họ đi đến an toàn,
Đó Điềm Lành dành cho họ Tối Thượng".

272. Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi nói lên ba mươi tám điều an lành thông qua mười kệ ngôn được bắt đầu là "Không thân cận với Kẻ ngu", giờ đây trong khi tuyên bố lại chính với những điềm an lành đã được đề cập đến bởi chính mình, Ngài đã đề cập đến kệ ngôn sau cùng này rằng "**Sau khi đã thực hiện những điều giống như vậy**".

Và đây chính là phần giải thích ý nghĩa của câu kệ ngôn này: gọi là "**Đối với những điều như thế**" tức là với những phương pháp đã được đề cập bởi chính ta, đối với những điều giống như thế chẳng hạn như là không thân cận với kẻ ngu. Gọi là "**Sau khi đã làm**" tức là đã thực hiện. Quả thật vậy, sau khi đã làm, đã thực hiện và sau khi đã hành động không khác nhau về mặt ý nghĩa. Gọi là "**Tất cả khắp nơi không bị chinh phục**" tức là đã trở nên không bị chinh phục bởi bất kỳ một trong bốn kẻ thù được chia ra thành Uẩn Ma, Kiết

Sử Phiền Não Ma, Thắng Hành Ma hoặc là Thiên Tử Ma, cũng còn được gọi là tự chính mình đã chinh phục được Bốn Loại Ma đó. Và ở đây cần phải biết rằng, âm tiết **"m"** chỉ làm nhiệm vụ nối các từ mà thôi.

Gọi là "**Những người đó đi đến khắp mọi nơi được an toàn**" tức là sau khi đã thực hành với những điều an lành giống như những điều đó và đã không bị chinh phục bởi bốn loại Ác Ma, những người đó đi đến khắp mọi nơi trong thế gian này hay trong thế gian khác được an toàn, ngay cả nơi để đi kinh hành chẳng hạn. Với những người nào việc thân cận với kẻ ngu có thể sanh lên những lậu hoặc, đã thiêu đốt và làm khó chịu, việc đi đến nơi an toàn không hiện hữu dành cho họ. Những người quan sát ý nghĩa và trạng thái không có sự áp bức đau khổ cũng được gọi là không có những nỗi sợ hãi, kinh sợ dành cho những người đang thọ hưởng sự an toàn. Và ở đây, cũng cần phải hiểu rằng âm mũi **"ṃ"** đã được đề cập đến với mục đích để có sự nhẹ nhàng khi kết nối trong kệ ngôn mà thôi.

Gọi là "**Đó chính là những Điềm An Lành dành cho họ**" tức là Đức Thế Tôn đã chấm dứt thời thuyết giảng bằng chính câu kệ ngôn này. Như thế nào? Như vậy, những Thiên Tử nào trong khi thực hiện những điều giống như thế, bởi vì chính

những vị ấy đi đến khắp tất cả mọi nơi được an toàn. Cho nên, đối với ba mươi tám điều an lành đó, chẳng hạn như không thân cận với những kẻ ngu, đối với những người hành động giống như vậy hãy nắm bắt lấy những điểm an lành tối thượng, cao quý và ưu việt dành cho họ.

Ngay trong khi chấm dứt, với việc chấm dứt thời thuyết giảng của Đức Thế Tôn như vậy, có một trăm ngàn Koṭi (100.000) Chư Thiên đã chứng đắc được Quả Vị A La Hán, số lượng chứng đắc được quả Vị Nhập Lưu, Nhất Lai và Bất Lai thì đã có vô số không thể đếm được. Thế rồi vào ngày hôm sau, Đức Thế Tôn đã cho gọi Trưởng Lão Ānanda và nói rằng: "Này Ānanda! Đêm qua, Thiên Tử nọ sau khi đi đến gần Ta đã hỏi câu hỏi về Điểm An Lành này. Thế là Ta đã tuyên thuyết về ba mươi tám Điều An Lành, hãy học thuộc, này Ānanda, sau khi học thuộc lòng về những Điều An Lành này, hãy truyền đạt đến Chư Tỳ Khưu". Trưởng Lão Ānanda sau khi học thuộc lòng đã truyền đạt đến Chư Tỳ Khưu. Và chính với những điều đó đã được truyền thừa bởi những Vị Thầy Giáo Thọ Sư, rồi được tồn tại cho đến ngày hôm nay. Như vậy cũng cần phải hiểu rằng, việc đã khéo léo truyền giảng tuyên thuyết bởi Chư Thiên và Loài Người, nên đời sống phạm hạnh này được truyến bá rộng rãi phong phú và

hưng vượng, và được phổ biến rộng rãi đến nhiều người cho đến nay.

Giờ đây, với ý nghĩa hiểu biết về sự thực hành khéo léo đối với chính tất cả những điềm an lành đó, điều này chính là sự giảng giải từ điều đầu tiên cho đến điều sau cùng rằng: Như vậy, những chúng sanh này mong muốn có điều an lạc ngay trong đời này, an lạc trong đời sau, hoặc là an lạc Siêu Thế, đã từ bỏ việc thân cận với những kẻ ngu, nương theo những Bậc Hiền Trí, trong khi tôn kính đến những Bậc Xứng Đáng cúng dường, trong khi bị quở trách với việc nương vào chỗ cư ngụ thích hợp, với những Phước Thiện đã tạo tác trước kia, những điều thiện lành đang diễn tiến, với ước nguyện chân chánh của chính tự thân, chính mình đã điểm trang bằng chính sự học hỏi nhiều, tinh thông nghề nghiệp và với sự nghiêm trì giới luật, trong khi nói lên những lời khéo nói và phù hợp với giới luật, cho đến khi nào những người đó còn chưa từ bỏ sự hiện hữu của người thế tục, cho đến khi ấy trong khi làm cho sạch sẽ những món nợ ân tình nguồn gốc xưa cũ bằng cách chăm sóc mẹ và cha, trong khi bắt đầu cho vay những món nợ có nguồn gốc mới bằng việc đối đãi tử tế đến vợ và con, bằng những công việc không có sự rối rắm, trong khi làm cho tròn đủ sự thịnh vượng về những loại ngũ cốc và tài sản, sau khi đã nắm bắt được

rằng cốt lõi của tài sản bằng sự bố thí, cốt lõi của mạng sống là sự thực hành pháp, trong khi thực hiện những điều lợi ích cho những người thân của mình bằng sự tiếp đãi tử tế, những điều lợi ích cho những người khác bằng những nghề nghiệp không có lỗi lầm, sau khi tránh xa sự làm tổn thương người khác bằng việc kiêng tránh đối với những điều ác xấu, và việc làm tổn thương chính mình bằng việc chế ngự uống những chất say, rồi đã làm tăng trưởng phần Thiện Pháp bằng việc không có sự chểnh mảng trong các pháp, với những Thiện Pháp đã được tăng trưởng, sau khi từ bỏ những giấu hiệu đặc tính của người thế tục, đối với việc an trú vào việc trở thành một Bậc Xuất Gia, sau khi đã hài lòng thỏa thích trong việc thành tựu những phận sự bằng việc cung kính và hạ mình khiêm tốn đối với Chư Phật, Chư Thinh Văn Đệ Tử Phật, Thầy Tế Độ và Thầy Giáo Thọ chẳng hạn, đã từ bỏ sự tham muốn trong những vật dụng bằng sự biết vừa đủ, sau khi đã đứng vào vùng lãnh địa của những Bậc Chân Nhân bằng sự biết ơn, sau khi từ bỏ trạng thái tâm ươn yếu nhút nhát bằng sự lắng nghe Giáo Pháp, đã chế ngự tất cả những hiểm nguy bằng sự nhẫn nhịn, sau khi chính mình tạo ra sự bảo hộ của mình bằng việc là người dễ dạy, trong khi nhìn thấy những phương pháp thực hành bằng việc diện kiến những Bậc Sa Môn, đã dẹp bỏ những sự hoài nghi trong các Pháp, và đối với

những sự kiện nghi ngờ thì bằng sự đàm luận về Giáo Pháp, trong khi thành tựu bằng Tứ Thanh Tịnh với Giới Tịnh bằng sự nhiệt tâm thu thúc các căn quyền, Tâm Tịnh với việc thực hành Phạm Hạnh và Sa Môn Pháp và sau đó những điều khác, với những phương pháp thực hành này, sau khi đạt được Tri Kiến Thanh Tịnh với khả năng thấy được Thánh Đế, những vị ấy tác chứng sự giải thoát hay còn gọi là Quả Vị A La Hán. Những Ai sau khi tác chứng, những vị đó có tâm không xao động, không buồn rầu, không nhơ bẩn và lặng yên đối với Tám Pháp Thế Gian giống như đỉnh núi Sineru đứng vững vàng trong giông gió. Những ai là những người thọ hưởng sự an toàn, khắp tất cả mọi nơi những người đó có được việc không bị chinh phục bởi bất kỳ một người nào, và những người đó đi khắp tất cả mọi nơi được an toàn. Chính vì thế, Đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Etādisāni katvāna, sabbatthamaparājitā;

Sabbattha sotthiṃ gacchanti, taṃ tesaṃ maṅgalamuttama"nti.

CHÚ GIẢI KINH TIỂU BỘ TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA

CHẤM DỨT PHẦN CHÚ GIẢI KINH ĐIỀM LÀNH

TRONG PHẦN CHÚ GIẢI KINH TẬP.

Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ Jināti

Pháp Thí Thắng Mọi Thí

PL 2566 - DL 2022

Danh sách Hùn Phước Ấn Tống

CHÚ GIẢI KINH TẬP - QUYỂN 4

❖❖❖

Gia Đình Phật Tử Thái Thị Hồng Hậu

Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Hồng Phát hoan hỷ ấn tống CHÚ GIẢI KINH TẬP - Quyển 4. Phần phước phát sanh xin được hồi hướng đến ông bà thân bằng quyến thuộc đã quá vãng; Nhất là:

Ông Nội : Thái Văn Trang
Bà Nội : Nguyễn Thị Re
Ông Ngoại : Trần Đình Khôi
Bà Ngoại : Nguyễn Thị Tuyết
Cậu : Trần Quốc Việt
Cậu : Trần Anh Dũng
Chị : Thái Thị Thúy

Phần phước phát sanh, xin được chia đến thân bằng quyến thuộc còn hiện tiền. Nhất là:

Mẹ : Trần Thị Việt Thanh
Ba : Trần Văn Khâm

Ba : Thái Long Hoàng

Ba : Phạm Phố

Mẹ : Võ Thị Dương Huy

Chồng : Phạm Huy Bình

Chị gái : Thái Thị Thúy Hằng

Con gái : Phạm Hồng Anh

Con trai : Phạm Hồng Phúc

Cháu trai : Lê Thái Quốc Tuấn

Cháu gái : Lê Thái Khánh Vân

Cầu mong được tăng phúc, tăng thọ, tật bệnh tiêu trừ, tai qua nạn khỏi. Sớm thành tựu Chánh Trí Chứng Ngộ Pháp Giải Thoát.

DANH SÁCH HÙN PHƯỚC
CHÚ GIẢI KINH TẬP QUYỂN 4

TT. Thiện Đạt	Chùa Giác Quang
TT. Pháp Nhiên	Chùa Siêu Lý
TT. Tuệ Quyền	Chùa Quảng Nghiêm
TT. Minh Đức	Chùa Từ Quang
TT. Pháp Tân	Chùa Thái Hòa
TT. Phúc Thịnh	Chùa Trúc Lâm
TT. Phước Lộc	Chùa Tịnh Giác
Sư Cô Nguyên Hương	Chùa Tịnh Giác Gia Lai

Cô Tu Nữ Giác Hải

Tập thể CB CNV - Cty Cổ Phần Thái Bình *(TBS)*

Huỳnh Thị Xuân Phương

Gđ PT Phan Lê Hương- Nguyễn Hoàng Thông

Gđ PT Thanh Diệp - Hải

Gđ PT Trần Thị Mỹ Hạnh

PT Phơ Nguyễn - Ánh Linh *(Như Minh)*

PT Nguyễn Thị Hoàng Oanh *(Minh An)*

Lê Thị Kim

Hoàng Thị Yến

PT Bùi Công Danh

PT Nguyễn Thị Tuyết Sương

PT Nguyễn Thị Kim Liên - Hà Nội

PT Hiển Oanh

PT Nguyễn Anh Phước

PT Vy Nam Hương

GĐ Phật Tử Huỳnh Thị Ngọc Yến - Thị Chánh

GĐ Huỳnh Thị Ngọc Diệp - Thị Phương

PT Như Hoa - Chùa Nhỏ USA

Phan Thị Xuân Hương

Cụ Bà Giác Thiện - Ninh Bình

Gđ PT Phạm Thị Hường - Giác Duyên

Gđ PT Tùng Trang - Ninh Bình

PT Giác Pháp

PT Giác Mỹ

Gđ PT Giác Mãn - PT Nghiêm Minh & Quảng Định

GĐ PT Giác Đức

PT Giác Phúc

PT Pháp Thiện Tuệ

PT Hồng Hiển - Hà Nội

Gđ PT Đặng Thị Thuận

Gđ PT Minh Hà

PT Ngô Thanh Nhàn & Trần Ngọc Phương

GĐ PT Cát Khánh

GĐ PT Hạnh An - Đàm Đức Anh và các bạn

GĐ PT Diệu Viên Tp.HCM

Gđ PT Nguyên Tâm

Gđ PT Liên Hân

Gđ PT Nguyên Hạnh

Gđ PT Tâm Thịnh

PT Lâm Thị Kim Hoa

PT Vũ Thị Hân

PT Trương Thị Phượng

PT Lê Văn Thụ

GĐ PT Hoa Minh

Gđ PT Tô Yến Nga

PT Tâm An và các bạn đạo

PT Nguyễn Việt Chính - Tuệ Nhẫn - Hà Giang

Phật Tử Quảng Trà - Lê Thị Hương, Liên Đoàn Phó

TN Diệu Bảo

PT Diệu Đài

PT Hồng Hiển

PT Lê Hồng Phước

PT Mai Phương Hà Nội

PT Nguyễn Thanh Duy

PT Lê Minh Tuấn

PT Thien Hương

PT Bạch Tuyết

PT Võ Thị Hồng

GĐ Lê Minh Tuấn

Gia đình Phật Tử Tân Hòa *(Hồi hướng đến Ông Lê Trọng Ngọ và Bà Võ Thị Điểu)*

Gia đình Lê Trọng Thành *(Hồi hướng Mẹ Bùi Thị Nhàn - Anh Lê Trọng Quang)*

Gia đình Dương Lê Quốc Linh & Gđ Dương Lê Hạ Loan *(Hồi hướng cho Ba: Dương Lộc; Má: Lê Thị Liễu - Anh & em: Dương Lê Quốc Liêm)*

Phương danh thí chủ hùn phước ấn tống chúng tôi sẽ cập nhật liên tục vào trong quyển năm. Phần phước phát sanh lên, xin chia đến thân bằng quyến thuộc của chư thí chủ, mong cầu được được an lạc nơi cảnh giới tái sanh.

Phần phước phát sanh, chia đến toàn thể Chư Tôn Đức Tăng Ni và Phật Tử, cùng thân quyến còn hiện tiền, cầu mong được an lạc, thành tựu Chánh Trí, Giải Thoát Niết Bàn đồng đều nhau.

Thành kính tri ân Chư Tôn Thiền Đức Tăng cùng quý Tu Nữ và toàn thể Chư Phật Tử đã hoan hỷ trong Thiện Pháp này.

☸ *Mọi sự đóng góp Ấn tống BỘ CHÚ GIẢI KINH TẬP xin vui lòng liên hệ với: Tỳ Khưu Minh Đạt - ĐT: 0916.820.274. Hoặc liên hệ trực tiếp tại Chùa Bồ Đề - số 25 đường Vi Ba - Phường 1 - Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu* ☸

SUTTANTA PIṬAKA – KHUDDAKA NIKĀYA.
TẠNG KINH – KINH TIỂU BỘ
CHÚ GIẢI KINH TẬP
SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ (Quyển 4)

Biên dịch: ***Tỳ Khưu MINH ĐẠT (SƯ CHÍ THÂM)***

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: (024)37822845
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc
ThS. Nguyễn Hữu Có

Chịu trách nhiệm nội dung
Q. Tổng Biên tập
Lê Hồng Sơn

Biên tập: ***Nguyễn Thị Thanh Thủy***
Trình bày: ***Hoàng Sơn***
Sửa bản in: ***Tỳ khưu Minh Đạt***
Đơn vị liên kết: ***Nguyễn Kim Loan,*** 801B C/C Bình Khánh, Phường An Khánh, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.
ĐT: 0963 957 629 - Email: loanksg@gmail.com

Số lượng in 1.000 bản, khổ 14,5x20,5 cm.
In tại Xí Nghiệp In Fahasa, 774 Trường Chinh, P.15, Quận Tân Bình Thành Phố Hồ Chí Minh
Số ĐKXB: 3884-2022/CXBIPH/06-147/TG
Mã ISBN: 978-601-61-8965-7
QĐXB: 641/QĐ-NXBTG Ngày 10 tháng 11 năm 2022
In xong nộp lưu chiểu quý IV năm 2022.,

ISBN: 978-604-61-8965-7

SÁCH ẤN TỐNG
KHÔNG BÁN